

#1 NEW YORK TIMES BESTSELLER

Daniel Silva



tiểu thuyết

CÔ GÁI NGƯỜI ANH

THE ENGLISH GIRL

Hoài Ngọc dịch



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CÔ GÁI NGƯỜI ANH



Nguyên tác

THE ENGLISH GIRL - 2013

Tác giả

DANIEL SILVA

Người dịch

HOÀI NGỌC

Nhà xuất bản

TRẺ

ebook©vctvegroup

29-05-2020

*Như thường lệ, tặng vợ tôi, Jamie,
và các con của tôi, Lily và Nicholas*

Ai sống đời bại thì chết cũng đời bại.

• ***Tục ngữ đảo Corse***

PHẦN MỘT

CON TIN

LÀNG PIANA, ĐẢO CORSE

BỌN CHÚNG ĐẾN tìm cô cuối tháng Tám trên đảo Corse*. Thời gian chính xác sẽ không bao giờ xác định: dù đã cố hết sức, bất cứ người bạn nào ở chung nhà với cô cũng chỉ biết là thời điểm nào đó từ lúc mặt trời lặn đến giữa trưa ngày hôm sau. Mặt trời lặn là lúc họ nhìn thấy cô lần cuối, đang phóng nhanh trên chiếc xe máy scooter* màu đỏ ra khỏi lối vào biệt thự, một chiếc váy bằng vải bông mỏng tang phấp phới trên cặp đùi rám nắng. Đến giữa trưa là lúc họ nhận thấy giường cô trống không, chẳng có gì ngoài một cuốn tiểu thuyết bìa giấy rẻ tiền đang đọc dở dang thơm mùi dầu dừa và thoang thoảng mùi rượu rum. Hai mươi bốn giờ nữa trôi qua rồi họ mới quyết định đi gọi hiến binh* Pháp tới. Đã có một mùa hè như thế, và Madeline là một cô nàng như thế.

Họ đã tới đảo Corse nửa tháng trước, bốn cô nàng xinh đẹp và hai anh chàng đứng đắn, tất cả đều là công chức mẫn cán của chính phủ Vương quốc Anh, hoặc là đảng viên đảng cầm quyền đạo ấy. Họ có một chiếc xe hơi đơn sơ, một chiếc hatchback hiệu Renault của cơ quan vừa đủ lớn để sắp xếp cho năm người ngồi không được thoải mái, và một chiếc scooter màu đỏ là độc quyền của riêng Madeline mà cô vốn cứ cười nó rồi phóng đi bạt mạng gần như là tự sát. Biệt thự màu đất son của họ tọa lạc ở rìa phía Tây ngôi làng trên một mỏm đá nhìn ra biển cả. Nó ngăn nắp gọn gàng và vững chắc, một kiểu cơ ngơi mà các nhân viên môi giới bất động sản vẫn luôn mô tả là “quyến rũ”. Còn có một hồ bơi và một khu vườn có tường rào đầy những bụi hoa hương thảo và những cây mát tít; và trong hàng giờ đồng hồ đổ bộ lên đảo, họ đắm mình trong một tình trạng bán khóa thân

cháy nắng thật sung sướng, điều mà các du khách Anh luôn khát khao mong mỏi, bất kể chuyến lữ hành đưa họ đến đâu.

Mặc dù Madeline trẻ nhất trong nhóm, nhưng lại là người chỉ huy không chính thức của họ, một gánh nặng mà cô chấp nhận chẳng hề phản đối. Chính Madeline đã lo thuê biệt thự, và Madeline đã sắp xếp các bữa ăn trưa kéo dài, các bữa ăn tối muộn màng và chuyển đi một ngày vào nội địa hoang dã của đảo Corse, lúc nào cô cũng dẫn đầu dọc theo con đường đầy bất trắc trên chiếc scooter của cô. Không chỉ một lần cô bực bội vì phải dừng xe tham khảo bản đồ. Kiến thức thuộc hàng bách khoa toàn thư của cô về hòn đảo này trên các phương diện địa lý, lịch sử, văn hóa và ẩm thực được tích lũy trong suốt quá trình nghiên cứu và chuẩn bị kỳ công trong những tuần lễ trước ngày lên đường. Dường như Madeline chẳng hề phó mặc cho may rủi bất cứ việc gì. Nhưng rồi hiếm khi cô làm những việc đã chuẩn bị kỹ.

Cô đã đến làm tại trụ sở của đảng tại tòa phức hợp Millbank hai năm trước, sau khi tốt nghiệp Đại học Edinburgh với tấm bằng cử nhân kinh tế và các chính sách xã hội. Mặc dù cô thụ hưởng một nền giáo dục hạng hai - hầu hết đồng nghiệp của cô đều được đào tạo từ các trường công dành cho giới thượng lưu và Oxbridge - cô thăng tiến nhanh chóng qua một loạt chức vụ ở văn phòng trước khi được thăng chức Giám đốc Bộ phận Hỗ trợ cộng đồng. Công việc của cô, như cô thường mô tả, là sục sạo tìm kiếm phiếu bầu trong các tầng lớp người dân Đảo quốc Anh chưa từng làm gì để ủng hộ đảng, cương lĩnh hay các ứng cử viên của đảng. Tất cả đều đồng ý chức vụ đó chẳng qua chỉ là một trạm dừng chân trên hành trình tiến tới những công việc tốt hơn. Tương lai của Madeline thật sáng chói - “rực sáng như mặt trời,” theo lời của Pauline, cô gái từng theo dõi sự thăng tiến của đồng nghiệp trẻ hơn mình với không ít ghen tỵ. Theo lời đồn đại lan truyền, Madeline đã được một nhân vật cao cấp trong đảng bảo bọc che chở. Ai đó thân cận với Thủ tướng. Thậm chí có lẽ chính Thủ tướng. Với ngoại hình ăn ảnh truyền hình, khả năng lập luận sắc bén và tiềm năng vô hạn, Madeline đang được chuẩn bị để ngồi vào một ghế an toàn trong Nghị viện

và một bộ của riêng cô. Chỉ là vấn đề thời gian. Hay là người ta đã nói như vậy.

Điều càng kỳ quặc hơn nữa là đã hai mươi bảy tuổi mà Madeline Hart, vẫn chưa bị tình cảm lãng mạn ràng buộc. Khi được yêu cầu giải thích về đời sống tình ái khô khan của mình, cô thường tuyên bố vì quá bận rộn nên không thể cặp đôi với đàn ông. Fiona, một người đẹp tóc đen hơi ác mồm ác miệng ở Văn phòng Nội Các, thấy lời giải thích đó thật đáng ngờ. Hơn nữa về điểm này, cô tin rằng Madeline vẫn hay lừa dối - tính hay lừa dối là một trong những tính cách mà Fiona cho là dễ chấp nhận nhất, vì vậy cô mới ưa thích các quan điểm chính trị của đảng. Để chứng minh lập luận của mình, cô thường chỉ ra rằng Madeline, trong khi vẫn nói huyên thuyên về hầu như mọi đề tài có thể nghĩ ra, lại đề phòng thủ thế một cách bất thường khi đề cập tới cuộc sống riêng tư. Đúng thế, Fiona nói, nó sẵn lòng tung ra những chuyện vặt vãnh vô hại thỉnh thoảng xảy ra trong thời thơ ấu không yên lành của mình - ngôi nhà hội đồng* buồn thảm ở Essex, ông bố mà khuôn mặt nó hoàn toàn không thể nào nhớ lại, người anh nghiện rượu cả đời chưa bao giờ làm việc một ngày nào - nhưng mọi chuyện khác nó vẫn giấu kín sau một con hào sâu và những bức tường bằng đá. “Có thể Madeline của chúng ta từng là sát thủ trên tình trường hoặc là gái hạng sang,” Fiona nói, “và bọn mình chả có đứa nào khôn hơn nó.” Nhưng Alison, một nhân viên cấp dưới ở Bộ Nội vụ đã có nhiều đổ vỡ, từng có một lập luận khác. “Con cừ non đáng thương đang yêu,” cô tuyên bố vào một buổi chiều khi ngắm Madeline như một nữ thần hiện lên từ biển cả trong một cái vũng nhỏ xíu bên dưới biệt thự. “Rắc rối là người đàn ông có liên quan không đáp lại ân tình ấy.”

“Sao lại không nhỉ?” Fiona hỏi một cách đờ đẫn từ bên dưới cái vành mũ che nắng to tướng.

“Có lẽ hẳn ở một vị thế không thích hợp.”

“Có vợ rồi ư?”

“Lẽ đương nhiên là thế.”

“Đồ khốn nạn.”

“Cô chưa bao giờ sao?”

“Từng có quan hệ với đàn ông có vợ ư?”

“Phải.”

“Chỉ có hai lần thôi. Nhưng tôi đang dự tính làm tiếp tập ba đấy.”

“Cô sắp bị hỏa thiêu dưới địa ngục, Fi ạ.”

“Tôi thực sự mong như thế đấy.”

Chính là lúc đó, vào buổi chiều ngày thứ bảy, và dựa trên chứng cứ mong manh nhất, ba cô gái và hai chàng trai đang lưu trú với Madeline Hart trong biệt thự được thuê ở ven làng Piana đã tự đảm nhiệm việc tìm cho cô ấy một bạn tình. Pauline nói không phải chỉ là bất cứ tình nhân nào. Chàng ta phải phù hợp về tuổi tác, có ngoại hình đẹp và xuất thân thật tốt, tài chính và sức khỏe tâm thần phải ổn định, không có chuyện xấu xa nào phải giấu giếm và không có ả đàn bà nào khác trên giường chàng ta. Fiona vốn giàu kinh nghiệm nhất khi đề cập đến vấn đề của con tim, tuyên bố đây là một sứ mệnh bất khả. “Hắn không tồn tại,” cô giải thích với nỗi chán chường mệt mỏi của một người đàn bà từng bỏ nhiều thời gian đi tìm tình nhân. “Còn nếu hắn tồn tại thì hoặc là đã có vợ, hoặc quá say mê công việc đến nỗi chả có thời gian trong ngày dành cho Madeline đáng thương.”

Mặc cho những nghi ngại của mình, Fiona vẫn cứ đắm đầu vào thách thức, chẳng vì lý do nào khác ngoài việc thêm vào một chút mưu đồ cho kỳ nghỉ hè. May mắn là cô ta không hề thiếu các mục tiêu tiềm tàng, vì dường như một nửa dân số vùng Đông Nam nước Anh đã rời bỏ hòn đảo ẩm thấp của họ để đến với ánh nắng trên đảo Corse. Có một đoàn các nhà tài phiệt ở Khu Trung tâm thành phố London đã thuê một khu vực sang trọng ở đầu phía Bắc của Vịnh Porto. Và một đám họa sĩ đang sống như dân Gypsy trong một thị trấn trên đồi ở Castagniccia. Một đoàn làm phim tiếp tục lưu trú trên bãi biển Campomoro. Và một phái đoàn các chính khách đối lập đang mưu toan trở lại nắm lấy quyền lực trong một biệt thự trên đỉnh các mỏm đá ở thị trấn Bonifacio. Dùng danh nghĩa của Văn phòng Nội Các,

Fiona đã nhanh chóng sắp xếp một loạt các cuộc gặp gỡ xã giao ngẫu hứng. Và trong mỗi dịp như thế - dù là một bữa tiệc tối, một cuộc đi bộ đường trường trên vùng rừng núi hoặc một buổi chiều say sưa túy lúy trên bãi biển - cô đều gài bẫy một anh chàng hiện diện đủ tư cách nhất và xếp đặt chàng ta bên cạnh Madeline. Tuy nhiên chả có ai vượt qua nổi cửa ải của cô nàng, ngay cả anh chàng diễn viên trẻ tuổi vừa mới hoàn thành thắng lợi cuộc đua vào vị trí dẫn đầu làng âm nhạc của khu Tây London với những bài hát được ưa thích nhất mùa hè này.

“Rõ là cô ấy cho rằng việc này không hay,” Fiona thừa nhận khi họ quay đầu xe trở về biệt thự vào một đêm muộn nọ, với Madeline dẫn đường xuyên qua bóng tối trên chiếc scooter màu đỏ của cô.

“Cô đoán xem anh ta là ai?” Alison hỏi.

“Chả biết,” Fiona đáp, kéo dài ra với vẻ ghen tỵ. “Nhưng hẳn ta chắc hẳn là ai đấy hoàn toàn đặc biệt.”

Chính vào thời điểm này, khi chỉ còn khoảng chưa đầy một tuần trước khi họ trở về London như dự định, Madeline bắt đầu dành khá nhiều thời gian cho riêng mình. Mỗi buổi sáng cô ra khỏi biệt thự rất sớm, thường trước khi những người khác thức giấc, và trở về lúc đã xế chiều. Khi được hỏi đã đi những nơi nào, rõ là cô chỉ đáp mập mờ, và vào bữa ăn tối cô thường buồn rầu hay lo lắng. Alison lẽ tự nhiên đã lo sợ điều tệ hại nhất, rằng tình nhân của Madeline, dù là ai cũng vậy thôi, đã gửi tới cô ấy lời nhắn rằng sự quan tâm của cô là điều không cần thiết nữa. Nhưng ngày hôm sau, lúc trở về biệt thự sau một chuyến tham quan mua sắm, Fiona và Pauline vui vẻ tuyên bố rằng Alison đã nhầm. Dường như tình nhân của Madeline đã đến đảo Corse. Và Fiona còn có hình ảnh làm bằng chứng.

Chuyện họ trông thấy đã xảy đến lúc hai giờ mười phút trong nhà hàng Les Palmiers, trên Bến cảng Adolphe Landry ở thị trấn Calvi. Madeline ngồi ở một cái bàn kê dọc theo mép bến tàu, đầu hơi quay về phía biển như thể không biết đến người đàn ông ngồi ở ghế đối diện. Cặp kính đen to lớn giấu

kín đôi mắt. Một cái mũ rơm rộng vành thắt nơ con bướm màu đen thật khéo phủ bóng mát xuống khuôn mặt hoàn mỹ của cô. Pauline đã cố tiến sát lại gần cái bàn đó, nhưng Fiona cảm thấy có chuyện riêng tư căng thẳng trong khung cảnh ấy nên đã đề nghị một cuộc rút lui vội vã thay vào đó. Cô đã tạm dừng một thời gian vừa đủ để lén chụp thật nhanh tấm ảnh đầu tiên nhằm buộc tội bằng chiếc điện thoại di động của cô. Madeline có vẻ chẳng biết gì về vụ xâm phạm đời tư này, nhưng người đàn ông thì không. Ngay giây phút Fiona bấm nút chụp hình, đầu anh ta quay ngoắt đi, như thể cảnh giác bởi một bản năng động vật nào đó khi hình ảnh của mình bị bắt giữ trong một thiết bị điện tử.

Sau khi tạm lánh sang một quán bia ngoài trời gần đó, Fiona và Pauline xem xét kỹ người đàn ông trong ảnh chụp. Mái tóc màu vàng khói, phát phơ trong gió và đầy nam tính. Nó xõa xuống trước trán, chỉnh lại một khuôn mặt góc cạnh bị chi phối bởi một cái miệng nhỏ trông có vẻ khá tàn bạo. Trang phục tựa như người miền biển: quần dài trắng, một cái áo sơ mi bằng vải oxford sọc xanh, một đồng hồ đeo tay to của thợ lặn, một đôi giày vải đế bằng phẳng không để lại dấu vết nào trên boong tàu. Hẳn ta là hạng đàn ông kiểu ấy đấy, họ quả quyết. Một người đàn ông không bao giờ để lại dấu vết.

Họ đoán hẳn là thần dân Vương quốc Anh, mặc dù vẫn có thể là người Đức hay Bắc Âu, hoặc có lẽ như Pauline nghĩ, là hậu duệ của quý tộc Ba Lan. Tiền tài rõ ràng chẳng phải là vấn đề, minh chứng bởi chai rượu champagne đắt tiền đang đọng những giọt sương trong cái xô đá bằng bạc neo chặt vào cạnh bàn. Tài sản do hẳn kiếm được chứ chẳng phải nhờ thừa kế, họ quả quyết, và không hoàn toàn trong sạch. Hẳn là một con bạc. Có tài khoản ngân hàng ở Thụy Sĩ. Hẳn thường du hành đến những nơi nguy hiểm. Chủ yếu là người biết suy xét cẩn trọng. Các công việc của hẳn cũng giống như đôi giày vải đi trên tàu bè chẳng để lại một dấu vết nào.

Nhưng chính hình ảnh của Madeline khiến họ bận tâm suy nghĩ nhiều nhất. Cô ấy chẳng còn là cô gái họ từng quen biết từ lúc còn ở London, hay thậm chí cô gái hai tuần qua từng ở chung trong một biệt thự. Đường như

cô nàng đã xử sự theo một cách hoàn toàn khác hẳn. Một nữ diễn viên trong một cuốn phim khác. Người phụ nữ khác. Giờ đây, Fiona và Pauline đang suy đoán trên điện thoại di động như một cặp nữ sinh trung học, hai người tự viết lời thoại rồi thêm thắt phần xương thịt vào để dựng nên các nhân vật. Trong phiên bản câu chuyện này của họ, vụ việc đã bắt đầu một cách vô tội vạ với cuộc gặp gỡ tình cờ trong một cửa hàng dành riêng cho giới thượng lưu ở Phố New Bond. Cuộc tán tỉnh đã kéo dài, việc đạt mục đích mỹ mãn được hoạch định thật chu đáo. Nhưng đoạn kết của truyện tạm thời họ không nắm bắt được, vì trong đời sống thực nó vẫn chưa được viết ra. Cả hai cô đều đồng ý kết cục sẽ bi thảm. “Đây là cách những truyện như thế này vẫn *luôn* kết thúc,” Fiona nói từ kinh nghiệm bản thân. “Con gái gặp con trai. Con gái phải lòng con trai. Con gái bị tổn thương và làm hết sức mình để hủy hoại con trai.”

Fiona nhanh tay chụp thêm hai tấm hình của Madeline và tình nhân chiều hôm đó. Một tấm cho thấy họ đang dạo bước dọc theo bến cảng dưới bầu trời rực nắng, những khớp ngón tay len lén chạm vào nhau. Tấm hình thứ nhì chụp cảnh họ chia tay chẳng có một nụ hôn nào. Người đàn ông sau đó leo xuống một cái xuồng nhỏ hiệu Zodiac và bơi ra bến cảng. Madeline lên chiếc scooter màu đỏ của mình và nổ máy trở về biệt thự. Lúc về tới nơi cô không còn sở hữu cái mũ rộng vành thắt nơ con bướm màu đen thật khéo. Đêm hôm ấy khi điếm lại những sự việc vào buổi chiều của mình, cô chẳng hề đề cập đến một chuyến viếng thăm thị trấn Calvi, hoặc một bữa tiệc trưa với một người đàn ông có vẻ sung túc ở nhà hàng Les Palmiers. Fiona nghĩ đó là một màn trình diễn khá ấn tượng. “Madeline của chúng ta là một đứa nói dối tài giỏi phi thường,” cô nói với Pauline. “Có lẽ tương lai của nó xán lạn như người ta bảo. Ai biết được chứ? Thậm chí một ngày nào đấy nó có thể làm Thủ tướng ấy chứ.”

Đêm hôm ấy bốn cô nàng xinh đẹp và hai anh chàng đứng đắn dự định ăn tối ở thị trấn Porto gần đó. Madeline đặt chỗ trước bằng thứ tiếng Pháp của

các nữ sinh trung học và thậm chí còn bắt chủ nhà hàng giữ lại bàn tuyệt vời nhất của ông ta, đặt trên sân thượng có thể nhìn thấy toàn cảnh con đường đầy sỏi đá vòng quanh vịnh. Họ cứ tưởng sẽ tới nhà hàng theo như dự định của đoàn, nhưng trước bảy giờ một chút, Madeline lại thông báo sẽ đến thị trấn Calvi để uống rượu với một người bạn cũ từ thành phố Edinburgh tới. “Tôi sẽ gặp các bạn ở nhà hàng,” cô ngoái đầu lại la lớn rồi phóng nhanh ra khỏi lối vào biệt thự. “Trời đất ơi, cố gắng để đến đúng giờ là điều không thể.” Rồi sau đó cô đi mất. Chẳng ai nghĩ là kỳ quái khi cô không thể xuất hiện để dùng bữa đêm hôm đó. Họ cũng chẳng hề hốt hoảng khi thức giấc và thấy giường cô trống không. Đã có một mùa hè như thế, và Madeline là một cô nàng như thế.

ĐẢO CORSE - LONDON

CẢNH SÁT QUỐC GIA Pháp chính thức tuyên bố Madeline Hart đã mất tích lúc 2:00 chiều ngày thứ Sáu cuối cùng của tháng Tám. Sau ba ngày tìm kiếm, họ chẳng tìm thấy dấu vết nào của cô ngoài chiếc scooter màu đỏ đã được phát hiện, đèn trước bị vỡ nát, trong một hẻm núi quanh hiu gần Monte Cinto. Đến cuối tuần cảnh sát đành phải từ bỏ hy vọng tìm thấy cô còn sống sót. Đối với công chúng họ luôn khẳng định vụ án này là ưu tiên số một, vẫn duy trì việc tìm kiếm du khách mất tích đến từ Vương quốc Anh. Tuy nhiên, theo nguồn tin không chính thức, họ đã cho tiến hành truy tìm kẻ giết cô ta.

Chẳng ai có khả năng là nghi can hay kẻ đáng lưu ý ngoài người đàn ông cùng ăn trưa với cô ở nhà hàng Les Palmiers vào buổi chiều trước khi cô biến mất. Nhưng cũng như Madeline, dường như hăn đã biệt tăm khỏi bề mặt trái đất. Phải chăng hăn là một tình nhân bí mật, như Fiona và những người khác tình nghi, hay hai người ấy vừa mới quen nhau trên đảo Corse? Có phải hăn là người Vương quốc Anh? Là người Pháp? Hay như một thám tử thường thất bại đã nêu lên, phải chăng hăn là người ngoài hành tinh từ một thiên hà khác tới, đã biến thành những hạt nhỏ li ti và trở về tàu mẹ? Cô tiếp viên ở nhà hàng Les Palmiers giúp được rất ít. Cô nhớ lại hăn đã nói với cô gái đội mũ rộng vành bằng tiếng Anh, nhưng khi gọi món lại nói tiếng Pháp rất lưu loát. Hóa đơn được trả bằng tiền mặt - những tờ giấy bạc sạch sẽ, quần queo được hăn rải lên mặt bàn như một con bạc thường đặt nhiều tiền - và hăn boa cho cô rất nhiều, chuyện thời nay rất hiếm ở châu Âu, do khủng hoảng kinh tế và đủ điều đủ chuyện nữa. Điều cô nhớ

nhiều nhất về hấn là hai bàn tay. Lòng tay rất ít, không có vết nám hay vết sẹo, móng tay sạch sẽ. Hiển nhiên hấn chăm sóc móng tay rất kỹ. Cô thích điều ấy nơi một người đàn ông.

Hình chụp hấn ta đã được cẩn thận truyền xem khắp các hồ ngâm mình hạng trung và những cơ sở ăn uống trên đảo, điều này đã gợi nên ít nhiều gì đó hơn là một cái nhún vai hờ hững. Dường như chẳng ai từng để mắt đến hấn. Và nếu từng trông thấy cũng chẳng thể nào nhớ mặt. Hấn giống hệt mọi gã đom dáng điệu đàn ông khác từng tập vào bờ đảo Corse mỗi mùa hè: màu da rám nắng đẹp đẽ, một cặp kính mát đắt tiền, một đồng hồ bằng vàng đặt riêng theo phong cách cá nhân làm tại Thụy Sĩ đeo trên cổ tay. Hấn là một kẻ chả ra gì có một thẻ tín dụng và một cô gái xinh đẹp ngồi bên kia bàn ăn. Hấn là người đàn ông bị lãng quên.

Đối với các chủ cửa hiệu và nhà hàng ở đảo Corse có lẽ như vậy, nhưng với cảnh sát Pháp thì không. Họ chuyển hình ảnh của hấn tới mọi cơ sở lưu trữ dữ liệu hình sự trong phạm vi của mình để điều tra, rồi sau đó tiếp tục chuyển đến vài nơi nữa. Và mỗi khi cuộc truy tìm chẳng đem lại kết quả gì, ngay cả một tia hy vọng mong manh lóe lên như một que diêm cũng không, họ lại tranh luận với nhau liệu có nên đưa một tấm hình cho báo chí hay không. Có một số người, đặc biệt ở cấp cao hơn, đưa ra lý lẽ chống lại động thái đó. Họ nói rất cuộc có khả năng anh chàng đáng thương ấy chẳng qua chỉ phạm tội ngoại tình, mà ở nước Pháp hầu như đó không phải là một tội hình sự. Nhưng khi bảy mươi hai giờ nữa trôi qua mà chẳng có tiến triển nào để nói tới, họ đi đến kết luận chẳng có chọn lựa nào khác ngoài việc yêu cầu công chúng giúp đỡ. Hai tấm hình đã cắt xén cẩn thận được đưa ra cho báo chí: một tấm chụp người đàn ông ngồi trong nhà hàng Les Palmiers, trong tấm kia hấn đang đi dọc theo bến tàu - và khi đêm xuống, các điều tra viên ngập chìm trong hàng trăm lời chỉ dẫn. Họ mau chóng loại bỏ những lời khoác lác và kỳ quặc, chỉ tập trung các nguồn lực của mình vào các manh mối hơi có vẻ hợp lý. Nhưng không một manh mối nào đâm hoa kết quả. Một tuần sau khi Madeline Hart biến mất, nghi can

duy nhất của họ vẫn là một người đàn ông không tên, thậm chí chẳng rõ là người nước nào.

Mặc dù chẳng có manh mối nào đầy hứa hẹn, nhưng cảnh sát chẳng thiếu các lập luận. Một nhóm thám tử nghĩ người đàn ông từ nhà hàng Les Palmiers là một tên sẵn gái loạn trí đã dụ Madeline vào bẫy. Một nhóm khác lại cho hẳn không đáng quan tâm, xem như một kẻ đơn giản chỉ đến không đúng nơi đúng lúc. Theo lập luận này, hẳn đã có vợ, vì vậy ở vào vị thế không thể nào bước ra ánh sáng để hợp tác với cảnh sát. Về số phận của Madeline, họ lập luận có lẽ đây là hậu quả của một vụ cướp sai lầm: một phụ nữ trẻ lái mô tô đi một mình hẳn đã là một mục tiêu gây thêm muốn. Cuối cùng rồi cái xác sẽ xuất hiện. Biển cả sẽ nhả nó ra, một người đi bộ đường trường sẽ vấp ngã lên nó trên một ngọn đồi, một chủ trang trại sẽ khai quật nó lên khi cày xới cánh đồng của mình. Đó là cách nó sẽ xuất hiện trên hòn đảo này. Đảo Corse vẫn luôn hắt hủi những kẻ đã chết đi.

Ở Đảo quốc Anh, thất bại của cảnh sát là một dịp để đả kích người Pháp. Nhưng với đa số người Anh, thậm chí những nhật báo có cảm tình với phe đối lập cũng xem chuyện Madeline bị mất tích như thế đó là một tấn thảm kịch của quốc gia. Sự thăng tiến đáng lưu ý của cô từ một căn nhà hội đồng ở Essex được điểm lại từng chi tiết, và nhiều nhân vật có uy tín lớn trong đảng đã đưa ra những lời phát biểu về một sự nghiệp đầy hứa hẹn bị đứt đoạn. Bà mẹ tuôn trào nước mắt và người anh lười thối thây của cô từng người một đã nhận lời phỏng vấn trên đài truyền hình, rồi sau đó biến mất khỏi tầm nhìn của công chúng. Cũng đúng hệt như thế với các bạn cùng đi nghỉ hè với cô. Khi từ đảo Corse về tới Đảo quốc Anh, họ đã cùng nhau xuất hiện tại một cuộc họp báo ở sân bay Heathrow, có một đội ngũ trợ lý báo chí của đảng giám sát. Sau đó họ từ chối tất cả các cuộc phỏng vấn được yêu cầu khác, kể cả những kẻ tìm đến với các khoản thù lao sinh lợi. Văng bóng trong hoạt động của giới truyền thông bất cứ việc mua bán một vụ bê bối nào. Chẳng hề có chuyện kể nào về các cuộc chè chén say sưa nhân kỳ nghỉ hè, những trò hề tình dục hay hành động quậy phá nơi công cộng, chỉ là lời nói ngớ ngẩn như thường lệ về những hiểm nguy mà

các phụ nữ trẻ phải đương đầu khi đi du lịch ở nước ngoài. Tại tổng hành dinh của đảng, đội ngũ báo chí lảng lạng tự chúc mừng vì đã xử lý vụ việc thật khôn khéo, trong khi ban tham mưu chính trị thông báo số người ủng hộ Thủ tướng đột ngột tăng lên rõ rệt trong một thời gian ngắn. Đằng sau những cánh cửa khép kín, họ gọi đó là “hiệu ứng Madeline.”

Dần dà những câu chuyện về số phận của cô chuyển từ trang đầu vào các mục bên trong, và tới cuối tháng Chín cô hoàn toàn rời khỏi mặt báo. Lúc đó là mùa thu, do đó đã tới lúc quay trở lại với công việc của chính phủ. Các thách thức mà Đảo quốc Anh phải đương đầu thật lớn lao: một nền kinh tế đang suy thoái, một khu vực sử dụng đồng tiền chung euro đang ngắc ngoải, và một danh sách dài các tệ nạn xã hội cần phải được xóa bỏ nhưng vẫn chưa có giải pháp thỏa đáng đang tiếp tục giằng xé đời sống ở Vương quốc Anh. Viễn cảnh của cuộc bầu cử đang treo lơ lửng trên tất cả. Thủ tướng đã buông ra nhiều lời ám chỉ mình dự tính sẽ ấn định một ngày trước cuối năm. Ông nhận thức rất rõ hiểm họa chính trị giờ đây đang quay trở lại; Jonathan Lancaster là người đứng đầu chính phủ đương nhiệm của Đảo quốc Anh vì người tiền nhiệm của ông đã thất bại, không thể kêu gọi tổ chức một cuộc bầu cử sau hàng tháng trời ve vãn công chúng. Lancaster, lúc đó lãnh đạo phe đối lập đã gọi ông ta là “Hamlet từ số Mười,”* và đã đánh một đòn chí tử.

Điều đó giải thích vì sao Simon Hewitt là Trưởng phòng Thông tin của Phủ Thủ tướng thời gian gần đây ngủ không yên giấc. Kiểu mất ngủ của ông ta chẳng hề biến đổi. Kiệt sức vì bị công việc cực nhọc hằng ngày giày vò, ông nhanh chóng ngủ thiếp đi, thường trong tư thế một xấp tài liệu trên ngực, rồi chỉ hai hay ba giờ sau đã thức giấc. Một khi đã tỉnh táo, đầu óc ông ta bắt đầu chạy đua. Sau bốn năm làm việc trong chính phủ, dường như ông không có khả năng tập trung vào bất cứ điều gì ngoài những chuyện tiêu cực. Số phận một trợ lý báo chí của Phố Downing là thế. Trong thế giới của Simon Hewitt chẳng hề có đại thắng, chỉ toàn là tai họa và gần như là tai họa. Như những trận động đất, chúng cũng được xếp hạng theo mức độ nghiêm trọng từ những rung động nhẹ nhất mà hầu như người ta không

cảm nhận được đến những biến động do địa chấn có khả năng làm sụp đổ các cao ốc và làm cuộc sống bị đảo lộn. Người ta mong đợi Hewitt sẽ tiên đoán thảm họa sắp xảy đến, và nếu có thể thì ngăn chặn để giảm thiểu thiệt hại. Gần đây ông đã bắt đầu nhận thức công việc của mình chẳng thể nào làm nổi. Trong những giờ phút đen tối nhất của đời mình, vụ này khiến ông được an ủi đôi chút.

Ông từng là một người có thế lực trong lĩnh vực của mình. Làm chủ bút chính trị cho tờ báo *Times*, ông từng là một trong những người có ảnh hưởng nhất ở Whitehall*. Chỉ cần vài dòng văn xuôi sắc như lưỡi dao đã có thương hiệu của mình, ông có thể phán xét một chính sách của chính phủ và ban cho nó một số phận thảm thương, cùng với sự nghiệp chính trị của bộ trưởng đã tạo ra nó. Quyền lực của ông đã có ảnh hưởng rộng lớn tới nỗi không chính phủ nào từng đưa ra một sáng kiến quan trọng mà chưa được ông duyệt qua trước tiên, và không chính khách nào mơ tưởng một tương lai tươi sáng hơn, đã từng nghĩ tới chuyện ứng cử vào một chức vụ lãnh đạo đảng mà không được ông hậu thuẫn trước tiên. Một trong số chính khách như thế là Jonathan Lancaster, một cựu luật sư ở Khu Trung tâm, từng có một địa vị vững chắc ở ngoại ô London. Ban đầu Hewitt không quan tâm đến Lancaster lắm; ông này quá thanh lịch, quá đẹp mã và có quá nhiều đặc quyền nên không thể đánh giá một cách nghiêm túc. Nhưng theo thời gian, Hewitt đã đi đến việc xem Lancaster như một tài năng thiên phú với nhiều ý kiến táo bạo. Ông muốn tái lập đảng chính trị đang thập tử nhất sinh của mình rồi sau đó tái thiết lại đất nước. Còn đáng ngạc nhiên hơn, Hewitt phát hiện mình thật sự *thích* Lancaster, điều chẳng bao giờ là một dấu hiệu tốt. Khi quan hệ của họ tiến triển, họ dành ít thời gian hơn để tán gẫu về những mưu đồ chính trị ở Whitehall và dành nhiều thời gian hơn để thảo luận làm sao sửa đổi xã hội đã tan vỡ ở Đảo quốc Anh. Vào đêm sau cuộc bầu cử, khi Lancaster được đẩy tới thắng lợi nhờ tuyệt đại đa số tại nghị viện trong vòng ba mươi năm qua, Hewitt là một trong những người ông gọi điện thoại đầu tiên. “Simon này,” ông đã nói với cái giọng quỵến rũ của mình. “Tôi cần ông, Simon ạ. Tôi chẳng thể làm việc này một mình.”

Hewitt sau đó đã viết một bài báo xuất sắc về triển vọng thành công của Lancaster, và ông hoàn toàn biết rõ vài ngày nữa mình sẽ bắt đầu làm việc cho ông ấy ở Phố Downing.

Giờ đây ông từ từ mở mắt ra và đăm đăm nhìn một cách khinh miệt chiếc đồng hồ trên bàn ngủ cạnh giường. Hai cây kim phát sáng chỉ 3:42, như thể giấu cợt ông. Kế bên nó là ba thiết bị điện tử di động của ông, tất cả đã được sạc điện đầy đủ cho cuộc công kích ngày sắp tới đây qua các phương tiện truyền thông. Ông ước mong chính mình cũng được nạp lại năng lượng dễ dàng như thế, nhưng vào thời điểm này chẳng thời lượng ngủ nghỉ hay ánh nắng nhiệt đới nào có thể sửa chữa tổn hại mà ông đã gây ra cho cơ thể trung niên của mình, ông nhìn Emma. Như thường lệ, bà đang ngủ thật say. Một lần nọ, có thể ông đã tính dùng cách kích thích nào đó để đánh thức bà, nhưng không phải bây giờ; cái giường vợ chồng cùng chung chăn gối đã trở thành một tổ ấm đóng băng. Trong một thời gian ngắn, bà đã bị ánh hào quang của ông ở Phố Downing quyến rũ, nhưng bà đã dần dần không hài lòng khi thấy chồng mình sùng bái Lancaster một cách mù quáng. Bà xem Thủ tướng gần như là một tình địch và lòng căm ghét của bà với ông ta đã lên đến mức độ sôi sục một cách phi lý. “Ông là một người đàn ông bằng hai ông ta đấy chứ, Simon ạ,” bà bảo cho chồng biết đêm hôm qua trước khi ban cho ông một nụ hôn hờ hững trên gò má đang hóp lại. “Thế mà vì lý do nào đấy ông lại thấy cần phải đóng vai cô hầu gái của ông ấy. Có lẽ một ngày nào đấy ông sẽ cho tôi biết vì sao.”

Ông biết giấc ngủ sẽ không đến nữa, không phải bây giờ, vì vậy ông cứ tỉnh táo nằm trên giường mà lắng nghe những âm thanh nối tiếp nhau báo hiệu một ngày mới của ông đang bắt đầu. Tiếng rơi phịch của tờ nhật báo buổi sáng trên bậc thềm trước cửa. Tiếng ùng ục của máy pha cà phê tự động. Tiếng xe sedan của chính phủ kêu rừ rừ bên dưới cửa sổ. Thận trọng nhồm dậy để đừng làm vợ thức giấc, ông vội khoác lên mình cái áo khoác mỏng mặc trong nhà rồi nhẹ bước xuống thang lầu vào nhà bếp. Cái máy pha cà phê đang rít lên giận dữ. Ông pha một tách cà phê đen vì vòng eo đang phình ra của mình, rồi mang ra tiền sảnh. Một luồng gió ấm ướt

đón chào khi ông mở cửa. Đống báo bọc trong bao nhựa dẻo nằm trên tấm thảm chào mừng, kế bên một cái chậu sành với những bông hoa phong lữ đã héo tàn. Cúi xuống thì thấy còn cái gì khác nữa: một phong bì bằng giấy manila*, khổ chừng 20x25cm, chẳng có dấu hiệu gì để biết do ai gửi và được đóng dấu khảm thật kỹ. Ông biết ngay tức thì chẳng phải do Phố Downing gửi tới, chẳng một ai trong ban tham mưu của ông dám bỏ ngay cả một tài liệu tầm thường nhất bên ngoài cửa nhà ông. Bởi thế, đây là cái gì đấy không được yêu cầu. Chẳng có gì bất thường cả; các cựu đồng nghiệp của ông trong giới báo chí biết địa chỉ của ông ở Hampstead và cứ bỏ lại gói này gói nọ cho ông mãi. Những món quà nhỏ đáp lại một thông tin đã được rò rỉ đúng lúc. Những bài phát biểu huênh hoang giận dữ khi nhận thấy bị coi khinh. Những tin đồn hư đồn quá nhạy cảm không thể truyền đi bằng thư điện tử. Ông cho là cần thiết việc nắm bắt kịp thời những chuyện ngòi lê đôi mách gần đây nhất ở Whitehall. Vốn trước đây là phóng viên nên ông biết rõ những điều nói sau lưng ai đó thường quan trọng gấp bội so với những gì viết về hẳn ta trên các trang báo đầu tiên.

Ông huých ngón chân vào phong bì để biết chắc trong đó không có dây điện và pin kích nổ, sau đó đặt nó lên trên xấp báo rồi trở vào nhà bếp. Sau khi bật ti vi lên và hạ âm lượng tới mức thì thầm, ông lôi mấy tờ báo ra khỏi bọc nhựa dẻo và đọc lướt thật nhanh các trang đầu tiên. Chủ đề nổi trội nhất là lời đề nghị của Lancaster về việc nâng cao tính cạnh tranh của nền công nghiệp Anh bằng cách hạ thuế suất. Có thể đoán biết các tờ *Guardian* và *Independent* đã thất kinh hoảng vía, nhưng nhờ cố gắng của ông nên hầu hết việc đưa tin đều tích cực. Những tin tức khác từ Whitehall đều khoan dung vô hại. Không có trận động đất nào. Thậm chí một chấn động nhỏ cũng không.

Sau khi xem qua những thứ gọi là báo khổ rộng có chất lượng, Hewitt đọc nhanh các báo khổ nhỏ đăng các tin văn mà ông xem như một khí áp kế của công luận Anh, tốt hơn bất cứ cuộc thăm dò ý kiến cử tri nào. Rồi sau khi lại rút dây tách cà phê của mình, ông mở bì thư vô danh. Bên trong có ba món: một đĩa DVD, một tờ giấy khổ A4 đơn và một tấm hình.

“Chết tiệt,” ông khẽ thốt lên. “Chết tiệt, chết tiệt, chết tiệt.”

Điều xảy ra kế tiếp là nguồn gốc của những suy đoán quá mức về sau và đối với Simon Hewitt, một cựu ký giả chính trị chắc hẳn phải biết rõ hơn, đã có không ít vụ tố cáo lẫn nhau. Bởi thay vì liên lạc với Cảnh sát Thủ đô London theo yêu cầu của luật pháp Vương quốc Anh, ông lại đem phong bì và những món trong đó vào văn phòng của mình ở số 12 Phố Downing, xuôi theo đường phố ấy cách Phủ Thủ tướng ở số Mười chỉ có hai căn. Sau khi chủ trì cuộc họp thường lệ của ban tham mưu lúc tám giờ, suốt cả buổi chẳng hề đề cập đến các món đồ nọ, ông đưa chúng cho Jeremy Fallon là trưởng ban tham mưu và cố vấn chính trị của Thủ tướng xem. Fallon là trưởng ban tham mưu có quyền lực mạnh nhất trong lịch sử Vương quốc Anh. Trách nhiệm của chức vụ này bao gồm việc hoạch định các chiến lược và điều phối các chính sách khắp các bộ khác nhau của chính phủ, điều này cho ông có quyền chõ mũi vào bất cứ vấn đề nào mình ưa thích. Trong giới báo chí ông thường được nhắc tới như là “bộ óc của Lancaster”, điều này khiến ông khá thích thú, còn về cá nhân Lancaster thì hẳn là không được hài lòng.

Phản ứng của Fallon chỉ khác nhau tùy theo ông ấy chọn câu chữ rửa nào. Theo bản năng trước tiên ông đem tài liệu đến cho Thủ tướng ngay lập tức, nhưng vì đó là ngày Thứ Tư nên ông đợi tới lúc Thủ tướng ‘sống sót’ vượt qua trận đấu sinh tử như các đấu sĩ hàng tuần, chính là Phiên chất vấn Thủ tướng. Không có lúc nào trong cuộc họp Lancaster, Hewitt hoặc Jeremy Fallon đã đề nghị giao tài liệu cho giới chức có thẩm quyền thích hợp. Họ đồng ý rằng, bắt buộc phải giao cho một nhân vật biết suy xét thận trọng và có tài, và hơn hết là người trên tất cả mọi vấn đề khác có thể tin cậy để bảo vệ lợi ích của Thủ tướng. Fallon và Hewitt hỏi Thủ tướng tên các ứng viên tiềm năng, ông này chỉ nêu tên một người. Có quan hệ họ hàng và quan trọng hơn nữa, có một món nợ chưa trả. Sự trung thành cá

nhân có giá trị rất cao vào thời buổi như thế này, Thủ tướng nói, nhưng tác dụng đòn bẩy có giá trị thiết thực hơn rất nhiều.

Và vì thế, Graham Seymour, Phó Giám đốc kỳ cựu của Cơ quan An ninh Vương quốc Anh, còn gọi là MI5* đã được triệu tập thăm lặng đến Phủ Thủ tướng. Rất lâu về sau này, Seymour thường mô tả cuộc gặp mặt - được tổ chức trong Phòng Nghiên cứu bên dưới bức chân dung bà Nam tước Thatcher đang tức giận - như là một việc khó khăn nhất trong sự nghiệp của mình. Ông đồng ý giúp Thủ tướng không hề ngần ngại, vì đó là điều mà một người như Graham Seymour vẫn làm trong những hoàn cảnh như thế này. Dù vậy ông vẫn nói rõ ràng nếu như việc ông dính líu vào vấn đề này lúc nào đó bị công bố, ông sẽ tiêu diệt những kẻ có trách nhiệm.

Như thế chỉ còn lại việc xác định danh tính viên chức đặc vụ sẽ chỉ huy việc truy tìm. Cũng như Thủ tướng trong tình huống trước đó, ông chỉ có một ứng viên, ông không cho Thủ tướng biết tên người này. Thay vào đó, dùng ngân quỹ từ một trong rất nhiều tài khoản hoạt động bí mật của MI5, ông đặt một vé trên chuyến bay của hãng hàng không British Airways đi Tel Aviv vào chiều tối hôm ấy. Khi máy bay từ từ rời khỏi cổng, ông suy xét cách nào tốt nhất để tiếp cận. Sự trung thành cá nhân có giá trị rất cao vào thời buổi như thế này, ông nghĩ, nhưng tác dụng đòn bẩy có giá trị thiết thực hơn rất nhiều.

THÀNH PHỐ JERUSALEM

GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ Jerusalem, cách không xa trung tâm mua sắm Ben Yehuda có một đường phố nhỏ yên tĩnh với nhiều tán lá râm mát gọi là Phố Narkiss. Tòa nhà chung cư ở số Mười sáu tương đối nhỏ, chỉ vón vện ba tầng và bị khuất một phần đằng sau bức tường đá vôi vững chắc và một cây bạch đàn cao ngất ngưỡng trồng trong khu vườn phía trước. Căn hộ trên tầng cao nhất khác biệt với những căn hộ còn lại trong tòa nhà, chỉ vì một dạo nó từng thuộc quyền sở hữu của Cơ quan Tình báo Israel. Căn hộ có một phòng khách rộng rãi, một nhà bếp ngăn nắp đầy những thiết bị hiện đại, một phòng trước đây là phòng ăn, và hai phòng ngủ. Phòng ngủ nhỏ hơn dành cho em bé đã được chuyển đổi thật công phu thành xưởng vẽ của họa sĩ chuyên nghiệp. Nhưng Gabriel vẫn thích làm việc ngoài phòng khách hơn, ở đó làn gió mát rượi từ các cánh cửa kiểu Pháp rộng mở mang đi mùi hăng hắc của các dung môi.

Lúc đó, ông ấy đang dùng một dung dịch được cân đong cẩn thận gồm có acetone, cồn và nước cất, đã được bậc thầy trong làng phục chế tranh là Umberto Conti truyền dạy đầu tiên cho ông ở Venice. Hỗn hợp đó đủ mạnh để hòa tan các chất bẩn ngoài bề mặt và lớp sơn dầu cũ nhưng không hề làm tổn hại nét cọ nguyên bản của họa sĩ. Bây giờ ông nhúng miếng gạc bông được làm thủ công vào dung dịch rồi nhẹ nhàng xoa nó vòng quanh nhũ hoa bị lật ngược của Susanna. Ánh nhìn đăm đăm của nàng chếch sang một bên và dường như chỉ mơ hồ nhận biết hai gã lớn tuổi dâm dăng trong làng đang ngắm nghía cảnh nàng tắm từ bên kia tường rào vườn nhà nàng. Vốn là người hiếm khi bảo vệ phụ nữ, Gabriel ước gì mình có thể can thiệp

và giúp nàng xoa dịu những tổn thương về những điều sắp xảy đến - việc cáo buộc sai, phiên xét xử và tội danh tử hình. Thay vì vậy, ông xoa miếng gạc bông trên bề mặt nhũ hoa của nàng và quan sát khi màu da vàng chuyển sang trắng sáng.

Khi miếng gạc trở nên lấm lem, Gabriel bỏ nó vào một cái bình cổ nhỏ kín khí để giữ hơi thuốc không bay ra ngoài. Khi chuẩn bị một miếng gạc khác, mắt ông từ từ di chuyển trên bề mặt của bức tranh. Hiện giờ người ta cho nó chỉ là tranh của một môn đệ Titian mà thôi. Nhưng chủ nhân hiện thời của bức tranh là nhà buôn tranh Julian Isherwood nổi tiếng ở London lại tin nó đã đến từ xưởng vẽ của Jacopo Bassano.* Ông tán thành với nhận định này - thật vậy, giờ đây khi đã làm lộ ra phần nào nét cọ, ông đã thấy chứng cứ của chính Bậc thầy, nhất là trong hình dáng của Susanna. Gabriel biết rõ bút pháp của Bassano; đã nghiên cứu rất nhiều bức họa của Bassano trong thời gian tập sự và đã có lần trải qua nhiều tháng ở Zurich để phục chế một tác phẩm quan trọng của Bassano cho một nhà sưu tập tư nhân. Trong đêm lưu trú cuối cùng, Gabriel đã giết một gã đàn ông tên là All Abdel Hamidi trong một lối đi ẩm ướt gần bờ sông. Hamidi là một tên trùm khủng bố người Palestine với bàn tay từng nhuộm nhiều máu của dân Israel. Hắn đang giả làm một nhà biên kịch; và Gabriel đã cho hắn một cái chết xứng với sự nghiệp văn chương giả vờ của hắn.

Ông nhúng một miếng gạc mới vào hỗn hợp dung môi, nhưng chưa kịp làm tiếp công việc của mình đã nghe tiếng nổ âm âm quen thuộc của động cơ xe hơi hạng nặng ngoài đường, ông bước ra khoảnh sân trước căn hộ để xác định lại điều mình nghi ngờ, rồi mở hé cánh cửa ra. Một lát sau Ari Shamron đã ngồi vắt vẻo trên một cái ghế gỗ cao bên cạnh Gabriel. Ông ta mặc một cái quần kaki, một áo sơ mi trắng bằng vải oxford và một áo khoác bằng da có một chỗ rách chưa may vá lại bên vai trái. Cặp mắt kính xấu xí của ông ngời lên ánh sáng từ những chiếc đèn halogen ở chỗ Gabriel đang làm việc. Mặt ông ta có những lằn và vết hằn sâu lộ vẻ hết sức ghê tởm.

“Tôi có thể ngửi thấy mùi hóa chất ấy khi vừa mới xuống xe,” Shamron nói. “Tôi chỉ có thể hình dung ra những tai hại mà chúng đã gây ra cho cơ thể của anh sau những năm tháng như thế này.”

“Cứ yên tâm đi, chẳng có gì sánh được với tai hại mà ông đã gây ra đâu,” Gabriel đáp. “Tôi rất ngạc nhiên vì mình vẫn còn cầm cọ vẽ được.”

Gabriel đặt miếng gạc đã hút ẩm lên da thịt của Susanna rồi nhẹ nhàng xoay vòng, Shamron nhăn nhó với cái đồng hồ đeo tay bằng thép không rỉ của mình như thể nó không còn chỉ đúng giờ nữa.

“Có gì không ổn à?” Gabriel hỏi.

“Tôi chỉ đang tự hỏi phải mất thời gian bao lâu nữa anh mới mời tôi một tách cà phê.”

“Ông biết mọi thứ ở đâu rồi. Thực tế, bây giờ ông đang sinh sống ở đây mà.”

Shamron lau bầu gò đó bằng tiếng Ba Lan về sự vô ơn của con cháu. Ông ta đẩy người tụt xuống cái ghế cao rồi nặng nề chống gậy lần mò đi vào nhà bếp. Ông cố mở vòi xả nước vào đầy ấm trà, nhưng lại có vẻ rối trí vì nhiều nút bấm và mặt đồng hồ khác nhau trên bếp lò. Ari Shamron từng hai lần giữ chức Giám đốc cơ quan Tình báo Israel, và trước đó từng là một trong những sĩ quan cấp tá có nhiều huân chương nhất của cơ quan ấy. Nhưng giờ đây, khi tuổi đã già, dường như ông không có khả năng làm những việc nhà đơn giản nhất. Các máy pha cà phê, máy xay, lò nướng: những thứ này đều bí ẩn đối với ông. Bà vợ Gilah từng phải chịu đựng ông rất lâu, thường nói đùa rằng Ari Shamron vĩ đại nếu bị bỏ quên với các dụng cụ của bà sẽ lần mò tới chỗ chết đói trong nhà bếp đầy ắp thức ăn.

Gabriel bật lửa bếp lò rồi trở lại với công việc của mình, Shamron đứng ở các cánh cửa kiểu Pháp để hút thuốc. Mùi thuốc lá Thổ Nhĩ Kỳ hôi hám chẳng mấy chốc đã lấn át hẳn mùi dung môi hăng hắc.

“Ông phải hút thuốc sao?” Gabriel hỏi.

“Tôi phải hút,” Ông già đáp.

“Ông đang làm gì ở Jerusalem này vậy?”

“Thủ tướng đã muốn nói đôi lời.”

“Thật vậy sao?”

Shamron trừng mắt nhìn Gabriel qua một đám khói thuốc màu xanh xám. “Sao anh lại ngạc nhiên vì Thủ tướng muốn gặp tôi chứ?”

“Tại vì...”

“Tôi đã già và không thích hợp hay sao?” ông già hỏi, ngắt ngang lời Gabriel.

“Ông không biết lý luận, thiếu kiên nhẫn, đôi lúc còn vô lý nữa, nhưng chưa bao giờ không thích hợp.”

Shamron gật đầu đồng ý. Tuổi tác cho ông khả năng ít ra cũng thấy được các nhược điểm của mình, dù cần phải mất nhiều thời gian để sửa chữa.

“Ông ấy có khỏe không?” Gabriel hỏi.

“Vẫn khỏe như anh có thể hình dung.”

“Các ông đã bàn chuyện gì?”

“Cuộc nói chuyện của chúng tôi có phạm vi rộng và thẳng thắn.”

“Có phải như vậy nghĩa là các ông đã lớn tiếng với nhau hay không?”

“Tôi chỉ lớn tiếng với một Thủ tướng mà thôi.”

“Ai vậy?” Gabriel hỏi, thực sự hiếu kỳ.

“Bà Golda,” Shamron đáp. “Đó là cái ngày sau vụ Munich. Tôi đã nói với bà ấy về việc chúng ta phải thay đổi sách lược của mình, chúng ta phải khùng bỏ lại bọn khùng bố. Tôi đưa cho bà một danh sách những kẻ phải chết. Bà ta không muốn giết ai trong đó.”

“Vì vậy ông đã lớn tiếng với bà ta?”

“Lúc đó không thể làm gì hay hơn vậy.”

“Bà ta đã làm gì?”

“Bà ấy đã hét trả lại, tất nhiên rồi. Nhưng cuối cùng bà đổi ý theo cách nghĩ của tôi. Sau đó tôi tập hợp một danh sách khác gồm tên các thanh niên

tôi cần để tiến hành điệp vụ đó. Hết thầy đều đồng ý không hề do dự.” Ông già ngừng lại một lát rồi nói tiếp, “Hết thầy trừ một người.”

Gabriel lẳng lẳng bỏ miếng gạch bắn vào cái bình cỡ nhỏ kín khí. Nó giữ cho hơi độc của dung môi không bị thoát ra ngoài, nhưng không giữ được hồi ức về cuộc gặp đầu tiên của ông với người đàn ông mà người ta gọi là Memuneh, được biết đến như là người phụ trách. Nó đã xảy ra chỉ cách nơi ông đang đứng vài trăm mét trong khu nhà và sân bãi của Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Thiết kế Bezalel. Gabriel vừa rời buổi thuyết giảng về tranh của Viktor Frankel, họa sĩ thuộc trường phái Biểu hiện người Đức nổi tiếng, và cũng chính là ông ngoại của Gabriel. Khi đó Shamron đang đợi chàng trai ở ven một cái sân tắm nắng, một người đàn ông như một thanh sắt nhỏ đeo cặp kính thật gớm ghiếc, có hàm răng y hệt một cái bẫy bằng thép. Như thường lệ, ông ta đã chuẩn bị kỹ lưỡng, ông biết rằng Gabriel đã được nuôi dưỡng ở một khu định cư nông nghiệp heo hút trong thung lũng Jezreel và có một mối căm ghét nhiệt thành đối với công việc đồng áng. Ông biết mẹ Gabriel, một họa sĩ thiên tài trong lĩnh vực của bà, người đã sống sót thoát khỏi trại tử thần Birkenau nhưng lại không thể là đối thủ của căn bệnh ung thư đã hành hạ thể xác của bà. Ông cũng biết ngôn ngữ thứ nhất của Gabriel là tiếng Đức và đó vẫn là ngôn ngữ hằn sâu trong những giấc mơ của anh ta. Tất cả đều ở trong xấp tài liệu ông đang cầm trong những ngón tay dính nicotine của mình. “Điệp vụ này sẽ được gọi là Cơn Thịnh nộ của Thượng Đế (Wrath of God),” ông đã nói ngày hôm đó. “Không phải vì công lý. Vì để trả thù - thuần túy và đơn giản là để trả thù cho mười một sinh mạng vô tội đã mất đi ở Munich.” Gabriel đã bảo Shamron hãy tìm người khác. “Tôi không muốn ai khác,” ông ta đã phản ứng lại. “Tôi muốn cậu.”

Ba năm sau đó, Gabriel và các đặc vụ khác tham gia điệp vụ Cơn Thịnh nộ của Thượng Đế đã lén theo đuổi các con mồi của mình khắp châu Âu và vùng Trung Đông. Trang bị một khẩu Beretta cỡ 22 li, đây là một khẩu súng hãm thanh thích hợp để giết người ở tầm đạn gần, Gabriel đã đích thân ám sát sáu thành viên của nhóm Thám chín Đen. Bất cứ khi nào

có thể được, chàng bắn liền mười một phát súng, mỗi viên đạn trả thù cho một người dân Israel bị thảm sát ở Munich. Cuối cùng khi trở về nhà, tóc mai hai bên thái dương đã ngả màu sương và gương mặt chàng già đi thêm hai mươi năm. Không còn có khả năng sáng tác các tác phẩm nguyên bản nữa, chàng đi Venice để học nghề phục chế tranh. Sau đó khi thư thả, chàng trở lại làm cho Shamron. Những năm tiếp theo, chàng đã tiến hành một số điệp vụ có vẻ hoang đường nhất trong lịch sử ngành tình báo Israel. Giờ đây sau nhiều năm lang thang không ngừng nghỉ, cuối cùng chàng đã trở về Jerusalem, chẳng ai hài lòng vì chuyện này hơn Shamron, ông thương Gabriel như con trai của mình và xem căn hộ ở Phố Narkiss như nhà mình. Có lần Gabriel cảm thấy bức bách bởi sự hiện diện liên tục của Shamron, nhưng cũng chẳng hành động gì hơn. Ari Shamron vĩ đại sống hoài sống mãi, nhưng thân thể nơi linh hồn ông trú ngụ lại không mãi mãi tồn tại lâu dài.

Chẳng có gì làm tổn hại sức khỏe của Shamron hơn việc ông hút thuốc không ngừng, ông đã nhiễm thói quen này khi còn là một thanh niên ở miền Đông Ba Lan, và nó trở nên tệ hại hơn sau khi ông tới Palestine, nơi ông đã tham gia cuộc chiến tranh dẫn đến nền độc lập của Israel. Giờ đây, khi diễn tả lại cuộc họp với Thủ tướng, ông bật nắp hộp quẹt Zippo, mỗi lửa đốt thêm một điếu thuốc bốc mùi hôi hám.

“Thủ tướng bực mình lắm, bực hơn thường lệ. Tôi nghĩ rằng ông có quyền như vậy. Cuộc Thức tỉnh Ả Rập vĩ đại đã nhấn chìm toàn khu vực này trong cảnh hỗn mang. Còn Iran thì càng lúc càng tiến tới gần việc hiện thực hóa giấc mơ hạt nhân của mình. Vào thời điểm nào đó, sớm thôi, chúng sẽ bắt đầu đưa ra một khu vực được miễn trừ khiến chúng ta không thể có hành động quân sự nếu không có sự giúp đỡ của người Mỹ.” Ông ta đóng nắp hộp quẹt kêu một tiếng tách rồi nhìn Gabriel đang tiếp tục thực hiện công việc xử lý bức tranh. “Anh đang nghe tôi nói đó chứ?”

“Tôi vẫn theo sát từng lời ông nói đây.”

“Chứng minh đi.”

Gabriel lặp lại đúng nguyên văn câu ông vừa nói. Ông ta mỉm cười, ông xem trí nhớ hoàn hảo của Gabriel như một trong những tài vật hay ho nhất, ông xoay vòng cái hộp quẹt Zippo trong những đầu ngón tay. Xoay sang phải. Xoay sang trái.

“Vấn đề là Tổng thống Mỹ từ chối thiết lập bất cứ một đường dây nóng vững chắc và nhanh chóng nào. Ông ta nói sẽ không để cho Iran chế tạo vũ khí hạt nhân. Nhưng lời tuyên bố đó vô nghĩa nếu như Iran có *khả năng* chế tạo chúng trong một thời gian ngắn.”

“Cũng như Nhật Bản.”

“Nhật không bị bọn Shia mullah chuyên tàn phá và hủy diệt cai trị,” Shamron nói. “Nếu Tổng thống Mỹ không cẩn thận, hai thành tựu quan trọng nhất về chính sách ngoại giao của ông ta sẽ là một nước Iran có vũ khí hạt nhân và sự phục hồi của Vương triều Hồi giáo.”

“Chào mừng ông đến với thế giới hậu Mỹ Quốc, Ari.”

“Vì vậy tôi mới nghĩ chúng ta đã đại dột khi trao nền an ninh của mình vào tay họ. Nhưng đó không phải là vấn đề nan giải duy nhất của Thủ tướng,” Shamron nói thêm. “Các tướng lĩnh không chắc chắn họ có thể phá hủy hoàn toàn chương trình để tạo nên một đòn tấn công quân sự hữu hiệu. Và Đại lộ King Saul dưới sự giám hộ của Uzi Navot - bạn anh, đang cho Thủ tướng biết về một cuộc chiến tranh đơn phương với người Ba Tư sẽ là một trong những thảm họa khủng khiếp như trong Kinh Thánh.”

Đại lộ King Saul là địa chỉ của cơ quan Tình báo bí mật Israel. Nó có một tên dài nhằm cố tình đánh lạc hướng và đảm nhiệm những công việc không may mắn dính líu đến bản chất hoạt động. Ngay cả các điệp viên đã về hưu như Gabriel và Shamron cũng xem đó như là “Văn phòng”, không hơn không kém.

“Uzi là người mỗi ngày vẫn gặp những người làm tình báo chưa có kinh nghiệm,” Gabriel nói.

“Tôi cũng thường gặp. Không phải tất cả,” Shamron hấp tấp chêm vào, “nhưng đủ để khiến tôi tin những tính toán của Uzi về việc chúng ta có

bao nhiêu thời gian có thể không hoàn toàn đúng.”

“Tính toán chưa bao giờ là sở trường của Uzi, nhưng trên chiến trường anh ta chưa bao giờ lầm lỗi.”

“Đó là vì anh ta hiếm khi... đặt mình vào vị thế có thể phạm lỗi.” Shamron chột im lặng ngắm nhìn gió lùa vào tán lá cây bạch đàn bên ngoài lan can sân trước nhà Gabriel. “Tôi vẫn luôn nói một sự nghiệp không cần bàn cãi hoàn toàn không phải là một sự nghiệp đúng nghĩa. Tôi có phần của tôi, và anh cũng có phần của anh.”

“Còn tôi thì có một vết sẹo để chứng minh điều đó.”

“Còn có những cái ôm hôn nữa,” Shamron nói. “Thủ tướng bắn khoản lo Văn phòng quá cảnh giác khi đụng tới Iran. Đúng, chúng ta đã gài vi rút vào máy tính của chúng và trừ khử một loạt nhà khoa học của chúng, nhưng gần đây chẳng có chuyện gì nổi đình nổi đám cả. Thủ tướng muốn Uzi mở một điệp vụ tuyệt tác khác.”

Tuyệt Tác (Masterpiece) là mật danh để chỉ điệp vụ hỗn hợp của Israel với Mỹ và Vương quốc Anh, mà kết quả đã phá hủy bốn cơ sở bí mật của Iran giúp việc làm giàu nguyên liệu hạt nhân dễ dàng hơn. Nó đã diễn ra dưới sự giám sát của Uzi Navot, nhưng bên trong các hành lang của Đại lộ King Saul nó lại được xem như một trong những giờ phút tuyệt vời nhất của Gabriel.

“Các cơ hội như Tuyệt Tác không đến hằng ngày đâu, Ari à.”

“Đúng vậy,” Shamron thừa nhận. “Nhưng tôi vẫn luôn tin hầu hết cơ hội đều do mình giành lấy chứ không phải được ban phát. Và Thủ tướng cũng vậy.”

“Có phải ông ta đã mất niềm tin với Uzi hay không?”

“Chưa đâu. Nhưng ông ta muốn biết liệu rằng tôi có mất niềm tin hay không.”

“Ông đã nói gì?”

“Tôi có lựa chọn nào hay sao? Tôi là người đã khuyên ông ta làm việc ấy mà.”

“Vậy ông đã chúc phúc cho ông ta?”

“Đã có điều kiện đó.”

“Sao lại vậy?”

“Tôi đã nhắc Thủ tướng người mà tôi thực sự muốn để làm việc đó lại không hề quan tâm.” Ông già lắc đầu chậm chậm. “Anh là người duy nhất trong lịch sử của Văn phòng đã gạt bỏ cơ hội trở thành người quản lý.”

“Mọi sự đều có khởi đầu cả, Ari.”

“Vậy có nghĩa là anh có thể xem xét lại?”

“Đó là lý do ông đã tới đây?”

“Tôi tưởng anh có thể vui thích khi cùng làm việc với tôi,” ông già nói khích. “Thủ tướng và tôi đã thắc mắc không biết anh có thể sẵn lòng làm một chút việc bao đồng giúp cho đồng minh thân cận nhất của chúng ta hay không.”

“Việc gì vậy?”

“Graham Seymour vừa ghé thăm thành phố mà không báo trước. Anh ta muốn nói vài lời.”

Nhà phục chế tranh quay lại đối diện với Shamron. “Vài lời về chuyện gì?” một lát sau ông hỏi.

“Anh ta không nói, nhưng có vẻ khẩn cấp,” Shamron bước tới giá vẽ, nheo mắt nhìn khung vải cổ xưa, nơi nhà phục chế đang làm việc. “Trông nó lại có vẻ mới toanh rồi.”

“Chính là điểm này.”

“Liệu có cơ hội nào để anh cũng làm như vậy với tôi hay không?”

“Xin lỗi ông, Ari,” Gabriel sờ gò má có vết hằn sâu của Shamron, “nhưng tôi e rằng ông không còn sửa chữa gì được nữa.”

KHÁCH SẠN KING DAVID, JERUSALEM

CHIỀU NGÀY 22 tháng Bảy năm 1946, nhóm phục quốc Do Thái cực đoan được biết dưới cái tên Irgun đã cho nổ một quả bom có tầm sát thương rộng lớn ở Khách sạn King David, tổng hành dinh của tất cả các lực lượng quân sự và dân sự Anh ở Palestine. Cuộc tấn công nhằm trả thù cho hàng trăm chiến binh Do Thái bị bắt giữ, đã giết chết chín mươi một người, gồm cả hai mươi tám thần dân Vương quốc Anh đã phớt lờ cú điện thoại cảnh báo phải sơ tán khỏi khách sạn. Mặc dù bị lên án khắp thế giới, vụ đánh bom này nhanh chóng tỏ ra là một trong những hành động bạo lực chính trị hữu hiệu nhất từng được tiến hành. Trong vòng hai năm, người Anh đã rút quân khỏi Palestine, và Nhà nước Israel hiện đại từng là một giấc mơ không tưởng nay đã thành hiện thực.

Trong số những người may mắn thoát chết trong vụ đánh bom ấy có một sĩ quan tình báo Anh trẻ tuổi tên là Arthur Seymour, một cựu chiến binh từng tham gia chương trình Song Thập (Double Cross - mật danh của một điệp vụ trong Thế chiến thứ Hai) vừa mới được chuyển tới Palestine để theo dõi hoạt động bí mật của người Do Thái. Đúng ra Seymour đã có mặt ở văn phòng lúc xảy ra cuộc tấn công, nhưng ông đã chạy đi vài phút sau khi gặp một mật báo viên ở Thành Cổ (Old City). Ông nghe tiếng bom nổ khi đang đi ngang qua cổng Jaffa và kinh hoàng khi trông thấy một phần của khách sạn đang sụp đổ. Cảnh tượng ấy cứ ám ảnh Seymour mãi suốt quãng đời còn lại và định hướng cả quá trình công tác của ông. Cay cú chống Israel và nói tiếng Ả Rập lưu loát, ông phát triển những mối liên kết mật thiết nhưng không được thoải mái với nhiều kẻ thù

của Israel. Ông là một vị khách thường xuyên của Tổng thống Ai Cập Gamal Abdel Nasser và là người sớm ngưỡng mộ một nhà cách mạng trẻ tuổi người Palestine tên là Yasir Arafat*

Mặc dù ông có cảm tình với người Ả Rập, Văn phòng vẫn xem Arthur Seymour là một trong những sĩ quan có năng lực nhất của cơ quan Tình báo mật (MI6)* ở Trung Đông. Và vì thế một vấn đề đã xảy đến như chuyện đáng ngạc nhiên khi con trai duy nhất của ông là Graham đã chọn hành nghề ở MI5 chứ không phải MI6 oai phong hơn. Được biết khi mới vào nghề, Seymour thời còn trẻ đã phục vụ trước tiên trong ngành phản gián, làm công tác chống KGB* ở London. Sau khi bức tường Berlin sụp đổ và phái Hồi giáo cuồng tín trỗi dậy, ông được thăng chức làm Trưởng ban chống khủng bố. Giờ đây, với chức vụ Phó Giám đốc MI5, ông buộc phải dựa vào kinh nghiệm tinh thông của mình về cả hai chuyên ngành. Đạo này có nhiều gián điệp Nga tung hoành khắp London hơn cả thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Và do những sai lầm liên tiếp của chính phủ, Vương quốc Anh giờ đây là nhà của hàng ngàn chiến binh Hồi giáo đến từ thế giới Ả Rập và châu Á. Seymour từng gọi London là “Kandahar* trên bờ sông Thames.” Theo quan điểm cá nhân, ông lo đất nước mình đang trượt tới gần hơn bờ vực thẳm của nền văn minh.

Tuy Graham Seymour đã được thừa hưởng từ cha mình niềm đam mê với công tác điệp báo thuần túy, nhưng ông không hề chia sẻ thái độ khinh miệt của ông cụ đối với Nhà nước Israel. Thật vậy, dưới sự chỉ đạo của ông, MI5 đã rèn đúc nên những mối liên kết mật thiết với Văn phòng, đặc biệt với Gabriel Allon. Hai người đàn ông xem nhau như là hội viên của một hội huynh đệ bí mật chuyên chạy những việc vặt vãnh chẳng vui vẻ gì mà người khác chả ai chịu làm, và luôn lo lắng vì những hậu quả về sau. Họ chiến đấu vì nhau, đổ máu vì nhau và trong một số trường hợp giết người vì nhau. Họ thân với nhau như hai điệp viên của hai cơ quan tình báo đối nghịch có thể thân thiết, điều đó có nghĩa là họ chỉ dành cho nhau một chút sự nghi ngờ cần thiết.

“Liệu có ai trong khách sạn này không biết anh là ai hay không?” Seymour hỏi, lắc bàn tay Gabriel giơ ra như thể đây là lần đầu tiên hai người gặp nhau.

“Cô gái ở quầy tiếp tân hỏi có phải tôi tới đây để học giáo luật Do Thái Greenberg hay không.”

Seymour mỉm cười dè dặt. Với những lọn tóc màu thiếc và hàm răng cứng chắc, trông ông như nguyên mẫu của một Nam tước ở thuộc địa của Vương quốc Anh, một người quyết định những vấn đề quan trọng và không bao giờ tự rút trà cho mình.

“Bên trong hay ra ngoài?” Gabriel hỏi.

“Ra ngoài,” Seymour đáp.

Họ ngồi ở một cái bàn bên ngoài trên nền cao, Gabriel đối diện với khách sạn, Seymour đối diện với bức tường của Thành Cổ. Quá mười một giờ khoảng vài phút, thời gian êm đềm thư thái giữa bữa điểm tâm và bữa ăn trưa. Gabriel chỉ uống cà phê, nhưng Seymour lại gọi quá nhiều món. Vợ ông là một bà bếp nhiệt tình nhưng nấu ăn rất dở. Đối với ông, thức ăn trên máy bay là một bữa tiệc được chiêu đãi, còn bữa lỡ buổi sáng ở khách sạn, ngay cả từ nhà bếp của Khách sạn King David, lại là một dịp để ông được thưởng thức. Và còn được ngắm quang cảnh Thành Cổ nữa, dường như là thế.

“Có thể anh thấy chuyện này khó tin,” ông nói giữa hai lần nhai món trứng rán, “nhưng đây là lần đầu tiên tôi từng đặt chân lên đất nước của anh.”

“Tôi biết,” Gabriel đáp lại. “Tất cả đều ở trong hồ sơ của ông.”

“Độc thấy thú vị chứ?”

“Tôi chắc chắn nó không là gì hết so với những gì mà cơ quan của ông đã nắm được về tôi.”

“Sao có thể như thế chứ? Tôi chỉ là một nhân viên tầm thường của Cơ quan An ninh phụng sự Nữ hoàng Bộ hạ. Còn anh lại là một huyền thoại.

Rốt cuộc,” Seymour hạ giọng nói thêm, “có bao nhiêu sĩ quan tình báo có thể nói mình đã cứu thế giới thoát khỏi họa diệt vong chứ?”

Gabriel ngoái đầu dăm dăm liếc nhìn cái vòm thép vàng của Đền thờ Mái vòm Vàng (Dome of the Rock), nơi thờ Thánh cốt thiêng liêng thứ ba của đạo Hồi, lấp lánh dưới ánh nắng trong như pha lê của Jerusalem. Năm tháng trước, trong một gian phòng bí mật cách 51 mét dưới mặt đất ở Núi Đền thờ, ông đã phát hiện một quả bom khủng, nếu bị kích nổ hẳn đã phá sập toàn bộ vùng cao nguyên, ông còn phát hiện hai mươi hai cây cột ở Đền thờ Solomon của Jerusalem, như thế đã chứng minh rất rõ, chẳng còn nghi ngờ gì nữa, thánh địa của đạo Do Thái thời xưa được mô tả trong sách Các Vua và Biên niên sử (Kings and Chronicles) thực sự đã tồn tại. Mặc dù tên của Gabriel không hề xuất hiện khi báo chí đưa tin về phát hiện quan trọng đó, nhưng sự liên can của ông với vụ việc được biết rõ trong một số nhóm của cộng đồng tình báo phương Tây. Còn được biết người bạn thân thiết nhất của ông là nhà khảo cổ thời Kinh Thánh cự ược có danh tiếng, đồng thời là đặc vụ của Văn phòng tên là Eli Lavon, người suýt chút nữa đã bỏ mạng khi cố cứu mấy cây cột khỏi bị hủy hoại.

“Anh cực kỳ may mắn vì quả bom đã không phát nổ,” Seymour nói. “Nếu nó nổ, hẳn hàng triệu tín đồ Hồi giáo đã bao vây anh trong vòng vài giờ. Sau đấy...” giọng ông ta lạt hẳn đi.

“Hẳn đó sẽ là ánh sáng soi đường cho cái dự án mang tên Nhà nước Israel,” Gabriel ngắt luôn dòng suy tưởng của Seymour về mình. “Đúng là điều mà Iran và đồng minh trong nhóm Hezbollah muốn xảy ra.”

“Tôi không hình dung ra anh đã phải như thế nào khi lần đầu tiên trông thấy những cột trụ ấy.”

“Thành thật mà nói, Graham à, tôi không có thời gian để tận hưởng những giây phút đó. Tôi quá bận rộn vì phải cố duy trì sự sống cho Eli.”

“Ông ấy thế nào rồi?”

“Ông ta đã nằm viện hai tháng, nhưng trông vẫn khỏe mạnh gần như bình thường. Hiện giờ đã đi làm lại rồi.”

“Làm cho Văn phòng?”

Gabriel lắc đầu. “Ông ta lại đang đào bới dưới Đường hầm Bức tường phía Tây. Tôi có thể sắp xếp một chuyến đi bí mật nếu ông thích. Thật vậy, nếu ông thấy thích thú, tôi sẽ hướng dẫn ông tham quan lối đi bí mật trực tiếp dẫn vào Núi Đền thờ.”

“Tôi không chắc hẳn chính phủ của tôi có chấp thuận hay không nữa.” Seymour im bật khi một tiếp viên lại rót đầy hai tách cà phê. Sau đó, khi chỉ còn lại hai người, ông nói: “Tin đồn rất cuộc đúng sự thật rồi.”

“Tin đồn gì vậy?”

“Là tin rằng con hoang đảng cuối cùng đã trở về nhà. Thật buồn cười,” ông nói thêm, vừa mỉm cười buồn bã, “nhưng tôi cho rằng anh sẽ dành cả quãng đời còn lại để dạo bước trên những mỏm đá ở Cornwall.”

“Ở đó đẹp lắm, Graham à. Nhưng nước Anh là quê nhà của ông chứ không phải của tôi.”

“Đôi khi ngay chính tôi cũng chẳng còn có cảm giác đang ở quê nhà của mình nữa,” Seymour nói. “Bà Helen và tôi vừa mới tựu được một biệt thự ở Bồ Đào Nha. Chẳng bao lâu nữa tôi sẽ sống tha hương như cậu trước đây.”

“Chẳng bao lâu nữa là thế nào?”

“Chẳng có chuyện gì sắp xảy đến đâu,” Seymour đáp. “Nhưng cuối cùng rồi mọi chuyện tốt lành phải kết thúc thôi.”

“Ông đã có một sự nghiệp vĩ đại, Graham à.”

“Thế sao? Thật khó đo lường thành quả trong công tác tình báo, phải không nào? Chúng ta bị phán xét vì những chuyện *không hề* xảy ra: các bí mật *không hề* bị đánh cắp, các cao ốc *không hề* nổ tung. Đây có thể là một cách kiếm sống hoàn toàn không thỏa mãn.”

“Ông định làm gì ở Bồ Đào Nha?”

“Bà Helen sẽ cố đầu độc tôi với cái tài nấu ăn kỳ khôi của bà ấy, còn tôi thì sẽ vẽ những bức tranh phong cảnh bằng màu nước tồi tệ của mình.”

“Tôi chưa từng biết ông vẽ tranh.”

“Vì lý do tốt đẹp,” Seymour nhìn mặt nhú mày với cảnh vật xung quanh như thể còn lâu mới đạt yêu cầu để ông cầm cọ vẽ và bảng màu. “Bố tôi hẳn đang xoay trở không yên dưới mồ nếu như ông biết tôi... ở đây.”

“Vậy ông tới đây để làm gì?”

“Tôi đang tự hỏi liệu anh có thể sẵn lòng tìm giúp một thứ gì đấy cho một người bạn của tôi hay không.”

“Người bạn đó có tên không?”

Seymour không đáp lại. Thay vào đó, ông mở cái cặp giấy tờ và lôi ra một tấm hình khổ chừng 20x25cm rồi trao cho Gabriel. Đó là ảnh chụp một phụ nữ trẻ hấp dẫn đang dăm dăm nhìn thẳng vào máy ảnh, tay cầm một ấn bản ba ngày trước của tờ *International Herald Tribune*.

“Madeline Hart?”

Ông Phó Giám đốc người Anh gật đầu. Sau đó ông đưa cho Gabriel một tờ giấy khổ A4. Trên đó chỉ có một câu soạn bằng kiểu chữ đơn giản không có nét hoa mỹ:

Chúng mày có bảy ngày, hay con này phải chết.

“Khốn kiếp,” Gabriel nói thật nhẹ nhàng.

“Tôi e rằng... sẽ tốt hơn.”

Thật trùng hợp, ban quản trị Khách sạn King David đã đặt Graham Seymour, con trai độc nhất của Arthur Seymour, ở cùng một cánh của khách sạn đã bị phá hủy vào năm 1946. Thật vậy, phòng của ông ở gần cuối cái sảnh mà ở đầu là phòng bố ông đã dùng làm văn phòng suốt những ngày tháng suy tàn của chế độ ủy trị của Vương quốc Anh ở Palestine (British Mandate). Khi tới đó hai người bạn thấy bảng XIN ĐỪNG QUẤY RẦY vẫn còn treo nơi chốt cửa cùng với một cái bao đựng tờ *Jerusalem Post* và tờ *Haaretz*. Seymour dẫn Gabriel vào bên trong. Hải lòng vì không có ai vào phòng khi mình vắng mặt, ông đưa một đĩa DVD vào máy tính

xách tay của ông rồi nhấp vào biểu tượng PHÁT. Vài giây sau Madeline Hart, thần dân Vương quốc Anh và công chức thuộc đảng cầm quyền đã mất tích, xuất hiện trên màn hình.

“Tôi đã làm tình với Thủ Tướng Jonathan Lancaster lần đầu tiên tại Hội nghị ở Manchester vào tháng Mười năm 2012...”

KHÁCH SẠN KING DAVID, JERUSALEM

ĐOẠN PHIM DÀI bảy phút mười hai giây. Suốt từ đầu đến cuối Madeline vẫn cứ đăm đăm nhìn một điểm cố định hơi chệch về bên trái máy quay, như thể đang trả lời những câu hỏi do một người phỏng vấn của đài truyền hình đặt ra. Cô có vẻ khiếp sợ và mệt mỏi khi miễn cưỡng tả lại mình đã gặp Thủ tướng như thế nào trong một lần ông viếng thăm trụ sở của đảng tại tòa phức hợp Millbank, ông ta đã tỏ lòng ngưỡng mộ công việc của cô và có hai lần mời cô tới Phố Downing để hỏi thăm vấn đề về chuyện riêng tư. Chính vào cuối cuộc gặp lần thứ hai, ông thừa nhận mình quan tâm đến cô không chỉ vì nghề nghiệp. Lần quan hệ tình dục đầu tiên của họ chỉ là vội vàng ân ái trong một căn phòng khách sạn ở Manchester. Sau đó Madeline được một người bạn lâu năm của Thủ tướng nhanh chóng chuyển vào Phủ Thủ tướng, hầu như ngay lúc Diana Lancaster vừa rời khỏi London.

“Và giờ đây,” Seymour rầu rĩ nói khi màn hình máy vi tính đã tối đen, “Thủ tướng Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland đã bị trừng phạt vì tội lỗi của mình với một vụ cố ý tống tiền thô bạo.”

“Vụ này đâu có gì thô bạo, Graham. Bất cứ ai đứng sau vụ này đều biết Thủ tướng có dính líu vào một vụ ngoại tình. Rồi sau đó chúng đã làm cho tình nhân của ông ta biến mất chẳng để lại dấu vết nào trên đảo Corse. Hiển nhiên, mưu mô của chúng vô cùng tinh vi.”

Seymour lấy cái đĩa ra khỏi máy vi tính nhưng chẳng nói gì cả.

“Còn ai biết nữa không?”

Seymour giải thích ba món đồ - tấm hình, lá thư ngắn và đĩa DVD - sáng hôm trước đó đã được bỏ lại trên bậc thềm trước cửa nhà Simon Hewitt như thế nào. Và ông này đã chuyển chúng tới Phủ Thủ tướng, ở đó ông ta đã đưa cho Jeremy Fallon xem như thế nào. Rồi cả hai sau đó đã diện kiến Thủ tướng trong văn phòng của ông ấy ở Số Mười như thế nào. Gabriel gần đây cư trú ở Vương quốc Anh nên biết rõ vai trò của các nhân vật đó. Hewitt, Fallon, Lancaster: bộ ba thần thánh của nền chính trị Vương quốc Anh. Hewitt là bác sĩ trị bệnh ngoài da, Fallon là quân sư và nhà chiến lược, còn Lancaster là một tài năng chính trị chưa có kinh nghiệm.

“Tại sao Lancaster lại chọn ông?” Gabriel hỏi.

“Bố chúng tôi cùng làm việc trong ngành tình báo.”

“Chắc chắn có những lý do còn hơn như vậy nữa.”

“Có đấy,” Seymour thừa nhận. “Tên hãn là Siddiq Hussein.”

“Tôi e rằng cái tên này khá lạ lẫm.”

“Chẳng đáng ngạc nhiên gì,” ông bạn người Anh nói. “Bởi vì nhờ tôi mà Siddiq đã biến mất dưới một cái hố đen cách đây rất nhiều năm và chả bao giờ còn thấy hay nghe nhắc đến hãn nữa.”

“Hãn là ai?”

“Là một người gốc Pakistan cư trú tại Tower Hamlets phía Đông London. Hãn xuất hiện trên màn hình ra đa của chúng tôi sau vụ đánh bom năm 2007 khi chúng tôi cuối cùng đã định vị lại và bắt đầu lôi những người theo chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến ra khỏi các đường phố. Anh còn nhớ những ngày ấy mà,” Seymour nói một cách cay đắng. “Những tháng ngày mà cánh tả và giới truyền thông khăng khăng đòi làm gì đấy với bọn khủng bố đang nằm vùng ở đất nước tôi.”

“Nói tiếp đi, Graham.”

“Siddiq thường xuyên lui tới với bọn được cho là cực đoan ở Thánh đường Hồi giáo khu Đông London, và số điện thoại di động của hãn cứ xuất hiện ở toàn những nơi sai lệch. Tôi đã cho Scotland Yard (tức Sở Cảnh sát Thủ đô London) một bản sao hồ sơ của hãn nhưng Bộ chỉ huy Chống

khủng bố lại bảo không có đủ chứng cứ để hành động chống lại hắn. Sau đấy hắn đã thực hiện một việc để cho tôi có cơ hội tự mình giải quyết vấn đề.”

“Là việc gì vậy?”

“Hắn đã đặt mua một vé máy bay đi Pakistan.”

“Đúng là sai lầm lớn.”

“Sai lầm tai hại, thật thế,” Seymour nói một cách cay cú.

“Chuyện gì đã xảy ra?”

“Chúng tôi theo hắn đến sân bay Heathrow và kiểm tra chắc chắn hắn đã lên máy bay đi Karachi. Sau đó tôi lẳng lặng gọi cho một người bạn cũ ở Langley, bang Virginia. Tôi tin chắc anh biết rõ ông ấy.”

“Là Adrian Carter.”

Seymour gật đầu. Adrian Carter là Giám đốc Sở Mật vụ Quốc gia của CIA*. Ông ta giám sát cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của cơ quan tình báo, bao gồm chương trình trước đây từng là bí mật để ngăn cản và thẩm vấn các đặc vụ giá trị cao.

Seymour nói tiếp: “Nhóm điệp viên của Carter đã theo dõi Siddiq ở Karachi trong ba ngày. Sau đấy họ trùm một cái bao lên đầu hắn rồi đưa hắn lên chuyến bay bí mật đầu tiên rời khỏi đất nước ấy.”

“Họ đưa hắn đi đâu?”

“Kabul.”

“Tới Salt Pit?”

Seymour chậm rãi gật đầu.

“Hắn sống được bao lâu?”

“Còn tùy anh hỏi ai. Theo tính toán của CIA về vụ này, họ thấy hắn đã chết trong xà lim mười ngày sau khi đến Kabul. Gia đình hắn lại khẳng định trong một vụ kiện cáo rằng hắn đã chết trong khi bị tra tấn.”

“Vậy thì có liên quan gì tới Thủ tướng?”

“Khi các luật sư đại diện cho gia đình Siddiq yêu cầu xem tất cả tài liệu của MI5 liên quan đến vụ án này, chính phủ của Lancaster đã từ chối không đưa ra, viện cớ sẽ gây nguy hại cho nền an ninh của Vương quốc Anh. Ông ấy đã cứu vớt sự nghiệp của tôi.”

“Và bây giờ anh định trả lại món nợ đó bằng cách giúp ông ta thoát chết?” Vì ông bạn không đáp lại nên Gabriel nói tiếp, “Chuyện này sẽ kết thúc thật tệ hại, Graham à. Và khi đó, một điều không thể tránh khỏi là tên của ông sẽ được đặc biệt chú ý trong cuộc điều tra chính thức.”

“Tôi đã nói rõ, nếu điều ấy xảy đến tôi sẽ lôi mọi người xuống theo, kể cả Thủ tướng.”

“Tôi chưa bao giờ hình dung ông là hạng người ngây thơ, Graham à.”

“Tôi là hạng người nào đấy chứ chẳng phải ngây thơ đâu.”

“VẬY ông rời khỏi đây đi. Hãy trở về London và bảo Thủ tướng của ông tới trước ống kính truyền hình cùng với vợ ông ta bên cạnh, và công khai kêu gọi bọn bắt cóc thả cô gái.”

“Chuyện ấy đã quá muộn rồi. Vả lại,” Seymour nói thêm, “có lẽ tôi hơi cổ hủ một chút, nhưng tôi chẳng ưa chuyện người ta cố tổng tiền lãnh đạo của nước mình.”

“Liệu lãnh đạo có biết ông đang ở Jerusalem hay không?”

“Chắc hẳn anh chỉ nói đùa.”

“Tại sao lại là tôi chứ?”

“Bởi vì nếu MI5 hay cơ quan tình báo cố tìm cho ra cô ấy, họ sẽ tiết lộ theo kiểu cách Siddiq Hussein đã làm. Anh tìm kiếm món đồ này vật dụng nợ cũng cực kỳ tài giỏi,” Seymour khẽ nói tiếp. “Những chiếc cột cổ xưa, những bức tranh của Rembrandt bị đánh cắp, những cơ sở làm giàu nhiên liệu hạt nhân bí mật của Iran.”

“Xin lỗi Graham, nhưng mà...”

“Và bởi vì anh cũng chịu ơn Lancaster đấy,” Seymour ngắt lời ông.

“Tôi sao?”

“Anh nghĩ ai đã cho anh nường nấu ở Cornwall dưới một cái tên giả khi mà không có nước nào khác chịu nhận? Và anh nghĩ ai đã để cho mình tuyển mộ một nhà báo Anh khi cần xâm nhập vào dây chuyền cung cấp nhiên liệu hạt nhân của Iran?”

“Tôi đã không nhận thấy chúng ta vẫn còn đang mắc nợ, Graham à.”

“Chẳng phải thế đâu,” Seymour nói. “Nhưng giá như thế thật, chắc chắn anh sẽ cứ thua kém mãi trong trận đấu.”

Hai người đàn ông im bật đi trong một bầu không khí không thoải mái, như thể ngưng ngừng vì giọng điệu của cuộc đấu khẩu. Seymour nhìn lên trần nhà, còn Gabriel thì ngó tờ giấy.

Chúng mày có bảy ngày, hay con này phải chết...

“Khá mơ hồ, ông không nghĩ vậy sao?”

“Nhưng mà hiệu quả rất cao,” Seymour nói. “Chắc chắn đã làm cho Lancaster phải chú ý.”

“Không có đòi hỏi gì sao?”

Seymour lắc đầu. “Hiển nhiên chúng muốn nêu cái giá vào phút chót. Và chúng còn muốn Lancaster tuyệt vọng đến mức không màng sinh mệnh chính trị của mình, ông ta sẽ đồng ý trả tiền.”

“Dạo này Thủ tướng của ông đáng giá bao nhiêu?”

“Lần cuối tôi lên xem tài khoản ngân hàng của ông ấy,” Seymour nói một cách hài hước, “ông ấy có trên một trăm triệu.”

“Bảng Anh?”

Seymour gật đầu. “Jonathan Lancaster làm ra hàng triệu ở Khu Trung tâm London, thừa kế hàng triệu từ gia đình mình, và cưới được hàng triệu dưới hình dạng của quý cô danh giá Diana Baldwin. Ông là một mục tiêu hoàn hảo, một người có nhiều tiền hơn mức nhu cầu có được, và lẽ dĩ nhiên có không ít tiền hơn mức có thể mất đi. Bà Diana và các con của họ được bảo hộ an ninh nghiêm ngặt tại nhà số Mười. Điều này có nghĩa là hầu như bọn bắt cóc sẽ không thể nào đụng đến họ. Nhưng tình nhân của Lancaster

...” Giọng Seymour lạc hẳn đi. Rồi ông nói tiếp, “Tình nhân lại là một vấn đề hoàn toàn khác.”

“Tôi không nghĩ ông ta đã đề cập tới bất cứ điều gì về vụ này với vợ của mình, đúng không?”

Seymour ra dấu hiệu bằng tay ngụ ý không rõ nội tình cuộc hôn nhân của họ.

“Ông có bao giờ điều tra một vụ bắt cóc hay chưa, Graham?”

“Chưa bao giờ từ lúc ở Bắc Ireland. Và các vụ bắt cóc ở đây đều liên quan đến IRA*.”

“Bắt cóc chính trị khác với bắt cóc hình sự,” Gabriel nhận xét. “Kẻ bắt cóc chính trị thường là một gã có lý trí. Hẳn muốn đồng bọn được thả ra khỏi nhà tù, hoặc muốn có một thay đổi chính sách, vì vậy hẳn chộp một chính khách quan trọng hay bắt cả một xe buýt chở học sinh và giữ họ làm con tin cho tới khi các yêu sách của hắn được đáp ứng. Nhưng một tên tội phạm hình sự chỉ muốn có tiền, và nếu ông trả tiền sẽ làm cho hắn muốn có thêm nhiều tiền. Vậy thế là hắn cứ đòi cho tới khi nghĩ ông không còn tiền nữa.”

“Bởi thế tôi cho rằng chúng ta chỉ còn lại một lựa chọn mà thôi.”

“Đó là gì?”

“Tìm thấy cô gái.”

Gabriel bước tới cửa sổ, dăm dăm nhìn qua thung lũng về phía Núi Đền thờ; và trong phút chốc ông trở lại trong một cái hang bí mật cách mặt đất 51 mét, đang ôm lấy Eli Lavon trong lúc máu của ông ta thấm vào lòng núi thiêng. Suốt một đêm dài đằng đằng, Gabriel đã túc trực bên giường của nhà khảo cổ trong bệnh viện, và ông ấy đã thể sẽ không bao giờ đặt chân tới chiến trường bí mật nữa. Nhưng giờ đây, một người bạn cũ đã làm sống lại cả một miền ký ức đầy hoang loạn để yêu cầu một ân huệ. Lại một lần nữa, Gabriel cố hết sức tìm lời lẽ để khiến ông ta trở về tay không. Là con trai duy nhất của hai người sống sót sau Cuộc Đại Thảm sát

Holocaust*, bản tính của Gabriel không muốn làm người khác phải thất vọng, ông cố tìm cách giúp họ chứ hiếm khi từ chối.

“Dù cho tôi có thể tìm thấy cô ta,” một lát sau ông nói, “bạn bắt cóc vẫn còn đoạn phim ghi lại hình ảnh cô ta thú nhận đã có quan hệ yêu đương với ông Thủ tướng.”

“Nhưng đoạn phim ấy sẽ có tác động khá khác biệt nếu đóa hoa hồng nước Anh lại an toàn trở về trên đất Anh.”

“Trừ khi hoa hồng nước Anh quyết định nói sự thật.”

“Cô ấy là một người trung thành, chẳng dám đâu.”

“Ông đâu biết chúng đã làm gì cô ta,” Gabriel phản ứng lại. “Có thể giờ đây cô ta đã trở thành một con người hoàn toàn khác rồi.”

“Đúng,” Seymour nói. “Nhưng chúng ta quá lo xa rồi đấy. Cuộc trò chuyện này vô nghĩa nếu như anh và cục tình báo của anh không cam kết sẽ mở một điệp vụ truy tìm Madeline Hart nhân danh cá nhân tôi.”

“Tôi không có quyền hạn sắp đặt mọi chuyện ở cơ quan tình báo theo ý muốn của ông, Graham à. chính Uzi mới có quyền quyết định, không phải tôi.”

“Uzi đã đồng ý rồi,” Seymour nói một cách thẳng thừng. “Shamron cũng thế.”

Gabriel nhìn Seymour trừng trừng có vẻ không bằng lòng nhưng chẳng nói gì.

“Anh thực sự nghĩ Ari Shamron đồng ý để tôi tiếp cận anh khi ông ấy chưa làm rõ câu chuyện vì sao tôi đến thành phố này sao?” Seymour hỏi. “Ông ấy luôn bảo vệ anh thật cẩn mật.”

“Ông ta có một cách biểu lộ điều đó thật kỳ cục. Nhưng tôi e rằng có một người ở Israel còn có nhiều quyền hạn hơn Shamron, ít ra là khi có chuyện xảy tới với tôi.”

“Vợ anh à?”

Gabriel gật đầu.

“Chúng ta có bảy ngày, hoặc là cô gái phải chết.”

“Sáu ngày,” Gabriel nói. “Cô gái có thể ở bất cứ nơi nào trên thế giới, và chỉ một manh mối thôi chúng ta cũng không có.”

“Không hoàn toàn đúng như thế.”

Seymour thò tay vào trong cặp đựng giấy tờ của mình, đưa ra hai tấm hình của Interpol* chụp người đàn ông đã cùng ăn trưa với cô gái vào buổi chiều cô ta mất tích. Người đàn ông mang đôi giày không để lại vết tích. Người đàn ông bị lãng quên.

“Hắn là ai?” Gabriel hỏi.

“Câu hỏi hay đấy,” Seymour đáp. “Nhưng nếu tìm ra hắn, biết đâu chừng anh sẽ tìm thấy Madeline Hart.

VIỆN BẢO TÀNG ISRAEL, JERUSALEM

GABRIEL CHỈ LẤY duy nhất một món Graham Seymour đưa, tấm hình chụp cô gái bị bắt giữ Madeline Hart, mang nó theo khi ông đi về hướng Tây, băng qua Jerusalem và tới tận Viện Bảo tàng Israel. Sau khi bỏ lại chiếc xe hơi của mình ở bãi đậu xe dành cho nhân viên, một đặc quyền mới vừa được trao gần đây; Gabriel đi qua tiền sảnh có vách kính rất cao dẫn tới căn phòng cất giữ bộ sưu tập mỹ thuật châu Âu. Ở một góc phòng có treo chín bức tranh thuộc trường phái Ấn tượng trước đây từng thuộc sở hữu của một chủ ngân hàng Thụy Sĩ tên là Augustus Rolfe. Một tấm áp phích mô tả hành trình dài của các bức tranh từ Paris tới nơi này - chúng đã bị Đức Quốc xã cướp bóc vào năm 1940 như thế nào, và về sau đã được chuyển tới cho chủ ngân hàng để đổi lại việc ông ta phục vụ cho tình báo Đức. Tấm áp phích chẳng hề đề cập đến sự kiện Gabriel và con gái của Rolfe, một nhạc sĩ vĩ cầm lừng danh - Anna Rolfe, đã phát hiện các bức tranh này trong nhà kho bí mật của một ngân hàng ở Zurich - hay chuyện tập đoàn thuộc sở hữu của một doanh nhân Thụy Sĩ đã thuê sát thủ chuyên nghiệp từ đảo Corse tới để giết cả hai người.

Trong phòng trưng bày tranh liền kề có treo tác phẩm của các họa sĩ Israel. Có ba bức tranh sơn dầu do mẹ Gabriel vẽ, trong đó có một bức miêu tả khung cảnh ảm đạm của cuộc dẫn giải tử thần từ trại Auschwitz vào tháng Giêng năm 1945, được bà vẽ bằng màu của ký ức xa xôi. Ông chiêm ngưỡng một lúc khá lâu tài nghệ và nét cọ của bà trước khi đi ra ngoài và vào trong khu vườn trưng bày các tác phẩm điêu khắc. Xa xa, ở cuối vườn, đứng sừng sững Điện thờ Thánh thư có hình dáng của một tổ

ong, là nơi cất giữ Các Cuộn sách Biển Chết*. Kế đó là công trình kiến trúc mới nhất của viện bảo tàng, một tòa nhà hiện đại bằng kính và thép, có chiều dài sáu mươi cupit*, rộng hai mươi cupit và cao ba mươi cupit. Hiện giờ nó được phủ kín dưới lớp vải dầu xây dựng mờ đục, khiến hai mươi hai cây cột của Đền thờ Solomon ở bên trong mà thế giới bên ngoài không thể nào trông thấy .

Những nhân viên an ninh trang bị vũ khí đầy đủ đứng dọc theo cả hai bên tòa nhà và lối ra vào ở hướng Đông, cùng một hướng với Đền thờ Solomon nguyên gốc. Đó chỉ là một bộ phận của cuộc triển lãm gây tranh cãi nhiều chưa từng thấy trên thế giới do Ban Giám đốc viện bảo tàng tổ chức. Nhóm haredim (một nhóm trong Do Thái giáo) chính thống cực đoan của Israel đã tố cáo cuộc triển lãm là hành vi báng bổ Thượng Đế và sẽ dẫn đến kết quả là một nhà nước Do Thái diệt vong, trong khi ở Đông Jerusalem của người Ả Rập, những người giữ Đền thờ Mái vòm Vàng lại xem những cây cột như một trò lừa bịp tinh vi. “Chưa bao giờ từng có một đền thờ thực sự trên Núi Đền thờ,” đại giáo sĩ Hồi giáo của Jerusalem đã viết trong một mục op-ed* đăng trên tờ *New York Times*, “và chẳng cuộc triển lãm của viện bảo tàng nào từng làm thay đổi sự kiện ấy.”

Mục này dành để đăng các bài viết phản hồi ý kiến công luận; của một chuyên gia hay ký giả có tiếng nhưng không thuộc ban biên tập (nghĩa là quan điểm của người này không đại diện cho quan điểm của tờ báo); có thể tạm hiểu là “bình luận viên độc lập”.

Mặc cho những trận chiến chính trị và tôn giáo khốc liệt nổi lên quanh cuộc triển lãm, sức ảnh hưởng của nó lan tỏa với một tốc độ đáng kể. Trong vòng vài tuần lễ từ khi Gabriel phát hiện mấy cây cột, các kế hoạch kiến trúc đã được chấp thuận, các ngân quỹ được thiết lập và mặt đất được đào đắp. Nhiều khoản tín dụng thuộc về giám đốc kiêm thiết kế trưởng của dự án là người gốc Ý. Với công chúng, người ta quen nhắc đến nàng với cái tên thời thiếu nữ là Chiara Zolli. Nhưng tất cả những người cộng tác trong dự án đó đều biết tên nàng là Chiara Allon.

Những cây cột được sắp xếp cùng một cách thức như khi Gabriel tìm thấy chúng, thành hai dãy thẳng hàng cách nhau chừng hơn 6 mét. Một cây cao nhất nhuộm đen vì khói lửa - người Babylon đã phóng hỏa vào cái đêm họ triệt hạ ngôi đền mà người Do Thái cổ đại xem là nơi trú ngụ của Thượng Đế trên cõi trần gian. Đó là cây cột mà Eli Lavon đã đeo bám khi ông gần chết, và cũng là nơi giờ đây Gabriel tìm thấy Chiara. Một tay nàng đang cầm tập ghi chép, còn tay kia thì đang vung lên ra hiệu về phía trần nhà bằng kính. Nàng mặc quần jean bạc phếch, mang một đôi giày xăng đan đế bằng và trông một chiếc áo len chui đầu sát nách màu trắng bó chặt những đường cong trên thân thể. Hai cánh tay trần của nàng sạm đen nhiều vì ánh nắng của Jerusalem; mái tóc dài phong trần đầy những vệt sáng lóng lánh ánh vàng. Trông nàng đẹp lạ lùng, Gabriel nghĩ bụng, và còn quá trẻ để làm vợ một kẻ bị vùi dập trải đời như ông.

Phía trên cao, hai kỹ thuật viên đang điều chỉnh hệ thống chiếu sáng khu triển lãm, còn nàng thì giám sát từ bên dưới. Nàng nói với họ bằng thứ tiếng Do Thái lơ lớ giọng Ý rất rõ rệt. Là con gái giáo trưởng đạo Do Thái tại Venice, nàng đã sống quãng đời thơ ấu trong thế giới cô lập ở một khu ổ chuột của người Do Thái có từ xa xưa, chỉ rời xa đủ lâu để hoàn thành cho được tấm bằng thạc sĩ về lịch sử La Mã tại Đại học Padua. Chiara trở về Venice sau khi tốt nghiệp, có được một công việc tại một viện bảo tàng Do Thái nhỏ ở Campo del Ghetto Nuovo, nơi mà đáng ra nàng vẫn còn ở lại mãi mãi nếu như một người chuyên phát hiện tài năng của Văn phòng không để ý đến nàng trong một chuyến về thăm Israel. Người phát hiện tài năng đó tự giới thiệu về bản thân trong một quán cà phê ở Tel Aviv, rồi hỏi nàng có quan tâm đến việc phục vụ dân Do Thái được nhiều hơn, hay vẫn thích thú với công việc trong một viện bảo tàng ở một khu ổ chuột đang suy tàn.

Sau khi trải qua một năm theo chương trình huấn luyện mật vụ của Văn phòng, Chiara trở về Venice, lần này làm một điệp viên nằm vùng của tình báo Israel. Trong những nhiệm vụ nàng được phân công đầu tiên, có việc ngấm ngầm canh chừng sau lưng một sát thủ tính khí thất thường của

Văn phòng tên là Gabriel Allon, đã tới Venice để phục chế bức tranh trang trí bàn thờ San Zaccaria của Bellini. Nàng tự bộc lộ thân phận với ông một thời gian ngắn sau đó ở Rome, sau khi xảy ra sự cố liên quan đến việc sử dụng súng và cảnh sát Ý. Bị mắc kẹt một mình với Chiara trong một nhà an toàn, Gabriel đã muốn vượt ve nàng trong vô vọng, ông đã đợi đến khi vụ án được giải quyết và họ đã trở về Venice. Tại nơi đó, trong một căn nhà trên kênh đào ở Cannaregio, họ ân ái lần đầu tiên trên một cái giường trải vải lanh mới toanh. Khung cảnh này hết như cảnh ân ái với một dáng hình do bàn tay họa sĩ Veronese* vẽ nên.

Giờ đây dáng hình ấy đang quay đầu lại và lần đầu tiên chú ý đến sự hiện diện của Gabriel, nàng mỉm cười. Đôi mắt to với dáng vẻ của người phương Đông có màu nâu nhạt và lóng lánh ánh vàng, một phối hợp màu sắc mà Gabriel chưa bao giờ có khả năng tái tạo một cách chính xác trên khung vải. Đã nhiều tháng trời từ khi nàng chịu ngời cho ông vẽ; cuộc triển lãm chỉ cho nàng ít thời gian để làm bất cứ điều gì khác. Đó là một thay đổi rõ rệt trong kiểu mẫu hôn nhân của họ. Thông thường, chính Gabriel là người bị hao mòn vì một dự án, dù đó là một bức tranh hay một điệp vụ, nhưng bây giờ vai trò đã đảo ngược. Chiara vốn có tài tổ chức bẩm sinh, làm việc gì cũng rất chi ly tỉ mỉ, đã thành thạo công việc dưới áp lực dữ dội của cuộc triển lãm. Nhưng trong thâm tâm Gabriel vẫn đang trông mong cái ngày ông có thể khiến nàng trở lại như xưa.

Nàng bước tới chiếc cột kế tiếp và xem xét cách ánh sáng rọi xuống ngang qua nó. “Cách đây vài phút em có gọi về căn hộ, nhưng không có ai trả lời hết.”

“Anh đang ăn bữa lễ buổi sáng với Graham Seymour ở Khách sạn King David.”

“Thật vui thích quá,” nàng nói mỉa. Rồi vẫn nghiên cứu chiếc cột, nàng hỏi, “Cái gì trong bì thư vậy anh?”

“Một lời mời làm việc.”

“Họa sĩ là ai vậy anh?”

“Không biết.”

“Và đề tài gì?”

“Một cô gái tên là Madeline Hart.”

Gabriel quay trở lại khu vườn điêu khắc và ngồi trên băng ghế nhìn xuống ngọn đồi màu nâu vàng của miền Tây Jerusalem, vài phút sau, Chiara đến với ông. Cơn gió mùa thu nhẹ nhàng len vào mái tóc nàng. Nàng quệt một sợi tóc xoắn lộn ra khỏi khuôn mặt, rồi bắt chéo chân khiến một chiếc xăng đan đeo lỏng lẻo trên mấy ngón chân rám nắng. Đột nhiên, việc cuối cùng Gabriel muốn làm là rời khỏi Jerusalem để đi tìm một cô gái ông không hề quen biết.

“Bọn mình thử xem lại lần nữa đi,” sau cùng nàng cất tiếng. “Cái gì ở trong bì thư vậy?”

“Một tấm hình.”

“Thứ hình ảnh gì vậy?”

“Bằng chứng của sự sống.”

Chiara chìa tay ra. Gabriel lưỡng lự.

“Em có chắc chắn không?”

Khi Chiara gạt đầu, Gabriel mới chịu đưa phong bì cho nàng, theo dõi cách nàng mở nắp bì thư và lôi tấm hình ra. Trong khi ngắm soi ảnh chụp, nét mặt nàng sa sầm vì một bóng hình. Đó là bóng ma của một gã buôn vũ khí người Nga tên là Ivan Kharkov. Gabriel đã lấy đi mọi thứ của hắn: việc kinh doanh, tiền bạc và vợ con hắn. Sau đó hắn đã trả thù bằng cách bắt Chiara đi. Điệp vụ giải cứu nàng là điệp vụ đẫm máu nhất trong cả sự nghiệp lâu dài của Gabriel. Sau đó, ông đã giết mười một đặc vụ của hắn để trả đũa. Rồi trên một đường phố vắng lặng của Saint-Tropez, ông còn giết cả Ivan. Mặc dù đã chết, hắn vẫn là một phần của cuộc đời họ. Người của hắn đã chích ketamine cho Chiara khiến nàng bị sẩy mất cái thai đang mang trong bụng. Không được điều trị, vụ sẩy thai đã hủy hoại khả năng

thụ thai của nàng. Và tự mình, nàng đành phải mãi mãi từ bỏ hy vọng làm mẹ thêm bất kỳ một lần nào nữa.

Chiara bỏ tấm hình trở vào phong bì rồi trả lại cho Gabriel. Sau đó nàng chăm chú nghe Gabriel diễn tả lại vụ việc cuối cùng đã vào tay Graham Seymour rồi vào tay ông như thế nào.

“Như vậy Thủ tướng Anh đang bắt ông Graham Seymour phải làm việc bán thiu thay cho ông ta,” Chiara nói khi Gabriel đã kết thúc, “và Graham cũng làm y như vậy với anh.”

“Ông ta từng là bạn tốt mà em.”

Mặt Chiara không để lộ cảm xúc. Đôi mắt thường là cửa sổ hé lộ suy nghĩ chân thật nhất của nàng, giờ đây đang bị che giấu đằng sau cặp kính mát.

“Anh nghĩ bọn nó muốn điều gì?” một lát sau nàng hỏi.

“Tiền,” Gabriel đáp. “Lúc nào chúng cũng đòi tiền.”

“Gần như lúc nào cũng vậy,” nàng phản ứng lại. “Nhưng đôi khi bọn nó lại đòi những thứ không thể nào nhân nhượng.”

Nàng gỡ cặp kính mát, móc vào đằng trước ngực áo sơ mi rồi hỏi. “Anh còn bao lâu nữa trước khi bọn nó giết cô ta?” Khi Gabriel trả lời, nàng khẽ lắc đầu. “Không làm nổi đâu. Anh không thể nào tìm ra cô ta chỉ trong chừng đó thời gian.”

“Em nhìn tòa nhà sau lưng em đi, rồi cho anh biết có còn cảm nghĩ y hệt như vậy hay không.”

Chiara chẳng nhìn gì khác ngoài gương mặt của Gabriel. “Cảnh sát Pháp tìm kiếm Madeline Hart đã hơn một tháng rồi. Điều gì làm cho anh nghĩ mình sẽ tìm ra cô ta?

“Có lẽ họ đã tìm không đúng chỗ... hoặc hỏi không đúng người.”

“Anh định bắt đầu từ đâu?”

“Anh vẫn luôn tin nơi tốt nhất để bắt đầu điều tra chính là hiện trường tội ác.”

Chiara gỡ cặp kính mát trước ngực áo ra, lơ đãng chà tròng kính lên quần jean của mình. Gabriel biết là chuyện chẳng lành. Nàng vẫn luôn chùi đồ này vật nọ khi bực bội.

“Em sẽ làm trầy kính nếu không dừng lại,” ông nói.

“Nó bẩn quá,” nàng đáp thật rõ ràng rành mạch.

“Có lẽ em nên bỏ nó vào một cái hộp thay vì nhét đại vào cái ví của em.”

Nàng chẳng có phản ứng gì.

“Em làm anh ngạc nhiên đó, Chiara à.”

“Tại sao?”

“Vì em biết rõ hơn ai hết Madeline Hart đang ở dưới địa ngục, và cô ta sẽ ở mãi dưới địa ngục cho tới khi có ai đó đưa cô ta ra ngoài.”

“Em chỉ mong có thể là người nào khác.”

“Chẳng có ai khác cả.”

“Không ai giống như anh hết.” Nàng xem xét hai tròng kính mát rồi nhăn mặt.

“Có gì không ổn hay sao?”

“Nó bị trầy rồi.”

“Thì anh đã nói em sẽ làm trầy nó rồi mà.”

“Anh lúc nào cũng đúng, anh yêu.”

Nàng đeo vội cặp kính và nhìn ngang qua thành phố. “Em đoán Shamron và Uzi đã ban phước lành rồi, phải không?”

“Graham đã tới chỗ họ trước khi gặp anh.”

“Ông ta khôn quá.” Nàng gỡ hai chân bắt chéo rồi đứng dậy. “Em phải quay trở lại thôi. Bọn em không còn nhiều thời gian trước khi khai mạc.”

“Em đã làm một việc thật tuyệt vời, Chiara à.”

“Nịnh bợ không ích lợi gì đâu anh.”

“Thì cứ thử một lần cũng đáng mà.”

“Bao giờ em sẽ gặp lại anh?”

“Anh chỉ có bảy ngày để tìm ra cô ta.”

“Sáu ngày,” nàng chinh Gabriel. “Sáu ngày, hoặc là cô gái phải chết.”

Nàng cúi xuống hôn nhẹ lên môi Gabriel. Rồi nàng xoay người bước đi ngang qua khu vườn rực sáng lên dưới ánh nắng, hai bên hông nhẹ nhàng lắc qua lắc lại như thể theo tiếng nhạc mà chỉ một mình nàng nghe được. Gabriel dõi mắt nhìn theo cho tới khi nàng đi vào tòa nhà phủ vải dầu rồi mất dạng. Đột nhiên việc cuối cùng ông muốn làm là rời khỏi Jerusalem để đi tìm một cô gái ông không hề quen biết.

Gabriel quay trở lại Khách sạn King David để lấy phần còn lại của hồ sơ từ Graham Seymour: lá thư ngắn để đòi hỏi lại không có đòi hỏi nào, cái đĩa DVD ghi lời thú tội của Madeline và hai tấm hình của người đàn ông từ nhà hàng Les Palmiers ở thị trấn Calvi. Thêm vào đó, ông còn yêu cầu bản sao hồ sơ chính trị của cô ta, và cẩn thận hỏi một địa chỉ ở Nice.

“Chuyện với Chiara thế nào rồi?” Seymour hỏi.

“Thời điểm này, hôn nhân của tôi có lẽ còn tệ hơn Lancaster nữa.”

“Có chuyện gì tôi có thể làm hay không?”

“Hãy rời khỏi thành phố càng nhanh càng tốt. Và đừng nhắc đến tên tôi với Thủ tướng của ông hay bất cứ ai khác ở Phố Downing “

“Liên lạc với anh thế nào?”

“Tôi sẽ bắn pháo sáng báo hiệu khi có tin tức. Từ đây tới đó coi như tôi không tồn tại.”

Nói hết lời, Gabriel rời đi. Trở về Phố Narkiss, ông thấy trên cái bàn cà phê ở chỗ dễ nhìn thấy, một dây thắt lưng có ví tiền đựng hai trăm ngàn đô la. Cạnh đó là vé máy bay đi Paris lúc 4:00 chiều. Nó được đăng ký dưới cái tên Johannes Klemp, một trong những bí danh được ưa thích nhất của ông. Đi vào phòng ngủ, Gabriel xếp vào một cái túi ngủ nhỏ bộ quần áo hợp một nhất ở Đức của nhãn hàng Herr Klemp, kế bên là một bộ com lê

đen và một cái áo len chui đầu màu đen để mặc trên máy bay. Sau đó, đứng trước tấm gương trong phòng tắm, ông làm vài việc để thay hình đổi dạng một cách tinh vi: làm tóc bạc đi một chút, đeo một cặp mắt kính không vành của Đức, gắn một cặp kính sát tròng màu nâu để che giấu đôi mắt màu xanh lục riêng biệt của mình. Trong vòng vài phút, chính ông cũng không nhận ra chính mình. Ông ấy không còn là Gabriel Allon, thiên thần báo thù của Israel nữa. Ông ấy là Johannes Klemp của thành phố Munich, một người đàn ông rất dễ mịch lòng, một con người nhỏ mọn thất thường, rất dễ nổi nóng vì những chuyện không đâu.

Sau khi khoác lên mình bộ com lê đen của Herr Klemp và đắm mình trong mùi nước hoa nồng nàn của Herr Klemp, ông ngồi vào bàn trang điểm của vợ, mở hộp nữ trang của nàng ra. Thật kỳ lạ, có một món đồ dường như đã đặt nhầm chỗ. Đó là một sợi dây da đeo một miếng san hô màu đỏ tạo hình y hệt một bàn tay. Ông lấy nó ra và nhét vào túi. Sau đó cũng chẳng hiểu vì sao, ông lại tròng nó lên cổ rồi giấu kín dưới cái áo len của Herr Klemp.

Dưới lầu một chiếc xe sedan của Văn phòng đang để máy chạy không trên đường phố. Gabriel quăng cái túi lên băng ghế đằng sau rồi leo lên theo nó. Sau đó, ông liếc nhìn đồng hồ đeo tay, không phải xem giờ mà là ngày tháng. Đó là ngày 27 tháng chín. Từng là ngày ông ưa thích nhất trong năm.

“Cậu tên gì vậy?” ông hỏi thăm tài xế.

“Dạ, Lior ạ.”

“Cậu từ đâu tới, Lior?”

“Dạ, từ Beersheba.”

“Lúc còn nhỏ ở đó có thích không?”

“Có những nơi còn tồi tệ hơn mà ông.”

“Cậu bao nhiêu tuổi rồi?”

“Dạ, tôi hai mươi lăm.”

Hai mươi lăm, ông suy nghĩ. Sao lại phải là hai mươi lăm? Ông lại nhìn đồng hồ đeo tay. Không phải xem giờ mà là ngày tháng.

“Cậu đã nhận được chỉ thị gì?” ông hỏi thăm tài xế chỉ tình cờ hai mươi lăm tuổi.

“Họ đề nghị tôi chờ ông tới Sân bay Ben Gurion.”

“Còn gì nữa không?”

“Họ nói có thể ông muốn dừng lại ở dọc đường.”

“Ai nói vậy? Có phải Uzi không?”

“Dạ không phải,” tài xế lắc đầu đáp lại. “Là Ông Già.”

À ra là vậy, ông nghĩ. Ông ta còn nhớ. Gabriel lại liếc đồng hồ đeo tay. *Ngày tháng...*

“Sao hả ông?” tài xế hỏi.

“Đưa tôi tới sân bay đi,” Gabriel đáp lại.

“Không dừng lại ạ?”

“Một lần thôi.”

Tài xế nhanh tay sang số rồi từ từ rời khỏi lề đường như thể đang đi đưa một đám tang. Cậu ta chẳng buồn hỏi đi về đâu. Đó là ngày 27 tháng Chín và Shamron còn nhớ.

Họ đi xe tới vườn Gethsemane và sau đó theo lối mòn ngoằn ngoèo chật hẹp leo lên sườn dốc của Núi Ô Liu (Mount of Olives). Gabriel vào nghĩa trang một mình và đi qua cả một biển đầy bia đá tới tận phần mộ của Daniel Allon, sinh ngày 27 tháng chín năm 1988, mất ngày 13 tháng Giêng năm 1991. Đã chết vào một đêm có tuyết rơi ở quận Nhất của thành phố Vienna, trong một chiếc xe hơi hiệu Mercedes màu xanh lơ bị nổ tung thành muôn mảnh nhỏ bởi một quả bom. Quả bom đó do một trùm khủng bố người Palestine cài đặt; hãn tên là Tariq al-Hourani, làm theo mệnh lệnh trực tiếp của Yasir Arafat. Gabriel không phải là mục tiêu tấn công; như thế hãn đã quá nhân từ. Tariq và Arafat đã muốn trừng phạt ông bằng cách buộc ông phải chứng kiến cái chết của vợ và con, để ông sống cả quãng đời

còn lại trong đau buồn như người Palestine. Chỉ một phần của âm mưu đã thất bại. Leah vẫn sống sót thoát khỏi cái nơi ghê rợn đó. Hiện giờ, bà sống trong một bệnh viện tâm thần trên đỉnh núi Herzl, bị mắc kẹt trong sự dằn vặt của những hồi ức xưa cũ và một thân thể bị lửa tàn phá. Rơi vào trạng thái phiền muộn do sự kết hợp của hội chứng stress sau chấn thương và chứng suy nhược thần kinh, bà luôn tưởng mình vẫn còn trong lúc đánh bom. Tuy nhiên, thỉnh thoảng bà cũng thoáng chốc tỉnh táo. Trong một khoảnh khắc giữa chừng như thế, bà đã đồng thuận cho chồng mình cưới Chiara. *Hãy nhìn em đi, Gabriel. Em có còn gì nữa đâu. Chẳng có gì ngoài hồi ức.* Gabriel lại liếc nhìn đồng hồ đeo tay. Không phải xem ngày tháng, mà là giờ giấc. Còn thời gian để nói một lời tạm biệt cuối cùng. Dòng nước mắt cuối cùng tuôn trào như thác đổ. Lời xin lỗi cuối cùng vì đã thất bại với việc tìm thấy quả bom trong xe hơi trước khi để cho Leah khởi động máy. Sau đó, ông loạng choạng bước ra khỏi khu vườn đầy đá, vào cái ngày mà trước đây vẫn thường là ngày ông yêu thích nhất, rồi trèo lên đằng sau chiếc xe sedan của Văn phòng do một cậu trai hai mươi lăm tuổi lái.

Cậu này rất biết điều, chẳng nói chẳng rằng suốt hành trình tới sân bay. Gabriel vào ga hàng không như một du khách bình thường, nhưng sau đó vào một phòng dành cho nhân viên của Văn phòng, nơi ông đợi người ta gọi chuyến bay của mình. Khi đã yên vị trong ghế ngồi hạng nhất, dẫu biết điều này rất không thích hợp với nghề nghiệp của mình, nhưng ông cảm thấy một sự thúc giục thiêng liêng phải gọi điện cho Chiara. Thay vì làm như vậy, sử dụng kỹ thuật mà Shamron đã dạy cho ông hồi còn trẻ, ông gạt bỏ nàng ấy ra khỏi tâm tưởng của mình. Bây giờ, nơi đây chẳng có Chiara. Cũng chẳng có bé Daniel. Leah cũng không, chỉ có Madeline Hart, nhân tình bị bắt cóc của Thủ tướng vương quốc Anh - Jonathan Lancaster. Khi máy bay cất cánh lên bầu trời đang sập tối, dường như với ông ấy, cô ta đang ở trên một bức tranh sơn dầu, như nàng Susanna đang tắm trong vườn nhà. Và đang lén nhìn cô qua bức tường là một gã đàn ông có gương mặt gầy gò và cái miệng nhỏ tàn bạo. Người đàn ông không tên, cũng chẳng biết từ xứ nào tới. Người đàn ông bị lãng quên.

ĐẢO CORSE

NGƯỜI DÂN TRÊN đảo Corse truyền rằng khi tới gần hòn đảo của mình bằng tàu thuyền, họ có thể ngửi thấy loại mùi độc nhất vô nhị của thảm thực vật chỉ toàn những cây thấp lè tè và bụi rậm, thật lâu trước khi thoáng thấy cái bờ lờm chờm đá của nó nổi lên trên mặt biển. Gabriel không có cơ hội được trải nghiệm điều này về đảo Corse vì hành trình của ông tới hòn đảo bằng máy bay, trên chuyến bay sáng sớm nhất từ sân bay Orly. Chỉ khi ngồi vào sau tay lái của một chiếc Peugeot thuê được, hướng từ sân bay về phía Nam thị trấn Ajaccio, lần đầu tiên ông có thể ngửi được hương thơm của kim tước, thạch thảo, hồng leo và hương thảo từ những ngọn đồi phía xa. Người đảo Corse gọi đó là *macchia**. Họ nấu ăn với nó, sưởi ấm nhà cửa với nó và ẩn náu trong đó vào thời chiến hay những khi xảy ra *vendetta**. Theo truyền thuyết của đảo Corse, một người bị săn lùng có thể tìm đến *macchia* và nếu muốn, có thể ở lại mãi mãi trong đó mà không hề bị phát hiện. Gabriel quả có biết một người như thế. Đây là lý do vì sao ông đeo một bàn tay bằng san hô đỏ trên một sợi dây da lên cổ.

Sau nửa giờ lái xe, ông đã rời khỏi con đường ven biển và tiến vào nội địa. Mùi hương của *macchia* càng nồng nàn hơn, và cũng bền lâu như tường thành bao quanh thị trấn nhỏ trên đồi. Đảo Corse cũng như miền đất xa xưa của Israel đã nhiều lần bị xâm lăng: thật vậy, từ khi Đế chế La Mã sụp đổ, người Vandal đã cướp phá đảo Corse quá tàn ác tới nỗi hầu hết dân cư của đảo trốn khỏi bờ biển và rút lui lên vùng rừng núi an toàn. Ngay cả bây giờ, họ vẫn còn sợ người nơi khác đến vô cùng. Trong một ngôi làng

héo lánh, một bà già đã chỉ tay vào Gabriel bằng ngón trỏ và ngón út để phòng tránh ảnh hưởng của tà thuật, *occhju*.

Bên kia làng, con đường chỉ hơi lớn hơn đường hẻm một làn xe một chút, hai bên được bao bọc bởi bức tường thành phủ đầy *macchia*. Sau một dặm đường trường, ông đã tới lối vào của một đồn điền tư nhân. Cánh cổng mở toang, nhưng lại có một chiếc xe địa hình chở hai nhân viên bảo vệ đứng chắn ngang. Gabriel tắt máy rồi đặt hai bàn tay trên tay lái, chờ hai gã ấy tới gần. Sau cùng một gã trèo ra khỏi xe và từ từ đi tới. Gã lăm lăm trong tay một khẩu súng, còn một khẩu nữa giắt vào dây thắt lưng quần dài. Chỉ với một cái nhíu hàng lông mày rậm rạp, gã gặng hỏi mục đích của chuyến viếng thăm.

“Tôi muốn gặp ông trùm,” Gabriel nói tiếng Pháp.

“Ông trùm rất bận,” gã đáp lại với giọng địa phương đảo Corse.

Gabriel cởi cái bùa ra khỏi cổ rồi trao cho gã. Người đảo Corse mỉm cười.

“Để xem thử tôi có thể làm gì với nó.”

Chưa bao giờ phải mất nhiều thời gian để chiêm ngòi cho một cuộc trả thù truyền kiếp đẫm máu trên đảo Corse. Một lời nhục mạ. Một lời buộc tội lừa đảo ngoài chợ. Một hôn ước bị hủy bỏ. Một phụ nữ chưa chồng mang thai. Sau khi tia lửa đầu tiên nảy ra, tiếp theo đó là bất ổn không tránh khỏi. Một con bò sẽ bị giết, một cây ô liu quý giá sẽ đổ ngã, một nhà tranh sẽ bốc cháy. Rồi các cuộc tàn sát sẽ bắt đầu. Chúng cứ tiếp diễn mãi, có khi cả một thế hệ hay hơn nữa, cho tới khi các băng nhóm đã dàn xếp các bất đồng hay từ bỏ cuộc đấu đá vì kiệt sức.

Hầu hết đàn ông đảo Corse đều rất muốn tự ra tay giết người. Nhưng có một số lại cần kẻ khác làm thay việc gây đổ máu cho họ: những người có danh vọng địa vị rất cần thận để đảm bảo không làm bẩn tay mình, hay chẳng dám liều lĩnh để rồi bị bắt hay bị lưu đày; những phụ nữ không thể tự

tay giết người hay không có họ hàng là đàn ông để thay họ làm việc đó. Những kẻ như thế dựa vào bọn giết người chuyên nghiệp, bọn *taddunaghiu*. Thường họ quay sang nhờ băng đảng Orsati.

Dòng họ Orsati này có đất đai màu mỡ, rất thuận lợi để trồng nhiều cây ô liu, và dầu của bọn chúng được xem là ngon nhất trên toàn đảo Corse. Nhưng chúng còn làm nhiều việc khác ngoài sản xuất dầu ô liu. Chẳng ai biết có bao nhiêu người đảo Corse đã chết bởi bàn tay bọn sát thủ trong băng đảng ác ôn ấy qua các thời đại, chính bọn chúng còn không rõ, nhưng theo thông tin mà mọi người truyền nhau thì con số đã lên đến hàng ngàn người. Con số đó có thể cao hơn một cách đáng kể nếu như gia tộc này không có quy trình xét duyệt một cách nghiêm ngặt. Bọn chúng hoạt động theo những quy tắc khắt khe. Chúng từ chối hành vi giết người trừ khi xác minh rõ băng nhóm trước mặt chúng quả thật đã sai trái và cần phải trả thù đẫm máu.

Tuy nhiên điều đó đã thay đổi với ông trùm Anton Orsati. Lúc năm được quyền điều hành dòng họ, kẻ cầm quyền người Pháp đã xóa bỏ được mỗi hận thù truyền kiếp trên đảo ngoại trừ các hang ổ biệt lập nhất, và chỉ còn lại vài người dân đảo Corse cần thuê bọn *taddunaghiu* của hãn. Do nhu cầu địa phương tuột dốc thê thảm, hãn chẳng còn chọn lựa nào ngoài việc tìm kiếm cơ hội ở nơi khác, tức là vượt biển để đến với lục địa châu Âu. Giờ đây, hãn chấp nhận hầu như mọi lời đề nghị được gửi đến mình, bất kể yêu cầu đó có ghê tởm đến mức nào, và các sát thủ của hãn được xem là đáng tin cậy nhất và chuyên nghiệp nhất trên đất liền. Thật vậy, Gabriel là một trong chỉ hai người còn sống sót, thoát khỏi hợp đồng của dòng họ Orsati.

Mặc dù Orsati xuất thân từ một danh gia vọng tộc trên đảo Corse, nhưng vẻ ngoài của hãn chẳng có gì có thể phân biệt với một *paesano* - người canh gác lối vào đồn điền của hãn. Bước vào văn phòng rộng lớn của tên trùm, Gabriel thấy hãn đang ngồi ở bàn giấy, mặc một cái áo Sơ mi trắng đã ngả màu, một quần dài rộng thùng thình bằng vải cotton màu xanh xám, và mang một đôi xăng đan dính đầy bụi bẩn trông như thể vừa tậu

được từ một cái chợ trời nào đó. Hãn đang chăm chú nhìn xuống một số cái kế toán kiểu cũ, khuôn mặt nặng nề đang nhăn nhó. Gabriel thắc mắc không rõ nguyên do nào khiến tên trùm băng đảng không vừa lòng. Cách đây đã lâu, Orsati từng sáp nhập hai thương vụ của hãn để thành lập một doanh nghiệp duy nhất. Các *taddunaghiu* của hãn, ngày nay đều làm công cho Công ty Dầu ô liu Orsati, và các án mạng chúng tiến hành đều được ghi sổ như đặt mua sản phẩm.

Hãn đứng dậy, chìa bàn tay cứng như đá hoa cương về phía khách không một chút sợ sệt. “Hân hạnh được gặp, ông Allon,” hãn nói tiếng Pháp. “Thật tình tôi mong được gặp ông đã lâu lắm rồi. Ông nổi tiếng là đối xử với kẻ thù rất tàn nhẫn.”

“Kẻ thù của tôi là các chủ ngân hàng Thụy Sĩ đã thuê ông giết tôi, Ông trùm Orsati à. Ngoài ra,” Gabriel nói thêm, “thay vì cho tôi một viên đạn vào đầu, sát thủ của ông đã đưa tôi cái đó.”

Gabriel hất hàm nhìn về phía cái bùa đang nằm trên mặt bàn giấy của Orsati kế bên quyển sổ cái. Tên trùm nhăn mặt. Rồi hãn cầm sợi dây da làm bùa hộ mạng lên, cho bàn tay san hô đỏ lắc qua lắc lại y như quả lắc của một chiếc đồng hồ.

“Đó là một việc làm thiếu cân nhắc,” cuối cùng tên trùm nói.

“Quên cái bùa đi, hay để cho tôi sống?”

Orsati mỉm cười không rõ ý tứ thế nào. “Ở đây trên đảo Corse chúng tôi có một tục ngữ cổ xưa. *I solda un vènni micca cantendu*: Tiền không đến nhờ ca hát. Nó đến nhờ công việc. Và ở đây, công việc tức là hoàn thành các hợp đồng, ngay cả khi đó là hợp đồng trả thù nhạc sĩ vĩ cầm lừng danh và sĩ quan tình báo Israel.”

“Như vậy ông đã trả tiền lại cho những kẻ thuê mướn ông?”

“Họ là những chủ ngân hàng Thụy Sĩ. Tiền là thứ cuối cùng họ cần.” Tên trùm gấp quyển sổ cái lại rồi đặt cái bùa lên trên bìa sổ. “Như ông có thể mong đợi, tôi đã luôn để mắt đến ông thật sát sao suốt nhiều năm qua. Ông đã là một người rất bận rộn từ khi đường chúng ta đi giao nhau. Quả

thật một số công việc tốt nhất của ông đã được hoàn thành trên địa bàn của tôi.”

“Đây là lần đầu tôi đến đảo Corse,” Gabriel do dự.

“Ý tôi nhắc đến miền Nam nước Pháp,” Orsati đáp lại. “Ông đã giết tên khùng bố người Ả Rập Saudi tên là Zizi al-Bakari ở bến cảng Old Cannes. Và rồi đã có một chút chuyện không vui với Ivan Kharkov ở Saint-Tropez cách đây vài năm.”

“Theo hiểu biết của tôi thì Ivan đã bị nhóm người Nga nào đó giết,” Gabriel lảng tránh đi.

“Ông đã giết Ivan, Allon ạ. và ông giết hắn vì hắn đã bắt vợ ông đi.”

Gabriel nín lặng. Người đảo Corse lại mỉm cười, lần này với sự quả quyết của một kẻ biết mình nói đúng. “*Macchia* không có mắt,” hắn nói, “nhưng nó có thể nhìn thấy tất cả.”

“Chính vì vậy tôi mới tới đây.”

“Tôi đoán là vụ án ấy. Dù sao một người như ông chắc chắn chẳng cần đến một kẻ giết người chuyên nghiệp. Ông chỉ có một mình nhưng cũng tự làm việc ấy rất giỏi.”

Gabriel rút một xấp tiền mặt từ túi áo khoác của mình ra rồi đặt lên trên quyển sổ tử thần của Orsati kế bên cái bùa. Tên trùm làm bộ ngó lơ đi.

“Tôi có thể giúp ông như thế nào, Allon?”

“Tôi cần một số thông tin.”

“Về chuyện gì?”

Chẳng nói chẳng rằng, Gabriel đặt tấm hình chụp Madeline Hart kế bên xấp tiền.

“Cô gái người Anh sao?”

“Dường như ông không ngạc nhiên, ông trùm Orsati.” Gã người đảo Corse không nói gì.

“Ông có biết cô ta ở đâu không?”

“Không,” Orsati đáp. “Nhưng tôi biết rõ ai bắt cô ấy”

Gabriel giơ lên tấm hình chụp người đàn ông ở nhà hàng Les Palmiers. Tên trùm gật đầu một cái.

“Hắn là ai vậy?” Gabriel hỏi.

“Tôi không biết, chỉ gặp hắn một lần thôi.”

“Ở đâu?”

“Chính là trong văn phòng này, một tuần trước khi cô gái người Anh mất tích. Hắn đã ngồi cũng trên chính chiếc ghế bây giờ ông đang ngồi,” Orsati nói tiếp. “Nhưng hắn có nhiều tiền hơn ông, Allon ạ. Hơn rất nhiều.”

8

ĐẢO CORSE

ĐÓ LÀ GIỜ ăn trưa, thời gian ông trùm Orsati ưa thích nhất trong ngày. Họ dờ ra khoảng không gian bên ngoài văn phòng của hắn và ngồi vào một cái bàn đã bày biện sẵn bánh mì, phô mai, rau củ và xúc xích của đảo Corse. Mặt trời sáng chói, và xuyên qua một khe trống của hàng cây thông laricio, Gabriel có thể thoáng thấy biển đang lóe lên ánh xanh lơ hòa với xanh lục mờ mờ ở xa xa. Hương vị của *macchia* ở khắp mọi nơi. Nó phảng phất trong không khí mát mẻ và dậy lên từ thức ăn; ngay cả Orsati dường như cũng tỏa ra mùi hương ấy. Hắn đổ ào ào rất nhiều rượu vang màu đỏ máu vào ly của khách rồi sau đó bắt tay vào việc cắt ra thành rất nhiều khúc thứ xúc xích dồn thật chặt của đảo Corse. Gabriel không gặng hỏi về nguồn cung cấp thịt. Như Shamron ưa nói, đôi khi không hỏi thì tốt hơn.

“Rất vui vì bọn tôi đã không giết ông,” chủ nhà nâng ly, nhấp môi một ít, rồi nói.

“Tôi có thể cam đoan với ông, ông trùm Orsati à, tôi cũng có cảm tưởng tương tự như ông.”

“Thêm xúc xích nữa nhé?”

“Cho tôi xin.”

Chủ nhà đeo thêm hai khúc xúc xích dày rồi đặt vào đĩa bàn của khách. Sau đó hắn nhanh tay đeo cặp kính đọc sách hình bán nguyệt và sẫm soi bức ảnh người đàn ông ở nhà hàng Les Palmiers. “Trông hắn ta có khác trong bức ảnh này” một lát sau hắn nói, “nhưng chính xác là hắn.”

“Khác điều gì?”

“Cách hắn chải tóc. Khi đến gặp tôi, tóc hắn được bôi dầu và chải sát da đầu. Nó rất mượt mà,” Orsati nói thêm, “nhưng rất có hiệu quả.”

“Hắn có xưng tên hay không?”

“Hắn tự xưng là Paul.”

“Là họ của hắn?”

“Theo chỗ tôi được biết thì *đấy là* họ của hắn.”

“Ông bạn Paul của chúng ta nói tiếng gì?”

“Tiếng Pháp.”

“Là tiếng địa phương này sao?”

“Không phải, hắn nói giọng lơ lớ.”

“Kiểu gì vậy?”

“Tôi không thể xác định,” tên trùm nhíu cặp lông mày rậm. “Như thể hắn học tiếng Pháp từ một cái máy thu băng. Nghe thật hoàn hảo, nhưng lại không hoàn toàn đúng.”

“Tôi đoán hắn không tìm thấy tên ông trong danh bạ điện thoại.”

“Không phải, Allon ạ, hắn đã tham chiếu.”

“Tham chiếu cách nào vậy?”

“Một cái tên.”

“Là ai đó đã thuê anh trong quá khứ.”

“Đấy là cách thông thường.”

“Kiểu gì vậy?”

“Cái kiểu có hai thằng đàn ông cùng vào một phòng, và chỉ có một người đi ra. Đừng mất công hỏi tôi tên người hẳn tham khảo,” chủ nhà nói thêm thật nhanh. “Ta đang lăm bần việc làm ăn của tôi rồi.”

Gabriel hơi cúi đầu để tỏ rõ mình không muốn theo đuổi đề tài đó nữa, ít ra là ngay lúc này. Rồi ông hỏi tên trùm gã đàn ông tới gặp hẳn để làm gì.

“Tìm lời khuyên,” tên trùm đáp.

“Về chuyện gì vậy?”

“Hẳn nói với tôi rằng có hàng hóa cần vận chuyển nên cần ai đấy có một chiếc thuyền chạy nhanh. Ai đấy rành đường trên biển ở khu vực này và có thể chở hàng ban đêm. Ai đấy biết giữ mồm giữ miệng.”

“Hàng hóa sao?”

“Điều này có lẽ khiến ông ngạc nhiên, nhưng hẳn không nói rõ.”

“Ông đoán hẳn là một tên buôn lậu,” Gabriel khẳng định, không phải câu hỏi.

“Đảo Corse là một điểm trung chuyển chính yếu để chở heroin từ Trung Đông vào châu Âu. Từ trước đến nay,” tên trùm nói thêm thật nhanh, “dòng họ Orsati chẳng hề dính líu đến ma túy, dù có lần bọn tôi đã khử một lái buôn nổi tiếng.”

“Để nhận thù lao chứ gì.”

“Dân chơi càng nặng ký, phí càng cao.”

“Ông có khả năng lo việc ấy giúp hẳn không?”

“Dĩ nhiên rồi,” tên trùm hạ giọng nói tiếp, “Đôi khi chính bọn tôi cũng phải chở hàng ban đêm.”

“Những thứ như là xác chết?”

Tên trùm nhún vai. “Chúng là những phế phẩm kém may mắn trong việc làm ăn của bọn tôi,” hẳn nói y hệt một triết gia. “Thông thường chúng

ngã xuống ở đâu, bọn tôi cứ để chúng ở đấy. Nhưng đôi khi khách hàng trả thêm chút ít để làm cho bọn chúng mãi mãi biến mất. Phương pháp bọn tôi ưa thích nhất là bỏ chúng vào hòm bê tông rồi thả chúng xuống đáy biển. Họ chẳng có trời mới biết bao nhiêu đứa đã xuống đấy.”

“Paul đã trả bao nhiêu?”

“Một trăm nghìn.”

“Ăn chia ra sao?”

“Một nửa cho tôi, một nửa cho chủ thuyền.”

“Chỉ một nửa thôi à?”

“Gã nọ gặp may vì tôi cho hắn nhiều tiền.”

“Và khi nghe tin cô gái người Anh bị mất tích, ông đã nghĩ gì?”

“Hiển nhiên, tôi đã nghi ngờ. Và khi thấy ảnh của Paul trên các báo...” Giọng tên trùm lạt hẳn đi. “Phải nói là tôi không vui. Việc tôi vừa làm để kiếm tiền khiến tôi bực tức.”

“Vì ông đã tiếp tay cho chúng bắt cóc một phụ nữ trẻ?”

“Chắc ông cũng thế thôi.”

Gabriel chẳng nói gì.

“Tôi không có ý làm mất lòng ông đâu,” tên trùm nói một cách thành thật.

“Không có gì hết, ông trùm Orsati ạ.”

Tên trùm bỏ vào đầy đĩa bàn của mình tiêu rang và cà rồi rưới dầu ô liu Orsati lên trên. Gabriel uống ít rượu vang và nói vài lời khen ngợi tên trùm, rồi hỏi tên gã có chiếc thuyền chạy nhanh và rành đường trên biển ở khu vực này. Ông nói như thể điều ấy vọng lại từ nơi xa xôi nhất trong tâm tưởng của mình.

“Ta đang đi vào một lĩnh vực nhạy cảm,” tên trùm đáp. “Tôi làm ăn lâu dài với bọn này. Nếu lúc nào đấy chúng phát hiện tôi phản bội chúng khi giúp cho một người như ông, sự việc sẽ trở nên rắc rối đấy, Allon ạ.”

“Tôi xin cam đoan với ông, ông trùm Orsati, chúng sẽ không bao giờ biết làm sao tôi có được thông tin đó.”

Orsati có vẻ không bị thuyết phục. “Vì sao cô gái này lại quan trọng đến mức ngài Gabriel Allon phải đi tìm cô ấy chứ?”

“Phải nói là cô ta có những người bạn quyền lực.”

“Bạn bè ư?” tên trùm lắc đầu tỏ vẻ hoài nghi. “Nếu ông đã dính líu vào vụ này, chắc phải hơn thế chứ.”

“Ông là người rất khôn ngoan, ông trùm Orsati ạ.”

“*Macchia* không có mắt,” tên trùm nói một cách bí hiểm.

“Tôi cần biết tên hắn,” Gabriel nói thật nhanh. “Hắn sẽ không biết tôi nắm được điều đó từ đâu.”

Orsati cầm ly rượu vang đỏ như máu của hắn nâng lên về phía mặt trời. Một lát sau hắn nói, “Nếu tôi là ông, tôi sẽ nói chuyện với một gã đàn ông tên là Marcel Lacroix. Hắn có thể biết điều gì đấy về nơi cô gái ấy đã đi sau khi rời đảo Corse.”

“Tôi có thể tìm hắn ở đâu?”

“Marseilles,” chủ nhà đáp. “Hắn đang canh giữ con tàu của mình ở bến cảng Old Port.”

“Phía nào?”

“Phía Nam. Đối diện với phòng tranh.”

“Con thuyền đó tên gọi là gì?”

“*Vũ Điệu Ánh Trăng*.”

“Hay lắm,” Gabriel nói.

“Tôi có thể bảo đảm với ông gã Marcel Lacroix và bọn người hắn giúp việc chả có gì tốt lành cả. Ông cần phải cảnh giác từng bước chân ở Marseilles đây.”

“Điều này có thể khiến ông thấy bất ngờ, ông trùm Orsati à, nhưng trước đây tôi từng làm việc này một hay hai lần rồi.”

“Đúng thế. Nhưng lẽ ra ông đã chết cách đây lâu lắm rồi.” Orsati đưa cho Gabriel cái bùa. “Đeo nó vào cổ đi. Không chỉ xua tà ma đi thôi đâu.”

“Thật tình,” Gabriel đáp, “Tôi đang tự hỏi liệu ông còn thứ gì có quyền phép mạnh hơn một chút hay không.”

“Như thứ gì?”

“Một khẩu súng.”

Trùm băng đảng mỉm cười. “Tôi có một thứ còn lợi hại hơn súng đạn nữa.”

Gabriel đi theo con đường cho tới khi nó rẽ sang đường đất, rồi theo đó đi tiếp xa hơn một chút. Con dê già đang đợi đúng chỗ Ông trùm Orsati đã nói cho biết, ngay trước chỗ rẽ ngoặt bên tay trái, dưới bóng mát của ba cây ô liu cổ thụ. Khi Gabriel tới gần, nó nhồm dậy từ chỗ nghỉ ngơi và đứng ngay chính giữa lối mòn chật hẹp, cái cằm hất lên ngang ngạnh như thể thách thức ông cứ thử vượt qua. Nó có bộ lông giống kiểu mẫu của một con ngựa palomino và một chòm râu đỏ. Cũng như Gabriel, mình nó đầy sẹo vì các trận đánh trước đây.

Gabriel nhích xe hơi tới trước, hy vọng con dê sẽ chịu rời bỏ vị trí không cần đánh nhau nữa, nhưng con vật cứ đứng ì ra đó. Ông nhìn khẩu súng chủ đồn điền đưa cho. Một khẩu Beretta 9mm đang nằm trên ghế dành cho khách ở đằng trước, đã nạp đầy đạn. Một phát bắn vào giữa cặp sừng đã bị mòn của con dê là tất cả những gì cần làm để kết thúc tình trạng ách tắc này, nhưng không thể được; con dê cũng như ba cây ô liu cổ thụ đều thuộc quyền sở hữu của Ông trùm Casabianca. Và Gabriel chỉ cần đụng tới một sợi lông trên cái đầu thảm hại của nó cũng đủ gây ra một mối thù truyền kiếp, và máu sẽ tuôn tràn.

Gabriel nhấn còi xe hai lần nhưng con dê vẫn không thềm nhúc nhích. Thở dài thườn thượt, ông leo ra khỏi xe, thử lý sự với con vật - mở đầu bằng tiếng Pháp rồi tiếng Ý, và sau đó ông bực tức tuôn ra tiếng Do Thái.

Con dê phản ứng lại bằng cách hạ thấp cái đầu như một dụng cụ phá cửa nhắm vào ngay giữa bụng ông. Nhưng Gabriel vốn tin cách phòng thủ tốt nhất là tấn công thật tốt, nên đã hạ thủ trước. Ông khua tay múa chân, la hét như điên. Thật đáng ngạc nhiên, con dê rút lui ngay tức thì và biến mất qua một khoảng trống của *macchia*.

Gabriel lanh lẹ quay trở lại cửa xe đang mở nhưng ngừng lại khi nghe xa xa có một âm thanh như tiếng khúc khích của một con chim nhại. Xoay người lại, ông ngược nhìn về phía biệt thự màu đỏ son nướng chặt vào sườn ngọn đồi kế bên. Đứng trên nền cao là một người đàn ông tóc vàng hoe mặc đồ toàn màu trắng. Và mặc dù Gabriel không thể chắc chắn, dường như y đang cười ngặt nghẽo không tài nào nín được.

ĐẢO CORSE

NGƯỜI ĐÀN ÔNG chờ đợi Gabriel ở ngôi biệt thự không phải là dân đảo Corse: ít ra y không phải sinh ra ở đó. Tên thật của y là Christopher Keller, đã được nuôi nấng trong một gia đình thượng trung lưu ở quận Kensington sang trọng của London. Tuy vậy trên đảo Corse chỉ có ông trùm Orsati và một toán thuộc hạ của hắn biết đến chuyện này. Với những người còn lại trên đảo, Keller đơn giản chỉ được biết đến là ông người Anh.

Câu chuyện Christopher Keller đi từ Kensington tới đảo Corse là một trong những chuyện khá lý thú mà Gabriel chưa từng nghe, được kể rằng y là con trai độc nhất của hai y sĩ ở Phố Harley, ngay từ khi còn nhỏ Keller đã nói rõ mình không có ý định nối nghiệp cha mẹ. Bị lịch sử ám ảnh, nhất là lịch sử quân sự, y muốn trở thành một người lính. Cha mẹ cấm y theo nghiệp quân sự, và trong một thời gian y đồng ý làm theo mong ước của họ. Y ghi danh vào Đại học Cambridge rồi bắt đầu đọc sách về lịch sử và các ngôn ngữ phương Đông. Y là một sinh viên ưu tú, nhưng vào năm thứ hai y trở nên bồn chồn đứng ngồi không yên và một đêm đã biến mất tăm. Vài hôm sau y lại xuất hiện ở nhà cha mẹ mình tại Kensington, tóc cắt sát da đầu, mặc một bộ quân phục màu ô liu. Y đã đăng ký gia nhập Quân đội Vương quốc Anh.

Sau khi hoàn thành khóa huấn luyện căn bản, Keller gia nhập một đơn vị bộ binh, nhưng với trí tuệ, thể chất đặc biệt cường tráng và dáng vẻ như một con sói đơn độc của y đã nhanh chóng thu hút sự chú ý của Đặc nhiệm Không quân (Special Air Service - 'SAS'). Trong những ngày mới đến Sở chỉ huy Trung đoàn ở Hereford, rõ ràng y đã tìm đúng ngành nghề. Các

điểm số của y ở “nhà sát thương,” một cơ sở huấn luyện khét tiếng, nơi các tân binh thực hành cận chiến và giải cứu con tin, là thành tích cao nhất từ trước đến nay, trong khi các huấn luyện viên của khóa học về chiến đấu không khí giới lại ghi nhận họ chưa từng thấy ai có một sở trường bẩm sinh đặc sắc trong việc tước đoạt sinh mạng của con người như thế. Chương trình huấn luyện lên đến đỉnh điểm với một cuộc hành quân bốn mươi dặm, băng qua vùng đất hoang lộng gió mang tên Brecon Beacons, một cuộc khảo nghiệm về sức chịu đựng từng làm chết người. Đeo một chiếc ba lô nặng hai mươi lăm kilogram và vác một khẩu súng trường tấn công nặng gần năm kilogram, Keller đã phá kỷ lục của khóa học với ba mươi phút, một điểm số ngày nay vẫn cao nhất.

Mới đầu, y được phân công về một đội Kỳ binh chuyên tiến hành chiến tranh lưu động trong sa mạc, nhưng sự nghiệp của y sớm rẽ sang một bước ngoặt khác khi một người từ Cục tình báo quân đội tới tuyển mộ. Người này đang tìm kiếm một kiểu chiến sĩ đặc biệt độc đáo có khả năng thi hành việc bí mật theo dõi và các nhiệm vụ đặc biệt khác ở Bắc Ireland. Ông ta nói có ấn tượng tốt về kỹ năng ngôn ngữ của Keller cùng với khả năng ứng biến và khả năng đưa ra quyết định nhanh chóng của y. Quan trọng là Keller có thích hay không? Ngay đêm hôm ấy y gói ghém hành trang và di chuyển từ Hereford tới một căn cứ bí mật trên Cao nguyên Scotland.

Suốt khóa huấn luyện y còn bộc lộ một tài năng xuất chúng khác. Trong nhiều năm, các lực lượng tình báo và an ninh Anh đã đấu tranh với vô số giọng điệu đối lập ở Bắc Ireland, ở Ulster*, cộng đồng đối lập có thể nhận diện nhau qua âm thanh của giọng nói, và cái cách một người thốt ra vài cụm từ đơn giản, nghĩa là anh ta đang ở ranh giới giữa sự sống và một cái chết kinh hoàng. Keller đã phát triển khả năng bắt chước giọng điệu một cách hoàn hảo. Thậm chí, y còn có thể đổi giọng ngay tức khắc: lúc này là một người Công giáo từ Armagh, kế tiếp là một người Tin lành từ Phố Shankill ở Belfast, sau đó là một người Công giáo từ khu dân cư Ballymurphy. Y làm đặc vụ ở Belfast hơn một năm, theo dõi những kẻ

được biết là thành viên của đội quân IRA, thu thập những mẫu chuyện ngòi lê đôi mách vật vĩnh hữu ích từ cộng đồng xung quanh mình. Tính chất của công việc cho phép y đôi khi đi đây đi đó rất nhiều tuần mà không cần liên lạc với sĩ quan chỉ huy của mình.

Việc y được phân công tới Bắc Ireland đi đến một kết thúc đột ngột khi y bị bắt cóc ở khu Tây Belfast và dẫn giải tới một ngôi nhà trong trang trại xa xôi hẻo lánh ở hạt Armagh, ở đó y bị buộc tội làm gián điệp cho Vương quốc Anh. Keller biết tình thế là vô vọng, nên quyết định phải chiến đấu để tìm cách thoát thân. Lúc y rời khỏi trang trại, bốn tên khủng bố ác ôn của Quân đội Lâm thời Cộng hòa Ireland đã chết. Hai tên thực sự đã bị bầm vằm thành muôn mảnh.

Keller trở về Hereford, cứ tưởng mình sẽ được nghỉ ngơi lâu dài và chỉ làm phần nào công việc của một huấn luyện viên. Nhưng y chỉ lưu lại đó tới tháng Tám năm 1990, khi Saddam Hussein xâm chiếm Kuwait. Keller nhanh chóng gia nhập lại đơn vị Kỵ binh của mình trước đây, và vào tháng Giêng năm 1991, y đã tới sa mạc ở miền Tây Iraq, sẵn tìm bọn phóng tên lửa Scud từng gieo rắc kinh hoàng ở Tel Aviv. Đêm 28 tháng Giêng, y và toán lính của mình định vị một bộ phóng tên lửa cách Baghdad chừng một trăm dặm về phía Bắc và đã truyền tín hiệu tọa độ ấy cho chỉ huy của mình ở Ả Rập Saudi. Chín mươi phút sau, một đội hình các máy bay chiến đấu kiên đánh bom của Liên quân đã nhanh như chớp lao xuống sa mạc. Nhưng vì một sự nhầm lẫn thảm khốc, phi đội ấy đã tấn công đội kỵ binh của SAS thay vì địa điểm có tên lửa. Giới chức Anh kết luận toàn đơn vị đã mất tích, kể cả Keller. Trong điều văn không hề đề cập đến công tác tình báo của y ở Bắc Ireland, cũng như bốn chiến binh IRA mà y đã làm thịt ở trang trại tại hạt Armagh.

Tuy vậy, điều mà giới chức quân sự Anh không hề hay biết, đó là Keller vẫn sống sót qua sự cố, và chẳng bị một vết trầy xước nào. Đáng lý theo bản năng, trước tiên y phải truyền tin về căn cứ của mình và yêu cầu thu quân. Thay vào đó, diên tiết vì trình độ kém cỏi của cấp trên, y bắt đầu dẫn bước. Che kín dưới lớp áo và đầu tóc của một người Ả Rập vùng sa

mạc, đã được huấn luyện rất kỹ về nghệ thuật bí mật di chuyển, Keller tìm đường đi qua các lực lượng của Liên quân, lanh lẹ lên sang Syria không hề bị phát hiện. Từ đó, y lặn lội đường xa đi về hướng Tây băng qua Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp và Ý rồi sau cùng trôi dạt lên bờ đảo Corse, nơi y rơi vào vòng tay đang trông đợi của Ông trùm Orsati. Tên trùm cấp cho y một biệt thự và một người đàn bà để giúp chữa lành những vết thương của y. Và khi Keller đã nghỉ ngơi đầy đủ, tên trùm cho y việc làm. Nhờ dáng vẻ của người Bắc Âu và được huấn luyện ở SAS, y có thể hoàn thành các hợp đồng vượt ra xa ngoài khả năng của bọn *taddunaghiu* sinh trưởng trên đảo Corse trong băng đảng Orsati. Một trong những hợp đồng như thế từng ghi tên Anna Rolfe và Gabriel Allon. Vì lương tâm không cho phép, Keller đã không thể thi hành việc đó, nhưng niềm kiêu hãnh nghề nghiệp đã thúc đẩy y bỏ lại sau lưng cái bùa: chính là cái bùa bây giờ Gabriel đang nắm trong lòng bàn tay.

Thật đáng chú ý, hai người đàn ông đã từng gặp nhau một lần trước đó, nhiều năm về trước, khi Keller và rất nhiều sĩ quan SAS khác đã đến Israel để huấn luyện kỹ thuật chống khủng bố. Vào ngày lưu trú cuối cùng của họ, Gabriel đã miễn cưỡng đồng ý diễn giảng một bài được xem là tài liệu mật về một trong những điệp vụ táo bạo nhất của ông: vụ ám sát lãnh đạo thứ nhì của PLO là Abu JThad tại biệt thự của ông ta ở Tunis vào năm 1988. Keller đã ngồi ở hàng ghế đầu, say sưa lắng nghe từng lời nói của diễn giả; và sau đó, khi chụp hình lưu niệm theo từng nhóm, y đã tự xếp chỗ bên cạnh Gabriel. Gabriel đã đeo kính mát và đội một cái mũ để che giấu lai lịch của mình, nhưng Keller lại dăm dăm nhìn thẳng vào ống kính máy ảnh. Đó là một trong những tấm hình cuối cùng y từng được chụp.

Giờ đây, khi Gabriel bước xuống chiếc xe hơi được thuê, gã đàn ông từng một lần tha mạng cho ông đang đứng trên ngưỡng cửa mở rộng của nơi y ẩn náu trên đảo Corse. Y cao hơn Gabriel một cái đầu, vòng ngực và vai dày dặn hơn nhiều. Hai mươi năm dưới ánh nắng của đảo Corse đã làm y thay hình đổi dạng nhiều. Da y giờ đây có màu da yên ngựa, còn mái tóc cắt ngắn thì bạc trắng vì biển cả. Dường như chỉ có đôi mắt xanh vẫn

không hề thay đổi. Cũng là đôi mắt từng theo dõi Gabriel hết sức chăm chú khi ông thuật lại thật tỉ mỉ cái chết của Abu JThad. Và cũng chính đôi mắt ấy đã từng ban cho ông sự khoan dung vào một đêm mưa ở Venice, trong một quãng đời khác.

“Tôi định mời ông ăn trưa,” Keller nói theo giọng điệu nuốt âm của tiếng Anh, “nhưng nghe nói ông đã dùng bữa tại nhà Orsati rồi.”

Khi Keller đưa tay về phía Gabriel, các bắp thịt săn chắc trên cánh tay của y cuộn cuộn dưới lớp áo len tròn đầu màu trắng. Gabriel chần chừ một lát và cuối cùng cũng nắm chặt bàn tay ấy. Mọi thứ về Christopher Keller, từ hai bàn tay giống như hai lưỡi rìu nhỏ đến đôi chân mạnh khỏe như có gân lò xo, dường như đều được cố ý thiết kế vì mục đích giết người.

“Ông trùm đã nói với anh bao nhiêu rồi?” Gabriel hỏi.

“Đủ để biết ông không thể tiếp cận một gã như Marcel Lacroix nếu không được hỗ trợ.”

“Tôi đoán anh quen biết hắn ta?”

“Hắn có chở tôi một lần.”

“Trước đây hay sau này?”

“Cả hai,” Keller đáp. “Lacroix đã phạm một tội ác trong quân đội Pháp. Hắn cũng từng trải qua một số nhà tù khắc nghiệt nhất ở nước này.”

“Chắc tôi sẽ có ấn tượng với hắn, phải không?”

“Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng đấy.”

“Là lời Tôn Tử,” Gabriel nói.

“Thì ông đã trích dẫn đoạn ấy khi diễn giảng ở Tel Aviv mà.”

“Vậy là rất cuộc, anh đã lắng nghe đây đủ.”

Gabriel đi lướt nhanh ngang qua Keller, bước vào gian phòng rộng mênh mông của biệt thự. Đồ đạc bày biện kiểu thôn quê, cũng phủ vải trắng như chủ nhà. Hàng đồng sách chất đầy khắp các mặt bằng phẳng, và trên tường treo rất nhiều bức tranh có giá trị, và cũng gồm cả các tác phẩm kém nổi tiếng hơn của Cezanne, Matisse và Monet.

“Không có hệ thống bảo mật à?” Gabriel đảo mắt nhìn quanh phòng rồi hỏi.

“Chẳng cần đâu.”

Gabriel bước tới chỗ bức tranh của Cezanne vẽ một phong cảnh vùng đồi gần Aix-en-Provence, và lướt nhẹ đầu ngón tay trên bề mặt.

“Anh chăm sóc bản thân tốt lắm, Keller à.”

“Phải mất nhiều tiền đấy.”

Gabriel chẳng nói gì.

“Ông không đồng tình với cách tôi kiếm sống ư?”

“Anh giết người vì tiền.”

“Thì ông cũng thế thôi.”

“Tôi giết vì đất nước của mình,” Gabriel đáp. “Và chỉ như một giải pháp cuối cùng mà thôi.”

“Có phải vì thế mà ông đã bắn cho não của Ivan Kharkov văng tung tóe khắp mặt đường ở Saint-Tropez hay không? Vì đất nước của ông ư?”

Gabriel xoay người khỏi bức tranh của Cezanne và chăm chăm nhìn thẳng vào mắt Keller. Bất cứ ai khác hẳn đã yếu lòng chột dạ vì ánh nhìn quá ghê gớm của Gabriel, nhưng Keller thì không. Bất chợt hai cánh tay mạnh khỏe của y khoanh lại trước ngực, và một bên mép nhếch lên cười nửa miệng.

“Dù sao đây có lẽ không phải là ý kiến hay ho gì,” Gabriel nói.

“Tôi biết bọn dân chơi và rành rẽ địa bàn. Ông thật ngốc khi không dùng tôi.”

Gabriel không đáp lại. Keller nói đúng. Y là hướng dẫn viên hoàn hảo để tìm gặp bọn tội phạm hoạt động ngầm ở Pháp. Thể chất và kỹ năng vạch kế sách của y chắc chắn sẽ tỏ ra có giá trị trước khi vụ việc này kết thúc.

“Tôi không thể trả tiền cho anh,” Gabriel nói.

“Tôi chẳng cần tiền,” Keller vừa đáp vừa nhìn quanh ngôi biệt thự xinh đẹp. “Nhưng tôi cần ông trả lời vài câu hỏi trước khi chúng ta rời đi.”

“Chúng tôi có năm ngày để tìm ra cô gái, bằng không cô ta sẽ chết.”

“Năm ngày dài vô tận với những người như chúng ta.”

“Tôi đang nghe đây”

“Ông đang làm việc cho ai thế?”

“Cho Thủ tướng Anh.”

“Tôi đã không nhận ra hai người có thể trò chuyện với nhau đấy.”

“Một người bên trong tình báo Anh đã thuê tôi.”

“Nhân danh Thủ tướng ư?”

Gabriel gật đầu.

“Thủ tướng có quan hệ gì với cô gái này?”

“Anh cứ dùng trí tưởng tượng của mình đi.”

“Lạy Chúa tôi.”

“Chúa có rất ít liên can tới chuyện này.”

“Bạn của Thủ tướng bên trong tình báo Anh là ai thế?”

Gabriel do dự, rồi cũng thành thật trả lời câu hỏi ấy. Keller mỉm cười.

“Anh cũng biết ông ta à?” Gabriel hỏi.

“Tôi đã làm việc với Graham ở Bắc Ireland. Ông ấy chuyên nghiệp nhất trong đám chuyên nghiệp. Nhưng cũng như những người khác ở nước Anh,” y nói thêm rất nhanh, “Graham Seymour tưởng tôi đã chết. Nghĩa là ông ấy chẳng bao giờ biết được tôi đang làm việc với ông “

“Anh có lời nói của tôi bảo đảm mà.”

“Tôi còn muốn một thứ nữa.”

Y thò tay tới. Gabriel để cho y lấy đi cái bùa.

“Tôi ngạc nhiên vì ông vẫn còn giữ nó đấy,” Keller nói.

“Nó có một giá trị tình cảm.”

Keller nhanh tay đeo cái bùa quanh cổ. “Ta đi nào,” y mỉm cười nói. “Tôi biết chỗ có thể lấy cho ông một cái khác.”

Mụ *signadora* sống trong một căn nhà xiêu vẹo ở trung tâm của ngôi làng, cách không xa nhà thờ. Keller tới không hẹn trước nhưng mụ ta không có vẻ ngạc nhiên khi trông thấy y. Mụ mặc một váy áo dài màu đen và quần khăn đen quanh mái tóc khô y như bụi nhùi. Với một nụ cười lo âu, mụ dịu dàng sờ má Keller. Rồi mấy ngón tay đặt lên thánh giá nặng đeo quanh cổ, mụ quay sang nhìn chăm chăm Gabriel. Mụ có nhiệm vụ săn sóc những kẻ đau khổ vì tà thuật. Hiển nhiên mụ ta sợ Keller mang tới nhà mình hiện thân của quỷ.

“Người đàn ông này là ai?” mụ hỏi.

“Một người bạn,” Keller đáp.

“Ông ta có phải là tín đồ không?”

“Không như chúng ta đâu.”

“Nói cho tôi biết tên ông ta đi, Christopher... tên *thật* của ông ta!”

“Tên ông ấy là Gabriel.”

“Giống tên tổng lãnh thiên thần*nh?”

“Phải đấy,” Keller đáp.

Mụ ngó mặt Gabriel thật kỹ. “Anh ta là người Israel, đúng không?”

Khi Keller gật đầu, mụ hơi nhíu mày tỏ vẻ không hài lòng. Theo giáo lý mụ xem người Do Thái là tà giáo nhưng cá nhân mụ chưa hề cãi cọ với họ. Mụ cởi nút áo sơ mi và sờ cái bùa đeo quanh cổ Keller.

“Đây không phải là cái bùa anh đã để mất cách đây rất nhiều năm rồi hay sao?”

“Phải đấy.”

“Anh đã tìm thấy nó ở đâu?”

“Ở dưới đáy cái hộp tủ để quá nhiều đồ.”

Mụ *signadora* lắc đầu trách móc. “Anh nói dối tôi, Christopher. Khi nào anh mới chịu hiểu là tôi có thể biết khi nào anh nói dối vậy?”

Keller mỉm cười nhưng chẳng nói gì. Mụ *signadora* buông cái bùa ra và lại sờ má y.

“Anh sắp rời đảo à Christopher?”

“Đêm nay.”

Mụ không hỏi tại sao; mụ đã biết rõ là y làm gì để kiếm sống. Thật vậy, dạo nọ mụ đã thuê một *taddunaghiu* trẻ tên Anton Orsati để báo thù cho chồng mụ bị sát hại.

Mụ khoát tay mời hai người đàn ông ngồi vào một cái bàn gỗ nhỏ trong chỗ mụ tiếp khách. Trước mặt họ mụ đặt một đĩa đựng đầy nước và một chậu dầu ô liu. Keller nhúng ngón tay trở vào dầu rồi để nó phía trên cái đĩa cho ba giọt nhỏ xuống mặt nước. Theo các định luật vật lý, đáng lẽ dầu phải gom lại thành một mảng duy nhất. Thay vì vậy, nó lại tan tác thành hàng ngàn giọt nhỏ và chẳng bao lâu không có một dấu vết nào.

“Tà khí đã quay trở lại rồi, Christopher à.”

“Tôi e rằng đây là một chuyện ngẫu nhiên thỉnh thoảng vẫn xảy ra.”

“Đừng có nói đùa, cưng ơi! chuyện nguy hiểm là có thật.”

“Bà thấy cái gì thế?”

Mụ ta chăm chăm ngó vào chất lỏng như thể đang mê đắm xuất thần. Một lát sau mụ khẽ hỏi, “Có phải các anh đang đi tìm cô gái người Anh hay không?”

Keller gật đầu, rồi hỏi lại, “Cô ấy còn sống không?”

“Còn,” mụ trả lời. “Cô ấy còn sống.”

“Cô ấy đang ở đâu thế?”

“Tôi không đủ quyền phép để cho anh biết chuyện đó.”

“Chúng tôi sẽ tìm ra cô ấy chứ?”

“Khi cô ấy đã chết,” mụ phán. “Lúc đó các anh mới biết được sự thật.”

“Bà thấy được gì thế?”

Mụ nhắm mắt lại. “Nước... núi non... một kẻ thù cũ...”

“Của tôi?”

“Không phải,” mụ mở mắt ra và nhìn thẳng vào mặt Gabriel. “Của anh ta.”

Chẳng nói thêm một lời nào nữa, mụ nắm lấy bàn tay gã người Anh và cầu nguyện. Một lúc sau mụ bắt đầu tuôn trào nước mắt, một dấu hiệu chứng tỏ tà khí đã từ cơ thể y chuyển sang cơ thể mụ. Sau đó mụ nhắm mắt và có vẻ như đang ngủ. Khi thức giấc mụ chỉ dẫn cho y lặp lại thử nghiệm của dầu và nước. Lần này dầu hợp lại thành một giọt duy nhất.

“Tà khí đã ra khỏi linh hồn anh rồi, Christopher.” Rồi quay sang Gabriel mụ nói, “Bây giờ tới lượt anh ta.”

“Tôi không phải là tín đồ,” Gabriel nói.

“Làm ơn đi,” mụ nói. “Không phải vì anh đâu, mà vì Christopher.”

Gabriel miễn cưỡng nhúng ngón trỏ vào dầu rồi để cho ba giọt nhỏ xuống mặt nước. Khi dầu tan tác thành muôn mảnh, mụ nhắm mắt lại và bắt đầu run rẩy.

“Bà thấy gì thế?” Keller hỏi.

“Lửa,” mụ dụi dàng đáp. “Tôi thấy lửa.”

Có một chuyến phà lúc 5 giờ từ thị trấn Ajaccio. Gabriel lái chiếc Peugeot nhẹ nhàng vào boong dành cho xe hơi lúc bốn giờ rưỡi, rồi mười phút sau đó quan sát khi Keller lên phà đằng sau tay lái của một chiếc xe hatchback hiệu Renault đã tàn tạ. Hai gian của họ cùng ở trên một boong, trực tiếp đối diện ngang qua hành lang. Gian của Gabriel có kích thước của một xà lim nhà tù và cũng mời mọc hấp dẫn y như thế. Ông để lại túi của mình trên chiếc giường nhỏ hẹp rồi leo cầu thang lên quán rượu. Lúc ông tới nơi, Keller đang yên vị ở một cái bàn cạnh cửa sổ, một ly bia đang nâng lên môi, một điều thuốc đang âm ỉ cháy trong gạt tàn. Gabriel lắc đầu chậm

chậm. Bốn mươi tám giờ trước ông vẫn còn đứng trước một bức tranh sơn dầu ở Jerusalem. Bây giờ ông đang sục sạo tìm một phụ nữ mình không hề quen biết, cùng đi với một gã đàn ông từng nhận một hợp đồng giết chết mình.

Ông gặp chủ quán, gọi cà phê đen rồi bước ra ngoài boong ở cuối phà. Chiếc phà đang ở phần ngoài cùng của bến tàu, và khí trời buổi tối đột nhiên lạnh giá. Gabriel lật cổ áo khoác lên rồi bao phủ bàn tay quanh cái tách cà phê bằng giấy bìa cứng cho ấm. Những vì sao đặng đông sáng rực trên bầu trời không có mây, và biển trước đó một lúc còn màu lam ngọc, đã đổi thành màu đen như mực tàu. Ông nghĩ mình có thể ngửi thấy mùi của *macchia* trong gió. Rồi một lát sau ông nghe thấy giọng nói của mẹ *signadora*. Khi cô ấy đã chết, mẹ già vẫn đang nói. Lúc đó các anh mới biết được sự thật.

CẢNG MARSEILLES

KHI GABRIEL VÀ Keller tới cảng Marseilles sáng sớm hôm sau, con thuyền *Vũ Điện Ánh Trăng* dài gần 13,5 mét có động cơ đủ mạnh để buôn lậu đường biển, đã neo chặt trong bến đậu thường lệ của nó ở cảng Old Port. Tuy nhiên, chẳng thấy chủ của nó đâu cả. Keller đóng một chốt quan sát cố định ở phía Bắc, còn Gabriel thì ở phía Đông, bên ngoài một quán pizza không hiểu sao lại trùng tên với một quán Manhattan thời thượng ở gần đó. Họ di chuyển đến vị trí mới vào đầu và cuối mỗi giờ đồng hồ, nhưng đến xế chiều vẫn chẳng thấy bóng dáng Lacroix. Sau cùng, sốt ruột vì viễn cảnh một ngày sắp mất công toi, Gabriel rảo bước quanh chu vi bến tàu, ngang qua những người bán cá ở những cái bàn kim loại của họ, rồi gặp lại Keller đang ngồi trong chiếc Renault. Thời tiết đang xấu đi: mưa nặng hạt, một cơn gió mistral lạnh buốt đang gào hú khi rời khỏi vùng đồi núi. Keller cứ vài giây lại cho quay hai cái cần quạt nước để giữ cho kính chắn gió luôn trong suốt. Cái máy làm tan sương yếu ớt phá làn hơi đứt quãng lên mặt kính dẫm sương mù.

“Anh chắc chắn hẳn không thuê một căn hộ trong thành phố chứ?” Gabriel hỏi.

“Hắn sống trên thuyền.”

“Còn đàn bà thì sao?”

“Hắn có rất nhiều, nhưng chẳng ai chịu đựng được lâu khi có mặt hắn.” Keller lấy mu bàn tay chùi cái kính chắn gió. “Có lẽ chúng ta nên thuê một phòng ở khách sạn?”

“Việc đó hơi sớm một chút, anh không nghĩ vậy sao? Dù sao chúng ta chỉ mới gặp nhau thôi mà.”

“Ông vẫn luôn nói lời châm biếm vợ vẫn trong các điệp vụ à?”

“Đó là một nỗi khổ về văn hóa.”

“Những lời châm biếm vợ vẫn hay là các điệp vụ?”

“Cả hai.”

Keller moi một cái tã giấy từ trong hộp đựng găng tay và làm hết sức để sửa sai vì y đã tạo lấm vết bẩn trên mặt kính. “Bà ngoại tôi là người Do Thái,” y nói một cách vô tình ngẫu hứng như thể thừa nhận bà mình rất ham thích đánh bài vậy.

“Xin chúc mừng.”

“Lại châm biếm vợ vẫn nữa à?”

“Vậy tôi phải nói sao đây?”

“Ông không thấy thú vị khi tổ tiên tôi là người Do Thái à?”

“Theo kinh nghiệm của tôi, hầu hết người châu Âu đều có họ hàng là người Do Thái giấu kín ở nơi nào đó trong dòng dõi.”

“Họ hàng của tôi lại bị giấu ở nơi nhìn thấy rõ ràng.”

“Bà cụ sinh ở đâu?”

“Nước Đức.”

“Bà đã tới Đảo quốc Anh trong khi có chiến tranh à?”

“Ngay trước đấy,” Keller đáp. “Bà đã được một ông chú họ xa không còn xem mình là người Do Thái đưa vào. Ông ấy cho bà một cái tên Thánh thích hợp và gửi bà đến nhà thờ. Mẹ tôi không biết mình có một quá khứ Do Thái cho đến khi bà ngoài ba mươi tuổi.”

“Tôi ghét làm người đưa tin xấu,” Gabriel nói, “nhưng trong số của tôi, anh là người Do Thái.”

“Thành thật mà nói với ông, tôi vẫn luôn cảm thấy mình có một chút là người Do Thái.”

“Anh có ác cảm với các món nghêu sò ốc hến, tôm cua và nhạc kịch Đức?”

“Tôi chỉ nói với ý nghĩa tinh thần thôi.”

“Anh là một sát thủ chuyên nghiệp, Keller à.”

“Điều ấy không có nghĩa tôi không tin Chúa,” Keller phản đối. “Quả thật tôi ngờ rằng mình còn hiểu lịch sử và Kinh Thánh của ông còn hơn cả chính ông.”

“Vậy thì tại sao anh lại thường lui tới với con người thần bí điên khùng đó?”

“Bà ấy chẳng phải điên đâu.”

“Đừng nói với tôi anh tin hết thảy mấy chuyện vớ vẩn đó đấy.”

“Làm thế nào bà ấy biết chúng ta đang tìm cô gái chứ?”

“Tôi cho là tên trùm chắc hẳn đã nói cho bà ta biết.”

“Không phải,” Keller lắc đầu. “Bà ấy đã thấy đấy. Bà ấy thấy mọi chuyện.”

“Như nước và núi non à?”

“Đúng vậy.”

“Chúng ta đang ở miền Nam nước Pháp, Keller à. Tôi cũng thấy nước và núi non. Thật tình gần như nhìn đâu tôi cũng thấy chúng.”

“Bà ấy hiển nhiên đã làm cho ông bồn chồn lo lắng khi nói về một kẻ thù cũ.”

“Tôi có bồn chồn lo lắng gì đâu,” Gabriel nói. “Còn kẻ thù cũ thì dường như tôi không thể nào bước ra khỏi cửa trước nhà mình mà không đắm sầm vào một đứa.”

“Thế thì có lẽ ông nên dời cửa trước của chúng ta đi.”

“Có phải đó là một câu tục ngữ của đảo Corse không?” “Chỉ là một lời khuyên của bạn bè thôi.”

“Chúng ta vẫn chưa phải là bạn bè đích thực mà.”

Keller nhún hai vai vuông vức của y để truyền đạt sự thờ ơ, lời chửi rủa hay điều gì đó giữa thờ ơ và chửi rủa. “Ông đã làm gì với cái bùa bà ấy cho?” y hỏi sau một lúc im lặng vì giận dữ.

Gabriel vỗ nhẹ trước ngực áo để chỉ rõ cái bùa giống hệt cái của Keller đang đeo quanh cổ ông.

“Nếu không tin,” Keller hỏi, “sao ông lại đeo nó?”

“Tôi thích vì nó làm nổi bật bộ đồ của tôi.”

“Bất kể làm gì, ông cũng đừng bao giờ cởi nó ra! Nó sẽ giữ cho tà ma không lại gần.”

“Trong đời tôi có vài người tôi muốn giữ cho họ đừng lại gần mình.”

“Như Ari Shamron à?”

“Làm sao anh lại biết Shamron?” cố giấu nỗi kinh ngạc, Gabriel hỏi.

“Tôi đã gặp ông ấy khi đến Israel để tập huấn. Ngoài ra,” Keller nói thêm thật nhanh, “mọi người trong nghề đều biết về Shamron. Và mọi người đều biết ông ấy muốn ông làm sếp chứ không phải Uzi Navot.”

Anh không nên tin hết thấy những gì đọc được trên báo, Keller à.”

“Tôi có nguồn tin xác thực,” Keller nói. “Và họ cho tôi biết chức vụ ấy lẽ ra ông phải đảm nhận, nhưng ông lại gạt đi.”

“Anh có thể thấy điều này khó tin,” Gabriel chán chường nhìn chằm chằm qua tấm kính bị nước mưa bắn tung tóe, “nhưng thực sự tôi không có tâm trạng để cùng anh dạo bước về miền quá khứ xa xôi.”

“Tôi chỉ đang cố làm gì đó để thời gian trôi nhanh hơn thôi.”

“Có lẽ chúng ta nên im lặng sẽ thoải mái hơn.”

“Lại một lời châm biếm nữa sao?”

“Anh sẽ hiểu nếu anh là người Do Thái.”

“Đúng ra thì tôi là người Do Thái đấy.”

“Anh thích ai hơn? Puccini hay Wagner*?”

“Wagner, lẽ dĩ nhiên.”

“VẬY anh có thể là người Do Thái rồi đó.”

Keller châm một điếu thuốc rồi vẩy que diêm cho tắt lửa. Một cơn gió mạnh tạt nước mưa vào kính chắn gió, làm quang cảnh của bến tàu trở nên tối sầm. Gabriel hạ cửa kính của mình xuống đôi chút để khói thuốc thoát ra ngoài.

“CÓ lẽ anh nói đúng,” Gabriel nói. “CÓ lẽ rốt cuộc chúng ta nên thuê một phòng khách sạn.”

“TÔI không nghĩ điều đó là cần thiết.”

“TẠI sao không?”

Keller cho cần gạt nước vọt xoay đi rồi chỉ qua tấm kính. “VÌ Marcel Lacroix đang tiến về phía chúng ta.”

Hắn mặc một bộ đồ thể thao màu đen, đi một đôi giày thể thao màu xanh lá phản quang và đeo một cái túi thể thao hiệu Puma ở một bên vai. Hiển nhiên, hắn đã dành cả buổi chiều ở phòng tập thể dục. Cần gì đến việc ấy chứ; Lacroix ít ra cũng cao đến 1,9 mét và nặng hơn chín mươi kilogram. Mái tóc đen được bôi dầu và cột lại đằng sau thành một cái đuôi ngựa ngắn củn. Hai bên đều có đeo bông tai, và một bên cái cổ dày cộm của hắn có xăm mấy chữ Hán, bằng chứng cho thấy hắn là một người nghiên cứu binh pháp châu Á. Mắt hắn cứ láo liên, nhưng vẫn không ghi nhận được hình ảnh hai người đàn ông đang ngồi yên trong chiếc xe hatchback hiệu Renault tàn tạ với cửa kính đẫm sương mù. Gabriel quan sát hắn và thở dài. Chắc chắn Lacroix sẽ là một đối thủ đáng gờm, nhất là khi bị giữ chặt trên con thuyền *Vũ Diệu Ánh Trăng*. Bất kể ai đó có nói gì đi nữa, tầm vóc vẫn là vấn đề quan trọng.

“KHÔNG có lời châm biếm nào hay sao?” Keller hỏi.

“TÔI đang suy nghĩ một câu đây.”

“SAO ông không để cho tôi xử lý chuyện này?”

“KHÔNG biết sao tôi lại không cho đó là một ý hay.”

“Vì sao lại không chứ?”

“Vì hẳn biết anh làm việc cho ông trùm. Nếu anh ra mặt và hỏi hẳn ngay về Madeline Hart, hẳn sẽ biết ông trùm đã phản hẳn, điều đó sẽ gây thiệt hại cho lợi ích của ông trùm.”

“Hãy để tôi lo cho lợi ích của ông trùm.”

“Chính vì vậy anh mới tới đây à, Keller?”

“Tôi đến đây để biết chắc ông không kết liễu cuộc đời trong một quan tài xi măng dưới đáy Địa Trung Hải.”

“Có những chỗ chôn còn tệ hơn nữa.”

“Giáo luật Do Thái của ông không cho phép chôn dưới biển đâu.”

Keller im bật khi Lacroix bước lên cầu tàu và bắt đầu đi về phía con thuyền *Vũ Điệu Ánh Trăng*. Gabriel nhìn kiểu vải của bộ đồ thể thao chệch xuống ngang qua thắt lưng của gã người Pháp. Rồi ông nhìn cách cái túi tập thể dục đeo một bên vai hẳn.

“Ông nghĩ gì thế?” Keller hỏi.

“Tôi nghĩ hẳn đang mang theo súng trong túi.”

“Ông cũng lưu ý điều ấy sao?”

“Tôi thường lưu ý tới mọi chuyện.”

“Ông sẽ xử lý chuyện ấy thế nào?”

“Càng im lìm càng tốt.”

“Ông muốn tôi làm gì?”

“Cứ đợi ở đây,” Gabriel mở cửa xe. “Nhớ đừng có giết ai khi tôi rời đi.”

Văn phòng có một học thuyết đơn giản liên quan đến cách che giấu vũ khí thích hợp trong khi tiến hành điệp vụ. Thượng Đế đã ban nó cho Ari Shamron - ít ra thiên hạ đã đồn như thế, rồi đến lượt mình Shamron đã tặng lại cho tất cả những ai bí mật hoạt động trong đêm tối để thực hiện ước

muốn của ông ta. Mặc dù không hề xuất hiện ở đâu dưới dạng chữ viết, nhưng tất cả sĩ quan cấp tá đều có thể dễ dàng đọc lầu lầu như họ đọc kinh trong buổi lễ đốt nến cầu nguyện vào ngày Shabbat. Một đặc vụ của Văn phòng rút vũ khí của mình ra vì một lý do và chỉ duy nhất một lý do. Anh ta không vung vẩy nó vòng vòng như một tên trong băng đảng, hoặc chỉ dùng nó để hú họa. Anh ta rút súng ra là để bắn - và anh ta bắn không ngừng cho tới khi kẻ mà anh ta nhắm bắn không còn sống nữa. Amen.

Lời răn dạy của Shamron văng vẳng bên tai khi Gabriel đi những bước cuối cùng về phía chiếc *Vũ Điệu Ánh Trăng*, ông lưỡng lự trước khi lên thuyền; ngay cả một người có tầm vóc mảnh khảnh như ông vẫn làm cho con thuyền hơi tròng trành một chút. Bởi thế, tốc độ và vẻ bề ngoài tự tin là cực kỳ quan trọng lúc lâm nguy.

Gabriel liếc nhìn lần cuối qua vai phải của mình và bắt gặp Keller đang chán chường nhìn ông trừng trừng qua cửa kính phía tài xế ngồi của chiếc Renault. Sau đó ông leo lên con thuyền, nhanh chân tìm đường đi qua boong ở đuôi thuyền về phía cửa vào khoang lái chính. Lacroix đang đứng chắn lối đi khi ông tới nơi. Ở đuôi thuyền chật hẹp, trông gã người Pháp dường như còn có vẻ to lớn hơn khi ở ngoài đường phố.

“Mày đang làm cái mẹ gì trên tàu của tao?” Hấn hỏi thật nhanh.

“Tôi xin lỗi,” Gabriel giơ hai lòng bàn tay lên làm động tác xoa dịu. “Tôi được nói cho biết là anh đang mong đợi tôi.”

“Ai bảo mày?”

“Paul, tất nhiên rồi. Anh ta không nói với anh tôi đang đi gặp anh hay sao?”

“Paul?”

“Phải, là Paul,” Gabriel khẳng định. “Người đã thuê anh giao bao hàng từ đảo Corse vào đất liền. Anh ta nói anh tài giỏi chưa từng thấy. Còn nói nếu tôi cần ai giao hàng có giá trị, anh là người cáng đáng được việc đó.”

Trên mặt gã người Pháp, Gabriel thấy rất nhiều biểu cảm mâu thuẫn nhau: bối rối, sợ sệt và tất nhiên là tham lam. Cuối cùng, tham lam lộ rõ ra

vì đã chiến thắng. Hắn bước sang một bên, đưa mắt ra hiệu mời khách đi vào. Gabriel vừa lừ đừ đi hai bước tới trước, vừa dò xét bên trong khoang thật kỹ để tìm cái túi thể dục của chủ thuyền. Nó đang nằm trên mặt bàn kế bên một chai rượu Pernod.

“Anh có phiền không?” Gabriel hất hàm hướng về phía cánh cửa đang mở và hỏi hắn. “Đây không phải chuyện tôi muốn những kẻ thân cận với anh nghe thấy.”

Chủ thuyền chần chừ một lát. Rồi hắn bước tới đóng cửa lại. Khách tự tìm chỗ ngồi cạnh cái bàn nơi đó có cái túi thể dục.

Chủ thuyền xoay người lại và hỏi, “Là kiểu công việc nào thế?”

“Một việc rất đơn giản. Thật ra chỉ mất vài phút thôi.” “Giá bao nhiêu?”

“Anh muốn nói điều gì?” Gabriel hỏi, vờ làm ra vẻ ngỡ ngàng. “Ông sẽ cho tôi bao nhiêu tiền? Lacroix vừa hỏi vừa xoa xoa hai ngón trỏ và ngón giữa vào ngón tay cái.

“Tôi sẽ cho anh một thứ có giá trị hơn tiền rất nhiều.

“Là gì?”

“Cái mạng của anh,” Gabriel nói. “Anh thấy đó, Marcel à, anh sẽ cho tôi biết ông bạn Paul của anh đã làm gì với cô gái người Anh. Bằng không tôi sẽ băm vằm anh thành muôn mảnh để làm mồi cho cá.”

Binh pháp Israel gọi là Krav Maga không được biết đến vì vẻ thanh nhã của nó, cũng chẳng phải phơi bày ra để làm đẹp mắt. Mục đích độc nhất của nó là làm mất khả năng chiến đấu hay giết chết đối thủ càng nhanh càng tốt. Không giống nhiều môn võ phương Đông, nó không hề bài bác việc dùng các vật nặng để trừ khử một kẻ tấn công có tầm vóc và sức mạnh vượt trội. Thật vậy, các huấn luyện viên khuyến khích các học viên của mình sử dụng bất cứ vật gì trong tầm tay để tự vệ. David đã không vật lộn với Goliath,

người ta ưa nói như vậy. David đã đập Goliath bằng một tảng đá, và chỉ như vậy mới chặt được đầu hắn.

Gabriel không chọn một tảng đá mà chộp lấy cổ chai rượu Pernod, ném nó như phóng một con dao găm về phía cái bóng dáng đang hùng hổ tấn công của Marcel Lacroix. Vừa hay, đập trúng ngay giữa trán hắn, làm toác ra một lằn ngang sâu hoắm phía trên hàng lông mày rậm của hắn ta. Không giống gã khổng lồ Goliath bị ngã sấp ngay tức thì, hắn vẫn cố đứng trên hai bàn chân tuy không vững lắm. Gabriel lao tới trước, thúc một đầu gối vào phần háng không phòng bị của gã người Pháp, rồi từ đó tấn công thật mạnh bạo lên phía trên, ông đâm liên hồi ngay đoạn giữa ngực và thắt lưng trước khi làm gãy hàm răng hắn bằng một cú thúc cùi chỏ đúng chỗ. Cú thúc chỏ thứ nhì vào thái dương làm Lacroix ngã xuống sàn tàu. Gabriel cúi xuống sờ một bên cổ hắn để biết chắc mạch vẫn còn đập. Rồi khi ngược nhìn lên, ông thấy Keller đứng ở ngưỡng cửa, đang mỉm cười. “Rất ấn tượng,” y nói. “Chai Pernod đập đầu quá đẹp.”

NGOÀI KHƠI MARSEILLES

MƯA ĐÃ TẠNH hẳn lúc mặt trời lặn, nhưng gió mistral vẫn cứ thổi ào ạt rất lâu sau khi trời sập tối. Gió hát ca trong những cánh buồm và dây căng của những con thuyền chen chúc trong bến cảng Old Port, và rượt đuổi quanh boong thuyền *Vũ Diệu Ánh Trăng* trong lúc Keller lái nó ra khơi thật thành thạo. Gabriel vẫn ở bên trong khoang lái trên cao cho tới khi họ không còn nhìn thấy bến cảng nữa. Sau đó, ông xuống thang tới phòng tiếp khách, chính nơi chủ thuyền đang nằm sấp trên sàn, bị trói chặt, nhét giẻ vào miệng và bịt mắt bằng băng keo dán ống nước màu bạc. Gabriel lật ngửa hẳn, rồi giật phắt lớp băng dán mắt ra chỉ bằng một động tác thô bạo. Lacroix đã hồi tỉnh; trong ánh mắt hẳn chẳng có dấu hiệu sợ hãi, chỉ là giận dữ điên cuồng. Keller đã nói đúng. Tên người Pháp này không dễ gì sợ hãi.

Gabriel dán trở lại lớp băng keo bịt kín mắt rồi ra lệnh khám xét toàn diện khắp con thuyền, bắt đầu từ phòng tiếp khách chính và kết thúc ở buồng ngủ của Lacroix. Kết quả đã tìm thấy chỗ giấu ma túy bất hợp pháp, khoảng chừng sáu chục ngàn euro tiền mặt, những hộ chiếu và bằng lái xe giả của Pháp mang bốn cái tên khác nhau, một trăm thẻ tín dụng ăn cắp, chín điện thoại di động có thể sử dụng được ngay, một bộ sưu tập phong phú những phim ảnh, sách báo khiêu dâm được in ấn hay lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử, và một hóa đơn ở mặt sau có ghi nguệch ngoạc một số điện thoại. Tờ hóa đơn đó từ một nơi gọi là Bar du Haut trên Đại lộ Jean Jaurès ở Rognac, một thị trấn của dân lao động phía Bắc Marseilles, không xa sân bay. Gabriel đã từng đi ngang qua nơi này một lần nào đó trong đời.

Rognac là một kiểu thị trấn đặc biệt, đây là một trạm dừng chân trên tuyến đường đến một nơi nào khác.

Gabriel kiểm tra ngày tháng ghi trên hóa đơn. Sau đó ông kiểm tra danh sách các cuộc gọi trên chín chiếc điện thoại để tìm số ghi ở mặt sau. Ông tìm thấy nó trên ba chiếc điện thoại. Quả thật, Lacroix đã thực hiện hai cuộc gọi vào sáng hôm ấy trên những thiết bị khác nhau.

Gabriel nhét hết mấy chiếc điện thoại, tờ hóa đơn và tiền mặt vào một cái ba lô ni lông rồi trở về phòng tiếp khách chính. Một lần nữa, ông giật băng keo dán ống nước ra khỏi cặp mắt của gã buôn lậu, nhưng lần này ông lôi ra cả miếng giẻ nhét trong miệng. Mặt Lacroix bây giờ méo xệch hẳn đi vì sưng phù do cái quai hàm bị nứt. Gabriel vừa siết nó thật chặt vừa nhìn chăm chăm vào mắt gã người Pháp.

“Tôi sẽ hỏi anh vài câu, Marcel à. Anh chỉ có một cơ hội để nói ra sự thật. Anh có hiểu không?” Gabriel vừa hỏi vừa bóp mạnh hơn một chút. “Một cơ hội.”

Chủ thuyền không có phản ứng nào khác, chỉ rên rỉ vì đau đớn.

“Một cơ hội,” Gabriel lại nói, giơ một ngón tay trở lên để nhấn mạnh. “Có nghe không?”

Lacroix chẳng nói gì.

“Cứ coi như anh nói là có đi,” Gabriel nói. “Marcel, bây giờ, tôi muốn anh cho tôi biết tên gã đàn ông đang giữ cô gái. Rồi sau đó tôi muốn anh cho tôi biết có thể tìm họ ở đâu.”

“Tôi chẳng biết gì về cô gái cả.”

“Anh đang nói dối, Marcel.”

“Không, tôi xin thề đấy.”

Lacroix chưa kịp thốt ra thêm một lời nào, Gabriel đã làm hẳn câm nín bằng cách bịt kín miệng hẳn lại một lần nữa. Kế tiếp, ông dán thêm rất nhiều băng keo kín mít cả cái đầu của gã người Pháp, chỉ còn thấy được hai lỗ mũi. Bên dưới boong thuyền ông tìm được một sợi dây thừng ni lông dài

từ một cái tủ trong kho. Sau đó, ông lại leo thang lên khoang lái. Keller đang nắm chặt tay lái với cả hai bàn tay và liếc nhìn biển động qua cửa sổ.

“Dưới ấy sao rồi?” Keller hỏi.

“Thật đáng ngạc nhiên, tôi không thể thuyết phục hẳn hợp tác.”

“Dây thừng để làm gì?”

“Để thuyết phục thêm nữa.”

“Tôi có thể làm gì giúp ông không?”

“Giảm tốc độ và cho tàu lái tự động đi!”

Keller làm theo chỉ dẫn rồi theo Gabriel xuống phòng tiếp khách chính, ở đó, họ thấy Lacroix hiển nhiên đang trong tình trạng nguy kịch, cái ngực phập phồng trong khi hẳn cố hết sức hít thở qua cái mũ chụp bằng băng keo dán ống nước. Gabriel lật hẳn nằm sấp, luồn sợi dây thừng ni lông qua các chỗ nối giữa mắt cá và bàn chân. Sau khi bảo đảm dây buộc chắc chắn bằng một cái gút thật chặt, ông lôi hẳn lên boong ở đuôi thuyền như thể hẳn là một con cá voi vừa bị đâm bằng lao móc. Sau đó nhờ Keller giúp đỡ, ông hạ hẳn xuống bậc cấp ngập nước rồi lăn hẳn ra khỏi con thuyền. Lacroix va chạm mặt nước đen ngòm với một tiếng rơi phịch nặng nề và bắt đầu quẫy đạp như điên để cố ngoi đầu lên khỏi mặt nước. Gabriel quan sát hẳn một lát, rồi xem xét kỹ đường chân trời ở mọi phương hướng. Không thấy một chút ánh sáng nào. Dường như họ là ba người đàn ông cuối cùng trên trái đất.

“Làm sao ông biết được lúc nào là vừa đủ với hẳn?” Keller hỏi khi quan sát Lacroix đang vùng vẫy cố tìm lấy sự sống.

“Khi hẳn bắt đầu chìm,” Gabriel thản nhiên đáp lại.

“Hãy nhắc tôi đừng bao giờ bắt gặp mặt xấu của ông đấy.”

“Đừng bao giờ bắt gặp mặt xấu của tôi.”

Sau bốn mươi lăm giây ở dưới nước, Lacroix đột nhiên bất động. Gabriel và Keller lanh lẹ lôi hãn trở lên thuyền rồi gỡ băng keo dán ống nước ra khỏi miệng hãn. Trong rất nhiều phút kế tiếp, gã người Pháp không nói được, chỉ luân phiên thở gấp để lưu thông không khí và khạc nước biển ra khỏi phổi. Khi hãn đã hết nôn mửa, Gabriel nắm cái quai hàm nứt gãy của hãn và siết chặt.

“Có thể lúc này anh không nhận thấy, nhưng đây là ngày anh gặp may đó, Marcel à. Bây giờ ta hãy thử lại lần nữa! Hãy cho tôi biết có thể tìm cô gái đó ở đâu!”

“Tôi không biết.”

“Anh đang nói dối tôi, Marcel.”

“Không,” hãn lắc đầu thật mạnh từ bên này qua bên kia. “Tôi đang nói sự thật với ông. Tôi không hề biết cô ta ở đâu cả.”

“Nhưng anh biết một trong những kẻ đang bắt giữ cô ta. Thực tế là anh đã uống rượu với hãn trong một quán rượu ở Rognac một tuần sau khi cô ta mất tích, và kể từ đó vẫn còn giữ liên lạc với hãn ta.”

Lacroix im lặng. Gabriel bóp cái quai hàm bị gãy mạnh hơn.

“Tên hãn, Marcel. Hãy cho tôi biết tên hãn!”

“Brossard,” hãn thở hển hển vì đau đớn. “Tên hãn là René Brossard.”

Gabriel ngó Keller, y gật đầu.

“Tốt lắm,” ông nói với gã người Pháp, buông bàn tay đang bóp chặt ra. “Bây giờ thì tiếp tục nói đi! Và đừng có nghĩ tới chuyện nói dối với tôi! Bằng không anh sẽ quay xuống nước một lần nữa. Lần kế tiếp sẽ là vĩnh viễn.”

NGOÀI KHỎI MARSEILLES

CÓ HAI CÁI ghế xoay đối diện nhau trên boong ở đuôi thuyền. Gabriel đặt Lacroix ngồi vững vàng trên cái ghế phía mạn phải của con thuyền rồi hạ mình ngồi xuống cái ghế còn lại. Lacroix vẫn đang bị bịt mắt, bộ đồ thể thao ướt sũng do bơi lội một thời gian ngắn dưới đại dương. Run rẩy như cày sậy, hắn van nài xin được thay quần áo hoặc cho hắn một cái mền. Rồi sau khi không nhận được câu trả lời, hắn thuật lại chi tiết về một buổi tối ấm áp giữa tháng Tám khi một gã đàn ông xuất hiện không báo trước trên chiếc *Vũ Điệu Ánh Trăng* y hệt Gabriel vừa xuất hiện chiều hôm ấy.

“Paul à?” Gabriel hỏi.

“Phải, là Paul.”

“Trước đó anh có bao giờ gặp hắn hay chưa?”

“Chưa gặp, nhưng từng trông thấy hắn.”

“Ở đâu?”

“Cannes.”

“Lúc nào?”

“Liên hoan phim.”

“Năm nay?”

“Phải, vào tháng Năm.”

“Anh đã tới Liên hoan phim Cannes?”

“Tôi không có tên trên danh sách khách mời, chắc ông muốn hỏi điều này đúng không. Tôi đến để làm việc.”

“Kiểu công việc gì?”

“Ông nghĩ là công việc gì?”

“Ăn cắp của các ngôi sao điện ảnh và các người đẹp?”

“Đây là một trong những tuần bận rộn nhất của bọn tôi trong năm, một mỗi hời thật sự với kinh tế địa phương. Bọn đến từ Hollywood hoàn toàn ngu xuẩn. Bọn tôi cướp của chúng như cướp của một lũ mù mỗi khi chúng đến đây, và thậm chí chúng dường như chẳng bao giờ để ý đến.”

“Lúc đó Paul đang làm gì?”

“Hắn quanh quẩn bên các người đẹp. Tôi nghĩ mình thực sự trông thấy hắn vào sảnh hai lần để xem phim.”

“Anh nghĩ vậy sao?”

“Hắn luôn trông có vẻ khác biệt.”

“Hắn luôn giả trò lờ mờ gạt từ bên trong ở Cannes?”

“Ông phải hỏi hắn. Bọn tôi không bàn chuyện ấy khi hắn đến gặp tôi. Bọn tôi chỉ nói chuyện việc làm thôi.”

“Hắn muốn thuê anh và con thuyền của anh chở cô gái từ đảo Corse vào đất liền.”

“Không,” Lacroix lắc đầu kịch liệt. “Hắn chẳng nói một lời nào về cô gái cả.”

“Hắn đã nói gì?”

“Nói là hắn muốn tôi giao một bao hàng.”

“Anh không hỏi là bao hàng gì sao?”

“Không.”

“Có phải đó là cách anh vẫn luôn tiến hành công việc?”

“Còn tùy.”

“Tùy gì?”

“Tùy bao nhiêu tiền ở trên bàn.”

“Đã có bao nhiêu?”

“Năm mươi nghìn.”

“Có hậu hĩnh không?”

“Rất hậu hĩnh.”

“Hắn có đề cập chuyện hắn lấy tên anh ở đâu không?”

“Hắn lấy từ ông trùm.”

“Tên trùm đó là ai vậy?”

“Ông trùm Orsati, người đảo Corse.”

“Tên trùm đó làm công việc gì?”

“Ông ta nhúng tay vào mọi việc,” Lacroix đáp, “nhưng chủ yếu là giết người. Thỉnh thoảng, tôi có cho người của ông ấy quá giang. Và đôi khi tôi giúp làm biến mất đồ này, vật nọ.”

Cách điều tra của Gabriel đồng thời nhằm hai mục đích. Vừa giúp ông kiểm tra tính chân thật trong phản ứng của Lacroix, vừa che giấu đường đi nước bước của mình. Giờ đây, hắn đã có ấn tượng rõ ràng rằng Gabriel chẳng hề thích thú gì khi quen biết một gã sát nhân người đảo Corse tên là Orsati. Và ít ra vào thời điểm này hắn đã thành thật trả lời các câu hỏi của ông.

“Paul có cho anh biết khi nào hắn định tiến hành công việc đó hay không?”

“Không,” chủ thuyền lắc đầu. “Hắn nói sẽ báo trước hai mươi bốn giờ, có lẽ tôi sẽ nhận được tin một tuần sau đấy, nhiều nhất là mười ngày.”

“Hắn định liên lạc bằng cách nào?”

“Bằng điện thoại.”

“Anh vẫn còn giữ cái máy điện thoại đã dùng?”

Lacroix gật đầu rồi đọc số của cái máy đó.

“Hắn đã gọi như dự tính?”

“Vào ngày thứ tám.”

“Hắn đã nói gì?”

“Hắn muốn tôi đón hắn sáng hôm sau ở cái vũng ngay phía Nam Capo di Feno.”

“Lúc mấy giờ?”

“Ba giờ sáng.”

“Việc đón hắn dự định tiến hành ra sao?”

“Hắn muốn tôi để một chiếc xuồng trên bãi biển rồi đợi hắn ở xa bờ.”

Gabriel ngược mắt nhìn về phía khoang lái, nơi Keller vẫn đứng theo dõi cuộc điều tra. Gã người Anh gật đầu như muốn nói quả thật có một vũng kín gió phù hợp ở Capo di Feno và kịch bản như chủ thuyền mô tả hoàn toàn hợp lý.

“Anh đã tới đảo Corse lúc nào?” Gabriel hỏi.

“Vài phút sau nửa đêm.”

“Anh đi một mình?”

“Phải.”

“Anh có chắc không?”

“Chắc, tôi xin thề.”

“Anh để chiếc xuồng lại trên bờ biển lúc mấy giờ?”

“Hai giờ.”

“Anh trở lại chiếc *Vũ Diệu Ánh Trăng* bằng cách nào?”

“Tôi đi bộ,” Lacroix buột miệng nói ra, “y hết đức Chúa Giêsu.”

Gabriel thò tay gạt bông tai ra khỏi vành tai phải của hắn.

“Tôi chỉ nói đùa thôi,” gã người Pháp thở hển hển khi máu chảy ra từ vành tai bị toạc.

“Nếu tôi là anh,” Gabriel đáp lại, “Tôi sẽ không nói đùa về Chúa vào một lúc như thế này. Thật tình, hắn tôi sẽ làm mọi việc có thể làm để được gần bên Ngài.”

Gabriel lại liếc nhìn lên khoang lái và thấy gã người Anh đang cố nhin cười. Sau đó, ông yêu cầu chủ thuyền mô tả lại các sự kiện tiếp theo. Hắn

nói Paul đã đến nơi như dự định, lúc ba giờ đúng. Lacroix đã thấy một chiếc xe nhỏ bốn bánh đơn sơ đang bị dẫn xóc trên con đường dốc từ đỉnh mỏm đá xuống cái vũng, chỉ cháy sáng những ngọn đèn lúc đậu xe. Rồi hẳn đã nghe tiếng nổ phành phạch của cái máy trên xuồng vọng tới chỗ hẳn qua mặt nước. Sau đó, khi chiếc xuồng thúc vào đuôi thuyền *Vũ Diệu Ánh Trăng*, hẳn mới trông thấy cô gái.

“Paul đi với cô ta?” Gabriel hỏi.

“Phải.”

“Có ai khác không?”

“Không, chỉ có Paul.”

“Cô ta vẫn tỉnh táo?”

“Rõ là như thế.”

“Cô ta mặc đồ gì?”

“Váy áo màu trắng, mũ đen trùm đầu.”

“Anh có thấy mặt cô ta không?”

“Chưa từng thấy.”

“Có thương tích gì không?”

“Hai đầu gối cô ta đẫm máu và cô ta đã cào khắp hai cánh tay. Cũng có những vết thâm tím.”

“Có bị còng hay không?”

“Hai bàn tay.”

“Đằng trước hay đằng sau?”

“Đằng sau.”

“Còng kiểu nào?”

“Còng răng cưa, rất chuyên nghiệp.”

“Nói tiếp đi.”

“Paul đặt cô gái xuống ghế bành trong phòng tiếp khách chính rồi tiêm cho cô ta một mũi thuốc gì đấy để giữ cho cô ta im lặng. Sau đó, hẳn lên

khoang lái cho tôi biết hẳn muốn tôi đi đâu.”

“Đi đâu?”

“Con lạch thủy triều ngay phía Tây Saintes-Maries-de-la-Mer. Có một bến neo đậu tàu thuyền. Trước đây tôi có dùng đến nó. Đây là một địa điểm rất tuyệt. Chắc hẳn Paul đã chuẩn bị một kế hoạch kỹ lưỡng ở đó.”

Một cái liếc nhìn Keller lần nữa. Lại một cái gật đầu.

“Anh đã vượt biển ngay à?”

“Không,” Lacroix trả lời. “Nếu đi như vậy, chúng tôi sẽ vào bờ giữa ban ngày, chúng tôi đã dành cả ngày trời ở ngoài khơi. Sau đấy, mới vào bến khoảng chừng mười một giờ đêm hôm ấy.”

“Paul đã giữ cô gái trong phòng tiếp khách suốt thời gian đó?”

“Hẳn có dẫn cô ấy ra đầu thuyền một lần, còn không như thế thì...”

“Không thì sao?”

“Cô ta bị tiêm.”

“Ketamine?”

“Tôi không phải là bác sĩ.”

“Đúng vậy.”

“Ông hỏi tôi một câu thì tôi trả lời một câu mà.”

“Hẳn đã đưa cô ta vào bờ trong một chiếc xuồng à?”

“Không. Tôi đi thẳng vào bến. Đây là một chỗ mà ông có thể đậu xe hơi ngay sát bên chỗ neo đậu con thuyền. Paul có một chiếc xe hơi đang đợi. Một chiếc Mercedes màu đen.”

“Mercedes kiểu nào?”

“Dòng E.”

“Có đăng kiểm không?”

“Của Pháp.”

“Không ai trong đó à?”

“Không. Có hai gã đàn ông. Một gã đang tựa vào mui xe hơi khi chúng tôi đi vào. Gã kia thì ngồi sau tay lái.”

“Anh có biết gã dựa vào mui xe không?”

“Tôi chưa bao giờ gặp hẳn trước đây.”

“Nhưng không đúng như vậy với gã ngồi đằng sau tay lái, phải không Marcel?”

“Không phải,” Lacroix trả lời. “Gã ngồi sau tay lái là René Brossard.”

René Brossard là một tên lính bộ binh trong một dòng họ tội phạm rất giỏi xoay sở ở Marseilles có quan hệ với quốc tế. Gã chuyên về công việc cần đến cơ bắp: đòi nợ, cưỡng chế, bảo đảm an ninh. Lúc nhàn rỗi, gã làm bảo vệ ở một hộp đêm gần cảng Old Port, chủ yếu vì gã thích các cô gái tới đó. Lacroix biết gã từ vùng lân cận. Hẳn còn biết số điện thoại của gã.

“Anh đã gọi hẳn lúc nào?” Gabriel hỏi.

“Vài hôm sau khi tôi đọc câu chuyện đầu tiên trên nhật báo về cô gái người Anh mất tích trong lúc nghỉ hè ở đảo Corse. Tôi kết hợp hai chuyện với nhau và nhận ra cô ấy là người tôi đã bỏ xuống ở bến neo đậu gần Saintes-Maries-de-la-Mer.”

“Anh chắc cũng là thiên tài toán học phải không?”

“Tôi biết làm toán cộng,” chủ thuyền buồm miệng nói ra.

“Anh đã nhận thấy Paul đòi rất nhiều tiền chuộc từ ai đó nên muốn tham gia một phần hành động đó.”

“Hẳn đánh lạc hướng không cho tôi biết là thứ công việc gì,” Lacroix nói. “Hẳn tôi đã không chịu tham gia bắt cóc một nhân vật quan trọng mà chỉ được trả có năm mươi nghìn.”

“Bao nhiêu anh mới chịu?”

“Tôi cố bỏ cái tật cứ tự mặc cả với chính mình.”

“Khôn lắm,” Gabriel nói. Rồi ông hỏi hăn Brossard đã đợi bao lâu mới hồi đáp cuộc gọi của hăn.

“Hai ngày.”

“Anh đã mô tả chi tiết những gì qua điện thoại?”

“Đủ để làm sáng tỏ tôi đã làm việc gì sau đó. Brossard gọi lại cho tôi vài giờ sau đấy và bảo tôi đến Bar du Haut chiều hôm sau lúc bốn giờ.”

“Đó là một hành động rất ngu ngốc, Marcel.”

“Vì sao?”

“Vì có thể Paul đã tới đó chứ không phải là Brossard. Và có thể hăn cho anh một viên đạn vào giữa hai con mắt vì cái tội dám cả gan đòi thêm tiền.”

“Tôi có thể tự chăm sóc bản thân.”

“Nếu đúng như vậy,” Gabriel nói, “anh đã không bị dán băng keo vào một cái ghế trên con thuyền của chính mình. Nhưng anh vừa nói với tôi về cuộc nói chuyện của anh với René Brossard mà.”

“Hăn nói với tôi Paul muốn làm cho hợp lý. Sau đấy, bọn tôi thương lượng một thời gian.”

“Thương lượng à?”

“Về cái giá tôi đã sắp xếp việc đưa đón. Paul đưa ra một đề nghị, còn tôi thì phản đối đề nghị. Bọn tôi bàn lui bàn tới rất nhiều lần.”

“Tất cả bằng điện thoại?”

Chủ thuyền gật đầu.

“Vai trò của Brossard trong vụ này là gì?”

“Hăn lưu trú trong ngôi nhà nơi chúng bắt giữ cô gái.”

“Paul có ở đó với hăn không?”

“Tôi chưa hề hỏi.”

“Có bao nhiêu đứa khác ở đó?”

“Tôi không biết. Tất cả những gì tôi biết là có một người đàn bà nữa ở đây khiến bọn họ giống như một gia đình.”

“Brossard có bao giờ nhắc tới cô gái người Anh không?”

“Hắn nói cô ấy vẫn còn sống.”

“Chỉ vậy thôi sao?”

“Chỉ vậy thôi.”

“Hiện trạng cuộc thương lượng của anh với Paul và Brossard ra sao rồi?”

“Bọn tôi đã đạt được thỏa thuận sáng hôm nay.”

“Anh đục đẽo của chúng được bao nhiêu?”

“Thêm một trăm nghìn nữa.”

“Khi nào chúng định giao tiền cho anh?”

“Chiều mai.”

“Ở đâu?”

“Aix.”

“Nơi nào ở Aix?”

“Một quán café gần Quảng trường Tướng de Gaulle.”

“Quán đó tên gì?”

“Quán Le Provence... còn gì nữa không?”

“Cuộc gặp dự định diễn tiến ra sao?”

“Theo dự định Brossard sẽ đến trước lúc năm giờ mười, còn tôi sẽ gặp hắn lúc năm giờ hai mươi.”

“Hắn sẽ ngồi ở đâu?”

“Ở một cái bàn bên ngoài.”

“Còn tiền thì sao?”

“Brossard nói sẽ để trong một cặp hồ sơ nhỏ bằng kim loại.”

“Kín đáo quá!”

“Đấy là chọn lựa của hắn, chẳng phải tôi.”

“Có một chỗ khác thay thế nếu một trong hai người không thể xuất hiện không?”

“Quán Le Cézanne, ở ngay đầu phố.”

“Hắn sẽ đợi ở đó bao lâu?”

“Mười phút.”

“Còn nếu anh không lộ diện?”

“Giao dịch bị hủy bỏ.”

“Còn chỉ dẫn nào khác không?”

“Không gọi điện nữa,” Lacroix đáp. “Paul đang trở nên căng thẳng với tất cả các cuộc gọi.”

“Tôi chắc chắn hắn đang như vậy.” Gabriel ngược mắt nhìn lên khoang lái, nhưng lần này Keller đứng yên như trời trồng, một bóng dáng đen xì trên nền trời đen kịt, một khẩu súng vung vẩy trong bàn tay giơ tới. Một phát súng câm lặng nhờ có bộ phận hãm thanh đục một cái lỗ phía trên mắt trái của Lacroix. Gabriel giữ hai vai của gã người Pháp khi hắn chết. Sau đó, ông xoay vòng trong cơn giận dữ và chìa vũ khí của mình về phía Keller.

“Ông nên bỏ súng xuống kẻo có người bị thương đấy,” gã người Anh thản nhiên nói.

“Vì cái quái quỷ gì mà anh lại làm vậy hả?”

“Hắn khiến tôi phải làm việc xấu xa. Hơn nữa,” Keller vừa nói vừa giắt khẩu súng vào thắt lưng quần dài của y, “chúng ta không cần đến hắn nữa.”

CÔTE D'AZUR, PHÁP

HỌ NÉM HÃN xuống đáy biển ở chỗ nước sâu bên kia vịnh sư tử (Golfe du Lion) rồi trở về Marseilles. Trời vẫn còn tối khi họ vào cảng Old Port; hai người lên rời khỏi chiếc *Vũ Điệu Ánh Trăng* trong vòng vài phút, leo lên hai chiếc xe hơi riêng của mình rồi khởi hành dọc theo bờ biển đi về phía Toulon. Ngay trước khi tới thị trấn Bandol, Gabriel tấp vào lề đường rồi làm bung ra rất nhiều đường dây điện trong đầu máy. Sau đó, ông gọi điện thoại tới công ty cho thuê xe và với giọng điệu điên tiết của Herr Klemp để lại một lời nhắn cho biết có thể tìm thấy chiếc xe “bị hỏng” ở nơi nào. Sau khi chùi sạch dấu vân tay của mình trên tay lái và bảng đồng hồ, ông leo lên chiếc Renault của Keller rồi cùng nhau chạy về hướng Đông tới Nice dưới ánh bình minh. Trên đường Verdi, có một chung cư cũ kỹ trắng như màu xương người, ở đó Văn phòng có thuê một trong nhiều nhà an toàn của mình trên đất Pháp. Gabriel vào tòa nhà một mình và ở lại bên trong vừa đủ lâu để tìm lại các thư tín, trong đó có bản sao hồ sơ chính trị của Madeline Hart mà ông đã yêu cầu Graham Seymour gửi tới. Ông đọc nó trong khi Keller lái xe về phía Aix dọc theo Xa lộ A8 của nước Pháp.

“Nói gì trong ấy?” gã người Anh hỏi sau rất nhiều phút im lặng.

“Nói Madeline Hart là người hoàn hảo. Nhưng chúng ta đã biết rõ điều đó rồi.”

“Tôi cũng từng là người hoàn hảo. Nhưng cứ xem bây giờ tôi đã hóa ra thế nào!”

“Anh vẫn luôn là một kẻ bất hảo, Keller à. Chỉ là anh đã không nhận thấy cho tới cái đêm hôm ấy ở Iraq.”

“Tôi đã mất tám đồng đội vì cố bảo vệ đất nước của ông chống lại những tên lửa Scud của Saddam,” Keller nói.

“Và chúng tôi mãi mãi mắc nợ anh.”

Khi đã lắng dịu Keller mở radio và vặn tới một đài nói tiếng Anh đặt trụ sở ở Monaco phục vụ cho cộng đồng rộng lớn những người Anh ly hương đang sống ở miền Nam nước Pháp.

“Nhớ quê à?” Gabriel hỏi.

“Thỉnh thoảng tôi muốn nghe tiếng nói nơi mình đã sinh ra.”

“Anh chưa bao giờ trở về à?”

“Về nước Anh?”

Gabriel gật đầu.

“Chưa bao giờ,” gã người Anh đáp. “Tôi từ chối không làm ở đây và không nhận hợp đồng xử lý thân dân Vương quốc Anh.”

“Anh thật có nghĩa khí đó.”

“Làm người phải hành động theo một số quy tắc.”

“Vậy là cha mẹ anh không hề hay biết anh vẫn còn sống?”

“Họ chẳng có manh mối nào cả.”

“Như vậy anh không thể là người Do Thái,” Gabriel nhắc nhở. “Không một thằng con trai Do Thái nào từng để cho mẹ nó nghĩ mình đã chết. Nó không dám đâu.”

Gabriel lật tới mục gần đây nhất trong hồ sơ cá nhân của Madeline Hart và im lặng đọc trong lúc Keller lái xe. Đó là bản sao một lá thư của Jeremy Fallon gửi cho chủ tịch đảng đề nghị ông ta đề bạt Madeline vào một chức vụ cấp dưới ở một bộ và chuẩn bị cho cô vào cơ quan dân cử. Sau đó, ông xem một tấm hình chụp nhanh cô ta ngồi trong một quán café ngoài trời với một gã đàn ông mà người ta chỉ biết tên là Paul.

Đang chăm chú theo dõi, Keller hỏi, “Ông đang nghĩ gì thế?”

“Tôi đang tự hỏi tại sao một ngôi sao trẻ đang lên trong đảng cầm quyền của Đảo quốc Anh lại uống chung một chai champagne với một kẻ ghê gớm vào bậc nhất như thằng bạn Paul của chúng ta.”

“Bởi vì hẳn biết cô ấy đang có quan hệ tình ái với Thủ tướng Anh và hẳn đang chuẩn bị bắt cóc cô ấy.”

“Làm sao hẳn biết được?”

“Tôi có một giả thuyết.”

“Có căn cứ thực tế gì không?”

“Có hai căn cứ.”

“Như vậy chỉ là lý thuyết mà thôi.”

“Nhưng chí ít cũng giúp ta tiêu khiển cho qua ngày đoạn tháng.”

Gabriel gấp hồ sơ lại như muốn nói mình vẫn đang lắng nghe. Keller tắt radio.

“Những người như Jonathan Lancaster vẫn luôn phạm cùng một lỗi khi có quan hệ tình ái lãng nhãng,” hẳn nói. “Họ tin cậy các cận vệ của mình sẽ giữ mồm giữ miệng. Nhưng chúng lại chẳng làm được như thế. Chúng bàn tán với nhau, chúng bàn tán với vợ chúng, chúng bàn tán với bạn gái của chúng và chúng bàn tán với đám bạn bè của riêng mình, những người đã tìm việc làm trong nghề thám tử tư ở London. Và chẳng bao lâu chuyện bàn tán ấy đã lọt vào tai một đứa như thằng Paul.”

“Anh nghĩ Paul có liên quan tới ngành an ninh ở London à?”

“Hẳn có thể như thế, hoặc có thể quen biết với một kẻ như thế. Bất kể đã xảy ra thế nào,” Keller nói tiếp, “một mẫu thông tin có thể đáng giá như vàng với một đứa như thằng Paul. Có lẽ hẳn đã cho theo dõi cô ấy rồi xâm nhập vào điện thoại di động và tài khoản thư điện tử của cô ấy. Chính bằng cách ấy hẳn đã phát hiện cô ta đang đến đảo Corse để nghỉ hè. Và khi cô đến nơi, Paul đang chờ đợi.”

“Sao lại ăn trưa với cô ta? Sao lại liêu lĩnh lộ diện?”

“Bởi vì hắn cần gặp cô ấy một mình để có thể dễ dàng trò chuyện.”

“Hắn đã dụ dỗ cô ta?”

“Hắn là một thằng khốn nạn thật quyến rũ.”

“Tôi không tin đâu,” Gabriel nói sau một hồi trầm ngâm suy nghĩ.

“Vì sao lại không chứ?”

“Vì lúc bị bắt đi, cô ta đang có quan hệ tình cảm với Thủ tướng Anh. Hắn cô ta không bị thu hút bởi một kẻ như Paul.”

“Madeline là nhân tình của ông Thủ tướng,” Keller phân tích, “nghĩa là có rất ít chuyện lãng mạn trong quan hệ của họ. Cô ấy có lẽ là một cô gái cô đơn.”

Gabriel lại nhìn tấm hình một lần nữa - không phải nhìn Madeline mà là nhìn Paul. “Hắn là thằng quái quỷ nào không biết?”

“Chẳng phải tài tử không chuyên đâu, chắc chắn như thế. Phải là dân chuyên nghiệp mới biết đến ông trùm. Và chỉ có dân chuyên nghiệp mới dám gõ cửa ông trùm để nhờ giúp đỡ mà thôi.”

“Nếu đúng là dân chuyên nghiệp, tại sao lại phải dựa vào nhân tài địa phương để hoàn thành việc đó?”

“Ông đang hỏi vì sao hắn không có một đội thủy thủ của riêng mình?”

“Tôi cho là vậy.”

“Đơn giản vì lý do kinh tế,” gã người Anh đáp. “Duy trì một thủy thủ đoàn là một việc kinh doanh rất phức tạp. Và lúc nào cũng có những vấn đề về nhân sự. Khi ít việc, bọn thuộc hạ thường không vui, còn khi có một phi vụ lớn, bọn chúng lại muốn được chia phần lớn.”

“Vì vậy hắn thường sử dụng bọn đánh thuê với các hợp đồng làm ăn trả tiền trực tiếp từng phi vụ để khỏi phải chia chác lợi lộc.”

“Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh toàn cầu ngày nay, mọi người đều đang làm thế.”

“Tên trùm không phải vậy.”

“Ông trùm thì khác, chúng tôi là một gia đình, một băng đảng, và ông nói đúng một điều,” Keller nói tiếp. “Marcel Lacroix đã may mắn không bị Paul sai người giết. Nếu hắn dám đòi ông trùm Orsati trả thêm tiền sau khi làm xong việc, hắn hẳn đã toi mạng dưới đáy Địa Trung Hải trong một quan tài bằng xi măng.”

“Tức là nơi hắn đang ở bây giờ.”

“Thiếu xi măng, dĩ nhiên là thế.”

Gabriel trừng mắt ngó Keller tỏ vẻ không bằng lòng nhưng chẳng nói chẳng rằng.

“Chính ông đã giật chiếc bông tai của hắn ra mà.”

“Một vành tai bị rách chỉ là đau đớn tạm thời, còn một viên đạn xuyên qua con mắt lại là vĩnh viễn.”

“Thế ta nên làm gì với hắn?”

“Đáng lẽ chúng ta có thể chở hắn về đảo Corse và để hắn ở lại với tên trùm.”

“Tin tôi đi, Gabriel à — hắn hẳn chẳng sống được lâu đâu. Orsati chẳng thích rắc rối đâu.”

“Và như Stalin đã nói, cái chết giải quyết mọi vấn đề.”

“Người chết là hết chuyện,” Keller kết thúc việc trích dẫn.

“Nhưng nếu người đó nói dối với chúng ta thì sao?”

“Gã chẳng có lý do gì để nói dối cả.”

“Tại sao?”

“Bởi vì hắn biết mình chẳng bao giờ sống sót rời khỏi chiếc thuyền ấy.” Keller hạ giọng nói thêm, “Hắn chỉ hy vọng bọn ta cho hắn chết không đau đớn thay vì cho hắn chết chìm.”

“Có phải đây là một giả thuyết nữa của anh?”

“Luật lệ ở Marseilles đấy,” gã người Anh đáp lại. “Ở đây việc gì khởi sự bạo tàn thì luôn luôn kết thúc tàn bạo.”

“Và chuyện gì sẽ xảy ra nếu René Brossard không ngồi ở quán Le Provence lúc năm giờ mười với một cái cặp giấy tờ bằng kim loại để ở dưới chân hắn? Nếu vậy thì sao đây?”

“Hắn sẽ đến đấy.”

Gabriel ước gì có thể chia sẻ sự tự tin đó với Keller, nhưng kinh nghiệm không cho phép như thế. Ông kiểm tra đồng hồ đeo tay và tính thời gian còn lại để tìm ra cô gái.

“Nếu Brossard thực sự lộ diện,” ông nói, “có lẽ sẽ tốt hơn nếu chúng ta đừng giết hắn trước khi hắn dẫn chúng ta tới căn nhà nơi chúng đang giấu Madeline.”

“Rồi sau đấy thì sao?”

Cái chết sẽ giải quyết mọi vấn đề, Gabriel thầm nghĩ. Người chết là hết chuyện.

THÀNH PHỐ AIX-EN-PROVENCE, PHÁP

THÀNH PHỐ CỔ Aix-en-Provence đã được người La Mã xây nên, bị người Visigoth chinh phục và được các ông vua tô điểm trang hoàng, có rất ít điểm chung với Marseilles là láng giềng gan góc của nó ở phía Nam. Marseilles có ma túy, tội phạm và một khu phố Ả Rập ở đó ít ai nói tiếng Pháp; Aix có các viện bảo tàng, các nơi mua sắm và một trong những trường đại học có chất lượng nhất cả nước. Người Aix có khuynh hướng nhìn Marseilles với vẻ khinh miệt. Họ hiếm khi đánh liều đến đó, chủ yếu dùng sân bay, rồi chuồn đi càng nhanh càng tốt mới mong vẫn còn giữ được những thứ quý giá của mình.

Đường phố sầm uất chính của Aix là Cours Mirabeau, một đại lộ rộng và dài có một dãy quán café và được che mát bởi hai hàng cây tiêu huyền song song rợp lá. Ngay phía Bắc là một khu phố chằng chịt những con đường chật hẹp và những quảng trường nhỏ xíu gọi là Khu phố Cổ (Quartier Ancien). Chủ yếu đó là một khu phố đi bộ, ngoài các con đường rộng lớn nhất đều cấm xe cộ lưu thông. Gabriel thực thi một loạt thủ thuật đã thử thách qua thời gian của Văn phòng để xem có phải mình đang bị theo dõi hay không. Rồi sau khi xác định chỉ có một mình, ông đi về phía một quảng trường nhỏ nhộn nhịp dọc theo đường Espariat. Ở trung tâm quảng trường, có một cây cột cổ với đầu cột kiểu kiến trúc La Mã; và ở góc Đông Nam, quán Le Provence bị một cây cao lớn che phủ một phần. Có vài bàn kê trên quảng trường, và thêm nhiều bàn dọc theo đường Espariat, ở đó hai ông già ngồi đăm đăm nhìn vào khoảng không, một chai rượu pastis để giữa hai người. Gabriel thầm nghĩ đó là một nơi dành cho dân địa phương

chứ không phải cho du khách, nơi mà một gã như René Brossard sẽ cảm thấy thoải mái.

Vào quán, Gabriel đi tới quầy *tabac* hỏi mua một gói thuốc lá Gauloises và một tờ báo *Nice-Matin*; rồi trong khi chờ thối tiền, ông khảo sát kỹ bên trong quán để biết chắc chỉ có một lối ra vào. Sau đó ông ra ngoài, chọn một chốt quan sát cố định cho phép ông trông thấy các bàn ăn ở cả hai phía bên ngoài nhà hàng. Trong lúc đang đắn đo lựa chọn, một cặp choai choai người Nhật tiến tới gần và bằng một thứ tiếng Pháp kinh khủng hỏi ông có muốn chụp ảnh với chúng hay không. Gabriel giả vờ không hiểu. Sau đó ông xoay người đi dọc theo đường Espariat ngang qua hai ông già người Provence với ánh mắt đăm đăm vô hồn, tới tận Quảng trường Tướng de Gaulle.

Tiếng gào rú của những chiếc xe hơi đua nhau phóng chạy quanh vòng xoay giao thông tấp nập đang quấy nhiễu cảnh tĩnh lặng của Khu phố Cổ dành cho người đi bộ. Gabriel nghi ngờ về khả năng Brossard sẽ rời Aix theo một lộ trình khác; không có lộ trình nào để một chiếc xe hơi tới quán Le Provence gần hơn con đường đi qua Quảng trường Tướng de Gaulle, chuyện đó sẽ nhanh chóng xảy ra, ông nghĩ, và nếu không chuẩn bị trước thì sẽ mất dấu hãn ta. Ông chăm chú nhìn tán lá trên những cây tiêu huyền xuôi theo đại lộ Mirabeau đang phất phơ trong làn gió dịu nhẹ, và nhắm tính số đặc vụ và xe cộ cần phải có để làm việc này một cách đàng hoàng. Ít nhất mười hai người với bốn chiếc xe để tránh khỏi bị phát hiện trong khi truy đuổi tới tận sào huyệt hẻo lánh, nơi chúng đang giam giữ cô gái. Lắc đầu chậm chậm, ông đi bộ tới một quán café ở ven vòng xoay giao thông nơi Keller ngồi uống cà phê một mình.

“Ồn không?” gã người Anh hỏi.

“Chúng ta cần một xe máy.”

“Tiền ông lấy của Lacroix trước khi tôi giết hãn đâu rồi?” Gabriel nhăn nhó vỗ nhẹ giữa ngực và bụng. Keller để vài tờ euro lên mặt bàn rồi đứng dậy.

Có một nhà buôn cách đó không xa trên Đại lộ République. Sau khi xem xét kỹ kho hàng, Gabriel chọn một chiếc scooter hiệu Peugeot Satelis 500 phiên bản cao cấp mà Keller trả bằng tiền mặt và đăng ký bằng một trong những căn cước giả của y khai ở đảo Corse. Trong lúc nhân viên lo làm giấy tờ, Gabriel băng qua đường tới một cửa hàng bán quần áo nam, mua một áo khoác da, một quần jean đen và một đôi boots da. Ông thay đồ trong một gian phòng của cửa hàng, rồi nhét quần áo cũ vào cốp xe scooter. Sau khi nhanh tay đội chiếc mũ bảo hiểm màu đen, ông leo lên chiếc xe hai bánh và theo sau Keller đi qua đại lộ để tới Quảng trường Tướng de Gaulle.

Lúc đó đã gần tới năm giờ. Gabriel để lại chiếc xe hai bánh ở cuối đường Espariat rồi cặp theo chiếc mũ bảo hiểm, ông đi ngược con đường tới quảng trường nhỏ xíu có cây cột La Mã ở trung tâm. Hai ông già đã rời khỏi bàn của mình ở quán Le Provence. Gabriel ngồi vào một cái bàn trong quán nhậu Ireland bên kia đường rồi gọi cô tiếp viên mang tới một chai bia Đức; và trong phút chốc ông tự hỏi vì sao ai đó lại vào một quán nhậu Ireland ở miền Nam nước Pháp. Những ý nghĩ của ông bị gián đoạn khi thấy một gã đàn ông rất vạm vỡ đang ngược đường ngang qua những bóng người, bàn tay phải đung đưa một cái cặp giấy tờ nhỏ bằng kim loại. Gã vào bên trong quán Le Provence và một lát sau lại xuất hiện với một tách cà phê kem và một ly nhỏ đựng thứ gì đó mạnh hơn. Mắt hẩn chằm chằm quét qua quảng trường trong lúc ngồi vào một cái bàn trống, dừng lại ở vị trí Gabriel trong chốc lát rồi lại tiếp tục nhìn đi nơi khác. Gabriel nhìn đồng hồ đeo tay. Đúng năm giờ mười, ông lấy điện thoại ra khỏi túi áo khoác và bấm phím tắt gọi cho Keller.

“Tôi đã bảo ông hẳn sẽ đến mà,” gã người Anh nói.

“Tới bằng cách nào?”

“Xe Mercedes đen.”

“Loại nào hả?”

“Dòng E.”

“Bảng số xe?”

“Thử đoán xem!”

“Cũng chiếc xe đợi ở bến tàu à?”

“Rồi chúng ta sẽ sớm biết thôi.”

“Ai đang lái?”

“Một phụ nữ chừng hai mươi mấy tuổi, có lẽ hơn ba mươi một chút.”

“Người Pháp?”

“Có thể. Tôi sẽ hỏi ả nếu ông muốn.”

“Bây giờ ả đó đang ở đâu?”

“Lái xe chạy vòng vòng.”

“Anh đang ở đâu?”

“Cách hai xe đằng sau ả.”

Gabriel ngắt kết nối rồi dứt điện thoại trở vào túi áo khoác. Sau đó, từ túi áo bên kia ông rút ra một trong những chiếc điện thoại lấy được từ con thuyền của Marcel Lacroix, chuyện đó sẽ nhanh chóng xảy ra, ông lại nghĩ, và nếu không chuẩn bị trước thì sẽ mất dấu hẵn ta. Mười hai đặc vụ và bốn chiếc xe là điều ông cần để thực hiện công việc một cách thuận lợi. Tuy vậy, ông chỉ có hai chiếc xe, và thành viên duy nhất còn lại trong đội của ông lại là một gã chuyên giết mướn từng cố sát hại mình. Ông uống một ít bia, chỉ để tự che đậy mà thôi. Sau đó ông nhìn chăm chăm chiếc điện thoại của người đã chết và theo dõi từng giây phút đang chầm chậm trôi qua.

THÀNH PHỐ AIX-EN-PROVENCE, PHÁP

LÚC 5:18, THỜI GIAN dường như ngàn người muốn ngừng đọng lại. Tiếng nổ rền của xe cộ xa xa đã dần tan, những bóng dáng trong quảng trường nhỏ xíu đông cứng lại như thể đã chuyển thành sơn dầu trên khung vải dưới bàn tay của Renoir. Nhà phục chế tranh Gabriel có thể ngắm nghía bức tranh ấy những lúc có thời gian rảnh rỗi. Một nhóm bốn người Đức da dẻ hồng hào đang xem kỹ thực đơn ở quầy tapas. Hai cô gái người Bắc Âu mang xăng đan đang đăm đăm nhìn bản đồ đường phố bằng giấy với một dáng vẻ huyền bí như thể đó là vật cuối cùng trong mọi tạo vật. Một phụ nữ xinh đẹp ngồi dưới gốc cột La Mã với một thằng bé có lẽ ba tuổi trên đầu gối của bà. Và một gã đàn ông yên vị trong một quán café gọi là Le Provence, chẳng có ai đi cùng ngoài cái cặp giấy tờ nhỏ bằng kim loại chất đầy một trăm ngàn euro. Một trăm ngàn euro đã được cấp phát bởi một gã không biết là người nước nào và chẳng rõ danh tính, chỉ biết mỗi một cái tên Paul. Gabriel nhìn người đàn bà và đứa nhỏ dưới gốc cột, trong tâm tưởng của ông chợt lóe lên một ánh chớp đầy lửa và máu. Rồi ông lại liếc nhìn gã đàn ông ngồi một mình ở quán Le Provence. Bây giờ là năm giờ hai mươi phút. Ngay lúc đồng hồ đeo tay của Gabriel nhích sang 5:21, gã đàn ông đứng dậy, chộp lấy cái cặp giấy tờ rồi rời đi.

“Có một chỗ khác thay thế nếu một trong hai người không thể xuất hiện không?”

“Quán Le Cézanne, ở ngay đầu phố.”

“Hắn sẽ đợi ở đó bao lâu?”

“Mười phút.”

“Còn nếu anh không lộ diện?”

“Giao dịch bị hủy bỏ.”

Nhưng tại sao một tên tội phạm chuyên nghiệp lại không thể xuất hiện vào ngày thanh toán một món tiền béo bở lên tới một trăm ngàn euro? Vì tên tội phạm đó ngay lúc này đang nằm dưới đáy Địa Trung Hải cách Marseilles tám dặm về hướng Nam-Đông Nam với một viên đạn trong óc. Tất nhiên không thể để cho René Brossard biết gã đã chết, nhờ đó Gabriel mới có chiếc điện thoại của gã để sẵn sàng sử dụng, ông dõi mắt nhìn theo Brossard đang nhanh chóng di chuyển dọc theo đường phố đầy bóng mát với cái cặp hồ sơ nhỏ trong tay. Rồi ông ngó những người Đức hồng hào và cô gái Bắc Âu mang xăng đan, bà mẹ và đứa con mà ở một nơi nào đó sâu kín và tăm tối nhất trong trí nhớ của ông vẫn đang bùng cháy. Đã 5:22. Tám phút nữa, ông nghĩ, rồi sau đó cuộc rượt bắt sẽ diễn ra. Một lỗi lầm là tất cả những gì sẽ xảy đến. Một lỗi lầm và Madeline Hart sẽ chết. Ông uống thêm bia, nhưng trong tình trạng hiện giờ, ông cảm thấy nó lại có mùi vị đắng cay đau khổ. Ông nhìn chăm chặp người đàn bà với đứa con, và dõi mắt nhìn mà chẳng giúp được gì khi ngọn lửa thiêu đốt da thịt họ.

Lúc 5:25 ông lại gọi cho Keller.

“À đó đâu rồi?”

“Vẫn chạy vòng vòng.”

“Coi chừng nó lừa anh, để anh thả mồi bắt bóng như điên đó. Có lẽ còn một chiếc xe thứ hai nữa.”

“Ông vẫn luôn tiêu cực thế sao?”

“Chỉ khi nào một phụ nữ trẻ bị thiêu đốt mà thôi.”

Keller không nói gì.

“Bây giờ ả đang ở đâu?”

“Giá như tôi phải đoán thì đang quay trở về hướng ông đang ngồi đây.”

Gabriel ngắt cuộc gọi rồi cầm chiếc điện thoại kia lên. Sau khi ấn phím tắt gọi số của Brossard, ông đè chặt ngón tay cái lên chỗ thu âm rồi đưa điện thoại lên tai. Hai đọt reng chuông. Tiếng Brossard.

“Mày đang ở chỗ nào?”

Gabriel ép ngón cái lên chỗ thu âm chặt hơn, chẳng nói chẳng rằng.

“Marcel? Mày đây ư? Đang ở đâu?”

Gabriel lấy điện thoại ra khỏi lỗ tai rồi bấm nút KẾT THÚC. Ba mươi giây sau ông bấm gọi lại. Một lần nữa ông lấy ngón cái bịt chỗ thu âm và không nói gì. Brossard mở máy ngay khi nghe tiếng chuông reng đầu tiên.

“Marcel? Marcel? Tao tưởng không nói chuyện với mày qua điện thoại nữa chứ. Mày có ba phút. Sau đấy tao sẽ đi.”

Lần này chính Brossard cúp máy trước. Gabriel dứt điện thoại vào túi rồi lại gọi cho Keller.

“Diễn tiến thế nào?” Gã người Anh hỏi.

“Hắn tướng Lacroix còn sống khỏe mạnh và đang ở một địa điểm dịch vụ mạng kém.”

“Thật tệ hại.”

“Bây giờ ả đó ở đâu?”

“Đang đến gần Quảng trường Tướng de Gaulle.”

Gabriel kết thúc cuộc gọi và kiểm tra lại thời gian. Còn ba phút nữa rồi Brossard sẽ cất bước. Hắn sẽ bị kích động, mệt mỏi. Có khả năng hắn sẽ để ý thấy một người đàn ông cuốc bộ theo sau hắn, nhất là khi người ấy đã uống bia Đức trong một quán nhậu bình dân Ireland lúc hắn đang ở quán Le Provence. Nhưng nếu Brossard đi ngang qua người đàn ông trên đường đi tới xe hơi của mình, có thể hắn sẽ ít hoài nghi hơn khi nhìn thấy y. Đó là một trong những quy tắc quý như vàng của Shamron về việc giám sát theo

dôi. Đôi khi, ông ta rao giảng, theo dõi một người từ đằng trước tốt hơn là theo sau.

Gabriel đăm đăm nhìn đồng hồ đeo tay. Rồi sau khi nó chỉ 5:28, ông rời khỏi cái bàn ở quán nhậu và men theo đường Espariat, cặp chiếc mũ bảo hiểm dưới cánh tay. Quán Le Cézanne là địa điểm kinh doanh cuối phố bên tay phải, ở địa điểm cả con phố dồn hết vào trong Quảng trường Tướng de Gaulle. Brossard đang ngồi ở một cái bàn bên ngoài. Khi đi ngang qua, Gabriel có thể cảm thấy ánh mắt của gã người Pháp đâm chọc vào lưng mình và cố kiềm chế không quay lại nhìn. Chiếc xe gắn máy của Gabriel vẫn đậu ở chỗ ông đã để lại, kế bên rất nhiều chiếc khác dưới bóng một cây tiêu huyền đang bắt đầu rụng lá. Ba chiếc lá đang vương lại trên yên xe. Ông phải chúng đi. Rồi ông leo lên xe và đội mũ bảo hiểm.

Trong kính chiếu hậu ông có thể thấy Brossard đứng dậy, rời khỏi bàn và bước ra con phố chật hẹp. Vài giây sau, gã người Pháp đi ngang qua, cách vai phải của Gabriel chỉ trong gang tấc. Đủ gần để ông ngửi thấy mùi nước hoa cologne của hắn. Đủ gần để nếu như cầm lòng không được, có thể ông đã giật phắt cái cặp giấy tờ khỏi bàn tay trái của hắn. Trước đó hắn xách cặp bằng tay phải, nhưng bây giờ thì không thể được; hắn đang cầm điện thoại di động trong bàn tay phải. Và chiếc điện thoại đang áp chặt vào tai.

Gabriel nổ máy xe hai bánh trong lúc Brossard vào khu phố đi bộ ở ngoài rìa Quảng trường Tướng de Gaulle, cái đầu từ từ xoay qua xoay lại hai bên y như tháp pháo của một chiếc xe tăng đang tìm mục tiêu để nhắm bắn và hủy diệt. Có những đám đông tuổi đã xế chiều đang đi vòng quanh; hẳn Gabriel có thể đã mất dấu hắn ta nếu không có cái cặp hồ sơ sáng rực như một đồng tiền mới ra lò khi trời đang sập tối. Lúc Brossard ra tới lề của vòng xoay, chiếc điện thoại di động đã đút trở vào trong túi và hắn đã tới được cửa trước dành cho khách của một chiếc xe sedan màu đen hiệu Mercedes dòng E đã tấp vào lề. Khi hắn hạ mình xuống ghế ngồi, một chiếc xe hatchback hiệu Renault lướt ngang qua rồi sau đó rẽ qua Đại lộ République. Chiếc Mercedes cũng làm như vậy mười giây sau. Đang chăm

chú theo dõi, Gabriel không khỏi nở một nụ cười vì họ đã gặp may. Đôi khi, ông nghĩ, theo dõi một người từ đằng trước tốt hơn theo sau. Ông vặn tay ga và nhẹ nhàng nhập vào dòng xe cộ lưu thông, cặp mắt cố định nhìn theo cặp đèn ở đuôi xe Mercedes. Một sai lầm, ông vẫn đang suy nghĩ, là tất cả những gì cần để kết thúc. Một sai lầm và cô gái sẽ chết.

Họ đi theo Đại lộ République ra tới đường Avignon rồi tiến về phía Bắc. Trên chùng một dặm đường, chỉ toàn là mặt tiền các cửa hiệu và những đèn tín hiệu giao thông, nhưng dần dần các cửa hàng chuyển thành các tòa chung cư và các ngôi nhà, chẳng bao lâu sau họ đã tăng tốc độ trên một con đường tách ra làm bốn làn xe. Sau một dặm đường, một trạm xăng xuất hiện bên tay phải của họ. Keller chạy chậm lại và bật đèn xi nhan báo xe sắp rẽ, và ngay lập tức chiếc Mercedes vượt qua mặt y. Sau đó, với rất ít bảng báo hiệu, con đường thu hẹp lại chỉ còn hai làn xe. Gabriel giữ khoảng cách chừng năm chục mét sau chiếc Mercedes, còn Keller thì theo đuôi ông.

Lúc bấy giờ mặt trời đã lặn và bóng đêm mùa thu đang buông xuống thật nhanh như một tấm màn đang khép lại một sân khấu. Những cây thông bách xếp thành hàng dài ven đường chuyển từ màu xanh lục sẫm sang màu đen; rồi bóng tối nuốt chửng tất cả. Khi bầu không khí ẩm đậm thê lương đã chiếm ngự khắp chốn thôn quê, thế giới của Gabriel cũng thu hẹp lại: hai đèn trắng ở đầu xe, hai đèn đỏ ở đuôi xe, tiếng rền rĩ của động cơ xe máy, tiếng chiếc Renault của Keller rền vang sau lưng ông vài mét. Mắt ông tập trung đằng sau chiếc Mercedes của René Brossard nhưng trong đầu lại chăm chú dò đường trên bản đồ nước Pháp. Trong địa phận này của vùng Provence, các thành phố và làng mạc nối liền với nhau thành một chuỗi như những hạt ngọc trai trên một chiếc vòng cổ. Nhưng nếu cứ tiếp tục đi theo hướng này sẽ băng ngang qua khu hành chính Vaucluse. Ở đó, trong vùng đồi Lubéron, các làng mạc trở nên thưa thớt hơn và địa hình gồ ghề lờm chờm. Đó là nơi thích hợp để chúng giam giữ cô gái, ông nghĩ bụng.

Nơi nào đó thật hẻo lánh. Nơi nào đó chỉ có một con đường độc đạo vào và ra. Chỉ với cách này chúng sẽ biết mình có bị giám sát, hoặc có bị theo dõi hay không.

Họ phóng nhanh như chớp qua vùng ven một thị trấn đìu hiu tên là Lignane. Vừa qua khỏi đó, chiếc Mercedes chạy vào một bãi đậu xe hoang vắng của một công ty bán các chậu sành để trồng hoa, không cho Gabriel và Keller lựa chọn nào khác ngoài việc tiếp tục đi tới. Xa hơn chừng hai trăm mét là một vòng xoay giao thông. Đi về một hướng là Saint-Cannat; còn đi về hướng kia theo một đường nhỏ hơn sẽ tới Rognes. Vẫy tay ra hiệu, Gabriel bảo Keller đi về phía Saint-Cannat. Rồi sau khi tắt đèn ở đầu xe, ông lái chiếc xe máy của mình về phía Rognes và nhanh chóng tìm chỗ ẩn nấp trong bóng tối của một bức tường cao ốc bằng xi măng trộn với tro than đá. Một lát sau, chiếc Mercedes kêu rừ rừ chạy ngang qua, tuy giờ đây Brossard ngồi sau tay lái, còn ả đàn bà người mà ông có thể thấy rõ ngay lần đầu tiên thì đang chăm chú nhìn vào kính chiếu hậu phía bên hành khách, ông vội bấm nút gọi Keller và báo tin cho y. Sau đó, ông buộc mình phải đếm chậm chậm từ một tới mười rồi mới từ từ lái xe máy trở ra đường.

Trên đường dẫn tới Rognes, thời gian trôi qua chậm chậm. Lề đường hẹp lại, bóng đêm tối sẫm, khí trời trở nên lạnh hơn khi họ chạy đều đều lên cao về phía chân rặng núi Alps. Một vầng trăng khuyết chỉ còn ba phần tư hết rúc vào lại nhú ra khỏi các đám mây, cứ chiếu sáng phong cảnh phút giây này rồi lại nhấn chìm nó vào bóng tối phút giây kế tiếp. Ở cả hai bên đường, những vườn nho trùng điệp nối nhau vào vùng đồi tối đen như những người lính xông pha ra trận mạc, nhưng dù vậy, vùng đất này dường như vắng teo không có người ở. Chẳng hề có ánh lửa ở bất cứ nơi nào, và con đường hoang vắng chẳng có gì ngoài chiếc Mercedes dòng E màu đen. Gabriel lớn vồn theo sau nó, còn Keller thì tụt lại rất xa đằng sau, nơi Brossard chẳng thể nào trông thấy. Bất cứ lúc nào có thể được, Gabriel đều

không cần đèn ở đầu xe trợ giúp. Bị cơn gió lạnh vùi dập và bị mất một phần thị lực, ông có cảm giác đang du hành với vận tốc của âm thanh.

Khi họ tới gần vùng ngoại ô của Rognes, vài chiếc xe hơi và xe tải cuối cùng cũng xuất hiện. Ở trung tâm thị trấn, chiếc Mercedes dừng lại lần thứ nhì bên ngoài một cửa hàng bán thịt nguội và một cửa hiệu bánh mì liền kề.

Một lần nữa, Keller lại tăng tốc qua mặt, nhưng Gabriel cố tự che giấu mình trong chỗ kín gió của một nhà thờ cổ kính. Ở đó, ông quan sát khi ả đàn bà trèo xuống xe và đi vào các cửa hàng một mình, vài phút sau lại xuất hiện với rất nhiều túi xốp đựng đầy thức ăn. Ông nghĩ với số lượng đó đủ để nuôi cả một nhà đầy người, còn thừa lại đôi chút dành cho một con tin. Sự kiện chúng bất ngờ dừng lại cho thấy Brossard không hề nghi ngờ mình đang bị theo dõi. Nó còn gợi ra một thông điệp, chúng đang tới gần đích đến.

Ả đàn bà đặt các món hàng vào cốp xe, rồi sau khi đã liếc nhìn một vòng quanh con đường vắng lặng, ả hạ mình xuống ghế dành cho hành khách. Brossard lại cho xe chuyển động thậm chí trước khi ả đóng cửa. Chúng tăng tốc chạy qua các con đường của *centre ville* (trung tâm thành phố) rồi rẽ sang D543, một con đường hai làn xe chạy từ Rognes đến hồ chứa nước ở Saint-Christophe. Bên kia hồ chứa nước là sông Durance. Brossard sang sông lúc sáu giờ rưỡi và vào khu hành chính Vaucluse.

Chúng tiếp tục đi về phía Bắc xuyên qua các làng mạc đẹp như tranh vẽ của Cadenet và Lourmarin rồi sau cùng leo lên triền dốc phía Nam vùng Khối núi Lubéron. Ở vùng đất bằng phẳng trong thung lũng có con sông chảy qua, Gabriel đã giữ khoảng cách một cây số hoặc hơn đằng sau chiếc xe, nhưng trên con đường ngoằn ngoèo của miền núi, ông không có lựa chọn nào khác ngoài việc rút ngắn khoảng cách và giữ cho Brossard luôn ở trong tầm mắt. Lúc đi ngang qua thị trấn Buoux, đột nhiên ông phát hoảng, sợ cuối cùng hẳn đã biết ông đang hiện diện. Nhưng khi chiếc xe hơi tiếp tục phóng nhanh thêm mười cây số mà chẳng làm gì để lẩn tránh, ông mới bớt lo âu. Ông tiếp tục lái xe xuyên màn đêm, ngang qua những vách đá và

những khối hoa cương trời lên mặt đất rực lên một màu trắng sáng dưới ánh trăng, mắt ông dán vào hai đèn đỏ ở đuôi xe Mercedes và nghĩ tới một phụ nữ ông không hề quen biết.

Cuối cùng Brossard rẽ qua khoảng trống giữa hàng cây ven đường và biến mất. Gabriel không dám theo hẵn ngay tức thì, vì thế ông tiếp tục đi trên con đường ấy một cây số nữa rồi mới quay đầu lại chỗ cũ. Con đường Brossard đã đi chỉ được lát một phần và chắc chắn không đủ chỗ cho hai chiếc xe. Nó đưa Gabriel đến một thung lũng nhỏ xíu với những cánh đồng đang canh tác y như một tấm mền chấp vá, phân cách bởi những hàng rào và những cây cối vẫn đang mọc cao lên. Có ba biệt thự trong thung lũng, hai ngôi ở đầu phía Tây và một ngôi biệt lập về phía Đông sau một hàng cây thông bách làm rào chắn. Chẳng thấy chiếc xe hơi đâu nữa; gã người Pháp hẵn đã tắt đèn đầu xe để đề phòng. Gabriel nhẩm tính mình đã mất bao lâu để đi lối rồi quay trở lại, và gã kia phải mất bao lâu mới đến được từng ngôi biệt thự này. Sau đó ông cưỡi trên chiếc xe máy đứng một chỗ, ánh mắt cứ quét qua quét lại khắp thung lũng, nghĩ bụng cuối cùng rồi Brossard phải dừng lại ở đâu đó. Và khi hẵn làm vậy, đèn thắng xe sẽ nhá lên, tiết lộ vị trí của hẵn. Sau mười giây nữa, Gabriel thôi không nhìn các biệt thự phía Tây gần nơi ông đang đứng, mà tập trung ánh mắt chăm chú của mình vào ngôi biệt thự xa xa ở phía Đông. Và rồi ông đã thấy nó, một ánh đèn đỏ lóe sáng lên như một que diêm bùng cháy. Trong phút chốc dường như nó trôi đi trên một ngọn cây thông bách y hệt ánh đèn cảnh báo trên đỉnh một ngọn tháp hình chóp. Thế rồi ánh đèn tắt lịm, và một lần nữa thung lũng lại đắm chìm vào trong bóng tối

VÙNG NÚI LUBÉRON, PHÁP

NGÔI LÀNG GẦN NHẤT chỉ có một chỗ cho thuê giường và phục vụ bữa điểm tâm rất buồn tẻ nên hai người lái xe tới thị trấn Apt và đăng ký phòng ở một khách sạn nhỏ trên đường phố vòng quanh khu phố cổ trung tâm. Phòng ăn trống vắng không có khách trọ nào khác, và chỉ có một tiếp viên nam đã có tuổi làm nhiệm vụ. Họ ngồi ăn ở hai bàn riêng biệt rồi đi bộ suốt con phố tối tăm yên tĩnh tới tận nhà thờ Thánh Anne xây theo kiểu La Mã cổ kính. Đan xen giữa các mái vòm tỏa mùi khói nến, hương trầm và thoang thoảng mùi ẩm mốc. Gabriel nghiêng cứu bức tranh sau bàn thờ chính, đầu ông hơi nghiêng sang một bên, sau đó ngồi cạnh Keller trước một chân đèn cầm mấy ngọn nến thờ đang yếu ớt tỏa ánh sáng lung linh. Gã người Anh cúi đầu, nắm lấy sống mũi của mình giữa ngón cái và ngón trỏ. Khi y nói, đó là một giọng thì thầm ăn năn hối hận.

“Rốt cuộc hóa ra bà ấy đã nói đúng.”

“Ai vậy?”

“Bà *signadora*.”

“Có lẽ tôi lầm lẫn,” Gabriel ngược mắt nhìn lên mái vòm, “nhưng tôi không nhớ bà ta nhắc tới bất cứ điều gì về biệt thự trong thung lũng nông nghiệp ở vùng núi Lubéron cả.”

“Nhưng bà ấy có đề cập đến biển và núi non.”

“Và gì nữa?”

“Bọn chúng đã đưa cô ấy vượt biển, và bây giờ đang giấu cô ấy trong vùng núi.”

“Có lẽ vậy,” Gabriel nói. “Hoặc có lẽ chúng đã chuyển cô ta tới một địa điểm khác. Hoặc là cô ta đã chết.”

“Lạy Chúa,” Keller thì thào. “Sao lúc nào ông cũng có ý nghĩ tiêu cực chết tiệt như thế chứ?”

“Hãy nhớ anh đang ở đâu, Christopher à!”

Keller đứng dậy, bước tới chỗ cắm nến thờ và thắp một ngọn nến. Y định quay trở lại chỗ cái ghế dài nhưng dừng lại khi thấy Gabriel nhìn chăm chặp cái thùng quỳên góp. Y móc túi lấy ra vài đồng tiền kim loại, rồi nhét từng đồng một qua cái khe. Âm thanh dường như vang vọng trong mái vòm một lúc lâu sau khi y đã dời gót.

“Ông dành nhiều thời gian vào các nhà thờ Công giáo?” y hỏi.

“Nhiều hơn anh có thể tưởng tượng đó.”

Keller trở lại làm điệu bộ như đang trầm tư sấm hối. Thủy tinh màu đỏ của đèn nến thờ chiếu rọi khiến mặt y ánh lên một màu hồng sẫm.

“Ta cứ giả định,” một lát sau y nói, “cô gái có thể đang ở một nơi khác, nhưng cũng nên giả định tất cả chúng cứ đều cho thấy không phải thế. Bằng không Brossard đâu có đến đây làm gì. Hẳn sẽ trở về Marseilles và làm phi vụ kế tiếp của hẳn.”

Lúc này, có lẽ hẳn đang cố hình dung tại sao Marcel Lacroix lại không tới Aix để nhận tiền. Và khi hẳn kể cho Paul biết những gì đã xảy ra, Paul trở nên bồn chồn lo lắng.”

“Ông không dành nhiều thời gian cho bọn tội phạm phải không?”

“Nhiều hơn anh có thể tưởng tượng đó,” Gabriel lại đáp.

“Brossard sẽ không nói một lời nào với Paul về chuyện đã xảy ra ở Aix hôm nay đâu. Hẳn sẽ nói mọi việc đều diễn ra theo kế hoạch. Và sau đó hẳn sẽ giữ số tiền ấy lại cho mình. À, không phải tất cả,” Keller nói thêm. “Chắc hẳn phải cho ả đàn bà kia một mớ.”

Gabriel chậm chậm gật đầu đồng ý, như thể Keller vừa thốt ra những lời thông tuệ cao siêu. Rồi ông hơi quay đầu để quan sát một người đàn bà

đang đi tới trung tâm của gian giữa giáo đường. Mái tóc đen chải thẳng ra sau, một vầng trán cao, cô ta khoác một áo mưa có dây thắt lưng bằng loại vải tổng hợp. Tiếng chân cô ta bước đi cũng như những đồng tiền của Keller vang vọng trong ngôi nhà thờ rộng lớn tĩnh lặng. Đến trước bàn thờ chính, cô ta quỳ xuống và thông thả làm dấu thánh giá từ trán xuống trái tim rồi từ vai trái sang vai phải. Sau đó, cô ta ngồi ở phía đối diện với gian giữa và dăm dăm nhìn thẳng về phía trước.

“Cách duy nhất để chúng ta có thể xác định cô gái có ở đó hay không,” một lát sau Gabriel nói, “là phải canh chừng biệt thự đó thêm ít lâu nữa. Và thật vô phương để chúng ta làm chuyện đó nếu không có một chốt quan sát cố định thích hợp.”

Keller nhăn mặt tỏ vẻ không đồng tình. “Nói giống như một điệp viên nội gián thực thụ.”

“Điều đó có hàm ý gì?”

“Nghĩa là ông và lũ tiểu yêu của ông chẳng thể nào hoạt động trên một trận địa nếu không có các nhà an toàn và các khách sạn năm sao.”

“Người Do Thái không cắm trại, Keller à. Lần cuối cùng đi cắm trại, họ đã trải qua bốn mươi năm lang thang trong sa mạc.”

“Moses hẳn đã tìm ra miền Đất Hứa nhanh chóng hơn rất nhiều giá như ông có hai chàng trai từ Trung đoàn hướng dẫn cho ông.”

Gabriel ngó người đàn bà khoác áo mưa; cô ta vẫn dăm dăm nhìn thẳng tới trước, khuôn mặt đờ đẫn. Rồi ông nhìn gã người Anh và hỏi, “Chúng ta sẽ làm sao đây?”

“Không phải chúng ta,” Keller trả lời. “Tôi sẽ làm việc ấy một mình theo cách thức đã quen thuộc ở Bắc Ireland. Một người trong một chỗ ẩn nấp với một cặp ống nhòm và một túi đựng chất thải của anh ta. Trường phái cũ ấy mà.”

“Và chuyện gì sẽ xảy ra nếu một chủ trại phát hiện ra anh khi ông ta đang làm việc ở một trong những cánh đồng đó?”

“Một chủ trại có thể bước đi trên đầu một người của trung đoàn SAS đang ăn nấp mà chẳng bao giờ thấy anh ta,” Keller ngấm những ngọn nến một lát. “Tôi từng trải qua hai tuần trên một gác mái ở Londonderry để quan sát một gã bị tình nghi là khủng bố của IRA sống bên kia đường phố. Gia đình Công giáo ở bên dưới tôi chẳng hề biết tôi đang ở trong nhà. Và khi đến lúc tôi phải rời nơi ấy, họ chẳng hề nghe tiếng tôi đi.”

“Chuyện gì đã xảy ra với tên khủng bố?”

“Hắn đã gặp tai nạn. Thật sự đáng thương. Hắn ta là một sát thủ chân chính trong cộng đồng của hắn.”

Nghe tiếng bước chân, Gabriel xoay người lại và thấy người đàn bà ra khỏi nhà thờ.

“Anh có thể ở lại bao lâu trong thung lũng đó?” ông hỏi.

“Có đủ thức ăn nước uống, tôi có thể ở lại cả tháng. Nhưng bốn mươi tám giờ là quá đủ để biết cô ấy có ở đấy hay không.”

“Bốn mươi tám giờ đó chúng ta sẽ không bao giờ lấy lại được.”

“Nhưng thời gian ấy sẽ được sử dụng thật tốt.”

“Anh cần gì ở tôi?”

“Tách biệt ra sẽ rất tốt. Nhưng một khi tôi đã vào vị trí, ông có thể quên tôi luôn cũng được.”

“Vậy anh sẽ không phiền lòng nếu tôi đi Paris trong vài giờ chứ?”

“Vì cái quái quỷ gì ông lại cần phải đi Paris?”

“Có lẽ đã tới lúc tôi phải nói vài lời với Graham Seymour.”

Gã người Anh không đáp lại.

“Có chuyện gì làm anh bực mình sao, Christopher?”

“Tôi chỉ đang thắc mắc vì sao mình phải ngồi trong đống bùn suốt hai ngày, còn ông thì lại phải đến Paris.”

“Vậy để tôi ngồi trong đống bùn, còn anh thì đi gặp Graham, anh sẽ thích hơn phải không?”

“Không đâu,” Keller vỗ nhẹ lên vai Gabriel. “Ông cứ đi Paris. Đây là một nơi rất tốt cho một điệp viên bàn giấy.”

Đã lâu rồi từ khi họ được nằm ngủ, vì vậy họ trở về khách sạn trong khoảng mười phút, rồi trở vào phòng của mình. Gabriel chợt tỉnh táo lại trong vòng vài phút, và thức giấc để thấy căn phòng của mình rực sáng ánh bình minh hung bạo của một tỉnh lẻ. Lúc ông xuống cầu thang vào phòng ăn, Keller đã ở đó rồi, vừa mới cạo râu và trông có vẻ như đã ngủ rất ngon. Họ gật đầu chào nhau như hai người xa lạ, rồi ngồi vào hai cái bàn trải vải lanh riêng biệt, họ ăn sáng hoàn toàn trong im lặng. Sau đó họ trở về khu phố cổ trung tâm, lần này để mua sắm vài một ít món. Keller mua một áo khoác dày cộm, một áo len sẫm màu, một ba lô và hai cái mũ vải đầu không thấm nước. Y còn mua đủ nước uống, thực phẩm chế biến đóng gói và những cái bao nhựa dẻo có khóa kéo để giúp y tồn tại trong bốn mươi tám giờ. Chuyển mua sắm hoàn tất, họ cùng ăn một bữa trưa thịnh soạn, mặc dù Keller không uống với Gabriel một chút rượu nào. Y thay quần áo mới trong khi Gabriel lái xe xuyên qua vùng núi tới ngoài rìa thung lũng nhỏ xíu có ba biệt thự và chẳng nói một lời nào khi y biến mất trong một đám rậm rạp những bụi cây còi cọc, nhanh nhẹn như một con nai cảnh giác vì tiếng bước chân của thợ săn. Bấy giờ là lúc mặt trời lặn. Gabriel gọi điện thoại cho Graham Seymour ở London, nói tên một chốt cắm ở Paris rồi lại cúp máy. Đêm hôm ấy, Thượng Đế với trí tuệ vô biên đã thấy thích hợp để gửi một trận bão mùa thu đến vùng núi Lubéron. Gabriel nằm thao thức trên giường của mình trong khách sạn, lắng nghe tiếng mưa quất vào cửa sổ và nghĩ tới Keller đang ở một mình trong đồng bùn của thung lũng có ba biệt thự. Sáng hôm sau, ông dùng điểm tâm trong phòng ăn chỉ với tờ nhật báo và tiếp viên nam tóc bạc trắng bầu bạn. Sau đó ông lái xe đến Avignon rồi lên tàu cao tốc đi Paris.

“TÔI ĐANG BẮT ĐẦU nghĩ mình sẽ không bao giờ còn nghe nhắc đến anh nữa đây.”

“Mới có năm ngày thôi mà, Graham.”

“Năm ngày có thể dường như dài vô tận khi một Thủ tướng đang theo dõi từng hành động của anh.”

Họ đang đi bộ dọc theo Bến tàu Montebello, ngang qua quầy hàng của các *bouquinistes* (hiệu sách). Gabriel mặc đồ bằng vải jean và da thuộc, còn ông bạn người Anh thì khoác một cái áo Chesterfield bên ngoài một bộ com lê may tay trông có vẻ như chưa bao giờ phết xuống một bề mặt nào khác ngoài tấm thảm trải dài từ văn phòng của ông đến phòng tổng giám đốc. Bất kể trong hoàn cảnh nào dường như ông luôn hài lòng với chính mình. Đã lâu rồi ông không hề dạo phố mà không có cận vệ, ở Paris hay bất cứ một nơi nào khác.

“Ông có liên lạc trực tiếp với ông ta không?” Gabriel hỏi.

“Lancaster ư?”

Gabriel gật đầu.

“Không còn trực tiếp nữa,” Seymour đáp. “Ông ấy đã yêu cầu Jeremy Fallon làm nhiệm vụ của một trái độn đỡ đòn.”

“Ông liên lạc với ông ta bằng cách nào?”

“Đích thân tôi đến và phải hết sức cảnh giác.”

“Có ai khác biết liên hệ giữa các ông hay không?”

Seymour lắc đầu thật chán chường. “Tôi tự mình làm tất cả khi có thời gian nhàn rỗi, những lúc tôi không cố theo dõi hoạt động của hai mươi nghìn tên tiến hành Thánh chiến (jihad) cứ xem hòn đảo của chúng tôi là nhà của chúng.”

“Ông đang giải quyết ra sao rồi?”

“Tổng Giám đốc của tôi nghi ngờ tôi đang bán bí mật cho kẻ thù, vợ tôi thì quả quyết tôi đang có một vụ tình ái lãng nhãng. Còn các mặt khác thì tôi đang giải quyết khá tốt.”

Seymour dừng lại ở một cái bàn kê trên một cái khung của *bouquinistes* và giả vờ hỏi han những sách đang tồn trữ. Đứng sau lưng ông, Gabriel quan sát thật kỹ khắp đường phố xem có dấu hiệu đang bị theo dõi hay không: một điệu bộ dường như được dàn dựng, một gương mặt dường như ông đã từng trông thấy nhiều lần trước đó. Gió đang làm gợn những con sóng bạc đầu li ti trên mặt sông. Xoay người lại, ông thấy Seymour đang cầm một quyển *Bá tước Monte Cristo* đã phai màu.

“Sao nào?” Seymour hỏi.

“Đó là một truyện cổ điển về tình yêu, lừa dối và phản bội.”

“Tôi đang hỏi chúng ta có bị theo dõi hay không.”

“Dường như cả hai chúng ta đều lên được vào Paris mà không thu hút sự chú ý của những người bạn chung trong ngành an ninh Pháp.”

Seymour trả quyển sách của Dumas về chỗ cũ trên bàn. Rồi khi hai người tiếp tục bước đi, ông lôi ra từ cái túi trong ngực áo Chesterfield một phong bì.

“Bọn chúng để cái này dán băng keo bên dưới một băng ghế trong Hampstead Heath đêm hôm qua,” ông đưa bì thư cho Gabriel. “Hai ngày hoặc cô gái phải chết.”

“Vẫn không có đòi hỏi gì sao?”

“Không, nhưng chúng gửi một bức ảnh chứng tỏ cô ấy còn sống.”

“Chúng đã chỉ chỗ cho các ông tìm ra nó bằng cách nào?”

“Chúng đặt một cuộc gọi vào di động của Simon Hewitt sử dụng một máy phát giọng nói điện tử. Hewitt đã lấy cái gói mang về khi chạy chậm để tập thể dục buổi sáng, lần đầu tiên và duy nhất ông ta chạy bộ buổi sáng. Jeremy Fallon đã đưa cho tôi sáng nay. Không cần nói cũng biết áp lực bên trong số Mười khá cao vào lúc này.”

“Sắp trở nên tồi tệ hơn rồi.”

“Chẳng có tiến triển gì sao?” Seymour hỏi.

“Thật tình tôi nghĩ đã tìm ra cô ta rồi. Vấn đề là chúng ta phải làm gì đây?”

Họ băng qua cầu Petit Pont và đi trên khu phố đi bộ bên ngoài Nhà thờ Đức Bà Paris, trong khi Gabriel khẽ kể lại chi tiết những điều mình khám phá được cho tới lúc này. Người đàn ông mà Madeline Hart cùng dùng bữa vào buổi chiều cô ta mất tích đã tự xưng tên là Paul. Gã Paul đó đã thuê một tên buôn lậu gốc gác ở Marseilles tên là Marcel Lacroix để chở cô gái từ đảo Corse vào đất liền. Lacroix đã kỳ kèo đòi trả thêm một trăm ngàn euro tiền công, dự định sẽ do một gã tên là René Brossard giao cho hẳn ở thành phố Aix của nước Pháp. Và gã Brossard ấy khi chuyển giao tiền không thành công đã lập tức lái xe hơi tới vùng núi Lubéron, vào một thung lũng nông nghiệp hẻo lánh có ba biệt thự.

“Anh nghĩ Madeline bị giấu ở một trong ba biệt thự ấy ư?”

“René Brossard là một tên tội phạm có tiếng ở Marseilles. Trừ phi hẳn quyết định hành nghề sản xuất rượu vang, chỉ có một lý do khiến hẳn tới đó.”

Seymour lắc đầu. Một lát sau ông ta nói. “Cảnh sát Pháp đã tìm cô ấy hơn một tháng, thế mà anh lại tìm được trong năm ngày.”

“Thì tôi giỏi hơn cảnh sát Pháp.”

“Chính vì thế tôi mới tìm đến anh.”

Ngay trước mặt họ rất nhiều người Đông Âu trẻ tuổi đứng tạo dáng chụp hình, lấy ngôi nhà thờ lớn làm nền. Gabriel cho rằng họ là người Croatia hoặc Slovakia, nhưng không thể chắc chắn; ông không nghe được hệ ngôn ngữ Slav. Ông thúc cùi chỏ để ông bạn rẽ trái, rồi hai người đi qua những quán café dành cho du khách xếp thành hàng dài trên phố Arcole.

“Anh sẽ không phiền lòng nếu tôi hỏi vài câu chứ?” Seymour hỏi.

“Ông biết càng ít càng tốt, Graham à.”

“Chiều theo ý tôi đi!”

“Ông cứ năng nặc hỏi thì tôi xin chiều.”

“Làm thế nào anh lại biết chuyện về Paul?”

“Tôi không thể cho ông biết điều đó.”

“Marcel Lacroix đang ở đâu?”

“Xin đừng hỏi!”

“Ai đang canh chừng biệt thự?”

“Một cộng sự.”

“Từ Văn phòng sao?”

“Không chính xác.”

“Chà,” Seymour nói, “cũng nhiều thông tin đây.”

Gabriel không nói gì.

“Anh biết được bao nhiêu điều về Paul rồi?”

“Hắn nói tiếng Pháp lưu loát với giọng hơi lơ lớ, thay hình đổi dạng cho phù hợp với nhu cầu và có vẻ thích điện ảnh.”

“Anh đang nói gì thế?”

Gabriel giải thích Marcel Lacroix đã gặp Paul ở Liên hoan phim Cannes như thế nào, mặc dù ông bỏ qua không kể về băng keo dán ống nước, chuyện hắn suýt chết đuối và viên đạn của Christopher Keller, một lính Trung đoàn SAS phản bội mà chính phủ Vương quốc Anh ngỡ là đã chết, đã bắn vào óc của Lacroix.

“Gã Paul nghe có vẻ chuyên nghiệp nhỉ.”

“Đúng vậy.”

“Hắn đã kết thân với Madeline trước khi bắt cóc cô ấy, có phải đấy là lập luận của anh?”

“Hiển nhiên, họ đã quen biết nhau khi cô ta mất tích. Họ là bạn bè, tình nhân hay là gì khác vẫn là một chủ đề để tranh luận. Tôi cho rằng cách duy nhất để biết chắc chắn là hỏi cô Madeline.”

“Anh theo dõi ngôi nhà ấy bao lâu rồi?”

“Chưa tới hai mươi bốn tiếng.”

“Anh sẽ mất bao lâu nữa mới có thể xác định cô ấy có ở trong đấy hay không?”

“Có thể chúng ta sẽ không bao giờ biết chắc chắn, Graham à.”

“Bao lâu?” Seymour thúc ép.

“Hai mươi bốn giờ nữa.”

“Như thế chỉ còn lại một ngày nữa là cái thời hạn chết người ấy sẽ kết thúc.”

“Vì vậy cho nên ông không có lựa chọn nào khác ngoài việc lấy thông tin từ tôi đưa cho người Pháp.”

Họ đi quanh một góc phố sang một phố nhỏ yên tĩnh.

“Và tôi nên nói thế nào với người Pháp nếu họ hỏi thu thập thông tin ấy bằng cách nào?”

“Hãy nói với họ một con chim nhỏ cho ông biết. Cứ bịa ra một câu chuyện che đậy có sức thuyết phục về việc bị cấm tiết lộ nguồn gốc và đường dây liên lạc. Tin tôi đi, Graham, họ sẽ không ép anh nói ra nguồn cung cấp thông tin đâu.”

“Và nếu họ có thể giải cứu cô ấy, sau đấy thì sao?” Seymour nhanh chóng trả lời câu hỏi của chính mình. “Chắc chắn họ sẽ phát hiện cô ấy đang có quan hệ tình ái với Thủ tướng. Và sau đấy, bởi vì họ là người Pháp, nên sẽ bôi nhọ Lancaster bằng cách cố hết sức để công khai vụ việc.”

“Có lẽ họ sẽ không làm vậy.”

“Lancaster sẽ không bao giờ gặp may mắn thế đâu.”

“Ông yêu cầu tôi tìm cô ta,” Gabriel nói, “và tôi tin mình đã tìm thấy.”

“Còn bây giờ tôi yêu cầu anh đưa cô ấy ra ngoài.”

“Nếu tôi vào trong đó sẽ có người chết.”

“Người Pháp sẽ cho rằng một băng đảng Marseilles giết thành viên của một băng đảng khác, chuyện ấy vẫn luôn xảy ra ở đây mà.” Seymour tạm dừng rồi nói thêm, “Nhất là khi anh ở trong thành phố.”

Gabriel không để ý đến nhận xét đó. “Nếu có thể đưa cô ta ra ngoài, tôi phải làm gì với cô ta đây?”

“Cứ đưa cô ấy về Đảo quốc Anh và để mặc cho cô ấy lo liệu phần còn lại.”

“Ông cần có một câu chuyện để che đậy.”

“Người ta lúc nào cũng xuất hiện rồi biến mất ấy mà.”

“Và nếu đoạn phim đó trở nên công khai thì sao?”

“Không có cô gái nào mất tích, sẽ chẳng có vụ bê bối nào.”

“Cô ta sẽ cần một hộ chiếu.”

“Tôi e rằng chẳng thể nào giúp anh.”

“Tại sao lại không?”

“Bởi vì chúng tôi không thể phát một hộ chiếu giả có ảnh cô ấy trên đây mà không đánh động. Mặt khác,” Seymour nói tiếp, “anh và cơ quan của anh cũng khá giỏi làm hộ chiếu giả mà.”

“Chúng tôi phải giỏi thôi.”

Họ bước đi trong im lặng một lúc trên con phố tĩnh lặng. Gabriel chẳng còn gì để phản đối và hỏi han nữa. Ông chỉ có thể nói không với việc mình chưa chuẩn bị kỹ.

“Có thể cô ta chưa đủ điều kiện để đi xa,” sau cùng Gabriel nói. “Thật vậy, cần phải có thời gian để cô ta hoàn toàn sẵn sàng làm bất cứ việc gì.”

“Anh đang gợi ý chuyện gì thế?”

“Nếu cô ta thực sự ở trong biệt thự đó,” Gabriel bắt đầu nói, “và có thể giải thoát cho cô ta, chúng tôi sẽ phải đưa cô ta tới cơ ngơi an toàn của một người bạn và làm cho cô ta bình an vô sự. Tôi sẽ đưa vào đó một đội gồm một bác sĩ và một số cô gái tốt bụng để làm cho cô ấy cảm thấy thoải mái.”

“Và khi nào thì cô ấy sẵn sàng di chuyển?”

“Chúng tôi sẽ thay hình đổi dạng cho cô ta, chụp hình rồi dán lên một hộ chiếu Israel. Sau đó chúng tôi sẽ đưa cô vượt Đường hầm Eo biển Manche, lúc đó các ông phải lo cho cô ta.”

Họ đã đi đến cuối đường và đưa họ trở lại bên hông Nhà thờ Đức Bà. Seymour chỉnh lại khăn quàng cổ và giả vờ chiêm ngưỡng các cột trụ bên ngoài nhà thờ lớn.

“Anh chưa hề cho tôi biết biệt thự ấy ở đâu,” ông ta nói một cách thờ ơ.

“Rồi ông sẽ sớm biết thôi.”

“Còn Marcel Lacroix?”

“Hắn chết rồi.”

Seymour xoay lại và chìa tay ra. “Tôi có thể làm gì giúp anh không?”

“Đi bộ tới Nhà ga phía Bắc (Gare du Nord) rồi lên chuyến tàu kế tiếp đi London!”

“Hơn một dặm đấy.”

“Tập thể dục rất tốt cho ông đó. Đừng hiểu lầm chuyện này, Graham à, nhưng trông ông có vẻ khổ sở quá.”

Hóa ra Seymour không nhớ nổi đường đến Nhà ga phía Bắc. Ông là người của MI5, nghĩa là chỉ tới Paris để dự hội nghị, nghỉ lễ hay cố gắng tìm cho ra cô bồ bị bắt cóc của Thủ tướng nước ông. Gabriel bỏ nhỏ vào tai ông hướng đi, rồi theo sau ông tới tận lối vào nhà ga, tại đó Gabriel biến mất

tắm vào biển người với những kẻ ăn xin, buôn ma túy và tài xế taxi gốc Phi.

Lại một mình, Gabriel lên tàu điện ngầm tới Quảng trường Concorde và rời cuộc bộ tới Đại Sứ quán Israel ở số 3 đường Rabelais. Sau khi chào xã giao ngài đại sứ, ông liên lạc với văn phòng điệp vụ ở Đại lộ King Saul rồi yêu cầu một nhà an toàn ở Pháp và một ban đón tiếp con tin. Năm phút sau, văn phòng điện thoại đáp lại rằng một nhóm gồm ba thành viên sẽ tới hiện trường trong vòng hai mươi bốn giờ.

“Còn căn nhà thì sao?”

“Chúng ta có một cơ sở mới ở Normandy, cách không xa bến phà ở Cherbourg.”

“Nó ra sao?”

“Bốn phòng ngủ, một nhà bếp có bàn ăn, có thể ngắm phong cảnh tuyệt đẹp của Eo biển Manche, và có thể tùy ý lựa chọn dịch vụ giúp việc nhà.”

Gabriel cúp máy rồi lấy chùm chìa khóa của căn nhà từ két sắt của ngài đại sứ. Đã gần bốn giờ rưỡi, chỉ còn lại vừa đủ thời gian để ông lên chuyến tàu năm giờ đi Avignon. Tới nơi lúc trời đã tối, ông trở về khách sạn nơi mình thuê phòng ở thị trấn Apt. Đêm hôm ấy trời không mưa, chỉ có một cơn gió mạnh bạo liên tục quấy nhiễu nhiều đường phố chật hẹp của khu phố cổ trung tâm. Gabriel nằm thao thức trên giường, vì tinh thần đoàn kết với Keller. Trong bữa điểm tâm sáng hôm sau, ông uống cà phê nhiều hơn khẩu phần thường lệ.

“Ông ngủ không được ngon giấc sao, thưa ngài?” nam tiếp viên có tuổi hỏi.

“Do gió mistral,” Gabriel đáp.

“Khủng khiếp thật,” tiếp viên đồng ý.

Bảng hiệu đăng trước cửa hàng ghi dòng chữ L'IMMOBILIERE DU LUBÉRON (Bất động sản vùng Lubéron). Đã nhập vào mình cái tính khí đa nghi của Herr Johannes Klemp, Gabriel đứng một lúc để ngắm soi dò xét

những hình chụp bất động sản treo trong khung kính trưng bày ở mặt tiền rồi mới đi vào. Một phụ nữ có lẽ ba mươi lăm tuổi chào đón ông. Cô mặc một cái váy màu vàng nâu nhạt và một cái áo trắng bó sát thân mình tạo một ảo giác ướn át. Dường như cô chẳng thấy Herr Klemp đang cố gợi một cuộc trò chuyện xã giao. Ít phụ nữ để ý đến điều đó.

Ông bảo cô ta mình đã mê Lubéron lắm rồi, và dự định sẽ trở lại để lưu trú một thời gian dài hơn. Một khách sạn sẽ không thích hợp, ông nói. Để trải nghiệm cuộc sống ở Lubéron *thực thụ*, ông muốn thuê một biệt thự. Và không phải có thể là bất cứ biệt thự nào. Phải là cái gì đó đáng giá, ở một vùng mà du khách ít khi dám bén mảng tới. Herr Klemp không phải là một du khách; ông là một lữ khách. “Có một khác biệt quan trọng,” ông nhấn mạnh, mặc dù nếu có khác biệt, điều đó dường như hoàn toàn chẳng có ý nghĩa gì với người phụ nữ này.

Có một điều gì đó trong tính cách của Herr Klemp cho cô ta biết đây là một cuộc thử thách dai dẳng. Thật không may, cô từng gặp nhiều người như ông ta trước đó. Ông cứ đòi xem hết các cơ ngơi, nhưng cuối cùng không tìm được cái nào thỏa mãn yêu cầu của mình. Nhưng đó là việc làm duy nhất cô có thể tìm được ở cái nơi khiến Herr Klemp mê tít này. Vì vậy cô mời ông một tách cà phê kem lấy từ cái máy tự động rồi mở các tập quảng cáo của mình thật nhiệt tình hăng hái hết mức.

Có một biệt thự rất đẹp ở phía Bắc Apt, nhưng ông lại thấy quá tẻ nhạt. Rồi có một biệt thự mới chỉnh trang ở Ménerbes, nhưng khu vườn lại quá nhỏ và đồ đạc quá hiện đại. Sau đó có một đại trang viên bên ngoài Lacoste, nơi có sân quần vợt đất nện riêng và hồ bơi bằng đá mài trong nhà, nhưng điều này lại xúc phạm quan điểm dân chủ xã hội của Herr Klemp về sự công bằng. Và cứ tiếp tục như thế, hết biệt thự này đến biệt thự khác, hết thị trấn này lại sang thị trấn nọ, hết cảnh quan này tới môi trường khác, cho đến khi tất cả những gì còn lại chỉ là một cơ ngơi ở phía Nam Apt, trong một thung lũng hẹp trông nhỏ và hoa oải hương.

“Nghe có vẻ hoàn hảo nhỉ,” Herr Klemp nói, lòng tràn trề hy vọng.

“Nó hơi biệt lập ạ.”

“Biệt lập càng tốt.”

Đến đây, người phụ nữ cũng có cảm giác y hệt như thế. Thật vậy, nếu có quyền hành cô ta hẳn đã khóa chặt Herr Klemp vào một cơ ngơi biệt lập nhất ở Pháp rồi ném chìa khóa đi. Thay vì vậy cô mở tập quảng cáo, cho ông xem qua mọi căn phòng trong nhà đó. Vì một lý do nào đó, dường như ông đặc biệt ưa thích gian tiền sảnh, chẳng có gì bất thường. Một cánh cửa bằng gỗ nặng có những đầu đinh lồi bằng sắt. Một cái bàn nhỏ để trang trí. Những bậc thang bằng đá vôi lên tầng hai và xuống tầng hầm.

“Có lối đi nào khác để đi xuống ngoài các cầu thang không?”

“Dạ không.”

“Và không có lối vào tầng hầm từ bên ngoài sao?”

“Dạ không,” người phụ nữ lặp lại. “Nếu ông có các vị khách dùng các phòng ngủ dưới thấp, họ sẽ phải dùng cầu thang này.”

“Có ảnh ở tầng thấp không?”

“Tôi e rằng chẳng có gì nhiều để xem cả. Chỉ có một phòng ngủ dành cho khách và một gian để giặt đồ thôi ạ.”

“Chỉ có thể thôi sao?”

“Dạ còn có một phòng kho nhưng ở ngoài tầm của người thuê nhà. Chủ nhà giữ chìa của ổ khóa móc bên ngoài cửa ạ.”

“Có nhà phụ nào ở bên ngoài cơ ngơi ấy không?”

“Cách đây đã lâu thì có, nhưng đã bị đập bỏ lúc tân trang lần cuối rồi ạ.”

Ông mỉm cười, gấp tập quảng cáo lại rồi đẩy nó qua bàn giấy về phía người phụ nữ.

“Tôi nghĩ cuối cùng chúng ta đã tìm được đúng nơi rồi.”

“Khi nào ông mới quan tâm đến việc thuê nhà ạ?”

“Mùa Xuân tới. Nhưng nếu có thể được,” ông nói thêm, “bây giờ tôi rất muốn đi xem qua nó.”

“Tôi e rằng đang có người ở đấy rồi ạ.”

“Thật sao? Đến bao giờ?”

“Những người thuê nhà dự tính sẽ rời đi trong ba ngày nữa.”

“Tôi e rằng mình sẽ rời khỏi Provence này trước đó.”

“Thật đáng tiếc,” người phụ nữ nói.

Gabriel dùng thời gian còn lại của buổi chiều để giả vờ rong chơi miền thôn quê của Lubéron bằng xe máy, và lúc mặt trời lặn ông đậu xe ở một chỗ hẻo lánh ngoài rìa thung lũng có ba ngôi biệt thự. Theo kế hoạch, Keller phải ra lúc sáu giờ đúng, nhưng đã quá mười phút rồi vẫn chưa thấy bóng dáng của y. Sau đó Gabriel cảm thấy có ai đó sau lưng.

Quay ngoắt lại, ông thấy gã người Anh đứng sững như tượng đá trong bóng tối.

“Anh tới đây bao lâu rồi?”

“Mười phút,” y đáp lại.

Gabriel nổ máy, và hai người bỏ đi.

THỊ TRẦN APT, PHÁP

KELLER NÓI VỚI người gác cổng y đã lần mò xuyên qua rừng núi nên mới có những vết bẩn trên má, cái ba lô lấm đất đeo trên hai vai răn chắc và hương rừng ngoài trời bám vào quần áo của y. Lên lầu rồi vào phòng mình, y cạo râu hết sức kỹ lưỡng, xoa xà bông lên thân thể mệt nhọc của mình trong bồn tắm đầy nước nóng bỏng và hút thuốc đầu tiên sau hai ngày. Sau đó y xuống phòng ăn, xơi một bữa thịnh soạn khác thường và uống một chai rượu Bordeaux đắt tiền nhất dưới hầm rượu, nhờ ơn Marcel Lacroix rộng lòng ban cho mới có. No say rồi, y đi suốt đường phố tĩnh lặng của khu phố cổ tới tận nhà thờ cổ kính. Gian giữa giáo đường tối âm u và vắng vẻ, chẳng có ai khác ngoài Gabriel đang an tọa trước chân đèn cắm nến thờ. “Nhưng anh có *chắc* không?” Gabriel hỏi khi y tới gặp. Có, y gật đầu chậm chậm. Y chắc chắn rồi.

“Anh đã bao giờ thấy cô ta?”

“Chưa.”

“Vậy làm sao anh biết cô ta ở đó?”

“Bởi vì người rành rẽ hoạt động tội phạm chỉ cần nhìn sơ qua là biết ngay,” Keller quả quyết. “Hoặc là bọn chúng đang tiến hành điều chế thuốc lắc, hoặc đang chế tạo một quả bom bẩn thỉu, hoặc đang nuôi nấng một cô gái người Anh bị bắt cóc. Tôi dám cá là cô gái đấy.”

“Có bao nhiêu tên trong nhà?”

“Brossard, ả đàn bà và hai thằng dân Marseilles nữa. Hai thằng này ở ru rú trong nhà suốt ngày, còn ban đêm thì ra ngoài để hút thuốc và hít thờ

không khí trong lành.”

“Có khách nào tới đó hay không?”

Gã người Anh lắc đầu. “Á đàn bà rời biệt thự mỗi ngày một lần để đi mua sắm và lảng vảng ở các nhà lân cận, nhưng chẳng có hoạt động nào khác.”

“Á đó bỏ đi bao lâu?”

“Một giờ hai mươi tám phút ngày đầu tiên, hai giờ mười hai phút ngày thứ nhì.”

“Tôi rất phục sự chính xác của anh đó.”

“Tôi không có quá nhiều thứ để bận tâm mà.”

Gabriel hỏi về một ngày của Brossard diễn ra như thế nào.

“Hắn giả vờ như đang trong kỳ nghỉ,” Keller đáp. “Nhưng cũng có rào bước quanh biệt thự để xem xét tình hình. Suýt chút nữa hắn đã đập nhầm tôi hai lần đấy.”

“Hoạt động thông thường về đêm ra sao?”

“Luôn có ai đấy thức canh, chúng xem ti vi trong phòng khách hoặc đi vơ vẩn ngoài vườn.”

“Làm sao anh có thể nói chúng đang xem ti vi?”

“Tôi thấy được ánh sáng nhấp nháy qua khe cửa chớp. Mà này,” y nói thêm, “cửa chớp này chẳng bao giờ mở ra cả. Chẳng bao giờ.”

“Còn có ánh sáng nào khác về đêm không?”

“Bên trong thì không,” y đáp. “Nhưng bên ngoài được chiếu sáng rực như một cây Giáng Sinh.”

Gabriel nhăn nhó. Keller nén một cái ngáp và hỏi chuyện Paris.

“Lạnh lẽo lắm.”

“Paris hay cuộc gặp mặt?”

“Cả hai,” Gabriel đáp. “Nhất là khi tôi đề nghị để người Pháp xử lý việc giải cứu.”

“Vì cái quái gì chúng ta phải làm chứ?”

“Graham cũng phản ứng như vậy.”

“Thật sốc quá!”

“Dường như anh đã bắt đúng mạch của Phố Downing rồi đó.”

Keller cho lời nhận xét ấy qua đi mà chẳng phản ứng gì. Gabriel ngấm những ngọn nến thờ lung linh một lát rồi mới cho y biết phần còn lại của cuộc gặp mặt với Graham Seymour: căn nhà an toàn của Văn phòng ở Cherbourg, ban đón tiếp của Văn phòng, cuộc trở về nước Anh lặng lẽ với một hộ chiếu do Văn phòng giả mạo chữ ký. Nhưng tất cả đều phải dựa vào một việc. Họ phải đưa Madeline ra khỏi biệt thự một cách nhanh chóng và lặng lẽ. Không có quyết chiến bằng súng đạn. Không có rượt đuổi bằng xe hơi. “Quyết chiến bằng súng đạn dành cho lũ cao bồi,” Keller nói, “còn rượt đuổi bằng xe hơi chỉ xảy ra trong phim ảnh mà thôi.”

“Làm sao chúng ta đi qua chỗ đèn sáng mà không bị đám bảo vệ trông thấy?”

“Chúng ta không làm thế.”

“Anh giải thích đi!”

Keller đã làm rồi.

“Còn nếu Brossard hay một đứa khác xuống lâu thì sao?”

“Có khả năng chúng có thể bị tổn thương.”

“Vĩnh viễn,” Gabriel chêm vào. ông nhìn gã người Anh một cách nghiêm túc một lát. “Anh có biết chuyện gì sẽ xảy ra khi cảnh sát Pháp tìm thấy mấy cái xác? Họ sẽ bắt đầu hỏi han đây đó trong thị trấn, và chẳng bao lâu sau họ sẽ có một bức phác họa lắp ghép về một cựu binh SAS được cho là đã chết ở Iraq. Còn các tấm hình giám sát của khách sạn nữa chứ.”

“Ấy là công dụng của *macchia* đấy.”

“Là sao?”

“Tôi sẽ hạ cánh an toàn ở đảo Corse và chờ cho sự việc trôi qua.”

“Có thể rất lâu rồi anh mới hành nghề trở lại được,” Gabriel nói. “Một thời gian rất lâu.”

“Đấy là một sự hy sinh mà tôi cam tâm tình nguyện.”

“Vì nữ hoàng và vì đất nước?”

“Vì cô gái.”

Gabriel lặng thinh nhìn y chăm chăm một lát. “Tôi nghĩ anh có vấn đề với lũ đàn ông hãm hại các cô gái vô tội, đúng không?”

Keller gật đầu chậm chậm.

“Anh có điều gì muốn nói với tôi hay không?”

“Ông có thể thấy điều này khó tin,” Keller nói, “nhưng tôi thực sự không có tâm trạng để cùng dạo chơi trên miền hồi tưởng với ông đâu.”

Gabriel mỉm cười. “Dù sao vẫn còn hy vọng cho anh đó, Keller à.”

“Một chút xíu thôi,” gã người Anh đáp lại.

Gabriel nghe tiếng chân bước đi trong nhà thờ liền xoay lại và thấy người đàn bà mặc áo mưa có dây thắt lưng từ từ tiến vào gian giữa. Một lần nữa cô ta lại tạm dừng trước bàn thờ chính và làm dấu thánh giá vô cùng kính cẩn từ trán xuống trái tim rồi từ vai trái sang vai phải.

“Hạn chót là ngày mai,” Gabriel nói. “Tức là đêm nay chúng ta phải đột nhập.”

“Càng sớm càng tốt.”

“Chúng ta cần có thêm người mới có thể làm việc này một cách đàng hoàng,” Gabriel rầu rĩ nói.

“Phải, tôi biết.”

“Có thể có cả trăm điều sai sót.”

“Phải, tôi biết.”

“Có thể cô ta không đi nổi.”

“Như thế chúng ta sẽ khuân cô ta đi,” Keller nói. “Đây chẳng phải lần đầu tôi khuân người ra khỏi chiến trường.”

Gabriel ngó người đàn bà mặc áo mưa màu nâu nhạt đang dăm dăm nhìn vào khoảng không, rồi ông ngó ánh sáng lung linh của những ngọn nến thờ.

Một lát sau ông hỏi, “Anh cho rằng hãn là ai?”

“Ông nói ai?”

“Paul đó.”

“Tôi không biết,” Keller đứng lên. “Nhưng chừng nào tôi gặp hãn, hãn sẽ chết.”

Sau khi rời nhà thờ, Gabriel trở lại khách sạn và báo cho quản lý biết mình sẽ trả phòng. Không có chuyện gì nghiêm trọng cả, ông cam đoan với họ: một vụ khủng hoảng nho nhỏ ở nhà mà chỉ có ông là Herr Johannes Klemp độc nhất vô nhị của Munich mới gỡ rối được. Quản lý mỉm cười tiếc rẻ nhưng trong lòng lại vui mừng khi tiễn ông đi. Các cô hầu phòng nhất trí tuyên bố ông là vị khách khó chịu nhất trong mùa, và Mafuz là đội trưởng bảo vệ chuyên lo việc gác cổng, khiêng hành lý và làm việc vặt cho khách trọ còn cầu cho ông chết đi.

Chính anh này đứng như tượng đá ở vị trí của mình gần cửa trước đã trông thấy ông biến vào bóng đêm với dáng vẻ hào hoa phong nhã. Ông cưỡi xe đi qua các đường phố trong thị trấn khá lâu để biết chắc không có ai theo dõi. Sau đó, ông tắt đèn trước, tìm đường tới lối mòn chật hẹp đầy đất đá ngoài rìa thung lũng có ba biệt thự. Một trong ba biệt thự, ngôi biệt thự ở phía Đông được chiếu sáng như thể nhân một dịp đặc biệt. Keller đứng giữa một bãi gỗ thông, đang chăm chú quan sát kỹ biệt thự. Gabriel đến với y và cũng nhìn nó chăm chặp, vài phút sau một bóng đen xuất hiện trong khu vườn và một bật lửa cháy sáng lên. Keller giơ tay ra rồi khẽ kêu lên, “Pằng, pằng, mà chết rồi.”

Họ vẫn ở trong đám cây thông cho tới khi gã đàn ông đã trở vào trong biệt thự. Sau đó, họ ngồi trên chiếc Renault đã nhuộm màu đen tối của

Keller, phải khó khăn lắm mới nghĩ ra những chi tiết cuối cùng của kế hoạch tấn công: vị trí của hai người, đường đi nước bước, đường ngắm bắn và hành tung của họ khi đã vào trong biệt thự ấy. Sau hai mươi phút chỉ còn lại một điều phải quyết định, đó là ai sẽ bắn phát súng khởi động mọi việc. Gabriel nằng nặc đòi làm việc đó, nhưng Keller phản đối. Sau đó y nhắc Gabriel mình từng đạt điểm cao nhất chưa ai từng đạt được trong nhà sát thương ở Hereford.

“Đó chỉ là luyện tập thôi mà,” Gabriel tỏ vẻ khinh thường.

“Một bài tập bắn người sống đấy ông bạn ạ,” Keller phản bác.

“Thì vẫn là bài tập thôi.”

“Ông đã đạt được thành tích gì?”

“Tôi từng bắn một tên khủng bố Palestine vào giữa hai con mắt từ phía sau một chiếc xe máy đang chạy.”

“Thế thì sao chứ?”

“Tên khủng bố đang ngồi giữa một quán café đông khách trên đại lộ Saint-Germain ở Paris.”

“Phải rồi,” Keller giả vờ tỏ vẻ khó chịu, “Tôi nghĩ mình từng đọc chuyện ấy trong sử sách.”

Cuối cùng phải quyết định bằng cách tung đồng tiền sấp ngửa.

“Đừng có bắn hụt đó!” Gabriel dứt đồng tiền kim loại trở vào trong túi.

“Tôi chẳng bao giờ bắn trượt cả.”

Lúc bấy giờ gần tới mười giờ, còn quá sớm để di chuyển. Keller nhắm mắt ngủ, trong khi Gabriel ngồi nhìn chăm chặp ánh đèn từ biệt thự tận cùng phía Đông. Ông hình dung một căn phòng nhỏ dưới tầng hầm: một cái giường nhỏ, một cặp còng tay, một mũ trùm, một cái xô để đi vệ sinh, biện pháp cách ly để bóp nghẹt tiếng la hét, một phụ nữ chẳng còn là chính mình nữa. Và trong phút chốc ông đang bước đi, qua vùng tuyết phủ của nước Nga về phía một ngôi nhà thôn quê ở ven một khu rừng bạch dương, ông

nhắm mắt lại để xua đi hình ảnh ấy và lơ đãng mân mê bàn tay san hô đỏ đeo quanh cổ. Khi cô ấy đã chết, ông mãi mê suy nghĩ. Lúc đó các anh mới biết được sự thật.

Bốn giờ sau ông siết vai gã người Anh. Y thức giấc ngay tức khắc, leo ra và lấy cái ba lô từ trong cốp xe hơi. Bên trong ba lô có hai cuộn băng keo dán ống nước, một cái kèm cọng lực cắt chốt cửa 60 cm cực mạnh, hai bộ phận hãm thanh: một cái cho khẩu HK45 nhỏ gọn của Keller, cái kia cho khẩu Beretta của Gabriel. Gabriel vắn bộ phận hãm thanh vào đầu nòng súng của mình rồi đeo ba lô lên vai. Sau đó, ông theo sau Keller đi xuống, xuyên đám cây thông vượt qua rìa thung lũng. Chẳng có trăng sao và không một hơi gió nào. Keller di chuyển xuyên qua một đội hình gồm các tảng đá và cây bụi hoàn toàn im lặng, thật chậm như đang ở dưới nước. Cứ đi vài bước y lại giơ tay phải lên ra hiệu cho Gabriel dừng lại theo đường đi của mình, ngoài ra chẳng có liên lạc gì cả. Họ chẳng cần. Mỗi một bước đi, nhất cử nhất động đều đã được dự tính trước rồi.

Dưới chân đồi họ tách ra. Keller đi về mặt phía Nam của biệt thự và cắm chốt dưới một đường mương thoát nước. Gabriel thì tiến về mặt phía Đông và ẩn mình trong một đám thạch thảo, vị trí của ông cách đường ranh giới khoảng hơn 15 mét, nơi mà đèn bên ngoài biệt thự không chiếu tới và bóng tối lại tái chiếm đêm đen. Đối diện trực tiếp là một hàng cửa kiểu Pháp dẫn từ ngoài vườn vào tận phòng khách. Qua khe cửa chớp, ông có thể thấy ánh sáng nhấp nháy của ti vi và cho rằng có cái bóng mờ nhạt của một gã đàn ông.

Ông nhìn đồng hồ đeo tay. Lúc đó là 2:37 sáng. Còn ba giờ ở trong bóng tối. Sau đó có thể gã đàn ông bên trong biệt thự sẽ không còn đi dạo trong vườn nữa. Chắc chắn gã chỉ bước ra ngoài để hít thở không khí trong lành lần chót và liếc nhìn bầu trời lần nữa, ngay cả khi chẳng có trăng sao, cũng không một hơi gió. Khi đó từ đường mương thoát nước ở mặt Nam của biệt thự sẽ có một tiếng súng đơn lẻ, và sau đó vụ việc sẽ bắt đầu: một

cái giường nhỏ, một cặp cồng tay, một cái xô để đi vệ sinh và một phụ nữ không còn là chính mình nữa.

Ông lại liếc nhìn đồng hồ đeo tay, thấy chỉ mới có hai phút trôi qua, và rùng mình trong giá lạnh. Có lẽ Keller nói đúng; có lẽ rốt cuộc ông là một điệp viên bàn giấy. Để giúp cho thời gian qua mau, trong tâm tưởng ông tự đưa mình rời đám thạch thảo rậm rạp và đặt mình trước một khung vải. Đó là bức tranh ông đã bỏ lại sau lưng ở Jerusalem: Susanna đang tắm trong vườn nhà nàng, bị bọn lớn tuổi trong làng canh me ngắm nghía. Một lần nữa, ông lại đưa Madeline vào vai của Susanna, mặc dù giờ đây những vết thương ông hàn gắn không phải do thời gian gây ra mà vì bị giam cầm.

Ông làm việc chậm rãi mà vững chắc, sửa những chỗ đau trên cổ tay cô, thêm thịt vào hai bờ vai hao gầy và tô màu cho đôi má hóp. Và suốt thời gian đó ông theo dõi từng giây phút đang trôi qua và biệt thự, dường như với ông đang ở trên nền của bức tranh. Trong hai giờ chẳng thấy động tĩnh gì. Rồi khi ánh sáng đầu tiên xuất hiện trên bầu trời phía Đông, một trong các cánh cửa kiểu Pháp từ từ mở ra và một gã đàn ông bước vào khu vườn của Madeline. Gã duỗi tay ra, hết ngó bên trái rồi bên phải, sau đó lại nhìn về bên trái. Theo yêu cầu của Madeline, Gabriel nhanh chóng hoàn tất việc phục chế. Và khi thấy một ánh chớp lóe lên ở phía Nam, ông đang quỳ gối chột nhồm dậy, cầm súng trên tay và bắt đầu phóng chạy.

VÙNG NÚI LUBÉRON, PHÁP

LÚC GABRIEL VƯỢT qua giới hạn bên ngoài của những ánh đèn, ông có thể trông thấy Keller xuất kích mạnh và nhanh qua khu vườn. Gã người Anh tới cánh cửa kiểu Pháp đang mở trước tiên, rồi chiếm giữ một vị trí dọc theo hông trái. Gabriel đi về bên phải và nhìn sơ qua gã đàn ông vài giây trước đó vừa bước ra vườn để hít thở không khí trong lành, chẳng cần kiểm tra lại nhịp tim; phát đạn cỡ 45 li do khẩu súng của Keller bắn ra đã xuyên vào hộp sọ thật sạch sẽ rồi văng ra ngoài bê bết máu. Gã đàn ông không hề hay biết cái gì đã nhắm trúng vào hắn và có lẽ đã chết trước khi ngã xuống. Đó là cách từ giã cõi đời này thật tử tế, Gabriel thầm nghĩ. Đối với một tên tội phạm. Với một người lính. Với bất cứ ai.

Gabriel nhìn Keller. Tư thế của hai người giống hệt nhau: một vai tựa vào vách ngoài biệt thự, hai bàn tay đặt trên khẩu súng, nòng chĩa xuống đất. Vài giây sau sát thủ gật đầu một cái nhanh gọn. Rồi nâng khẩu HK lên ngang tầm mắt, y lảng lảng xoay mình lọt vào bên trong. Gabriel theo sau và khống chế bên phải căn phòng, trong khi Keller đảm nhiệm bên trái, chẳng có một chuyển động và âm thanh nào khác ngoài cái ti vi, trên màn ảnh Jimmy Stewart đang lôi Kim Novak lên từ dưới nước ở Vịnh San Francisco. Căn phòng bốc mùi thức ăn ôi thiu, thuốc lá cũ mốc và rượu vang bị đổ ra ngoài. Những cái hộp trống không bằng bìa cứng vứt bừa bãi trên mọi mặt bàn, mặt ghế. Một tháng ở vùng Provence, Gabriel nghĩ bụng, bọn vô lại Marseilles thay đổi cách ăn ở rồi.

Keller nhích tới trước qua ánh sáng nhấp nháy của cái ti vi, khẩu HK giơ ra, quét lui quét tới một vòng cung chín mươi độ. Gabriel lượn qua

lượn lại cách nửa bước ở đằng sau, khẩu súng của ông chĩa thẳng về phía đối diện nhưng cũng di động một vòng cung y như vậy. Họ đến một lối đi có mái vòm ngăn cách phòng khách và phòng ăn. Gabriel xoay mình lên vào bên trong, lia súng về mọi hướng rồi xoay mình lên ra bên cạnh Keller, ở lối vào nhà bếp, ông lạnh lẽo lập lại động tác ấy. Cả hai gian phòng đều không có người, nhưng cả hai phòng đều có những đĩa bàn và những bộ đồ ăn lấm lem bụi đất được chất thành đống cao. Nơi này quá bừa bộn dơ bẩn, khiến gáy của Gabriel nóng bừng lên vì tức giận. Cứ theo quy luật thì bọn bắt cóc ăn ở bẩn như heo này chẳng đối xử tử tế với con tin.

Cuối cùng họ vào gian tiền sảnh. Đó là một nơi trong biệt thự còn giống đôi chút với những tấm hình Gabriel từng xem ở văn phòng Bất Động sản vùng Lubéron. Cánh cửa bằng thứ gỗ nặng có những đầu đinh lồi bằng sắt. Một cái bàn nhỏ dùng để trang trí. Có hai lối đi cầu thang được lót đá vôi. Một là dùng để dẫn lên tầng hai của ngôi nhà. Một là đường để dẫn xuống tầng hầm. Cả hai đều rất tối tăm.

Keller chiếm một vị trí ở khoảng giữa hai cánh cửa trong khi Gabriel lôi trong túi ra một đèn pin Maglite. Ông tắt đèn rồi lần mò bước xuống vùng lờ mờ tối, chậm chậm, một bước, hai bước, ba bước, bốn. Nửa đường đi xuống, ông nghe có tiếng từ phía trên, những bước chân rón rén nhanh chóng. Rồi vọng tới hai tiếng khục mờ đục, âm thanh của một khẩu HK45 li có hãm thanh bắn thật nhanh hai phát liên tiếp.

Ai đó đã đi xuống cầu thang.

Ai đó đã đâm sầm vào gã đàn ông từng ghi được tổng số điểm cao nhất chưa ai từng ghi được trong nhà sát thương ở Hereford.

Ai đó đã chết.

Gabriel bật đèn pin lên và nhanh chân bước xuống mỗi lần hai bậc thang.

Dưới chân cầu thang là một tiền phòng có sàn lát gạch vuông và ba vách tường đều có cửa. Phòng kho của chủ nhà ở bên trái. Bắt những chùm tia sáng của đèn pin, cái ống khóa móc lấp lánh với độ chiếu sáng cho thấy nó ở đó chưa được bao lâu. Gabriel cởi phăng cái ba lô, lấy ra cái kèm cộng lực và kẹp hai gọng kèm quanh khoen móc. Chỉ cần sức ép gần hai kilogram cũng đủ làm cho ống khóa rút cách xuống sàn. Ông kéo chốt cửa về một bên... rồi đẩy cho cửa mở ra. Mùi hương xộc vào mũi ông ngay tức khắc. Nặng mùi và gây buồn nôn. Mùi da thịt của một người bị cầm tù. Ông rọi đèn pin quanh khắp bên trong. Một cái giường nhỏ. Cặp còng tay. Một mũ trùm đầu. Một cái xô để đi vệ sinh. Vật dụng để bóp nghẹt tiếng la hét.

Nhưng Madeline đã đi mất.

Phía trên cầu thang lại có hai tiếng khục mờ đục từ họng súng của người Anh.

Sau đó là hai tiếng nữa.

Cái xác đầu tiên ở tiền sảnh dưới chân cầu thang lên tầng hai. Đó là một tên trong đám canh gác chưa hề chường mặt ra bên ngoài biệt thự. Giờ đây nhờ hai phát đạn từ khẩu súng mũi tông hốc cỡ 45 li, nó còn lại rất ít. Cũng đúng như vậy với René Brossard bị hạ đo ván kể bên gã, trong bàn tay vô hồn vẫn còn cầm một khẩu súng. Á đàn bà đang ở đầu cầu thang tầng hai. Gã người Anh không muốn bắn ả nhưng chẳng còn lựa chọn nào khác; ả đang chĩa súng vào y, và mọi dấu hiệu đều cho thấy ả định nổ súng. Dù vậy y đã chừa lại gương mặt cho ả và bắn hai phát vào phần bán thân phía trên. Nhờ vậy, ả là đứa duy nhất trong ba đứa vẫn còn sống. Gabriel quỳ xuống một bên và cầm tay ả. Ông thấy nó đã lạnh ngắt.

“Tôi sẽ chết sao?” ả hỏi ông.

“Không đâu,” ông siết nhẹ bàn tay, “cô sẽ không chết đâu.”

“Cứu tôi với!” ả nói. “Làm ơn cứu tôi!”

“Tôi sẽ cứu,” Gabriel đáp. “Nhưng cô cũng phải giúp tôi. Cô phải cho tôi biết có thể tìm thấy cô gái đó ở đâu.”

“Cô ta không có ở đây.”

“Vậy đang ở đâu?”

Ả đàn bà cố nói ra nhưng không được.

“Cô ta ở đâu?” Gabriel lặp lại.

“Tôi thề mình không biết.” Ả rùng mình. Cặp mắt lác hăn đi. Ả thều thào, “Làm ơn đi, ông phải cứu tôi.”

“Cô ta ở đây lần cuối cùng là lúc nào?”

“Cách đây hai ngày. Không phải, ba ngày.”

“Là ngày mấy?”

“Tôi không nhớ nổi. Xin làm ơn, làm ơn đi, ông phải...”

“Trước hay sau khi cô và Brossard đi Aix?”

“Làm sao ông biết chúng tôi đi Aix?”

“Trả lời đi!” Gabriel bóp tay ả một lần nữa. “Trước hay sau?”

“Ngay đêm hôm ấy.”

“Ai đưa cô ta đi?”

“Paul.”

“Chỉ có Paul thôi sao?”

“Đúng.”

“Hắn đưa cô ta đi đâu?”

“Đến ngôi nhà an toàn.”

“Hắn gọi nó như vậy sao? Nhà an toàn à?”

“Đúng.”

“Nó ở đâu?”

“Tôi không biết.”

“Nói cho tôi biết đi!” ông lặp lại.

“Paul chẳng bao giờ cho bọn tôi biết nó ở đâu. Ông ấy gọi đấy là an ninh điệp vụ.”

“Hắn nói đích xác vậy sao? An ninh điệp vụ?”

Ả gật đầu.

“Có bao nhiêu nhà an toàn?”

“Tôi không biết.”

“Hai? Hay ba?”

“Paul chẳng bao giờ cho bọn tôi biết điều ấy.”

“Cô ta ở đây bao lâu rồi?”

“Ngay từ đầu,” ả đàn bà đáp.

Rồi sau đó ả tắt thở.

Họ đặt bốn cái xác trên sàn phòng kho rồi phủ vải trắng sạch lên trên. Không cần làm gì với những vết máu trong nhà, nhưng ở bên ngoài Gabriel nhanh chóng dùng vòi nước dội những phiến đá lát vườn để xóa đi chứng cứ về những gì đã xảy ra ở đó. Ông ước tính hai người còn ít nhất bốn mươi tám giờ nữa, rồi người đàn bà ở Bất Động sản Lubéron mới tới để lấy lại chùm chìa khóa từ các khách trọ sắp rời đi và giám sát việc tổng vệ sinh. Sau khi phát hiện các vết máu, cô ta sẽ lập tức gọi cho hiến binh Pháp, và đến lượt mình họ sẽ phát hiện bốn cái xác trong phòng kho dành riêng cho chủ nhà - một phòng kho đã được dọn sạch mọi thứ trong đó và chuyển thành một xà lim giam một nạn nhân bị bắt cóc. Bốn mươi tám tiếng, Gabriel thầm nghĩ, có lẽ lâu hơn một chút nữa, nhưng không lâu lắm.

Trời bắt đầu sáng rõ khi họ đi bộ ra khỏi thung lũng và trở về chỗ đã để lại chiếc xe máy và chiếc Renault của Keller. Gabriel tạm dừng để nhìn lại một lần cuối; chỉ có bóng dáng một người làm thuê di chuyển qua vườn nho, ngoài ra chẳng có hoạt động nào dưới thung lũng cả. Họ nhét hai ba lô vào cốp xe hơi, rồi mỗi người lái một xe tới thị trấn Buoux, ở đó họ dừng lại để dùng bánh mì hoa cúc và cà phê kem trong một quán café đầy những

người dân địa phương mặt ửng đỏ. Mùi bánh mì mới ra lò khiến Gabriel cảm thấy hơi khó chịu, ông gọi điện cho Graham Seymour ở London, và dùng mật ngữ để báo cáo điệp vụ đã thất bại, rằng Madeline từng ở trong biệt thự đó nhưng đã bị dời chỗ khoảng chừng bảy mươi hai giờ trước, ông nói cuộc truy tìm dấu vết đã lâm vào bước đường cùng, trước khi cúp máy. Giờ đây việc có thể làm chỉ là chờ đợi Paul đưa ra đòi hỏi của hắn.

“Nhưng chuyện gì sẽ xảy ra nếu hắn quyết định không đòi hỏi vì cho là quá liều lĩnh?” Keller hỏi. “Nếu hắn chỉ giết cô ấy thay vì đòi tiền thì sao?”

“Tại sao lúc nào anh cũng tiêu cực vậy?”

“Chắc ông bắt đầu lây sang tôi rồi.”

Họ rời vùng núi Lubéron cũng đúng lộ trình vào cái đêm chạy theo René Brossard và ả đàn bà từ Aix: xuống triền dốc của khối núi, vượt con sông Durance, ngang qua bờ hồ trữ nước ở Saint-Christophe và sau cùng trở về Marseilles. Có một chuyến phà rời bến đi đảo Corse lúc giữa trưa. Mỗi người mua một vé, rồi ngồi kế bên nhau ở hai bàn riêng biệt trong một quán café liền kế bến phà. Gabriel uống trà, Keller thì uống bia. Có thể thấy tâm trạng rầu rĩ của y. Y không thường trở về đảo Corse mà lại thất bại không hoàn thành được phi vụ của mình.

“Không phải lỗi tại anh mà,” Gabriel an ủi.

“Tôi đã bảo ông cô ấy ở đấy,” y đáp. “Cô ấy đã không ở đấy.”

“Nhưng có vẻ như cô ta ở đó mà.”

“Vì sao thế?” y hỏi. “Vì sao bọn chúng lại thay phiên nhau canh gác về đêm khi Madeline đã đi rồi?”

Ngay lúc đó điện thoại di động của Gabriel rung lên. Ông từ từ đưa nó lên tai, im lặng lắng nghe rồi đặt nó trở xuống mặt bàn.

“Là Graham?” Keller hỏi.

Gabriel gật đầu. “Ai đó đã bỏ một điện thoại dán bên dưới một băng ghế ở Công viên Hyde đêm hôm qua.”

“Bây giờ chiếc điện thoại ấy ở đâu?”

“Phố Downing.”

“Lúc nào ông ấy định gọi điện?”

“Năm phút nữa.”

Keller nốc cạn ly bia rồi lập tức gọi một ly nữa. Năm phút trôi qua, rồi năm phút nữa. Từ bên ngoài vọng vào tiếng loa thông báo chuyến phà đi Corse đã tới giờ lên phà rồi. Nó gần như chìm chìm ngấm luôn tiếng điện thoại của Gabriel đang rung lên trên mặt bàn. Một lần nữa ông lại nâng nó lên tai và im lặng lắng nghe.

“Sao rồi?” Keller hỏi trong khi Gabriel dứt điện thoại vào túi.

“Paul đã đưa ra đòi hỏi rồi.”

“Hắn đòi bao nhiêu?”

“Mười triệu euro.”

“Chỉ thế thôi sao?”

“Không,” Gabriel đáp. “Thủ tướng muốn nói đôi lời.”

Bên ngoài một đoàn xe hơi xếp hàng rồng rắn chạy vào trong lòng chiếc phà. Keller đứng dậy. Gabriel dõi mắt nhìn theo y.

CẢNG MARSEILLES – LONDON

CHUYẾN BAY KẾ tiếp đến sân bay Heathrow vào lúc năm giờ chiều hôm đó. Gabriel sắm một bộ đồ để thay đổi ở một cửa hàng bách hóa gần Bến cảng Old Port, rồi sau đó đăng ký vào một khách sạn quá cảnh buồn tẻ gần ga xe lửa để tắm rửa và thay quần áo. Ông nhét bộ đồ cũ vào thùng rác đã đầy tràn ở đằng sau một nhà hàng, bỏ lại chiếc xe máy ở một chỗ mà ông tin sẽ bị trộm cắp lúc đêm xuống, rồi lên taxi tới sân bay. Sân bay chính trông có vẻ như đã bị từ bỏ cho một đội quân đang tiến đánh, ông kiểm tra các trang tin trên mạng của Pháp để chắc chắn cảnh sát chưa tìm thấy bốn cái xác trong một thung lũng yên tĩnh ở vùng núi Lubéron. Sau đó, ông dùng cái tên Johannes Klemp mua một vé hạng nhất đi London. Suốt chuyến bay ông từ chối mọi phục vụ và mọi cố gắng bắt chuyện của người ngồi gần mình, một chủ ngân hàng Thụy Sĩ hói đầu. Thay vào đó ông chỉ rầu rĩ đăm chiêu nhìn ra ngoài cửa sổ. Đêm hôm ấy chẳng có gì nhiều để xem; một tầng mây dày phủ kín toàn bộ miền Bắc châu Âu. Chỉ khi máy bay lại cách mặt đất hơn một kilomet, những bóng đèn natri màu vàng của khu Tây London mới cố chọc thủng được bầu trời ảm đạm. Đối với Gabriel chúng giống như một biển nến thờ. Ông nhắm mắt lại; và trong tâm tưởng thấy một người đàn bà mặc áo mưa đứng trước bàn thờ của một giáo đường cổ kính âm u, đang làm dấu thánh giá như thể không quen làm chính cái động tác ấy.

Ra khỏi máy bay, ông nhập vào một dòng lũ khách xếp hàng đi về phía phòng kiểm tra hộ chiếu, viên chức hải quan là một người Sikh để râu quai nón, mặc một cái *dastar* màu xanh vương giả, xem kỹ hộ chiếu của

Gabriel với sự hoài nghi đáng có, rồi đóng dấu lên nó thật mạnh bạo và chào mừng ông đến với Đảo quốc Anh. Gabriel rút hộ chiếu trở vào túi áo khoác rồi tiến về phía sảnh đến, ở đó một đặc vụ MI5 tên là Nigel Whitcombe một mình đứng giữa đám đông, nắm chặt một bảng giấy xếp xuống để tên Ông BAKER. Cậu ta là cận vệ và chạy việc vặt ngoài luồng chính của Graham Seymour. Đã ngoài ba mươi rồi nhưng trông cậu như một đứa trẻ vị thành niên bị kéo giãn ra và rên đúc thành một người đàn ông. Hai má cậu ửng hồng và nhẵn nhụi, còn nụ cười thoáng hiện trên môi cậu khi bắt tay Gabriel thì ngây thơ vô tội như một thầy tu. Về bề ngoài nhân hậu của cậu đã tỏ ra là một báu vật hữu ích ở MI5. Nó che giấu một đầu óc cũng xảo quyệt và tráo trở y hệt một tên khủng bố hay tội phạm chuyên nghiệp.

Do chuyến viếng thăm của Gabriel vốn rất bí mật, nên Whitcombe đã đến sân bay Heathrow bằng xe hơi riêng của mình, một chiếc Vauxhall Astra. Cậu lái xe thật nhanh và thoải mái y hệt một người dùng ngày nghỉ cuối tuần để lái xe đua. Thật vậy, mãi tới khi họ đến đường Tây Cromwell, đồng hồ đo vận tốc mới sụt xuống dưới con số tám mươi.

“Thật hay khi chúng ta đang tới gần bệnh viện,” Gabriel nói.

“Sao thế ạ?”

“Vì nếu cậu không chạy chậm lại, chúng ta sẽ cần tới nơi đó.”

Whitcombe điều chỉnh giảm ga nhưng chỉ được một chút.

“Có cơ hội để chúng ta có thể dừng lại ở Harrods để dùng bữa lẽ không?”

“Tôi được lệnh phải đưa ông vào cơ quan ngay tức khắc ạ.”

“Tôi chỉ nói đùa thôi, Nigel à.”

“Vâng, tôi biết ạ.”

“Cậu có biết tại sao tôi tới đây không?”

“Không ạ,” Whitcombe đáp, “nhưng chắc phải là chuyện gì đấy khẩn cấp. Tôi chưa từng thấy Graham như thế này từ khi...”

Giọng cậu ta lạc hẳn đi.

“Từ khi nào?” Gabriel hỏi.

“Từ cái ngày gã đánh bom tự sát al-Qaeda tự cho nổ trong Covent Garden.”

“Thời buổi hay ho thật,” ông nói với vẻ buồn chán.

“Đấy là một trong những điệp vụ khá tốt của chúng tôi, ông có đồng ý như thế không?”

“Tất cả khá tốt trừ kết cục.”

“Chúng ta hãy cùng nhau hy vọng vụ này không kết thúc kiểu ấy, bất kể là chuyện gì cũng thế?”

“Ừ,” Gabriel đồng ý.

Sau khi vượt qua vòng xoay ở góc Công viên Hyde thành công, Whitcombe luôn lách tìm đường ngang qua Cung điện Buckingham tới tận Phố đi bộ Birdcage. Trong khi chạy ngang Doanh trại Wellington, cậu ta ấn một cái nút trên điện thoại di động của mình, thì thào về việc giao một gói hàng rồi đột ngột cúp máy. Hai phút sau, ở Phố Old Queen, cậu dừng lại đằng sau một chiếc limousine hiệu Jaguar đang đậu lại. Ngồi ở đằng sau, trông có vẻ như vừa dùng một bữa ăn đạm bạc ở câu lạc bộ của mình, là Graham Seymour.

“Tôi cứ tưởng anh mặc gì đấy gần với trang phục doanh nhân chứ?” ông ta hỏi khi Gabriel trườn mình vào ngồi kế bên ông.

“Tôi có mặc chứ, nhưng hãng British Airways đã làm mất hành lý của tôi rồi.”

Seymour nhăn mặt. Rồi ông liếc nhìn tài xế của mình và bảo, “Số Mười nhé!”

Dù muốn tranh cãi cũng không thể nào phủ nhận số 10 Phố Downing là địa chỉ nổi tiếng nhất thế giới, trước đây từng được hai cảnh sát viên bình

thường của London bảo vệ, một anh đứng gác bên ngoài cánh cửa đen đã phai màu khá nhiều, còn một anh nữa thì ngồi trong tiền sảnh, trên một cái ghế bọc da thoải mái. Tất cả đều thay đổi từ khi đội quân IRA Lâm thời tấn công Phố Downing bằng súng cối vào tháng Hai năm 1991. Những rào chắn an ninh được dựng lên tại Whitehall ở lối vào đầu đường, và những nhân viên trang bị hạng nặng trong Đội Cảnh vệ Ngoại giao của Scotland Yard thế chỗ hai cảnh sát viên London bình thường. Phố Downing cũng như tòa Nhà Trắng giờ đây là một nơi đóng trại kiên cố chỉ có thể thấy qua những song sắt của một hàng rào.

Khởi thủy Số Mười không phải một mà là ba ngôi nhà: một nhà phố, một nhà tranh và một biệt thự rộng lớn trải dài ngổn ngang từ thế kỷ 16 gọi là “Hậu Dinh” dùng làm nơi cư trú cho các thành viên của Hoàng gia. Vào năm 1732 Vua George đệ Nhị ban tặng tài sản ấy cho Sir Robert Walpole, Thủ tướng Anh đầu tiên hữu danh vô thực, người đã quyết định nối ba ngôi nhà làm một. Kết quả là cái mà William Pitt mô tả như một “*ngôi nhà rộng lớn mà bất tiện,*” có chiều hướng bị sụp lún và nứt nẻ, nên ít có Thủ tướng Anh nào chọn nhà đó làm nơi cư trú. Vào cuối thế kỷ 18, ngôi nhà đã rơi vào tình trạng không thể sửa chữa khiến Bộ Tài chính Anh đề nghị phải san bằng nó đi; và sau Thế Chiến thứ Hai, nó trở nên suy sụp tới mức phải đặt ra giới hạn cho số lượng người nhất định được lên tầng trên cùng một lúc vì sợ tòa nhà sẽ sụp đổ dưới sức nặng của họ. Sau cùng, vào cuối thập niên 1950, chính phủ cam kết sẽ cẩn thận xây dựng lại thật chính xác. Bị trì hoãn bởi các cuộc đình công của công nhân và do phát hiện các đồ mỹ nghệ thời trung cổ bên dưới nền nhà, đề án ấy phải mất ba năm mới hoàn tất và chi phí gấp ba lần dự toán. Thủ tướng thời đó là Harold Macmillan sống trong Nhà Đô đốc trong lúc diễn ra công cuộc cải tạo.

Hầu hết khách đến Phố Downing đều đi qua cổng an ninh ở Whitehall và vào số Mười qua cánh cửa đen là biểu tượng của nó. Nhưng đêm hôm ấy Graham Seymour và Gabriel lại lên vào khu vực sau cánh cổng trên Đường Horse Guards và đi vào tư dinh qua một cánh cửa kiểu Pháp ngó ra một vườn hoa có tường rào bao quanh. Đang đợi trong tiền phòng là một thư ký

từ văn phòng riêng của Lancaster, một nữ thủ thư làm ra vẻ nghiêm trang đang cầm một quyển sách bìa da khổ cực lớn áp sát vào thân mình như thể đó là một lá chắn. Bà ta gật đầu chào Seymour nhưng lại tránh tiếp xúc bằng ánh mắt với Gabriel. Sau đó quay gót lại, bà ta dẫn họ đi theo một hành lang rộng trang nhã tới một cánh cửa khép chặt, rồi gõ nhẹ những khớp ngón tay lên đó. “Vào đi!” cất lên giọng nói nổi tiếng thứ nhì của Đảo quốc Anh, và người đàn bà làm ra vẻ nghiêm nghị dẫn họ vào bên trong.

SỐ 10, PHỐ DOWNING

SAU MỘT QUÃNG ĐỜI phục vụ trong ngành mật vụ, Gabriel đã không đếm được số lần bước vào một gian phòng với tâm trạng khủng hoảng. Tính chất và bố trí dường như không phải là vấn đề, vẫn luôn như nhau cả. Một người đi đi lại lại trên thảm, một người khác thẫn thờ nhìn đăm đăm ra ngoài một cửa sổ, và còn một người khác nữa cố gắng một cách vô vọng làm ra vẻ thản nhiên điềm tĩnh, ngay cả khi không có gì để mà điềm tĩnh. Trong trường hợp này, gian phòng là Phòng Tranh Trắng (White Drawing Room) ở Số Mười, người đi đi lại lại trên thảm là Simon Hewitt, người đăm đăm nhìn ra cửa sổ là Jeremy Fallon, còn người cố làm ra vẻ bình thản là Thủ tướng Jonathan Lancaster. Ông này đang an tọa trên một trong hai chiếc ghế bành đối diện nhau trước lò sưởi. Trên cái bàn thấp hình chữ nhật trước mặt ông là một điện thoại di động: chiếc điện thoại đã bị bỏ lại trong Công viên Hyde chiều tối hôm trước. Ông đang trừng mắt nhìn nó, như thể thiết bị ấy chứ không phải Madeline Hart bằng một cách nào đó là nguồn gốc đã gây ra tình trạng ngặt nghèo cho ông.

Ông đứng dậy, tới gần Gabriel và Seymour với vẻ thận trọng của một người đi ngang qua boong một thuyền buồm khi biển động. Ông kính truyền hình đã không công bằng với Thủ tướng. Ông cao hơn Gabriel từng tưởng tượng và dù lúc đó đang căng thẳng ông vẫn trông có vẻ khá hơn Gabriel tưởng. “Tôi là Jonathan Lancaster,” ông nói có vẻ hơi lỗ bịch khi bàn tay rộng lớn của ông ta bao trùm cả bàn tay của Gabriel. “Tôi muốn nói đến thời khắc ta gặp nhau, chỉ mong sao được gặp anh trong một hoàn cảnh khác.”

“Tôi cũng vậy, thưa Thủ tướng.”

Gabriel đã định nói vài lời để tỏ ra thông cảm với Thủ tướng, nhưng từ cặp mắt ti hí rõ ràng ông ta xem thông cảm là một lời kết án về tư cách đạo đức của mình. Ông nhanh chóng buông bàn tay Gabriel ra, rồi khoát tay về phía hai nhân vật khác trong phòng. “Tôi cho rằng anh biết hai quý ông này là ai,” ông nói sau khi lấy lại điềm tĩnh. “Người cứ đi đi lại lại mãi làm mòn thủng một lỗ trên tấm thảm của tôi là Simon, người phát ngôn báo chí của tôi, còn ông ở đằng kia là Jeremy Fallon. Jeremy là bộ óc của tôi, nếu như anh tin những điều đã đọc trên các nhật báo.”

Simon Hewitt dừng bước một lúc vừa đủ để khẽ gật đầu về phía Gabriel. Không mặc áo khoác với hai tay áo sơ mi xắn lên tận cùi chỏ và cà vạt nới lỏng ra, trông ông ta giống như một phóng viên đã tới hạn chót nộp bài mà vẫn chưa có hai dữ kiện để đối chiếu với nhau. Jeremy Fallon vẫn đang ở vị trí canh gác của mình trong khung cửa sổ, vẫn gài nút và thắt cà vạt chặt chẽ. Người ta từng viết về Fallon rằng ông ta thấy mình như là một Thủ tướng cho tới giây phút ông ta soi gương. Với cái cằm lẹm, mái tóc thẳng rũ xuống và màu da tái xanh, ông ta thích hợp hơn cả với hoạt động chính trị trong thế giới ngầm của bọn tội phạm.

Duy chỉ còn lại cái điện thoại di động này. Chẳng nói chẳng rằng, Gabriel nhắc nó lên từ cái bàn salon và kiểm tra danh bạ các số điện thoại. Nó cho thấy thiết bị này chỉ nhận một cuộc gọi: cuộc gọi đã được xác định trong khi ông và Keller đang ở bến phà Marseilles.

“Ai đã gọi cho hãn vậy?”

“Là tôi gọi đấy,” Fallon đáp.

“Giọng hãn như thế nào?”

“Không phải giọng thật đâu.”

“Là giọng do máy vi tính tạo ra sao?”

Fallon gật đầu.

“Hãn định gọi lại lúc mấy giờ?”

“Lúc nửa đêm.”

Gabriel tắt nguồn, gỡ pin và SIM ra rồi đặt cả hai xuống bàn salon.

“Chuyện gì có thể xảy ra lúc nửa đêm?”

Chính Lancaster đáp lại.

“Hắn muốn một câu trả lời là có hay không. Có nghĩa là tôi đồng ý trả cho hắn mười triệu euro bằng tiền mặt để đổi lấy Madeline và một lời hứa đoạn phim không bao giờ bị công bố. Nếu tôi nói không thì Madeline sẽ chết và mọi chuyện bọn chúng sẽ đưa ra. Hiển nhiên là,” ông ta thở dài nặng nhọc rồi nói tiếp, “tôi chẳng còn chọn lựa nào khác ngoài việc đồng ý các đòi hỏi của bọn chúng.”

“Đó sẽ là sai lầm lớn nhất trong đời ông, thưa Thủ tướng.”

“Chỉ lớn thứ nhì thôi.”

Lancaster hạ thấp cái lưng dài xuống ghế bành và bụm hai tay che khuôn mặt nổi tiếng của mình. Gabriel nghĩ tới những người mình đã thấy trên các đường phố của London chiều tối hôm đó đang mãi đi lo công chuyện mà chẳng hề hay biết Thủ tướng của mình giờ phút này đang chờ người ra vì vụ bê bối.

“Tôi phải chọn lựa sao đây?” Một lát sau Lancaster hỏi.

“Ông vẫn có thể tới gặp cảnh sát.”

“Chuyện ấy đã quá muộn rồi.”

“Vậy ông phải thương lượng lại.”

“Hắn bảo sẽ không làm thế. Hắn bảo sẽ giết cô ấy nếu tôi không đồng ý trả mười triệu ấy.”

“Chúng lúc nào cũng nói vậy thôi. Nhưng tin tôi đi, thưa Thủ tướng... nếu ông đồng ý hắn sẽ nổi giận đó.”

“Với tôi ư?”

“Với chính hắn. Hắn sẽ nghĩ đã để tiền bay đi mất nếu chỉ đòi mười triệu. Hắn sẽ quay trở lại với ông để đòi thêm nữa. Và nếu ông đồng ý trả số tiền đó, hắn sẽ trở lại để đòi còn nhiều hơn vậy nữa. Hắn sẽ làm ông

chảy máu tới khô kiệt, hết triệu này tới triệu khác cho đến khi không còn lại gì hết.”

“Thế thì anh có gợi ý gì không?”

“Ta đợi điện thoại reng. Tới lúc đó ta cho hẳn biết sẽ trả mười triệu, có lấy không hay bỏ đi. Rồi ta cúp máy và đợi hẳn gọi lại.”

“Chuyện gì sẽ xảy ra nếu hẳn không gọi lại? Nếu hẳn giết cô ấy thì sao?”

“Hẳn sẽ không làm vậy đâu.”

“Làm thế nào anh có thể chắc chắn là thế chứ?”

“Vì hẳn đã đầu tư quá nhiều thời gian, sức lực và tiền của rồi. Với hẳn đây chỉ là công việc kinh doanh, không gì hơn nữa. Ông phải hành xử cùng một kiểu cách đó. Ông phải tiếp cận vụ này như bất cứ cuộc thương thuyết gay go nào khác. Không có con đường tắt nào hết. Ông phải làm cho hẳn dần dần kiệt sức. Ông phải kiên nhẫn. Đó là cách duy nhất để rồi đây ta sẽ đưa cô ấy trở về.”

Một bầu không khí im lặng nặng nề phủ lên cả gian phòng. Jeremy Fallon đã rời vị trí trong khung cửa sổ và đang ngắm nghía một bức tranh vẽ cảnh phố xá London của Turner, như thể mới để ý đến nó lần đầu tiên. Graham Seymour dường như đã phát triển một mối quan tâm mê đắm với tấm thảm.

“Tôi đánh giá cao lời khuyên của anh,” một lát sau Lancaster cất lời, “nhưng chúng tôi đã...” Ông ta ghìm mình lại, rồi nói một cách thận trọng, “Tôi đã quyết định sẽ cho bọn chúng bất cứ cái gì chúng muốn, chính vì hành vi khinh suất của tôi mà Madeline mới bị bắt cóc. Và tôi buộc phải làm bất cứ điều gì cần thiết để đưa cô ấy về nhà an toàn. Đây là việc chính đáng phải làm vì cô ấy, và vì cả văn phòng này nữa.”

Câu nói đó nghe như thể do Jeremy Fallon soạn ra - và nếu cái vẻ tự phụ trên khuôn mặt iu xiu của Fallon biểu hiện một điều gì đó, thì đúng là ông ta đã làm vậy.

“Chính đáng, có lẽ là vậy,” Gabriel đáp, “nhưng không khôn ngoan đâu.”

“Tôi không đồng ý,” Lancaster nói. “Và Jeremy cũng thế.”

“Với tất cả lòng tôn kính thích đáng,” Gabriel quay sang Fallon, “xin hỏi ông đã thương lượng thành công để giải cứu một con tin lần cuối là khi nào vậy?”

“Tôi nghĩ anh sẽ đồng ý,” Fallon đáp lại, “đây chẳng phải một vụ bắt cóc bình thường. Mục tiêu của bọn tống tiền là Thủ tướng của Vương quốc Anh. Và trong bất cứ hoàn cảnh nào tôi không thể để ông ấy bị bắt lực vì một cuộc thương lượng không hồi kết như vậy được.”

Fallon đã diễn thuyết một cách thản nhiên và với một niềm tin tối thượng của một kẻ đã quen rỉ tai chỉ dẫn cho một trong những người có quyền lực mạnh nhất thế giới. Đó là một hình tượng nhiều lần bị giới truyền thông chộp lấy. Và vì vậy mà các họa sĩ biếm thường ngày vẫn miêu tả Fallon như một kẻ chuyên giật dây con rối, còn Jonathan Lancaster thì nhảy múa ở đầu dây của ông ta.

“Các ông định lấy tiền ở đâu ra?” Gabriel hỏi.

“Các bằng hữu của Thủ tướng đã đồng ý cho ông mượn tiền cho đến khi ông ấy còn ở địa vị để trả lại tiền.”

“Có bạn bè như vậy chắc hẳn rất tuyệt.” Gabriel đứng dậy. “Có vẻ như các ông đã kiểm soát được mọi chuyện. Giờ đây chỉ cần có ai đó để giao tiền. Nhưng phải chắc chắn tìm được người giỏi việc. Bằng không các ông sẽ trở lại căn phòng này vài ngày nữa và chờ điện thoại reng lên.”

“Anh có ứng viên nào không?” Thủ tướng hỏi.

“Chỉ có một thôi, nhưng tôi e rằng người đó không làm được.”

“Vì sao?”

“Vì phải lên máy bay.”

“Chuyến bay đầu tiên đi Ben Gurion vào lúc nào?”

“Thưa, tám giờ sáng.”

“Như thế tôi cho rằng chẳng hại gì nếu lưu lại lâu hơn một chút, có phải thế không?”

Gabriel ngần ngừ. “Vâng, thưa Thủ tướng. Tôi cho là không hại gì hết.”

Lúc bấy giờ đã mười giờ vài phút rồi. Gabriel chẳng hề muốn trải qua hai giờ kế tiếp cùng mắc kẹt với một chính khách mà sự nghiệp sắp sửa lâm vào tình thế của một ngôi sao bùng nổ, vì vậy ông bước xuống cầu thang vào nhà bếp để đột kích vào tủ lạnh nhà Thủ tướng. Đầu bếp trực đêm là một bà năm chục tuổi tròn trịa có khuôn mặt ngây thơ như một đứa nhỏ dễ thương, dọn ra một đĩa bánh mì sandwich và một bình trà, rồi chăm chú quan sát trong lúc ông ăn như thể sợ ông bị thiếu đói. Bà ta biết tốt hơn hết đừng hỏi tính chất của cuộc viếng thăm. Ít người tới Số Mười lúc đêm khuya mặc một bộ đồ từ một cửa hàng bách hóa bán giảm giá ở Marseilles.

Lúc mười một giờ Graham Seymour xuống thang, trông có vẻ nhợt nhạt và rất mệt nhọc. Ông từ chối một cách khinh miệt thức ăn bà đầu bếp đưa cho, rồi tiếp tục nhai ngẫu nhiên phần bánh mì sandwich kẹp trứng và rau thì là còn thừa của Gabriel. Sau đó họ ra ngoài đi dạo trong khu vườn có tường rào. Tất cả đều im ắng ngoại trừ tiếng một máy truyền tin của cảnh sát thỉnh thoảng gõ lách cách và tiếng xe cộ gấp gáp lưu thông trên Đường Horse Guards ẩm ướt. Seymour rút một gói thuốc lá từ túi áo khoác và rầu rĩ đốt một điếu.

“Tôi chưa hề biết ông hút thuốc,” Gabriel nói.

“Bà Helen đã khiến tôi bỏ thuốc cách đây nhiều năm rồi. Tôi đã cố làm cho bà ấy thôi đừng nấu ăn nữa nhưng bà ấy không chịu.”

“Bà ấy nói nghe như một nhà thương thuyết tài ba. Có lẽ ta nên để bà nhà ông xử trí gã Paul.”

“Hắn sẽ không chịu nổi nếu có cơ hội ấy.” Seymour phà khói thuốc lên bầu trời không ánh sao đêm và dõi mắt nhìn theo khi nó trôi dạt sang

bên kia tường rào. “Có khả năng anh nhầm, anh biết đấy. Có khả năng mọi việc sẽ êm xuôi và Madeline sẽ về nhà vào đêm mai.”

“Cũng có khả năng Đảo quốc Anh một ngày nào đó sẽ lấy lại quyền kiểm soát các thuộc địa của nước Mỹ. Có khả năng, nhưng mà không chắc.”

“Mười triệu euro là một số tiền rất lớn.”

“Trả tiền là một phần việc dễ làm. Nhưng đưa con tin còn sống trở về lại là một việc hoàn toàn khác. Người giao tiền phải chuyên nghiệp nhiều kinh nghiệm. Và anh ta phải chuẩn bị sẵn sàng rời khỏi cuộc giao dịch nếu nghĩ bọn bắt cóc đang cố lừa mình.” Gabriel tạm dừng, rồi nói tiếp, “Đó không phải là công việc của một kẻ yếu lòng nhẹ dạ.”

“Có cơ hội nào anh sẽ xem xét nhận làm việc ấy không?”

“Trong những hoàn cảnh như thế này đâu còn ai để làm bất cứ việc gì nữa.”

“Tôi đã phải yêu cầu đấy.”

“Ai đã đặt vấn đề đó với ông vậy hả?”

“Anh nghĩ là ai?”

“Lancaster phải không?”

“Thật ra đấy là Jeremy Fallon. Anh đã tạo một ấn tượng hoàn toàn tốt với ông ấy.”

“Chỉ ấn tượng thôi thì chưa đủ để ông ta nghe tôi nói.”

“Ông ấy tuyệt vọng rồi.”

“Chính xác vì vậy ông ta không nên lai vãng tới gần cái điện thoại đó.”

Seymour buông điều thuốc xuống thảm cỏ ướt mềm, lấy mũi giày gi lên nó cho tắt hẳn rồi dẫn Gabriel trở vào bên trong, vào Phòng Tranh Trắng. Chẳng có gì thay đổi. Một người đi đi lại lại trên thảm, một người khác thẫn thờ nhìn đăm đăm ra ngoài một cửa sổ, và còn một người khác nữa cố một cách vô vọng làm ra vẻ thản nhiên điềm tĩnh, ngay cả khi không

có gì để mà điềm tĩnh. Chiếc điện thoại bị tháo rời vẫn nằm yên trên cái bàn salon. Gabriel gắn pin và SIM vào rồi mở nguồn. Sau đó ông ngồi trên ghế bành đối diện với Thủ tướng và chờ nó reng lên.

Cuộc gọi nhận được đúng nửa đêm. Fallon đã chỉnh âm lượng lớn như tiếng còi tàu và bật chế độ rung để chiếc điện thoại nhảy lừng tưng trên mặt bàn như thể chuyển động theo một cơn động đất nho nhỏ. Ông ta thò tay cầm lấy ngay lập tức, nhưng Gabriel níu tay ông ta và giữ nó trong mười giây đau đớn rồi sau cùng mới buông ra. Fallon chớp lấy rồi nhanh chóng đưa điện thoại lên tai. Sau đó, ông nhìn Lancaster chăm chặp, rồi nói. “Tôi đồng ý với các điều khoản của anh.” Gabriel thán phục cách chọn từ của ông ta. Cuộc gọi này chắc chắn đã được GCHQ (Government Communications Headquarters) là cơ quan chuyên nghe trộm của Đảo quốc Anh ghi âm, và sẽ được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của cơ quan đó cho tới khi thời gian ngừng trôi.

Trong bốn mươi lăm giây kế tiếp, Fallon không nói nữa. Thay vào đó, mắt vẫn đăm đăm nhìn Thủ tướng, ông rút từ trong túi áo com lê ra một bút máy rồi nhí ngoáy ghi vài từ không đọc nổi trên một xấp giấy. Gabriel có thể nghe thấy tiếng cái máy phát ra tiếng nói, mong manh, vô hồn và nhấn sai trọng âm, muốn làm điếc cả tai. “Không,” sau cùng Fallon lên tiếng, chấp nhận cũng với cách tiếp nhận thông tin tốn nhiều công sức. “Không cần như thế đâu.” Rồi để đáp lại một câu hỏi, ông ta nói, “Phải, dĩ nhiên là thế. Anh cứ tin lời chúng tôi đi!” Sau đó lại là một khoảnh khắc im lặng, trong lúc ấy mắt ông ta chuyển từ Lancaster sang Gabriel, rồi quay trở lại nhìn Lancaster. “Chuyện ấy có lẽ không thể được,” ông ta thận trọng đáp. “Tôi phải hỏi lại.”

Và rồi đường dây chết lặng. Fallon tắt điện thoại.

“Sao rồi?” Thủ tướng hỏi.

“Hẳn muốn chúng ta bỏ tiền vào hai va li đen có bánh xe lăn. Không gắn thiết bị theo dõi hành trình, không bôi kem có phẩm màu, không có

cảnh sát. Hãn sẽ gọi lại ngày mai lúc giữa trưa để cho biết phải làm gì tiếp theo.”

“Ông đã không hỏi về bằng chứng còn sống,” Gabriel nói.

“Hãn đã không cho tôi cơ hội.”

“Còn có đòi hỏi nào thêm nữa không?”

“Chỉ có một thôi,” Fallon nói. “Hãn muốn anh giao tiền. Không có Gabriel thì không có cô gái.”

LONDON

VÀI PHÚT SAU một giờ sáng là lúc Gabriel cuối cùng đã rời khỏi Phố Downing. Graham Seymour đề nghị lái xe đưa ông đi, nhưng ông lại muốn đi bộ; ông đã đến London cách đây nhiều tháng trời, và nghĩ không khí ẩm thấp về đêm sẽ tốt cho sức khỏe. Ông lên ra khỏi cổng hậu trên Đường Horse Guards rồi tiến về phía Tây băng qua một công viên trống vắng tới cầu Knightsbridge. Sau đó, ông đi trên Đường Brompton đến Nam Kensington. Số nhà trên con đường nơi ông định tới đã được cất kỹ vào các ngăn trong bộ nhớ phi thường của ông: số 59 Đường Victoria, địa chỉ ở Vương quốc Anh được biết gần đây nhất của một tên lính trung đoàn SAS đào ngũ, một gã chuyên ám sát tên là Christopher Keller.

Đó là một căn nhà nhỏ kiên cố có cánh cổng bằng sắt đã được rèn và những bậc thềm tuyệt đẹp dẫn lên một cửa trước màu trắng. Hoa nở rộ trong sân trước nhỏ xíu, và trong cửa sổ của phòng tiếp khách chỉ có một bóng đèn cháy sáng. Tấm rèm cửa hé mở đôi chút; qua kẽ hở Gabriel có thể trông thấy một người đàn ông, chính là bác sĩ Robert Keller đang ngồi thẳng người trên một cái ghế hai bên tay vịn có tấm chắn - đang đọc hay đang ngủ, điều đó chẳng thể nào biết được. Ông trẻ hơn Shamron một chút, nhưng dầu là như vậy cũng không phải là người mong ước được sống lâu. Hai mươi lăm năm rồi ông đã đau khổ vì tin con trai mình đã chết, một nỗi đau Gabriel đã biết quá rõ. Đó là một điều tàn nhẫn mà Keller đã làm với bố mẹ y, nhưng Gabriel chẳng có vị thế để sửa sai. Và thế là ông đứng một mình trên con đường trống vắng, hy vọng ông già cách nào đó có thể cảm thấy sự có mặt của mình. Và trong tâm tưởng, Gabriel thầm nói cho ông

biết con trai ông là một con người không hoàn thiện, từng làm những điều xấu xa vì tiền, nhưng y cũng là người đứng đắn đàng hoàng và ngay thẳng, can đảm và vẫn còn sống rất khỏe mạnh. Một lát sau đèn tắt, không còn trông thấy bố y nữa. Gabriel quay lại và đi tới Đường Kensington. Lúc tới gần Đường Queen's Gate, một chiếc mô tô chạy lướt ngang qua ông về bên phải. Ông đã thấy chiếc xe hai bánh đó vài phút trước, khi đang băng qua Phố Sloane, và vài phút trước đó nữa khi rời khỏi Phố Downing. Khi ấy ông đã đoán cái bóng dáng lái xe là nhân viên MI5 làm nhiệm vụ cảnh giới, nhưng giờ đây khi đã quan sát kỹ đường nét mềm mại của cái lưng và đường cong nở nang ở hai bên hông, ông không còn tin là trường hợp đó nữa.

Ông tiếp tục đi về hướng Đông ven Công viên Hyde, đôi mắt nhìn theo hai đèn đằng đuôi xe nhỏ dần, tin chắc sẽ sớm thấy lại nó. Ông không phải đợi lâu: hai phút, có lẽ còn ít hơn thế. Đó là lúc ông thoáng thấy nó tăng tốc lao thẳng về phía mình. Lần này nó không chạy ngang qua mà quay ngoắt một vòng chữ U quanh một cột trụ giao thông rồi dừng lại. Gabriel nhanh chóng đưa chân ngang qua chỗ ngồi rồi vòng cánh tay ôm quanh cái eo thon nhỏ. Trong lúc chiếc mô tô phóng nhanh tới trước, ông hít vào mùi hương vani quen thuộc và dịu dàng vuốt ve phần dưới của bộ ngực căng tròn ấm áp. Ông nhắm mắt, có cảm giác bình an lần đầu tiên trong bảy ngày.

Căn hộ tọa lạc trong một cao ốc xấu xí xây sau chiến tranh trên Đường Bayswater. Nó từng là một nhà an toàn của Văn phòng, nhưng bên trong Đại lộ King Saul - và cả MI5 cũng thế - bây giờ ai cũng biết đó là chỗ nghỉ chân của Gabriel Allon ở London. Bước vào rồi ông treo chìa khóa trên cái móc nhỏ ngay mặt trong cánh cửa nhà bếp và mở tủ lạnh. Bên trong có một hộp giấy sữa tươi cùng với một vỉ trứng, một viên phô mai hiệu Parmesan, một mớ nấm, rau thơm và một chai rượu Pinot Grigio mà ông ưa thích nhất.

“Tủ đựng thức ăn trống trơn lúc em tới nơi,” Chiara nói, “nên em đã mua vài món từ chợ quanh góc đường. Em cứ mãi hy vọng có thể cùng ăn tối với anh.”

“Em tới nơi lúc nào vậy?”

“Sau anh chừng một tiếng đồng hồ.”

“Làm sao em tới được?”

“Em đã ở vùng lân cận.”

Gabriel nhìn vợ rất nghiêm túc. “Vùng lân cận nào vậy?”

“Nước Pháp,” nàng đáp không hề do dự. “Chính xác là một căn nhà trong trang trại gần Cherbourg. Bốn phòng ngủ, một nhà bếp có bàn ăn, nơi ngắm Eo biển Manche rất tuyệt.”

“Em xung phong vào ban đón tiếp à?”

“Không phải như vậy đâu anh.”

“Vậy chính xác là sao?”

“Ari đã phân công em đó.”

“Là ý kiến của ai vậy?”

“Của ông ta.”

“Ồ, thật vậy sao?”

“Ông ta nghĩ em hoàn toàn thích hợp với công việc đó, và em không thể cãi lại. Dù sao đi nữa, có lẽ không phải em không biết chuyện bị bắt cóc và giam giữ để đòi tiền chuộc như thế nào.”

“Chính xác vì vậy anh đã không để em lại gần cô ta.”

“Cách đây đã lâu rồi mà, anh yêu.”

“Không lâu đâu.”

“Dường như, đó đã là một quãng đời khác rồi. Thật tình đôi khi, dường như chuyện đó hoàn toàn chưa hề xảy ra.”

Nàng đóng cửa tủ lạnh rồi dịu dàng hôn Gabriel. Cái áo khoác bằng da vẫn còn giữ hơi lạnh khi nàng cưỡi xe về đêm qua các phố xá London,

nhưng đôi môi nàng thật ấm áp.

“Bọn em đã chờ anh tới suốt cả ngày,” nàng lại hôn chồng. “Cuối cùng văn phòng điệp vụ đã nhắn tin cho bọn em biết anh đã lên một chuyến bay của hãng British Airways từ Marseilles đi London rồi.”

“Thật kỳ lạ, nhưng anh không nhớ mình từng đề cập kế hoạch du hành với Văn phòng Điệp vụ?”

“Họ theo dõi thẻ tín dụng của anh, anh yêu à... anh biết điều đó mà. Họ đã cho một đội công tác từ Trạm London chờ đợi ở sân bay Heathrow. Và sau đó, họ thấy anh đi vào Phố Downing qua cổng hậu.”

“Anh hơi thất vọng vì bọn anh đã không vào bằng cửa trước, nhưng trong những hoàn cảnh như vậy có lẽ như thế là tốt hơn hết.”

“Chuyện gì đã xảy ra ở nước Pháp vậy anh?”

“Mọi việc không diễn ra theo kế hoạch.”

“Vậy bây giờ sao rồi?”

“Thủ tướng Anh sắp làm cho kẻ nào đó trở nên rất giàu có.”

“Giàu cỡ nào anh?”

“Giàu tới mười triệu euro đó.”

“Rốt cuộc tội ác cũng có giá phải trả nhỉ.”

“Vẫn thường như vậy. Chính vì thế mới có nhiều tội phạm.”

Chiara rời khỏi Gabriel rồi cởi áo khoác ngoài. Nàng đang mặc một cái áo len cổ cuộn màu đen bó sát. Nàng đã chải tóc gọn gàng để vừa vụn nhét vào trong cái mũ bảo hiểm. Giờ đây, với đôi mắt nhìn Gabriel chăm chăm một cách mệt mỏi, nàng gỡ rất nhiều kim cài và kẹp, làm mái tóc xõa xuống đôi bờ vai vuông vức thành một áng mây nâu vàng pha màu hạt dẻ.

“Là vậy đó à anh?” nàng hỏi. “Bây giờ bọn mình có thể về nhà rồi, phải không?”

“Không đúng.”

“Như vậy nghĩa là gì chứ?”

“Nghĩa là ai đó phải giao tiền chuộc.” Ông tạm dừng rồi nói tiếp, “Và rồi ai đó phải đưa cô ta ra.”

Nàng hơi nhắm mắt lại. Dường như chúng sẫm màu hơn, chẳng bao giờ là một dấu hiệu tốt lành.

“Em chắc chắn ông Thủ tướng có thể tìm thấy một người nào khác chứ không phải là anh.”

“Anh cũng chắc chắn ông ta có thể, nhưng anh e rằng ông ta không có nhiều chọn lựa về vấn đề này.”

“Sao lại như vậy?”

“Vì đêm nay, bọn bắt cóc đã đưa ra một đòi hỏi sau cùng.”

“Đòi anh à?”

Gabriel gật đầu. “Không có Gabriel thì không có cô gái.”

Mặc dù đã rất khuya, Chiara vẫn muốn nấu ăn. Gabriel ngồi vào cái bàn ăn nhỏ xíu trong nhà bếp, một ly rượu vang để sát cùi chỏ và kể lại chi tiết hành trình của mình từ khi chia tay với nàng ở Jerusalem. Trong bất cứ cuộc hôn nhân nào khác, người vợ chắc chắn sẽ phản ứng lại bằng sự hoài nghi và kinh ngạc vì một câu chuyện như thế, nhưng Chiara dường như chẳng lo làm món rau trộn với rau thơm. Chỉ một lần lúc làm bếp nàng ngược nhìn lên, khi Gabriel kể lại chuyện cái xà lim cầm tù trống trơn ở ngôi nhà trong vùng núi Lubéron, và chuyện ả đàn bà đã chết trong vòng tay của mình. Khi ông kết thúc, nàng đổ đầy muối vào giữa lòng bàn tay, bỏ một phần nhỏ vào chậu, phần còn lại thì trút vào một nồi nước sôi.

“Và sau tất cả những chuyện đó, anh đã quyết định dạo chơi một chuyến tới Nam Kensington lúc nửa đêm.”

“Nghĩ kỹ lại thì anh đã làm một việc rất ngu ngốc.”

“Ngu ngốc hơn việc đồng ý đi giao mười triệu euro tiền chuộc cho bọn bắt cóc nhân tình của ông Thủ tướng Anh à?”

Gabriel không nói gì.

“Ai đang ở nhà số Năm mươi chín Đường Victoria vậy anh?”

“Bác sĩ Robert Keller và phu nhân.”

Chiara vừa định hỏi Gabriel tại sao lại tới gặp họ, nhưng rồi nàng chợt hiểu ra.

“Anh đã nói cái quái gì với họ vậy?”

“Đó là chuyện khó nói, đúng không?”

Nàng bỏ rất nhiều năm vào chính giữa tấm thớt rồi bắt đầu băm thật nhuyễn. “Họ cứ nghĩ anh ta đã chết có lẽ sẽ tốt hơn,” nàng có vẻ dăm chiêu suy nghĩ.

“Còn nếu đó là con của em thì sao? Em không muốn biết sự thật à?”

“Nếu anh đang hỏi em có muốn biết con trai mình giết người để kiếm miếng ăn, thì câu trả lời là không.”

Một khoảnh khắc im lặng buông xuống giữa hai người.

“Em xin lỗi,” một lát sau nàng nói. “Lời nói nghe không hay, nhưng ý em không phải vậy.”

“Anh biết mà.”

Chiara cho nắm vào một cái xoong rồi nêm muối và tiêu. “Bà ấy có bao giờ hay biết không anh?”

“Mẹ anh à?”

Nàng gật đầu.

“Không,” Gabriel đáp. “Bà không bao giờ hay biết.”

“Nhưng chắc hẳn bà đã nghi ngờ gì đó. Anh đã ra đi ba năm rồi.”

“Mẹ biết anh có liên can với ngành mật vụ và có dính líu gì đó với vụ việc ở Munich. Nhưng anh chưa bao giờ nói với bà chính mình đã thực sự giết người.”

“Thế nào bà cũng tò mò hỏi tới chứ.”

“Không có.”

“Tại sao lại không?”

“Munich là một tổn thương với cả nước,” Gabriel đáp lại, “nhưng đặc biệt khó khăn đối với những người như mẹ anh, một người Do Thái lai Đức, từng sống sót thoát khỏi các trại tập trung. Thật sự bà không chịu nổi khi xem hình trên báo hay xem trên ti vi đám tang của những người tử nạn. Mẹ tự giam mình trong xưởng vẽ và vẽ tranh.”

“Và khi anh trở về nhà sau điệp vụ cơn Thịnh nộ của Thượng Đế thì sao?”

“Bà có thể thấy cái chết trong mắt anh.” Ông tạm dừng, rồi nói tiếp, “Bà đã biết chết là như thế nào rồi.”

“Nhưng anh chưa bao giờ kể lại chuyện đó à?”

“Chưa bao giờ,” Gabriel lắc đầu chậm chạp. “Mẹ chưa bao giờ kể cho anh nghe chuyện gì đã xảy đến với bà suốt cuộc Đại Thảm sát, và anh cũng chưa bao giờ kể bà nghe việc mình đã làm trong ba năm ở châu Âu.”

“Anh nghĩ liệu bà có đồng ý với việc anh đã làm hay không?”

“Mẹ đã nghĩ gì không thành vấn đề với anh.”

“Tất nhiên là vậy, Gabriel à. Thật ra anh không tin số mạng đã xui khiến tất cả chuyện đó. Nếu anh tin, hẳn đã không tới nhà cũ của Keller lúc ban đêm để nhìn chăm chăm bố anh ta qua cửa sổ.”

Gabriel không nói gì. Chiara bỏ một bó mì fettuccine (sợi dẹt) vào nước sôi rồi khuấy lên một lần với cái muỗng gỗ.

“Anh ta như thế nào anh?”

“Keller à?”

Nàng gật đầu.

“Cực kỳ tài giỏi, hết sức tàn ác và táng tận lương tâm.”

“Nghe có vẻ như anh ta là người hoàn toàn thích hợp để giao mười triệu euro tiền chuộc cho bọn bắt cóc Madeline Hart.”

“Chính phủ của Nữ Hoàng vẫn tin là anh ta đã chết. Ngoài ra,” Gabriel nói thêm, “bọn bắt cóc đặc biệt yêu cầu anh giao số tiền đó.”

“Đó chính xác là lý do anh không việc gì phải làm chuyện đó.”

Gabriel không đáp lại.

“Làm sao bọn nó biết anh có liên can tới vụ đó chứ?”

“Chắc hẳn chúng đã phát hiện ra anh ở Marseilles hay ở Aix.”

“Vậy tại sao bọn nó lại muốn một người chuyên nghiệp như anh giao tiền chuộc chứ? Tại sao không phải một viên chức xun xoe nịnh bợ từ Phố Downing để chúng có thể dễ dàng điều khiển?”

“Anh cho rằng chúng rất khoái chí khi nghĩ tới việc giết chết anh. Nhưng việc đó sẽ khá khó lòng làm được.”

“Tại sao?”

“Vì anh sẽ có trong tay mười triệu euro mà chúng vô cùng thèm muốn, tức là *bọn anh* điều khiển mọi chuyện.”

“Bọn anh sao?”

“Em không nghĩ anh sẽ làm việc này một mình, phải không? Anh sẽ có ai đó canh chừng sau lưng.”

“Ai vậy?”

“Ai đó cực kỳ tài giỏi, hết sức tàn ác và táng tận lương tâm.”

“Em tưởng anh ta đã về đảo Corse rồi chứ.”

“Y về rồi. Nhưng sẽ nhận được một cú điện thoại đánh thức.”

“Còn em thì sao?”

“Hãy trở lại căn nhà ở Cherbourg. Anh sẽ đưa Madeline tới đó sau khi trả tiền chuộc. Khi cô ta sẵn sàng để được chuyển đi, bọn mình sẽ đưa cô ta về Đảo quốc Anh. Rồi sau đó bọn mình sẽ trở về nhà.”

Chiara im lặng một lát. Sau đó nàng nói, “Anh làm cho sự việc nghe có vẻ quá đơn giản.”

“Nếu chúng chơi đúng luật của anh, thì sẽ như vậy.”

Nàng đặt một tô mì nắm đang bốc hơi ngay chính giữa bàn ăn rồi ngồi xuống đối diện Gabriel.

“Không còn câu hỏi nào nữa chứ?” ông hỏi.

“Chỉ một câu thôi. Bà già ở đảo Corse đã thấy gì khi anh nhỏ giọt dầu xuống nước?”

Lúc hai người ăn xong đã gần bốn giờ sáng, tức là gần năm giờ trên đảo Corse. Dù vậy Keller nghe có vẻ như vẫn đang còn thức và tỉnh táo khi nhận cuộc gọi của Gabriel. Cẩn thận dùng mật ngữ, ông giải thích chuyện đã diễn ra ở Phố Downing và những gì sẽ phải xảy ra trong những ngày tới.

“Anh có thể lên chuyến bay đầu tiên tới sân bay Orly không?” ông hỏi.

“Không thành vấn đề.”

“Hãy thuê một xe hơi ở sân bay rồi chạy thẳng ra bờ biển. Tôi sẽ gọi cho anh khi biết điều gì đó.”

“Không thành vấn đề.”

Sau khi đã ngắt kết nối, Gabriel nằm sải tay sải chân trên giường kế bên Chiara và cố dỗ giấc ngủ nhưng vô ích. Hể nhắm mắt lại là ông thấy khuôn mặt của ả đàn bà đã chết trong vòng tay mình ở vùng núi Lubéron, trong thung lũng có ba ngôi biệt thự. Vì thế ông nằm rất yên tĩnh, lắng nghe tiếng thở của vợ và tiếng xe cộ rú lên trên Đường Bayswater, khi ánh sáng buồn thảm của buổi bình minh ở London từ từ len lỏi vào gian phòng.

Ông đánh thức Chiara dậy để uống cà phê mới pha lúc chín giờ rồi đi tắm vòi sen. Khi ông từ phòng tắm đi ra, Jonathan Lancaster đang thảo luận trên truyền hình về sáng kiến mới tốn nhiều tiền của ông ta nhằm cải thiện cuộc sống của các gia đình gặp nhiều rắc rối ở Đảo quốc Anh. Ông không khỏi kinh ngạc trước tài diễn xuất của ngài Thủ tướng. Sự nghiệp của ngài vào thời điểm này đang như ngàn cân treo sợi tóc, thế mà trông ngài vẫn cứ oai phong và không hề mảy may dao động như thể chẳng có chuyện gì. Quả thật khi ngài kết thúc những nhận xét của mình, ngay cả Gabriel cũng bị thuyết phục, tin rằng chi thêm vài triệu bảng Anh từ tiền của người nộp

thuế sẽ giải quyết được các vấn đề mà tầng lớp bình dân của Đảo quốc Anh phải đối mặt.

Câu chuyện kể tiếp có liên quan gì đó với một công ty của Nga đạt được quyền khoan dầu trong lãnh hải của Đảo quốc Anh ở Bắc Hải. Gabriel tắt ti vi, mặc đồ vào rồi rút một khẩu súng Beretta 9mm trong két sắt giấu dưới sàn bồn cầu. Rồi sau khi hôn vợ một lần cuối, ông đi xuống cầu thang và ra đường. Đang chờ ở sát lề đường sau tay lái chiếc Vauxhall Astra là Nigel Whitcombe. Cậu ta lái xe tới Số Mười trong một thời gian kỷ lục, rồi bỏ Gabriel xuống ở lối vào đằng sau trên Đường Horse Guards.

“Hy vọng lần này không kết thúc như lần trước,” cậu ta giả vờ làm ra vẻ phấn khởi.

“Hy vọng như vậy,” Gabriel đồng ý, rồi đi vào bên trong.

SỐ 10, PHỐ DOWNING

JEREMY FALLON ĐANG đợi trong tiền phòng đằng sau Số Mười. Ông ta chìa ra cho Gabriel một bàn tay ấm áp ấm ướt, rồi chẳng nói chẳng rằng dẫn ông tới Phòng Tranh Trắng. Lần này nó trống trơn. Gabriel ngồi xuống không đợi mời, nhưng Fallon vẫn đứng. Ông thọc tay vào túi, lấy ra mấy chiếc chìa khóa để mở một chiếc xe hơi cho thuê.

“Đây là một chiếc Passat kiểu saloon như anh yêu cầu. Nếu anh có thể trả nó về nguyên vẹn, tôi sẽ đời đời nhớ ơn. Tôi không được sung túc như Thủ tướng.”

Fallon hơi mỉm cười vì câu nói đùa của chính mình. Thật hiển nhiên vì sao ông không mỉm cười thường xuyên hơn; hàm răng ông y như răng cá nhồng. Ông trao chùm chìa khóa cho Gabriel cùng với một tấm thẻ đậu xe.

“Nó để trong bãi đậu xe ở Ga Victoria. Lối vào ở —”

“Trên Phố Eccleston.”

“Xin lỗi,” Fallon nói rất thành thật. “Đôi lúc tôi quên mất mình đang làm việc với ai.”

“Tôi không quên đâu,” Gabriel nói.

Fallon im lặng.

“Xe màu gì vậy?”

“Màu Xám Đảo.”

“Màu Xám Đảo là cái quái quỷ gì vậy?”

“Đảo là không được đẹp lắm, bởi vì chiếc xe ấy quá đổi sẫm màu.”

“Còn tiền?”

“Ở trong cốp xe, hai va li như bọn chúng đòi hỏi.”

“Xe để ở đó bao lâu rồi?”

“Từ sáng sớm hôm nay. Chính tôi đã bỏ lại nó ở đây.”

“Hy vọng vẫn còn đó.”

“Tiền hay xe?”

“Cả hai.”

“Có thể xem đây là nói đùa hay không?”

“Không đâu,” Gabriel đáp.

Mặt mày nhăn nhó, Fallon ngồi đối diện với Gabriel và ngắm những móng tay của mình. Còn lại rất ít móng.

“Tôi nợ anh một lời xin lỗi vì cách cư xử của mình đêm hôm qua,” một lát sau ông ta nói. “Tôi chỉ hành xử theo điều mà tôi tin đem lại lợi ích tốt nhất cho Thủ tướng của tôi.”

“Tôi cũng vậy,” Gabriel đáp lại.

Fallon dường như giật lùi lại. Như hầu hết những kẻ có quyền thế khác, ông ta không còn cái thói quen nói thẳng nói thật nữa.

“Graham Seymour đã cảnh báo với tôi thỉnh thoảng anh có thể nói năng cộc cằn.”

“Chỉ khi nào các sinh mạng bị đe dọa mà thôi,” Gabriel đáp lại. “Và ngay giây phút tôi leo lên ngồi sau tay lái của chiếc xe đó, sinh mạng của tôi sẽ lâm nguy. Tức là vào giây phút này tôi quyết định mọi việc.”

“Tôi không cần nhắc lại với anh vụ việc này phải được kết thúc càng kín đáo càng tốt.”

“Không, không cần đâu. Vì nếu không như vậy, Thủ tướng không phải là người duy nhất phải trả giá.”

Fallon không phản ứng lại, chỉ liếc nhìn đồng hồ đeo tay của mình. 11:40, hai mươi phút trước khi điện thoại được cho là sẽ reng lên. Ông ta

đứng dậy với dáng vẻ của một người nhiều đêm ngủ không yên giấc.

“Thủ tướng đang họp với Bộ trưởng Ngoại giao trong Phòng Nội Các. Tôi định đến gặp họ trong vài phút. Sau đấy tôi sẽ đưa ông ấy ra đây để chờ cuộc gọi.”

“Chủ đề cuộc họp đó là gì vậy?”

“Chính sách của Vương quốc Anh liên quan đến xung đột giữa Israel và Palestine.”

“Đừng quên ông ấy đang giao tiền.”

Fallon lại mỉm cười gượng gạo và mệt mỏi tiến về phía cửa phòng.

“Ông có biết không?” Gabriel hỏi.

Fallon từ từ quay lại. “Biết gì?”

“Biết Lancaster và Madeline có quan hệ yêu đương.”

Ông ta ngần ngừ một lúc rồi mới trả lời. “Không, tôi không biết. Quả thật có năm mơ tôi cũng chẳng bao giờ nghĩ ông ấy lại làm gì đấy gây nguy hại cho tất cả những vấn đề chúng tôi đã làm. Và điều khôi hài trong tất cả chuyện ấy,” ông nói thêm, “chính tôi là thằng ngốc đã giới thiệu họ với nhau.”

“Tại sao ông lại làm vậy?”

“Bởi vì Madeline đã là một phần thiết yếu trong hoạt động chính trị của chúng tôi. Và bởi vì cô ấy đã là một phụ nữ tài giỏi, cực kỳ sáng chói và tương lai phát triển vô hạn định.”

Gabriel ngạc nhiên vì Fallon dùng thì quá khứ khi nói về đồng nghiệp bị mất tích của mình. Ông ta cũng để ý thấy điều đó.

“Nghe có vẻ không hay, nhưng tôi đã không có ý nói như thế.”

“Ông nói đã là ý gì vậy?”

“Tôi không rõ,” ông ta đáp lại. Đó là ba từ ông không thường thốt ra. “Chỉ là cô ấy có lẽ không đúng là con người ấy sau một vụ việc như thế này, đúng không?”

“Con người có khả năng phục hồi hết sức nhanh chóng, ông không kịp nhận ra đâu, nhất là một phụ nữ. Với sự giúp đỡ đúng mức, cuối cùng cô ta có thể trở lại cuộc sống bình thường. Nhưng ông nói đúng một điều,” Gabriel nói thêm, “cô ta sẽ không bao giờ trở lại đúng con người đó.”

Fallon đưa tay tới cánh cửa. “Anh còn cần gì nữa không?” ông ngoái đầu lại hỏi.

“Ngủ vài giờ sẽ rất tốt.”

“Làm thế nào anh ngủ được chứ?”

“Uống sữa không đường.”

Ông ta đi ra, nhẹ nhàng khép cửa lại sau lưng mình. Gabriel đứng dậy, bước tới chỗ bức tranh vẽ cảnh phố xá của Turner và đứng trước đó, một tay sờ cằm, còn cái đầu thì hơi nghiêng nghiêng sang một bên. Lúc đó là 11:43, còn mười bảy phút nữa sẽ tới lúc điện thoại theo dự định sẽ reng lên.

Fallon quay trở lại ngay trước giữa trưa, có Jonathan Lancaster đi theo. Sự thay hình đổi dạng của Thủ tướng thật đáng kể. Đã đi đâu mất rồi Lancaster mà Gabriel vừa thấy trên ti vi sáng sớm hôm ấy, nhà chính khách tự tin đang hứa hẹn sửa chữa cơ cấu xã hội Vương quốc Anh. Thay vào đó, giờ đây là một người đàn ông mà cuộc đời và sự nghiệp đang lâm vào mỗi nguy hiểm cận kề, sắp bị lộ tẩy trong một vụ bê bối chính trị ngoạn mục nhất trong lịch sử Vương quốc Anh. Hiển nhiên, Thủ tướng không thể chịu đựng nhiều hơn nữa trước khi bị phát hiện.

“Ông có chắc mình muốn tới đây vì vụ này hay không?” Gabriel hỏi khi bắt tay ông ta.

“Sao tôi lại không muốn chứ?”

“Vì có thể ông không thích mọi điều mình nghe thấy.”

Thủ tướng ngồi xuống, tỏ rõ mình không hề có ý định đi đâu cả. Fallon rút điện thoại di động từ trong túi áo khoác ra và đặt lên bàn salon. Gabriel nhanh chóng gỡ pin, làm lộ ra số sê-ri ghi trên mặt trong cái máy,

rồi dùng điện thoại cá nhân hiệu BlackBerry của mình để chụp hình nhanh dãy số đó.

“Anh đang làm gì thế?” Thủ tướng hỏi.

“Trong mọi khả năng có thể xảy ra, bọn bắt cóc sẽ bảo tôi bỏ lại cái này ở một nơi sẽ không bao giờ tìm thấy.”

“Thế vì sao anh lại chụp ảnh nó?”

“Chính sách bảo hiểm,” Gabriel đáp.

Đút cái máy của mình vào túi áo khoác, ông lại mở máy của bọn bắt cóc. Đã 11:57. Giờ đây không còn gì để làm ngoài chờ đợi. Gabriel vượt trội hơn người về chờ đợi; theo các tính toán của riêng mình, ông đã dùng hơn nửa cuộc đời để làm việc đó. Chờ một xe lửa hay một máy bay. Chờ một nguồn nước. Chờ mặt trời lên sau một đêm giết chóc. Chờ bác sĩ nói vợ mình sẽ sống hay là chết. Ông đã hy vọng thái độ điềm tĩnh của mình sẽ trấn an Lancaster, nhưng dường như đã gây ra phản ứng trái ngược. Thủ tướng đang đăm đăm nhìn không chớp mắt màn hình hiển thị của cái điện thoại. Lúc 12:03 nó vẫn chưa chịu reng lên.

“Đang diễn ra cái quái gì thế?” cuối cùng ông ta hỏi với vẻ thất vọng.

“Chúng đang cố làm cho ông căng thẳng đó.”

“Bọn chúng làm việc này cực kỳ tài giỏi đấy.”

“Chính vì vậy tôi sẽ nói chuyện với chúng.”

Lại một phút nữa qua đi mà vẫn chưa liên lạc. Sau đó lúc 12:05, điện thoại reng lên và bắt đầu nhảy nhót ngang qua mặt bàn. Gabriel cầm nó lên và xem lai lịch của người gọi, trong lúc điện thoại rung lên trong bàn tay nắm chặt của ông. Như ông đã đoán, chúng đang dùng một điện thoại khác. Gabriel nhắc cái nắp máy lên và rất bình thản hỏi, “Tôi có thể giúp anh thế nào đây?”

Có một khoảnh khắc tạm dừng, trong thời gian ấy ông có thể nghe tiếng gõ lóc cóc của một bàn phím máy vi tính. Sau đó vọng tới giọng nói của một rô bốt.

“Ai đấy?” nó hỏi.

“Anh biết đây là ai rồi mà,” Gabriel đáp. “Cứ tiếp tục nói đi. Cô gái của tôi chờ đợi ngày hôm nay đã lâu rồi. Tôi muốn kết thúc vụ này và giải quyết càng nhanh càng tốt.”

Lại có một khoảnh khắc tạm dừng, thêm nhiều tiếng đánh máy chữ. Sau đó giọng nói ấy hỏi, “Anh có tiền chưa?”

“Tôi đang nhìn nó đây,” Gabriel đáp. “Mười triệu euro, không có đánh dấu, không đánh số liên tiếp, không cài tín hiệu dẫn đường, không bôi kem có phẩm nhuộm. Mọi điều anh đã yêu cầu. Tôi hy vọng anh có một ngân hàng bán thiu rộng lượng để tùy ý sử dụng vì anh sắp cần tới nó.”

Ông liếc nhìn thật nhanh ông Thủ tướng dường như đang nhai gì đó bên trong cái má của ông. Fallon trông có vẻ như thể đã ngừng thở.

“Anh sẵn sàng nghe lời chỉ dẫn chứ?” cái giọng ấy hỏi sau một loạt tiếng đánh máy nữa.

“Tôi đã sẵn sàng rất nhiều phút rồi,” Gabriel đáp.

“Anh có gì đấy để viết không?”

“Cứ nói tiếp đi,” Gabriel có vẻ mất kiên nhẫn.

“Anh đang ở London đúng không?”

“Phải.”

“Anh có xe hơi không?”

“Có, tất nhiên.”

“Hãy lên chuyến phà bốn giờ bốn mươi từ Dover đi Calais. Bốn mươi phút sau khi khởi hành, hãy thả điện thoại này xuống Eo biển Manche. Khi tới Calais, hãy đi đến công viên trên phố Richelieu! Anh biết nó không?”

“Có, tôi biết.”

“Có một thùng rác ở góc Đông Nam. Điện thoại mới sẽ được dán băng keo dưới đáy. Sau khi lấy được nó, hãy trở về xe hơi của anh. Chúng tôi sẽ gọi và cho anh biết tiếp theo phải đi đâu.”

“Còn gì nữa không?”

“Hãy đến một mình, không có yểm trợ, không có cảnh sát. Và đừng lỡ chuyển phà bốn giờ bốn mươi. Nếu ông làm thế, cô gái phải chết.”

“Anh nói xong chưa?”

Im lặng ở đầu dây bên kia, không có tiếng nói, không gõ bàn phím.

“Tôi cứ coi như xong rồi đấy,” Gabriel nói. “Bây giờ hãy nghe cho kỹ vì tôi chỉ nói điều này một lần thôi. Đây là ngày trọng đại của anh. Anh đã làm rất cực nhọc, và kết cuộc gần như đã ở ngay trước mắt. Nhưng đừng phá hỏng nó vì làm điều gì đó ngu ngốc. Tôi chỉ quan tâm tới việc đưa cô gái về nhà an toàn thôi. Đây chỉ là làm ăn thôi, không hơn không kém. Chúng ta hãy làm việc này thật đàng hoàng.”

“Không có cảnh sát,” sau vài giây trì hoãn, giọng kia lại nói.

“Không có cảnh sát,” Gabriel lặp lại. “Nhưng hãy để tôi nói thêm một điều. Nếu các anh cố làm hại Madeline hoặc hại tôi, cục tình báo của tôi sẽ tìm ra các anh thật sự là ai. Rồi sau đó họ sẽ săn lùng và giết các anh. Chúng tôi nói vậy đã rõ chưa?”

Lần này không có phản ứng nào.

“Còn điều này nữa,” Gabriel nói. “Đừng bao giờ bắt tôi phải đợi một cuộc gọi trễ năm phút thêm lần nào nữa. Nếu các anh làm vậy, giao dịch sẽ chấm dứt.”

Nói xong Gabriel ngắt kết nối và nhìn Jonathan Lancaster.

“Tôi nghĩ diễn tiến thật tốt đẹp. Ông không nghĩ vậy sao, thưa Thủ tướng?”

Thật hiếm khi trông thấy một người đàn ông bước ra từ cửa trước nhà số 10 Phố Downing lại mặc quần jean xanh và áo khoác da màu đen, nhưng đó chính xác là điều đã xảy đến lúc 12:17 vào một buổi chiều lất phất mưa đầu tháng Mười. Đã năm tuần sau ngày Madeline Hart biến mất trên đảo Corse, tám ngày sau khi tấm hình và đoạn phim của cô bị bỏ lại tại nhà trợ lý báo

chí Simon Hewitt, và mười hai giờ sau khi Thủ tướng của Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland đồng ý trả mười triệu euro tiền chuộc để bảo đảm cho việc con tin được trở về an toàn. Anh cảnh sát đứng gác trong tiền sảnh chẳng hề hay biết chuyện này, tất nhiên như thế. Anh ta cũng không nhận ra người đàn ông mặc đồ không bình thường đó là điệp viên và sát thủ người Israel Gabriel Allon, cũng không biết bên trong áo khoác da màu đen của ông có một khẩu Beretta bán tự động đã nạp đầy đạn. Vì lẽ đó anh ta chúc ông một ngày vui vẻ rồi dõi mắt trông theo khi Gabriel đi trên Phố Downing tới cổng an ninh Whitehall. Khi Gabriel đi qua đó, một máy quay đã chụp nhanh một tấm hình của ông. Lúc đó là 12:19.

Jeremy Fallon đã để lại chiếc Passat trong khu không có mái che của bãi đậu xe ở Ga Victoria. Gabriel tới gần chiếc xe này như vẫn luôn tới gần một chiếc xe không phải của mình, một cách chậm chạp và với cảm giác sờ sờ. Ông đi quanh nó một vòng như thể đang xem xét kỹ một bức tranh để tìm những chỗ bị trầy trụa, rồi cố ý làm rớt chùm chìa khóa xuống cái nền lát gạch đỏ. Cúi sát xuống, ông nhìn lướt qua gầm xe. Thấy chẳng có gì không bình thường, ông lại đứng thẳng dậy và nhấn nút mở cốp xe. Cửa hậu từ từ nâng lên, để lộ hai va li ni lông loại sản xuất để bán giảm giá. Ông kéo dây khóa, lén nhìn vào bên trong và thấy hàng hàng lớp lớp những xấp tiền một trăm euro bó chặt.

Theo thông lệ ở London giờ đó tình trạng tắc nghẽn giao thông chỉ hơi thê thảm một chút. Gabriel băng qua Cầu Chelsea lúc một giờ, và sau nửa tiếng đã để lại vùng ngoại ô Nam London đằng sau mình rồi tăng tốc trên xa lộ M25. Lúc 2 giờ chiều ông mở Đài Phát thanh Số Bốn để lắng nghe một bản tin cập nhật. Rất ít thay đổi từ buổi sáng; Jonathan Lancaster vẫn nói về việc chữa lành những nỗi đau khổ của dân nghèo ở Đảo quốc Anh, và một công ty dầu khí của Nga vẫn đang dự định khoan dầu ở Bắc Hải. Chẳng hề đề cập đến Madeline Hart hay người đàn ông mặc quần jean xanh và áo khoác da sấp sửa trả mười triệu euro cho bọn bắt cóc cô. Người đàn

ông lắng nghe bản tin thời tiết mới nhất và biết tình trạng được dự báo sẽ xấu đi nhanh chóng suốt cả buổi chiều, sẽ có mưa nặng hạt và gió nguy hiểm dọc theo duyên hải Eo biển Manche. Sau đó, ông tắt đài rồi lơ đãng mân mê cái bùa từ đảo Corse đang đeo quanh cổ.

Khi cô ấy đã chết, ông nghe mẹ già nói. Lúc đó các anh mới biết được sự thật.

CẢNG DOVER, ANH

LÚC GABRIEL RẼ sang xa lộ M20, trời đang ào ào đổ mưa. Ông phóng thật nhanh qua Maidstone, Lenham Heath và Ashford tới tận cảng Folkestone lúc ba giờ rưỡi. Đến đây ông rẽ sang đường A20 và tiếp tục đi về hướng Đông, băng qua một đồng bằng dường như trải dài bất tận với những thảm cỏ xanh tươi nhất mà ông chưa từng thấy trước đây. Cuối cùng ông lên đỉnh một ngọn đồi thấp, và biển hiện ra, sẫm màu và có sóng bạc đầu. Nó hứa hẹn một chuyến vượt biển chẳng hề vui thú.

Trên con đường đi xuống khu ven biển của cảng Dover, lần đầu tiên ông thoáng thấy một phần những vách đá màu trắng, đá phấn nổi bật trên một nền mây xám sẫm hơi xanh. Đường đến bến phà được đánh dấu rõ ràng. Gabriel đi vào phòng vé, xác nhận việc đã đặt mua vé trước, suốt thời gian ấy ánh mắt ông tập trung vào chiếc xe Passat. Sau đó cầm vé trên tay, ông lại leo lên ngòi sau tay lái và gia nhập vào đoàn xe đang xếp hàng nối đuôi nhau chờ khởi hành. Và *đừng lỡ chuyến phà bốn giờ bốn mươi! Nếu ông làm thế, cô gái phải chết...* Chỉ có một lý do để đưa ra một đòi hỏi như vậy, Gabriel thầm nghĩ. Hiện giờ bọn bắt cóc đang theo dõi ông.

Các hành khách vẫn ngồi trong xe hơi trong khi vượt biển là trái với quy định. Trong một thời gian ngắn, Gabriel xem xét việc mang hai va li theo mình, nhưng rồi quyết định hành động lôi kéo chúng lui tới trên các lối đi hẹp sẽ đưa mình vào tình huống có thể bị tấn công. Vì vậy ông khóa chặt chiếc xe, kiểm tra cốp xe và bốn cửa xe, mỗi cánh kiểm lại hai lần để chắc chắn chúng được an toàn, rồi tiến về phòng hành khách đang ngồi đợi. Khi chiếc phà từ từ rời bến, ông vào quán rượu nhỏ gọi trà và một cái bánh

nướng phết bơ. Bên ngoài trời tối dần, và đến 5:15 không còn trông thấy biển nữa. Ông ngồi nán lại năm phút nữa. Sau đó, ông đứng dậy đi tới một góc vắng người của cái boong quan sát lộng gió. Chẳng hề có hành khách nào khác đi theo. Bởi thế, chẳng ai thấy ông thả một chiếc điện thoại di động qua lan can phà.

Gabriel không thấy cũng chẳng nghe tiếng cái máy chạm vào mặt biển. Ông đứng ở lan can thêm hai phút nữa rồi mới trở lại chỗ ngồi của mình trong phòng đợi. Và ông vẫn ngồi đó, cố ghi vào bộ nhớ từng khuôn mặt xung quanh mình cho tới khi có thông báo vọng tới từ hệ thống loa phóng thanh ngỏ lời với công chúng, trước tiên bằng tiếng Anh rồi sau đó bằng tiếng Pháp, báo động cho các hành khách đã đến giờ lên xe hơi của mình. Ông bảo đảm chắc chắn mình là người đầu tiên tới boong đậu xe. Mở cốp chiếc Passat, ông thấy hai va li vẫn ở chỗ cũ, và cả hai đều đầy ắp tiền. Sau đó ông leo lên ngồi sau tay lái, quan sát các hành khách khác lũ lượt đi tới xe của họ. Ở hàng xe bên cạnh một người đàn bà đang mở cửa một chiếc Peugeot nhỏ. Mái tóc vàng hoe cắt ngắn gần như con trai, và gương mặt hình trái tim. Nhưng ông còn để ý một điều khác. Đó là hành khách duy nhất trên phà mang găng tay.

Ông dăm dăm nhìn về phía trước, cả hai bàn tay đặt trên tay lái.

À này đúng là nó. Ông chắc chắn điều đó.

Calais là một thị trấn ven biển xấu xí, phần nào giống của nước Anh, phần nào như của nước Đức, hoàn toàn chắc chắn không phải kiểu Pháp. Phố Richelieu cách bến phà chừng nửa dặm đường trong một *quartier* (khu phố) gọi là Bắc Calais, một hòn đảo nhân tạo hình bát giác bao quanh là các kênh đào và bến tàu. Gabriel đậu xe bên ngoài một nền cao trước các ngôi nhà có đắp phù điêu, rồi đi về phía công viên do một toán ba người đàn ông Afghanistan mặc đồ dày cộm và đội mũ *pakul* truyền thống đứng gác. Những người này có lẽ là di dân vì lý do kinh tế đang chờ cơ hội đi nhờ xe bất hợp pháp vượt Eo biển Manche sang Đảo quốc Anh. Đã có một lần họ

cắm trại trên một vùng cồn cát rộng lớn dọc theo bờ biển, ở đó vào một ngày trời trong sáng có thể nhìn thấy những Vách đá Trắng (White Cliffs) của Dover lấp lánh bên kia Eo biển Manche. Những công dân tốt của Calais, một thành trì của Đảng Xã hội, từng gọi khu trại đó là “rừng rú” và hoan nghênh cảnh sát Pháp khi họ cuối cùng đã dẹp bỏ nó.

Thùng rác đứng ở bên phải một lối mòn dành cho người đi bộ dẫn vào công viên. Nó cao 1,2 mét có màu xanh lá cây rừng già. Kế bên là một bảng yêu cầu khách đến thăm viếng đừng làm tổn hại cỏ và hoa trong công viên. Nó chẳng nói gì về việc tìm kiếm một điện thoại di động giấu bên dưới thùng rác, là việc Gabriel làm sau khi vứt bỏ cái vé phà của mình. Ông tìm thấy nó ngay tức thì; nó được dán an toàn bên dưới thùng bằng băng keo đóng gói. Ông giật phắt nó ra, đút vào túi áo khoác rồi mới đứng thẳng dậy và trở về chiếc Passat. Điện thoại cứ reng lên trong lúc ông khởi động máy. “Tốt lắm,” cái giọng được tạo ra từ máy vi tính nói. “Bây giờ hãy nghe kỹ đây.”

Nó bảo ông đi thẳng tới Khách sạn Biển (Hotel de la Mer) trong thị trấn Grand-Fort-Philippe. Phòng đã được đặt trước dưới cái tên Annette Ricard. Ông phải đăng ký phòng bằng thẻ tín dụng của riêng mình, và giải thích quý cô Ricard rồi sẽ tới ở với mình tối hôm ấy. Ông chưa bao giờ nghe nói tới khách sạn đó, ngay cả cái thị trấn nơi nó tọa lạc cũng không. Ông tìm thấy nó nhờ dùng phần mềm tìm kiếm trên mạng của điện thoại di động cá nhân. Grand-Fort-Philippe ở ngay phía Tây cảng Dunkirk, nơi xảy ra một trong những chiến tích nhục nhã vĩ đại nhất trong lịch sử Vương quốc Anh. Vào mùa xuân năm 1940, hơn ba trăm ngàn thành viên của Lực lượng Viễn chinh Anh đã rút quân khỏi các bãi biển ở Dunkirk khi nước Pháp rơi vào tay Đức Quốc xã. Trong khi vội vã ra đi, các lực lượng Anh không có chọn lựa nào khác ngoài việc bỏ lại vũ khí và thiết bị vũ trang đủ để trang bị cho cả mười sư đoàn. Có thể bọn bắt cóc đã không nhận thấy bất cứ điều gì khi chọn khách sạn, nhưng Gabriel lại nghi ngờ điều đó.

Khách Sạn Biển thật ra không nằm gần biển. Kiên cố, sạch sẽ gọn gàng và phủ bên ngoài một lớp áo mới bằng sơn trắng, nó nhìn ra dòng sông đang dâng cao chia đôi thị trấn. Gabriel cố ý lái xe ngang qua lối vào ba lần rồi cuối cùng mới nhẹ nhàng chạy vào trong, một khoảng trống có góc cạnh để đậu xe dọc theo bến cảng. Không ai từ trong khách sạn ra giúp ông; chỗ này không có cái kiểu đó. Ông đợi một chiếc xe đơn độc chạy ngang qua rồi mới tắt máy. Sau khi dứt chìa khóa vào sâu trong túi trước của quần jean, ông nhanh chóng leo ra khỏi xe. Hai va li nặng một cách đáng kinh ngạc. Thật vậy, giá như không biết trước trong đó đựng gì, hẳn ông cho rằng Jeremy Fallon đã nhét đầy vào đó những quả cân chì. Những con hải âu lượn vòng chầm chậm trên đầu như thể hy vọng ông có lẽ sẽ ngã quỵ dưới sức nặng của hai cái va li.

Khách sạn này không có đại sảnh ở cửa vào, chỉ có một tiền sảnh chật hẹp, ở đó một viên quản lý ốm nhom hói đầu ngồi như người mộng du sau một bàn giấy. Mặc dù chỉ có tám phòng, nhưng phải mất một lúc ông ta mới xác định phòng nào đã được đặt trước. Gabriel trả bằng tiền mặt, không chịu làm theo một trong các đòi hỏi của bọn bắt cóc, còn ứng trước một số tiền hậu hĩnh cho các chi phí phụ trội.

“Có một chìa khóa thứ nhì cho căn phòng, phải không?” Gabriel hỏi.

“Lẽ dĩ nhiên.”

“Tôi lấy nó được không?”

“Nhưng còn quý cô Ricard thì sao?”

“Tôi sẽ cho cô ta vào.”

Nhân viên khách sạn nhăn nhó không bằng lòng khi đẩy chìa khóa phụ ngang qua mặt bàn giấy.

“Không có cái nào khác à?” Gabriel hỏi. “Chỉ có cái này thôi sao?”

“Cô hầu phòng có một chiếc chìa khóa chính, dĩ nhiên. Và tôi cũng thế.”

“Và ông chắc chắn không có ai trong phòng chứ?” Gabriel hỏi.

“Chính xác, tôi vừa đích thân chuẩn bị phòng xong.”

Để đáp lại cử chỉ ân cần chu đáo, Gabriel để một tờ mười euro lên mặt bàn giấy. Nó bị một bàn tay đầy râu ghét chộp lấy rồi biến vào trong túi một cái áo khoác thể thao màu sắc rực rỡ mặc không vừa vặn.

“Ông có yêu cầu xách phụ hành lý không ạ?” ông ta hỏi như thể việc giúp đỡ Gabriel là ý tưởng cuối cùng trong đầu ông ta tối hôm ấy.

“Không, cảm ơn ông,” Gabriel vui vẻ đáp. “Để tôi tự lo được rồi.”

Ông cho hai va li lăn bánh qua sàn lót vải dầu, rồi cố hết sức làm cho chúng có vẻ nhẹ tênh khi cầm quai nhắc chúng lên khỏi mặt đất và bắt đầu lên cầu thang chật hẹp. Phòng ông ở tầng ba, cuối một sảnh sáng lờ mờ. Ông dứt chìa vào ổ khóa với sự cẩn trọng của một bác sĩ đang cầm và điều khiển một ống nội soi khi giải phẫu. Lúc vào rồi ông thấy căn phòng trống vắng, chỉ có một bóng đèn chiếu sáng yếu ớt trên cái bàn cạnh giường. Ông lăn hai va li chỉ vừa qua khỏi ngưỡng cửa. Rồi sau khi đóng cửa và rút khẩu Beretta ra, ông nhanh nhẹn thăm dò nhà vệ sinh và phòng tắm. Sau cùng khi chắc chắn chỉ có một mình, ông quấn dây xích vào cửa, chặn lại bằng mọi đồ đạc trong phòng, và nhét hai va li xuống gầm giường. Khi ông lại đứng thẳng dậy, chiếc điện thoại vừa lấy được ở thị trấn Calais reng lên lần thứ hai. “Tốt lắm,” cái giọng được tạo ra từ máy vi tính lại nói. “Bây giờ hãy nghe kỹ đây!”

Lần này, Gabriel đưa ra rất nhiều đòi hỏi của riêng mình. Cô ta phải tới một mình, không có yểm trợ và không có vũ khí. Ông nói thêm mình giành cái quyền được khám xét khắp thân thể cô ta và xâm phạm mọi nơi chỉ cốt để khỏi hiểu lầm. Sau đó, cô ta có thể dùng tất cả thời gian cô ta cần để xác nhận giấy bạc là tiền thật, và kiểm đếm một số tiền lên tới mười triệu euro. Cô ta có thể đếm tiền, hít người, nếm mùi hay làm tình với nó - ông không quan tâm, miễn là cô ta không cố ăn cắp tiền. Nếu làm vậy, ông nói, cô ta sẽ bị trọng thương và giao dịch sẽ chấm dứt. “Và chớ có dại dột đe dọa giết chết Madeline. Đe dọa là sỉ nhục cơ quan tình báo của tôi.”

“Một giờ,” giọng nói kia đáp lại, rồi kết nối chết lặng đi.

Gabriel dời một cái ghế có lưng thẳng ra khỏi đồng chướng ngại vật, kê ở một khe hở hẹp nơi cửa sổ. Và ông ngồi đó trong sáu mươi bảy phút tiếp theo, quan sát đường phố ở bên dưới. Bốn mươi phút trong khi ông thức canh, một người đàn ông che dù hấp tấp đi ngang qua khách sạn, chỉ tạm dừng lại đủ lâu để cố giật cái chốt mở cửa trước bên phía hành khách của chiếc Passat. Sau đó, chẳng còn xe hơi chạy qua hay người đi bộ nữa, chỉ có những con hải âu bay lượn trên đầu, và một lũ mèo hoang đang dùng bữa tiệc rác rưởi thải ra từ nhà hàng hải sản kế bên. Chờ đợi, ông thầm nghĩ, lúc nào cũng đợi với chờ.

Khi sáu mươi phút đã trôi qua mà chẳng thấy dấu vết nào của ả đàn bà, Gabriel cảm thấy nhói tim vì hoang mang lo sợ - một nỗi lo sợ càng tệ hại hơn theo từng giây phút qua đi. Rồi cuối cùng một chiếc xe BMW dòng wagon chen vào khoảng trống kế bên chỗ Gabriel đậu xe. Cửa xe mở ra, rồi một chiếc giày kiểu cách cổ cao đưa ra ngoài, tiếp theo trong khoảnh khắc ngắn ngủi là một cái chân dài mặc quần jean xanh. Đó là chân của một phụ nữ tóc đen tuyền xõa xuống hai vai và che khuất khuôn mặt khiến ông không thấy được. Ông chăm chú theo dõi khi ả băng qua đường dưới mưa, quan sát nhịp chân sai bước và hai đầu gối co duỗi. Đó là một điều kỳ lạ, cái dáng đi; nó giống như một dấu vân tay hay hình ảnh lưu lại trên võng mạc. Một gương mặt có thể biến đổi dễ dàng, nhưng ngay cả các sĩ quan tình báo chuyên nghiệp cũng phải cố hết sức mới thay đổi được cái cách họ bước đi. Gabriel nhận ra mình đã thấy bước đi này trước đó. Chính là ả đàn bà ở trên phà.

Ông chắc chắn điều đó.

THỊ TRẤN GRAND-FORT-PHILIPPE, PHÁP

Ả MẮT CHƯA TỚI một phút để đi từ ngoài đường lên tới tầng ba của khách sạn. Gabriel dùng khoảng thời gian đó để dời hết đồ đạc làm chướng ngại vật ra khỏi tiền sảnh. Sau đó ông áp tai vào cánh cửa, lắng nghe tiếng gót giày của ả gõ lóc cóc như búa đóng đinh nhỏ đầu bẹt dọc theo cái sảnh không lót thảm ở bên ngoài. Đó là một cánh cửa tốt, rắn chắc và dày, đủ để làm chậm một viên đạn nhưng không dừng được nó. Ả đàn bà gõ cửa thật nhẹ như thể ngờ rằng có trẻ con đang ngủ ở trong phòng.

“Đi một mình à?” Gabriel hỏi bằng tiếng Pháp.

“Phải,” ả đáp.

“Có súng không?”

“Không.”

“Có biết chuyện gì sẽ xảy ra nếu tìm thấy súng trên người cô không?”

“Giao dịch sẽ chấm dứt.”

Gabriel mở cửa he hé, dây xích vẫn để y nguyên tại chỗ. Ông bảo, “Thò tay vào đi.”

Ả đàn bà ngần ngừ một lát rồi vâng lời. Bàn tay ả dài và tái xanh. Ả đeo một chiếc nhẫn duy nhất, một dải sợi bạc dẹt lại, và có một hình xăm mặt trời nhỏ trên màng da giữa ngón cái và ngón trỏ. Gabriel siết chặt cổ tay ả rồi vặn nó thật đau đớn. Ở mặt dưới có một cái sẹo lạnh lặn đã lâu do cố tự sát lúc còn trẻ.

“Nếu còn muốn dùng lại bàn tay này thì phải làm đúng lời tôi nói. Có hiểu không?”

“Hiểu,” ả đàn bà thở hỗn hển.

“Hãy buông cái ví xách tay xuống sàn nhà rồi lấy bàn chân đẩy nó tới chỗ tôi.”

Một lần nữa ả đàn bà lại vâng lời. Tay trái vẫn nắm quanh cổ tay ả, Gabriel cúi xuống, xổ những món đồ đựng bên trong cái ví xuống sàn nhà. Đó là những món vật vĩnh viễn thông thường có thể thấy trong ví của phái nữ ở nước Pháp, trừ hai ngoại lệ đáng chú ý: một kính lúp của thợ kim hoàn và một đèn hồng ngoại cầm tay. Ông tháo dây xích ra khỏi cửa, và vặn cái cổ tay gần như muốn gãy, lôi ả vào bên trong. Dùng bàn chân, ông đóng cửa lại. Sau đó ông xô ả úp mặt vào tường rồi như đã hứa, khám xét toàn thân ả, tin chắc mình đang mò tới những nơi nhiều gã đàn ông khác từng tới.

“Ông có thấy thích thú không?”

“Có,” Gabriel đáp nghe không rõ. “Thật ra tôi không vui thích lắm vì lần trước phải mổ lấy đạn ra.”

“Tôi mong ông bị đau tay đấy.”

Ông giở mớ tóc giả màu đen rồi lùa những ngón tay qua mái tóc vàng hoe ngắn ngủn như con trai của ả đàn bà.

“Xong rồi à?” ả hỏi.

“Xoay lại đi.”

Ả làm theo, lần đầu tiên đối mặt với ông. Ả cao và ốm với đôi chân dài và cặp ngực nhỏ của một vũ nữ trong tranh Degas. Khuôn mặt hình trái tim của ả tinh quái và ngây thơ vô tội, trên đôi môi ả vẫn còn dấu vết mơ hồ của một nụ cười mai mỉa. Văn phòng rất ưa thích những gương mặt như mặt ả. Ông thắc mắc không biết bao nhiêu tài sản đã mất mát vì nó.

“Ta sẽ làm việc này thế nào đây?” ả hỏi.

“Theo cách thông thường,” Gabriel đáp. “Cô sẽ xem xét tiền, còn tôi sẽ chĩa súng vào đầu cô. Nếu cô làm bất cứ điều gì khiến tôi bực bội, tôi sẽ

bản nát óc cô đó.”

“Có phải ông vẫn luôn quyến rũ thế này không?”

“Chỉ với các cô gái tôi thật sự thích mà thôi.”

“Tiền ở đâu?”

“Dưới gầm giường.”

“Ông sẽ lấy cho tôi chứ?”

“Không có cơ hội đâu.”

Ả đàn bà thở ra nặng nề, quỳ dưới chân giường và cố lôi ra để lộ rõ chiếc va li đầu tiên. Mở nó ra, ả đếm số bó tiền theo từng chiều, mới đầu theo chiều thẳng đứng rồi theo chiều nằm ngang. Sau đó ả lôi ra một bó tiền từ chính giữa y như một nhà khí hậu học khoan đào một khối băng ở trung tâm, rồi cũng đếm những xấp tiền đó.

“Xong rồi à?” Gabriel hỏi, có ý châm chọc ả.

“Ta chỉ mới bắt đầu thôi mà.”

Ả chọn lựa sáu xấp tiền từ sáu chỗ khác nhau ở sáu độ sâu khác nhau rồi đếm từng tờ, đặt sang một bên một tờ từ mỗi xấp tiền. Ả đếm nhanh như người từng làm việc ở ngân hàng hay sòng bạc. Hoặc có lẽ, Gabriel nghĩ bụng, đơn giản chỉ là ả này từng dùng nhiều thời gian để đếm tiền ăn cắp được.

“Tôi cần lấy đồ nghề của mình,” ả nói.

“Cô tưởng tôi chịu quay lưng lại với cô sao?”

Ả bỏ sáu tờ một trăm euro lên giường rồi đi ra tiền sảnh để lấy kính lúp và đèn hồng ngoại. Khi trở vào, ả ngồi trên mép giường, dùng kính lúp sẫm soi từng tờ giấy bạc thật kỹ lưỡng, cố tìm cho ra bất cứ manh mối nào cho thấy có thể đó là tiền giả: một ảnh in không rõ, một con số hay chữ bị mất, một hình ba chiều hay một hình ẩn trông có vẻ không thật. Xem mỗi tờ phải mất hơn một phút. Khi sau cùng đã xem xong, ả đặt kính lúp xuống và cầm đèn hồng ngoại lên.

“Tôi cần tắt hết đèn trong phòng.”

“Bật cái đó lên trước đã,” Gabriel hất hàm về phía cái đèn hồng ngoại.

Ả bật lên. Gabriel đi vòng trong phòng tắt hết các bóng đèn cho tới khi chỉ còn lại ánh sáng rực rỡ hơi đỏ tía của cái đèn hồng ngoại. Ả dùng nó để soi kỹ từng tờ trong sáu tờ tiền giấy. Những vệt bảo an rực lên màu xanh lá mạ chứng tỏ đều là tiền thật.

“Tốt lắm,” ả nói.

“Cho cô hay tôi rất vui vì cô hài lòng.” Gabriel bật hết đèn trong phòng lên. “Bây giờ tôi có một yêu cầu. Hãy bảo Paul gọi cho tôi trong vòng một tiếng đồng hồ, bằng không giao dịch sẽ chấm dứt.”

“Ông ấy sẽ không thích làm thế đâu.”

“Hãy nói với hắn về số tiền. Hắn sẽ giải quyết cho xong vụ này.”

Ả đàn bà đội lại mớ tóc giả lên đầu, nhặt hết đồ của mình rồi bỏ đi chẳng nói thêm một lời nào. Gabriel dõi mắt nhìn theo khi ả lái xe ra đi từ chốt canh gác của mình trong khung cửa sổ. Rồi ông ngồi mãi ở đó, dăm dăm nhìn xuống đường phố ướt mưa, chờ đợi điện thoại reng lên. Cuộc gọi nhận được lúc 9:15 tối, sau một tiếng đồng hồ chính xác đến từng phút ấy. Sau khi chịu đựng một tràng chửi rủa phát từ máy vi tính, ông bình tĩnh đưa ra những đòi hỏi của mình. Có một khoảnh khắc im lặng, rồi đột nhiên vang lên tiếng gõ bàn phím và một giọng nói mong manh vô hồn toàn những từ nhấn sai trọng âm.

“Tôi chịu trách nhiệm,” nó nói, “chẳng phải anh.”

“Tôi hiểu,” Gabriel đáp trả, còn bình tĩnh hơn nữa. “Nhưng đây là giao dịch làm ăn, không hơn không kém. Tiền trao đổi với hàng. Và tôi sẽ tắc trách nếu không làm việc siêng năng đàng hoàng trước khi hoàn tất việc mua bán.”

Một khoảnh khắc tạm dừng nữa, thêm những tiếng đánh máy, rồi giọng nói cất lên.

“Cuộc gọi này kéo dài quá lâu rồi. Cúp máy đi, rồi chờ gọi lại.”

Gabriel làm theo lời nó. Một phút sau một cuộc gọi nhận được từ một máy khác. Giọng nói đưa ra một loạt hướng dẫn chi tiết mà ông đã chép lại trên một trang giấy trắng của Khách Sạn Biển.

“Lúc nào?” ông hỏi.

“Một giờ nữa,” giọng đó nói, rồi im bật.

Gabriel tắt máy rồi đọc lại những lời hướng dẫn để chắc chắn mình đã ghi lại chính xác. Chỉ có một vấn đề.

Tiền.

Suốt năm phút kế tiếp Gabriel gọi ba cuộc điện thoại nhanh nối tiếp. Các cuộc gọi đầu tiên ông dùng điện thoại trong phòng: một cuộc gọi cho phòng kế bên, không có ai nghe máy, và cuộc gọi thứ nhì cho nhân viên trực đêm ở dưới lầu đang ngủ gà ngủ gật, xác nhận ở đó chưa có ai thuê. Ông đặt phòng ấy để qua đêm, hứa sẽ thanh toán đầy đủ trong vòng một tiếng đồng hồ. Sau đó dùng điện thoại di động cá nhân, ông gọi cho Christopher Keller.

“Anh đang ở đâu vậy?” Gabriel hỏi.

“Boulogne,” Keller đáp.

“Tôi cần anh đi qua lối vào Khách sạn Biển ở Grand-Fort-Philippe trong năm mươi lăm phút nữa.”

“Vì sao tôi phải làm thế?”

“Vì tôi có việc vặt phải chạy, và tôi cần bảo đảm không ai trộm hành lý khi tôi đi vắng.”

“Hành lý để ở đâu?”

“Dưới gầm giường phòng kế bên.”

“Ông đi đâu đấy?”

“Chưa biết nữa.”

Lại một giờ, lại chờ đợi. Gabriel dùng thời gian đó để sắp xếp trong phòng cho gọn ghẽ và pha một tách Nescafe có lẽ đậm đà nhất từ trước đến nay. Ông đang tiếp tục đêm thứ ba không ngủ: vùng núi Lubéron, Phố Downing và bây giờ ở đây. Gần tới rồi; ông có thể cảm thấy điều đó. Còn vài tiếng đồng hồ nữa thôi, ông thăm nghĩ trong lúc trút hết chất lỏng đắng nghét xuống cổ họng. Rồi sau đó ông sẽ ngủ cả tháng trời.

Lúc mười giờ mười phút, ông xuống cầu thang vào sảnh, ở đó ông báo cho nhân viên trực đêm Quý ông Duval sắp sửa tới nơi. Ông thanh toán đầy đủ tiền thuê phòng rồi để lại một phong bì nhờ đưa cho Quý ông Duval khi ông ấy nhận phòng. Sau đó, ông ra ngoài, leo lên ngòi đằng sau tay lái của chiếc Passat. Khi lái xe đi, ông nhìn kỹ trong kính chiếu hậu và thấy Keller đang đi vào khách sạn, đúng thời gian dự định.

Lần này, chẳng những bọn chúng cho ông một nơi đến mà còn định cả lộ trình đặc biệt nữa. Nó đưa ông băng qua những cánh đồng có cối xay gió, và cuối cùng tới những nhà máy khí đốt, các xưởng lọc dầu và các ga hàng hóa của vùng Tây Dunkirk. Trước mặt ông sừng sững một rặng núi đầy sỏi đá y như một phiên bản thu nhỏ của rặng Alps. Ông tăng tốc vượt qua đó trong một đám bụi mù, rồi rẽ sang một con đường hẹp trên mặt một con đê chắn sóng. Bên phải ông là những cần cầu bốc hàng trên tàu bè của Cảng Dunkirk; bên trái là biển. Ông đánh dấu điểm xuất phát của con đường để xác định HÀNH TRÌNH trên đồng hồ đo quãng đường; rồi sau đúng một cây số rưỡi, ông tắt máy và tắt đèn. Chiếc xe rùng mình trong cơn gió ẩm ướt, nặng nề. Gabriel leo ra, rồi kéo cổ áo khoác lên và bắt đầu băng qua bãi biển. Thủy triều đã rút; mặt cát cứng và phẳng lì như một bãi đậu xe. Ông dừng lại ở mép nước rồi ném khẩu Beretta xuống biển. Đó là một nơi kết thúc tốt đẹp với khẩu súng của một người lính, ông thăm nghĩ khi bắt đầu quay trở về phía chiếc xe. Dưới đáy đại dương, ngoài khơi những bãi biển của Dunkirk.

Khi trở lại đường, ông nhìn về cả hai hướng, hướng Đông rồi hướng Tây và lại nhìn về hướng Đông. Chẳng có ai khác ở xung quanh và chẳng có ánh đèn đầu xe nào tới gần, chỉ có ánh đèn của cần cầu bốc dỡ hàng và

ánh lửa khí đốt rực cháy xa xa trên nóc những nhà máy lọc dầu. Gabriel mở cửa hậu và để chiếc chìa khóa trên mặt đất ngay bên trong bánh xe sau bên trái. Sau đó, ông leo vào cốp xe, thu mình lại cong quắp cho vừa vặn như một bào thai rồi kéo cửa hậu đóng lại. Vài giây sau điện thoại reng lên.

“Vào rồi à?” giọng đó hỏi.

“Rồi.”

“Năm phút,” giọng đó lại nói.

Hóa ra lại đến gần mười phút rồi Gabriel mới nghe tiếng một chiếc xe dừng lại đằng sau xe mình. Ông nghe tiếng một cánh cửa mở ra rồi đóng lại, tiếp theo là một đôi giày cao cổ gỗ lóc cóc trên đường nhựa như tiếng búa nện trên đỉnh nhỏ đầu bệt. Đúng là ả đàn bà đó rồi, ông nghĩ bụng khi chiếc xe lặc lự chạy tới trước. Ông chắc chắn điều đó.

Một khi đã thoát khỏi Dunkirk, ả lái xe hết tốc lực trong hơn một tiếng đồng hồ, chỉ dừng hẳn lại hai lần. Sau đó ả rẽ sang một con đường đầy ổ gà và tiếp tục chạy hết tốc lực như thể để tránh phạt ông vì cái tội xất láo đòi bằng chứng con tin còn sống rồi mới chịu giao mười triệu euro tiền chuộc. Ở một chỗ chiếc Passat bị dẫn xóc với một tiếng phịch nặng nề do cọ xát. Với Gabriel, nghe như thế họ vừa đụng vào một tảng băng trôi.

Con đường gồ ghề chẳng bao lâu sau nhường chỗ cho lớp sỏi dày êm ái, rồi tới một sàn bê tông của một ga ra. Gabriel biết điều này vì khi xe dừng lại, tiếng máy nổ rung lên từ thành xe truyền sang mình. Một lát sau tất cả im lặng, rồi ả đàn bà leo ra, gót giày của ả gõ lóc cóc lớn tiếng trên sàn. Cốp xe mở hé hé, rồi bàn tay dài tái xanh đút vào một cái bao vải, ông lập tức trùm nó lên đầu.

“Sẵn sàng chưa?” ả hỏi.

“Rồi.”

“Có biết chuyện gì sẽ xảy đến nếu chiếc mũ trùm ấy rơi ra không?”

“Cô gái phải chết.”

Gabriel nghe tiếng cửa cốp xe nâng lên. Rồi hai đôi bàn tay hiền nhiên của hai thằng đàn ông túm lấy ông, một thằng nắm vai, thằng kia nắm chân, khiêng ông ra. Chúng đặt ông đứng trên hai bàn chân một cách nhẹ nhàng đáng ngạc nhiên, xem cho chắc ông đã đứng vững rồi mới khóa chặt hai bàn tay đằng sau lưng bằng một cặp còng răng cưa. Sau đó, bọn chúng nắm chặt hai cùi chỏ của ông rồi vừa nhấc lên vừa đẩy ông bước qua bãi sỏi, hơi chậm lại một chút để giúp ông lên các bậc thềm bằng gạch và qua một khung cửa.

Sàn nhà bên trong lát ván không bằng phẳng, như những tấm ván sàn của một căn nhà ở trang trại cũ. Vì bọn chúng cứ nhanh chóng rẽ qua rẽ lại nên ông có cảm giác như bị một nhân vật đầy quyền lực giải đi. Họ trèo xuống một tầng cầu thang dốc rồi vào một cái hầm mát mẻ bốc mùi đá vôi ẩm mốc. Những bàn tay đẩy ông tới trước một quãng khá xa nữa, thỉnh thoảng giật cho ông dừng lại rồi từ từ thả ông ngồi xuống mép một cái giường nhỏ. Gabriel nghe kỹ tiếng giậm chân của bọn bắt người khi chúng rút lui, cố xác định có bao nhiêu đứa. Rồi một cánh cửa nặng nề đóng sập lại như âm thanh cuối cùng của một cái nắp quan tài. Sau đó hoàn toàn không có âm thanh nào cả. Chỉ có mùi hương. Một loại mùi nặng nề và gây buồn nôn. Mùi của một con người bị cầm tù.

Gabriel ngồi bất động và lặng thinh, tin chắc mình đã bị bỏ lại một mình. Nhưng vài giây sau, một bàn tay gỡ cái mũ trùm ra khỏi đầu ông. Đó là bàn tay của một phụ nữ trẻ, hốc hác, xanh xao như màu men sứ, nhưng lại có nét đẹp thanh tú.

“Tôi là Madeline Hart,” cô nói. “Ông là ai?”

MIỀN BẮC NƯỚC PHÁP

TRONG CHÍN NGÀY, Gabriel đã gắng sức vẽ lại khuôn mặt cô gái rõ ràng trong tâm tưởng. Cô là một phác họa bằng bút chì, một cái tên trong một hồ sơ gây ấn tượng, một ân huệ đối với một người bạn cũ, và giờ đây cuối cùng sau một thời gian dài cô ngồi trước mặt ông, một tù nhân, vì cô mà ông đã tra tấn và giết người. Cô ấy đang trong tư thế để vẽ chân dung. Cô mặc một bộ đồ thể thao màu xanh sẫm và mang một đôi giày vải không có dây buộc. Cô ốm hơn trong đoạn băng ghi hình - ốm hơn cả trong tấm hình cuối cùng làm bằng chứng còn sống sót - tóc cô đã dài ra ít nhất 2,5 cm từ lúc cô mất tích. Nó được chải thẳng từ trán ra sau và lựa thưa xõa xuống tới giữa lưng. Có gờ cứng trên hai xương gò má và quầng thâm như vết bầm tím dưới đôi mắt xám xanh. Hai bàn tay đan vào nhau, đặt gọn gàng trên đùi. Hai cổ tay chỉ toàn xương và gân; móng tay bị gặm sát cả. Ngay cả như thế, cô vẫn biểu lộ được phong thái uy nghi đầy nghị lực. Rõ ràng vì vậy mà Jeremy Fallon mới có ý định đưa cô vào một ghế trong Nghị viện, và vì vậy mà Jonathan Lancaster mới đánh liều mọi thứ vì cô. Bất chợt ông nhận ra chính mình cũng vậy.

Tôi tới đây để đưa cô ra ngoài, Madeline à,” cuối cùng ông đáp lại câu hỏi ban đầu của cô. “Đây là một phần của hồi kết.”

“Ông muốn thấy liệu tôi vẫn còn sống hay không?”

Ông ngần ngừ một lát rồi gật đầu.

“À, tôi còn sống,” cô nói. “Ít ra là tôi nghĩ thế. Đôi khi tôi không chắc chắn lắm. Tôi chẳng biết là mấy giờ, ngày nào trong tuần hay tháng nào.

Tôi không rõ ngay cả mình đang ở đâu nữa.”

“Tôi nghĩ cô đang ở nước Pháp,” Gabriel nói. “Nơi nào đó ở miền Bắc.”

“Ông nghĩ thế ư?”

“Tôi được đưa tới đây trong một cốp xe.”

“Tôi từng trải qua rất nhiều thời gian trong một cốp xe hơi,” cô tỏ vẻ thông cảm. “Và tôi nghĩ mình nhớ một chiếc thuyền đã chở tôi đi vài giờ sau khi bọn chúng bắt cóc tôi, nhưng không chắc chắn. Bọn chúng tiêm cho tôi thứ thuốc gì đấy. Sau đấy toàn những chuyện lờ mờ.”

Gabriel đoán cuộc trò chuyện của họ đang bị theo dõi trên màn hình. Vì vậy, ông không cho Madeline biết cô từng bị đưa từ đảo Corse vào đất liền trên chiếc thuyền buồm có động cơ dài chừng mười một mét gọi là *Vũ Diệu Ánh Trăng*, do một gã buôn lậu tên là Marcel Lacroix lái, và cùng đi với gã đàn ông trước đó cô cùng dùng bữa vào buổi chiều ở nhà hàng Les Palmiers. Gabriel muốn hỏi cô nhiều câu về gã đàn ông mà ông chỉ biết là Paul. Cô đã gặp hắn lúc nào? Tính chất của quan hệ giữa hai người là gì? Thay vì vậy ông hỏi cô có nhớ hoàn cảnh mình bị bắt cóc hay không.

“Chuyện ấy xảy ra trên con đường từ làng Piana đến thị trấn Calvi.” Cô ghim mình lại. “Ông đã từng đến đấy chưa?”

“Tới đảo Corse sao?”

“Phải.”

“Tôi chưa bao giờ đặt chân tới đó.”

“Thật sự tuyệt đẹp,” cô nói với giọng rõ ràng là người Anh chính gốc. “Bất cứ tình huống nào tôi vẫn luôn cưỡi xe chạy nhanh hơn bình thường một chút, và tôi đã phóng nhanh như thế. Một chiếc xe hơi đậu lại trước mặt tôi sau khi đột nhiên rẽ ngang. Tôi đã kịp siết phanh nhưng vẫn đung vào hông xe hơi thật mạnh. Phải mất một thời gian, chắc là rất lâu để các vết xây xước và thâm tím mới lành hẳn đấy.” Cô xoa mu bàn tay rồi hỏi tiếp, “Đã bao lâu rồi? Chúng cầm giữ tôi bao lâu rồi?”

“Năm tuần.”

“Chỉ bấy lâu thôi sao? Dường như lâu hơn thế.”

“Chúng đối xử với cô có tốt hay không?”

“Trông tôi có vẻ được đối xử tốt sao?”

Ông không trả lời cô.

“Tôi không ăn gì ngoài bánh mì với phô mai và rau đóng hộp. Có một lần chúng cho tôi vài miếng thịt gà,” cô nói thêm, “nhưng nó khiến tôi buồn nôn nên bọn chúng chẳng bao giờ cho tôi ăn món ấy nữa. Tôi đòi một cái máy radio song bọn chúng từ chối. Tôi yêu cầu sách để đọc hay một tờ nhật báo để có thể theo kịp những gì đang diễn ra trên thế giới, nhưng bọn chúng cũng từ chối nốt.”

“Chúng không muốn cô đọc về chính mình.”

“Thế giới biết gì về tôi?”

“Cô đang mất tích - chỉ có vậy thôi.”

“Còn đoạn phim kinh khủng chúng đã cưỡng ép tôi phải làm ấy thì sao?”

“Không ai từng xem nó hết,” ông đáp. “Không có ai ngoài Thủ tướng và các trợ lý thân cận nhất của ông ta.”

“Jeremy à?”

“Phải.”

“Simon nữa?”

Gabriel gật đầu.

“Còn ông thì sao? Tôi cho rằng ông cũng đã xem rồi.”

Gabriel chẳng nói gì cả. Madeline đang chà xát mu bàn tay đang mọc da non của mình như thể đang tự trừng phạt. Ông muốn ngăn cô lại nhưng không thể được - không được vì hai bàn tay ông đã bị còng lại sau lưng.

“Tôi không có lựa chọn nào ngoài việc thực hiện đoạn phim ấy,” cuối cùng cô nói.

“Tôi biết.”

“Bọn chúng nói sẽ giết tôi.”

“Tôi biết “

“Tôi đã nói dối... ông phải tin tôi. Tôi đã nói bọn chúng rằng giữa tôi và Jonathan, hai chúng tôi không có gì cả, nhưng bọn chúng đã biết mọi chuyện. Giờ giặc, ngày tháng, nơi chốn... *mọi chuyện.*”

Cô ghì mình lại và nhìn ông một cách kỳ quặc.

“Ông không phải người Anh.”

“Rất tiếc,” Gabriel đáp.

“Ông là cảnh sát?”

“Tôi là bạn của Thủ tướng.”

“Thế thì ông là điệp viên, đúng không?”

“Gần như vậy.”

Giờ đây một nụ cười thoáng hiện trên môi cô. Đó từng là một nụ cười rất đẹp, nhưng giờ đây có gì đó hơi điên dại. Rồi cô ta sẽ khỏe lại thôi, ông thầm nghĩ, nhưng phải mất nhiều thời gian.

“Cô làm ơn dừng lại đi,” ông nói.

“Dừng cái gì?”

“Hai bàn tay cô đó.”

Cô nhìn xuống chúng. Cô đã làm chảy máu.

“Xin lỗi.” Giọng cô đầy vẻ cam chịu. Cô chụm hai bàn tay lại thành một cái nút thắt chặt rồi siết mạnh cho tới khi các đốt ngón tay trắng ra. “Sao bọn chúng lại làm chuyện này với tôi chứ?”

“Tiền,” Gabriel đáp.

“Bọn chúng đang tổng tiền Jonathan sao?”

Ông gật đầu.

“Bao nhiêu thế?”

“Không quan trọng đâu.”

“*Bao nhiêu?*” cô nhấn mạnh.

“Mười triệu.”

“Lạy Chúa tôi,” cô thều thào. “Và ông ấy đồng ý trả tiền à?”

“Chẳng cần suy nghĩ.”

“Chuyện gì xảy đến bây giờ đây?”

“Chúng tôi tìm ra cách gì đó để trao đổi thỏa mãn yêu cầu của cả hai bên.”

“Bao lâu nữa?”

“Gần tới rồi.”

“Là bao lâu?” cô nhấn mạnh.

“Tôi sẽ làm bất cứ điều gì cần thiết để đưa cô ra khỏi đây trước khi trời sáng.”

“Tôi e rằng điều ấy không có nghĩa lý gì với tôi cả.”

“Vài giờ nữa.”

“Rồi sau đấy thì sao?”

“Chúng tôi sẽ đưa cô tới nơi nào đó an toàn để tẩy trần và để cô nghỉ ngơi. Rồi sau đó cô sẽ về nhà.”

“Về cái gì chứ?” cô hỏi. “Đời tôi sẽ bị hủy hoại, tất cả chỉ vì tôi đã phạm một sai lầm ngu xuẩn.”

“Sẽ không bao giờ có ai biết chuyện tiền chuộc hay quan hệ yêu đương. Sẽ như thể chưa từng xảy ra.”

“Cho đến khi báo chí phát hiện, và sau đấy họ sẽ xé tôi ra thành từng mảnh. Họ vẫn làm thế đấy. Đó là *tất cả* những gì họ làm.”

Gabriel vừa định đáp lại, nhưng ngay lúc đó có tiếng gõ cửa, hai tiếng nắm tay thành linh đập cửa nghe như tiếng búa gỗ. Madeline giật nảy mình khiến Gabriel cũng nôn nao như đang lộn ruột. Cô nhanh tay chụp cái mũ trùm màu đen che đầu ông lại. Ông cho rằng cô cũng tự trùm đầu mình, nhưng không thể chắc chắn; cái mũ trùm của ông hoàn toàn tối tăm.

“Ông chưa hề cho tôi biết tên ông,” cô bảo.

“Chuyện đó không quan trọng.”

“Tôi yêu ông ấy, ông biết đấy. Tôi yêu ông ấy rất nhiều.”

“Tôi biết.”

“Tôi chẳng thể chịu đựng chuyện này thêm nữa.”

“Tôi biết.”

“Ông phải đưa tôi ra khỏi đây.”

“Tôi sẽ làm.”

“Khi nào?”

“Sớm thôi,” ông đáp.

Chúng tháo còng răng cửa rồi mới bỏ Gabriel vào cốp xe và chạy đi ra trên con đường gồ ghề đầy bụi bẩn. Chiếc xe cũng dần xóc ở cái ổ gà ấy rồi sau đó lướt tới êm ái và thật nhanh trên những con đường có trải nhựa. Chắc hẳn trời đã mưa rất nặng hạt vì tia nước dưới đường cứ bắn lên phía trên các bánh xe không ngừng. Tiếng đó nhanh chóng ru ông ngủ thiếp đi. Ông mơ thấy cô gái gái bàn tay tới lộ cả xương ra.

“Tôi chẳng thể chịu đựng chuyện này thêm nữa.”

“Tôi biết.”

“Ông phải đưa tôi ra khỏi đây.”

“Tôi sẽ làm.”

Mười phút sau khi ông tỉnh giấc, chiếc xe cuối cùng cũng dừng lại. Máy tắt lịm, một cánh cửa mở ra, tiếng giày cao cổ gõ lóc cóc trên lề đường, nhỏ dần rồi không nghe thấy nữa. Sau đó, chỉ có tiếng mưa rơi, và xa xa có tiếng đổ ầm rối rít lên của một đợt sóng vỗ bờ tung bọt trắng xóa. Trong chốc lát, ông sợ bọn chúng bỏ lại mình để chịu một cái chết tựa như bị chôn sống. Rồi điện thoại reng lên trong túi áo khoác của ông.

“Bọn ta đã bảo ông không được có yểm trợ,” giọng đó nói.

“Các anh thực sự không nghĩ tôi chịu bỏ lại mười triệu trong một căn phòng khách sạn, phải không?”

“Từ bây giờ trở đi hãy làm đúng theo lời bọn ta, bằng không cô gái phải chết.”

“Tôi sẽ giữ lời.”

Có một khoảnh khắc im lặng, tiếp theo là một loạt tiếng gõ máy.

“Chìa khóa để lại dán vào nắp ngay phía trên đầu đấy. Hãy trở về phòng và đợi bọn ta gọi.”

“Bao lâu?”

Kết nối chết lịm đi. Ông vớ tay lên xé băng dán rời ra để lấy chiếc chìa khóa. Sau đó ông nhấn nút mở cốp xe, và cơn mưa nhân từ rơi trên mặt ông.

THỊ TRẤN GRAND-FORT-PHILIPPE, PHÁP

KHI GABRIEL VÀO phòng mình ở Khách sạn Biển, ông thấy Keller đang ngồi tựa lưng trên giường, một điếu thuốc đang cháy giữa hai ngón tay và y đang chăm chú xem ti vi. Trên màn ảnh đang phát lại một trận đấu trong giải bóng đá Ngoại hạng Anh, đội Fulham đấu với đội Arsenal. Âm thanh đã được tắt.

“Thoải mái nhỉ?” Gabriel hỏi.

“Tôi đã thấy ông lái xe đi.” Keller nhắm cái điều khiển vào màn ảnh nhỏ và bấm nút tắt đi. “Sao rồi?”

“Cô ta vẫn còn sống.”

“Tệ hại cỡ nào?”

“Thật tồi tệ.”

“Ta làm gì bây giờ?”

“Chờ điện thoại reng.”

Keller bật ti vi lên và đốt một điếu thuốc nữa.

Lần này, Gabriel đã không còn giữ được bản tính nhẫn nhịn. Ông cố lãng quên bằng cách xem trận đấu bóng đá, nhưng hình ảnh những anh chàng cao lớn, mặc quần đùi rượt theo một quả bóng quanh sân cỏ dường như đang đả kích ông. Sau cùng, ông pha thêm một tách Nescafe quý quái đậm đặc gấp đôi và ngồi uống ở chốt canh gác của mình trong khung cửa sổ.

Dòng nước triều dâng trong nhánh sông đã đổi chiều, chảy vào thay vì rút ra. Ông ngó đồng hồ trên cổ tay. Giờ giấc đã không thay đổi từ lần kiểm tra trước: 3:22 sáng. Đó là một sự kiện có thể chứng tỏ, ông nhủ thầm, chẳng bao giờ có gì tốt đẹp xảy ra vào lúc 3:22 sáng.

“Chúng sẽ không gọi lại đâu,” ông nói cho mình nghe hơn là nói với Keller.

“Dĩ nhiên bọn chúng sẽ gọi đấy.”

“Làm sao anh có thể chắc chắn như vậy chứ?”

“Vì bọn chúng đã đi quá xa rồi. Và hãy ghi nhớ một điều nữa,” y nói thêm. “Đến thời điểm này, bọn chúng hết sức muốn tống khứ Madeline đi, cũng như ông muốn cô ấy trở về.”

“Đó chính là điều tôi e ngại.”

Keller nhìn ông rất nghiêm túc. “Ông ngủ lần cuối là khi nào thế?”

“Tháng Chín.”

“Ông có thể để cho tôi giao tiền hay không?”

“Dù thế nào thì cũng không thể.”

“Tôi đã phải yêu cầu đấy.”

“Tôi đánh giá cao nghĩa cử đó.”

Keller nhăn nhó nhìn ti vi. Hiển nhiên, là ai đó đã ghi được một bàn thắng vì các anh chàng mặc quần đùi nhảy lưng tưng như trẻ con trên một sân chơi. Nhưng Gabriel không làm vậy; ông đang chăm chăm nhìn xuống nước trong nhánh sông triều dâng và nghĩ tới Madeline đang cào móng vào mu bàn tay đến trầy xước da. Do đó, khi cuối cùng điện thoại reng lên lúc 3:48 sáng, nó làm ông giật nảy mình như vừa nghe tiếng hét của một phụ nữ đang khiếp sợ. Cái giọng ấy nói với ông, mong manh vô hồn và toàn những từ nhấn sai trọng âm. Sau vài giây ông nhìn Keller và gật đầu một cái.

Tới giờ rồi.

Nhân viên trực đêm chẳng thấy đâu cả. Gabriel bỏ chìa khóa của cả hai phòng vào ngăn kéo sau bàn giấy rồi lăn hai va li ra con đường ướt mưa. Khối động cơ của chiếc Passat vẫn để chạy không từ chuyển đi trước, ông chất hai va li vào cốp xe rồi leo lên ngồi sau tay lái. Điện thoại bắt đầu reng khi ông đang đóng cửa lại. Ngay lập tức ông chỉnh máy theo chế độ PHÁT LOA như đã được hướng dẫn.

“Hãy đi đến A16 rồi tiến về Calais,” giọng ấy nói. “Và làm gì thì làm, cũng không được cúp máy. Nếu kết nối tắt thì cô gái phải chết.”

“Chuyện gì sẽ xảy ra nếu máy tôi hết pin?”

“Không được,” giọng ấy nói.

Đó là một xa lộ bốn làn xe, có đèn chiếu sáng dài phân cách trung tâm và những thửa đất trang trại bằng phẳng như mặt bàn ở hai bên đường. Gabriel duy trì tốc độ ở giới hạn ghi trên biển báo là chín mươi cây số một giờ, mặc dù xa lộ ấy gần như trống không chẳng có xe cộ lưu thông nào khác. Ông lái xe bằng một tay, tay kia cầm điện thoại, theo dõi kỹ đồng hồ báo điện năng. Phần lớn thời gian nó vẫn có năm vạch, nhưng sau vài giây bồn chồn lo lắng nó hạ xuống chỉ còn ba vạch.

“Ông đang ở đâu?” cuối cùng giọng nói ấy hỏi.

“Đang tới gần lối ra đường D219.”

“Cứ tiếp tục đi.”

Ông làm theo. Lại thêm những thứ y như trước: thửa đất trang trại và đèn đường, rất ít xe cộ lưu thông, các vạch di chuyển trên ô kiểm soát pin của điện thoại. Lần kế tiếp, giọng đó cất lên giữa một cơn giông nhiễu xạ.

“Ông đang ở đâu?”

“Đã tới đường D940.”

“Cứ tiếp tục đi.”

Đường truyền năng lượng biến đi, tín hiệu bị mất.

“Ông đang ở đâu?”

“Đang tới gần cầu vượt ở đường A216.”

“Cứ tiếp tục đi.”

Khi ánh đèn của thị trấn Calais xuất hiện, ông thôi không chờ các câu hỏi nữa. Thay vào đó, ông cho biết đang ở đâu trên lộ trình của mình, chỉ để phá vỡ nhịp điệu đều đều của những hướng dẫn gọi và đáp. Đầu dây bên kia vẫn im lặng cho tới khi Gabriel thông báo đang tới gần ngã rẽ ra đường D243.

“Đi đường ấy,” giọng đó nói nghe như một câu hỏi chứ không phải là mệnh lệnh.

“Hướng nào?”

Câu trả lời đến vài giây sau. Bọn chúng muốn ông tiến về hướng Bắc, về phía biển.

Thị trấn kế tiếp là Sangatte, một cụm những ngôi nhà nhỏ bằng đá bị gió quất vào, trông như thể đã bị nhổ lên từ miền thôn dã nước Anh rồi cắm xuống đất Pháp. Từ nơi đó, chúng hướng dẫn ông đi xa hơn về hướng Tây dọc theo Eo biển Manche, qua các làng Escalles, Wissant và Tardinghen. Có những khoảng thời gian kéo dài rất nhiều phút không có hướng dẫn nào cả. Gabriel không nghe được gì ở đầu dây bên kia, nhưng ông có cảm giác kết cục đang dần được hé lộ. Ông quyết định đã đến lúc phải thúc đẩy chúng giải quyết vấn đề.

“Còn bao xa nữa?” ông hỏi.

“Ông đang tới gần đây.”

“Cô gái đâu?”

“Cô ấy vẫn an toàn.”

“Vụ này kéo dài như vậy là đủ rồi,” Gabriel cúi kính nói. “Các anh đã thấy tiền rồi, đã biết không có ai theo tôi. Chúng ta hãy giải quyết cho xong

để cô ta về nhà chứ.”

Có một khoảnh khắc im lặng trên đường dây. Rồi giọng ấy hỏi, “Ông đang ở đâu?”

“Tôi đang đi ngang qua Audinghen.”

“Ông thấy vòng xoay chưa?”

“Chờ đã,” ông vừa đáp vừa chạy vòng một khúc quanh trên đường. “Rồi, tôi thấy được rồi.”

“Vào vòng xoay, theo lối ra thứ nhì và đi năm mươi mét.”

“Sau đó làm gì?”

“Dừng lại.”

“Đó là nơi cô ta đang ở sao?”

“Cứ làm theo lời bọn ta đi.”

Gabriel tuân theo sự hướng dẫn. Chẳng có dải đất ven đường, nên ông không có lựa chọn nào, đành phải lái xe trên lề đường thấp bằng bê tông rồi đậu xe trên lối đi dành cho người đi bộ có trải nhựa đường. Ngay trước mặt ông sừng sững một tòa nhà thương mại kiểu nào đó, dài và thấp, có ống khói lò sưởi ở hai đầu mái ngói màu đỏ. Bên phải ông là một đồng lúa đang quần quai trong mưa gió. Và bên kia cánh đồng là biển cả.

“Ông đang ở đâu?” giọng đó hỏi.

“Năm chục mét qua khỏi vòng xoay”

“Tốt lắm. Bây giờ hãy tắt máy và nghe cho kỹ đây”

Những lời chỉ dẫn hiển nhiên đã được tải vào máy vi tính trước, vì chúng cứ phát ra thành một dòng rời rạc nhưng đều đặn. Gabriel phải mở cốp xe và ném chìa khóa vào cánh đồng bên tay phải. Madeline đang ở chừng ba cây số xuôi theo con đường, trong ngăn trữ hàng đằng sau của một chiếc Citroen C4 màu xanh sẫm. Chìa khóa để mở xe ấy được giấu trong một cái hộp có từ tính trong hốc lõm phía trên bánh xe trước bên trái, ông phải cầm

điện thoại trên tay cho tới khi đến chỗ chiếc xe, và vẫn mở kết nối để chúng có thể nghe thấy mình. Không có cảnh sát, không có yểm trợ, không có bầy rập.

“Như vậy không được tốt lắm,” ông nói.

“Ông có mười lăm phút.”

“Nếu không thì sao?”

“Ông đang lãng phí thời gian đấy.”

Một hình ảnh lóe lên trong đầu Gabriel. Cô gái trong xà lim đang tự cào cào đến chảy máu.

“Tôi chẳng thể chịu đựng chuyện này thêm nữa.”

“Tôi biết:

“Ông phải đưa tôi ra khỏi đây.”

“Tôi sẽ làm.”

Gabriel leo ra khỏi xe rồi vung tay ném chìa khóa thật mạnh, ông đoán rằng nó đã rơi tồm xuống Eo biển Manche. Sau đó, ông đánh dấu thời gian trên điện thoại di động rồi phóng chạy.

“Vẫn tiếp tục chứ?” giọng đó hỏi.

“Tiếp tục,” ông đáp.

“Nhanh lên,” giọng đó nói. “Mười lăm phút, hay cô gái phải chết.”

KHU HÀNH CHÍNH PAS-DE-CALAIS, PHÁP

BA CÂY SỐ hơi kém hơn hai dặm một chút, hay bằng bảy vòng rưỡi trên một đường đua bầu dục dài bốn trăm mét. Một vận động viên chạy đua theo cự ly tầm cỡ quốc tế có thể mong hoàn tất quãng đường ấy dưới tám phút; một vận động viên điền kinh đúng nghĩa chạy trong chừng mười hai phút. Nhưng với một người đàn ông trung niên đang mặc quần jean, mang đôi giày không chuyên dụng cho tập luyện thể thao và đã hai lần bị đạn bắn vào ngực, thì mười lăm phút trong một cuộc thi công bằng cũng không thể nào đạt được. Và đó là khi khoảng cách đúng ba cây số, ông thầm nghĩ, chứ nếu còn dài thêm vài trăm mét nữa thì giới hạn thời gian có thể ở ngoài giới hạn thể chất của ông.

Vẫn còn nhân từ vì con đường bằng phẳng. Thật vậy, bởi ông đang chạy về hướng biển nên con đường có độ dốc nhẹ ở một vài nơi, dù gió vẫn tạt mạnh và đều đều vào mặt ông. Bị một liều lượng adrenaline tăng lên đột ngột và cơn giận dữ kích động, ông xuất phát bằng một cuộc phóng chạy hết tốc lực điên cuồng, nhưng sau chừng một trăm mét, ông duy trì một tốc độ phỏm chừng là bảy phút mỗi dặm đường. Ông nắm chặt điện thoại trong bàn tay phải, nhưng lại luôn giữ tay trái trong trạng thái thả lỏng thư giãn. Hơi thở ban đầu còn nhẹ nhàng đều đặn, nhưng chẳng bao lâu đã trở nên đứt quãng, và phía sau cổ họng ông dày cộm lên như thể bị rỉ sét. Đó là lỗi tại Shamron, ông bực bội nghĩ thầm trong lúc giậm chân lên lề đường và nước mưa đang tạt vào mặt. Shamron và những điều thuốc chết tiệt của ông ta.

Bên kia tòa nhà thương mại hoàn toàn chẳng có gì cả: không có nhà cửa hay đèn đường, chỉ có những cánh đồng đen tối với những hàng rào, và vạch sơn trắng đứt quãng ven đường hướng dẫn cho ông trong bóng tối. Khoảng trống giữa vạch trắng bằng chiều dài của chính vạch ấy, hai bước dài cho mỗi vạch sơn, hai bước dài cho mỗi khoảng trống. Gabriel sử dụng các vạch đó để giữ cho chuyển động của mình có nhịp điệu đều đều. Hai bước dài cho mỗi vạch sơn, hai bước dài cho mỗi khoảng trống. Mười lăm phút để vượt ba cây số.

“Nếu không thì sao?”

“Ông đang lãng phí thời gian đấy.”

Sau năm phút, hai bắp chân ông có cảm giác cứng như đá hoa cương, và ông đổ mồ hôi dưới sức nặng của cái áo khoác bằng da. Ông cố cởi áo khoác ấy ra trong khi chạy nhưng không được, vì thế ông tạm dừng vừa đủ để cởi nó rồi ném vào cánh đồng của một chủ trang trại. Khi bắt đầu phóng chạy trở lại, ông thấy một vòm sáng yếu ớt màu vàng ở chân trời. Rồi hai ánh đèn của một chiếc xe đang đậu nhô thẳng trên đỉnh một chỗ hơi dốc và tiến về phía ông với tốc độ cao. Đó là một xe tải nhỏ có bảng hiệu, màu xám xanh đã cũ mèm. Khi nó vọt nhanh qua trong một đám bụi mù, ông để ý thấy tài xế và hành khách, cả hai đều mang mặt nạ trùm đầu balaclava. Mấy đứa giao nhận hàng, ông thầm nghĩ, đang tới lấy tiền thưởng của chúng, ông chẳng buồn quay lại nhìn. Thay vào đó, ông cố quên đi cái bóng rát ở bắp chân và những giọt mưa châm chích vào mặt mình. Hai bước dài cho mỗi vạch sơn, hai bước dài cho mỗi khoảng trống. Mười lăm phút để vượt ba cây số.

Khi cô ấy đã chết. Lúc đó các anh mới biết được sự thật...

Gabriel chạy hết quãng đường hơi dốc lên và lập tức trông thấy một chuỗi đèn sáng rực ở xa xa. Đó là những ánh đèn của Audresselles, ông nghĩ, một ngôi làng nhỏ ven biển tọa lạc ngay phía Nam hải đặng ở Cap Gris Nez. Ông kiểm tra giờ trên điện thoại di động. Tám phút đã qua đi, bảy phút còn lại. Những bước dài của ông bắt đầu chùn lại, và sau gáy có cảm giác tê dại. Ông xót xa vì đã không quan tâm chăm sóc thân thể mình

tốt hơn, nhưng chủ yếu là nghĩ về Vienna, về một chiếc xe hơi đậu ở ven một quảng trường tuyết phủ. Về một động cơ không thể khởi động ngay lập tức vì một quả bom lấy năng lượng từ ắc quy. Ông ngó điện thoại, chín phút đã qua đi, sáu phút còn lại. Hai bước dài cho mỗi vạch sơn, hai bước dài cho mỗi khoảng trống.

Ông đưa điện thoại lên miệng. “Các anh đã lấy được tiền rồi đúng không?”

Giọng nói đáp lại sau vài giây.

“Đã lấy rồi. Cảm ơn rất nhiều.”

Giọng nói mong manh vô hồn, toàn nhấn sai trọng âm. Dù vậy, ông vẫn quả quyết rằng nó vang lên trong cảm giác tràn trề niềm vui sướng.

“Hãy cho tôi thêm thời gian, ông hét lớn.”

“Không thể nào.”

“Tôi làm không nổi.”

“Phải cố gắng nhiều hơn đi.”

Ông nhìn đồng hồ. Mười phút đã qua đi, năm phút còn lại. Ba bước dài cho mỗi vạch sơn, ba bước dài cho mỗi khoảng trống.

“Anh đang tới cứu em đây, Leah,” ông hét lớn vào trong gió. “Đừng vặn chìa khóa nữa. Đừng vặn chìa khóa khởi động máy.”

Ông chạy nước rút qua một ngôi nhà nằm dài ra trong trang viên, còn mới nhưng lại được xây trông có vẻ cổ kính, và ngay lập tức cảm thấy sức hút của biển. Con đường dốc xuống nơi đó, và mùi biển có vị của cá và muối trên lưỡi Gabriel. Một biển báo như ma hiện hình từ trong bóng tối chỉ rõ có bãi biển ở đằng trước hai trăm mét. Và sau đó ông trông thấy chiếc Citroen. Nó đang chờ đợi trong một bãi cát nhỏ để đậu xe, hai đèn trước của nó đang nhìn chăm chăm vào mặt ông, dường như đang chăm chú theo dõi trong lúc ông vượt rào phóng tới chỗ nó như một thằng điên, ông liếc đồng hồ trên điện thoại. Mười ba phút đã qua đi, hai phút còn lại. Ông sẽ

làm việc đó với thời gian còn lại. Tuy thế, ông vẫn buộc mình phải rướn tới đích của cuộc đua, vừa giậm bàn chân trên nhựa đường vừa quạt hai cánh tay cho tới khi tưởng chừng tim ông sẽ nổ tung, vì thiếu dưỡng khí, đầu óc ông bắt đầu giở trò. Trong phút chốc, ông thấy một chiếc Citroen đậu gần bờ biển, nhưng kế tiếp lại là một chiếc xe sedan hiệu Mercedes màu xanh đậm trong một quảng trường tuyết phủ ở Vienna, ông khẳng định mình nghe tiếng động cơ cứ cố rú lên, rồi sau đó còn nhớ tiếng thét đứt quãng nói gì đó vang lên trước khi ông bị lóa mắt vì ánh chớp lóe của một vụ nổ. Những đợt sóng do bom nổ va đập vào ông với sức mạnh của một chiếc xe hơi tăng tốc, thối ông bay bổng lên. Ông nằm trên nhựa đường lạnh giá trong rất nhiều phút, vừa hớp hớp không khí vào để thở, vừa tự hỏi không biết đó là hiện thực hay chỉ là ảo mộng.

PHẦN HAI

ĐIỆP VIÊN

XÃ AUDRESSELLES,

KHU HÀNH CHÍNH PAS-DE-CALAIS

GIỜ GIẤC CÒN sớm, hiện trường xa xôi hẻo lánh, và do đó phản ứng rất chậm chạp. Rất lâu sau đó, ủy ban điều tra mới khiển trách người đứng đầu của hiến binh địa phương và nêu ra một loạt khuyến cáo ngạo mạn đã bị số đông phớt lờ đi, vì trong làng chài nhỏ bé hơi cổ quái của Audresselles này, những tố cáo lẫn nhau là điều mà không ai muốn nghĩ đến. Trong nhiều tháng sau đó, một số cư dân bản địa bị sốc vẫn thường nhắc tới buổi sáng hôm ấy với giọng buồn rười rượi. Một bà cụ ngoài tám mươi tuổi, người đã gắn bó với ngôi làng khi nó bị một ông vua Anh cai trị, thường mô tả sự cố trên bãi biển là chuyện tồi tệ nhất bà từng trông thấy từ khi bọn Đức Quốc xã treo một lá cờ chữ vạn trên nóc Tòa Thị Chính. Không ai đồng ý với luận điệu của bà cụ, vài người lại cho đó là ngoa ngôn. Họ nói Audresselles chắc chắn đã chứng kiến chuyện tồi tệ hơn vụ này, tuy nhiên khi bị thúc ép, chẳng ai đưa ra được một ví dụ nào cả.

Xã Audresselles chỉ rộng hai ngàn mẫu Anh nên những đợt sóng do hơi bom nổ làm rung chuyển cả một vùng đất. Rất nhiều cư dân hoảng hốt lập tức gọi cho hiến binh, mặc dù hai mươi phút dài đằng đằng đã qua đi trước khi đơn vị cơ động đầu tiên tới bãi cát nhỏ để đậu xe liền kề bãi biển, ở đó, họ phát hiện một chiếc Citroen C4 đang bị nhấn chìm trong một ngọn lửa nóng tới nỗi không ai có thể đến gần trong vòng ba mét. Thêm mười phút nữa trôi qua, một toán lính cứu hỏa mới tới nơi. Lúc họ dập tắt được ngọn lửa, chiếc xe chỉ to hơn cái vỏ sò bị nướng đen. Vì những lý do không bao giờ được làm sáng tỏ, một người trong toán lính cứu hỏa động tính hiếu

kỳ muốn tự mình mở cửa hậu. Ngay tức thì anh ta khụy xuống trên đầu gối và nôn oẹ thật dữ dội. Hiến binh đầu tiên ngó vào trong đó cũng chẳng khỏe khoản gì hơn. Nhưng người thứ nhì vốn có hai mươi năm thâm niên trong ngành vẫn giữ được thái độ điềm tĩnh khi xác định vật bị cháy đen nhét trong cốp xe quả đúng là tàn tích của một con người. Anh ta sau đó truyền tin cho sĩ quan văn phòng hiến binh khu hành chính Pas-de-Calais và báo cáo vụ nổ xe hơi trên bãi biển ở Audresselles giờ đây là một án mạng - và một vụ án ly kỳ rùng rợn.

Lúc bình minh, hơn một tá thám tử và chuyên viên pháp y đang làm việc nghiên cứu hiện trường vụ án, nơi thu hút sự quan tâm chú ý của gần như cả thị trấn nhỏ. Một cư dân duy nhất của Audresselles đã chia sẻ thông tin hữu ích: Léon Banville, chủ sở hữu của một ngôi nhà trong trang viên mới xây gần đây ở ven thị trấn. Khi vụ việc xảy ra, Quý ông Banville đã thức giấc lúc 5:09 sáng, khi ấy có một người đàn ông mặc đồ dạo phố chạy đến ngang qua cửa sổ nhà ông, la hét bằng một ngôn ngữ gì ông không rõ. Cảnh sát lập tức tiến hành một cuộc lục soát trên con đường và tìm thấy một chiếc áo khoác da có vẻ vừa vặn với một người đàn ông có chiều cao và tầm vóc trung bình, chẳng có điều đáng chú ý nào khác được phát hiện: không thấy chiếc chìa khóa mà người đàn ông đang chạy đã ném vào cánh đồng lúa, cả chiếc Volkswagen mà chìa khóa đó dùng để khởi động máy. Chiếc xe đã biến mất chẳng để lại dấu vết nào, cùng với mười triệu euro giấu trong hai va li ở trong cốp xe.

Sức nóng cao độ của ngọn lửa đã gây tổn hại đáng kể đối với tàn tích của cái xác đằng sau chiếc Citroen nhưng không hoàn toàn hủy hoại. Do đó, những người khám nghiệm tử thi có thể xác định nạn nhân là một phụ nữ trẻ có lẽ gần ba mươi hay hơn ba mươi tuổi một chút, cao chừng gần một mét tám. Mô tả ấy nhìn chung trùng hợp với Madeline Hart, cô gái người Anh đã mất tích trên đảo Corse vào cuối tháng Tám. Cảnh sát Pháp lảng lảng tái lập liên lạc với các anh em của mình bên kia Eo biển Manche và trong vòng bốn mươi tám tiếng đồng hồ đã có trong tay một mẫu ADN lấy từ căn hộ của cô Hart ở London. Một thí nghiệm so sánh nhanh chóng

và hữu hiệu cho thấy mẫu ấy trùng hợp với ADN lấy từ chiếc xe. Bộ trưởng Bộ Nội vụ Pháp lập tức ngỏ lời với Bộ Nội vụ ở London, trước khi công bố những điều tìm thấy trong một cuộc họp báo được triệu tập vội vàng ở Paris. Madeline Hart đã chết. Nhưng ai đã giết cô ấy? Và vì sao?

Họ tổ chức tang lễ tại Nhà thờ Thánh Andrew ở thị trấn Basildon, ngay cuối đường từ ngôi nhà hội đồng nhỏ, nơi cô từng được nuôi lớn. Thủ tướng Jonathan Lancaster không tham dự. Lịch trình làm việc của ông không cho phép điều đó, hoặc người phát ngôn báo chí của ông là Simon Hewitt đã nói như thế. Gần như toàn thể nhân viên ở tổng hành dinh của đảng đều đến dự, cũng như Jeremy Fallon, ông ta không nén được nước mắt bên phần mộ, điều này làm cho cánh phóng viên nhận xét rằng dù sao đi nữa có lẽ ông ta cũng có trái tim. Sau đó, ông ta nói đôi lời với mẹ và anh của Madeline, trông họ có vẻ lạc lõng, lạ lẫm giữa đám đông ăn mặc sang trọng của London. “Tôi rất tiếc,” người ta nghe lỏm ông đã nói với họ. “Tôi hết sức xin lỗi.”

Một lần nữa, đội ngũ của đảng nhận thấy rằng mức độ được tin nhiệm của Thủ tướng đột ngột tăng vọt, mặc dù lần này họ thật nghiêm túc, không viện dẫn cái tên Madeline nữa. Vốn được lòng công chúng với một mức độ cao mọi lúc, Thủ tướng thông báo một chương trình có quy mô rộng lớn để tăng cường năng lực của chính phủ, rồi sau đó lên máy bay thực hiện một chuyến đi rất được công chúng quan tâm đến Moscow, ở đó ông hứa hẹn một kỷ nguyên mới trong quan hệ Nga - Anh, đặc biệt trong các lĩnh vực chống khủng bố, tài chính và năng lượng. Một số ít các nhà bình luận bảo thủ nhẹ nhàng chỉ trích ông đã không gặp các nhà lãnh đạo phong trào thân dân chủ của nước Nga trong lúc đang ở Moscow, nhưng hầu hết báo chí Anh đều hoan nghênh sự kiềm chế của ông. Với nền kinh tế nội địa vẫn cần có hỗ trợ để sống còn, họ viết, điều mà Đảo quốc Anh cần đến cuối cùng là một cuộc chiến tranh lạnh khác với người Nga.

Khi trở về London, Thủ tướng bị chất vấn mọi lúc mọi nơi, liệu ông có định kêu gọi tổ chức một cuộc bầu cử hay không. Trong mười ngày ông ta chỉ nói lấp lửng với báo chí như thể chơi đùa, trong khi Simon Hewitt khôn khéo tiết lộ dần dần để làm rõ sắp sửa có một thông báo. Vì thế, khi cuối cùng Lancaster đứng lên trong Hạ viện để tuyên bố mình định tìm kiếm sự ủng hộ của cử tri một lần nữa, khiến dư luận đang xôn xao đến cực điểm đã giảm xuống tới mức thấp nhất. Nguồn tin thực sự đáng ngạc nhiên nhất liên quan tới tương lai của Jeremy Fallon, ông này dự định rời khỏi chức vụ đầy quyền lực của mình ở Phố Downing để chạy đua vào một ghế an toàn trong Nghị viện. Có nhiều bản tin không xác định trên báo chí cho rằng nếu Lancaster tái đắc cử một nhiệm kỳ Thủ tướng nữa, Fallon sẽ được bổ nhiệm làm Bộ trưởng kế tiếp của Bộ Tài chính. Ông này phủ nhận các bản tin đó một cách rõ ràng, cho đến lúc đó vẫn tuyên bố mình và Thủ tướng không hề bàn bạc cụ thể về tương lai của ông ta. Không một thành viên nào của hiệp hội báo chí ở Whitehall tin lời ông ta.

Khi tháng Mười chuyển sang tháng Mười một và chiến dịch tranh cử bắt đầu thật hăng hái, Madeline Hart lại dần dần biến mất khỏi nhận thức của công chúng. Điều này tỏ ra là một tín hiệu tốt cho cảnh sát Pháp, vì nó để cho họ được điều khiển cuộc điều tra mà không bị báo chí Anh kiểm tra, dò xét. Trong số các tiến triển nhiều hứa hẹn nhất là việc khám phá bốn xác chết trong một biệt thự quanh hiu ở vùng núi Lubéron. Cả bốn đều là thành viên của một băng đảng tội phạm hung bạo của Marseilles. Ba đứa bị giết bởi phát súng vào đầu trông có vẻ chuyên nghiệp; đứa thứ tư là một ả đàn bà bị bắn hai phát vào phần bán thân phía trên. Tuy nhiên còn quan trọng hơn nữa, đó là việc phát hiện một xà lim cố ý dựng lên để giam cầm dưới tầng hầm của biệt thự đó. Thật rõ ràng với cảnh sát, Madeline đã bị giam giữ trong phòng ấy sau khi bị bắt cóc ở đảo Corse, có lẽ trong một thời gian dài. Có thể cô ta là nạn nhân của nạn nô lệ tình dục, nhưng điều này không có khả năng xảy ra, căn cứ vào phả hệ của bốn đứa ở chung một nhà với cô. Mấy đứa này không phải là bọn săn mồi tình dục; chúng là bọn tội phạm chuyên nghiệp chỉ quan tâm đến tiền. Tất cả những điều này đưa cảnh sát

đến kết luận rằng Madeline Hart đã bị cầm tù như là một phần của một âm mưu bắt cóc tổng tiền - một âm mưu mà vì lý do nào đó chẳng bao giờ được báo cáo cho giới chức có thẩm quyền.

Nhưng vì sao lại bắt cóc một cô gái con nhà lao động từng được nuôi lớn trong một nhà hội đồng ở hạt Essex? Và ai đã giết bốn tên tội phạm của Marseilles trong một biệt thự ở vùng núi Lubéron? Đó là hai trong các câu hỏi mà cảnh sát Pháp vẫn không thể trả lời một tháng sau cái chết thảm khốc của cô gái trên bãi biển ở Audresselles. Họ cũng chẳng có manh mối nào về lai lịch của người đàn ông bị phát hiện đã chạy ngang qua nhà Quý ông Banville lúc 5:09 sáng, nhiều phút trước khi chiếc xe hơi nổ tung. Một thám tử kỳ cựu từng điều tra nhiều vụ bắt cóc lại vẫn có một luận điểm. “Thằng quý đáng thương ấy là một gà chào hàng,” ông ta quả quyết nói với các đồng nghiệp. “Ở đâu đấy trên đường dây gã đã phạm một sai lầm, và cô gái đã chết vì những tội lỗi của gã.” Nhưng bây giờ gã đang ở đâu? Bọn họ cho rằng gã đang nằm bẹp gí ở nơi nào đó, đang liếm láp những vết thương của mình và cố hình dung ra những điều đã sai sót. Và mặc dù cảnh sát Pháp sẽ không bao giờ biết được điều đó, nhưng bọn họ đã nói hoàn toàn chính xác.

Thế nhưng có nhiều điều khác về người đàn ông phóng chạy mà cảnh sát Pháp ngay cả trong những giấc mơ man dại nhất của mình cũng không bao giờ tưởng tượng đó là sự thật. Chẳng hạn họ sẽ không bao giờ biết ông là Gabriel Allon, điệp viên và sát thủ huyền thoại người Israel đã làm các điệp vụ được miễn trừ hình phạt trên đất Pháp từ lúc còn là một chàng trai hai mươi hai tuổi. Hoặc người đàn ông đã nhanh chóng chuyển ông ta tới nơi an toàn sau khi bom nổ không phải ai khác mà chính là Christopher Keller, một sát thủ đặt căn cứ ở đảo Corse mà nhiều năm cảnh sát Pháp từng nghe xì xào bàn tán. Hay là chuyện hai người đàn ông từng là địch thủ ghét cay ghét đắng nhau, đã cùng tiến tới một biệt thự trên bờ biển ở Cherbourg, nơi đó một đội gồm bốn đặc vụ Israel chờ đợi sẵn sàng nhận nhiệm vụ. Keller

đã ở lại biệt thự vài giờ rồi mới lẳng lặng trở về đảo Corse, nhưng Gabriel và Chiara lưu lại đó một tuần trong khi chờ đợi nhiều vết rách nhỏ trên mặt ông lành lặn. Vào buổi sáng diễn ra đám tang của Madeline Hart, họ lái xe đến sân bay Charles de Gaulle rồi lên một chuyến bay của hãng hàng không El Al đi Tel Aviv. Và khi đêm xuống hai người một lần nữa lại ở trong căn hộ trên Phố Narkiss.

Khi Gabriel vắng nhà, Chiara đã dời các bức tranh và dụng cụ vào phòng đã định làm xưởng vẽ. Nhưng sáng hôm sau, khi nàng đã rời nhà đi làm ở viện bảo tàng, ông nhanh chóng chuyển đồ của mình trở ra phòng khách. Trong ba ngày, ông đứng trước khung vải hầu như không hề nghỉ giải lao, từ sáng sớm tinh mơ tới xế chiều, khi vợ về đến nhà. Ông cố không để cho hồi ức về cơn ác mộng ở nước Pháp lớn vờn trong đầu mình, nhưng đề tài của bức tranh, một phụ nữ trẻ trung xinh đẹp đang tắm trong vườn nhà mình lại không cho ông làm điều đó. Madeline lúc nào cũng ở trong tâm tưởng của ông, nhất là vào ngày thứ tư khi ông bắt đầu làm tới những chỗ mất mát loang lổ trên đôi bàn tay của Susanna. Ở đây, ông thấy nhiều bằng chứng về nét cọ tinh anh của Bassano. Gabriel mô phỏng nó quá đổi tài tình tới nỗi gần như chẳng thể nào phân biệt nguyên bản với bản đã sửa. Quả thật, theo ý kiến khiêm tốn của Gabriel, ông đã cố vượt qua được bậc thầy ở một số chỗ. Ông ước mong có thể tuyên dương công trình chất lượng cao của mình, nhưng không thể nào. Chính Madeline đã gợi cảm hứng cho ông.

Ông buộc mình phải nghỉ giải lao để dùng bữa vào đầu mỗi buổi chiều, nhưng vẫn không tránh khỏi ngồi ăn bên máy vi tính, ở đó ông lướt nhanh trên mạng để tìm tin tức liên quan đến cuộc điều tra của cảnh sát Pháp về cái chết của cô gái người Anh. Ông biết rõ câu chuyện còn lâu mới hoàn tất, nhưng có vẻ cảnh sát chẳng hay biết gì về liên hệ của ông với vụ án. Ông cũng không tìm thấy được bằng chứng nào cho thấy báo chí Anh nghi ngờ ông Thủ tướng có dính líu với vụ mất tích và án mạng của cô ta. Dường như Lancaster và Jeremy Fallon đã hoàn thành điều chẳng thể nào làm được, và giờ đây theo kết quả thăm dò ý kiến cử tri, họ đang tiến tới

một thẳng lợi long trời lở đất. Không cần phải nói, không người nào cố liên lạc với Gabriel. Ngay cả Graham Seymour cũng đợi ba tuần dài đằng đẳng mới gọi điện. Nhờ âm thanh nền trong điện thoại, Gabriel đoán ông ta đang dùng một điện thoại công cộng ở Ga Paddington.

“Ông bạn của chúng ta gửi lời chúc mừng,” Seymour thận trọng nói. “Ông ấy đang tự hỏi chẳng rõ anh có cần gì không.”

“Một cái áo khoác da mới,” Gabriel đáp với giọng vui vẻ hơn cả cảm giác trong lòng mình.

“Cỡ nào?”

“Trung bình,” Gabriel đáp, “với một ngăn kín đáo để giấu hộ chiếu giả và vũ khí.”

“Anh có thể kể tôi biết làm sao trốn thoát không để bị bắt không?”

“Một ngày nào đó, Graham à.”

Ông bạn người Anh nín bật khi loa thông báo của nhà ga gọi một chuyến tàu đi Oxford. “Ông ấy rất biết ơn,” sau cùng ông ta nói, lại nhắc tới Thủ tướng Anh. “Ông ấy biết anh đã làm hết sức mình rồi.”

“Chỉ là chưa đủ để cứu cô ta.”

“Anh có xem xét khả năng bọn chúng chẳng bao giờ định thả cô ấy không?”

“Có,” ông đáp. “Nhưng cả đời tôi vẫn không hình dung nổi tại sao lại như vậy.”

“Còn có điều gì khác anh muốn tôi nói lại với ông ấy không?”

“Nếu muốn, ông có thể nhắc ông ta bọn bắt cóc còn một bản sao đoạn phim ghi lời thú nhận quan hệ yêu đương của cô ta.”

“Cô gái chết là hết chuyện rồi “

Nếu Seymour định động viên tinh thần Gabriel bằng cuộc gọi đó, ông ta đã thất bại thảm hại. Thật vậy, trong những ngày sau đó, tâm trạng Gabriel còn u ám hơn. Mộng mị quấy rối giấc ngủ của ông. Mơ thấy mình đang chạy về phía một chiếc xe hơi cứ dần dần lùi ra xa hơn theo mỗi bước

chân dài. Mơ thấy lửa và máu. Trong tiềm thức của ông, Madeline và Leah trở nên chẳng thể nào phân biệt, hai người đàn bà, một người ông từng rất đổi yêu thương, còn người kia ông đã thề sẽ bảo vệ, cả hai đều bị lửa thiêu đốt. Ông đã nản lòng vì quá đau thương. Tuy thế, hơn bất cứ điều gì, ông còn đau buồn vì cảm giác thất bại tràn ngập trong lòng. Ông đã hứa với Madeline rằng sẽ chắc chắn đưa cô ta ra mà vẫn còn sống sót. Giờ đây, cô đã chết một cái chết như ác mộng, bị trói và bịt miệng trong một quan tài bốc lửa. Ông chỉ hy vọng lúc đó cô đã được chích thuốc giảm đau, rằng cô đã lãng quên nỗi đau đớn và kinh hoàng.

Nhưng tại sao bọn chúng lại giết cô ta? Phải chăng ông đã phạm một lỗi trong lúc giao tiền khiến Madeline phải trả giá bằng sinh mạng của cô? Hay bọn chúng vẫn luôn có ý định giết cô trước mặt Gabriel, để ông chẳng có lựa chọn nào khác, chỉ còn biết trơ mắt nhìn cô bị hỏa thiêu? Đó là câu hỏi mà Chiara đã đặt ra một chiều tối khi hai người đi dạo trên Phố Ben Yehuda. Gabriel trả lời bằng cách thuật lại lời tiên tri của mục *signadora*, rằng mục đã thấy một kẻ thù cũ trong khi chăm chú nhìn vào thứ thần thủy gồm dầu ô liu và nước của mục. Không phải của Keller, mà là kẻ thù cũ của Gabriel.

“Em chưa bao giờ nghe nói anh có kẻ thù nào bên trong thế giới tội phạm của Marseilles cả.”

“Không có đâu,” ông đáp. “Ít nhất là không có kẻ nào anh từng biết đến. Nhưng có lẽ chúng hành động theo mệnh lệnh của kẻ nào khác khi bắt cóc Madeline.”

“Như là ai?”

“Kẻ nào đó muốn trừng phạt anh vì một việc anh đã làm trong quá khứ. Kẻ nào đó muốn nhục mạ anh.”

“Có điều gì khác bà *signadora* đã nói mà anh quên không đề cập tới hay không?”

“Khi cô ấy đã chết,” Gabriel trả lời. “Lúc đó các anh mới biết được sự thật.”

Đã vài phút trôi qua sau chín giờ khi hai người trở về Phố Narkiss, nhưng Gabriel quyết định dành đôi chút thời gian bên giá vẽ. Ông cho bản *La Bohème* vào máy hát đĩa CD xách tay vấy bẩn vết sơn dầu của mình, vặn âm thanh nhỏ rí như tiếng thầm thì, rồi làm việc với tấm lòng trong sáng vô tư, điều mà ông không còn tìm được từ khi trở về Jerusalem. Ông đã không nghe thấy vở opera kết thúc từ lúc nào, cũng chẳng hề để ý trời đã bắt đầu hứng sáng sau lưng mình. Cuối cùng, vào lúc bình minh, ông đặt cọ vẽ xuống và đứng bất động trước bức tranh, bàn tay đưa lên cằm, đầu hơi nghiêng sang một bên.

“Xong rồi à?” Chiara hỏi, vẫn chăm chú quan sát chồng. “Chưa đâu,” Gabriel đáp, vẫn đăm đăm ngắm bức tranh.

“Chỉ mới bắt đầu thôi.”

TIBERIAS, ISRAEL

BUỔI TỐI HÔM ấy là lễ Shabbat, Shamron mời hai vợ chồng tới dùng bữa tối tại nhà ông ta ở Tiberias. Đó thật ra không phải một lời mời, vì lời mời có thể bị khước từ một cách lịch sự. Đó là một điều giới răn khắc ghi trên đá, không thể nào vi phạm. Gabriel dùng buổi sáng để thu xếp việc gửi bức tranh bằng tàu thủy cho Julian Isherwood ở London. Sau đó, ông lái xe băng qua Jerusalem để rước Chiara ở Viện Bảo tàng Israel. Khi họ tăng tốc xuôi theo Bab al-Wad, hẻm núi như những bậc thang nối liền Jerusalem với Đồng bằng Duyên hải, các chiến binh Palestine ở Dải Gaza phóng cả một giàn tên lửa rơi xuống đất thật xa về phía Bắc tới tận Ashdod. Chỉ có thương vong không đáng kể trong cuộc tấn công, nhưng nó gây ách tắc lưu thông qua cái eo chật hẹp của đất nước khi hàng ngàn hàng khách hối hả quay trở về nhà để dự lễ Sabbath. Chỉ có ở Israel mà thôi, Gabriel thầm nghĩ, có khi phải chờ cả tiếng đồng hồ thì dòng xe cộ mới chịu nhúc nhích. Thật tuyệt khi lại trở về quê nhà mình.

Cuối cùng khi đã tới được vùng đất bằng phẳng của Đồng bằng Duyên hải, họ tiến về hướng Bắc đến Galilee và đi về hướng Đông xuyên qua một chuỗi các thị trấn và làng mạc Ả Rập rồi mới đến Tiberias. Biệt thự màu mật ong của Shamron cách xa vài dặm bên ngoài thành phố, trên một bờ dốc cheo leo nhìn ra hồ nước. Để đến được nơi đó đòi hỏi phải lái xe lên một lối vào nhà rất dốc. Khi Gabriel và Chiara đi vào, chính bà Gilah chào đón họ. Ông Shamron đang đứng trước ti vi, điện thoại áp sát tai. Cặp mắt kính gọng kim loại xấu xí được kéo lên trên trán, và ông đang day sống mũi

của mình bằng ngón cái và ngón trỏ. Nếu như lúc nào đó người ta dựng tượng của ông, Gabriel thầm nghĩ, chắc hẳn sẽ được đúc theo tư thế đó.

“Ông nhà đang nói chuyện với ai vậy bà?” Gabriel hỏi thăm bà Gilah.

“Anh nghĩ là ai?”

“Thủ tướng phải không?”

Bà Gilah gật đầu. “Ông Ari nghĩ chúng ta cần phải trả đũa. Thủ tướng không chắc chắn như vậy.”

Gabriel đưa cho bà một chai rượu, thứ rượu vang đỏ Bordeaux từ vùng Đồi Judean, rồi hôn má bà. Nó mịn như nhung và thơm mùi hoa tử đinh hương.

“Anh kêu ông ấy bỏ điện thoại ra đi, Gabriel, ông Ari sẽ nghe anh nói.”

“Thà tôi lãnh trực tiếp một trong những tên lửa của Palestine còn hơn.”

Bà chủ nhà mỉm cười rồi dẫn hai vợ chồng vào trong nhà bếp. Xếp ngay ngắn trên mặt bàn là những đĩa gỗ được bày biện thức ăn trông thật ngon lành; chắc hẳn bà đã nấu ăn suốt cả ngày. Gabriel cố vồ lấy một miếng cà nấu với gia vị Morocco, là món nổi tiếng của bà, nhưng bà đã vồ đùa lên mu bàn tay ông.

“Bà định nấu cho bao nhiêu người ăn đây?” ông hỏi.

“Yonatan và cả nhà đáng lẽ đã tới, nhưng nó không đi được vì cuộc tấn công.”

Yonatan là con đầu lòng của Shamron. Anh ta là một sĩ quan cấp tướng trong Lực lượng Phòng vệ Israel (IDF), và có tin đồn anh ta đang chạy đua để trở thành tham mưu trưởng kế nhiệm.

“Vài phút nữa chúng ta sẽ ăn,” bà Gilah nói. “Anh ra ngồi với ông Ari một lát đi. Ông ta nhớ anh kinh khủng khi anh đi xa đó.”

“Tôi chỉ đi hai tuần thôi mà, bà Gilah à.”

“Vào giai đoạn này của cuộc đời ông ấy, hai tuần là một thời gian dài.”

Gabriel khui chai rượu vang, rót vào hai cái ly rồi mang ra phòng kế bên. Shamron không còn nghe điện thoại nữa, nhưng vẫn nhìn chăm chặp cái ti vi.

“Chúng vừa phóng một giàn tên lửa nữa,” ông nói. “Chỉ vài giây nữa thôi, tên lửa sẽ bắt đầu tiếp đất.”

“Sẽ có phản pháo chứ?”

“Bây giờ thì không. Nhưng nếu cứ tiếp tục, chúng ta sẽ không có chọn lựa nào khác ngoài hành động. Vấn đề là Ai Cập sẽ làm gì, khi hiện thời được cai trị bởi bọn Huynh đệ Hồi giáo? Liệu chúng có khoanh tay đứng nhìn khi chúng ta tấn công Hamas* hay không? Dù sao bọn này cũng cùng một phe với Huynh đệ Hồi giáo. Liệu hòa ước Trại David* có còn được duy trì hay không? “

“Uzi nói gì?”

“Vào thời điểm này, Văn phòng không đủ khả năng tiên đoán một cách chắc chắn lãnh đạo Ai Cập sẽ phản ứng ra sao nếu chúng ta tiến quân vào Dải Gaza. Vì vậy mà Thủ tướng, ít ra vào lúc này, chẳng muốn làm gì hết trong khi tên lửa rót xuống như mưa trên đầu nhân dân mình.”

Gabriel ngó màn ảnh; các tên lửa đang bắt đầu rơi. Sau đó, ông tắt ti vi rồi dẫn Shamron ra nền cao ở bên ngoài. Nơi này ấm áp hơn Jerusalem, và một làn gió dịu dàng thổi tới từ Cao nguyên Golan đang tạo những hình mẫu trên mặt hồ lấp lánh ánh bạc. Ông già ngồi xuống một trong mấy cái ghế bằng sắt kê dọc theo hàng lan can và lập tức châm một điếu thuốc bốc mùi hôi hám của ông. Gabriel đưa cho ông một ly rượu vang rồi ngồi kế bên.

“Thứ này vốn không hại gì trái tim tôi,” ông nói sau khi uống đôi chút rượu vang, “nhưng tôi đã trở nên mê thích nó khi đã già lú lẫn. Chắc là nó nhắc tôi nhớ tới tất cả những việc tôi chưa bao giờ có thời gian để làm lúc còn trẻ: rượu, con cái, các kỳ nghỉ.” Ông tạm dừng, rồi nói thêm, “Cuộc sống.”

“Vẫn còn thời gian mà, Ari.”

“Xin đừng nói với tôi những lời sáo rỗng,” Shamron nói. “Thời gian bây giờ với tôi là kẻ thù, con trai à.”

“Vậy tại sao ông lại đang lãng phí một phút liên quan tới sự nghiệp chính trị của mình vậy?”

“Có khác biệt giữa chính trị và an ninh.”

“An ninh gần như là phần nổi dài của chính trị, Ari à.”

“Còn nếu anh là người đang khuyên Thủ tướng phải làm gì về vụ phóng tên lửa thì sao?”

“Khuyên nhủ là công việc của Uzi, không phải của tôi.” Shamron bỏ đề tài ấy ngay tức thì. “Tôi đã hết sức quan tâm theo dõi tin tức từ London,” ông nói. “Có vẻ như ông bạn Jonathan Lancaster của anh vẫn ổn trên con đường tiến tới thắng lợi.”

“Ông ta có lẽ là chính khách may mắn nhất hành tinh.”

“May mắn là một điều quan trọng trên đời. Tôi chưa bao giờ gặp nhiều may mắn. Anh cũng không may trong vụ đó.”

Gabriel chẳng nói gì.

“Không cần phải nói,” ông già tiếp tục, “chúng ta thiết tha hy vọng xu hướng hiện thời trong cuộc bầu cử vẫn tiếp tục, và Lancaster luôn chiếm ưu thế. Nếu tình hình là như vậy, chúng ta tin chắc ông ta sẽ là chính khách Anh ủng hộ công cuộc phục quốc Do Thái mạnh mẽ nhất từ thời Arthur Balfour.”

“Ông là kẻ lai căng vọng ngoại tàn nhẫn.”

“Phải có ai đó như vậy chứ.” Ông già ngó Gabriel thật nghiêm túc. “Xin lỗi vì đã từng để cho anh dính líu vào vụ này.”

“Ông đã có được đúng những gì ông muốn rồi,” Gabriel nói. “Lancaster có thể cũng có tên trên danh sách nhân viên của Văn phòng, ông ta là nhà lãnh đạo tồi tệ hết mức có thể. Ông ta đã thỏa hiệp.”

“Đó là việc ông ta đã làm, không phải chúng ta.”

“Đúng vậy,” Gabriel đáp lại. “Nhưng chính Madeline Hart là người trả giá.”

“Anh phải cố gắng để quên cô ta đi.”

“Tôi e rằng mình đã nói gì đó với bọn bắt cóc, nên việc đó không thành.”

“Anh đã dọa sẽ giết chúng nếu chúng làm hại cô ta à?”

Gabriel gật đầu.

“Lời đe dọa giết chết cũng như những lời thề thốt yêu đương bất tận thềm thì vào tai một kẻ quá đỗi đam mê... dễ làm, nhưng sẽ chóng quên thôi.”

“Với tôi không phải vậy.”

Shamron bóp cho đầu điều thuốc đang cháy rớt ra, có vẻ đắm chiêu suy nghĩ. “Anh làm tôi ngạc nhiên, con trai à. Nhưng Uzi không như vậy. Anh ta tiên đoán cậu sẽ muốn truy tìm chúng. Vì vậy anh ta đã rút khỏi vụ này rồi.”

“Vậy làm việc này tôi sẽ không được anh ta ủng hộ sao?”

“Nghĩa là anh sẽ ra trận mạc chỉ có một mình, không có nguồn cung cấp của Văn phòng, cũng chẳng được Văn phòng bảo vệ.”

Gabriel lặng thinh.

“Và nếu tôi ngăn cấm không cho anh đi thì sao? Anh có nghe lời tôi không?”

“Có, thưa Abba.*”

“Thật vậy sao?” Shamron ngạc nhiên hỏi.

Gabriel gật đầu đáp lại.

“Còn nếu tôi cho phép anh tìm những gã đàn ông này để xử một bản án xứng đáng với chúng thì sao? Đổi lại tôi sẽ được cái gì?”

“Không lẽ chuyện gì cũng phải thương lượng với ông sao?”

“Phải.”

“Ông muốn gì vậy?”

“Anh biết tôi muốn gì rồi mà.” Ông già tạm dừng, rồi nói thêm, “Và Thủ tướng cũng muốn điều đó.”

Ông uống rượu vang và đốt thêm một điếu thuốc nữa.

“Đây là một thời kỳ rối ren trọng yếu mà chúng ta đang trải qua, và các thách thức chỉ nghiêm trọng hơn mà thôi. Những quyết định chúng ta sẽ đưa ra trong những tháng năm sắp tới sẽ xác định việc làm táo bạo đó thành công hay thất bại. Làm sao anh có thể bỏ qua một dịp may định hướng lịch sử chứ?”

“Tôi đã định hướng lịch sử, Ari à. Nhiều, nhiều lần rồi.”

“Vậy cứ cất súng trên ngăn kệ đi, rồi dùng đầu óc đó để đánh bại kẻ thù của chúng ta. Hãy đánh cắp bí mật của chúng. Tuyển dụng các điệp viên và tướng của chúng làm nhân viên. Cứ làm cho chúng bối rối và lầm lẫn. Bằng cách lừa gạt, con trai à, anh sẽ là người gây chiến.”

Gabriel lặng thinh. Bầu trời trên cao nguyên Golan đang chuyển sang màu xanh đen vì đêm đang đến, và hồ nước giờ đây gần như không trông thấy được. Shamron yêu thích khung cảnh này, vì nó giúp ông canh chừng kẻ thù từ xa. Gabriel yêu nó vì đã để ý nhìn ngắm nó khi tuyên đọc lời thề nguyện trong hôn lễ với Chiara. Bây giờ, ông sắp thề thốt theo một kiểu khác, lời thề này sẽ làm cho một ông già rất vui sướng.

“Tôi sẽ không theo bất cứ kiểu phe đảng nào trong một cuộc đảo chính,” cuối cùng Gabriel nói. “Tôi và Uzi đã có quá nhiều khác biệt sau nhiều năm, nhưng chúng tôi đã trở thành bạn bè.”

Ông già biết tốt hơn hết đừng nói gì. Ông có cái tài nín lặng của một người chuyên tra hỏi.

“Nếu Thủ tướng quyết định không bổ nhiệm Uzi thêm một nhiệm kỳ thứ hai,” Gabriel tiếp tục, “tôi sẽ suy xét lời đề nghị trở thành người quản lý kế nhiệm của Văn phòng.”

“Tôi quan tâm những chuyện vụn vặt hơn là điều đó.”

“Đó là những gì tốt nhất ông sẽ có được.”

“Thương lượng với bọn bắt cóc đã khiến anh sắc bén hơn rồi đó.”

“Phải, đúng như vậy.”

“Anh định bắt đầu từ đâu?”

“Tôi vẫn chưa quyết định.”

“Cậu sẽ làm gì để có tiền?”

“Tôi đã tìm thấy vài ngàn euro vương vãi khắp một con thuyền ở Marseilles.”

“Thuyền đó thuộc sở hữu của ai?”

“Một gã buôn lậu tên là Marcel Lacroix.”

“Bây giờ hắn đang ở đâu?”

Gabriel kể chuyện cho ông ta nghe.

“Tôi nghiệp thẳng quý.”

“Cho hắn chết vẫn hơn là theo dõi.”

Chỉ cần anh bảo đảm không cùng một hạng với chúng. Tôi có những kế hoạch cho anh.”

“Tôi đã nói sẽ suy xét chuyện đó mà, ông Ari. Tôi chưa đồng ý bất cứ điều gì.”

“Tôi biết,” Shamron nói. “Nhưng tôi cũng biết anh sẽ không bao giờ lừa tôi để đạt được điều anh muốn. Anh không giống tôi. Anh còn có lương tâm.”

“Thì ông cũng có thôi, Ari à. Chính vì vậy đêm ông không ngủ được.”

“Cái gì đó nói với tôi đêm nay tôi sẽ ngủ ngon giấc.”

“Đừng để bị cuốn đi,” Gabriel nói. “Tôi còn phải bàn với Chiara về tất cả chuyện này.”

Ông già mỉm cười.

“Có gì quá tức cười à?” Gabriel hỏi.

“Anh nghĩ đó là ý kiến của ai?”

“Ông là kẻ lai căng tàn nhẫn.”

“Phải có ai đó như vậy chứ.”

Thế nhưng, Gabriel phải bắt đầu tìm kiếm những kẻ giết Madeline ở đâu? Nơi hợp lý nhất là bên trong các tổ chức tội phạm của Marseilles. Ông có thể định vị đồng bọn của Marcel Lacroix và René Brossard, giám sát chúng, mua chuộc chúng, tra hỏi chúng, làm đau đớn vài đứa nếu cần thiết, cho tới khi biết được lai lịch của gã đàn ông tự xưng là Paul. Gã đàn ông đã gọi Madeline tới dùng bữa ở nhà hàng Les Palmiers vào ngày cô biến mất. Gã đàn ông nói tiếng Pháp như thể học được từ một cuộn băng. Nhưng có một vấn đề với kế hoạch ấy: nếu ông đến Marseilles, chắc chắn sẽ đụng độ với cảnh sát Pháp. Ngoài ra, ông nghĩ gã đàn ông được biết là Paul giờ đây có lẽ đã cao chạy xa bay rồi. Do đó, ông quyết định sẽ bắt đầu cuộc lùng kiếm của mình không phải với thủ phạm đã gây ra tội ác mà với hai nạn nhân. Kẻ nào đó đã biết được quan hệ yêu đương giữa Jonathan Lancaster và Madeline Hart. Và kẻ nào đó đã chuyển thông tin ấy cho gã đàn ông được biết đến với cái tên là Paul. Tìm ra những kẻ đó, cùng với sự suy luận, ông sẽ tìm ra Paul.

Dù vậy, bây giờ Gabriel cần tìm ra một kẻ khác trước tiên. Kẻ nào đó đã theo dõi Lancaster khi ông ta lên cầm quyền. Kẻ nào đó biết động cơ thúc đẩy quan hệ của ông ta với Jeremy Fallon. Kẻ nào đó biết chỗ chôn các xác chết. Ông tìm thấy kẻ đó vào sáng hôm sau, trong khi đọc tin tức đăng trên báo về cuộc vận động bầu cử ở Vương quốc Anh. Sẽ phức tạp, thậm chí còn nguy hiểm nữa. Nhưng nếu nó cung cấp thông tin dẫn dắt ông tới bọn đã giết cô gái thì có liều mạng cũng rất xứng đáng.

Ông dùng phần còn lại của buổi sáng để chuẩn bị một hồ sơ chi tiết. Sau đó, ông bỏ vào một cái túi ngủ qua đêm hai bộ đồ và hai căn cước để thay đổi. Tối hôm ấy, ông bay từ sân bay Ben Gurion tới Paris, và giữa trưa ngày hôm sau một lần nữa ông lại ở trên đảo Corse, ông còn cần một thứ

nữa rồi mới có thể bắt đầu cuộc tìm kiếm. Ông cần một đồng lõa. Một kẻ vô cùng tài giỏi, cực kỳ tàn nhẫn và táng tận lương tâm.

Ông cần Christopher Keller.

ĐẢO CORSE

HÒN ĐẢO ĐÃ thay đổi từ cuộc viếng thăm lần trước của Gabriel. Các bãi biển hoang vắng, có những bàn ăn xinh xắn được bày biện trong những nhà hàng còn tuyệt vời hơn, và cái chợ trời không còn những người từ đất liền cởi trần trở mặt ngưỡng mộ, nhưng hiếm khi lục ví lấy tiền. Đảo Corse một lần nữa lại thuộc quyền sở hữu của dân đảo Corse. Và vì lẽ đó, ngay cả những người buồn rầu nhất trong các cư dân trên đảo cũng rất biết ơn.

Tuy nhiên, có nhiều điều khác vẫn không hề thay đổi. Cũng cái mùi hương say đắm của *macchia* chào đón Gabriel khi ông từ bờ biển rẽ vào nội địa; cũng bà già chỉ vào ông với ngón trỏ và ngón út khi ông lái xe qua thị trấn cô quạnh trên đồi; và cũng hai gã bảo vệ gậy đầu đe dọa khi ông tăng tốc vượt qua cổng vào đồn điền của ông trùm Anton Orsati.

Gabriel đi men theo con đường cho tới khi nó rẽ vào nơi đầy cát bụi, và ông theo lối đó đi xa hơn một chút nữa. Rồi khi ông vòng qua khúc quanh gấp bên tay trái gần ba cây ô liu cổ thụ, con dê palomino thảm hại của Ông trùm Casablanca đang ở đó để cản đường không cho ông đi qua. Vừa trông thấy ông, nó đã sa sầm nét mặt, như thể nhớ lại hoàn cảnh của lần gặp gỡ trước và giờ đây dự định đáp trả lại ân huệ đó. Qua cửa kính xe hơi đang mở, ông lịch sự yêu cầu con dê tránh đường. Và khi con vật hất cằm lên tỏ vẻ khinh miệt, ông leo xuống xe, cúi sát lỗ tai già nua tươi tắn của nó và thềm thì một lời đe dọa rất giống lời ông đã hăm he bọn bắt cóc. Ngay tức thì con dê xoay mình, hấp tấp rút lui vào *macchia*. Nó cũng hèn nhát như hầu hết những tên bạo chúa.

Gabriel leo trở vào xe hơi và lái đi tiếp quãng đường còn lại tới biệt thự của Keller, ông đậu xe trên lối vào nhà, dưới bóng một cây thông laricio và cất tiếng chào từ nền cao nhưng không ai đáp lại. Cửa không khóa; ông bước đi từ gian phòng rộng đẹp này sang gian phòng kế tiếp nhưng thấy phòng nào phòng nấy đều không có người. Sau đó, ông vào nhà bếp và mở tủ lạnh. Không có sữa, không có thịt, không có trứng, không có gì có thể hư thối. Chỉ có ít bia, một hộp mù tạt Dijon và một chai Sancerre khá ngon, ông khui chai rượu và gọi cho ông trùm Orsati.

Keller đã đi làm công chuyện. Lục địa châu Âu, một nước không phải là nước Pháp - cũng xa xôi như nơi tên trùm sẽ đi. Nếu mọi sự tiến hành theo đúng kế hoạch, y sẽ về tới đảo tối hôm đó, trễ nhất là sáng hôm sau. Tên trùm bảo ông cứ lưu lại biệt thự của Keller và cứ tự nhiên thoải mái như ở nhà mình. Hẳn nói rất tiếc về việc đã xảy ra “Ở tận phương Bắc.” Hiển nhiên, Keller đã kể đầy đủ chi tiết cho hẳn nghe.

“Thế chuyện gì đã đưa ông trở lại đảo Corse?” tên trùm hỏi.

“Tôi đã trả cho một gã đàn ông một số tiền rất lớn, và bọn chúng không chịu giao hàng như đã hứa.”

“Một khoản tiền rất lớn đấy,” tên trùm đồng ý.

“Ông sẽ làm gì nếu ở vào địa vị của tôi?”

“Trước hết, hẳn tôi chẳng bao giờ chịu giúp một kẻ như Jonathan Lancaster.”

“Thế giới này rắc rối phức tạp lắm, Trùm Orsati à.”

“Quả thế,” tên trùm có vẻ trầm ngâm như một triết gia. “Còn về vấn đề của ông trong việc làm ăn, ông có hai lựa chọn, ông có thể làm hết sức mình để quên cô gái người Anh đi, hoặc ông có thể trừng trị những kẻ chịu trách nhiệm.”

“Ông sẽ làm gì?”

“Ở đây trên đảo Corse bọn tôi có một câu tục ngữ cổ xưa: người có đạo tha thứ, đưa dần độn quên đi.”

“Tôi không phải là đưa dần độn.”

“Cũng chẳng phải người theo đạo Thiên Chúa,” Orsati nói, “nhưng tôi không lấy chuyện ấy để đả kích ông đâu.”

Tên trùm bảo ông cứ giữ đường dây, trong khi hẳn xử lý một khủng hoảng không quan trọng. Dường như một chuyến tàu chở rất nhiều dầu đến một nhà hàng ở Zurich đã bị mất tích. Gabriel có thể nghe thấy hẳn quát tháo một thuộc hạ bằng phương ngữ đảo Corse, ở bất cứ hãng xưởng nào khác, lời hăm dọa có thể đã bị bỏ ngoài tai như một lời quát nạt của người quản lý. Nhưng không phải như vậy ở Công ty Dầu ô liu Orsati.

“Ta nói đến đâu rồi nhỉ?” tên trùm hỏi.

“Ông vừa nói gì đó về người có đạo và đưa dần độn. Và ông sắp sửa đưa ra một cái giá quá cao mà tôi phải trả để được quyền mượn Keller.”

“Hẳn là nhân viên đáng giá nhất của tôi mà.”

“Hiển nhiên vì lý do đó rồi.”

Tên trùm im lặng một lúc. Gabriel có thể nghe thấy hẳn đang nhâm nhi cà phê.

“Quan trọng ở chỗ vụ này giải quyết cái gì chứ không chỉ là chuyện đổ máu,” một lát sau hẳn nói. “Ông cũng phải lấy lại tiền.”

“Và nếu tôi có thể lấy lại thì sao?”

“Một khoản tiền nhỏ cống nạp cho bố già đảo Corse của ông mới là phải phép đấy.”

“Nhỏ là bao nhiêu?”

“Một triệu là vừa đủ.”

“Khá quá đáng đó, ông trùm Orsati.”

“Tôi sẽ đòi năm triệu đấy.”

Gabriel suy nghĩ một lát rồi đồng ý với điều kiện đó. “Nhưng chỉ khi nào tôi tìm được tiền,” ông giao ước. “Bằng không tôi sẽ tha hồ sử dụng Keller khi thấy thích hợp, khỏi phải trả tiền.”

“Được rồi,” Orsati nói. “Nhưng phải bảo đảm đưa hăn về nhà nguyên vẹn đấy. Nên nhớ tiền không phải hát hay mà có được đâu.”

Gabriel yên vị trên nền cao với chai Sancerre và xấp hồ sơ dày cộm về các công việc nội bộ của Phố Downing dưới sự điều hành của Jonathan Lancaster. Nhưng trong vòng một giờ, ông thấy sốt ruột nên lại gọi điện cho tên trùm và xin phép đi dạo. Hăn nói lời chúc phúc rồi chỉ chỗ cho ông lấy một trong mấy khẩu súng của chủ nhà. Một khẩu HK 9mm mập mà lùn, nó nằm trong ngăn kéo của một bàn viết xinh xắn kiểu cổ của Pháp, ngay bên dưới bức tranh của Cezanne. “Nhưng phải cẩn thận đấy,” tên trùm cảnh báo. “Christopher chinh áp lực của cò súng rất nhạy. Hăn là người rất nhanh nhạy.”

Ông nhét vũ khí vào thắt lưng quần jean rồi ra đi theo lối mòn chật hẹp dẫn tới chỗ ba cây ô liu cổ thụ. Thật biết ơn, con dê chưa trở lại chốt gác, nghĩa là Gabriel có thể tiếp tục đi vào làng mà không bị cản trở. Lúc đó là thời khắc không rõ giữa xế chiều và buổi tối. Các ngôi nhà đều đã sập cửa và các con đường bỏ lại cho lũ mèo và trẻ con. Chúng đôi mắt nhìn theo ông hết sức chăm chú khi ông đi về phía quảng trường chính. Ở ba phía đều có các cửa hàng và quán café, còn ở phía thứ tư là nhà thờ. Gabriel sắm một khăn quàng cho Chiara ở một cửa hàng, rồi ngồi vào bàn trong quán café có vẻ ít bị chú ý nhất, ông uống cà phê đậm đặc để chống lại tác dụng của rượu Sancerre; rồi khi trời chạng vạng tối và làn gió hiu hiu trở nên buốt giá, ông lại uống rượu vang đỏ nguyên chất của đảo Corse để chống lại tác dụng của cà phê. Cửa nhà thờ hé mở. Từ bên trong vọng tới tiếng lầm rầm cầu nguyện.

Dần dần, dân phố chợ bắt đầu vào đầy cả quảng trường. Những thằng choai choai ngồi dạng chân trên xe gắn máy hạng nhẹ bên ngoài hàng kem;

một nhóm đàn ông bắt đầu chơi một ván *boules* thật mạnh bạo ngay chính giữa khu đi bộ đầy bụi bặm. Sau sáu giờ một chút, chừng hai chục người, chủ yếu là các bà già đi thành hàng xuống các bậc thềm trước nhà thờ. Trong số đó có mẹ *signadora*. Ánh mắt đăm đăm của mẹ thoáng nhìn kẻ ngoại đạo Gabriel; rồi mẹ biến đi qua ngưỡng cửa căn nhà nhỏ xiêu vẹo của mẹ. Chẳng bao lâu sau đó, hai người đàn bà đến viếng thăm mẹ: một bà góa già mặc đồ đen từ đầu tới chân và một cô gái ngoài hai mươi tuổi có vẻ quần trí, chắc chắn đang chịu đựng tác dụng xấu xa của *occhju*.

Nửa giờ sau, hai người đàn bà lại xuất hiện cùng với một thằng nhỏ chừng mười tuổi có mái tóc xoăn dài. Hai người đó đi về phía hàng kem, còn thằng nhỏ thì dừng lại một lát để xem người ta chơi *boules*, rồi đi tới quán café nơi Gabriel đang ngồi. Trong bàn tay nó là một miếng giấy nhỏ màu xanh xám xếp lại làm tư. Nó đặt miếng giấy trên bàn trước mặt ông rồi lon ton bỏ chạy như thể sợ bị lây nhiễm một căn bệnh nào đó. Gabriel mở miếng giấy nhỏ ra và dưới ánh đèn mờ đọc dòng chữ duy nhất ghi trên đó:

Tôi phải gặp anh ngay lập tức.

Gabriel nhét miếng giấy vào túi áo khoác rồi ngồi đó một hồi lâu, suy đi nghĩ lại xem phải làm gì. Sau đó, ông để vài đồng tiền kim loại lên mặt bàn rồi băng ngang qua quảng trường.

Khi ông gõ cửa nhà mẹ, một giọng the thé mời ông vào. Mẹ đang ngái ngủ ngồi chễm chệ trên một cái ghế tay vịn có tấm chắn đã phai màu, uể oải ngã đầu chống tay về một bên như thể vẫn còn chịu ảnh hưởng của việc hấp thu tà khí nhiễm vào hai vị khách trước đó. Mặc kệ Gabriel phản đối, mẹ vẫn đứng dậy để chào đón ông. Lần này không hề có căm thù trên vẻ mặt mẹ, chỉ có sự quan tâm. Mẹ vuốt má, chẳng nói chẳng rằng và đăm đăm nhìn thẳng vào mắt ông.

“Mắt anh có màu xanh lá cây đậm quá. Anh có cặp mắt của mẹ anh, đúng không?”

“Phải,” Gabriel đáp.

“Bà ấy phải chịu khổ hồi chiến tranh, không phải vậy sao?”

“Có phải Keller đã kể bà nghe chuyện đó không?”

“Tôi chưa hề nói với Christopher về mẹ anh mà.”

“Phải đó,” một lát sau Gabriel nói. “Những chuyện khủng khiếp đã xảy đến với mẹ tôi trong thời chiến.”

“Ở Ba Lan à?”

“Phải, ở Ba Lan.”

Mụ *signadora* cầm một bàn tay của Gabriel trong bàn tay mụ. “Chạm vào người anh ấm quá. Anh có bị sốt không?”

“Không,” ông đáp.

Mụ nhắm mắt lại. “Mẹ anh cũng là họa sĩ như anh đúng không?”

“Phải.”

“Bà ấy đã ở trong trại? Cái trại được đặt tên theo cây cối đúng không?”

“Đúng cái trại đó.”

“Tôi thấy một con đường, tuyết trắng, một hàng dài những người đàn bà mặc đồ màu xám, một người đàn ông cầm súng.”

Gabriel rút tay lại thật nhanh. Đôi mắt mụ già mở ra với một cái giật mình.

“Xin lỗi. Tôi không có ý làm anh lo ngại đâu.”

“Tại sao bà muốn gặp tôi?”

“Tôi biết tại sao anh trở lại đây.”

“Rồi sao?”

“Tôi muốn giúp anh.”

“Tại sao?”

“Vì quan trọng là không có gì xảy ra với anh trong những ngày sắp tới đây. Ông già cần anh. Vợ anh cũng vậy.”

“Tôi chưa kết hôn,” Gabriel lừa nói.

“Cô ấy tên là Clara, không phải sao?”

“Không phải,” ông mỉm cười. “Tên cô ta là Chiara.”

“Cô ấy là người Ý, phải không?”

“Phải.”

“Vậy tôi sẽ luôn cầu nguyện cho anh.” Mẹ gật đầu ra hiệu về phía cái bàn của mẹ, trên đó có một đĩa bàn nước và một chậu dầu ô liu đặt kế bên một cặp đèn nến đang cháy. “Anh không ngồi xuống à?”

“Tôi không nên ngồi.”

“Anh vẫn không tin sao?”

“Tôi tin,” ông đáp.

“Vậy tại sao anh không chịu ngồi? Chắc chắn không phải anh sợ sệt gì. Mẹ anh đặt cho anh cái tên Gabriel vì một lý do. Anh có sức mạnh của Chúa.”

Gabriel có cảm giác như thể một tảng đá đang đè lên trái tim mình, ông muốn bỏ đi ngay lập tức, nhưng tính hiếu kỳ giữ ông ở lại. Sau khi đỡ bà già ngồi xuống cái ghế của mẹ, ông ngồi đối diện với mẹ và nhúng ngón tay vào dầu. Khi chạm vào mặt nước, ba giọt dầu tan tác thành cả ngàn giọt li ti rồi biến mất. Mẹ già gật đầu rất nghiêm trọng, như thể cuộc thử nghiệm đã xác nhận với mẹ những mối lo sợ bí ẩn nhất. Rồi lần thứ hai mẹ lại cầm tay ông trong tay mẹ.

“Anh đang bùng cháy. Anh không chắc chắn mình không được khỏe sao?”

“Tôi đã phơi nắng.”

“Ở nhà Christopher,” mẹ tỏ ra biết chuyện. “Anh đã uống rượu vang của anh ta. Anh đã giắt súng của anh ta bên hông.”

“Tiếp tục đi.”

“Anh đang tìm kiếm một gã đàn ông, cái gã đã giết cô gái người Anh.”

“Bà có biết hắn là ai hay không?”

“Không. Nhưng tôi biết gã ở đâu. Gã đang trốn ở phía Đông, trong thành phố của bọn dị giáo. Anh không bao giờ được đặt chân tới đó. Nếu làm vậy,” mẹ quả quyết, “anh sẽ chết.”

Mẹ nhắm mắt lại, và một lát sau bắt đầu rơm rớm nước mắt, một dấu hiệu cho thấy tà khí đã từ thân thể của ông chảy sang người mẹ. Rồi với một cái gập đầu, mẹ hướng dẫn cho ông lặp lại cuộc thử nghiệm của dầu và nước. Lần này dầu gom lại thành một giọt duy nhất. Bà già mỉm cười một kiểu cách Gabriel chưa từng thấy trước đó.

“Bà đã thấy gì?”

“Anh có chắc mình muốn biết không?”

“Muốn, tất nhiên rồi.”

“Tôi thấy một đứa nhỏ,” mẹ đáp không hề do dự. “Con của ai vậy?”

Mẹ vỗ nhẹ bàn tay ông. “Về biệt thự đi,” mẹ nói. “Anh bạn Christopher của anh đã trở về đảo Corse rồi đó.”

Khi tới biệt thự, Gabriel thấy Keller đứng trước cái tủ lạnh đang mở. Y mặc một bộ com lê màu xám sẫm nhăn nheo vì cuộc đi xa, và một áo sơ mi lễ phục trắng tinh mở nút ở cổ. Y lôi ra chai rượu Sancerre đã uống một nửa, lắc lắc để xác định lại rồi rót khá nhiều vào một cái ly.

“Một ngày làm lụng cực nhọc quá hả người anh em?” Gabriel hỏi.

“Thật tàn bạo vô nhân đạo.” Y giơ cái chai lên. “Ông uống nữa không?”

“Tôi đã uống quá đủ rồi.”

“Tôi có thể thấy điều ấy.”

“Chuyến đi của anh ra sao?”

“Chuyến lữ hành thật chết tiệt, nhưng mọi sự khác đều êm đẹp cả.”

“Hắn là ai?”

Keller uống rượu vang, không trả lời. Rồi y hỏi Gabriel đã đi đâu. Khi ông cho y biết mình đã đi gặp mục *signadora*, y mỉm cười.

“Dù thế nào bọn tôi cũng sẽ biến ông thành dân đảo Corse.”

“Tôi không hề có ý đó đâu,” Gabriel giải thích.

“Bà ấy muốn nói gì với ông thế?”

“Không có gì hết,” Gabriel đáp. “Chỉ là trò quỷ thuật thường lệ như gió thoảng mà thôi.”

“Thế thì vì sao ông lại tái nhợt đến thế?”

Ông không đáp lại, chỉ thận trọng đặt khẩu súng của y lên mặt bàn trong bếp.

“Theo như tôi nghe nói, thì ông sẽ cần đến cái ấy đấy.”

“Anh đã nghe gì vậy?”

“Tôi nghe nói ông sắp tiến hành một chuyến săn lùng.”

“Anh có sẵn lòng giúp tôi không?”

“Thành thật mà nói,” Keller nâng ly rượu đưa về phía ánh đèn, “tôi mong đợi ông đã lâu lắm rồi.”

“Tôi còn một bức tranh phải hoàn tất.”

“Của ai thế?”

“Bassano.”

“Xưởng vẽ của Bassano hay của Bassano Bassano?”

“Gần như của cả hai.”

“Tuyệt lắm,” Keller nói.

“Khi nào anh có thể mau chóng thu xếp để sẵn sàng rời đi?”

“Tôi phải kiểm tra lịch của mình, có lẽ việc đầu tiên sáng mai là tôi sẽ sẵn sàng. Nhưng ông nên biết,” y nói thêm, “Marseilles dạo này đang bò nhung nhúc bọn cớm Pháp. Và một nửa bọn chúng đang tìm chúng ta đấy.”

“Vì vậy chúng ta sẽ không đi bất cứ nơi nào gần Marseilles, ít nhất là bây giờ.”

“Thế thì ta sẽ đi đâu?”

Gabriel mỉm cười. “Chúng ta sẽ đi về nhà.”

ĐẢO CORSE - LONDON

HỌ DỪNG BỮA tối trong làng, rồi Gabriel yên vị trong phòng ngủ dành cho khách dưới tầng hầm của biệt thự. Các vách tường màu trắng, khăn trải giường màu trắng, ghế bành và ghế dài bọc nệm đều phủ vải buồm. Gian phòng thiếu màu sắc khiến giấc ngủ rối loạn. Đêm hôm ấy khi chạy tới với Madeline trong giấc mơ, ông băng qua một cánh đồng tuyết phủ bất tận. Và khi cô gãi mu bàn tay mình, máu chảy ra từ vết thương có màu của thứ kem nhiều chất béo đặc quánh.

Buổi sáng, hai người lên chuyến bay đầu tiên đi Paris rồi bay tiếp tới sân bay Heathrow. Keller qua được hải quan nhờ một hộ chiếu Pháp, Gabriel đang đợi y trong sảnh đến, nghĩ chuyện đó là cách thức nhọc nhằn nhất đối với một người Anh trở về nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Họ đi ra ngoài và chờ hai mươi phút mới đón được taxi. Nó chạy rề rề vào trung tâm London qua dòng xe cộ chật ních và mưa nặng hạt.

“Bây giờ thì ông hiểu vì sao tôi không thể sống ở đây được nữa,” Keller vừa khẽ nói bằng tiếng Pháp vừa dăm dăm nhìn vùng ngoại ô London buồn tẻ bên ngoài cửa kính bị mưa tạt.

“Hơi ẩm sẽ tạo một kỳ tích cho làn da của anh,” Gabriel đáp lại cùng một ngôn ngữ. “Anh giống hết một tấm da khô.”

Chiếc taxi bỏ họ xuống ở Marble Arch. Hai người đi bộ một quãng ngắn trên Đường Bayswater tới tận chung cư nhìn ra Công viên Hyde. Căn hộ vẫn y nguyên như lúc ông rời khỏi đó vào buổi sáng lái xe sang Pháp với món tiền chuộc; thật vậy, chén đĩa điểm tâm của Chiara vẫn còn nguyên

trong bồn. Gabriel bỏ cái túi của mình trong phòng ngủ chính, rồi lấy một khẩu súng từ két an toàn dưới sàn nhà. Khi đi ra, ông thấy Keller đang đứng trong khung cửa sổ phòng khách.

“Anh có thể tự lo liệu trong vài giờ không?” Gabriel hỏi.

“Tôi sẽ rất ổn thôi.”

“Có kế hoạch gì không?”

“Chắc tôi sẽ đi thuyền trên dòng Serpentine rồi sau đấy vọt luôn đến khu Covent Garden để mua sắm chút ít.”

“Cứ ở lại đây có lẽ tốt hơn. Anh không bao giờ biết được mình sẽ tình cờ gặp ai.”

“Tôi là lính Trung đoàn mà, ông bạn yêu dấu à.”

Y chẳng nói gì thêm nữa; không cần thiết. Y là lính Trung đoàn SAS, nghĩa là nếu muốn, y có thể băng qua phòng của các bạn thân mà chẳng ai hay biết.

Gabriel xuống đường và vẫy gọi một chiếc taxi chạy ngang qua. Hai mươi phút sau ông đi qua lối vào có cổng rào của Phố Downing, về phía Tòa nhà Nghị viện. Trong túi của ông chỉ có một tài liệu duy nhất từ hồ sơ của mình, một bài báo dài dòng văn tự từ tờ *Daily Telegraph* của London. Tựa bài MADELINE HART - CÂU HỎI KHÔNG CÓ LỜI GIẢI ĐÁP.

Bài báo do Samantha Cooke viết, cô ta là thông tin viên chính yếu của tờ *Telegraph* ở Whitehall và một trong các nhà báo được coi trọng nhất ở Đảo quốc Anh. Cô đã theo dõi để đưa tin về Jonathan Lancaster từ cái thời ông ta còn là một nghị sĩ cô đơn ngồi ở hàng ghế sau của Nghị viện và đã ghi chép lại sự thăng tiến của ông ta trong một tiểu sử gọi là “Lối mòn dẫn đến Quyền lực”. Mặc dù tựa sách hơi khoe khoang tự đắc, nhưng nó vẫn được đón nhận rất tốt, ngay cả với các đối thủ cạnh tranh ghen ghét cô vì khoản tiền ứng trước của nhà xuất bản London. Samantha Cooke là hạng phóng

viên hiểu biết rất nhiều so với những gì cô có thể xuất bản, vì vậy Gabriel mới muốn trò chuyện với cô.

Ông gọi đến tổng đài của báo *Telegraph* và yêu cầu kết nối với máy của cô. Nhân viên phụ trách tổng đài nối máy cho ông không hề trì hoãn, và vài giây sau cô ta nhắc máy. Ông nghi ngờ cô đang dùng điện thoại di động, vì có thể nghe thấy những bước chân và tiếng vọng của những giọng nam trung trong một gian phòng trần cao - có lẽ là hành lang của Nghị viện, ở ngay bên kia đường từ quán café ông đang ngồi, ông nói mình cần làm phiền cô trong vài phút. Ông hứa sẽ không làm lãng phí thời gian của cô. Ông không hề nhắc tới một cái tên.

“Ông có biết hằng ngày tôi nhận được bao nhiêu cuộc gọi như thế này không?” cô ta hỏi với vẻ chán chường.

“Tôi có thể bảo đảm với cô, thưa cô Cooke, trước đây cô chưa bao giờ nhận được một cuộc gọi như thế này đâu.”

Có một khoảnh khắc im lặng trên đường dây. Rõ ràng cô ta đang ngạc nhiên và tỏ ra hiếu kỳ.

“Về việc gì đây ạ?”

“Tôi không nên nói chuyện này qua điện thoại.”

“Ồ, không. Dĩ nhiên không nên rồi.”

“Hiển nhiên cô có tính đa nghi.”

“Hiển nhiên rồi.”

“Điện thoại của cô có kết nối mạng không?”

“Dĩ nhiên.”

“Cách đây hai năm, một sĩ quan tình báo Israel khá nổi tiếng đã bị bọn khủng bố Hồi giáo bắt giữ và thậm chí có ghi hình. Kế hoạch của chúng là giết ông ta, nhưng đã không xảy ra theo cách đó. Đoạn phim ghi hình cuộc thẩm vấn vẫn còn trôi nổi khắp trên mạng. Cô xem rồi gọi cho tôi nhé.”

Ông cho cô một số điện thoại rồi cúp máy. Hai phút sau cô gọi lại.

“Tôi muốn gặp ông.”

“Chắc hẳn cô có thể làm tốt hơn thế, thưa cô Cooke.”

“Xin vui lòng, ông Allon ạ, xin ông xem xét để cho tôi một cuộc hội kiến, có được không?”

“Chỉ khi nào cô xin lỗi tôi vì đã đối xử quá đối bất lịch sự trước đây ít phút.”

“Tôi xin gửi đến ông lời xin lỗi sâu sắc và khiêm nhường nhất. Hy vọng ông sẽ tìm được cách nào đấy trong lòng mình để tha lỗi cho tôi.”

“Cô đã được tha lỗi rồi đó.”

“Ông đang ở đâu thế?”

“Quán Café Nero trên Phố Bridge.”

“Thật không may tôi biết nó rất rõ.”

“Cô có thể tới đây sớm không?”

“Mười phút nữa.”

“Đừng tới trễ nhé,” ông nói, rồi ngắt kết nối.

Hóa ra cô ta đã tới trễ thật: trễ sáu phút, điều đó giải thích vì sao cô lại hấp tấp chạy ào qua cánh cửa như một cơn lốc, một điện thoại áp vào tai, cây dù của cô vỗ phần phật trong cơn gió lùa vào cùng với cô. Hầu hết khách hàng trong quán café đều là du khách, nhưng có ba nghị sĩ trẻ tuổi mặc com lê xám đang nhâm nhi cà phê sữa ở trong cùng. Samantha Cooke dừng lại để nói vài lời với họ rồi mới đi tới bàn Gabriel. Mái tóc hơi vàng hoe chấm ngang vai. Đôi mắt xanh biếc luôn soi mói. Trong rất nhiều giây chúng không rời khỏi khuôn mặt của Gabriel.

“Lạy Chúa tôi,” sau cùng cô nói. “Quả đúng là ông rồi.”

“Cô đang mong đợi điều gì vậy?”

“Chắc là một cặp sừng.”

“Ít ra cô là người trung thực.”

“Đấy là một trong những lỗi tệ hại nhất của tôi.”

“Còn gì nữa không?”

“Tính hiếu kỳ,” cô đáp.

“Vậy là cô tới đúng chỗ rồi đó. Tôi có thể gọi gì đó cho cô uống không?”

“Thực sự,” cô ta nhìn quanh trong quán, “có lẽ sẽ tốt hơn nếu chúng ta đi dạo.”

Gabriel đứng dậy, mặc vội áo khoác.

Hai người đi về phía Cầu Tháp rồi nhanh chóng rẽ trái qua Victoria Embankment. Dòng xe cộ buổi chiều di chuyển chậm chạp trên đường, nhưng những đám đông thường lũ lượt ngược xuôi trên phố đi bộ ven sông đã bị cơn mưa rượt đuổi đi mất. Gabriel ngoái đầu nhìn ra đằng sau để chắc chắn không có ai đi theo họ từ quán café. Khi quay trở lại, ông để ý thấy cô phóng viên đang nhìn mình chăm chú từ bên dưới chiếc dù như thể ông đang ở trên danh sách các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

“Trông ông khá hơn nhiều so với lúc quay đoạn phim ấy nhỉ,” một lát sau cô nói.

“Chỉ nhờ đánh phấn thoa son thôi mà.”

Bất giác cô mỉm cười. “Điều ấy có giúp ích hay không?” cô hỏi.

“Chỉ nói đùa sau một chuyện như vậy sao?”

Cô gật đầu.

“Có,” ông trả lời. “Có giúp ích đó.”

“Tôi đã gặp cô ấy một lần rồi, ông biết đấy.”

“Ai vậy?”

“Nadia al-Bakari. Đây là khi chưa ai biết đến cô ấy, một cô gái Ả Rập Saudi ham ăn chơi, đưa con gái hư hỏng của Abdul Aziz al-Bakari, người tài trợ cho hoạt động khủng bố của Hồi giáo.” Cô nhìn mặt Gabriel để thăm

dò phản ứng, và dường như thất vọng khi chẳng thấy gì. “Có phải ông đã giết hẳn ta không?”

“Zizi al-Bakari bị giết là kết quả của một điệp vụ do sáng kiến của Mỹ và các đồng minh của họ trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố.”

“Nhưng ông là người thực sự đã lấy cò, phải không? Ông đã giết hẳn ở Cannes trước mặt Nadia. Và sau đấy ông lại tuyển mộ cô ấy để triệt hạ mạng lưới khủng bố của Rashid al-Husseini. Xuất sắc,” cô nhận xét. “Thực sự xuất sắc.”

“Nếu tôi xuất sắc như vậy thì Nadia vẫn còn sống sót.”

“Nhưng cái chết của cô ấy đã làm biến đổi thế giới. Nó đã giúp đem dân chủ đến với thế giới Ả Rập.”

“Và hãy xem đã tiến triển tốt ra làm sao đi,” Gabriel rầu rĩ nói.

Họ đi qua bên dưới cầu Hungerford trong lúc một xe lửa xình xịch chạy vào Charing Cross. Mưa đã ngớt. Cô phóng viên hạ dù xuống, cuộn chặt lại rồi nhét vào túi xách.

“Tôi rất vinh hạnh vì ông đã đến gặp tôi, nhưng Trung Đông nói đúng ra chẳng phải là mối quan tâm hàng đầu của tôi.”

“Chuyện này không liên quan với vùng Trung Đông. Là chuyện về Jonathan Lancaster đó.”

Cô đột ngột ngược nhìn lên. “Vì sao một đặc vụ tình báo Israel nổi tiếng lại đến gặp một phóng viên London để tìm hiểu thông tin về Thủ tướng Anh?”

“Phải là chuyện gì đó quan trọng,” Gabriel nói lấp lửng. “Nếu không đặc vụ Israel nổi tiếng đó sẽ không bao giờ dám làm một việc như vậy.”

“Không, không dám đâu,” cô đồng ý. “Nhưng chắc chắn đặc vụ nổi tiếng ấy biết tường tận thông tin về Lancaster. Vì sao ông ấy lại nhờ một phóng viên giúp đỡ chứ?”

“Trái ngược với chuyện hoang đường đã lan truyền rộng rãi, chúng tôi không thu thập hồ sơ cá nhân về bạn bè của mình.”

“Chuyện ấy thật đáng tởm.”

Gabriel ngần ngừ một lát rồi mới mở lời. “Đây là một vấn đề hoàn toàn cá nhân, thưa cô Cooke. Cục tình báo của tôi tuyệt nhiên không dính líu với chuyện này.”

“Và nếu tôi đồng ý giúp ông thì sao?”

“Hiển nhiên để đổi lại tôi sẽ tặng cô cái gì đó.”

“Một câu chuyện chẳng?”

Gabriel gật đầu.

“Nhưng ông không thể cho tôi biết đấy là chuyện gì,” cô phóng viên nói.

“Chưa được.”

“Bất kể là chuyện gì, nên là phải lớn lao mới được.”

“Tôi là Gabriel Allon. Tôi chỉ làm việc lớn mà thôi.”

“Phải, đúng thế.” Cô dừng bước, nhìn chăm chặp Vòng quay Thiên niên kỷ (London Eye) đang quay chậm chậm trên bờ sông bên kia. “Được, ông Allon ạ, chúng ta có một giao dịch. Có lẽ ông nên cho tôi biết tất cả chuyện này là về cái gì.”

Gabriel rút bài báo đang trên tờ *Telegraph* từ túi áo khoác rồi giơ lên cho cô xem. Cô mỉm cười.

“Ông muốn tôi bắt đầu từ đâu ạ?”

Gabriel đút bài báo trở vào túi áo khoác. Rồi ông yêu cầu cô bắt đầu từ Jeremy Fallon.

LONDON

CÔ LÀ MỘT phóng viên tài giỏi, và như tất cả các phóng viên tài giỏi cô cung cấp cho người nghe những điều căn bản cần thiết để đưa câu chuyện của mình vào phạm vi thích hợp. Gabriel, trước đó từng cư trú ở Vương quốc Anh, nên đã biết nhiều về chuyện ấy rồi. Chẳng hạn như ông biết Jeremy Fallon từng được giáo dục tại Đại học London và từng làm công việc của một người viết quảng cáo trước khi tham gia ban tham mưu chính trị ở tổng hành dinh của đảng. Điều ông ta khám phá ra là một tổ chức vận động hủ lậu chuyên tâm rao bán một sản phẩm mà chẳng một ai, chí ít là công chúng cử tri Anh, chịu mua cả. Ưu tiên số một của ông ta là thay đổi cách thức đảng tiến hành vận động bầu cử. Ông ta không quan tâm một cử tri đặc biệt ủng hộ đảng phái nào; ông muốn biết cử tri đó đi mua sắm ở đâu, xem chương trình nào trên ti vi và có những kỳ vọng gì đối với con cái của mình. Hơn tất cả, Fallon muốn biết cử tri đó mong đợi gì ở chính phủ. Lặng lẽ làm việc cách xa trọng tâm chú ý của công chúng, ông ta bắt đầu sắp xếp lại cho chu đáo các chính sách cốt lõi của đảng để đáp ứng nhu cầu của toàn thể cử tri Anh hiện đại. Sau đó, ông ta đi tìm người rao hàng hoàn hảo để đem sản phẩm mới của mình ra thị trường, ông ta tìm thấy một người như thế nơi Jonathan Lancaster. Nhờ Fallon giúp đỡ, Lancaster đã vượt qua thách thức thành công để trở thành lãnh đạo của đảng. Rồi sáu tháng sau ông được đưa vào Phố Downing.

“Jeremy đạt được việc làm mơ ước như một phần thưởng,” cô phóng viên nói. “Jonathan bổ nhiệm ông ta làm trưởng ban tham mưu và cho ông ta nhiều quyền hành hơn bất cứ trưởng ban tham mưu nào trong lịch sử

Vương quốc Anh. Jeremy là người gác cổng và củng cố quyền lực cho Lancaster, một phó thủ tướng trong mọi vấn đề nhưng lại không có chức danh ấy. Thủ tướng có lần đã bảo tôi đây là sai lầm lớn nhất ông từng phạm phải.”

“Chuyện đó có lưu lại trong hồ sơ không?”

“Ngoài hồ sơ,” cô nói với giọng chua chát. “Rất rất xa, xa lơ xa lắc ở bên ngoài.”

“Đã biết là sai sao còn làm?”

“Bởi vì nếu không có Jeremy, đảng vẫn mãi lang thang trong bối cảnh chính trị ai cũng rõ là rất rối ren. Và Jonathan Lancaster vẫn mãi là một nghị sĩ đối lập địa vị thấp kém ngồi ở hàng ghế đằng sau trong Nghị viện, cố ghi dấu ấn tên tuổi của mình mỗi tuần một lần suốt phiên chất vấn trong nghị viện. Ngoài ra,” cô nói thêm, “Jeremy hoàn toàn trung thành với Lancaster. Tôi hoàn toàn tin chắc ông ta sẽ giết người vì Thủ tướng và sau đây tự nguyện chùi sạch các vết máu.”

Gabriel ước gì mình có thể nói với cô rằng cô nói đúng biết chừng nào. Thay vì vậy, ông vẫn bước đi trong im lặng và chờ đợi cô lại nói tiếp.

“Nhưng còn có nhiều điều nữa về quan hệ của họ chứ không chỉ là mối dây ràng buộc vì món nợ ân tình và lòng trung thành. Thủ tướng cần Jeremy, ông thực sự không tin mình có thể cai trị đất nước nếu không có ông ấy bên cạnh mình.”

“Như vậy là đúng rồi à?”

“Là gì ạ?”

“Chuyện Jeremy Fallon là bộ óc của Lancaster.”

“Đây thực sự là chuyện hoàn toàn rác rưởi. Nhưng nhận thức ấy chẳng mất nhiều thời gian để lan truyền trong công chúng. Ngay cả các cuộc thăm dò ý kiến riêng trong nội bộ đảng cũng cho thấy đa số người dân Đảo quốc Anh nghĩ Jeremy chính là người thực sự điều hành chính phủ.” Cô tạm dừng, có vẻ đắm chiêu suy nghĩ. “Chính vì thế tôi quá kinh ngạc khi thấy

Jeremy ở bên cạnh Lancaster vào cái ngày ông ấy cuối cùng đã kêu gọi tổ chức tuyển cử.”

“Kinh ngạc à?”

“Cách đây không lâu có một tin đồn kinh tởm lan truyền khắp Whitehall rằng Lancaster đang có kế hoạch đẩy Jeremy ra khỏi Phố Downing.”

“Vì ông ta đã trở thành một cục nợ đời cản trở trong cuộc bầu cử à?”

Samantha Cooke gật đầu. “Và bởi vì ông ấy không có uy tín trong đảng nên chẳng ai muốn làm việc cho ông ấy.”

“Tại sao cô lại không đưa tin?”

“Tôi không có đủ nguồn tin cần thiết để đưa lên mặt báo,” cô đáp. “Một số phóng viên chúng tôi có những tiêu chuẩn, ông biết đấy.”

“Cô có nghĩ Jeremy Fallon cũng từng nghe tin đồn đó chứ?”

“Tôi không nghĩ là ông ấy không biết về điều này.”

“Cô và Thủ tướng có bao giờ bàn chuyện đó chưa?”

“Tôi chưa bao giờ có thể khẳng định điều ấy, đấy là một lý do khiến tôi không viết ra. Tạ ơn Chúa tôi đã không viết,” cô nói thêm. “Bằng không hẳn ngay bây giờ đây tôi có vẻ ngốc nghếch lắm.”

Họ đã đến Cầu Waterloo. Gabriel nắm lấy khuỷu tay hướng dẫn cô đi về phía Khu Bờ sông.

“Cô biết ông ta rõ tới mức nào?”

“Jeremy à?”

Gabriel gật đầu.

“Tôi không chắc có ai đấy thực sự biết rõ Jeremy Fallon. Tôi chỉ biết ông ấy trong quan hệ nghề nghiệp, nghĩa là ông ấy cho tôi biết những điều ông muốn tôi đăng trên tờ nhật báo của mình. Ông ấy là một tên khốn kiếp quỷ quyệt, vì thế màn trình diễn của ông ấy trong tang lễ của Madeline Hart thật quá đặc sắc. Có năm mơ tôi cũng chưa bao giờ nghĩ đến chuyện ông ta

có thể nhỏ ngay cả một giọt lệ.” Cô dừng lại, rồi nói thêm. “Tôi cho rằng rất cuộc đúng là như thế.”

“Là chuyện gì?”

“Chuyện Jeremy đã phải lòng cô ấy.”

Gabriel dừng chân và quay lại nhìn thẳng vào mặt Samantha Cooke. “Cô vừa nói Jeremy Fallon và Madeline Hart có quan hệ yêu đương à?”

“Madeline chẳng có tình cảm lãng mạn với Jeremy đâu,” cô lắc đầu đáp lại. “Nhưng điều ấy không ngăn cản cô lợi dụng ông ấy để thăng tiến trong sự nghiệp. Theo ý kiến của tôi thì cô ta thăng chức quá nhanh. Và tôi nghi ngờ tất cả điều ấy là nhờ Jeremy cả.”

Một khoảnh khắc im lặng buông xuống giữa hai người. Họ đang đứng trên lề đường bên ngoài Phòng tranh Courtauld. Cô phóng viên đang quan sát dòng xe cộ hối hả chạy dọc theo Khu Bờ sông, nhưng ngài đặc vụ lại đang tự hỏi vì sao Jeremy Fallon lại giới thiệu người đàn bà mình yêu cho Thủ tướng. Có lẽ ông ta đã muốn tạo ra một đòn bẩy với con người định kết liễu sự nghiệp chính trị của ông ta.

“Cô có chắc chắn không?” Một lát sau Gabriel hỏi.

“Chuyện Jeremy si tình Madeline sao?”

Gabriel gật đầu.

“Chắc chắn như người ta có thể chắc chắn về chuyện gì đấy y như thế.”

“Nghĩa là sao?”

“Tôi biết được chuyện ấy từ nhiều nguồn tin đa chiều mà tôi tin cậy. Jeremy trước đây thường bịa ra những cái cớ mơ hồ nhất để tiếp xúc với người đẹp. Tất cả đều có vẻ bề ngoài khá lâm ly tha thiết.”

“Tại sao cô không đưa tin khi cô ta biến mất?”

“Bởi vì lúc ấy dường như đấy không phải là một việc làm đúng đắn,” cô đáp. “Còn bây giờ cô ấy đã chết...”

Giọng cô lạc hẳn đi. Họ đi vào phòng tranh mua hai vé, rồi leo lên cầu thang tới các gian phòng triển lãm. Như thường lệ chúng hầu như hoàn toàn vắng khách, ở Phòng số 7, họ dừng chân trước cái khung trống hoác để kỷ niệm vụ đánh cắp bức tranh có chữ ký của Courtauld, *Self-Portrait with Bandaged Ear* (tạm dịch: *Chân dung tự họa với Lỗ tai Băng bó*) do Vincent van Gogh vẽ.

“Thật đáng tiếc,” Samantha Cooke nói.

“Phải,” Gabriel nói. ông dẫn cô tới bức *Nevermore* (Tạm dịch: *Không Bao Giờ Nữa*) của Gauguin và hỏi cô đã từng gặp Madeline Hart hay chưa.

“Có một lần,” cô vừa đáp vừa chỉ vào người đàn bà trên khung vải như thể đang nói về cô ta chứ không phải một phụ nữ đã chết. “Lúc ấy tôi đang viết một bài về nỗ lực của đảng nhằm liên kết với thiểu số cử tri. Jeremy bảo tôi đến gặp Madeline. Lúc đó tôi nghĩ cô ấy hơi quá xinh đẹp và điều này không có lợi cho cô, nhưng cô ấy lại nhanh nhạy như một chiếc roi. Đôi lúc, dường như cô ấy đang phỏng vấn tôi chứ chẳng phải ngược lại. Tôi có cảm giác như thể mình đã...” Cô chột nín bật như thể đang tìm từ đúng. Rồi cô nói, “Tôi có cảm giác như mình đã được tuyển dụng — để làm việc mà mình chẳng có một manh mối nào.”

Khi giọng cô vừa tắt lịm, Gabriel nghe có tiếng bước chân và quay lại thì thấy một cặp đôi trung niên đi vào phòng. Người đàn ông đeo một cặp kính đổi màu và hói đầu, chỉ còn một mớ tóc như thầy tu. Người đàn bà nhỏ tuổi hơn ông ta rất nhiều và cầm một quyển sách hướng dẫn của viện bảo tàng mở ra ngược đầu. Họ di chuyển từ bức tranh này sang bức tranh khác chẳng nói chẳng rằng, dừng lại trước mỗi khung vải chỉ vài giây trước khi di chuyển sang khung vải kế tiếp như hai cái máy. Ông dõi mắt nhìn theo hai người khi họ đi qua gian phòng triển lãm kế bên. Sau đó, ông dẫn cô phóng viên xuống cầu thang tới khoảng sân nội bộ rộng mênh mông ở trung tâm tòa nhà. Lúc thời tiết ấm áp đó là địa điểm tụ tập phổ biến đối với những người dân London làm việc trong các cao ốc văn phòng dọc theo Khu Bờ sông. Nhưng giờ đây, trong cơn mưa lạnh giá, những cái bàn bằng sắt của quán café chẳng có ai ngồi, và vòi phun bắn những tia nước như

đang nhảy múa với nỗi buồn của một món đồ chơi trong nhà trẻ không có trẻ em.

“Cô viết rất hay về Madeline sau khi cô ta biến mất,” Gabriel nói khi họ bước chậm quanh chu vi của sân.

“Tôi đã có dụng ý với từng từ trong bài ấy. Cô ta điềm tĩnh và tự tin, thật đặc biệt đối với ai đấy cũng được giáo dục như cô.” Cô phóng viên tạm dừng, nhú mày như đăm chiêu suy nghĩ. “Tôi chưa bao giờ hiểu nổi cách hành xử của mẹ cô ta trong những ngày sau khi cô ta mất tích, cha mẹ của những người mất tích thường nói với báo chí liên tục. Nhưng bà ta chẳng phải thế. Bà ít nói và không thích giao tiếp suốt thời gian ấy. Còn bây giờ dường như bà ta đã biến mất khỏi bề mặt của quả đất. Cả anh cô ta cũng thế.”

“Ý cô muốn nói gì?”

“Khi tôi định liên lạc với bà để viết bài ấy,” cô hát hàm về phía bài báo đang ở trong túi áo khoác của Gabriel, “Ở ngôi nhà của họ chẳng có ai nghe máy cả. Chưa bao giờ. Tôi từng lái xe tới tận Essex đâm máu và ngồi trên bậc thềm trước cửa nhà. Một láng giềng cho tôi biết không thấy gia đình Madeline trong một thời gian ngắn sau đám tang.”

Gabriel không nói gì, nhưng trong đầu đang tính toán thời gian lái xe từ trung tâm London tới thị trấn Basildon ở hạt Essex, vào giờ cao điểm lúc tan tầm.

“Tôi đã nói chuyện rất nhiều rồi,” Samantha Cooke vẫn đang nói. “Bây giờ đến lượt ông. Vì lẽ gì mà Gabriel Allon vĩ đại lại quan tâm đến một cô gái người Anh đã chết?”

“Tôi e rằng mình chưa thể cho cô biết.”

“Khi nào đó ông sẽ cho tôi biết chứ?”

“Còn tùy.”

“Ông biết đấy,” cô nói có vẻ khiêu khích, “chính sự kiện ông đến London đặt các câu hỏi hoàn toàn là một câu chuyện đấy.”

“Đúng vậy,” ông thừa nhận. “Nhưng cô sẽ không bao giờ dám tường thuật hay thậm chí đề cập tới cuộc trò chuyện của chúng ta với bất cứ ai.”

“Sao lại không chứ?”

“Vì nó sẽ ngăn cản tôi cho cô một câu chuyện còn hay hơn nhiều trong tương lai.”

Cô phóng viên mỉm cười nhìn đồng hồ đeo tay của mình. “Tôi rất muốn dành chừng một tuần lễ để trò chuyện với ông, nhưng tôi thực sự phải đi rồi. Tôi có một bài đăng trên báo ngày mai.”

“Cô đang viết về đề tài gì vậy?”

“Công ty Dầu khí Volgatek.”

“Công ty năng lượng của Nga à?”

“Rất ấn tượng đấy, ông Allon ạ.”

“Tôi vẫn cố nắm bắt tin tức kịp thời. Giúp ích rất nhiều cho quá trình công tác của tôi.”

“Chắc chắn là thế rồi.”

“Là chuyện gì vậy cô?”

“Những người bảo vệ môi trường và đám đông quan tâm đến sự ấm lên toàn cầu đang tức giận vì giao dịch kinh doanh ấy. Họ đang tiên đoán tất cả các tai họa thường xảy ra: chủ yếu là sự cố tràn dầu, làm tan phần trên các tảng băng ở Bắc cực, quyền sở hữu mặt đại dương ở Chelsea, đại loại là thế. Dường như họ chẳng quan tâm đến việc giao dịch ấy sẽ sinh lợi hàng tỷ đô la tiền bản quyền và đem đến rất nhiều việc làm đang cực kỳ cần thiết cho Scotland.”

“Như vậy bài viết của cô sẽ không nghiêng về bên nào à?”

“Bài tôi viết vẫn luôn như thế đấy,” cô mỉm cười phản pháo. “Các nguồn tin của tôi đều cho biết giao dịch ấy là dự án được tâm đắc nhất của Jeremy, sáng kiến lớn cuối cùng của ông ấy trước khi rời Phố Downing để chạy đua vào Nghị viện. Tôi đã cố bàn với ông ta về chuyện ấy, nhưng ông đã nói hai từ chưa bao giờ thốt ra từ cửa miệng ông ta trước đấy.”

“Là những từ gì vậy?”

“Miễn bàn.”

Nói rồi cô đưa cho ông một danh thiếp làm việc, bắt tay ông rồi biến mất qua lối đi có mái vòm nối khoảnh sân với Khu Bờ sông. Gabriel chờ năm phút rồi mới đi theo. Khi rẽ sang đường phố, ông thấy người đàn ông và đàn bà trong phòng tranh đang cố vẫy gọi taxi. Ông đi ngang qua họ không hề liếc nhìn và tiếp tục đi tới Quảng trường Trafalgar, ở đó một ngàn người phản kháng đang tham gia Hai Phút Hận Thù được tổ chức để chống lại Nhà nước Israel. Ông hòa mình vào đám đông rồi di chuyển thật chậm qua đó, thỉnh thoảng dừng lại để xem có ai đang theo dõi hay không. Cuối cùng, một cơn mưa lớn bất ngờ từ trên trời đổ xuống khiến đám người biểu tình vội chạy tứ tán tìm chỗ trú mưa. Gabriel nhập vào một đám diễn viên và họa sĩ ủng hộ Palestine đang đi về phía các quán rượu ở Khu Soho, nhưng tới Đường Charing Cross ông đột nhiên tách ra rồi lặn nhanh xuống Trạm Tàu điện ngầm ở Quảng trường Leicester. Trong khi đang đi cầu thang cuốn xuống lòng đất ẩm áp, ông gọi điện cho Keller.

“Chúng ta cần xe hơi,” ông nói bằng tiếng Pháp thật nhanh.

“Ta sẽ đi đâu đây?”

“Basildon.”

“Có lý do đặc biệt nào không?”

“Tôi sẽ cho anh biết trên đường đi.”

THỊ TRẤN BASILDON, HẠT ESSEX

THỊ TRẤN NÀY đã được tạo dựng nên sau Thế chiến thứ Hai như một phần của một kế hoạch lớn lao nhằm giảm bớt tình trạng quá đông dân cư trong các khu nhà ổ chuột bị bom tàn phá ở Khu Đông London. Kết quả là cái mà các nhà hoạch định trung ương gọi là một Thị trấn Mới: một thị trấn không có lịch sử, không có linh hồn, không có mục đích nào khác ngoài việc chứa chấp các tầng lớp lao động. Trung tâm thương mại của nó, khu thương mại thị trấn Basildon, một tuyệt tác rất gần với kiến trúc Xô Viết. Tòa nhà gồm các căn nhà hội đồng cũng vậy, lờ mờ hiện ra với vẻ đe dọa ở bên hông của cao ốc đó như một lát bánh mì nướng khổng lồ bị cháy khét.

Nửa dặm đường xa hơn về phía Đông tọa lạc một cư xá kiểu mẫu gồm các tòa chung cư và các ngôi nhà có nền cao đẳng trước gọi là khu Lichfields. Các đường phố đều có tên dễ thương - Đường Avon, Phố đi bộ Norwich, Đường mòn Southwark - nhưng các vết nứt nẻ làm tách vỡ các vỉa hè và cỏ dại mọc um tùm trong các sân nhà. Vài ngôi nhà có bãi cỏ nhỏ ở đằng trước, nhưng căn nhà nhỏ xíu ở cuối Đường Blackwater chỉ có một khoảnh đất lát bê tông bị vỡ, nơi thường đậu một chiếc xe hơi tàn tạ. Mặt tiền ốp sỏi ở tầng trệt, và xây bằng gạch nâu trên tầng hai. Có ba cửa sổ nhỏ, tất cả đều kéo màn tối tăm kín mít. Không có bóng đèn nào cháy sáng phía trên cánh cửa trước nho nhỏ không hoan nghênh khách đến viếng thăm.

“Có người nào đi làm việc không?” Keller hỏi trong khi họ lái xe chậm chậm ngang qua căn nhà lần thứ nhì.

“Bà mẹ làm mỗi tuần vài giờ ở nhà thuốc Boots trong trung tâm thương mại,” Gabriel trả lời. “Thằng anh chỉ uống rượu, không chịu làm việc để kiếm sống.”

“Và ông chắc chắn chẳng có ai ở trong đấy chứ?”

“Anh thấy có vẻ như có người ở sao?”

“Có lẽ họ thích bóng tối.”

“Hay có lẽ họ là ma cà rồng.”

Gabriel lái xe lướt nhẹ vào một khu vực đậu xe quanh góc phố rồi tắt máy. Ngay bên ngoài cửa kính của Keller có một tấm bảng cảnh báo toàn khu vực được đặt dưới sự giám sát của hệ thống CCTV suốt hai mươi bốn giờ.

“Tôi có cảm giác không hay về chuyện này.”

“Anh vừa giết một người để kiếm tiền kia mà.”

“Nhưng không bị thu hình.”

Gabriel không nói gì.

“Ông định ở lại trong ấy bao lâu?” Keller hỏi.

“Cần ở bao lâu thì ở.”

“Chuyện gì sẽ xảy đến nếu cảnh sát xuất hiện?”

“Có lẽ rất hay nếu anh báo cho tôi biết.”

“Còn nếu họ để ý thấy tôi đang ngồi ở đây thì sao?”

“Anh cứ trình hộ chiếu Pháp và nói bị lạc đường.”

Không nói thêm một lời nào, Gabriel mở cửa xe và leo ra ngoài. Khi ông bắt đầu băng qua đường, một con chó cất tiếng sủa ở nơi nào đó trong khu nhà. Chắc phải là một con chó to lớn, vì tràng âm thanh sâu thẳm đó rền vang từ những mặt tiền đang bề nát của các chung cư như tiếng đại bác nổ. Trong phút chốc, ông tính quay lại chỗ chiếc xe - chắc chắn, ông buồn rầu thầm nghĩ, con vật đã cố ý lớn tiếng tru tréo. Thay vì quay lại, ông im lặng đi qua cái vườn bê tông cứng và xuất hiện trước cửa nhà họ.

Không có hốc tường hay nơi ẩn nấp để trú cơn mưa đang rơi đều đều. Gabriel kéo thử chốt cửa và như đã đoán trước, ông thấy nó đã khóa chặt. Sau đó, ông rút từ trong túi ra một dụng cụ bằng kim loại thật mỏng và đút vào ổ khóa, chỉ cần mất vài giây - thật vậy, một người lạ có lẽ đã cho rằng đơn giản chỉ là ông đang mò tìm chìa khóa của mình trong bóng tối. Khi ông thử kéo chốt cửa lần thứ nhì, nó nhượng bộ không hề kháng cự. Ông từ từ mở cửa ra, bước vào căn nhà bỏ không tối đen rồi nhanh chóng đóng cửa lại. Bên ngoài con chó tuôn ra một tràng dài những tiếng sủa cuối cùng rồi mới chịu im hơi lặng tiếng. Ông đút ổ khóa trở vào trong túi, lôi ra một đèn pin Maglite nhỏ, rồi bấm nút bật đèn lên.

Ông đang đứng trong một tiền sảnh chật hẹp. Sàn nhà lót vải sơn vương vãi những thư từ không ai đọc, và bên phải ông có rất nhiều áo khoác bằng len và vải dầu rủ tiền treo trên móc. Ông lôi hết ra những thứ có trong các túi áo khoác - đó những kẹp diêm trong bì cứng đã quẹt hết, những biên lai và danh thiếp làm việc - rồi mới theo chùm tia sáng đi vào phòng khách. Đó là một không gian nhỏ hẹp tù túng, chừng 2,4 X 3 mét, có ba cái ghế bành tả tơi xếp xung quanh một ti vi. Chính giữa phòng là một cái bàn thấp có hai gạt tàn thuốc đầy ắp, và trên một vách tường treo những ảnh chụp đóng khung của Madeline. Madeline lúc còn là một thiếu nữ đang đuổi theo một quả bóng qua khoảnh sân ngập nắng. Madeline nhận bằng tại Đại học Edinburgh. Madeline chụp hình chung với Thủ tướng Jonathan Lancaster ở Phố Downing. Còn có một tấm hình chụp cả gia đình Hart đang đứng dọc theo một bờ biển buồn tẻ với vẻ không vui. Gabriel nhìn chăm chú khuôn mặt rộng bèn bẹt của cha mẹ cô và cố hình dung họ đã kết hợp thế nào để sản sinh ra khuôn mặt xinh đẹp của cô. Cô ta là một sai sót của tạo hóa, ông thầm nghĩ. Cô là con của một Thượng Đế khác.

Ông rời phòng khách rồi vào nhà bếp sau khi đi qua một phòng ăn nhỏ. Hàng đồng chén đĩa bẩn để đầy các mặt bàn nhà bếp và trong chậu đầy nước có váng mỡ. Không khí nặng mùi ôi thiu hôi hám. Gabriel mở một trong các ngăn tủ sát đất và thấy một thùng rác đầy ắp thức ăn hư thối.

Còn có nhiều hơn nữa trong tủ lạnh. Gabriel tự hỏi điều gì có thể đã ám ảnh họ tới nỗi phải bỏ nhà ra đi trong tình trạng hỗn độn như thế này.

Gabriel trở ra tiền sảnh rồi leo cầu thang hẹp lên tầng thứ nhì. Có ba phòng ngủ: hai phòng nhỏ xíu ở bên trái của căn nhà và một phòng lớn hơn ở bên phải mà ông bước vào trước tiên. Đó là phòng của mẹ cô gái. Cái giường đôi bị bỏ mặc không trải khăn giường mới và một luồng không khí lạnh tràn vào qua khung cửa sổ mở rộng, ngó xuống mảnh đất dơ bẩn là khu vườn sau nhà. Ông mở cửa tủ ngậm trong tường mỏng như giấy và chiếu chùm tia sáng quanh khắp bên trong. Trên sào treo những y phục từ đầu này sang đầu nọ, và còn có quần áo xếp thành đống ngăn nắp trên cái kệ phía trên đó. Kế tiếp ông đi tới bàn trang điểm. Tất cả các ngăn kéo đều để đầy đồ hết mức, trừ ngăn kéo bên trái trên cùng - ngăn kéo đó, ông nghĩ, là nơi một phụ nữ điển hình thường cất giấy tờ cá nhân và những vật lưu niệm của mình. Cúi người xuống, ông rọi ánh sáng dưới gầm giường nhưng chẳng thấy gì ngoài bụi bặm. Sau đó, ông tới chỗ máy điện thoại. Nó được để trên một cái bàn kê sát giường ngủ, cạnh một cái ly không. Ông nhắc ống nghe lên tai, nhưng chẳng nghe tín hiệu nào. Sau đó ông nhấn nút 'phát lại' trên máy trả lời. Không có lời nhắn nào cả.

Gabriel băng qua sảnh và thò đầu vào một trong hai phòng ngủ nhỏ hơn. Trông nó giống như tàn tích của một vụ gài bom trên xe hơi. Chỉ có các vách tường vẫn còn nguyên vẹn. Chúng được dán đầy những hình ảnh giải trí thông thường: các ngôi sao bóng đá, các siêu người mẫu, các xe hơi mà người ở trong phòng này không đủ khả năng để mua. Không khí phảng phất mùi nước hoa đàn ông khó ngửi mà thật cảm ơn, ông chưa từng gặp phải từ khi rời quân đội. Ông sục sạo trong phòng thật nhanh, nhưng không phát hiện điều gì bất thường - không có gì kể cả ngoại trừ căn phòng này chẳng chứa một đồ vật hay một mảnh giấy nhỏ nào có đề tên của kẻ đang cư trú trong đó.

Căn phòng ông vào sau cùng là phòng ngủ của Madeline, chẳng phải là cô Madeline từng là người yêu của ông Thủ tướng, cũng không phải di vật của cô Madeline Ông đã gặp ở bên Pháp, nhưng là cô Madeline bằng

cách nào đó đã sống sót qua thời thơ ấu trong căn nhà nhỏ buồn tẻ này. Dường như với ông, cô đã hoàn tất điều ấy cùng một kiểu cách cô đã sống sót qua một tháng bị cầm tù, mọi thứ đều ngăn nắp và trật tự. Giường cô được trải khăn thật đẹp; cái bàn viết của nữ học sinh bé tí sẵn sàng để được kiểm tra. Trên đó kê đứng một hàng tiểu thuyết cổ điển Anh: Dickens, Austen, Forster, Lawrence. Các quyển sách trông như thể đã đọc đi đọc lại nhiều lần, và các trang sách đầy những đoạn văn được gạch dưới và những ghi chú viết tay với nét chữ nhỏ rõ ràng. Gabriel vừa định nhét quyển *A Room with a View* (tạm dịch: *Một Gian phòng với một Khung cảnh*) vào túi áo khoác thì điện thoại di động khê rung lên. Ông bấm nút nhận cuộc gọi rồi nhanh chóng đưa điện thoại lên tai.

“Có đưa đi cùng bọn ta đấy,” Keller nói.

“Mấy đứa?”

“Trông có vẻ như chỉ một đứa thôi, nhưng tôi không thể chắc chắn.”

Gabriel hé mở tấm màn mỏng manh che kín cửa sổ phòng ngủ của Madeline và trông thấy một ả đàn bà đang bước đi trên Đường Blackwater dưới một chiếc dù che mưa. Khi ả đi ngang qua một ánh đèn sáng hình nón màu vàng, ông liếc nhìn khuôn mặt thật nhanh và nhận ra ngay lập tức trước đó từng trông thấy nó ở đâu đó. Câu trả lời đến với ông khi ả đổi hướng, đi vào lối mòn trải bê tông dành cho xe hơi. Chuyện đã xảy ra trong một nhà thờ cổ kính ở vùng núi Lubéron. Ả chính là con đàn bà làm dấu thánh giá như thể không quen làm như thế. Và vì một lý do nào đó, giờ đây ả đang đút một chìa khóa vào cửa trước nhà Madeline Hart.

Gabriel tắt điện thoại rồi rút khẩu súng từ thắt lưng ra. Ông định lên xuống cầu thang và đối đầu với ả đàn bà ngay lập tức, nhưng rồi quyết định tốt hơn hết nên chờ đợi. Cuối cùng, ông nghĩ, ả đàn bà sẽ cho ông biết ả là ai và tại sao lại tới đây, điều này sẽ tốt hơn việc chẳng hề hay biết gì về hành vi của ả. Đó vẫn luôn là cách hay nhất để thu thập một tin tình báo mà không cần biết đến mục tiêu. Như Shamron vẫn luôn thuyết giảng, đối với

một điệp viên thì làm một tên móc túi vẫn tốt hơn làm một kẻ cướp giật nơi công cộng.

Và thế là Gabriel đứng im như tượng đá trong căn phòng thời thơ ấu của Madeline Hart, nòng súng áp chặt vào má mình cho yên lòng vững dạ, trong khi ả đàn bà bước vào tiền sảnh rồi lặng lẽ đóng cửa lại. Ắ phát ra một âm tiết duy nhất không quen thuộc với ông. Rồi đến một loạt những tiếng ào xào sột soạt, có thể ả đang nhặt thư từ lên và bỏ vào một túi xốp. Kế tiếp ả di chuyển vào phòng khách và ở đó chừng hai phút. Sau đó ả đi vào nhà bếp và lại thốt ra cùng một âm tiết duy nhất ấy. Gabriel nghi đó là một lời chửi tục từ một ngôn ngữ không phải là tiếng Anh, tiếng Do Thái, tiếng Pháp, tiếng Ý hay tiếng Đức. Ông còn nghi ngờ một chuyện khác nữa. Ắ đàn bà dù là ai cũng đang sục sạo căn nhà như ông đã làm trước khi ả tới.

Khi tiếng bước chân của ả đã tới tận chân cầu thang, Gabriel trong phút chốc lưỡng lự không quyết. Nếu ông đoán đúng ý đồ của ả đàn bà - ả đang sục sạo tìm cái gì đó - chắc chắn ả sẽ sục sạo phòng ngủ của Madeline, ông liếc nhìn xung quanh tìm chỗ ẩn nấp nhưng chẳng thấy chỗ nào thích hợp; gian phòng chắc chắn không rộng lớn hơn cái xà lim nơi cô gái bị cầm tù bên Pháp. Khi tiếng bước chân của ả đàn bà trở nên lớn hơn, ông không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc quyết định bỏ đi. Nhưng đi đâu? Phòng tắm ở ngay bên kia sảnh. Trong khi đi vào đó không một tiếng động, ông tự hỏi Shamron sẽ nghĩ gì nếu ông thấy được người quản lý tương lai của ngành tình báo Israel vào giờ phút này. Ông sẽ đồng tình, Gabriel nghĩ. Thật vậy, ông biết chắc Ari Shamron vĩ đại từng lẩn trốn ở những nơi còn làm giảm uy tín nghề nghiệp hơn rất nhiều so với phòng tắm của một căn nhà hội đồng ở thị trấn Basildon.

Ông để cửa hơi hé hé - 6 cm, không hơn không kém - rồi cầm khẩu súng trong hai bàn tay duỗi dài ra khi ả đàn bà hoàn tất hành trình đi lên cầu thang. Ắ đi vào phòng ngủ rộng lớn nhất trước tiên và cứ phán đoán theo tiếng mở các ngăn kéo và đóng sập các cánh cửa thì ả đang lục lọi khắp nơi. Năm phút sau ả đi ra và bước thẳng một mạch ngang qua phòng tắm, có vẻ không hề hay biết một khẩu súng trong giây phút ấy đang chĩa

thăng vào đầu ả. ả mặc cũng chiếc áo mưa màu vàng nâu từng mặc ở bên Pháp, nhưng đầu tóc được chải bới lại hơi khác đi một chút. Tay trái ả xách một cái túi mua sắm của hãng Marks & Spencer. Có vẻ như nó chứa đựng nhiều hơn, chứ không phải chỉ có những thư từ không ai đọc.

Khi ả vào phòng Madeline, cuộc lục soát đột nhiên trở nên dữ dội. Đó là một cuộc khám xét chuyên nghiệp, Gabriel nghĩ bụng, chú ý lắng nghe. Một cuộc khám xét âm ỉ... ả xé quần áo từ cái tủ ngàm trong tường, xé toạc khăn trải giường, đổ hết đồ trong các ngăn kéo ra sàn nhà. Cuối cùng có tiếng kêu răng rắc đột ngột như tiếng gỗ bể nát, tiếp theo là một khoảnh khắc im lặng nặng nề. Một lát sau, khoảnh khắc im lặng đó bị giọng nói của ả phá tan đi. Giọng đó trầm trầm bình thản, thứ giọng nói người ta thường dùng để báo tin cho cấp trên nhờ một thiết bị phát một tín hiệu qua làn sóng truyền đi trong không gian rộng mở. Gabriel không hiểu nổi ả đang nói gì. Ông không nghe nổi hệ ngôn ngữ Slav - nhưng ông chắc chắn một điều.

ả đang nói tiếng Nga.

THỊ TRẦN BASILDON, HẠT ESSEX

XE HƠI CỦA ả là một chiếc sedan hình hộp hiệu Volvo đã cũ mèm đang đậu bên kia đường từ tòa chung cư tồi tàn nhất của Khu Lichfields. ả đi thẳng tới đó, tay phải cầm dù, còn tay trái thì xách cái túi Marks & Spencer màu xanh lá cây. Chiếc dù đơn thuần chỉ để làm dáng thôi, Gabriel thầm nghĩ khi quan sát từ cửa sổ phòng Madeline, vì cơn mưa đã tạnh. Cái túi trông có vẻ nặng nề. Sau khi mở cửa xe, ả quăng cái túi lên ghế hành khách đằng trước rồi leo vào, vẫn để chiếc dù giương ra cho tới khi đã an toàn vào bên trong. Động cơ chần chừ một hồi rồi mới khục khặc nổ. ả chờ cho tới khi đến gần ranh chu vi của cư xá mới mở đèn ở đầu xe. ả lái xe thật nhanh nhưng rất êm, y như một tài xế chuyên nghiệp.

Gabriel nhìn một lần cuối cảnh tàn phá tan hoang mà ả đàn bà đã gây ra cho căn phòng của cô gái rồi vội vã xuống cầu thang. Khi ông vừa bước ra khỏi cửa, Keller đã lái xe vòng lại và đang đợi ngoài đường. Gabriel nhanh chóng leo lên và hất hàm ra hiệu cho y chạy theo ả ta.

“Nhưng phải cẩn thận đó,” ông cảnh báo. “Nó giỏi lắm.”

“Giỏi cỡ nào?”

“Trung tâm Moscow tài giỏi.”

“Ông đang nói gì thế?”

“Tôi có thể lắm,” Gabriel đáp, “nhưng tôi tin ả đàn bà lái xe là KGB đó.”

Về danh nghĩa công khai tất nhiên không có KGB. Nó đã bị giải tán không bao lâu sau khi Xô Viết cũ sụp đổ. Liên bang Nga hiện giờ có hai cơ quan tình báo: FSB và SVR. FSB xử lý các vấn đề bên trong biên giới nước Nga: công tác phản gián, chống khủng bố, bọn *mafija** các nhà hoạt động thân dân chủ khá can đảm hay khá ngốc nghếch khi thách thức những người đang cai trị nước Nga từ sau những bức tường của Điện Kremlin. Còn SVR là cơ quan tình báo Nga ở nước ngoài. Nó điều hành mạng lưới gián điệp toàn cầu của mình cũng từ khu trường sở hẻo lánh ở Yasenevo từng được sử dụng làm trụ sở của chánh Giám đốc thứ Nhất của KGB. Các sĩ quan của SVR vẫn gọi tòa nhà đó là Trung tâm Moscow - và cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi ngay cả các công dân của nước Nga vẫn nhắc đến SVR bằng cái tên KGB. Và vì những lý do tốt đẹp. Điện Kremlin có thể đã đổi tên cục tình báo Nga, nhưng sứ mạng của SVR vẫn duy trì y như cũ: xâm nhập và làm suy yếu các quốc gia trong liên minh vùng Đại Tây Dương trước đây, với Hoa Kỳ và Đảo quốc Anh ở đầu danh sách ấy.

Nhưng tại sao một gián điệp hoạt động trên thực địa của SVR lại đi theo Gabriel và Keller tới một nhà thờ cổ ở vùng núi Lubéron? Và tại sao cũng chính ả gián điệp đó lại vừa mới sục sạo nhà của gia đình một cô gái người Anh đã chết tên là Madeline Hart? Một cô gái từng là nhân tình của Thủ tướng Anh. Một cô gái từng bị bắt cóc trong khi đang nghỉ hè trên đảo Corse và bị cầm giữ để đòi tiền chuộc. Một cô gái đã bị thiêu đốt đến chết trong cốp của một chiếc Citroën C4 trên bãi biển ở Audresselles.

“Ta chớ nên suy luận quá sớm,” Keller nói.

“Tôi biết những gì đã nghe thấy,” Gabriel đáp.

“Ông đã nghe một phụ nữ nói tiếng Nga.”

“Không,” Gabriel phản đối. “Tôi nghe một con gián điệp của Trung tâm Moscow lục tung một căn phòng.”

Họ đi về hướng Tây trên đường A127. Thời gian đang tới gần tám giờ. Những làn xe đi về phía Đông vẫn dày đặc những xe cộ còn lại sau giờ cao điểm buổi tối của London, nhưng bên đi về hướng Tây lại đang chạy hết

ga. Á đàn bà ở đằng trước, cách chừng hơn 180 mét. Keller không gặp rắc rối gì khi đeo bám theo hai đèn đằng đuôi sáng rõ của chiếc Volvo cũ.

“Cứ cho là ông nói đúng đi,” y vẫn dăm dăm nhìn thẳng về phía trước. “Cứ cho là KGB hay SVR, hoặc ông muốn gọi là cái quái quỷ gì cũng được, có liên quan thế nào đấy với vụ bắt cóc Madeline Hart đi.”

“Khi nào tới đúng lúc tôi sẽ tranh luận, bây giờ sự kiện đó vẫn ở ngoài vòng tranh cãi.”

“Chấp nhận. Nhưng mối liên kết là gì?”

“Tôi vẫn đang suy nghĩ về điều đó. Nhưng nếu phải suy đoán thì tôi sẽ nói đó là một điệp vụ của chúng ngay từ đầu.”

“Điệp vụ ư?” Keller hỏi, có vẻ không tin nổi. “Ông vừa nói là bọn Nga đã bắt cóc nhân tình của Thủ tướng Anh sao?”

Gabriel không đáp. Chính ông cũng chưa hoàn toàn tin chuyện ấy.

“Ông để tôi nhắc vài sự kiện nổi bật, được không?” gã người Anh hỏi.

“Xin anh cứ nói đi.”

“Marcel Lacroix và René Brossard đâu có phải là người Nga, và đâu có làm việc cho SVR. Cả hai đứa đều là người Pháp. Hai tên tội phạm có tổ chức, có tiền án tiền sự từ lâu đã ghi vào hồ sơ của Marseilles và miền Nam nước Pháp.”

“Có lẽ chúng đã không nhận biết mình làm việc cho ai.”

“Còn Paul thì sao?”

“Chúng ta không biết gì về hắn, ngoài việc hắn nói tiếng Pháp như đã học được từ một băng ghi âm - hoặc tên trùm băng đảng vĩ đại của đảo Corse Anton Orsati đã nói như vậy.”

“Cầu cho ông ấy được bình an.”

Gabriel vừa gõ những đốt ngón tay lên tấm kính chắn gió vừa nói, “Nó đang ở quá xa đằng trước anh kia.”

“Tôi đã thấy được ả rồi.”

“Rút ngắn khoảng cách một chút đi.”

Keller tăng tốc trong vài giây, rồi từ từ giảm tốc độ.

“Ông nghĩ Paul là người Nga à?”

“Điều đó giúp giải thích tại sao cảnh sát Pháp không tài nào gắn được một cái tên vào gương mặt hắn ta.”

“Nhưng vì sao hắn lại thuê bọn tội phạm Pháp bắt cóc Madeline thay vì tự làm việc ấy?”

“Anh có bao giờ nghe nói tới một điệp vụ cờ giả chưa?” Gabriel hỏi. “Các cơ quan tình báo vẫn thường xuyên điều khiển các điệp vụ sẽ gây tổn hại về ngoại giao hay chính trị nếu có khả năng bị lộ. Vì vậy họ ngụy trang các hoạt động đó dưới một lá cờ giả mạo. Đôi khi họ làm ra vẻ như thể mình là đặc vụ từ một cơ quan khác. Đôi khi họ làm ra vẻ như mình làm một nghề hoàn toàn khác.”

“Như bọn tội phạm hình sự Pháp?”

“Anh sẽ bị bất ngờ đó.”

“Chỉ còn một vấn đề với lập luận của ông.”

“Chỉ một thôi sao?”

“SVR đâu có cần tiền chứ.”

“Tôi rất ngờ vực chuyện này là vì tiền.”

“Ông đã đưa cho bọn chúng hai va li đầy ắp mười triệu euro cơ mà.”

“Phải, tôi biết.”

“Nếu không phải vì tiền, thế thì tất cả việc chi trả ấy là vì cái gì chứ?”

“Chúng phát lá cờ giả cho tới kết thúc.”

Gã người Anh im lặng một lát. Sau cùng y hỏi, “Nhưng vì sao bọn chúng lại giết Madeline?”

“Tôi không biết.”

“Gia đình cô ấy đang ở đâu?”

“Tôi không biết.”

“Làm thế nào bọn Nga lại khám phá ra chuyện của Madeline và Lancaster?”

“Chuyện đó tôi cũng không biết.”

“Có ai đấy có thể biết.”

“Là ai?”

“À đàn bà lái chiếc xe hơi kia,” Keller đáp, chỉ tay ngang qua tay lái về phía hai đèn đuôi của chiếc Volvo.

“Thà làm thẳng móc túi còn hơn đi cướp giật.”

“Thế nghĩa là gì?”

“Rút ngắn khoảng cách đi,” Gabriel gõ đốt ngón tay lên mặt kính. “Nó đang ở quá xa phía trước anh kìa.”

Ả chạy ngang bên dưới đường vòng cung M25, tăng tốc vượt qua một cảnh quan gồm các trang trại và cánh đồng, rồi đi vào vùng ngoại ô của Thủ đô London. Sau ba mươi phút vùng ngoại ô nhường chỗ cho các thị tứ của Khu Đông và cuối cùng đến các tháp văn phòng của Khu Trung tâm. Từ đó ả băng qua Holborn và Soho tới Mayfair, ở đó ả tấp vào lề một khu sầm uất trên Phố Duke, ngay phía Nam Phố Oxford. Sau khi cài các đèn chớp lóa tự động báo tình trạng khẩn cấp, ả leo ra khỏi xe và xách cái túi Marks & Spencer đi về phía một chiếc sedan hiệu Mercedes đậu cách đó chừng gần một mét. Khi ả tới gần chiếc xe, nắp cốp xe tự động nâng lên, mặc dù Gabriel không thấy được bằng chứng ả đàn bà đã mở nó ra. ả đặt cái túi vào bên trong, sập nắp rầm một cái rồi trở về chiếc Volvo. Mười giây sau ả từ từ rời khỏi vỉa hè một cách thận trọng rồi chạy về phía Phố Oxford.

“Tôi nên làm gì đây?” Keller hỏi.

“Cứ để nó đi.”

“Vì sao?”

“Vì kẻ đã mở cốp xe Mercedes đang quan sát xem ả đó có đang bị ai bám theo đuôi hay không.”

Keller đảo mắt nhìn kỹ khắp đường phố, và Gabriel cũng thế. Có các nhà hàng ở cả hai bên, tất cả đều nhằm phục vụ cho du khách, và trên các vỉa hè rất đông những người đi bộ. Bất cứ ai trong bọn họ cũng có thể mang theo chìa khóa mở chiếc xe Mercedes.

“Bây giờ làm gì đây?” Keller hỏi.

“Chúng ta chờ.”

“Chờ gì?”

“Khi thấy rồi tôi mới biết.”

“Bọn móc túi và cướp giật à?”

“Cái gì đó tương tự như vậy.”

Keller cứ nhìn chăm chặp chiếc Mercedes, nhưng Gabriel đang ngó quanh cơn ác mộng ẩm thực ở đầu Phố Duke: Pizza Hut, Garfunkel’s, cái gì đó gọi là Pure Waffle, nghĩa là gì cũng thế thôi. Tốt đẹp hơn cả ở phố này là Bella Italia, một chuỗi nhà hàng với những chi nhánh nằm rải rác khắp thành phố và đó là nơi cái nhìn chăm chú của đặc vụ dừng lại. Một gã đàn ông và một ả đàn bà tuổi tác cách biệt rất nhiều lúc ấy đang bước ra khỏi cửa, có lẽ vừa dùng bữa xong. Gã đàn ông đội một chiếc mũ đánh sáp ong để che cơn mưa phùn nhẹ, còn ả đàn bà thì đang nhìn chăm chặp vào trong cái ví xách tay như thể đã bỏ nhầm chỗ cái gì đó. Trước đó trong ngày, trong các gian triển lãm của Phòng tranh Courtauld ả đã cầm quyển sách hướng dẫn mở ra ở một trang ngược đầu, còn gã đàn ông đã đeo kính đổi màu. Giờ đây hẳn hoàn toàn không đeo kính. Sau khi đỡ ả đàn bà ngồi vào ghế trước dành cho hành khách của chiếc Mercedes, hẳn vòng sang bên dành cho tài xế và leo lên ngồi sau tay lái. Động cơ khi khởi động dường như làm cả con phố rung lên. Sau đó chiếc xe lao nhanh khỏi hè phố với một tiếng kêu ken két nhỏ đột ngột của các lốp xe rời vọt qua Phố Oxford ngay lúc đèn tín hiệu giao thông chuyển sang màu đỏ.

“Chơi hay thật,” Keller nhận xét.

“Đúng vậy,” Gabriel đáp lại.

“Tôi có nên theo bọn chúng hay không?”

Gabriel lắc đầu chậm chậm, chúng giỏi lắm, ông thầm nghĩ. Trung tâm Moscow tài giỏi.

Đại Khách sạn Berkshire thật ra chẳng to đại gì, cũng chẳng lớn lao là mấy trong hạt Berkshire làm say mê lòng người của nước Anh. Nó đứng sừng sững cuối một nền cao của khu nhà thời vua Edward rải rác trên Đường Tây Cromwell, kế bên là một cửa hàng điện tử bán giảm giá và một quán café có Internet khả nghi ở bên kia. Gabriel và Keller đến lúc nửa đêm. Họ không đặt chỗ trước, cũng không mang theo hành lý; hành lý vẫn còn để trong nhà an toàn ở Bayswater mà Gabriel cho rằng giờ đây đang bị bọn Nga rình mò theo dõi. Ông trả tiền lưu trú hai đêm bằng tiền mặt và bảo nhân viên trực đêm rằng mình và anh bạn đồng hành không muốn tiếp bất kỳ một vị khách nào, cũng không muốn ai làm gián đoạn sinh hoạt của mình bất cứ kiểu nào kể cả việc phục vụ của các cô hầu phòng. Nhân viên trực đêm thấy lời dạn dò đó không có gì bất thường cả. Đại Khách sạn Berkshire - hay GHB như nhân viên quản lý thường gọi tắt - cung cấp dịch vụ dành cho những du khách chẳng biết đi đường nào nữa.

Phòng họ ở tầng bốn trên cùng, và có thể nhìn rõ dưới đường thích hợp để bắn tia. Gabriel khăng khăng bảo Keller đi ngủ trước. Sau đó, ông ngồi bên khung cửa sổ, đặt khẩu súng trong lòng và gác hai bàn chân nghỉ ngơi trên bệ cửa, năm câu hỏi cứ lờn vờn mãi không thôi trong tâm trí ông. Tại sao cục tình báo Nga lại quá liều lĩnh tới nỗi bắt cóc nhân tình của Thủ tướng Anh? Tại sao lại có việc trả tiền chuộc khi chắc chắn tiền không phải là thứ bọn Nga cần? Tại sao chúng lại giết Madeline? Gia đình cô ta đang ở đâu? Jonathan Lancaster và Jeremy Fallon đã biết được bao nhiêu? Ông không thể tìm được một câu trả lời thỏa đáng. Ông có thể suy đoán và suy luận dựa trên kinh nghiệm dày dặn của mình, nhưng chẳng có gì hơn. Ông nghĩ mình cần móc thêm vài cái túi nữa, và nếu cần thiết sẽ thực hiện một

hay hai vụ cướp giết nữa. Rồi sau đó là gì? Ông nghĩ tới mục *signadora* già và những lời tiên tri của mục về một kẻ cừu thù và thành phố dị giáo ở phương Đông.

Anh không bao giờ được đặt chân tới đó. Nếu tới anh sẽ chết.

Ngay lúc đó một chiếc xe tải đi giao báo kêu rít lên khi dừng lại trước tòa soạn báo *Tesco Express* ở bên kia đường. Ông nhìn đồng hồ đeo tay. Gần bốn giờ, đã tới lúc đánh thức Keller rồi ngủ vài tiếng đồng hồ. Thay vì vậy, ông lại cầm lên quyển tiểu thuyết của E. M. Forster lấy từ phòng Madeline và giở ra ở một trang ngẫu nhiên rồi bắt đầu đọc:

^qHọ đã chơi một môn thể thao phức tạp gì đấy lên lên xuống xuống sườn đồi suốt cả buổi chiều. Đó là môn thể thao gì và người chơi chính xác đã chia phe thế nào, Lucy từ từ khám phá ra...\$q

Gabriel gấp quyển sách lại và dõi mắt nhìn theo chiếc xe tải giao báo chạy đi trên đường phố tối tăm ẩm ướt. Rồi sau đó, ông đã hiểu ra, nhưng làm sao chứng minh điều ấy? Ông cần sự giúp đỡ của ai đó hiểu biết thế giới kinh doanh và chính trị tăm tối của nước Nga. Ai đó cũng tàn nhẫn y hệt những người trong Điện Kremlin.

Ông cần đến Viktor Orlov.

CHELSEA, LONDON

VIKTOR ORLOV LÚC NÀO cũng giỏi tính toán. Sinh ra ở Moscow trong những ngày đen tối nhất của chiến tranh Lạnh, y đã theo học tại Học viện cơ học Chính xác và Quang học Leningrad đầy uy tín, và đã làm việc như một nhà vật lý trong chương trình vũ khí hạt nhân của Liên Xô.

Khi Liên Xô tan rã, y chẳng hề rơi một giọt nước mắt. Thật vậy, y đã uống rượu vodka Xô Viết rẻ tiền đến say sưa man dại, rồi vừa chạy qua các đường phố Moscow vừa la hét, “Sa hoàng đã chết rồi.” Sáng hôm sau, hoàn toàn ngây ngật vì say xỉn, y thôi không làm cho chương trình vũ khí hạt nhân Xô Viết nữa, và thế sẽ trở nên giàu có. Trong vòng vài năm, y đã kiếm được một tài sản kếch xù nhờ nhập khẩu máy vi tính, các chương trình ứng dụng và những hàng hóa khác của phương Tây cho thị trường Nga sơ khai. Về sau, y dùng tài sản đó để mua được công ty thép quốc doanh lớn nhất của nước Nga, cùng với công ty dầu lửa Ruzoil khổng lồ của Siberia theo giá cả thỏa thuận. Chẳng bao lâu sau, Viktor Orlov trước đó là một nhà vật lý của chính quyền từng chia chung một căn hộ với hai gia đình Xô Viết khác, đã là một tỷ phú có rất nhiều tỷ, và người giàu có nhất nước Nga. Y là một trong các đầu sỏ chính trị ngay từ đầu, một tên trùm băng cướp đầy quyền thế thời hiện đại, xây dựng đế chế của mình bằng cách cướp bóc những viên ngọc đính trên vương miện của nhà nước Xô Viết. Y thường tỏ ra hối lỗi vì cách mình làm giàu. “Giá như tôi sinh ra là người Anh,” có lần y đã nói với một nhà báo Anh phỏng vấn y, “có lẽ tiền đã đến với tôi một cách sạch sẽ. Nhưng tôi lại sinh ra là người Nga. Và tôi kiếm được một gia tài ở nước Nga.”

Nhưng ở nước Nga hậu Xô Viết, tài sản của Orlov khiến y bị để ý tình nghi. Y sống sót thoát khỏi ít nhất ba vụ mưu sát, và nghe đồn y đã ra lệnh giết rất nhiều người để báo thù. Nhưng mối đe dọa lớn nhất với y lại đến từ người kế nhiệm Boris Yeltsin làm Tổng thống của nước Nga. Ông ta tin rằng Viktor Orlov và các đầu sỏ chính trị khác đã trộm những tài sản có giá trị nhất của đất nước, và ông ta có ý định cướp đoạt lại. Sau khi yên vị trong Điện Kremlin, tân Tổng thống cho gọi y tới và đòi hai thứ: công ty thép và Ruzoil của y. “Và chớ có chõ mũi vào chính trị,” ông ta nói như báo trước một điểm gở. “Bằng không tôi sẽ triệt ngay tức khắc đấy.”

Orlov đồng ý từ bỏ mối lợi sắt thép nhưng chẳng chịu giao nộp Ruzoil. Tổng thống không được vui. Ông ta lập tức ra lệnh cho các công tố viên mở một cuộc điều tra về gian lận và hối lộ, và trong vòng một tuần ông đã có trong tay một trát bắt giữ. Orlov khôn ngoan bỏ trốn tới London, ở đó y trở thành một trong những người lớn tiếng chỉ trích Tổng thống Nga rất hữu hiệu. Trong rất nhiều năm, Ruzoil vẫn cứ bị đóng băng về mặt pháp lý, ngoài tầm tay của cả Orlov lẫn các chủ nhân mới của Điện Kremlin. Sau cùng, y bị thuyết phục và từ bỏ nó như một phần của một giao dịch bí mật nhằm bảo đảm việc phóng thích bốn người bị một lái buôn vũ khí người Nga tên là Ivan Kharkov bắt làm con tin. Để đổi lại, chính phủ Anh thường công cho y được làm thần dân của vương quốc, và ban cho y một cuộc triều kiến ngăn ngủi và thân mật với Nữ hoàng Bệ hạ. Văn phòng đã gửi y một lá thư ngắn tỏ lòng biết ơn do Chiara đọc chính tả cho Gabriel viết tay. Ari Shamron đích thân giao lá thư, rồi đốt ngay khi gã người Nga vừa đọc xong.

Lúc đó y đã hỏi, “Tôi có dịp may được gặp tận mặt con người phi thường ấy không?”

“Không,” Shamron đã đáp lại.

Không hề nao núng, y đã cho ông số điện thoại riêng tư nhất, và ông đã đưa lại cho Gabriel, ông đã gọi số ấy cuối buổi sáng hôm đó từ một điện thoại công cộng gần Đại Khách sạn Berkshire, và ngạc nhiên khi chính Orlov trả lời.

“Tôi là một trong những người được ông cứu bằng cách từ bỏ Ruzoil,” Gabriel không nhắc tới tên mình. “Người viết lá thư mà ông già đã đốt khi ông đọc xong.”

“Ông ấy là một trong những kẻ khó chịu nhất tôi từng gặp.”

“Xin chờ đợi cho tới khi ông hiểu ông ta rõ hơn một chút.”

Orlov bật ra một tiếng cười ngắn ngủn, khô khốc. “Tôi có vinh dự được mang ơn ông vì điều gì thế?”

“Tôi cần ông giúp đỡ.”

“Lần trước các ông nhờ tôi giúp đỡ, tôi đã phải trả giá bằng một công ty dầu lửa đáng giá ít nhất mười sáu tỷ đô la đấy.”

“Lần này ông không tốn kém gì đâu.”

“Chiều nay tôi rảnh rồi lúc hai giờ.”

“Ở đâu vậy?”

“Số Bốn mươi Ba,” y đáp.

Và rồi đường dây tắt lịm.

Số Bốn mươi Ba là số ngôi nhà lớn khang trang của y trên Phố đi bộ Cheyne ở Chelsea. Gabriel lợi bộ tới đó trong khi Keller lo phát hiện theo dõi cách hơn 90 mét ở đằng sau. Ngôi nhà cao và hẹp, phủ kín trong những dây đậu tía. Cũng như các nhà lân cận, bị ngăn cách với đường phố sau một hàng rào sắt. Một chiếc limousine bọc thép hiệu Bentley đậu bên ngoài, một tài xế ngồi đằng sau tay lái. Ngay phía sau xe đó là một chiếc Range Rover màu đen, trong có bốn nhân viên thuộc chi đội bảo an của Orlov. Tất cả đều là cựu thành viên trung đoàn cũ của Keller: Đơn vị Đặc nhiệm Không quân SAS.

Đám vệ sĩ dõi mắt nhìn theo với vẻ tò mò thấy rõ khi Gabriel vào trên lối đi bộ qua vườn hoa rồi xuất hiện ở cửa trước nhà Orlov. Ông nhấn chuông, một cô hầu gái mặc đồng phục hai màu đen và trắng có hồ cứng đi

ra. Sau khi tìm hiểu cho rõ lai lịch, cô dẫn ông lên một tầng cầu thang rộng và trang nhã tới văn phòng của chủ nhân. Căn phòng ấy sao chép y hệt phòng làm việc riêng của Nữ hoàng trong Cung điện Buckingham - tất cả trừ bức tường truyền thông tinh thể lỏng khổng lồ đang tỏa sáng lung linh khi phát những bản tin tài chính và các dữ liệu thị trường từ khắp nơi trên thế giới. Khi Gabriel đi vào, Orlov đang đứng trước nó như thể đã xuất thần. Như thường lệ, y mặc một bộ com lê Ý sẫm màu và một chiếc cà vạt hồng đậm thật hoang phí thắt nút theo kiểu Windsor to tướng. Mái tóc hoa râm thưa thưa của y được xịt keo và chải phồng lên. Những con số phản chiếu hơi rực sáng trên cặp mắt kính sang trọng. Y không nhúc nhích, ngoại trừ con mắt bên trái cứ giật giật với vẻ bồn chồn lo lắng.

“Hôm nay ông kiếm được bao nhiêu rồi, Viktor?”

“Thật ra,” y vẫn nhìn chăm chặp bức tường màn hình, “Tôi nghĩ mình đã bị mất mười hay hai mươi triệu gì đấy.”

“Tôi rất tiếc khi nghe tin đó.”

“Ngày mai là một ngày khác rồi.”

Orlov quay lại, im lặng ngó kỹ khách một hồi lâu rồi sau cùng mới chìa ra một bàn tay được cắt sửa móng. Da của y mát mẻ khi đụng tới và đặc biệt mềm mại. Y hệt bắt tay một đứa trẻ nhỏ.

“Bởi tôi là người Nga,” y nói, “nên chẳng dễ dàng bị sốc. Nhưng tôi phải thừa nhận mình thực sự ngạc nhiên khi thấy ông đứng ở đây trong văn phòng của tôi. Tôi cứ tưởng bọn ta sẽ không bao giờ gặp nhau chứ.”

“Xin lỗi ông, Viktor. Đáng lẽ tôi phải tới trước đây rất lâu rồi.”

“Tôi hiểu vì sao ông chẳng đến.” Orlov mỉm cười buồn bã. “Bọn ta có một điểm chung nào đấy, ông và tôi. Cả hai ta đều ở trong tầm ngắm của Điện Kremlin. Cả hai ta đều cố gắng để sống sót và đã thoát chết.”

“Một số trong chúng ta sống sót tốt đẹp hơn người khác,” Gabriel liếc nhìn xung quanh gian phòng tráng lệ.

“Tôi đã gặp may. Và chính phủ Vương quốc Anh đã đối xử rất tốt với tôi,” Orlov nói thêm một cách chua xót, “bởi thế tôi chẳng muốn làm gì có

thể gây rối loạn quyền lực trong Whitehall.”

“Chúng ta có cùng một mối quan tâm.”

“Tôi rất vui khi nghe điều ấy. Thế thì, ông Allon ạ, sao ông không cho tôi được biết tất cả mọi chuyện?”

“Công ty Dầu khí Volgatek.”

Orlov mỉm cười. “À,” y nói, “tôi rất vui vì cuối cùng đã có người để ý.”

PHỐ ĐI BỘ CHEYNE, CHELSEA

VIKTOR ORLOV CHẴNG bao giờ miễn cưỡng khi nói tới chuyện tiền tài. Thật vậy, hiếm khi y bàn về chuyện nào khác. Y khoe những bộ com lê của mình giá mười ngàn đô la mỗi bộ, những áo sơ mi lễ phục may tay của y đẹp nhất thế giới, và đồng hồ bằng vàng- nạm-kim cương đeo trên cổ tay y là một trong số những chiếc đắt tiền nhất từng được chế tạo. Đồng hồ hiện y đang đeo là chiếc thứ nhì. Y đã phá hỏng chiếc thứ nhất một cách nổi tiếng ở Thụy Sĩ, vì va đập nó vào một gốc thông trong khi trượt tuyết. “Tôi ngốc quá,” y đã nói với phóng viên của một tờ báo Anh khổ nhỏ sau khi xảy ra vụ va chạm thiệt hại hàng triệu đô la ấy, “nhưng tôi đã quên không cởi cái đồ chết tiệt ấy ra trước khi rời khỏi ngôi nhà gỗ ở miền núi Thụy Sĩ.”

Rượu vang y chọn là Château Pétrus, thứ rượu Pomerol mà y uống như thể đó là nước khoáng Evian. Vẫn còn hơi sớm vào buổi chiều, ngay cả với chủ nhà, nên hai người cùng dùng bữa lỡ. Orlov uống theo kiểu Nga của y, qua một cục đường cắn giữa mấy cái răng cửa. Cánh tay y vung vẩy về phía Gabriel dọc theo lưng của một ghế bành bọc gấm trang nhã, và y đang cầm gọng mắt kính đáng giá của mình quay vòng vòng, điều mà y lúc nào cũng làm khi nói về nước Nga.

Đó không phải là nước Nga thời thơ ấu của y, cũng chẳng phải nước Nga mà y đã phụng sự như một nhà vật lý hạt nhân, mà là nước Nga đã vấp ngã rồi hồi sinh. Đó là học thuyết Darwin xã hội với ý nghĩa đồi bại nhất của nó. Kẻ mạnh cướp của kẻ yếu, kẻ yếu bị đói và bọ đậu sỏ chính trị trị vì ở địa vị tối cao. Họ trở thành những Sa hoàng mới của nước Nga, những

ủy viên nhân dân mới. Họ chạy nhanh như gió thổi qua Moscow trong những đoàn xe đạn bắn không thùng vây quanh là những chi đội an ninh trang bị vũ khí hạng nặng. Ban đêm các chi đội an ninh đánh nhau trên đường phố. “Đây là Phương Đông Hoang dã,” Orlov có vẻ đăm chiêu suy nghĩ. “Đây là chuyện điên rồ.”

“Nhưng ông đã yêu mến nó mà.”

“Cái gì không yêu chứ? Chúng tôi đều là thần linh, thật đấy.”

Thời gian đầu trong sự nghiệp của một nhà tư bản, y đã điều hành để chế mới đăm chồi nảy lộc của y một mình và với một nắm tay sắt. Nhưng sau khi tậu được Ruzoil, y nhận thấy mình cần một chỉ huy thứ nhì. Y tìm được một người như thế ở Gennady Lazarev, một nhà toán học lý thuyết sáng chói cùng làm việc với y trong chương trình vũ khí hạt nhân Xô Viết. Lazarev chẳng biết gì về chủ nghĩa tư bản, nhưng cũng như Orlov hẳn ta rất giỏi tính toán. Hẳn học kinh doanh từ những người đã đứng vững trên thương trường. Sau đó Orlov giao cho hẳn trách nhiệm giải quyết công việc hằng ngày của Ruzoil. Y bảo đó là sai lầm lớn nhất y từng phạm phải trong kinh doanh.

“Tại sao?” Gabriel hỏi.

“Bởi vì Gennady Lazarev là KGB,” y đáp. “Hẳn là KGB khi làm việc trong chương trình vũ khí hạt nhân, và cũng là KGB khi tôi giao hẳn phụ trách Ruzoil.”

“Ông đã không có bất kỳ nghi ngờ gì sao?”

Gã người Nga lắc đầu. “Hẳn rất giỏi... và rất trung thành với thanh kiếm và lá chắn, cái kiểu cách mà bọn KGB ác ôn thích tự xưng danh. Không cần phải nói,” Orlov nói thêm, “hẳn đã phản bội tôi. Hẳn gửi cho Điện Kremlin hàng đống tài liệu nội bộ... những tài liệu mà sau đây các công tố viên nhà nước đã sử dụng để bịa ra một vụ án chống lại tôi. Và khi tôi trốn ra khỏi đất nước, Lazarev đã điều hành Ruzoil như thể đấy là tài sản riêng của hẳn.”

“Hẳn đã hất cẳng ông luôn hay sao?”

“Hoàn toàn.”

“Và khi ông đồng ý từ bỏ Ruzoil để đưa chúng tôi ra khỏi nước Nga thì sao?”

“Khi ấy Lazarev đã đi mất rồi. Hẳn điều hành một công ty dầu lửa quốc doanh mới. Rõ ràng Tổng thống Nga đã đích thân chọn tên cho doanh nghiệp này. Ông ta gọi nó là Công ty Dầu khí Volgatek. Có một chuyện cười lan truyền quanh Điện Kremlin hồi ấy, bảo rằng Tổng thống định gọi nó là Công ty Dầu khí KGB nhưng lại nghĩ tên ấy sẽ không có tác dụng tốt ở phương Tây.”

Volgatek, chủ nhà nói tóm tắt, chẳng phải đóng vai trò gì trong ngành sản xuất dầu lửa nội địa Nga, vốn đã phát triển đến một mức độ ổn định rồi. Thay vào đó, mục tiêu duy nhất của nó là mở rộng lợi ích của ngành dầu khí Nga ra quốc tế, như thế sẽ tăng cường quyền lực và ảnh hưởng toàn cầu của Điện Kremlin. Được Điện Kremlin tài trợ, Volgatek cứ tiếp tục mua sắm thả cửa ở châu Âu, tậu một loạt các nhà máy lọc dầu ở Ba Lan, Lithuania và Hungari. Sau đó bất chấp sự phản đối của Mỹ, nó đã ký một hợp đồng khoan dầu sinh nhiều lợi nhuận với Cộng hòa Hồi giáo Iran. Nó còn ký giao ước phát triển kinh doanh với các nước Cuba, Venezuela và Syria.

“Ông có thấy một kiểu mẫu ở đây hay không?” Orlov hỏi.

“Các giao dịch của Volgatek hết thảy đều tiến hành ở các vùng đất của Liên bang Xô Viết cũ hay các nước thù địch với Mỹ.”

“Chính xác,” Orlov nói.

Nhưng y còn nói thêm rằng Volgatek vẫn chưa hài lòng khi dừng lại ở đó. Nó mở rộng hoạt động của mình vào Tây Âu, ký các giao ước về lọc dầu và phân phối ở Hy Lạp, Đan Mạch và Hà Lan. Sau đó nó lại hướng tầm nhìn vào Bắc Hải, ở đó nó muốn khoan hai mỏ dầu mới phát hiện ở bên ngoài các hòn đảo phía Tây Scotland. Các nhà địa chất của Volgatek ước tính sản lượng cuối cùng sẽ lên tới một trăm ngàn thùng mỗi ngày, với một phần lợi nhuận to lớn sẽ chảy thẳng vào két sắt của Điện Kremlin. Công ty

đã xin Bộ Năng lượng và Biến đổi Khí hậu Anh một giấy phép, và sau đó Bộ trưởng Năng lượng đã mời Viktor Orlov ghé qua văn phòng của ông ta để bàn chuyện phiếm.

“Và ông nghĩ tôi đã nói gì với ông ấy?”

“Nói Volgatek là một công ty phụ thuộc hoàn toàn vì thuộc quyền sở hữu của Điện Kremlin, điều hành bởi một cựu nhân viên KGB.”

“Và ông nghĩ Bộ trưởng Năng lượng đã làm gì với lá đơn của Volgatek xin khoan dầu trong lãnh hải của Đảo quốc Anh?”

“Ông ấy đã bỏ nó vào máy hủy tài liệu của mình.”

“Ngay trước mắt tôi,” y mỉm cười nói thêm. “Đây là một âm thanh nghe thật hết sức vừa lòng thỏa dạ.”

“Điện Kremlin có biết ông là người đã ngấm ngầm phá hoại giao dịch ấy không?”

“Theo chỗ tôi được biết thì không,” Orlov đáp. “Nhưng tôi chắc chắn Lazarev và Tổng thống Nga đã nghi ngờ tôi có liên can thế nào đấy. Lúc nào họ cũng sẵn sàng tin điều tồi tệ nhất về tôi.”

“Kế tiếp đã xảy ra chuyện gì?”

“Volgatek đã chờ đợi một năm. Sau đấy nó đã nộp một lá đơn thứ nhì để xin phép khoan dầu. Nhưng lần này sự việc có khác. Họ có một người bạn bên trong Phố Downing, một người họ đã mất cả năm trời để nuôi dưỡng tình cảm.”

“Ai vậy?”

“Tôi không nên nói ra.”

“Tốt lắm,” Gabriel phản ứng lại. “Vậy tôi sẽ nói giùm ông. Người của Volgatek bên trong Phố Downing chính là Jeremy Fallon, trưởng ban tham mưu nhiều quyền lực nhất trong lịch sử Vương quốc Anh.”

Orlov mỉm cười. “Có lẽ sau tất cả chúng ta nên uống một chai Pétrus.”

Họ đã bơi thuyền vào vùng nước xoáy nguy hiểm. Gabriel biết điều đó, và Orlov chắc chắn cũng biết, vì con mắt trái của y cứ giật giật theo một nhịp điệu giận dữ. Lúc còn nhỏ cái tật máy mắt đã khiến y trở thành mục tiêu để kẻ khác chọc ghẹo và bắt nạt thật tàn nhẫn. Nó đã khiến y sôi sục căm thù, và mối căm thù ấy đã đẩy y tới thành công. Viktor Orlov muốn đánh mọi người. Và tất cả chỉ vì y bị máy mắt trái.

Bây giờ đây con mắt ấy đang nhìn chăm chặp vào một cái ly có chân đầy rượu vang Pomerol màu đỏ thắm. Y vẫn chưa uống, cũng chưa trả lời câu hỏi khá thẳng thừng mà khách vừa đặt ra trước đó ít lâu. Tại sao lại là Jeremy Fallon?

“Sao không thể là Fallon chứ?” Cuối cùng gã người Nga nói. “Ông ấy là bạn của Thủ tướng cơ mà. Ông ta là chủ của một con rối. Fallon giật một sợi dây, và Lancaster liền vẫy tay. Và còn tốt hơn thế, ông ta có nhược điểm rất dễ tiếp cận.”

“Sao lại như vậy?”

“Ông ta còn không có nổi một cái bô để tè vào trong đấy. Ông ta nghèo xơ nghèo xác.”

“Kẻ nào đã đề nghị nhắm vào ông ta chứ?”

“Tôi được bảo cho biết đề nghị ấy đến từ *rezidentura* của SVR ở London này.”

Rezidentura là từ mà cục SVR dùng để mô tả các điệp vụ của mình bên trong các tòa đại sứ sở tại. *Rezident* là trưởng trạm, còn *rezidentura* chính là trạm liên lạc của chúng. Đó là một trạm lưu nhiệm từ thời KGB. Hầu hết những gì liên quan đến SVR đều vẫn như cũ.

“Họ đã giải quyết việc đó ra sao?”

“Lazarev và Fallon bắt đầu tình cờ đụng phải nhau ở tất cả những nơi không đúng: các tiệc tùng, quán xá, các hội nghị, nơi nghỉ lễ. Nghe đồn Fallon đã qua một kỳ nghỉ cuối tuần dài ngày tại các cơ ngơi của Lazarev ở Gstaad và du ngoạn các đảo của Hy Lạp trên du thuyền của Lazarev. Nghe

nói họ nổi tiếng rất ăn cánh với nhau, nhưng điều ấy chẳng đáng ngạc nhiên. Gennady có thể là một tên khốn dễ thương, khi hẳn muốn thế.”

“Nhưng còn có nhiều chuyện nữa, chứ không chỉ là chuyện tấn công bằng sức quyến rũ, phải vậy không Viktor?”

“Nhiều hơn thế nữa.”

“Là bao nhiêu?”

“Năm triệu euro trong một tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ, món quà ưu ái của Điện Kremlin. Rất sạch sẽ. Hoàn toàn không thể tìm ra dấu vết. Cục SVR lo thu xếp tất cả.”

“Là ai vậy?”

“Là tôi không nên nói ra.”

“Xem nào, Viktor.”

“Hiển nhiên ông có nguồn tin của mình, ông Allon ạ, và tôi cũng có.”

“Ít ra hãy cho tôi biết thông tin của ông tới từ phương nào.”

“Đến từ phương Đông,” y muốn nói là đến từ một trong nhiều nguồn cung cấp thông tin của y ở Moscow.

“Nói tiếp đi.”

Gã người Nga uống rượu trước. Sau đó, y giải thích Volgatek đã nộp đơn xin giấy phép khoan dầu ở Bắc Hải như thế nào, lần này được người có quyền thế thứ nhì ở Whitehall chống lưng cho. Nhưng Thủ tướng vẫn còn phân vân chưa rõ làm thế nào là tốt nhất, còn Bộ trưởng Năng lượng thì vẫn cực lực phản đối. Fallon thuyết phục bộ trưởng đừng bác đơn ngay lập tức. Và về kỹ thuật nó vẫn còn đó, nhưng có cũng như không.

“Rồi sau đấy,” Orlov giơ một cánh tay lên trần nhà, Bộ trưởng Năng lượng thành tình đồng ý cấp giấy phép, và Jonathan Lancaster bay luôn đến Moscow để nâng những chén rượu champagne chúc mừng trong Điện Kremlin, và người chấp nhận năm triệu euro bằng tiền Nga sắp sửa trở thành Bộ trưởng Bộ Tài chính kế nhiệm.”

“Tôi muốn biết nguồn tin của ông về năm triệu.”

“Cứ hỏi và tự trả lời,” gã người Nga đáp cộc lốc.

Gabriel đổi đề tài. “Quan hệ giữa Volgatek và doanh nghiệp của ông ở London đang trong tình trạng ra sao?”

“Như ông có thể mong đợi, chúng tôi đang trong tình trạng chiến tranh. Gần như một cuộc chiến tranh Lạnh... không tuyên chiến nhưng tồi tệ.”

“Sao lại như vậy?”

“Lazarev đã đạt được nhiều thứ hơn hẳn tôi. Thật dễ dàng với hắn,” y bực tức nói thêm. “Hắn không chơi đùa với tiền của riêng mình. Còn vô cùng thích thú khi thuê người giỏi nhất của tôi nữa. Hắn ném cả đồng tiền vào bọn chúng - dĩ nhiên là tiền của Điện Kremlin và bọn chúng ngốn lấy ngón để một đồng có xanh tươi hơn.”

“Các ông có thỏa thuận miệng nào không?”

“Tôi chẳng thèm đi xa đến thế đâu. Lúc gặp mặt nhau ở nơi công cộng, chúng tôi gật đầu chào theo phép lịch sự và trao đổi những nụ cười lạnh nhạt. Cuộc chiến của bọn tôi hoàn toàn tiến hành trong bóng tối. Thú thật Gennady gần đây đã chiếm ưu thế hơn tôi. Và bây giờ hắn sắp khoan dầu ở vùng biển của một đất nước mà tôi đã đem lòng yêu mến. Điều ấy khiến tôi đau như cắt từng khúc ruột.”

“Như vậy có lẽ ông nên làm gì đó về chuyện ấy.”

“Như cái gì?”

“Giúp tôi làm sáng tỏ giao dịch ấy đi.”

Orlov thôi không xoay vòng vòng cặp mắt kính của y nữa mà chăm chăm nhìn thẳng vào mặt Gabriel trong phút chốc, chẳng nói chẳng rằng. “Ông quan tâm điều gì trong vấn đề này chứ?” sau cùng y hỏi.

“Hoàn toàn vì lý do cá nhân thôi.”

Sao một người như ông đây lại quan tâm đến chuyện một công ty năng lượng Nga có đạt được quyền khai thác mỏ dầu Bắc Hải hay không vậy?”

“Chuyện rất phức tạp.”

“Nếu đến từ ông, tôi không trông mong điều gì kém phức tạp hơn.”

Bất giác Gabriel mỉm cười. Rồi ông khẽ nói, “Tôi tin Điện Kremlin đã tổng tiền Jonathan Lancaster để cho Volgatek được quyền khoan dầu.”

“Bằng cách nào?”

Gabriel im lặng.

“Tôi đã từ bỏ một công ty đáng giá mười sáu tỷ đô la để đưa ông và bà nhà ra khỏi nước Nga. Tôi tin điều ấy cho tôi có quyền nhận được một câu trả lời. Họ đã làm việc ấy thế nào?”

“Bằng cách bắt cóc nhân tình của Lancaster từ đảo Corse.”

Orlov không hề nhấp nháy một con mắt nào. “À,” y lại nói, “cuối cùng đã có người để ý.”

Hai người trò chuyện cho tới khi những cửa sổ trong văn phòng trắng lẹ của Viktor Orlov đổi màu đen tối, rồi họ bàn thêm một lát nữa. Vào cuối cuộc đàm thoại, Gabriel cảm thấy chắc chắn mình đã hiểu rõ môn thể thao trên sườn đồi đó đã được chơi như thế nào, nhưng chính xác những người chơi đã chia phe ra sao vẫn nằm ngoài tầm nắm bắt của ông. Tuy vậy ông chắc chắn một điều: đã tới lúc phải nói với Graham Seymour đôi điều thầm kín. Ông gọi cho ông ta từ một điện thoại công cộng ở Quảng trường Sloane và thú nhận mình lại một lần nữa vào đất nước này mà không ký vào sổ đăng ký khách mời trước tiên. Sau đó, Gabriel yêu cầu một cuộc gặp mặt. Seymour đọc thời gian và địa điểm, rồi cúp máy không nói thêm một lời nào. Gabriel gác ống nghe rồi bắt đầu cất bước, có Christopher Keller lo việc phát hiện bọn theo dõi cách hơn 90 mét ở đằng sau.

HAMPSTEAD HEATH, LONDON

HỌ ĐI BỘ tới góc Công viên Hyde, lên một chiếc xe lửa trên tuyến Piccadilly đến Quảng trường Leicester, rồi sau đó đi một chuyến tàu chậm chạy rất lâu trên Tuyến đường Phía Bắc tới tận Hampstead. Keller vào một quán café nhỏ ở Phố chính* và đợi ở đó trong khi Gabriel đi một mình ngược Đường South End. Ông vào bãi hoang ở Pryors Field, men theo bờ các ao nước của Hampstead Ponds, và sau đó leo lên triền dốc thoải thoải của Đồi Nghị viện (Parliament Hill). Xa xa, tầng mây thấp và sương mù che phủ, rực sáng những ánh đèn của Khu Trung tâm London. Graham Seymour đang ngắm cảnh từ một băng ghế gỗ của công viên. Ông chỉ có một mình ngoại trừ một đôi nhân viên an ninh mặc áo mưa đứng im như hai quân cờ vua dọc theo lối đi nhỏ dành cho người đi bộ ở sau lưng ông ta. Họ ngoảnh mặt đi khi Gabriel lướt nhanh qua, không nói một lời nào, rồi ngồi xuống bên cạnh Seymour, chẳng có dấu hiệu nào chứng tỏ ông MI5 này đã nhận thấy Gabriel đang có mặt. Một lần nữa ông ta đang hút thuốc.

“Ông phải ngừng hút thôi,” Gabriel nói.

“Và thực sự *anh* nên cho tôi biết đã trở về đất nước này. Lẽ ra tôi phải sắp xếp một ban đón tiếp.”

“Tôi không muốn một ban đón tiếp đâu.”

“Hắn là thế rồi.” Ông ta vẫn đang ngắm nhìn những ánh đèn của trung tâm London. “Anh đến nơi bao lâu rồi?”

“Tôi đã tới chiều hôm qua.”

“Để làm gì?”

“Vì một vụ việc chưa kết thúc.”

“Để làm gì chứ?” ông ta hỏi lại.

“Madeline,” Gabriel đáp. “Tôi tới đây vì Madeline.”

Seymour quay đầu lại ngó Gabriel lần đầu tiên. “Madeline đã chết rồi cơ mà,” ông nói chậm rãi.

“Phải, Graham à, tôi biết. Tôi đã ở đó.”

“Xin lỗi,” một lát sau ông ta nói. “Lẽ ra tôi không nên...”

“Quên chuyện đó đi, Graham à.”

Hai người đàn ông nín lặng, không được thoải mái. Đó là tính chất của vụ án không may mắn này, Gabriel thầm nghĩ. Cả hai đều gia nhập ngành tình báo để bảo vệ đất nước và đồng bào của mình, chứ không phải các chính trị gia.

“Chắc hẳn anh đã phát hiện điều quan trọng gì đấy,” cuối cùng Seymour nói, “bằng không anh đã không gọi điện cho tôi.”

“Ông vẫn luôn tài giỏi, Graham à.”

“Không đủ tài giỏi để giữ không cho anh vào nước tôi bất cứ lúc nào anh thích.”

Gabriel im lặng.

“Anh đã nắm được điều gì?”

“Tôi tin mình biết ai đã bắt cóc Madeline Hart. Quan trọng hơn nữa,” Gabriel nói thêm, “tôi tin mình biết *tại sao* cô ta lại bị bắt cóc.”

“Ai thế?”

“Công ty Dầu khí KGB,” Gabriel đáp.

Đầu Seymour quay ngoắt lại. “Anh nói cái gì thế?”

“Đó là hành vi ám muội của Volgatek, Graham à. Chúng bắt cóc Madeline để bọn Nga có thể trộm cắp dầu lửa của các ông đó.”

Chẳng có cảm giác nào tệ hại hơn với một điệp viên chuyên nghiệp khi được một sĩ quan từ một cục tình báo khác nói cho biết một điều đáng lẽ chính mình phải biết rồi. Graham Seymour chịu đựng điều sỉ nhục này một cách lịch sự thanh nhã hết mức, cảm hất lên và đầu ngẩng cao. Rồi sau khi đã cân nhắc kỹ các hậu quả, ông ta yêu cầu một lời giải thích. Gabriel bắt đầu kể cho ông nghe mọi điều mình biết về Jeremy Fallon. Fallon đã phải lòng Madeline Hart. Fallon không còn được hoan nghênh ở Phố Downing nữa và đáng bị đẩy ra trước khi cuộc bầu cử kế tiếp được diễn ra. Fallon đã chấp nhận một khoản tiền chi trả bí mật tới năm triệu euro từ một gã tên là Gennady Lazarev rồi dùng quyền lực của mình để thúc đẩy đến ký kết hợp đồng ấy vượt qua sự phản đối của Bộ trưởng Năng lượng. Sau chót, Gabriel kể cho ông ta nghe chuyện ả đàn bà nói tiếng Nga mà mình đã gặp lần đầu trong một nhà thờ cổ ở vùng núi Lubéron và sau đó trong một căn nhà hội đồng bỏ không ở thị trấn Basildon.

“Ai là nguồn cung cấp thông tin về Jeremy Fallon và năm triệu?” Seymour hỏi.

“Tôi muốn yêu cầu một vùng bảo mật về người đó, nếu ông không phiền.”

“Chắc chắn rồi, nhưng ai là nguồn cung cấp thông tin chứ?”

Gabriel trả lời thành thật, ông ta lắc đầu chậm chậm.

“Chẳng có khả năng Viktor Orlov đã nói sự thật. Hắn luôn cung cấp cho MI6 những cái gọi là tin tình báo vụn vặt về nước Nga, và chẳng bao giờ có cái nào đạt kết quả cả.”

“Chiara và tôi hẳn không còn sống sót, nếu không nhờ Viktor Orlov cứu giúp,” Gabriel phản ứng lại.

“Như thế không có nghĩa mọi điều hắn nói đều là sự thật.”

“Y biết rõ mặt ngầm bên dưới của nền công nghiệp dầu lửa Nga hơn bất kỳ ai trên thế giới.”

Seymour không phủ nhận lời khẳng định này. “Và anh chắc chắn về người đàn ông và đàn bà đã lái chiếc Mercedes đi mất chứ?” ông ta hỏi.

“Anh chắc chắn họ cũng là những kẻ đã theo dõi anh ở phòng tranh chứ?”

“Graham à,” Gabriel nói một cách chán chường.

“Tất cả chúng ta thỉnh thoảng vẫn phạm sai lầm.”

“Một số trong chúng ta mắc lỗi thường xuyên hơn những người khác.”

Seymour tức giận ném điều thuốc của mình vào bóng tối. “Sao đến bây giờ tôi mới nghe chuyện này? Sao anh không gọi cho tôi đêm hôm qua, khi vẫn còn canh chừng được bọn chúng?”

“Và hẳn ông đã làm gì? Ông có báo động cho trường phân cực phản gián Nga của các ông hay không? Ông có báo tin cho Giám đốc của mình không?” Gabriel im lặng một lát. “Nếu tôi tới gặp ông đêm hôm qua, hẳn sẽ khởi động một chuỗi sự kiện dẫn tới hủy hoại Jonathan Lancaster và chính phủ của ông ta.”

“Thế sao bây giờ anh lại đến gặp tôi?”

Gabriel không đáp lại. Seymour bắt đầu châm một điều thuốc nữa rồi tự ghì mình lại.

“Thật khá oái oăm, anh không nghĩ thế sao?”

“Là cái gì vậy?”

“Tôi đã nhờ anh tìm hộ Madeline Hart vì cố bảo vệ Thủ tướng của mình tránh khỏi vụ bê bối. Và bây giờ anh lại mang đến cho tôi một thông tin sẽ hủy hoại ông ấy”

“Đó không phải là ý định của tôi.”

“Anh chẳng thể chứng tỏ một lời nào về chuyện ấy, anh biết đây. Chẳng một lời nào cả.”

“Tôi nhận thấy điều đó.”

Seymour thở ra thật nặng nề. “Tôi là Phó Giám đốc cơ quan An ninh của Nữ hoàng Bệ hạ,” ông ta nói với chính mình hơn là nói với Gabriel. “Các Phó Giám đốc của MI5 không hạ bệ chính phủ Vương quốc Anh. Họ bảo vệ chính phủ tránh khỏi thù trong giặc ngoài.”

“Nhưng nếu chính phủ dơ bẩn thì sao?”

“Chính phủ nào không như thế chứ?” ông ta hỏi lại thật nhanh.

Gabriel không trả lời. Ông chẳng có tâm trạng nào để sa vào một cuộc tranh luận chỉ có ý nghĩa tương đối về đạo đức trong chính giới.

“Còn nếu tôi khiến anh bỏ đi và quên luôn chuyện này thì sao?” Seymour hỏi. “Anh sẽ làm gì?”

“Tôi sẽ tuân theo mong muốn của ông và trở về nhà ở Jerusalem.”

“Rồi làm gì nữa?”

“Dường như Shamron đã sắp đặt sẵn cho tôi rồi.”

“Anh không muốn nói với tôi chuyện gì sao?”

“Chưa đâu.”

Rõ ràng Seymour bị khơi gợi tính hiếu kỳ nhưng bây giờ đã để nó rơi mất rồi. “Và anh nghĩ gì về tôi?” một lát sau ông ta hỏi.

“Tôi nghĩ sao có là vấn đề gì đâu chứ?”

“Là vấn đề với tôi đấy,” ông ta nói thật nghiêm chỉnh.

Gabriel lộ vẻ đăm chiêu suy nghĩ. “Tôi nghĩ ông sẽ dành cả quãng đời còn lại để tự hỏi SVR sẽ làm gì với toàn bộ số tiền chúng bòn rút được từ Bắc Hải. Và tôi nghĩ ông sẽ cảm thấy tội lỗi vì đã không làm gì hết để ngăn chặn điều đó.”

Seymour không đáp lại.

“Chúng tôi có một câu châm ngôn trong cơ quan của mình, Graham à. Chúng tôi tin một sự nghiệp không có vụ bê bối nào xảy ra thì hoàn toàn không phải là một sự nghiệp đúng nghĩa.”

“Chúng tôi là người Anh cơ mà,” ông ta đáp. “Chúng tôi không có châm ngôn nào cả, và cũng chẳng thích bất kỳ vụ bê bối nào xảy ra. Quả thật chúng tôi luôn sống trong nỗi lo sợ phạm phải sai lầm ngay cả một lỗi lầm nhẹ nhất.”

“Chính vì vậy ông mới cần có tôi.”

Seymour nhìn Gabriel thật nghiêm trang trong chốc lát. “Chính xác là anh có gợi ý gì thế?”

“Hãy để tôi đi chiến đấu chống lại Volgatek thay mặt cho các ông. Tôi sẽ tìm bằng chứng chúng trộm dầu của các ông.”

“Rồi sau đấy thì sao?”

“Tôi sẽ trộm lại.”

Gabriel và Graham Seymour dùng ba mươi phút kế tiếp để thảo luận thật kỹ lưỡng các chi tiết của một thỏa ước tác chiến có lẽ không chính thống nhất chưa từng đạt được giữa hai cực tình báo đôi khi liên minh với nhau. Về sau nó được biết đến với cái tên thỏa ước Đồi Nghị viện, tuy có một số người trong nội bộ tình báo Anh nhắc đến nó như là thỏa ước Đồi Điều hâu (Kite Hill), là một cái tên khác của ngọn đồi nhỏ ở cực Nam Hampstead Heath. Theo các điều khoản giao ước, Seymour cho Gabriel được phép hoạt động trên đất của Vương quốc Anh khi ông thấy thích hợp, miễn là không có bạo động và không có đe dọa đối với nền an ninh quốc gia Anh. Về phần mình, Gabriel cam kết bất cứ tin tình báo nào phát sinh từ điệp vụ sẽ được chuyển giao cho Seymour, rằng Seymour và chỉ một mình Seymour sẽ quyết định sử dụng nó như thế nào. Giao dịch được chứng thực bằng một cái bắt tay. Sau đó Seymour ra đi, hai cận vệ của ông ta lần bước theo sau.

Gabriel vẫn còn lưu lại trong Hampstead Heath mười phút nữa rồi mới đi bộ trở lại Phố chính Hampstead để gặp lại Keller. Họ cùng đi tàu điện ngầm đến Kensington rồi sau đó cuộc bộ tới Đại Sứ quán Israel. Trạm liên lạc của Văn phòng vắng vẻ, ngoại trừ một viên chức cấp thấp bật dậy đứng nghiêm khi điệp viên huyền thoại bước qua ngưỡng cửa không thông báo trước. Gabriel để Keller ngồi trong phòng đợi bên ngoài rồi đi vào phòng thiết bị liên lạc an toàn, mà một điệp viên kỳ cựu của Văn phòng như ông thường nhắc đến như là nơi Cực Thánh, số điện thoại nhà của Shamron ở

Tiberias vẫn còn lưu trong danh bạ liên lạc khẩn cấp. Ông ta đáp máy sau tiếng reng đầu tiên, như thể đã ngồi sẵn bên điện thoại.

Mặc dù cuộc gọi đã được bảo đảm an toàn về mặt kỹ thuật, hai người vẫn nói chuyện bằng đặc ngữ ngắn gọn của Văn phòng, một ngôn ngữ mà chưa bao giờ có dịch giả hay siêu máy tính nào giải mã nổi. Gabriel giải thích thật nhanh những điều đã phát hiện, những việc định làm kế tiếp và những gì ông yêu cầu để tiến hành mọi việc. Các nguồn cung cấp cho một điệp vụ như thế không phải là việc của Shamron. Ông cũng chẳng còn thẩm quyền trong cơ quan để xét duyệt, chỉ Uzi Navot mới có quyền đề xuất một kế hoạch như thế - và chỉ được tiến hành với sự chấp thuận của Thủ tướng.

Và vì thế việc chuẩn bị căn bản thật hết sức khó khăn, điều này được đề cập đến trong các tài liệu ghi chép như là một trong những chuyện tồi tệ nhất trong lịch sử của Văn phòng. Nó bắt đầu lúc 10:18 đêm, giờ Israel, khi Shamron gọi điện tới nhà Navot và cho ông ta biết Gabriel dự định đi chiến đấu chống lại Công ty Dầu khí KGB, và Shamron muốn điệp vụ ấy được tiến hành. Navot nói rõ một dự tính như thế không có trong lịch trình làm việc. Không phải lúc đó. Không bao giờ. Shamron gác máy chẳng nói thêm một lời nào, rồi gọi cho Thủ tướng trước khi Navot có cơ hội gọi trước để ngăn chặn mình.

“Sao tôi lại phải khai chiến với Tổng thống Nga chứ?” Thủ tướng nói. “Chỉ là dầu lửa thôi, Trời ạ.”

“Không phải *chỉ là* vấn đề dầu lửa, cũng chẳng phải vì Gabriel đâu ạ. Ngoài ra,” Shamron nói thêm, “ông có muốn anh ta làm người quản lý kế nhiệm hay không?”

“Ông biết tôi cần anh ta mà, Ari.”

“Vậy chúng ta hãy để cho anh ta giải quyết một mối thù xưa với bọn Nga,” Shamron nói, “rồi anh ta sẽ là người của ông.”

“Ai sẽ nói với Uzi?”

“Tôi nghi ngờ anh ta sẽ không nhận cuộc gọi của tôi.” Và thế là chính Thủ tướng Israel hành động theo lời thỉnh cầu của Ari Shamron. Ông đã gọi

cho sếp của Vụ tình báo nước ngoài và ra lệnh cho ông ta chấp thuận một điệp vụ mà sếp đó không muốn dự phần. Các nhân chứng về sau chứng thực sự kiện cho biết giọng nói các bên đã cất cao, và có tin đồn Navot đã đe dọa từ chức. Nhưng đó chỉ là tin đồn, vì Navot rất thích làm sếp cũng gần như Shamron trước đó. Trong một dấu hiệu báo trước những việc sẽ xảy ra, Navot từ chối gọi điện cho Gabriel ở London để đích thân thông báo mà giao việc đó lại cho một sĩ quan văn phòng cấp dưới làm thay. Gabriel nhận được đặc quyền điệp vụ chính thức một thời gian ngắn sau nửa đêm giờ London, trong một cuộc gọi điện kéo dài chưa đầy mười giây. Sau khi gác máy, ông cùng Keller rời khỏi tòa đại sứ và đi qua những đường phố tĩnh lặng của London về phía Đại Khách sạn Berkshire.

“Còn tôi thì sao? Keller hỏi. “Tôi ở lại, hay lên chuyến bay kế tiếp về đảo Corse?”

“Tùy anh.”

“Chắc tôi sẽ ở lại.”

“Anh sẽ không thất vọng đâu.”

“Tôi không biết nói tiếng Do Thái.”

“Như vậy cũng tốt.”

“Vì sao?”

“Vì chúng tôi có thể đùa cợt với anh mà anh không bao giờ biết được.”

“Ông sẽ sử dụng tôi thế nào?”

“Anh nói tiếng Pháp y như người Pháp, anh có rất nhiều hộ chiếu sạch sẽ và bắn súng khá giỏi. Tôi chắc chắn chúng ta sẽ nghĩ tới một điều gì đó.”

“Tôi có thể cho ông một lời khuyên hay không?”

“Chỉ một thôi đó.”

“Ông sẽ cần đến một người Nga đấy.”

“Đừng lo,” Gabriel nói. “Tôi đã có một người rồi.”

LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

NGÔI NHÀ CỔ thời Tudor được mở rộng đứng sừng sững cách một dặm đường từ nhà thờ Giáo khu Grayswood cổ kính, ở ven Knobby Copse. Con đường dành cho xe hơi trái ván sỏi bị lún dẫn vào ngôi nhà đó, những lớp hàng rào dày đặc che kín không thể nhìn thấy nó. Có một khu vườn um tùm để trầm tư mặc tưởng, một nghĩa trang tư nhân để vật lộn với những con quỷ và một cái ao dự trữ nhiều năm chẳng hề đánh bắt cá. Bầy cá để làm thức ăn quậy tung mặt ao đen ngòm giờ đây đã to bằng lũ cá mập. Bộ phận Quản lý Nhà của Văn phòng có nhiệm vụ tậu và duy trì các cơ ngơi an toàn gọi nó là hồ Loch Ness.

Gabriel và Keller đến cơ ngơi đó ít lâu sau giữa trưa ngày hôm sau trong một chiếc Land Rover bốn bánh được Bộ phận Vận tải cung cấp. Đằng sau xe có hai cái sọt inox đựng thiết bị thông tin liên lạc bảo mật lấy từ phòng an toàn của tòa đại sứ, cùng với rất nhiều túi hàng tạp hóa và thực phẩm phụ mua từ siêu thị Sainsbury ở Guildford. Sau khi chất thức ăn vào tủ, họ kéo hết tấm vải phủ khỏi các bàn ghế giường tủ, thổi hết các mạng nhện khỏi các mái hiên và sục sạo cả ngôi nhà cổ từ đầu này tới đầu nọ để tìm xem có thiết bị nghe lén hay không. Sau đó họ ra vườn và ngồi bên bờ ao cá. Những vây lưng cá vạch những đường rạch trên mặt nước đen ngòm.

“Bọn chúng đang chơi đùa đấy,” Keller nói.

“Không đâu,” Gabriel nói.

“Bọn chúng ăn gì thế?”

“Chúng đã ngẫu nhiên một trong những sĩ quan giỏi nhất của tôi khi chúng tôi tới đây lần trước.”

“Có thiết bị chuyên dùng không?”

“Ở trong sảnh tiền phòng đó.”

Keller đi vào bên trong và tìm thấy một đôi cần câu dựng ở góc phòng, bên cạnh một mái chèo cũ mềm đã bể nát. Trong khi lục tìm một miếng mồi câu, y chợt nghe có tiếng khục khục không rõ, như tiếng gậy đổ của một cành cây lớn. Bước ra ngoài y ngửi thấy mùi thuốc súng không lẫn vào đâu được trong không khí. Sau đó y thoáng thấy Gabriel ngược lối mòn của khu vườn, một tay lăm lăm khẩu Beretta hãm thanh, còn tay kia thì cầm một con cá dài hơn 60 cm.

“Có vẻ gần như không có tinh thần thể thao nhỉ,” y nhận xét.

“Tôi đâu còn thời gian để chơi thể thao nữa,” Gabriel nói. “Tôi phải nghĩ ra cách có được một gián điệp bên trong một công ty dầu lửa Nga. Và tôi có nhiều cái miệng phải nuôi ăn.”

Xế chiều hôm ấy, khi những lớp hàng rào hòa lẫn dần vào bóng tối như bưng và không khí trở nên bức bối khó chịu vì giá lạnh, có một đoàn ba chiếc xe hơi tới ngôi nhà thời Tudor biệt lập ở ven Knobby Copse. Những chiếc xe có các hiệu và kiểu dáng khác nhau, cũng như chín đặc vụ từ trong đó leo ra, mệt đừ đừ sau cả một ngày lữ hành bí mật dài đằng đằng. Bên trong các hành lang và phòng họp của Đại Lộ King Saul, các đặc vụ này được biết đến với cái tên Barak, tiếng Do Thái nghĩa là ánh chớp, vì họ có khả năng tập hợp và tấn công cực nhanh. Người Mỹ ghen tỵ vì đơn vị này đã hoàn thành một loạt điệp vụ không có đối thủ, họ thường được nhắc đến như là “đội quân của Thượng Đế.”

Chiara đi vào nhà trước tiên, theo sau là Rimona Stern và Dina Sarid. Vóc dáng nhỏ nhắn mảnh dẻ và tóc đen, Dina là nhà phân tích tâm lý bọn khủng bố hàng đầu của Văn phòng, nhưng cô sở hữu một óc phân tích xuất

sắc khiến cô trở thành vốn quý trong bất cứ kiểu điệp vụ nào. Rimona là một phụ nữ Rubenesque tóc màu sa thạch, đã bắt đầu sự nghiệp của mình trong ngành tình báo quân đội nhưng bây giờ là một thành viên của đơn vị thuộc Văn phòng tập trung đặc biệt vào chương trình hạt nhân của Iran. Ngẫu nhiên cô cũng là cháu gái của Shamron. Thật vậy, ký ức triền miên nhất của Gabriel về Rimona, đó là một đứa trẻ không biết sợ cưỡi trên một chiếc xe trượt đồ chơi của trẻ con, di chuyển không kiểm soát lao xuống lối mòn dốc vào ngôi nhà nổi tiếng của chú mình ở Tiberias.

Đến kế đó một cặp điệp vụ thực địa đa năng tên Oded và Mordecai, theo sau là Yaakov Rossman và Yossi Gavish.

Yaakov, dáng người răn rỏi với mái tóc đen và gương mặt rõ chằng chịt, là một nhân viên chuyên lo chạy việc tuyển mộ và duy trì các điệp viên Ả Rập. Yossi là một sĩ quan cao cấp từ Bộ phận Nghiên cứu, là bộ phận chuyên phân tích tình hình của Văn phòng. Sinh ra ở London và theo học tại Đại học Oxford, anh ta vẫn nói tiếng Do Thái lơ lớ giọng London.

Từ chiếc xe cuối cùng leo ra hai người đàn ông: một người đã ở cuối thời trung niên, còn người kia vẫn còn tuổi thanh xuân. Người lớn tuổi hơn chẳng phải ai khác mà chính là Eli Lavon: nhà khảo cổ có tiếng tăm, người sẵn lòng bỏ tội phạm chiến tranh Đức Quốc xã cùng với các của cải bị cướp bóc trong cuộc Đại Thảm sát, và là một chuyên viên kiệt xuất đã nâng công tác theo dõi giám sát lên hàng một bộ môn nghệ thuật. Như thường lệ ông ta mặc nhiều lớp áo quần không cân xứng với nhau. Mái tóc thưa thưa bất chấp mọi kiểu chải bới và đôi mắt màu nâu luôn đề cao cảnh giác y hệt loài chó nhỏ chuyên săn mồi dưới hang hốc. Đôi giày lười bằng da mướt như nhung không gây ra một âm thanh nào khi ông ta băng qua tiền sảnh sà vào trong vòng tay ấm áp của Gabriel. Hầu như Eli Lavon luôn làm mọi việc trong im lặng, Shamron có lần đã nói rằng người chuyên theo dõi huyền thoại của Văn phòng có thể biến mất khi đang bắt tay ta.

“Anh có chắc chắn mình đã sẵn sàng làm việc này chưa?” Gabriel hỏi.

“Tôi sẽ không bỏ lỡ vụ này vì cả thế giới. Ngoài ra,” Lavon nói thêm, “chỉ huy của anh đã nói ông ta sẽ không đi đâu gần bọn Nga nếu không có

tôi canh chừng sau lưng ông ta.”

Gabriel nhìn cái dáng người cao lớn đứng ngay đằng sau hai vai nhỏ xíu của ông. Tên anh ta là Mikhail Abramov. Vừa ốm vừa cao lêu nghêu với khuôn mặt gầy gò mà thanh tú và một cặp mắt lạnh lùng băng giá, anh ta đã di tản tới Israel từ nước Nga lúc vẫn còn là một cậu choai choai và gia nhập Sayeret Matkal, đơn vị điệp vụ đặc biệt tinh nhuệ của IDF. Từng được Shamron mô tả là “Gabriel vô lương tâm”, Mikhail đã đích thân ám sát rất nhiều tên trùm khủng bố hàng đầu từ tổ chức Hamas và Thánh chiến Jihad của người Palestine theo đạo Hồi. Hiện nay anh ta đang tiến hành các sứ mạng tương tự thay mặt cho Văn phòng, mặc dù tài năng lớn lao của anh là hoàn toàn không bị giới hạn với súng đạn. Chính Mikhail đã cùng làm việc với một sĩ quan CIA tên là Sarah Bancroft thâm nhập vào đám tùy tùng quanh một gã tên là Ivan Kharkov, do đó đã nảy sinh một cuộc chiến dai dẳng đẫm máu giữa Văn phòng và đội quân tư nhân của Ivan. Nếu như Viktor Orlov không chịu giao nộp Ruzoil cho Điện Kremlin, Mikhail hẳn đã bỏ mạng ở nước Nga cùng với Gabriel và Chiara rồi. Thật vậy, trên xương cằm như gôm sứ của anh ta có một vết sẹo sâu hoắm do cú đâm như búa bổ của Ivan.

“Anh không cần phải làm việc này đâu,” giờ đây Gabriel sờ vết sẹo đó và nói. “Chúng tôi có thể tìm người khác.”

“Như là ai vậy?” Mikhail vừa hỏi vừa liếc mắt ngó quanh phòng.

“Yossi có thể làm được.”

“Yossi nói bốn thứ tiếng,” cậu ta nói, “nhưng tiếng Nga lại không có trong bốn ngôn ngữ ấy. Bọn chúng có thể đang nói về việc cắt cổ anh ta, nhưng anh ấy lại tưởng chúng gọi món thịt gà Kiev.”

Các thành viên của đội công tác huyền thoại của Gabriel đã lưu trú trong nhà này trước đó, nên cũng yên vị trong phòng mình với những chuyện cãi vã vật vãnh trong lúc Chiara đi vào nhà bếp để nấu một bữa ăn đoàn tụ thịnh soạn. Món khai vị chính là con cá to tướng mà nàng nướng với rượu vang trắng và rau thơm. Gabriel đặt Keller ngồi bên phải mình

trong bữa ăn tối, đối với những người khác là một dấu hiệu cố ý cho thấy ít nhất bây giờ đây, gã người Anh phải được đối xử như một thành viên trong gia đình. Lúc đầu, một số người khác không thoải mái vì sự hiện diện của y, nhưng dần dần rồi cũng có thiện cảm. Phần lớn họ vẫn nói tiếng Anh trong bữa ăn để tiện lợi cho y. Nhưng khi bàn luận về điệp vụ vừa qua của mình, họ lại chuyển sang nói tiếng Do Thái.

“Họ đang bàn chuyện gì thế?” Keller khẽ hỏi Gabriel.

“Một chương trình mới trên truyền hình Israel.”

“Ông có nói thật với tôi không đấy?”

“Không.”

Tâm trạng của họ có vẻ chán nản hơn thường lệ, vì cái bóng của Ivan treo lơ lửng trên đầu họ. Họ không nhắc đến tên hã trong bữa ăn. Thay vào đó họ bàn về *matsav*, tức là tình hình. Yossi vốn đọc rất chuyên sâu về văn học cổ điển và lịch sử, hướng dẫn giúp họ. Anh ta nhìn thấy một thế giới đang biến chuyển rất nhanh và rất nguy hiểm, vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Những hứa hẹn của cuộc Thức tỉnh Ả Rập vĩ đại đã bị phô bày ra như những điều dối trá, anh ta nói, và chẳng bao lâu nữa sẽ có một vầng trăng lưỡi liềm Hồi giáo cấp tiến trải dài từ Bắc Phi tới Trung Á. Mỹ đã bị phá sản, mệt mỏi và không còn có khả năng lãnh đạo nữa. Có thể cục diện của thế giới mới đầy biến động này sẽ sản sinh một phe trục của thế kỷ hai mươi mốt do Trung Quốc, Iran và tất nhiên cả nước Nga lãnh đạo. Và đứng một mình, bị cả một biển kẻ thù vây hãm sẽ là Israel và Văn phòng.

Bàn tối đây họ dọn dẹp chén đĩa rồi trở ra phòng khách, ở đó Gabriel cuối cùng đã giải thích lý do tại sao lại đưa tất cả bọn họ tới nước Anh. Họ đã biết từng đoạn của chuyện ấy rồi. Giờ đây đứng trước mặt họ với một ngọn lửa ga bùng cháy sau lưng, Gabriel nhanh chóng hoàn tất bức tranh. Ông kể cho họ nghe mọi chuyện đã tiết lộ, bắt đầu từ cuộc lùng kiếm vô vọng Madeline Hart bên Pháp và kết thúc bằng cuộc giao dịch mà ông đã ký kết với Graham Seymour buổi tối hôm trước ở Hampstead Heath. Tuy nhiên, có một khía cạnh của vụ việc mà ông thuật lại các chi tiết không

được liên tục. Đó là cuộc gặp mặt ngắn ngủi với cô gái người Anh trong những giờ phút trước khi cô chết. Ông đã hứa với cô sẽ đưa cô về nhà an toàn. Thất bại rồi nhưng ông vẫn có ý định giữ lời hứa ấy bằng cách phá hoại một điệp vụ Nga từ đầu tới cuối. Gabriel nói để hoàn thành việc đó, họ sẽ cài Mikhail vào Công ty Dầu khí KGB. Và sau đó họ sẽ tìm các chứng cứ Madeline Hart đã bị sát hại như một phần âm mưu của bọn Nga nhằm trộm cắp dầu lửa của Vương quốc Anh ở Bắc Hải.

“Bằng cách nào chứ?” Eli Lavon hỏi tỏ vẻ không tin tưởng khi Gabriel nói xong. “Nhân danh Thượng Đế xin hỏi làm cách nào để đưa Mikhail vào một công ty dầu lửa thuộc sở hữu của Điện Kremlin do tình báo Nga điều hành chứ?”

“Chúng ta sẽ tìm ra cách,” Gabriel đáp. “Chúng ta vẫn luôn làm như vậy mà.”

Công việc thực sự khởi động vào sáng hôm sau khi các thành viên trong đội của Gabriel bắt đầu bí mật điều tra về công ty năng lượng quốc doanh Nga gọi là Dầu khí Volgatek. Lúc khởi sự, phần lớn tư liệu của họ đến từ các nguồn công khai như các tạp chí kinh doanh, các bản tin báo chí và các bài viết có tính chất hàn lâm của các chuyên gia trong ngành công nghiệp dầu lửa Nga còn thô sơ và hỗn loạn. Ngoài ra Gabriel còn yêu cầu hỗ trợ từ Đơn vị 1400, cơ quan nghe trộm điện tử của Israel. Như mong đợi, Đơn vị đã phát hiện mạng vi tính và thông tin liên lạc của Volgatek đặt căn cứ tại Moscow được những tường lửa chất lượng cao của Nga bảo vệ - thật đáng chú ý, đó cũng là những tường lửa đủ dùng cho Điện Kremlin, giới quân sự Nga và SVR. Tuy nhiên vào cuối ngày, Đơn vị đã thâm nhập được vào hệ thống máy vi tính của một văn phòng dã chiến của Volgatek ở Gdansk, tại đó công ty sở hữu một nhà máy lọc dầu quan trọng sản xuất nhiều xăng dầu cho Ba Lan. Tư liệu được chuyển trực tiếp tới nhà an toàn ở hạt Surrey. Mikhail và Eli Lavon là hai thành viên duy nhất của đội nói tiếng Nga nên lo việc dịch thuật. Mikhail chê công tác tình báo như là một cái hố khô

khan, nhưng Lavon lạc quan hơn. Ông bảo khi đặt chân vào Gdansk, họ sẽ biết được nhiều điều về cách thức Volgatek hoạt động tình báo bên ngoài biên giới của mẫu quốc Nga.

Theo bản năng, họ tiếp cận mục tiêu như thế đó là một tổ chức khủng bố. Và nhiệm vụ công tác đầu tiên khi đối đầu với một nhóm hay tổ chức cơ sở khủng bố, Dina nhắc nhở một cách không cần thiết, là nhận biết cơ cấu tổ chức và nhân sự chủ chốt. Cô bảo thật cảm dỗ để ta cứ tập trung vào bọn ăn trên ngồi trốc, nhưng các nhân viên quản trị bậc trung, đám lính quèn, các giao liên, bồi bếp và tài xế tốt cuộc thường có giá trị hơn rất nhiều. Bọn họ là những kẻ bị làm ngơ, bị bỏ bê quên lãng. Họ mang nặng hận thù, nuôi trong lòng những mối căm phẫn và thường xuyên tiêu xài nhiều hơn tiền kiếm được. Điều này khiến họ trở thành mục tiêu dễ tuyển mộ dễ dàng hơn rất nhiều so với bọn vẫn bay đi trên máy bay tư nhân, nốc hàng xô rượu champagne và có cả một bầy gái điếm Nga ngoan ngoãn phục tùng, bất kể bọn chúng ở nơi nào trên thế giới.

Đứng đầu sơ đồ tổ chức này là Gennady Lazarev, trước đó là nhà khoa học hạt nhân Nga và mật báo viên của KGB từng làm đại diện cho Viktor Orlov ở Ruzoil. Kẻ được hãn tin tưởng ủy quyền cho là Dmitry Bershov, và đội trưởng điệp vụ của hãn ở châu Âu là Alexei Voronin. Cả hai đều là cựu sĩ quan KGB, tuy trong hai gã Voronin nổi trội hơn rất nhiều. Gã nói lưu loát rất nhiều ngôn ngữ châu Âu kể cả tiếng Anh, điều hãn đã đạt được trong lúc làm việc tại *rezidentura* của KGB ở London trong những ngày cuối cùng của chiến tranh Lạnh.

Phần còn lại trong hệ thống các cấp của Volgatek tỏ ra khó nhận biết hơn, chắc chắn không có chuyện tình cờ biết được. Yaakov thấy có những điểm giống nhau giữa các gương mặt của công ty ấy và của Văn phòng. Tên của các thủ trưởng đều được công chúng biết đến, nhưng tên của các đại diện chủ chốt và nhiệm vụ họ thực hiện được giữ bí mật hay được che đậy dưới các lớp vỏ bọc lừa bịp hay đánh lạc hướng. Thật may mắn, đường truyền thư điện tử của văn phòng đã chiến ở Gdansk lại cho phép đội công tác nhận diện rất nhiều đầu thủ chủ chốt khác bên trong công ty, kể cả đội

trưởng an ninh Pavel Zhirov. Tên hắn không hề xuất hiện trên các tài liệu của công ty, và tất cả các nỗ lực xác định một hình chụp đều không có kết quả. Trên sơ đồ tổ chức do đội thiết lập, Zhirov là một gã đàn ông không có danh tính.

Khi nhiều ngày trôi qua, mọi thứ đã trở nên rõ ràng với đội công tác, doanh nghiệp mà Zhirov bảo vệ còn lo nhiều việc hơn là khai thác dầu lửa. Công ty ấy là bộ phận của một sách lược rộng lớn hơn của Điện Kremlin nhằm biến nước Nga thành một siêu cường năng lượng toàn cầu, một Ả Rập Saudi của lục địa Á-Âu, và nhằm phục hồi Đế quốc Nga. Cả Đông Âu và Tây Âu đều công khai lệ thuộc vào khí đốt thiên nhiên của nước Nga. Sứ mạng của Volgatek là mở rộng tầm ảnh hưởng chi phối của nước Nga đối với thị trường năng lượng châu Âu, thông qua việc tậu các nhà máy lọc dầu. Và giờ đây nhờ Jeremy Fallon nó đã có chỗ đứng vững chắc ở Bắc Hải, cuối cùng sẽ gửi hàng tỷ lợi nhuận từ dầu lửa phun ào ào vào Điện Kremlin.

Thế nhưng làm cách nào để cấy một nội gián vào một tổ chức như thế? Chính Eli Lavon đã tìm ra một giải pháp khả thi mà ông giải trình cho Gabriel khi họ đi dạo trong khu vườn cây cối um tùm. Sau khi mua công ty lọc dầu ở Gdansk, ông ta nói, Volgatek đã thuê một cảnh sát địa phương làm giám đốc trên danh nghĩa của nhà máy. Thực tế gã người Ba Lan tuyệt đối chẳng dính dáng gì với việc điều hành nhà máy lọc dầu ngày này qua ngày khác. Hắn được lộng kính trưng bày, một bó hoa có ý đồ xoa dịu cảm giác bị tổn thương của người Ba Lan với việc con gấu Nga ngốn ngấu một tài sản có giá trị sống còn đối với nền kinh tế. Hơn thế nữa, Lavon giải thích, Ba Lan không phải là nơi duy nhất Volgatek đã thuê người giúp việc ở địa phương. Chúng cũng làm như vậy ở Hungari, Lithuania và Cuba. Chẳng có ai trong đám quản lý đó làm ăn giỏi hơn gã ở Gdansk. Đối với một người, cả lũ chúng nó đều bị loại ra khỏi vòng quyền lực, bị lơ là và bị loại trừ quyền được thông tin và quyết định công việc.

“Bọn nó là những tách cà phê biết đi,” Lavon nói.

“Nghĩa là chúng không nắm bắt được thứ thông tin bảo mật mà chúng ta đang tìm kiếm,” Gabriel chỉ rõ.

“Đúng vậy,” Lavon đáp lại. “Nhưng nếu một người được thuê mướn ở địa phương tình cờ còn ra đời hay có tổ tiên ở nước Nga, có thể bọn chỉ huy ở trung tâm Volgatek sẽ ưu ái với cậu ta hơn, nhất là khi cậu ta ngẫu nhiên là một con dao sắc bén nhất trong ngăn kéo. Nếu đúng là trường hợp ấy, chúng có thể bị xui khiến để giao cho cậu ta những trách nhiệm hiện thời. Ai biết được? Thậm chí, chúng có thể để cho cậu vào tận chốn linh thiêng dành riêng cho nội bộ ở Moscow nữa đó.”

“Ý đó thật xuất sắc, ông Eli à.”

“Phải đó,” Lavon thừa nhận. “Nhưng nó có một vấn đề nghiêm trọng.”

“Là vấn đề gì?”

“Làm sao chúng ta khiến Volgatek để ý tới cậu ta ngay từ đầu?”

“Dễ thôi mà.”

“Thật vậy sao?”

“Phải,” Gabriel mỉm cười. “Thật vậy đó.”

Gabriel không tham dự bữa ăn gia đình đêm hôm đó. Thay vì vậy, ông lái xe tới Phố đi bộ Cheyne ở Chelsea, nơi đó ông dùng bữa một mình với Viktor Orlov. Kế hoạch mới nảy sinh của ông chẳng hề gặp sự phản đối của gã người Nga; thật vậy Orlov đóng góp rất nhiều ý kiến chủ yếu để nó hay hơn. Khi bữa ăn kết thúc, Gabriel trao cho Orlov tài liệu cũ rích nhằm chán dành cho hết thầy các cá nhân không phải của Văn phòng nhưng lại tham gia các điệp vụ của Văn phòng. Nó ngăn cản y đừng bao giờ để lộ vai trò của mình trong vụ việc này, và không để y cậy nhờ đến pháp luật nếu bản thân hay việc kinh doanh của y bị tổn hại bất cứ cách nào. Y không chịu ký tên. Gabriel cũng chẳng trông mong điều gì tệ hơn thế.

Sau khi rời khỏi ngôi nhà rộng lớn của Orlov, Gabriel lái xe thẳng tới Hampstead rồi đi bộ đến Đồi Nghị viện. Graham Seymour đang ngồi đợi

trên băng ghế, canh gác hai bên hông là hai cận vệ của ông. Họ rời khỏi tầm nghe ngóng khi Gabriel nói về điệp vụ mình sắp nhận và những điều ông yêu cầu theo cách thức hỗ trợ không chính thức của người Anh. Nghe nói, Seymour không khỏi mỉm cười. Vụ này không chính thống, nhưng hầu hết điệp vụ của Văn phòng đều như vậy, nhất là khi đã được Gabriel và đội của ông nhận làm.

“Anh biết đấy,” Seymour nói, “có thể có tác dụng thực sự đấy.”

“Sẽ có tác dụng, Graham à. Vấn đề là,” Gabriel nói thêm, “ông có muốn tôi tiếp tục tiến hành vụ này hay không?”

Seymour im lặng một lát. Sau đó ông đứng dậy và quay lưng về phía những ánh đèn của London. “Anh mang đến cho tôi chứng cứ về việc người Nga ở đằng sau vụ bắt cóc và sát hại Madeline đi,” ông ta nói thật bình thản, “rồi tôi sẽ bảo đảm lũ khốn nạn trong Điện Kremlin ấy sẽ chẳng bao giờ thấy được một giọt dầu nào của chúng tôi.”

“Cứ để tôi làm việc đó giùm các anh, Graham à! Làm cách đó ông sẽ không...”

“Đây là điều duy nhất tôi có thể làm,” Seymour nói. “Ngoài ra, một người rất khôn ngoan từng bảo tôi một sự nghiệp không có bất kỳ một vụ bê bối nào thì hoàn toàn không phải là một sự nghiệp đúng nghĩa cơ mà.”

“Ông cứ đánh tên tôi vào một ô của Google đi, rồi sau đó hãy cho tôi biết ông có nghĩ tôi có khôn ngoan như vậy hay không.”

Seymour mỉm cười. “Anh chẳng có ý gì khác, phải không?”

“Không có,” Gabriel đáp.

“Anh là một người rất giỏi. Nhưng hãy ghi nhớ một điều.”

“Là điều gì vậy?”

“Anh có thể dễ dàng gài Mikhail vào trong Volgatek, nhưng đưa cậu ta trở ra có lẽ hoàn toàn là một chuyện khác hẳn đấy”

Nói xong ông ta quay trở lại với hai cận vệ cùng đi và biến mất vào bóng tối. Gabriel vẫn còn ngồi lại trên băng ghế thêm năm phút nữa. Sau

đó, ông đi tới xe hơi của mình và trở về ngôi nhà ở ven Knobby Cope.

LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

KHÓA TẬP HUẤN cho Mikhail Abramov, nhân viên tương lai của công ty năng lượng quốc doanh Nga mang tên Dầu khí Volgatek, bắt đầu lúc chín giờ sáng hôm sau. Ông thầy kèm cặp đầu tiên cho cậu chẳng phải ai khác mà chính là Viktor Orlov. Mặc kệ Gabriel phản đối, y vẫn cứ tới Surrey trên chiếc limousine hiệu Mercedes Maybach của mình, lần mò theo sau y một chiếc Land Rover đầy những vệ sĩ. Đoàn người hộ tống nhỏ ấy gây náo động sao đó trong làng Grayswood, và hầu như cả ngày một tin đồn cứ lan đi khắp làng, rằng người ngồi trong xe hơi chính là Thủ tướng. Nhưng Jonathan Lancaster chẳng hề ở nơi nào gần Surrey; ông ta đang tham gia chiến dịch tranh cử sáng hôm ấy ở Sheffield. Các cuộc thăm dò gần đây nhất cho thấy ông ta đang ở vị trí dẫn đầu so với ứng cử viên đối lập. Nhà phân tích chính trị nổi tiếng nhất của Đảo quốc Anh giờ đây đang tiên đoán một thắng lợi long trời lở đất với tỷ lệ thắng cử lịch sử.

Orlov tới nhà an toàn sáng hôm sau và cũng là buổi sáng sau sự kiện đó. Bài giảng của gia sư phản ánh cá tính độc đáo của y: tài ba lỗi lạc, kiêu căng ngạo mạn, ngoan cố trịch thượng. Y nói chủ yếu bằng tiếng Anh với Mikhail, thỉnh thoảng phá ngang bằng tiếng Nga mà chỉ Eli Lavon hiểu được. Và đôi khi y pha trộn hai thứ tiếng thành một ngôn ngữ kỳ quặc mà đội công tác gọi là “Rusglish”. Y không biết mỗi một, dễ làm người ta phát cáu và không thể không yêu mến. Y là một thể lực phải tính đến. Y là Orlov đang thực hiện một sứ mạng.

Y bắt đầu việc kèm cặp với một bài học lịch sử: cuộc sống dưới chế độ cũ, sự sụp đổ, kỷ nguyên không có pháp luật của bọn đầu sỏ chính trị.

Điều khiến mọi người rất ngạc nhiên là y thừa nhận mình và các trùm đảng cướp khác của nước Nga đã gieo những hạt giống tự hủy hoại vì đã trở nên giàu có quá mức, nhanh chóng quá mức. Y nói thêm, bởi làm thế nên bọn chúng đã giúp gây ra những hoàn cảnh dẫn đến sự quay trở lại của chế độ chuyên quyền độc đoán. Tổng thống Nga đương nhiệm là một người chẳng có ý thức hệ và hệ thống tín điều nào khác ngoài việc sử dụng quyền hành trần trụi. “Hắn là một tên phát xít về mọi mặt, chỉ là không mang cái tên ấy,” Orlov nói. “Và chính tôi đã tạo ra hắn đấy.”

Giai đoạn kế tiếp của khóa tập huấn cấp tốc cho Mikhail bắt đầu ngày thứ tư khi cậu tiếp nhận cái mà Eli Lavon mô tả là chương trình đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh ngắn ngủi nhất trong lịch sử. Giáo sư của cậu đến từ Tel Aviv, nhưng đã theo học tại Trường Kinh doanh Wharton và đã làm việc một thời gian ngắn cho hãng ExxonMobil rồi mới trở về Israel. Trong bảy ngày đêm ròng rã, ông ta giảng bài cho Mikhail về căn bản của ngành quản trị kinh doanh, các môn kế toán, thống kê, tiếp thị, tài chính công ty, quản lý rủi ro. Mikhail tỏ ra tiếp thu thật nhanh chóng - hầu như không có gì đáng ngạc nhiên vì cha mẹ cậu đều là viện sĩ hàn lâm Xô Viết nổi tiếng. Lúc kết thúc khóa học, giáo sư tiên đoán Mikhail có một tương lai xán lạn, mặc dù ông ta không hề biết tương lai ấy có giữ mãi được không. Sau đó ông vui vẻ ký tờ cam kết không tiết lộ bí mật, rồi lên một chuyến bay trở về nhà ở Israel.

Trong khi Mikhail cố hết sức học hành, những người còn lại trong đội cần cù làm việc về cái lai lịch sẽ che đậy cho cậu một khi đã vào trận địa. Họ xây dựng cậu như một tiểu thuyết gia có thể dựng lên một nhân vật trên trang giấy: tổ tiên dòng họ và trình độ học vấn, những mối tình và sự mất mát, những niềm vui chiến thắng và nỗi thất vọng chán chường. Trong rất nhiều ngày họ không tìm ra một cái tên cho cậu, bởi nó phải phù hợp với một người đã đặt một chân lên đất phương Tây, nhưng chân kia vẫn còn bám rễ vững chắc trong đất phương Đông. Chính Gabriel cuối cùng đã chọn Nicholas Avedon, một cái tên Anh gọi trạch đi cái tên Nga Nicolai Avdonin. Nhờ phúc lành của Graham Seymour, họ đã làm giả cho cậu một

hộ chiếu Anh đã du hành nhiều nơi và viết một bản lý lịch dài dòng đầy đủ chi tiết thích hợp. Rồi khi Mikhail đã hoàn thành khóa học, họ đưa cậu đi một chuyến suốt quãng đời mà mình chưa từng sống qua. Có ngôi nhà ở vùng ngoại ô London cây xanh bóng mát cậu chưa hề bước chân vào, trường đại học ở Oxford nơi cậu chưa bao giờ mở hé một quyển sách, và những văn phòng của một công ty dịch vụ khoan dầu không được báo trước ở Aberdeen nơi cậu chưa hề kiếm được một tấm séc thanh toán nào. Thậm chí họ còn đưa cậu bay qua nước Mỹ để có thể nhớ lại cảm giác khi đi trên đường phố Cambridge như thế nào vào một buổi chiều mùa thu lạnh lẽo, mặc dù cậu chưa bao giờ tới Cambridge vào mùa thu hay bất cứ thời gian nào trong năm.

Chỉ còn lại một vấn đề duy nhất về hình dáng bên ngoài của Mikhail. Phải thay hình đổi dạng phù hợp với kịch bản. Bằng không lũ bạn bè của Volgatek trong SVR sẽ nhớ ra Mikhail từ các điệp vụ đã qua. Giải phẫu thẩm mỹ không được chọn lựa; thời gian lành lặn quá lâu và cậu ta từ chối không cho bất cứ ai đụng dao kéo vào mặt mình. Chính Chiara đã nghĩ ra một giải pháp khả thi mà nàng chứng minh cho chồng xem trên máy vi tính. Trên màn hình là tấm ảnh nàng đã chụp Mikhail để làm hộ chiếu giả. Nàng lại nhấn chỉ một phím và tấm ảnh lại hiện ra với một thay đổi rõ rệt.

“Rõ ràng chính anh cũng không nhận ra cậu ta nữa,” Gabriel nói.

“Nhưng cậu ta có chịu làm vậy hay không?”

“Anh sẽ làm rõ để cậu ta không còn chọn lựa nào khác.”

Tối hôm đó, có mặt toàn thể đội công tác, Mikhail cáo cho hỏi đầu mình. Yaakov, Oded và Mordecai cũng cáo đầu để tỏ tình đoàn kết, nhưng Gabriel từ chối. Ông nói mình chỉ chịu trách nhiệm với sự gấn bó của đơn vị tới lúc đó mà thôi. Sáng hôm sau cánh phụ nữ dẫn Mikhail vào London để mua sắm một chuyến khiến khá nhiều cặp lông mày phải nhíu lại trong phòng kế toán của Đại lộ King Saul. Lúc trở về làng Grayswood, họ thấy Viktor Orlov đang đợi để kiểm tra Mikhail trong kỳ thi cuối khóa mà cậu ta vượt qua hết sức xuất sắc. Để ăn mừng, gia sư khui rất nhiều chai rượu Château Pétrus mà y rất yêu thích. Khi y đang nâng ly vinh danh môn đệ

của mình, từ ngoài vườn chọt vọng vào một tiếng khục mờ đục của một khẩu Beretta hăm thanh.

“Cái gì thế?” Orlov hỏi.

“Tôi nghĩ chúng ta sắp có cá ăn rồi,” Mikhail nói.

“Ai đẩy lẽ ra nên cho tôi biết chứ,” Orlov đáp lại. “Hắn tôi phải mang đến một chai rượu Sancerre tuyệt vời thay vì mang thứ rượu này.”

Chẳng bao lâu sau khi Viktor Orlov nhận được hộ chiếu Anh của mình, y đã mua cổ phần chi phối trong một nhật báo làm ăn thua lỗ, tờ *Financial Journal* đáng tôn kính của London, như một phương tiện để nâng cao hình ảnh của mình giữa đám ranh ma của Khu Trung tâm. Vài thành viên trong bộ phận giúp việc kể cả phóng viên điều tra danh tiếng Zoe Reed đã xin thôi việc để phản đối, nhưng hầu hết vẫn tiếp tục ở lại, phần nào vì họ chẳng có nơi nào để đi. Theo các điều khoản của thỏa ước về quyền sở hữu, Orlov đã đồng ý không đóng bất cứ một vai trò nào trong việc duyệt nội dung các bài xã luận của nhật báo. Đó là một cam kết bằng cách này hay cách khác y đã cố giữ bằng được, mặc dù y rất muốn sử dụng tờ báo như một chiếc dùi cui để đánh các kẻ thù của mình trong Điện Kremlin.

Tuy nhiên điều ấy không có nghĩa là y không thích kêu gọi các biên tập viên của mình thỉnh thoảng viết những mẫu tin văn, nhất là khi có liên quan tới việc kinh doanh của riêng y. Và thế là ba ngày sau đó một mục nhỏ xuất hiện ở sâu bên trong tờ báo nói về việc tăng thêm nhân sự mới ở Công ty trách nhiệm hữu hạn (‘TNHH’) Đầu tư Viktor Orlov. Y xác nhận việc thuê người trong một thông cáo báo chí cuối buổi sáng hôm ấy, nói rằng một ủy viên ban quản trị ba mươi lăm tuổi tên là Nicholas Avedon sẽ nắm quyền điều hành hồ sơ năng lượng của công ty cùng với văn phòng giao dịch mua bán dầu lửa tương lai của nó. Trong vòng nhiều phút mạng Internet nhốn nháo lên vì những tin đồn Orlov đã chọn một người kế nhiệm và đang chuẩn bị rút lui từ từ ra khỏi việc điều hành hằng ngày của công ty. Tối hôm đó các tin đồn càng dồn dập tới nỗi y buộc lòng phải xuất hiện

một cách hiếm hoi trên đài CNBC để phủ nhận chúng. Màn trình diễn của y hầu như không có sức thuyết phục. Thật vậy, một nhà bình luận có tiếng tăm nói việc ấy gợi ra thêm nhiều vấn đề ngoài những câu trả lời.

Chẳng một ai trong giới tài chính London từng biết được những tin đồn về việc Orlov sắp về hưu đã được một đội có cả nam lẫn nữ tung ra đầu tiên từ một ngôi nhà biệt lập ở hạt Surrey. Họ cũng không hề biết cũng những tin đồn ấy đã được tiêm vào huyết mạch của cộng đồng kinh doanh Moscow, cũng như đã lên tới cấp cao nhất của công ty năng lượng quốc doanh gọi là Dầu khí Volgatek. Gabriel và đội của ông biết điều này, vì họ đọc được trong một thư điện tử châm biếm do Alexei Voronin, trưởng ban điều hành của Volgatek ở châu Âu, gửi cho lãnh đạo văn phòng đã chiến ở Gdansk. Eli Lavon trình một bản in thư điện tử đó cho Gabriel xem trong bữa ăn tối và dịch văn bản đó, kể cả những phần không xứng với một công ty đứng dẫn đầu ngành hoàng. Gabriel phản ứng lại bằng cách khui một chai Château Pétrus còn lại và rót cho mỗi thành viên trong đội một ly. Vạn sự đều khởi đầu thuận lợi. Mikhail giờ đây là hoàng thái tử của đức vua Viktor Orlov. Và Công ty Dầu khí KGB đang chăm chú theo dõi.

MAYFAIR, LONDON

CÁC VĂN PHÒNG của Công ty TNHH Đầu tư Viktor Orlov ('VOI') chiếm cả bốn tầng của một cao ốc văn phòng cực kỳ sang trọng ở Mayfair, cách không xa Đại Sứ quán Mỹ. Khi Nicholas Avedon tới đó sáng sớm hôm sau, toàn thể nhân viên cao cấp đang chờ trong phòng họp chính để chào mừng cậu. Orlov nói vài lời nhận xét ngắn gọn, tiếp theo y vội giới thiệu một vòng, hết thảy đều không cần thiết vì Mikhail đã ghi nhớ năm lòng tên tuổi và mặt mày toàn bộ đội ngũ của Orlov trong khi chuẩn bị tại nhà an toàn ở hạt Surrey.

Nếu họ mong cậu từ từ làm quen với công việc thì họ đã nhầm một cách đáng buồn. Bởi vì trong vòng một giờ yên vị tại văn phòng mới ở một góc của mình nhìn xuống Quảng trường Hanover, cậu đã bắt đầu xem xét lại từ đầu đến cuối việc đầu tư sinh lợi của VOI trong lĩnh vực năng lượng. Không kể đến chuyện cậu đã tiến hành việc xem xét lại như thế này bên trong các vách tường của nhà an toàn, hay như những phát hiện đầy ắp trong đầu cũng đã được Victor Orlov viết ra cho cậu. Việc duyệt xét đó đã gửi một tín hiệu đến các nhân viên giúp việc còn lại rằng Nicholas Avedon không phải là kẻ có thể xem thường. Cậu được đưa tới công ty này để làm một việc. Và họa chẳng có trời mới cứu nổi những kẻ ngu ngốc chặn đường của cậu.

Những ngày làm việc của cậu nhanh chóng hoàn toàn đi vào nề nếp. Cậu thường tới bàn giấy của mình thật sớm, sau khi đọc tạp chí kinh doanh buổi sáng và kiểm tra thị trường châu Á, rồi sau đó dùng một hay hai giờ để xem các giấy tờ và biểu đồ trải rộng trước khi tham dự cuộc họp buổi sáng

của bộ phận giúp việc cao cấp lúc nào cũng tổ chức trong văn phòng rộng thênh thang của Orlov. Cậu có khuynh hướng chỉ góp ý kiến riêng của mình ở các cuộc tập hợp rộng lớn, nhưng khi đã quyết định phát biểu, những nhận xét của cậu luôn đạt những chuẩn mực mới về sự ngắn gọn súc tích. Hầu như ngày nào cậu cũng ăn trưa một mình. Sau đó cậu làm việc cật lực ở bàn giấy tới bảy hay tám giờ rồi mới trở về căn hộ rộng mênh mông mà Gabriel đã thuê cho cậu ở Thung lũng Maida. Bộ phận Quản lý Nhà còn thuê một căn hộ nhỏ hơn trong tòa nhà ở bên kia đường. Bất cứ lúc nào Mikhail đang ở nhà, một thành viên trong đội luôn canh chừng cho cậu. Và khi cậu đang làm việc, một máy quay phim độ phân giải cao với một thiết bị truyền dẫn bảo mật luôn canh giới cho họ.

Hóa ra Volgatek cũng đang canh chừng cậu ta. Gabriel và đội công tác biết chuyện này vì Đơn vị 1400 cuối cùng đã xâm nhập được vào mạng lưới máy vi tính của Volgatek, và hiện giờ đang đọc thư điện tử của các nhân viên quản trị nòng cốt của công ty hầu như rất đúng giờ.

Cái tên Nicholas Avedon đặc biệt nổi trội trong rất nhiều lá thư đó - kể cả một thư điện tử do Gennady Lazarev gửi cho Pavel Zhironov, trưởng ban an ninh giấu mặt của Volgatek, yêu cầu kiểm tra sơ yếu lý lịch của cậu. Giờ đây cậu là một ánh chớp trên màn hình ra đa của bọn chúng. Gabriel nói đã tới lúc làm cho cậu ta rực sáng hơn một chút nữa.

Sáng hôm sau Nicholas Avedon trình những phát hiện sau khi xem xét lại cho Viktor Orlov và toàn thể nhân viên của VOI. Orlov tuyên bố những phát hiện ấy thật xuất sắc, một chuyện hầu như không có gì bất ngờ vì chính y đã suy nghĩ và viết ra. Trong vài ngày kế tiếp, y định làm một loạt những động thái thị trường táo bạo, tất cả y đã có ý đồ và chuẩn bị từ lâu để làm thay đổi một cách triệt để địa vị của VOI trong lĩnh vực năng lượng toàn cầu. Suốt một đợt phỏng vấn nổi đình nổi đám in trên các báo và phát trên các đài truyền thanh và truyền hình, Orlov gọi đó là “năng lượng cho thế kỷ hai mươi hai và xa hơn nữa”, và bất cứ khi nào có thể được, y luôn đề cao kiến trúc sư trên danh nghĩa của kế hoạch ấy: Nicholas Avedon. Các

nhà đầu tư từ Khu Trung tâm rất thích những gì họ nhìn thấy nơi con người trẻ tuổi được Orlov bảo trợ. Và dường như Công ty Dầu khí KGB cũng thế.

Đội công tác đã chứng tỏ năng lực giúp cho Nicholas Avedon. Giờ đây đã tới lúc làm lộ rõ mức độ Viktor Orlov trở nên phụ thuộc vào cậu ta. Gabriel nói bọn phân tích chứng khoán và quản lý bậc trung là một đội ngũ đông đảo nhưng rất vô dụng. Gennady Lazarev sẽ bày trò cho Nicholas Avedon diễn vì một lý do và chỉ một lý do mà thôi: để chơi xỏ người từng nâng đỡ hướng dẫn cho hắn, trước đây từng cùng kinh doanh với hắn.

Và thế là bắt đầu điều mà đội công tác mô tả là ‘Trò nực cười’ của Viktor và Nicholas. Trong hai tuần kế tiếp, họ không thể rời xa nhau. Họ cùng ăn trưa, cùng ăn tối và bất cứ nơi nào Viktor đến với công chúng, Nicholas luôn ở bên cạnh y. Trong rất nhiều dịp người ta thấy cậu rời khỏi ngôi nhà lớn của Orlov ở Phố đi bộ Cheyne rất muộn vào buổi tối, và cậu đã trải qua một kỳ nghỉ cuối tuần thư giãn tại trang viên mở rộng thật kỳ khôi của y ở Berkshire, một sự ưu ái chẳng hề ban cho nhân viên nào khác trong công ty. Khi quan hệ của hai người trở nên thân thiết hơn, bầu không khí căng thẳng bắt đầu nổi lên bên trong trụ sở của VOI tại Mayfair. Trưởng các bộ phận khác không thích chuyện cậu ta bắt đầu ngồi vào chỗ mà trước đây họ thường ngồi họp một đối một với ông chủ - hoặc thường thấy Avedon bỏ nhỏ những lời khuyên vào lỗ tai vãnh lên của Viktor. Vài nhân viên của ban bộ khác công khai tuyên chiến với cậu, nhưng hầu hết đều gió chiều nào theo chiều nấy. Avedon được liên miên mời uống rượu sau giờ làm việc và làm việc trong bữa ăn tối. Cậu từ chối tất cả. Cậu nói Viktor đòi hỏi cậu phải toàn tâm toàn ý làm việc.

Kế tiếp hai người đem theo ‘Trò nực cười’ ấy trong một chuyến đi trên lục địa. Có một diễn đàn doanh nghiệp ở Paris, nơi họ khiến mọi người phải sửng sờ kinh ngạc.

Và cuộc gặp gỡ của các chủ ngân hàng Thụy Sĩ ở Geneva nơi họ không thể lỡ bước sa chân, và cuộc họp khá căng thẳng ở Madrid với Giám

đốc điều hành của một công ty đường ống dẫn dầu thuộc sở hữu của Orlov, được y cho sáu tháng để chứng tỏ kinh doanh có lợi nhuận, bằng không phải đi tìm công việc khác cùng với tất cả nhân viên còn lại ở Tây Ban Nha.

Sau cùng hai người bay tới Budapest để dự cuộc họp của các lãnh đạo doanh nghiệp và chính phủ từ cái gọi là các thị trường mới nổi của Đông Âu. Công ty khí đốt Gazprom khổng lồ của Nga gửi tới một đại diện để bảo đảm với những kẻ đang hiện diện rằng họ không có gì phải lo sợ vì phụ thuộc quá mức vào năng lượng Nga, rằng Điện Kremlin sẽ không bao giờ nghĩ đến việc tắt vòi khí đốt như một phương tiện để áp đặt ý muốn của mình trên các lãnh thổ bị mất trước đây thuộc đế chế của mình. Buổi tối hôm ấy, trong một bữa tiệc cocktail chiêu đãi trên bờ sông Danube, gã đàn ông từ công ty Gazprom tự giới thiệu với Nicholas Avedon và hết sức kinh ngạc khi thấy cậu ta nói tiếng Nga rất lưu loát. Rõ ràng nhân viên điều hành của Gazprom rất có ấn tượng với những gì hắn nghe được, bởi vì vài phút sau cuộc gặp mặt một thư điện tử đã đến hộp thư của Gennady Lazarev. Gabriel và đội công tác đọc nó ngay cả trước khi Lazarev mở nó ra được. Dường như giờ đây Nicholas Avedon đã nhập được vai. “Thuê hắn đi!” gã đàn ông từ công ty Gazprom bảo. “Bằng không bọn tôi sẽ thuê hắn đấy.”

Nhưng phải làm sao đưa đôi bên đến với nhau để cho quan hệ có thể hoàn toàn tốt đẹp? Chẳng bao giờ chịu ngồi chờ bên máy điện thoại, Gabriel muốn thúc đẩy sự việc bằng cách đặt Mikhail và Lazarev gần sát bên nhau, ở một nơi họ có thể có một đôi lúc bàn chuyện phiếm riêng tư với nhau. Ông thấy cơ hội của mình đã tới khi Đơn vị 1400 chặn một thư điện tử do thư ký của Lazarev gửi cho hắn. Chủ đề là hành trình của Lazarev đi dự Diễn đàn Năng lượng Toàn cầu sắp tới, diễn đàn được tổ chức hai năm một lần bởi cái gọi là Hội các Nhà Sản xuất Dầu lửa Quốc tế. Vừa đọc Gabriel vừa mỉm cười. ‘Trò nực cười’ sẽ đi Copenhagen, và Văn phòng sẽ cùng đi với chúng.

COPENHAGEN, ĐAN MẠCH

SAU NĂM NGÀY bồn chồn lo lắng, các lãnh chúa dầu lửa bắt đầu đổ vào Copenhagen từ bốn phương trên thế giới: Ả Rập Saudi và các nước Hồi giáo, Azerbaijan và Kazakhstan, Brazil và Venezuela, Mỹ và Canada. Các nhà hoạt động vì sự ấm lên toàn cầu như tiên đoán đã kinh hoàng vì cuộc tụ tập này, có một nhóm đã đưa ra một tuyên cáo cuồng loạn, rằng lượng carbon thải ra từ chính hội nghị đó cuối cùng sẽ gây ra hiện tượng đại dương nuốt chửng một ngôi làng ở Bangladesh. Các phái đoàn dường như chẳng hề để ý. Họ đến Copenhagen trên những máy bay phản lực tư nhân và gào rú qua các đường phố kỳ quái ở đó trên những chiếc xe limousine bọc thép thật mạnh bạo nhờ các động cơ đốt trong. Có lẽ một ngày kia dầu lửa sẽ cạn kiệt và hành tinh sẽ quá khó khăn chẳng duy trì được cuộc sống của loài người. Nhưng ít ra bây giờ đây những kẻ khai thác hóa thạch vẫn ngự trị trên ngôi vị tối cao.

Cuộc tranh giành tài nguyên ở Copenhagen thật gay gắt. Việc đặt trước các bữa ăn tối chẳng thể nào thực hiện được, và Khách sạn Angleterre là một cao ốc có mặt tiền trang trí y hệt một tàu khách màu trắng vô cùng sang trọng, trông ra Quảng trường King's New cây cỏ mọc um tùm, các phòng ốc đều đầy khách. Viktor Orlov và Mikhail đã tới cửa vào thanh lịch của khách sạn trong cơn bão tuyết mịt mù và được quản lý hộ tống lên hai dãy phòng ở gần nhau trên một tầng lầu. Phòng Mikhail có một đĩa gỗ lớn đựng các món ăn Đan Mạch và một chai Dom Pérignon ướp lạnh trong xô đá. Lần trước, khi lưu trú trong một khách sạn để làm nhiệm vụ Văn phòng giao cho, cậu đã dùng một chai rượu champagne được chiêu

đai để tự gây thương tích ở đầu gối nhằm bảo vệ vỏ bọc của mình. Cậu nghĩ chắc chắn vỏ bọc của cậu trong điệp vụ này đòi hỏi phải uống một hay hai ly. Trong lúc đang lúi lút bần ra, cậu nghe có một tiếng gõ cửa thật trọng. Thật kỳ lạ, vì cậu đã treo bảng XIN ĐỪNG QUẤY RẦY trên chốt cửa trước khi gửi tiền boa cho nhân viên gác cửa khách sạn. Cậu từ từ mở hé cửa và nhìn kỹ qua chốt an toàn một người đàn ông có chiều cao và tầm vóc trung bình đang đứng ngoài hành lang. Người ấy mặc một áo khoác len dài vừa phải với cổ áo kiểu Đức và đội một cái mũ phớt Tyrol. Mái tóc dày lóng lánh ánh bạc, đôi mắt màu nâu có đeo mắt kính. Một cặp đũa giấy tờ bọc da mềm đã trầy trụa hao mòn và bạc màu vì dải dầu mưa nắng lũng lảng trong tay phải của người ấy.

“Tôi làm thế nào mới giúp được ông ạ?” Mikhail hỏi.

“Bằng cách mở cửa,” Gabriel khẽ đáp.

Mikhail kéo chốt an toàn rời ra, bước sang một bên để Gabriel có thể đi vào rồi lại nhanh tay đóng cửa. Xoay người lại, cậu thấy Gabriel đang từ từ di chuyển khắp gian phòng khách sạn, tay phải giơ tới trước điện thoại cá nhân BlackBerry của mình. Một lát sau, ông gật đầu với Mikhail chỉ rõ phòng này không có thiết bị nghe lén. Mikhail bước tới chỗ xô champagne và tự rót cho mình một ly Dom Pérignon.

“Ông uống không?” cậu vừa hỏi vừa vung vẩy chai rượu về phía Gabriel.

“Nó làm tôi nhức đầu.”

“Tôi cũng thế.”

Cậu hạ thân hình vừa ốm vừa cao lêu nghêu xuống ghế bành, rồi gác hai bàn chân lên cái bàn salon, một nhà quản trị bận rộn đã mệt đừ vì một ngày dài du hành và hội họp. Gabriel nhìn quanh khắp cả dãy các gian phòng được chọn trước quá xa hoa, rồi lắc đầu.

“Tôi rất vui vì Viktor thanh toán hóa đơn thuê phòng ở nơi này,” ông nói. “Uzi vẫn theo sát sườn các khoản chi phí.”

“Hãy bảo Uzi tôi cần giữ gìn phong độ đã quen thuộc.”

“Thật tốt khi biết tất cả thành công này không khiến cậu vênh vang.”

Mikhail uống thêm rượu champagne, chẳng nói gì hết. “Cậu phải cạo đi.”

“Tôi đã cạo sáng nay rồi,” Mikhail xoa cằm mình.

“Không phải ở đó đâu,” Gabriel đáp lại.

Cậu ta vuốt một lòng bàn tay lên cái đầu bóng loáng. “Ông biết không, thật tình tôi đã trở nên quen thuộc với nó rồi. Quả thật tôi đang nghĩ mình sẽ chấp nhận nó như hình dáng của mình khi điệp vụ này kết thúc.”

“Cậu giống hệt một người ngoài hành tinh, Mikhail à.”

“Thà làm người ngoài hành tinh còn hơn làm nhân vật trong phim *The Sound of Music*.” Cậu ta chộp lấy một cái bánh sandwich kẹp tôm nhỏ từ cái đĩa gỗ lớn rồi nhai ngấu nghiến hết cả.

“Cậu ăn tôm cua từ lúc nào vậy?”

“Từ lúc tôi trở thành một người Anh gốc Nga và làm việc cho, một công ty đầu tư thuộc sở hữu của một gã đầu sỏ chính trị tên là Viktor Orlov.”

“Với một chút may mắn,” Gabriel nói, “đó chỉ mới là một phiến đá lót chân để bước tới những điều to lớn hơn, tốt đẹp hơn mà thôi.”

“Inshallah (còn tùy ý Chúa),” Mikhail nâng ly rượu champagne lên giả vờ chúc mừng, “ông chủ tương lai sẽ thuê tôi đã đến chưa?”

Gabriel moi từ trong cái cặp giấy tờ tàn tạ của mình, lôi ra một bao hồ sơ bằng giấy manila. Bên trong là ba tấm hình màu mới in ra mà ông xếp trên cái bàn salon trước mặt Mikhail theo đúng thứ tự đã được chụp nhanh. Chúng miêu tả cảnh ba gã đàn ông bước xuống thang của một máy bay phản lực tư nhân nhỏ rồi leo lên đằng sau một chiếc limousine đợi sẵn. Chúng được chụp từ một khoảng cách khá xa bằng một máy ảnh gắn ống kính dài. Tuyết rơi làm mờ đi hình ảnh.

“Ai chụp ảnh thế?” Mikhail hỏi.

“Yossi.”

“Làm thế nào anh ấy vào được bãi đáp máy bay chứ?”

“Cậu ta có một giấy mời báo chí tham dự diễn đàn,” Gabriel đáp.
“Rimona cũng vậy.”

“Họ làm cho ai thế?”

“Một bản tin công nghiệp gọi là *Enegy Times*.”

“Cứ vào thẳng chẳng cần thông báo nhỉ.”

“Sẵn tin mà cậu.”

Mikhail mỉm cười, cầm tấm hình đầu tiên lên, cho thấy ba gã đang đi thành một hàng duy nhất xuống thang máy bay. Dẫn đầu là Gennady Lazarev, hoàn toàn chẳng giống một nhà toán học chỉ biết vùi đầu vào sách vở như trước đó hẳn từng làm. Bước theo sau là Dmitry Bershov, Phó Giám đốc điều hành Volgatek, và đằng sau hẳn là một gã đàn ông lùn nhưng rắn chắc, khuôn mặt tối đi vì cái vành mũ phớt mềm.

“Hẳn là ai thế?” Mikhail hỏi.

“Chúng ta chưa thể hình dung ra điều đó.”

Mikhail cầm lên tấm hình thứ nhì, rồi thứ ba. Chẳng có tấm nào thấy rõ mặt gã đàn ông ấy.

“Hẳn khá giỏi, phải không?” Mikhail hỏi.

“Cậu cũng để ý điều đó.”

“Thực sự khó chụp trộm. Hẳn biết máy ảnh ở nơi nào và bảo đảm không ai chụp rõ ảnh hẳn.” Cậu ta buông mấy tấm hình xuống cái bàn salon. “Ông nghĩ vì sao hẳn lại làm thế?”

“Cũng cùng lý do như tôi và cậu đã làm.”

“Hẳn làm việc cho Văn phòng à?”

“Hẳn là dân chuyên nghiệp, Mikhail à. Thật vậy đó. Có lẽ hẳn đã thôi việc ở SVR và chỉ làm như vậy vì thói quen thôi. Nhưng dường như với tôi hẳn vẫn còn thi hành nhiệm vụ.”

“Bây giờ hẳn đang ở đâu?”

“Khách sạn Imperial, cùng với mấy gã còn lại trong bọn. Gennady khá thất vọng vì các tiện nghi phục vụ cho hắn.”

“Làm thế nào các ông biết được điều ấy chứ?”

“Vì Mordecai và Oded đã tới thăm phòng hắn một giờ trước khi máy bay của Volgatek hạ cánh, và họ đã bỏ một vật nho nhỏ bên dưới tủ đầu giường của hắn.”

“Làm thế nào các ông biết phòng nào là phòng Lazarev chứ?”

“Đơn vị đã xâm nhập vào hệ thống đặt phòng của khách sạn đó.”

“Còn cửa phòng thì sao?”

“Mordecai có một chìa khóa thẻ thần kỳ mới. Thực tế cửa đã tự động mở ra.” Gabriel bỏ mấy tấm hình trở vào bao hồ sơ, rồi bỏ cái bao đó trở vào cặp giấy tờ. “Cậu nên biết Gennady còn nói nhiều hơn chứ không chỉ than phiền về chất lượng của căn phòng,” một lát sau ông nói. “Hiển nhiên hắn rất mong được gặp cậu đó.”

“Có ý kiến gì không khi hắn ngỏ lời đề nghị?”

“Không có,” đội trưởng lắc đầu. “Nhưng cậu nên mong chuyện đó sẽ xảy đến thật tế nhị.”

“Tôi có biết hắn không?”

“Biết tên nhưng không biết mặt.”

“Còn nếu hắn sẵn sàng với tôi thì sao?”

“Tôi vẫn thấy tốt hơn hết nên cố diễn hết sức mình để đạt được mục đích.”

“Và ông hãy theo dõi xem nơi nào thích hợp để làm việc ấy.” Mikhail rót thêm một ít rượu champagne vào ly của mình nhưng chẳng nói thêm gì nữa.

“Có điều gì cậu muốn nói với tôi không, Mikhail?”

“Tôi nghĩ đã đến lúc chúc mừng ông.”

“Vì điều gì?”

“Thôi nào, Gabriel. Đừng bắt tôi lớn tiếng nói ra điều ấy.”

“Nói gì?”

“Mọi người cứ bàn tán, Gabriel ạ, nhất là các điệp viên. Và quanh khắp Đại lộ King Saul họ bàn chuyện ông sẽ là sếp kế tiếp đây.”

“Tôi chưa hề đồng ý gì hết.”

“Đấy chẳng phải là điều tôi nghe thấy. Nghe nói mọi việc đã thỏa thuận rồi mà.”

“Không phải vậy đâu.”

“Ông nói gì cũng thế thôi, ông chủ ạ.”

Gabriel thở ra thật nặng nề. “Uzi biết được bao nhiêu rồi?”

“Uzi đã biết ngay từ lúc mới nhậm chức mình chỉ là chọn lựa thứ nhì của mọi người.”

“Tôi đâu có thấy chuyện đó.”

“Tôi biết. Và tôi ngờ rằng Uzi cũng biết điều ấy,” Mikhail nói tiếp. “Nhưng có biết cũng chẳng làm cho dễ dàng hơn một chút nào khi mà Thủ tướng nói với ông ấy sẽ không cho một người hạng nhì làm sếp.”

Mikhail nâng ly lên ánh đèn và ngắm bọt sủi lên mặt rượu champagne.

“Cậu đang nghĩ chuyện gì vậy?” Gabriel hỏi.

“Thời gian chúng ta ở Zurich, trong cái quán café nhỏ xíu gần Paradeplatz. Đấy là lúc chúng ta đang cố cứu Chiara trở về từ chỗ Ivan, ông có nhớ chỗ ấy không, Gabriel? Ông có nhớ đã nói gì với tôi chiều hôm ấy hay không?”

“Tôi tin có lẽ mình đã bảo cậu hãy cưới Sarah Bancroft và rời khỏi Văn phòng.”

“Ông có trí nhớ tốt thật.”

“Cậu muốn nói tới điểm nào đấy?”

“Tôi đang thắc mắc liệu ông vẫn còn nghĩ tôi nên rời khỏi Văn phòng hay không.”

Đội trưởng lưỡng lự một lát rồi mới trả lời. “Tôi sẽ không làm như vậy nếu tôi là cậu,” cuối cùng ông nói.

“Sao lại không?”

“Vì nếu tôi trở thành sếp kế tiếp, cậu sẽ có một tương lai sáng sủa, Mikhail à. Rất sáng sủa.”

Mikhail xoa da đầu mình. “Tôi cần phải cạo.”

“Phải, cậu cần cạo đó.”

“Ông chắc chắn sẽ không dùng đôi chút rượu champagne này chứ?”

“Nó làm tôi nhức đầu.”

“Tôi cũng thế,” Mikhail vừa nói vừa rót thêm một ly nữa.

Trước khi rời khỏi dãy phòng khách sạn đó, Gabriel cài đặt một phần mềm của Văn phòng trên điện thoại di động của Mikhail để biến nó thành một máy truyền dẫn toàn thời gian tự động chuyển tiếp tất cả các cuộc gọi, các thư điện tử và các văn bản nhắn tin của cậu ta tới máy vi tính của đội công tác. Sau đó, ông đi xuống hành lang và dùng vài phút để lùng sục các khuôn mặt quen thuộc giữa đám đông những kẻ kinh doanh dầu lửa bóng loáng.

Bên ngoài cơn bão tuyết buổi chiều đã ngừng hẳn, nhưng vài bông tuyết vẫn rơi dày đặc qua các ánh đèn đường một cách lười nhác. Gabriel tiến về phía Tây xuyên qua thành phố, dọc theo một phố đi bộ mua sắm ngoằn ngoèo gọi là Stroget, tới tận Radhuspladsen. Chuông trong tháp đồng hồ đang điểm sáu giờ. Ông định ghé thăm Khách sạn Imperial một chuyến, tọa lạc không xa quảng trường, ở ven vườn Tivoli. Thay vì vậy, ông cuốc bộ tới một khu chung cư trông thật chán nản trên một đường phố mà tên chỉ có người Đan Mạch mới phát âm được. Khi bước vào căn hộ nhỏ trên tầng thứ nhì, ông thấy Keller và Eli Lavon đang khom mình trên máy tính bảng. Từ hai loa phát ra tiếng ba gã đàn ông đang khe khẽ chuyện trò bằng tiếng Nga.

“Anh có hình dung ra là ai nói hay không?” Gabriel hỏi. Lavon lắc đầu. “Thật buồn cười,” ông ấy nói, “nhưng mấy thằng Volgatek này chẳng có tên tuổi lớn lao gì.”

“Anh thường không nói như vậy.”

Lavon sắp sửa đáp nhưng bị chặn lại bởi một trong ba giọng nói. Hăn đang nói bằng giọng khe khẽ thì ào, như thể đang đứng trên một nấm mồ mở rộng.

“Đó là cái thằng chúng ta muốn biết,” Lavon nói. “Hăn luôn nói chuyện như vậy. Như thể cho rằng có người đang lắng nghe.”

“Thì có người đang lắng nghe thật đây.”

Lavon mỉm cười. “Tôi đã gửi một mẫu giọng nói của hăn về Đại lộ King Saul và bảo họ cho chạy qua hệ thống máy vi tính.”

“Rồi sao?”

“Không khớp.”

“Chuyển mẫu đó tới cho Adrian Carter ở Langley đi.”

“Và nếu Carter yêu cầu giải thích thì sao?”

“Cứ nói dối với ông ta.”

Ngay lúc đó, ba gã người Nga điều hành công ty dầu lửa chột cười rống lên. Trong lúc Lavon rướn người tới trước để lắng nghe, đội trưởng từ từ di chuyển ra cửa sổ và chăm chú nhìn xuống con phố. Nó trống vắng, ngoại trừ một phụ nữ trẻ đang bước đi trên hè phố phủ đầy tuyết. Cô ta có làn da trắng trong như trứng gà bóc và hai gò má cao của Madeline. Quả thật họ giống nhau như đúc khiến ông quá sững sốt tới nỗi trong phút chốc ông cảm thấy bị thúc ép phải chạy theo cô ta. Bọn người Nga vẫn đang cười. Gabriel nghĩ chắc chắn chúng đang chế nhạo ông. Ông hít vào một hơi thật dài để làm chậm lại nhịp tim đang đập thình thình của mình và đôi mắt nhìn theo hồn ma của Madeline đi ngang qua dưới chân mình. Sau đó bóng tối đòi lại cô ta và cô ta đã đi mất.

COPENHAGEN, ĐÀN MẠCH

BỌN HỌ TỔ CHỨC diễn đàn trong Trung tâm Bella, một hội trường lớn bằng thép vách kính hình thù dị hợm trông giống hệt một nhà kính rơi xuống từ khoảng không vũ trụ. Một đám phóng viên run rẩy đứng bên ngoài lối vào sau một dải băng dài màu vàng chần ngang. Hầu hết các nhà quản trị đã tới nơi đủ tỉnh táo để phớt lờ những lời kêu réo mắng nhiếc om sòm của họ, nhưng Orlov không như thế. Y tạm dừng lại để trả lời một câu hỏi về giá dầu đột ngột tăng vọt, nhờ đó y được hưởng lợi khủng và chẳng bao lâu sau đó đã tạo nên hàng loạt đề tài từ cuộc bầu cử ở Vương quốc Anh đến đàn áp mạnh mẽ của Điện Kremlin đối với phong trào thân dân chủ ở nước Nga. Gabriel và đội công tác nghe rõ từng lời vì Mikhail đang đứng bên y, nhìn thấy rõ trong các máy ảnh cậu đang cầm điện thoại di động trên tay. Quả thật chính Mikhail cuối cùng đã kết thúc cuộc họp báo ứng khẩu của Orlov bằng cách túm lấy tay áo khoác lôi y về phía cánh cửa mở rộng của trung tâm. Về sau một phóng viên Anh nhận xét đó là lần đầu tiên cô từng trông thấy ai đó — “Và tôi muốn nói *ai đấy!*” — dám mạnh tay với Viktor Orlov như thế.

Một khi đã vào bên trong, Orlov là một cơn lốc xoáy. Y tham dự mọi cuộc thảo luận nhóm buổi sáng phải phát biểu, viếng thăm mọi gian hàng trên tầng lầu triển lãm, và bắt mọi bàn tay chìa ra về phía y, mặc dù đó là bàn tay của những kẻ không ưa y. “Đây là Nicholas Avedon,” y nói với bất cứ ai trong tầm nghe thấy. “Nicholas là cánh tay đặc lực của tôi. Nicholas là ngôi sao Bắc Đẩu của tôi.”

Bữa ăn trưa là một công việc lên đến cao điểm - Orlov nói trong một bữa tiệc buffet không có chỗ ngồi - không có rượu và thịt heo để tỏ ý tôn trọng nhiều phái đoàn đến từ thế giới Hồi giáo. Orlov và Mikhail đi lướt ngang qua chẳng ăn một miếng nào, sau đó vào dự cuộc thảo luận nhóm buổi chiều đầu tiên, một cuộc thảo luận buồn thảm về những bài học rút ra được từ thảm họa của Công ty dầu khí BP's Ở Vịnh Mexico. Gennady Lazarev cũng có tham dự, ngồi cách hai hàng ghế đằng sau vai phải của Orlov. “Giống như một tên sát thủ,” Orlov thì thào với Mikhail. “Hắn đang lượn qua lượn lại để giết người, chỉ là vấn đề thời gian trước khi hắn rút súng ra.”

Nhận xét ấy có thể nghe rõ ràng trong căn hộ nhỏ trên con phố có một cái tên không phát âm nổi, và cảm nhận đã biểu lộ ra được Gabriel và những người còn lại trong đội chia sẻ. Thật vậy, nhờ máy ảnh quàng trên cổ Yossi, họ có được những tấm hình chứng tỏ điều đó. Suốt phiên họp buổi sáng của diễn đàn, Lazarev đã giữ một khoảng cách an toàn, nhưng giờ đây khi buổi chiều dần trôi qua, hắn đang di chuyển tới gần mục tiêu hơn. “Hắn như một phản lực cơ chở khách lượn vòng đúng kiểu mẫu,” Eli Lavon nói. “Chỉ còn chờ tháp điều khiển không lưu cho một khoảng trống đã dọn dẹp sạch sẽ để đáp xuống mà thôi.”

“Tôi không chắc các điều kiện thời tiết trên mặt đất cho phép làm chuyện đó,” Gabriel đáp lại.

“Anh mong bao giờ một cửa sổ sẽ mở ra?”

“Đây,” đội trưởng gõ nhẹ ngón tay trở lên mục cuối cùng của lịch trình làm việc ngày đầu tiên. “Đây là lúc chúng ta sẽ cho hắn đáp xuống.”

Nghĩa là Gabriel và cả đội buộc lòng phải chịu đựng thêm hai giờ nữa, điều mà Christopher Keller mô tả là “tiếng dầu chảy róc rách”, có một bài diễn văn chán ngắt của một bộ trưởng trong chính phủ Ấn Độ về nhu cầu năng lượng tương lai của quốc gia đông dân thứ nhì thế giới ấy. Sau đó là một bài thuyết giảng có ý khiển trách của tân Tổng thống Pháp về thuế khóa, lợi tức và trách nhiệm xã hội. Và cuối cùng là một cuộc thảo luận nhóm trung thực rất đáng chú ý về hiểm họa đối với môi trường do kỹ thuật

hút đầu gọi là phá hủy bằng thủy lực. Chẳng đáng ngạc nhiên khi Gennady Lazarev không tham dự. Như một quy tắc, công ty dầu lửa của Nga xem môi trường là một thứ gì đó để khai thác chứ không phải để bảo vệ.

Họp xong các đại biểu xếp hàng trên cầu thang cuốn đi lên một gian phòng dài ở tầng trên của trung tâm để dự tiệc rượu cocktail chiêu đãi. Gennady Lazarev đã đến sớm và đang nói chuyện với hai nhà quản trị công ty dầu lửa Iran không thắt cà vạt ở một góc xa của gian phòng. Orlov và Mikhail mỗi người lấy được một ly rượu champagne từ một cái khay bưng ngang qua và yên vị giữa một nhóm người Brazil đang vui vẻ chè chén. Orlov đã quay lưng lại với Lazarev, nhưng Mikhail thì hẳn thấy rất rõ. Do đó cậu ta trông thấy gã người Nga tách ra khỏi hai người Iran và bắt đầu một hành trình chậm chạp băng qua gian phòng.

“Bây giờ có lẽ đã đúng lúc ông đi dạo rồi, Viktor à.”

“Đi đâu?”

“Phần Lan.”

Là một diễn viên lành nghề trong tiệc rượu cocktail, Orlov rút điện thoại di động trong túi áo com lê ra, đưa lên tai. Rồi nhả nhó như thể không nghe được, y nhanh chóng đi nơi khác, tìm một chỗ yên tĩnh để nói chuyện. Khi đã vắng mặt y, Mikhail quay lưng lại với gian phòng và lao vào một cuộc thảo luận nghiêm túc với một người Brazil về các cơ hội đầu tư ở châu Mỹ La tinh. Nhưng vừa trò chuyện được hai phút, cậu có thể nhận biết có người đứng đằng sau mình. Cậu biết điều đó vì mùi nước hoa cologne sang trọng của gã đàn ông đã lấn át hết các hương thơm khác trong vùng ảnh hưởng của nó. Cậu còn biết được vì có thể thấy điều đó trong ánh mắt lơ lảo của người Brazil. Quay lại, cậu dăm dăm nhìn thẳng vào gương mặt đã từng trang hoàng cho vách tường của ngôi nhà an toàn ở làng Grayswood. Các khóa huấn luyện và kinh nghiệm đã cho cậu khả năng phản ứng không có gì hơn ngoài một cái nhìn chăm chập lơ lơ.

“Xin thứ lỗi cho tôi vì đã ngắt ngang,” gương mặt ấy nói tiếng Anh lơ lớ giọng Nga. “Nhưng tôi muốn tự giới thiệu trước khi Viktor quay trở lại.

Tên tôi là Gennady Lazarev. Tôi đến từ Công ty Dầu khí Volgatek.”

“Tôi là Nicholas,” Mikhail cầm lấy bàn tay chìa ra.

“Nicholas Avedon.”

“Tôi biết cậu là ai rồi,” Lazarev mỉm cười, “thực sự tôi biết mọi điều cần biết về cậu.”

Cuộc nói chuyện kế tiếp dài một phút hai mươi bảy giây. Chất lượng thu âm đặc biệt rõ ràng ngoại trừ nền âm thanh ầm ào của buổi tiệc rượu cocktail và cái gì đó mờ đục như tiếng búa đóng cọc mà về sau đội công tác nhận ra là nhịp tim của Mikhail, chính tim của Gabriel cũng đập theo nhịp điệu ấy khi nghe đoạn ghi âm đó năm lần từ đầu tới cuối. Giờ đây, khi ông nhấp chuột vào biểu tượng PHÁT và nghe lần thứ sáu, tim ông dường như hoàn toàn không còn mạch đập nữa.

“Tôi biết cậu là ai rồi, thực sự tôi biết mọi điều cần biết về cậu.”

“Thật thế sao? Sao lại thế?”

“Bởi vì chúng tôi đã luôn quan sát một số động thái cậu vẫn làm với việc đầu tư của Viktor, và chúng tôi rất có ấn tượng.”

“Chúng tôi là ai thế?”

“Dĩ nhiên là Volgatek. Cậu tưởng tôi đang nói về ai chứ?” “Môi trường kinh doanh ở nước Nga khá khác biệt so với phương Tây. Các đại từ có thể là những thứ dùng để lừa bịp.”

“Cậu rất có tài ngoại giao đấy.”

“Phải thế thôi. Tôi làm việc cho Viktor Orlov cơ mà” “Đôi lúc có vẻ như Viktor đang làm việc cho cậu đấy.” “Vẻ bề ngoài có thể lừa dối, ông Lazarev ạ.”

“Như thế những lời đồn đại ngoài phố không đúng sự thật hay sao?”

“Những lời đồn gì ạ?”

Đồn rằng cậu đang nắm quyền điều khiển hoạt động hằng ngày của Viktor? Rằng Viktor chẳng là cái gì khác hơn một cái tên và một chiếc cà vạt sặc sỡ, đúng không?”

“Viktor vẫn là ông chủ vạch chiến lược. Tôi chỉ là kẻ nhấn các nút và giật các đòn bẩy mà thôi.”

“Cậu rất trung thành, Nicholas ạ.”

“Như ngày vẫn dài đấy thôi.”

“Tôi thích điều ấy ở một người đàn ông. Tôi cũng trung thành.”

“Chỉ là không phải với Viktor.”

“Cậu và Viktor hiển nhiên đã nói về tôi rồi.”

“Chỉ một lần thôi.”

“Tôi không thể hình dung nổi anh ta có điều gì để nói về tôi một cách đứng đắn.”

“Ông ấy bảo ông rất thông minh.”

“Có phải anh ta có ý khen ngợi không?”

“Không phải thế.”

“Tôi và Viktor có những điểm khác biệt... tôi không chối điều ấy. Nhưng tất cả đã là quá khứ. Tôi luôn tôn trọng ý kiến của anh ta, nhất là khi xảy ra chuyện liên quan đến dân chúng. Anh ta vẫn luôn là một kẻ phát hiện mục tiêu tài giỏi. Chính vì thế tôi mới muốn gặp cậu. Tôi có một ý kiến muốn thảo luận.”

“Tôi sẽ bảo Viktor ông muốn nói đôi lời.”

“Đây không phải là một ý kiến cần bàn với Viktor Orlov. Ý kiến với Nicholas Avedon đấy.”

“Tôi là nhân viên Công ty Đầu tư Viktor Orlov, ông Lazarev ạ. Chẳng có Nicholas Avedon nào cả, ít ra không có ở nơi liên quan đến tiền của Viktor.”

“Điều này chẳng đáng gì với tiền của Viktor cả. Đây là về tương lai của cậu. Tôi muốn nói chuyện với cậu vài phút trước khi cậu rời Copenhagen.”

“Tôi e rằng lịch trình của tôi là một cơn ác mộng.”

“Cầm lấy danh thiếp của tôi đi, Nicholas. Số điện thoại riêng của tôi ở mặt sau. Tôi hứa thời gian cậu mất đi cũng đáng. Đừng làm tôi thất vọng. Tôi không muốn thất vọng đâu.”

Gabriel nhấp biểu tượng DỪNG rồi nhìn Eli Lavon.

“Nghe có vẻ như anh đã chộp được hãn rồi,” Lavon nói.

“Có lẽ vậy,” Gabriel đáp. “Hoặc có lẽ Gennady đã chộp được chúng ta.”

“Chẳng thể nào bị tổn thương khi gặp hãn.”

“Có thể tổn thương đó,” đội trưởng nói. “Thực sự có thể tổn thương rất nhiều.”

Ông đẩy trượt thanh lui tới trong chương trình audio lùi lại từ đầu cuộc nói chuyện và lại nhấp PHÁT một lần nữa.

“Tôi biết cậu là ai rồi, thực sự tôi biết mọi điều cần biết về cậu.”

Gabriel nhấn DỪNG.

“Chỉ nói chuyện thôi,” Lavon nói, “không có gì khác hơn đâu.”

“Anh có chắc điều đó không, Eli? Anh có chắc chắn một trăm phần trăm hay không?”

“Tôi chắc chắn như sáng mai mặt trời sẽ mọc và đêm mai sẽ lặn. Tôi tin tưởng có căn cứ rằng Mikhail sẽ sống sót sau khi uống một ly rượu với Gennady Lazarev.”

“Trừ trường hợp Gennady sẽ mời cậu ta một ly rượu nóng pha polonium (kim loại hiếm có tính phóng xạ).”

Gabriel thò tay tới con chuột máy vi tính, nhưng Lavon giữ tay ông lại. “Chúng ta tới Copenhagen để hội họp,” ông nói. “Vậy cứ hội họp đi.”

Gabriel cầm điện thoại lên và bấm số di động của Mikhail. Tiếng điện thoại của ông reng lên như cừu kêu be he vang lại từ hai loa của máy vi tính cũng như giọng nói của Mikhail khi cậu ta đáp máy.

“Đêm mai hãy làm việc đó,” Gabriel nói. “Hãy kiểm soát nơi hẹn gặp với khả năng tốt nhất của mình. Không có chuyện bất ngờ.”

Ông cúp máy chẳng nói một lời nào và lắng nghe trong khi Mikhail bấm số của Lazarev. Hắn ta trả lời ngay lập tức.

“Tôi quá đổi vui mừng vì cậu đã gọi.”

“Tôi có thể làm gì để giúp ông, thưa ông Lazarev?”

“Cậu có thể dùng bữa tối với tôi đêm mai.”

“Tôi có công chuyện với Viktor.”

“Cậu cứ cáo lỗi đi.”

“Ở đâu thì được?”

“Tôi sẽ tìm một chỗ cách xa.”

“Đừng cách xa *quá*, ông Lazarev ạ. Tôi không thể ra ngoài vòng kiểm soát hơn khoảng chừng một giờ.”

“Bây giờ thì thế nào?”

“Bây giờ rất tuyệt.”

“Tôi sẽ cho xe hơi đến đón cậu.”

“Tôi đang ở Khách sạn Angleterre.”

“Vâng, tôi biết,” hắn nói rồi mới ngắt kết nối. Gabriel chuyển nguồn âm thanh của máy vi tính từ điện thoại của Mikhail sang máy truyền dẫn trong phòng Gennady Lazarev ở Khách sạn Imperial. Ba gã người Nga đang cười ngặt nghẽo. Ông nghĩ chắc chắn chúng đang chế nhạo mình.

COPENHAGEN, ĐÀN MẠCH

NGÀY THỨ NHÌ của diễn đàn tái diễn lại ngày đầu tiên một cách buồn chán. Mikhail vẫn trung thành ở bên cạnh Viktor Orlov suốt, mỉm cười với vẻ vui tươi quá mức của một kẻ sắp sửa phạm tội ngoại tình. Trong tiệc rượu cocktail, lại một lần nữa cậu đeo bám quanh hai người Brazil đang vui vẻ chè chén, dường như tiu ngriu khi cậu từ chối lời mời cùng tham gia với họ vào một cuộc nô đùa âm ỉ ở một số hộp đêm sống động tại Copenhagen. Từ biệt rồi, cậu lôi Viktor ra khỏi những bàn tay nắm chặt của bộ trưởng dầu lửa Kazakhstan rồi đẩy y vào đằng sau chiếc limousine thuê. Cậu đợi tới khi hai người cách Khách sạn Anglettere vài khối nhà rồi mới nói mình chẳng còn hơi sức nào để dùng bữa tối. Cậu nói như thế với một giọng vừa đủ to để các máy truyền dẫn của bọn Nga hiện diện có thể thu được.

“Cô ấy tên gì thế?” Orlov hỏi, đã biết kế hoạch của cậu ta buổi tối hôm ấy rồi.

“Không phải thế, ông Viktor ạ.”

“Thế thì là gì?”

“Tôi bị nhức đầu kinh khủng.”

“Hy vọng chẳng có gì nghiêm trọng.”

“Chắc chắn chỉ là một khối u trong đầu thôi.”

Lên lầu và vào phòng, Mikhail gọi vài cú điện thoại về London để bảo đảm vỏ bọc của mình và gửi một thư điện tử hư đốn cho cô thư ký riêng của cậu để bọn mật thám không gian mạng ở Trung tâm Moscow biết dù sao đi nữa cậu cũng là một con người. Sau đó cậu tắm vòi sen và thay y

phục để dự buổi dạ tiệc, đây không chỉ là một thách thức đơn giản như cậu nghĩ lúc ban đầu. Người ta thường mặc gì, cậu thầm nghĩ, khi đang phản bội ông chủ bị phế bỏ của mình bằng cách đi gặp nhà quản trị của một công ty dầu lửa thuộc quyền sở hữu và điều hành bởi tình báo Nga? Cậu khoác một bộ com lê đơn giản, màu xám Xô viết và một áo sơ mi lễ phục có cổ tay áo giả của Pháp. Cậu quyết định không đeo cà vạt vì sợ sẽ khiến mình trông có vẻ nhiệt tình quá mức. Ngoài ra, nếu chúng có ý định giết cậu thì cậu không muốn đeo một món phụ kiện có thể dùng làm hung khí giết người.

Theo chỉ dẫn của Gabriel, cậu để mọi bóng đèn trong phòng cháy sáng và treo bảng XIN ĐỪNG QUẤY RẦY trên chốt cửa trước khi đi tới thang máy. Đại sảnh khách sạn là cả một biển đại biểu. Khi tiến về phía cửa, cậu thấy Yossi, phóng viên mới được tạo ra của tờ *Energy Times* không hề tồn tại, đang phỏng vấn một trong những người Iran không đeo cà vạt. Bên ngoài những hạt tuyết cứng đang thổi như một cơn bão cát qua phần mở rộng của Quảng trường King's New. Một chiếc sedan hiệu Mercedes dòng S màu đen chờ sẵn ở sát vỉa hè. Đứng cạnh cửa sau xe đang mở ra một gã người Nga cao 2,4 mét. Người ta gọi gã là Igor.

“Ta đi đâu đây?” Mikhail hỏi khi chiếc xe lao vọt tới trước với một cái lắc lư.

“Ăn tối,” Igor tài xế làu bàu.

“À,” Mikhail khẽ nói, “tôi rất vui vì chúng ta đã giải quyết việc ấy ổn thỏa.”

Gã tài xế Nga không nghe lời Mikhail nhận xét, nhưng Gabriel nghe thấy. Gabriel ngồi sau tay lái một chiếc sedan hiệu Audi đậu trong một ngõ hẻm quanh góc phố gần lối vào khách sạn. Keller ngồi bên cạnh ông, một máy tính bảng để trên đầu gối. Trên màn hình là bản đồ Copenhagen, với vị trí của Mikhail được miêu tả bằng một đốm sáng xanh lơ nhấp nháy. Ngay giây phút đó, đốm sáng đang nhanh chóng rời khỏi Quảng trường King's

New hướng về một khu vực chưa biết rõ của Copenhagen để đến các nhà hàng. Gabriel vặn chìa khóa, chẳng có gì phải gấp gáp cả. Rồi ông nhìn đốm sáng xanh lơ và thận trọng theo sau nó.

Hiển nhiên, Mikhail và Gennady Lazarev sẽ không ăn tiệc ở Copenhagen buổi tối hôm ấy. Bởi vì trong nhiều phút rời khỏi khách sạn, chiếc Mercedes to lớn màu đen phóng hết tốc lực ra khỏi khu phố chợ, cho thấy Igor đã quen lái xe trong thời tiết có tuyết rơi. Gabriel chẳng cần bắt kịp tốc độ liều mạng của chiếc xe ấy. Đốm sáng xanh lơ trên màn hình vi tính của Keller đã cho ông biết rõ mọi điều mình cần biết rồi.

Sau khi ra khỏi các quận phía Nam thủ đô, đốm sáng di chuyển trên xa lộ E20 tiến về phía Nam vào một vùng của Đan Mạch gọi là Zealand, và khi từ quốc lộ rẽ vào nội địa về phía khu phố chợ Ringsted cổ kính, đốm sáng tách rời ra và trôi đi về phía bờ biển. Gabriel và Keller cũng làm như vậy và chẳng bao lâu đã thấy mình chạy trên một con đường hẹp có hai làn xe với mặt nước đen ngòm của Vịnh Koge ở bên trái và những cánh đồng tuyết bên phải. Họ theo con đường đó rất nhiều dặm cho tới khi gặp một khu định cư gồm những căn nhà nhỏ mùa hè xếp đặt lộn xộn dọc theo một bãi biển lộng gió đầy sỏi đá, và chính ở đó đốm sáng nhấp nháy ngừng di chuyển. Gabriel từ từ tắt vào lề đường rồi tăng âm lượng cho tai nghe của mình, ông nghe tiếng cửa xe mở, những bước chân trên các phiến đá lát đường phủ tuyết và nhịp tim như búa đóng cọc không kiềm chế nổi của Mikhail.

Căn nhà nhỏ ấy ở trong số những căn đẹp nhất của cả khu. Nó có một lối đi nhỏ dành cho xe hơi hình chữ U, một nhà xe lợp ngói đỏ bốn bề trống hoác và một khu vườn trên nền đất cao trước nhà đóng khung trong một hàng rào được cắt xén và những vách tường bằng gạch nhỏ kiên cố. Mười hai nấc thang dẫn lên một hiên nhà có lan can trắng. Hai chậu cây đứng như hai tên

lính gác hai bên cửa kính. Khi khách tới gần, cánh cửa chợt mở toang và Gennady Lazarev bước ra hiên nhà để chào đón khách. Hắn mặc một áo pull trông đầu có cổ lặn xuống và một áo len đan thật dày kiểu Bắc Âu. “Nicholas!” hắn gọi như thể khách là một người bà con bị điếc. “Vào trong đi, kéo bị nhiễm lạnh đến chết rét đấy. Xin lỗi vì đã đưa cậu đi cả quãng đường dài đến tận đây, nhưng tôi chưa bao giờ thấy thoải mái khi bàn việc kinh doanh trong các nhà hàng và khách sạn.”

Hắn chìa tay ra cho cậu rồi kéo qua ngưỡng cửa như thể lôi một kẻ sắp chết đuối từ dưới biển lên. Rồi sau khi đóng cửa thật nhanh, hắn cởi áo khoác cho cậu và trong phút chốc ngắm kỹ báu vật vừa bắt được. Mặc dù có quyền hành và của cải, trông Lazarev vẫn có vẻ như một khoa học gia làm việc cho chính phủ. Với cặp mắt kính tròn và cặp lông mày nhíu lại, hắn có dáng dấp của một người mãi cố hết sức giải một phương trình toán học.

“Cậu bỏ Viktor mà đi có gặp rắc rối gì không?” hắn hỏi.

“Không có,” Mikhail đáp. “Thực sự tôi nghĩ ông ấy vui vì tổng khứ tôi đi vài giờ.”

“Dường như hai người rất ăn ý với nhau, phải không?”

“Đúng thế?”

“Nhưng bất kể trường hợp nào cậu cũng đã đến rồi,” Lazarev chỉ rõ.

“Tôi đã cảm thấy mình phải thế?”

“Vì sao?”

“Bởi vì khi một người như Gennady Lazarev yêu cầu gặp gỡ, nhận lời thường là một ý hay.”

Lời Mikhail nói hiển nhiên khiến Lazarev hài lòng. Rõ ràng gã người Nga không miễn nhiệm với những lời nịnh bợ.

“Và cậu đã không cho anh ta biết cậu đi đâu chứ?” hắn hỏi.

“Dĩ nhiên là không.”

“Tốt lắm,” hắn kẹp chặt bàn tay thanh mảnh của mình lên vai khách. “Hãy đến uống một ly. Gặp những người khác nữa.”

Lazarev hộ tống Mikhail vào trong một gian phòng rộng lớn có các cửa sổ nhìn ra mặt biển. Hai gã đàn ông chờ ở đó, nín lặng một cách khó chịu thường tiếp theo sau là một cuộc tranh cãi. Một gã đang rót một ly rượu ở chiếc xe đẩy; gã kia đang sưởi ấm trước lò lửa. Gã ở xe đẩy có bóng dáng của một con gấu phục phịch, mái tóc đen lưa thưa chải sát da đầu. Mikhail không thể thấy nhiều chi tiết về gã đàn ông ở lò lửa vì lưng gã quay lại với gian phòng.

“Đây là Dmitry Bershov,” chủ nhà chỉ vào gã đàn ông ở xe đẩy. “Tôi chắc chắn cậu từng nghe cái tên ấy rồi. Dmitry là nhân vật số hai của tôi đấy.”

“Vâng, dĩ nhiên là thế,” khách bắt lấy bàn tay chìa ra. “Thật vui thích khi gặp ông.”

“Cũng thế,” Bershov phát âm thật đúng ngữ điệu.

“Còn người đàn ông ở đằng kia,” Lazarev trở vào hình dáng ở lò lửa, “là Pavel Zhirov. Anh ấy lo công tác an ninh của công ty và làm bất cứ việc bẩn thỉu nào cần phải làm. Chẳng đúng thể sao, Pavel?”

Gã đàn ông ở lò lửa xoay vòng chậm chậm cho tới khi chăm chặp nhìn thẳng vào mặt Mikhail. Gã mặc một áo len dài tay màu đen và một quần dài màu xám tro.

Đầu tóc vàng hoe hoa râm cắt ngắn; khuôn mặt trơ xương nổi lên một cái miệng nhỏ trông có vẻ tàn bạo. Mikhail nhận ra ngay tức khắc mình đã trông thấy gương mặt này trước đó. Nó ở trên tấm hình chụp bữa tiệc trưa xảy ra trên đảo Corse vài giờ trước khi Madeline Hart biến mất. Giờ đây, gương mặt đó ra khỏi ánh lửa và tiến về phía cậu, cái miệng nhỏ tạo hình gì đó như là một nụ cười.

“Chúng ta đã từng gặp nhau chưa nhỉ?” Zhirov vừa hỏi vừa siết chặt bàn tay Mikhail.

“Chưa, tôi không nghĩ thế.”

“Trông cậu có vẻ quen thuộc với tôi.”

“Rất nhiều người đã nói thế đấy.”

Nụ cười phai nhạt đi, cặp mắt nheo lại. “Cậu có mang theo điện thoại đây không?” hần hỏi.

“Tôi vẫn gọi và nhận các cuộc điện thoại tới tấp.”

“Xin cậu cảm phiền tắt máy, có được không?”

“Có thực sự cần thiết không?”

“Có đấy,” hần đáp. “Gỡ pin ra luôn đi. Có thể thời buổi này như thế chẳng hề quá cẩn thận đâu.”

Ba mươi giây sau đốm sáng xanh lơ trên máy tính bảng vụt tắt. Gabriel gỡ tai nghe ra và nhăn nhó.

“Chuyện gì vừa xảy ra thế?” Keller hỏi.

“Mikhail đã ngoài tầm kiểm soát.”

“Điều đó có ý nghĩa gì?”

Đội trưởng giải thích. Rồi ông rút điện thoại di động từ túi áo khoác và gọi cho Eli Lavon ở nhà an toàn. Họ nói trong vài giây bằng tiếng Do Thái ngắn gọn dùng trong các điệp vụ.

“Chuyện gì đang diễn ra thế?” Keller hỏi sau khi Gabriel đã ngắt kết nối.

“Hai tên côn đồ SVR từ *rezidentura* ở Copenhagen đang lục soát phòng của Mikhail tại Khách sạn Angleterre.”

“Đấy có phải việc tốt lành không?”

“Đó là một việc rất tốt.”

“Ông chắc chắn điều ấy chứ?”

“Không.”

Gabriel dứt điện thoại trở vào túi rồi dăm dăm ngó ra ngoài cửa kính, nhìn gió thổi những con sóng vỗ vào bãi biển đã đóng băng, chờ đợi, ông trầm nghĩ. Lúc nào cũng chờ đợi.

ZEALAND, ĐÀN MẠCH

T RÊN BÀN ĐÃ được bày biện một bữa tiệc buffet thịnh soạn toàn những món ăn Nga. Nguồn gốc thức ăn không được rõ, vì chẳng có dấu hiệu nào chứng tỏ trong nhà còn có người nào khác ngoài ba nhà quản trị. Mikhail tự hỏi bọn chúng đã làm cách nào để bảo đảm an ninh cho cơ ngơi này khi chỉ được báo trước một thời gian ngắn như thế. Cậu quả quyết chúng đã không làm gì cả. Chắc chắn đó là một nhà an toàn của Volgatek đã có sẵn. Hoặc có lẽ đó là nhà an toàn của SVR. Hoặc có lẽ chẳng thành vấn đề. Có lẽ đó là một điều phân biệt chẳng hề khác biệt.

Bây giờ đây, thức ăn vẫn chỉ là vật trang trí. Một ly rượu đã được đặt vào tay khách - tất nhiên là rượu vodka - và cậu đã được đặt ngồi vào ghế danh dự có thể nhìn rất rõ mặt biển đen ngòm. Dmitry Bershov, lực sĩ của công ty, đang đếm bước ở mép phòng thật chậm chạp tỏ rõ quyết tâm của một kẻ sắp lên võ đài thi đấu. Pavel Zhirov, kẻ nắm giữ bí mật của Volgatek đã bắt cóc Madeline Hart, đang lom lom ngó lên trần nhà như thể tính toán phải dùng bao nhiêu dây thừng để treo cổ Mikhail. Sau cùng cái nhìn chăm chăm khó chịu của Zhirov hướng về Gennady Lazarev lúc đó đã chiếm chỗ gần lò lửa. Tên này đang quan sát kỹ trận thi đấu và ngẫm nghĩ về câu hỏi khách vừa đặt ra ít lâu trước đó: “Sao tôi lại đến đây?”

“Vì sao cậu *lại đến đây?*” cuối cùng gã người Nga hỏi lại.

“Tôi đến đây vì ông bảo tôi đến.”

“Phải chẳng cậu vẫn luôn nhận lời đi gặp kẻ thù của người ký séc thanh toán tiền lương cho cậu?” Lazarev từ từ quay lại để lắng nghe câu trả

lời của khách.

“Có phải đây là nội dung cuộc gặp này?” một lát sau Mikhail hỏi lại. “Có phải ông đang tuyển mộ tôi làm nội gián bên cạnh Viktor?”

“Dường như cậu quen thuộc với ngôn ngữ của nghề gián điệp, Nicholas ạ.”

“Tôi đọc sách.”

“Loại sách nào thế?”

Mikhail đặt ly rượu xuống một cách thận trọng. “Chuyện này bắt đầu nghe có vẻ quá đỗi giống như thẩm vấn rồi đấy,” cậu thản nhiên đáp. “Nếu ông không phiền lòng, chắc bây giờ tôi muốn trở về khách sạn.”

“Như thế sẽ là một sai lầm về phía cậu đấy.”

“Sao chứ?”

“Bởi vì cậu vẫn chưa nghe lời đề nghị của tôi.”

Lazarev mỉm cười cầm lấy ly rượu Mikhail vẫn chưa đụng tới và mang đến xe đẩy để rót một ly mới. Mikhail nhìn Pavel Zhirov và đáp trả lại bằng cái nhìn chăm chặp vô hồn. Tuy thế trong thâm tâm cậu đang thay bộ đồ bằng len sẫm màu của Zhirov bằng trang phục mùa hè tươi sáng mà hẳn đã mặc để ăn trưa trong nhà hàng Les Palmiers ở thị trấn Calvi. Khi ly rượu lại xuất hiện, cậu xóa đi hình ảnh ấy trong tâm tưởng như lau phấn trên bảng đen và chỉ nhìn Lazarev. Lòng mày hẳn đang nhíu lại như thể đang vật lộn với một phương trình không thể tìm ra lời giải.

“Cậu có phiền không nếu ta dùng tiếng Nga để tiếp tục phần còn lại của cuộc nói chuyện này?” cuối cùng hẳn hỏi.

“Tôi e rằng vốn tiếng Nga của tôi chỉ vừa đủ dùng trong các nhà hàng và trên các taxi mà thôi.”

“Tôi đã nghe người có thẩm quyền cao nhất bảo tiếng Nga của cậu khá giỏi. Thực sự lưu loát đấy.”

“Ai bảo ông như thế?”

“Một ông bạn từ công ty Gazprom,” Lazarev thật thà trả lời. “Ông ấy nói với cậu một thời gian ngắn ngủi ở Prague khi cậu đến đây với Viktor.”

“Lời nói lan xa quá.”

“Tôi e rằng ở Moscow chẳng có gì là bí mật cả, Nicholas ạ.”

“Tôi cũng nghe nói thế?”

“Cậu học tiếng Nga ở nhà trường à?”

“Không phải.”

“Nghĩa là cậu đã phải học ở nhà.”

“Tôi đã phải làm thế.”

“Bố mẹ cậu là người Nga sao?”

“Và cả ông bà tôi cũng thế,” khách đáp lại.

“Làm sao cuối cùng họ lại đến định cư ở nước Anh?”

“Theo cách bình thường.”

“Thế nghĩa là gì?”

“Họ rời nước Nga khi Sa hoàng sụp đổ và định cư ở Paris. Và sau đấy họ đến London.”

“Tổ tiên cậu là giai cấp tư sản à?”

Họ chẳng phải là bôn-sê-vích, có phải ông muốn hỏi chuyện ấy không?”

“Chắc là thế đấy.”

Mikhail có vẻ cân nhắc kỹ những lời ăn tiếng nói kế tiếp. “Ông cố tôi là một doanh nhân thành đạt tầm trung, không muốn sống dưới chế độ cũ.”

“Tên cụ ấy là gì thế?”

“Dòng họ nhà tôi là Avdonin, sau họ đổi lại thành Avedon.”

“Như thế tên thật của cậu là Nikita Avdonin,” Lazarev chỉ rõ.

“Nicolai chứ ạ,” Mikhail sửa lại.

“Tôi xin gọi cậu là Nicolai, được không?”

“Nếu ông muốn,” cậu đáp.

Kế đó khi Lazarev nói tiếp, hẳn dùng tiếng Nga. “Cậu đã bao giờ đến Moscow chưa?”

“Chưa ạ,” Mikhail đáp lại cũng bằng ngôn ngữ ấy.

“Sao lại chưa?”

“Tôi chưa bao giờ có lý do gì để làm thế.”

“Cậu chẳng hiểu kỳ muốn trông thấy quê hương mình hay sao?”

“Nước Anh mới là quê hương của tôi, còn Nga là đất nước gia đình tôi đã trốn chạy.”

“Cậu từng là kẻ thù của Liên Xô?”

“Lúc ấy tôi còn quá trẻ nên đâu có thù hằn gì.”

“Còn chính phủ hiện thời của chúng tôi thì sao?”

“Về điều gì ạ?”

“Cậu có chia sẻ ý kiến của Viktor Orlov cho rằng tổng thống của chúng tôi là một kẻ cắp vặt cầm quyền độc đoán hay không?”

“Điều này có thể khiến ông ngạc nhiên, ông Lazarev ạ, nhưng Viktor và tôi chẳng hề bàn chuyện chính trị.”

“Quả thật tôi rất ngạc nhiên đấy.”

Mikhail không nói gì nữa. Lazarev cho đề tài ấy qua đi. Cái nhìn chăm chú của hắn chuyển từ Bershov sang Zhirov rồi một lần nữa dừng lại ở Mikhail. Khi nói tiếp, hắn lại dùng tiếng Anh.

“Tôi cho rằng cậu đã đọc tin về giao dịch bọn tôi đã đạt được với chính phủ Vương quốc Anh cho phép bọn tôi khoan dầu ở Bắc Hải rồi.”

“Hai mỏ mới phát hiện ngoài khơi Quần đảo phía Tây,” Mikhail nói như thể đang đọc từ một tờ quảng cáo. “Sản lượng theo đề án lúc khai thác tối đa là một trăm nghìn thùng mỗi ngày.”

“Rất ấn tượng đây.”

“Đấy là công việc của tôi, ông Lazarev ạ.”

“Thật ra đấy là công việc của *tôi*.” Lazarev tạm dừng rồi nói tiếp, “Nhưng *tôi* muốn *cậu* điều hành giúp *tôi*.”

“Đề án Quần đảo phía Tây sao?”

Lazarev gật đầu.

“Xin lỗi ông Lazarev,” Mikhail tỏ vẻ cung kính, “nhưng *tôi* không phải là người quản lý dự án.”

“*Cậu* từng làm công việc tương tự ở Bắc Hải cho Công ty Dịch vụ Dầu lửa KBS cơ mà.”

“Vì thế *tôi* không muốn làm việc ấy lần nữa. Ngoài ra *tôi* đã ký hợp đồng với Viktor rồi.” Mikhail đứng thẳng lên. “Ông sẽ tha lỗi cho *tôi* nếu *tôi* không ở lại để dùng bữa tối, ông Lazarev à, nhưng thực sự *tôi* nên về.”

“Nhưng mà *cậu* vẫn chưa nghe phần còn lại của lời đề nghị cơ mà.”

“Nếu là cái gì đấy giống như phần đầu,” khách nói vắn tắt, “*tôi* chẳng quan tâm đâu ạ.”

Lazarev dường như không nghe thấy. “Như *cậu* biết đấy, Nicolai ạ, Volgatek đang mở rộng hoạt động ở châu Âu và những nơi khác nữa. Nếu *bọn* *tôi* muốn thành công trong công việc liên lĩnh ấy thì cần phải có những nhân tài như *cậu*. Những người am hiểu phương Tây và nước Nga.”

“Như thế mà gọi là một lời đề nghị hay sao?”

Lazarev bước tới một bước và đặt hai bàn tay lên hai vai khách thật đúng điệu của một ông chủ. “Quần đảo phía Tây chỉ là khởi điểm,” hắn nói như thế trong phòng chẳng còn ai khác. “*Tôi* muốn *cậu* giúp *tôi* xây dựng một công ty dầu lửa thực sự đạt đến tầm cỡ toàn cầu. *Tôi* sẽ làm cho *cậu* trở nên giàu có, Nicolai Avdonin ạ. Giàu có vượt ra ngoài những giấc mơ rồ dại nhất của *cậu*.”

“*Tôi* cũng đã làm việc hoàn toàn rất tuyệt đấy thôi.”

“Như *tôi* được biết về Viktor, anh ta đang cho *cậu* một ít tiền lẻ vừa thối lại trong túi mà thôi.” Hắn mỉm cười, siết chặt vai *cậu*. “Đến với Volgatek đi, Nicolai. Hãy về nhà mình.”

Chỗ tận cùng phía Nam của Vịnh Koge chẳng phải là nơi hai người đàn ông có thể ngồi quá lâu trong một chiếc xe hơi đang đậu mà không ai để ý tới, vì vậy Gabriel và Keller lái xe tới thị trấn gần nhất và ngồi vào bàn trong một quán ăn nhỏ ấm áp phục vụ thức ăn hỗn hợp của Ý và Trung Hoa chẳng ngon lành gì. Keller xơi vừa vụn phần của hai người, nhưng Gabriel chỉ uống trà đen. Trong tai nghe của ông vẫn im lặng và trong tâm tưởng chỉ có những hình ảnh của Mikhail bị bắt đưa đi tới chỗ chết qua một khu rừng bạch dương tuyết phủ. Hai lần ông định đứng thẳng lên vì sợ hãi và thất vọng, và hai lần gã người Anh đã bảo ông ngồi xuống đợi xem chuyện gì sẽ xảy ra. “Ông đã làm xong việc của mình rồi,” Keller bình thản nói, một nụ cười điệp vụ gượng gạo hiện lên trên gương mặt r ám nắng của y. “Cứ để từ từ rồi sẽ kết thúc thôi.”

Cuối cùng một giờ ba mươi ba phút sau khi Mikhail đi vào căn nhà gần bãi biển, Gabriel đột nhiên nghe có âm thanh điện tử kêu tanh tách trong tai, theo sau là tiếng gió gầm gào - cũng là cơn gió rung những ô kính cửa sổ phủ đầy sương giá kêu lạch cạch cách mặt ông chừng gần 10 cm. Rồi ông thở phào nhẹ nhõm khi nghe giọng nói của Mikhail, chỉ khe khẽ vì lạnh giá.

“Tôi sẽ suy nghĩ chuyện ấy, Gennady ạ. Thật đấy.”

“Cậu đừng suy nghĩ quá lâu nhé, Nicolai, bởi vì lời đề nghị của tôi có thời hạn đấy.”

“Tôi có bao nhiêu thời gian?”

“Tôi muốn có câu trả lời trong một tuần. Bằng không tôi sẽ phải đi theo một hướng khác.”

“Và nếu tôi đồng ý thì sao?”

“Bọn tôi sẽ đưa cậu đi Moscow vài ngày để cậu có thể gặp những người còn lại trong đội ngũ. Nếu cả hai ta đều thích những điều trông thấy, ta sẽ đi bước kế tiếp. Nếu không, cậu cứ ở lại với Viktor và giả vờ như chuyện này chưa bao giờ xảy ra.”

“Vì sao lại là Moscow?”

“Cậu sợ đến Moscow hay sao, Nicolai?”

“Dĩ nhiên là không.”

“Cậu không nên thế. Pavel sẽ chăm sóc cậu thật tử tế.”

Đó là những lời nói cuối cùng của cả hai. Sau đó một cánh cửa đóng sập lại, một động cơ xe hơi khởi động, và đốm sáng xanh lơ bắt đầu di chuyển ngang qua màn hình máy tính bảng. Khi nó tới gần tọa độ của quán café, đội trưởng quay đầu lại và thấy chiếc Mercedes to lớn màu đen ào ào phóng qua trong một đám tuyết cuộn xoáy mịt mù. Mikhail đã sống sót trở về. Tất cả những gì họ phải làm là lôi kéo cậu ra khỏi biển cả và đưa cậu về nhà.

Hành trình trở về Copenhagen kéo dài bốn mươi lăm phút và quá bình yên đến gần như nhàm chán. Gabriel cho Keller cầm tay lái để ông có thể tập trung hết thính lực vào dòng âm thanh trực tiếp lọt vào tai mình, chẳng có gì khác ngoài tiếng nổ êm êm của một động cơ Mercedes và tiếng gõ nhẹ đều đều. Mới đầu Gabriel cho là có gì đó lỏng lẻo dưới gầm xe. Rồi ông nhận ra đó là Mikhail đang đánh trống bằng ngón tay lên tay vịn, điều cậu vẫn thường làm khi bực bội.

Tuy nhiên khi ra khỏi xe hơi ở Khách sạn Angleterre, trông Mikhail có vẻ như một kẻ bất cần mọi sự trên đời. Khi đi vào đại sảnh, cậu thấy mấy người Brazil đang chè chén trong quán rượu và quyết định cùng uống với họ một ly rất xứng đáng trước khi đi ngủ. Sau đó cậu lên phòng mình, chẳng có một dấu vết nào sau cuộc lục soát cực kỳ chuyên nghiệp xảy ra lúc cậu đi vắng. Ngay cả máy tính xách tay của cậu đã phải chịu một cuộc lục lợi bằng kỹ thuật số cũng ở nguyên vị trí cũ. Cậu dùng nó để thảo nhanh một lá thư ưu tiên chớp nhoáng, mà một bản in ra Eli Lavon đang cầm trong tay khi Gabriel và Keller trở về nhà an toàn trên đường phố có một cái tên không thể phát âm.

“Anh đã làm được việc đó rồi, Gabriel à,” Lavon nói. “Anh đã tóm được hắn rồi.”

“Ai vậy?” Gabriel hỏi.

“Thằng Paul đó,” Lavon mỉm cười đáp lại. “Pavel Zhirov của Công ty Dầu khí Volgatek chính là *thằng Paul* đó.”

Cuộc tranh luận xảy đến kể đó là một trong những sự kiện tồi tệ nhất trong lịch sử lâu dài của cả đội, thế nhưng nó đã được tiến hành quá lạng lẽ tới nỗi Keller hoàn toàn chẳng hề hay biết. Tuy không phải là trường hợp điển hình, họ chia hẳn ra thành hai phe, với Yaakov nắm quyền chỉ huy phe đối nghịch. Lý lẽ của anh ta đơn giản và được bảo vệ thật hăng hái. Họ nhận làm điệp vụ này vì một lý do: tìm chứng cứ người Nga đã thực hiện việc bắt cóc Madeline Hart như một phần của âm mưu để chiếm đoạt dầu lửa của Vương quốc Anh. Giờ đây chứng cứ đó đang ngồi trong phòng hãn ở Khách sạn Imperial dưới hình dạng của Pavel Zhirov, trưởng ban an ninh của Volgatek và một tên mật vụ ác ôn côn đồ của Trung tâm Moscow, nếu như từng có một tên như thế. Họ chẳng có chọn lựa nào khác ngoài việc tiến công hãn ngay lập tức, Yaakov lập luận. Bằng không hãn sẽ mãi mãi vượt khỏi tầm tay của họ.

Thật không may cho Yaakov, lãnh đạo phe đối lập không phải ai khác mà chính là sếp tương lai của họ; Gabriel bình tĩnh giải thích tất cả những lý do tại sao Pavel Zhirov sẽ rời khỏi Copenhagen vào buổi sáng theo lịch trình đã định. Ông nói họ không có thời gian để vạch kế hoạch hay diễn tập điệp vụ ấy một cách đàng hoàng. Họ cũng chẳng tìm được cơ hội để xử hãn một cách minh bạch phù hợp với bất cứ tiêu chí của Văn phòng hiện hữu nào. Các điệp vụ va chạm lúc nào cũng gặp nhiều rủi ro bất trắc, ông nói. Và một điệp vụ va chạm không có kế hoạch là một phương cách gây tai họa mà Văn phòng chẳng thể nào chấp thuận vào lúc này. Pavel Zhirov sẽ được thả cho đi. Và nếu cần thiết Văn phòng sẽ xách giùm túi cho hãn.

Và thế là lúc mười giờ sáng hôm sau, Pavel Zhirov tức là Paul rảo bước ra khỏi cửa Khách sạn Imperial cùng với Gennady Lazarev và Dmitry Bershov. Bọn chúng cùng ra sân bay Copenhagen trong một chiếc

limousine do tài xế lái và lên một máy bay tư nhân đi Moscow. Yossi chụp nhanh một tấm hình cuối cùng lúc chúng khởi hành cho một bản tin không tồn tại rồi lên một chuyến bay đi London. Tối hôm ấy anh ta cùng các thành viên khác của đội lại một lần nữa tụ tập quanh Gabriel trong nhà an toàn ở làng Grayswood. Nicolai Avdonin sẽ tới một thành phố của bạn dị giáo để dự một cuộc phỏng vấn xin việc làm, Gabriel nói. Và cả đội sẽ đi với cậu ta.

LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

THU TRIỆU TẬP tới nơi qua đường dây liên lạc bảo mật lúc xế chiều ngày hôm sau. Gabriel đã tính tới chuyện phốt lờ, nhưng tin nhắn nói rõ nếu không chịu xuất hiện sẽ đưa tới hậu quả hủy bỏ ngay lập tức quyền hạn đặc biệt của ông đối với điệp vụ. Và do đó, lúc sáu giờ tối hôm ấy, ông miễn cưỡng lái xe tới Trung tâm London và lên vào Đại Sứ quán Israel qua cửa sau. Trưởng trạm liên lạc, một kẻ háo danh có vết sẹo trong chiến trận tên là Natan, chờ đợi một cách căng thẳng trong tiền phòng. Anh ta hộ tống ông xuống thang vào nơi Cực Thánh rồi vội vàng bỏ chạy như thể sợ bị thương do văng miếng. Căn phòng không có ai, nhưng nằm yên trên bàn một cái khay bánh mì sandwich và bánh quy bơ của Vienna. Còn có một chai nước khoáng mà ông bỏ vào tủ rồi khóa lại. Ông làm như vậy không phải vì thói quen. Các lý thuyết của Văn phòng dạy rằng một nơi có khả năng gặp mặt kẻ hiềm khích phải dẹp hết bất cứ đồ vật nào có thể dùng làm vũ khí.

Trong hai mươi phút chẳng có ai khác vào phòng. Rồi sau cùng, xuất hiện một người đàn ông có vóc dáng vạm vỡ của một đô vật. Ông ta mặc một bộ com lê sẫm màu dường như cỡ quá nhỏ và một sơ mi lễ phục cổ cao hợp thời trang để lại ấn tượng như thể cái đầu đã được cài chốt trên hai vai. Mái tóc từng có màu vàng dâu tây nay đã hoa râm lóng lánh ánh bạc, được cắt ngắn để che giấu chuyện nó đang rơi rụng với một tốc độ đáng báo động. Ông ta nhìn Gabriel lom lom một lúc qua cặp mắt kính hẹp như thể đang cân nhắc xem nên bắn Gabriel ngay bây giờ hay để tới bình minh. Sau đó, ông ta bước tới chỗ cái khay thức ăn và chằm chằm lắc đầu.

“Anh nghĩ các kẻ thù của tôi có biết hay không?”

“Biết gì, Uzi?”

“Biết tôi không cưỡng lại nổi đồ ăn. Nhất là mấy cái này,” Navot nói tiếp, chộp lấy một cái bánh quy bơ trên khay. “Chắc là di truyền, ông nội tôi không ưa thích món nào hơn một cái bánh quy bơ và một tách cà phê Vienna thơm ngon.”

“Hảo ngọt vẫn tốt hơn ham mê cờ bạc và đàn bà.”

“Anh nói thì dễ lắm,” Navot bực bội đáp. “Giống hệt Shamron. Anh không có nhược điểm nào. Anh liêm khiết.” Navot tạm dừng, rồi nói tiếp, “Thật là hoàn hảo.”

Gabriel có thể hiểu chuyện này sẽ đi đến đâu. Ông vẫn giữ im lặng trong khi Navot nhìn chăm chăm cái bánh quy bơ trên tay như thể đó là căn nguyên mọi vấn đề của ông ta.

“Tôi cho là anh đúng là có *một* nhược điểm,” cuối cùng Navot nói. “Lúc nào anh cũng để cảm nhận cá nhân xen vào khi đưa ra quyết định. Anh phải bỏ cái tật đó đi khi trở thành sếp.”

“Đây không phải chuyện cá nhân, Uzi à.”

Navot mỉm cười gượng gạo. “Vậy là anh không chối chuyện Shamron đã bàn với mình việc trở thành sếp kế tiếp đúng không?”

“Không,” Gabriel đáp, “Tôi không chối đâu.”

Navot vẫn đang mỉm cười mặc dù gần như không phải như vậy. “Anh còn một nhược điểm nữa, Gabriel à. Anh rất thật thà. Thật thà quá mức không hợp với một điệp viên đâu.”

Cuối cùng ông ta ngồi xuống và đặt hai cẳng tay nặng nề lên mặt bàn. Dường như nó bị lún xuống dưới sức nặng ấy. Chăm chú theo dõi ông ta, Gabriel hồi tưởng lại một buổi chiều không vui nhiều năm về trước, khi ông bắt cặp với Navot trong một kỳ huấn luyện về im lặng giết người. Gabriel không đếm xuể mình đã chết đi sống lại bao nhiêu lần trong ngày hôm ấy.

“Tôi còn được bao lâu nữa?” Navot hỏi.

“Thôi mà, Uzi. Chúng ta đừng làm như thế này mà.”

“Tại sao lại không?”

“Vì như vậy sẽ không tốt đẹp gì cho cả hai chúng ta.”

“Vậy chắc hẳn anh đang cảm thấy tội lỗi.”

“Hoàn toàn không.”

“Anh có kế hoạch giành chức của tôi bao lâu rồi?”

“Anh biết tôi tốt hơn vậy mà, Uzi.”

“Tôi cứ tưởng anh như vậy chứ.”

Navot đẩy cái khay thức ăn ra xa rồi nhìn quanh phòng. “Để một chai nước cho tôi tụi nó sẽ chết hết hay sao vậy?”

“Tôi đã bỏ vào tủ khóa lại rồi.”

“Tại sao?”

“Vì tôi không muốn anh cầm nó đánh tôi.”

Ông ta đặt bàn tay lên cùi chỏ của Gabriel và siết chặt. Ngay tức thì Gabriel thấy bàn tay mình trở nên tê dại.

“Lấy nó cho tôi đi,” Navot bảo. “Đó là việc tối thiểu anh có thể làm.”

Gabriel đứng dậy và lấy cái chai ra. Khi ông lại ngồi xuống, cơn giận của Navot dường như đã lắng dịu, chỉ còn giận một chút. Ông ta vặn cái nắp nhôm chỉ dùng ngón cái và ngón trỏ, rồi từ từ rót khá nhiều nước sủi bọt vào một cái tách nhựa trong suốt, ông ta không mời Gabriel uống một chút nào.

“Tôi đã làm gì để phải bị như vậy chứ?” Ông ta tự hỏi chính mình hơn là hỏi Gabriel. “Tôi đã làm sếp rất tốt, một sếp hết sức tốt. Tôi đã quản lý công việc của Văn phòng thật đàng hoàng, và giữ cho đất nước mình thoát khỏi những việc rối rắm chính yếu ở nước ngoài. Tôi có khả năng chấm dứt chương trình hạt nhân của Iran sao? Không, tôi không làm nổi. Nhưng tôi cũng không có đưa chúng ta vào một cuộc chiến đầy tai họa. Đó là công

việc trước tiên của một người lãnh đạo, phải bảo đảm chắc chắn Thủ tướng không ra đi mà chưa chuẩn bị đầy đủ, và không lôi đất nước mình vào một cuộc xung đột không cần thiết. Anh sẽ học được điều đó một khi ngồi vô cái ghế của tôi.”

Khi thấy Gabriel chẳng đáp lại một lời nào, Navot uống nước, cố ý làm như thể đó là những ngụm nước cuối cùng trên trái đất. Ông ta nói đúng một điều; ông ta đã làm sếp rất tốt. Thật không may, những người kế nhiệm xuất hiện trong tầm mắt của ông ta đều ủng hộ Gabriel.

“Còn có một điều anh sẽ mau chóng học được nữa,” Navot lại nói tiếp. “Rất khó điều hành một cục tình báo khi bị một người như Shamron dòm ngó.”

“Đó là cục của ông ta mà. Ông ta đã xây dựng nó từ những ngày đầu và đã biến nó thành như ngày nay.”

“Ông già đó đúng là... một ông già. Thế giới đã thay đổi trong thế kỷ từ khi Shamron làm sếp.”

“Anh không thực sự muốn nói như vậy, Uzi à.”

“Tha lỗi cho tôi, Gabriel, nhưng lúc này tôi không muốn quá nhân từ độ lượng với Shamron. Hay với anh, vì chuyện đó.”

Giám đốc chìm vào trong im lặng vì tức giận. Trưởng trạm Natan ngó qua vách kính cách âm thấy hai người đang trừng mắt nhìn nhau qua cái bàn, liền trở về nơi trú ẩn của mình.

“Tôi còn bao lâu nữa hả?” Navot hỏi.

“Uzi...”

“Tôi có thể xin từ chức được không?”

“Tất nhiên.”

“Đừng nói như đó là chuyện đương nhiên nhất trên đời, Gabriel. Vì từ chỗ tôi ngồi, lúc này dường như không có chuyện gì đương nhiên hết.”

“Anh đã làm sếp rất tuyệt, Uzi à. Sếp giỏi nhất từ thời Shamron.”

“Và phần thưởng cho tôi là gì? Tôi sẽ bị đẩy ra ngoài ăn cám trước thời hạn. Có Trời mới biết chúng ta không thể đồng thời có một sếp và một cựu sếp trong Đại lộ King Saul.”

“Tại sao không?”

“Vì chuyện này không có tiền lệ.”

“Không có tiền lệ với bất cứ chuyện gì như vậy.”

“Xin lỗi Gabriel, nhưng tôi không nên kết thúc sự nghiệp của mình như một trường hợp được cảm thông.”

“Đừng tự hủy hoại mình vì chuyện không đáng như vậy, Uzi à.”

“Anh nói nghe y như má tôi vậy đó.”

“Bà có khỏe không?”

“Ngày khỏe, ngày không.”

“Tôi có thể làm gì hay không?”

“Anh tới thăm bà ấy lần về quê kế tiếp đi. Lúc nào bà cũng rất thương anh, Gabriel à. Mọi người ai cũng thương mến anh hết.”

Navot tự thiết đãi mình thêm một cái bánh quy bơ. Rồi một cái nữa.

“Theo tính toán của tôi,” ông ta phui vụn bánh khỏi mấy ngón tay mập mạp, “tôi còn mười bốn tháng giữ chức vụ này, nghĩa là tôi là người có quyền quyết định có nên phái thật nhiều người giỏi nhất của chúng ta tới những thành phố nguy hiểm nhất trên thế giới hay không.”

“Anh đã cho tôi quyền chỉ huy điệp vụ này.”

“Lúc đó tôi bị một cây súng chĩa vô đầu đó.”

“Thì nó vẫn còn đó thôi.”

“Tôi nhận thấy điều đó, vì vậy sẽ không bao giờ nghĩ tới chuyện phá nước cờ nhỏ nhoi của anh đâu. Thay vì vậy tôi sẽ yêu cầu anh hít vô một hơi thật sâu và bình tĩnh trở lại.”

Được chào đón bằng sự im lặng, Navot ngả người tới trước qua cái bàn và chăm chăm nhìn thẳng vào mắt Gabriel. Trên gương mặt ông ta

chẳng thấy một nét giận dữ nào.

“Anh còn nhớ lần trước chúng ta đi Moscow như thế nào không hả Gabriel, hay là đã dẹp bỏ nó trong tâm trí được rồi?”

“Tôi còn nhớ toàn bộ, Uzi à.”

“Tôi cũng vậy,” Navot đáp lại thật rõ ràng. “Đó là những ngày tồi tệ nhất đời tôi.”

“Tôi cũng vậy.”

Ông ta nheo mắt lại như thể thật tình bối rối. “Vậy nhân danh Thượng Đế, tại sao anh lại tính trở lại đó?”

Khi thấy Gabriel không trả lời, Navot cởi cặp kính ra với vẻ dăm chiêu suy nghĩ và xoa chỗ hai cái mấu lún xuống da thịt trên sống mũi của mình. Hai tròng kính đó cũng như mọi thứ ông ta mặc trên người đều do bà vợ Bella của ông ta chọn lựa. Bà từng làm việc cho Văn phòng một thời gian ngắn như một nhà phân tích hồ sơ Syria và rất yêu thích cái danh phận của một thủ trưởng phụ nhân. Gabriel vẫn từng nghi ngờ sức ảnh hưởng của bà ta đã bành trướng ra xa cái tủ áo của chồng bà.

“Đã xong xuôi rồi mà,” sau cùng Navot nói. “Anh đã đánh nó. Anh đã thắng nó rồi mà.”

“Đánh ai?”

“Thì thắng Ivan.”

“Vụ này không có liên quan gì với Ivan hết.”

“Tất nhiên có liên quan rồi. Và nếu anh không hiểu được điều đó, rốt cuộc có lẽ anh không thích hợp để chỉ huy điệp vụ này.”

“Vậy thì rút lại quyền hạn đặc biệt của tôi đi.”

“Tôi rất muốn. Nhưng nếu tôi làm vậy sẽ khởi động một cuộc chiến có khả năng tôi không thể nào chiến thắng.” Navot đeo kính lại và hơi hé miệng mỉm cười. “Đó là một điều nữa anh phải học khi trở thành sếp, Gabriel à. Anh phải chọn lựa cẩn thận các trận chiến của mình.”

“Tôi đã chọn rồi.”

“Vì tôi vẫn là sếp hơn mười bốn tháng, sao anh không vì phép lịch sự mà cho tôi biết vài nét khái quát trong kế hoạch của anh.”

“Tôi sẽ kéo Pavel Zhiron sang một bên để nói chuyện phiếm. Hẳn sẽ cho tôi biết tại sao lại bắt cóc và sát hại một phụ nữ trẻ vô tội vì lợi ích căn bản của Volgatek. Hẳn cũng sẽ giải thích làm sao Volgatek lại không phải là cái gì khác hơn, mà chính là bình phong che đậy cho KGB. Rồi sau đó tôi sẽ thiêu đốt chúng tới cứng giòn, Uzi à. Tôi sẽ chứng tỏ cho thế giới văn minh thấy một lần và mãi mãi, rằng đám đông hiện đang ngồi trong Điện Kremlin cũng không tốt lành gì hơn.”

“Tôi sẽ tiết lộ cho anh biết một bí mật nho nhỏ, Gabriel à. Thế giới văn minh đã biết rồi và sự quan tâm cũng không hề thua kém. Thật vậy, bọn họ quá bần cùng và khiếp sợ trước tương lai tới nỗi sắp sửa để cho bọn Hồi giáo cực đoan thực hiện giấc mơ hạt nhân của chúng.”

Gabriel không nói gì hết. Navot thở ra nặng nề tỏ ý chịu thua.

“Một lời thú tội sao? Có phải đó là điều anh đang nói không?”

“Trước máy quay phim,” Gabriel nói thêm. “Y như việc hẳn đã bắt Madeline phải làm trước khi giết chết cô ta.”

“Và nếu hẳn không chịu nói thì sao?”

“Ai cũng phải nói, Uzi à.”

“Anh sẽ làm gì với Keller?”

“Y đang đi với tôi.”

“Hẳn là một sát thủ chuyên nghiệp từng cố ý giết anh mà.”

“Chuyện đã qua chúng tôi đã cho qua luôn rồi. Ngoài ra,” Gabriel nói thêm, “tôi sẽ cần một chút cơ bắp phụ thêm nữa.”

“Anh còn cần gì nữa không?”

“Các hộ chiếu, thị thực, lịch trình du lịch, chỗ trọ tiện lợi... những chuyện thông thường thôi, Uzi à. Và tôi còn cần Trạm liên lạc Moscow lập tức đặt Pavel Zhiron dưới sự theo dõi giám sát toàn thời gian.”

“Chỉ vậy thôi sao?”

“Không phải,” Gabriel đáp. “Tôi còn cần anh nữa.”

Navot im lặng.

“Tôi không yêu cầu chuyện này đâu, Uzi à.”

“Tôi biết mà,” Navot đáp. “Nhưng như vậy vẫn không làm cho vụ việc dễ dàng hơn đâu.”

Đã gần nửa đêm khi Gabriel trở về nhà an toàn ở làng Grayswood. Khi đi vào phòng ở chung với Chiara, ông thấy nàng đang ngồi thẳng lưng trên giường, với một tách trà thảo mộc để trên cái bàn cạnh giường và một đồng tạp chí bóng loáng để trong lòng. Mái tóc chải bới thành một búi tóc thả lác đác nhiều sợi tóc quăn, và nàng đang đeo một cặp kính kiểu mới mà nàng đòi mua để đọc sách. Nàng không thoải mái khi đeo kính trước mặt người khác, còn ông thì giữ kín niềm vui vì nàng hơi bị giảm thị lực. Nó cho ông niềm hy vọng có lẽ rồi một ngày kia trông nàng ít giống con gái của ông mà trông giống vợ ông hơn.

“Chuyện ra sao rồi hả anh?” nàng hỏi, không ngước nhìn lên.

“Nhờ nghỉ ngơi và phục hồi thích hợp, có cơ hội để anh có thể sử dụng lại phần nào bàn tay trái của mình.”

“Tệ lắm à?”

“Anh ta nổi giận, và anh không trách anh ta.”

Ông cởi áo khoác và choàng lên lưng ghế. Nàng đảo mắt tỏ vẻ không bằng lòng. Rồi nàng thấm ngón tay và lật qua một trang tạp chí khác.

“Rồi ông ta sẽ cho qua thôi,” nàng nói.

“Đó không phải chuyện người ta dễ bỏ qua đâu, Chiara à. Và đáng lẽ điều đó đã không bao giờ xảy ra nếu em và Shamron đã không cùng chung sức chống lưng cho anh.”

“Không phải vậy đâu, anh yêu.”

“Vậy chính xác là sao?”

“Ông Shamron đã tới gặp em khi anh đang tìm kiếm Madeline bên Pháp. Ông ấy nói muốn tạo sức ép với anh lần chót trước khi trở thành sếp, và ông ta muốn em ủng hộ.”

“Ông ta yêu cầu thật hay đó.”

“Đừng giận, anh Gabriel. Đó là điều ông ấy muốn.” Nàng tạm dừng rồi nói tiếp, “Và đó cũng là điều em muốn.”

“Em à?” ông ngạc nhiên hỏi. “Em có nhận thấy rồi sẽ như thế nào sau khi anh tuyên thệ nhậm chức không?”

“Bọn mình đang ở chung phòng trong một căn nhà an toàn cùng với tám người khác, kể cả một kẻ từng cố sát anh. Em nghĩ mình có thể quản được chuyện anh làm sếp mà.”

Gabriel đi tới giường và lật qua đồng tạt chí bên cạnh Chiara. Một tờ dành cho phụ nữ đang mang thai. Ông giơ nó lên cho nàng xem rồi hỏi, “Có phải em có chuyện gì muốn nói với anh không?”

Nàng giật phắt tờ tạt chí ra khỏi bàn tay Gabriel đang nắm chặt, không đáp lại. Ông nhìn nàng dò xét một lát, đầu nghiêng sang một bên và bàn tay sờ lên cằm.

“Đừng nhìn em như vậy,” nàng bảo.

“Như gì vậy?”

“Như em là một bức tranh.”

“Anh không thể không như vậy.”

Nàng mỉm cười. Sau đó nàng hỏi, “Anh đang nghĩ gì vậy?”

“Anh đang nghĩ ước gì chúng ta chỉ có một mình thay vì ở trong một căn nhà an toàn có tám người khác vây quanh.”

“Kể cả một kẻ từng cố sát anh,” nàng nói thêm. “Nhưng *thực sự* anh đang nghĩ gì vậy?”

“Anh đang thắc mắc tại sao em không yêu cầu anh đừng đi Moscow.”

“Em cũng thắc mắc như vậy.”

“Tại sao em không yêu cầu?”

“Vì bọn nó nhốt cô ta trong một chiếc xe hơi rồi đốt cô ta tới chết.”

“Không có lý do nào khác hay sao?”

“Không có,” nàng đáp. “Và nếu anh thắc mắc em có muốn đi với những người còn lại hay không, câu trả lời là không. Em không nghĩ mình có thể xoay sở được khi trở lại nơi đó. Em có thể mắc một lỗi lầm.”

Không nói một lời nào, Gabriel leo lên giường và áp đầu vào dạ dưới của vợ.

“Anh sẽ không cởi đồ ra à?” nàng hỏi.

“Anh mệt quá không cởi đồ ra nổi.”

“Em đọc thêm một lát nữa, có được không anh?”

“Em có thể làm bất cứ điều gì em muốn.”

Gabriel nhắm mắt lại. Tiếng Chiara nhẹ nhàng lật những trang tạp chí của nàng thôi thúc ông vào giấc ngủ.

“Anh còn thức không?” bất chợt nàng hỏi.

“Không,” ông thì thào.

“Bà ấy có biết chuyện này sẽ kết thúc ở Moscow hay không, Gabriel?”

“Ai?”

“Bà già ở đảo Corse đó. Bà ta có biết không?”

“Có,” Gabriel đáp. “Chắc là bà ta biết đó.”

“Bà ta có cảnh báo nói anh đừng đi không?”

“Không,” Gabriel đáp, trong lúc con dao tội lỗi ngoáy sâu vào ngực ông. “Bà ta nói anh sẽ bình an ở đó.”

“Bà ta còn thấy gì nữa không?”

“Một đứa nhỏ. Bà ta thấy một đứa nhỏ.”

“Con của ai vậy?” Chiara hỏi, nhưng Gabriel không nghe nàng nói. Ông đang chạy về phía một người đàn bà, băng qua một cánh đồng tuyết bất tận. Người đàn bà đang bốc cháy. Tuyết đang nhuộm máu.

LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

UZI NAVOT, GIÁM ĐỐC Cục tình báo mật Israel, tới nhà an toàn ở làng Grayswood lúc bảy giờ hai mươi phút sáng hôm sau, khi một buổi bình minh tháng Mười hai u ám đang ló dạng trên những cây cối trụi của Knobby Copse. Người ông ta gặp trước tiên là Christopher Keller, đang săn đuổi một quả bóng bàn rơi xuống mà Yaakov vừa đập nhẹ sang bên y để giành phần thắng. Tỷ số trận đấu là tám - năm, với Yaakov dẫn đầu và Keller kết thúc thật khó nhọc.

“Ông là ai?” Keller hỏi thăm cái hình dáng cau có đeo mắt kính đang đứng trong tiền sảnh.

“Không phải việc của anh,” Navot đáp.

“Cái tên thật lạ. Tiếng Do Thái, phải không?”

Navot nhăn mặt. “Chắc anh là Keller.”

“Đúng.”

“Gabriel đâu?”

“Ông ấy và Chiara đã đi Guildford.”

“Tại sao lại đi?”

“Bởi vì chúng tôi đã xơi hết cá trong ao nuôi cá.”

“Ai chịu trách nhiệm?”

“Những người ở chung nhà này.”

Giám đốc mỉm cười. “Không còn nữa đâu.”

Khi Navot tới nơi một cách không chính thống, cả đội lâm vào tình trạng chiến tranh. Đó là một cuộc chiến không tuyên bố, như tất cả các cuộc xung đột của đội, và họ sẽ chiến đấu trên một đất nước thù địch với một kẻ thù có tầm vóc và năng lực vượt trội. Văn phòng được xem như một trong các cục tình báo có năng lực nhất thế giới, tuy thế vẫn không phải là đối thủ của bọn huynh đệ thanh kiếm và lá chắn. Cục tình báo Liên bang Nga thừa kế một truyền thống kiêu hùng. Trong hơn bảy mươi năm, KGB đã bảo vệ cho chế độ cũ khỏi các kẻ thù cả thực thụ lẫn giả định, và hành động như đội quân tiên phong ở nước ngoài, tuyển mộ và gài hàng ngàn gián điệp khắp thế giới. Quyền năng của nó hầu như không có giới hạn, cho phép nó tác nghiệp như một nhà nước thực thụ trong một nhà nước. Giờ đây, nó *chính* là nhà nước, và Volgatek là công ty dầu lửa của nó.

Chính mối liên quan này - liên quan giữa Volgatek và SVR - Gabriel đã nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại khi đội công tác bắt đầu làm việc. Công ty dầu lửa và cục tình báo Nga là một và cũng như nhau thôi, ông nói, nghĩa là Mikhail sẽ ở trong tay kẻ thù ngay giây phút máy bay của cậu rời khỏi mặt đất ở London. Lai lịch làm vỏ bọc của cậu đã đủ vững vàng hợp lý để đánh lừa Gennady Lazarev, nhưng nó sẽ không tồn tại lâu trong các phòng thẩm Vấn của Lubyanka. Và Mikhail cũng không sống sót vì lẽ đó. Ông cảnh báo Lubyanka là nơi các gián điệp và điệp vụ tới để tiêu vong. Lubyanka là nơi tận cùng của đường dây.

Tuy thế phần lớn ý tưởng của đội trưởng vẫn tập trung vào Pavel Zhirov, trưởng ban an ninh của Volgatek và làm kẻ chủ mưu đứng đằng sau các hoạt động nhằm đạt được dầu lửa của Đảo quốc Anh ở Bắc Hải. Trong vòng hai mươi bốn giờ từ khi Giám đốc tới ngôi nhà an toàn, trạm liên lạc của Văn phòng ở Moscow đã xác định Zhirov cư trú trong một chung cư kiên cố ở Vùng Đồi Chim sẻ, là vùng đất cao duy nhất trên bờ Sông Moscow. Lịch trình tiêu biểu hằng ngày của hắn được làm rõ do tính chất phân đôi của công việc: buổi sáng ở trụ sở hào nhoáng của Volgatek trên Phố Tverskaya, buổi chiều ở Trung tâm Moscow, khoảnh đất rào kín có trồng rừng của SVR ở Yasenevo. Đội giám sát theo dõi tại Moscow đã chụp

nhanh rất nhiều hình hấn đang leo lên trèo xuống chiếc limousine Mercedes có tài xế lái tuy chẳng có tấm nào thấy rõ mặt hấn. Gabriel không khỏi thán phục trình độ nhà nghề của gã người Nga. Hấn đã tự chứng tỏ mình là một đối thủ đáng gờm với vụ mượn danh nghĩa của kẻ khác để bắt cóc Madeline Hart. Nhổ hấn ra khỏi các đường phố Moscow, ông nói, sẽ đòi hỏi một điệp vụ với kỹ năng tương xứng.

“Có hai điểm khác biệt quan trọng,” Eli Lavon chỉ rõ. “Moscow không phải là đảo Corse. Và Pavel Zhirov sẽ không cưỡi xe máy trên một con đường hẻo lánh, chỉ mặc một váy cánh mùa hè.”

“Vì vậy tôi cho rằng chúng ta phải nghĩ ra cách đưa Mikhail vào trong xe Zhirov,” Gabriel đáp. “Với một khẩu súng đầy đạn trong túi sau của cậu ta, tất nhiên.”

“Anh định làm chuyện đó như thế nào?”

“Như thế này.”

Đội trưởng ngồi vào một trong mấy cái máy vi tính và với vài cái gõ phím thật nhanh ông lùi lại đoạn ghi âm những lời cuối cùng Gennady Lazarev đã nói với Mikhail ở Đan Mạch.

“Chúng tôi sẽ đưa cậu đi Moscow vài ngày để cậu có thể gặp những người còn lại trong đội ngũ. Nếu cả hai ta đều thích những điều trông thấy, ta sẽ đi bước kế tiếp. Nếu không, cậu cứ ở lại với Viktor và giả vờ như chuyện này chưa bao giờ xảy ra.”

“Vì sao lại là Moscow?”

“Cậu sợ đến Moscow hay sao, Nicolai?”

“Dĩ nhiên là không.”

“Cậu không nên thế. Pavel sẽ chăm sóc cậu thật tử tế?”

Gabriel nhấp vào biểu tượng DỪNG và nhìn Lavon. “Tôi có thể làm, nhưng tôi nghi ngờ chuyến trở về quê hương Nga của Nicholas Avedon không phải không có vấn đề.”

“Kiểu vấn đề gì?”

“Kiểu chỉ có Pavel mới giải quyết được.”

“Và khi Mikhail đã vào trong xe hơi rồi thì sao?”

“Cậu ta sẽ cho Pavel một lựa chọn đơn giản.”

“Một lựa chọn giữa im lặng đi tới hay để óc hăn bắn tung tóe khắp trong chiếc Mercedes tuyệt đẹp của hăn, đúng không?”

“Gần gần như vậy.”

“Còn quy tắc vàng của Shamron thì sao?”

“Quy tắc nào?”

“Quy tắc về việc quơ súng vòng vòng nơi công cộng.”

“Có một ngoại lệ có thể cho là nhỏ nhất khi xảy ra chuyện gì súng vào xương sườn một tên ác ôn côn đồ như Pavel.”

Lavon có vẻ dăm chiêu suy nghĩ, “chúng ta phải bắt luôn tài xế,” cuối cùng ông ta nói. “Bằng không mọi sĩ quan FSB và dân quân ở nước Nga sẽ tìm kiếm chúng ta.”

“Phải đó, Eli à, tôi đã nhận thấy điều đó.”

“Anh định tiến hành thẩm vấn ở đâu?”

“Đây,” Đội trưởng lại gõ nhẹ bàn phím.

“Thật xinh đẹp,” Lavon ngó màn hình. “Nhà của ai vậy?”

“Của một doanh nhân Nga không thể chịu đựng cuộc sống ở nước Nga nữa.”

“Bây giờ ông ta sống ở đâu?”

“Ngay cuối con đường trước nhà Shamron.”

Với một cái nhấp chuột, Gabriel xóa hình ảnh đó khỏi màn hình.

“Còn lại một vấn đề sau chót nữa,” Lavon nói.

“Là đưa Mikhail ra khỏi nước Nga.”

Ông ta gật đầu. “Cậu ấy sẽ phải rời đi như một người khác chứ không phải là Nicholas Avedon.”

“Tốt hơn hết càng ít rào cản không cho thoát thân của bọn Nga thì càng hay,” Gabriel nói thêm.

“Vậy chúng ta làm thế nào?”

“Cũng cái cách mà Shamron đã đưa Eichmann ra khỏi Argentina.”

“Hãng hàng không El Al à?”

Đội trưởng gật đầu.

“Anh bạn này hư quá,” Lavon nói.

“Phải,” Gabriel mỉm cười đáp. “Và tôi chỉ mới khởi động mà thôi.”

Navot chấp thuận kế hoạch của Gabriel ngay lập tức, cho đội năm ngày nữa tới khi Mikhail phải trả lời cho Gennady Lazarev liệu cậu có đi Moscow hay không. Năm ngày để lo liệu cả ngàn chi tiết lớn nhỏ - hay như Lavon đã nêu ra, là năm ngày để xác định liệu chuyến viếng thăm nước Nga của Mikhail có diễn tiến tốt đẹp hơn lần trước hay không. Các hộ chiếu, thị thực, lai lịch, việc sắp xếp chuyến du lịch, chỗ ở: mọi việc đều phải đạt được trên cơ sở va chạm đụng độ. Và rồi còn có các lỗ hổng điều tra, các kế hoạch yểm trợ, các kế hoạch khác nhằm yểm trợ các kế hoạch yểm trợ đó nữa. Nhiệm vụ của họ thậm chí còn khó khăn hơn vì Gabriel không thể cho họ biết ở đâu và lúc nào việc chộp Zhirov sẽ diễn ra. Họ sẽ phải ứng biến trong một thành phố lạ.

Gabriel huấn luyện đội của mình cật lực suốt những ngày dài đêm thâu ấy, và khi ông vừa quay lưng thì Giám đốc lại bắt họ làm việc thậm chí còn siêng năng hơn nữa. Không hề có tình trạng căng thẳng trông thấy được giữa hai người đàn ông ấy, không có chứng cứ nào cho thấy một người đang leo lên cao còn người kia thì đang ra đi. Thật vậy, rất nhiều đội viên tự hỏi có phải mình có lẽ đang chứng kiến sự hình thành của tình thân hữu giữa những kẻ đồng hội đồng thuyền có thể còn tồn tại dài lâu sau khi Gabriel đảm nhiệm chức vụ thủ trưởng Văn phòng thật xứng hợp với ông. Yaakov là người tin vào số mạng nhất trong cả đám, đùa bỡn với cái khái

niệm đó. “Y hết chuyện cô vợ mới quyết định nhường phòng riêng của mình cho vợ đầu tiên, chuyện đó sẽ không bao giờ xảy ra.” Nhưng Eli Lavon không chắc chắn như thế. Nếu có ai đó đủ tự tin để cho người tiền nhiệm lưu lại làm vài công việc trong khả năng của mình, đó chính là Gabriel Allon. Ông nói với cuộc Gabriel đã giảng hòa với Christopher Keller thì cũng có thể đi đến hòa giải với Navot.

Các cuộc bàn tán về kế hoạch tương lai của Gabriel chấm dứt mỗi khi Chiara đi vào phòng. Ban đầu nàng cố gắng làm việc bên cạnh những người khác, nhưng cuộc bàn luận bất tận về nước Nga nhanh chóng làm cho tâm trạng nàng trở nên u ám. Nàng vẫn còn sống chỉ vì các đội viên từng liều cả tính mạng để cứu thoát nàng. Giờ đây khi họ đang phấn đấu cho kịp thời hạn chót, nàng đảm nhiệm vai trò quản gia cho họ. Bất kể bên trong ngôi nhà đang căng thẳng, nàng cố giữ cho bầu không khí vẫn luôn thân thiết. Mỗi buổi tối họ ngồi dùng một bữa thật thịnh soạn và theo lời nài nỉ của nàng, họ nói bất cứ chuyện gì trừ chuyện điệp vụ: những quyển sách họ từng đọc, những phim ảnh họ từng xem, tương lai đất nước nhiều rối rắm của họ. Rồi sau chừng một giờ gì đó, Gabriel và Navot sẽ đứng thẳng dậy không hề ngơi nghỉ và công việc lại bắt đầu; Chiara lại lo rửa chén đĩa hàng đêm. Một mình bên bồn rửa chén, nàng dịu dàng hát cho mình nghe để át đi tiếng chuyện trò ở phòng bên cạnh.

Về sau nàng thường thú nhận với chồng rằng âm thanh đơn giản của một từ tiếng Nga luôn làm phát sinh một cơn đau quặn thắt trong bụng nàng.

Người đàn ông ở trung tâm của điệp vụ vẫn vui vẻ chẳng hay biết gì về nỗ lực của toàn đội, hoặc dường như là thế với bất cứ ai gặp Nicholas Avedon sau khi cậu trở về London. Cậu có thái độ của một kẻ chẳng còn cần che giấu chuyện mình sẽ đi đến những nơi mà người khác chỉ có thể mơ tưởng tới mà thôi. Orlov mê mẩn người được y bảo hộ, như thể cậu là đứa con trai chưa từng có của y, và với mỗi ngày qua đi dường như y càng lệ thuộc vào cậu. Lần đầu tiên đại từ chúng tôi đi vào ngữ vựng của y khi bàn việc kinh doanh, một thay đổi giọng điệu không phải không bị để ý đến

ở Khu Trung tâm. Y thông báo cho nhân viên biết y sẽ dành phần lớn tháng Giêng để đến một nơi trong vùng biển Caribbean mà y không tiết lộ. “Tôi cần một kỳ nghỉ giải lao dài hạn thật thoải mái,” y nói. “Và bây giờ đã có Nicholas, cuối cùng tôi có thể nghỉ ngơi rồi.”

Có vẻ như y đã về hưu nên trong giới tài chính lan truyền tin đồn anh chàng đó là người cần gặp ở công ty VOI. Hầu hết những kẻ đến cầu cạnh đều phải chờ một tuần hay hơn nữa mới có cơ may được diện kiến cậu. Nhưng khi nhận được cuộc gọi từ một ông Jonathan Albright của một công ty gì đó gọi là Tư vấn Đầu tư Markham, cậu liền đồng ý gặp mặt không hề trì hoãn. Cuộc họp diễn ra trong văn phòng của cậu nhìn xuống Quảng trường Hanover, mặc dù chủ đề chẳng liên quan gì với kinh doanh hay đầu tư. Khi kết thúc, cậu đặt một cuộc gọi đến một số điện thoại ở Moscow kéo dài ba phút và đạt kết quả mỹ mãn. Sau đó cậu tiễn chân ông Albright tới tận thang máy với vẻ hài lòng của một kẻ chẳng thể nào làm điều gì sai sót. “Tôi sẽ chuyển lời đến Viktor,” cậu nói lớn tiếng vừa đủ để mọi người ở gần đó nghe thấy. “Nhưng tôi nghe có vẻ như tất cả hệ thống đều hoạt động tốt.”

Đêm hôm ấy một chiếc xe hơi xuất hiện bên ngoài ngôi nhà chung cư của Mikhail trong Thung lũng Maida, về sau Graham Seymour nhận diện gã đàn ông từ trong đó chui ra là giao liên từ *rezidentura* của SVR, bố trí nhân viên rộng khắp London. Gã lấy hộ chiếu giả của Mikhail rồi mang nó trở về Đại Sứ quán Nga ở vườn Kensington. Một giờ sau đó khi gã trả lại, hộ chiếu đã được vùi vàng đóng dấu thị thực nhập cảnh vào nước Nga. Nhét bên trong đó có một tấm vé để lên chuyến bay của hãng British Airways đi Moscow, rời sân bay Heathrow lúc mười giờ sáng hôm sau.

Mikhail dứt vé máy bay và hộ chiếu vào cặp giấy tờ của mình. Sau đó cậu gọi điện cho Orlov ở Phố đi bộ Cheyne để báo cậu cần đi xa vài ngày. “Xin lỗi Viktor, nhưng tôi đã cháy khô cháy khét. Và xin vui lòng đừng gọi điện thoại hay gửi thư điện tử. Tôi sẽ ra khỏi cái vỉ nướng này.”

“Trong bao lâu?”

“Thứ Tư. Muộn nhất là thứ Năm.”

“Cứ nghỉ một tuần đi.”

“Ông có chắc điều ấy không?”

“Tôi hứa sẽ không làm công việc bừa bộn ra khi cậu đi rồi.”

“Cám ơn Viktor, ông đúng là tuyệt như một giấc mơ.”

Mikhail cố ngủ đêm hôm ấy, nhưng hoài công vô ích; cậu chưa bao giờ ngủ được vào đêm hôm trước một điệp vụ. Và vì thế sau bốn giờ sáng hôm sau một chút, cậu trỗi dậy khỏi giường và khoác lên mình lớp vỏ bọc bảo vệ của Nicholas Avedon, tức là Nicolai Avdonin. Một chiếc xe hơi xuất hiện bên ngoài cửa nhà cậu lúc sáu giờ; nó chở cậu tới Heathrow, ở đó cậu đi qua cổng kiểm tra an ninh không cần mất công tốn sức, có Christopher Keller và Dina Sarid theo dõi sau lưng. Khi vào cổng khởi hành cậu thấy một phiên bản đã thay hình đổi dạng nặng nề của Gabriel đang đọc một tờ *Economist* với vẻ chăm chú quá mức. Cậu bước ngang qua đội trưởng không hề liếc nhìn và lên máy bay, nhưng Gabriel đợi cánh cửa sắp sửa đóng lại rồi cuối cùng mới hấp ta hấp tấp đi va lên vấp xuống vào khoang hạng nhất. Sau khi cất cánh, trạm điều hành không lưu Anh hướng dẫn lộ trình cho máy bay tới thẳng thị trấn Basildon, và đúng mười giờ rưỡi nó đã vào không phận quốc tế. Ngón tay Mikhail bần chồn gõ trống lên bảng điều khiển ở giữa. Giờ đây cậu đã lọt vào tay kẻ thù của mình, và sắp tương lai của tình báo Israel cũng thế.

MOSCOW

NHỮNG NGƯỜI PHẢN KHÁNG dần dần đi vào Quảng trường Đỏ từng nhóm nhỏ để cho các dân quân Moscow và mật vụ FSB ác ôn mặc áo khoác da không để ý: các nghệ sĩ, nhà văn, nhà báo, ca sĩ nhạc punk rock, thậm chí vài bà cụ Nga mơ ước được sống những năm tháng cuối đời mình trong một đất nước thực sự tự do. Lúc giữa trưa đám đông đã lên đến hàng ngàn người, quá rộng lớn không thể che giấu động cơ thực sự của mình nữa. Một người nào đó trưng biểu ngữ. Một người nào khác dùng loa phóng thanh tố cáo Tổng thống Nga đã gian lận trong kỳ bầu cử vừa qua, đã được hưởng lợi là chuyện hoàn toàn có thật. Sau đó anh ta kể chuyện cười về tất cả những gì Tổng thống đã trộm cắp của nhân dân Nga, mà người đứng đầu của bọn FSB ác ôn mặc áo khoác da chẳng thấy buồn cười một chút nào. Với không hơn không kém một cái gạt đầu làm hiệu lệnh, gã đưa dân quân ra, chúng phản ứng lại bằng cách đập nát mọi thứ trong tầm mắt, kể cả rất nhiều kẻ cầm đầu quan trọng hơn. Người cầm loa phóng thanh bị đánh đập tàn tệ hơn cả. Về sau Điện Kremlin thông báo anh ta sẽ bị buộc tội cố ý kích động bạo loạn, một tội trạng phải lãnh bản án mười năm tù trong một trại cải tạo kiểu mới. Báo chí Nga nhắc tới những người phản kháng ấy là “lũ du côn”, và chẳng có một người bình luận đơn độc nào dám chỉ trích hành động đàn áp nặng tay. Họ sẽ được tha tội vì im lặng. Đạo này các nhà báo làm Điện Kremlin bực tức đều có một cách kết liễu cuộc đời thật kỳ lạ.

Ở sân bay Sheremetyevo của Moscow, tin tức từ Quảng trường Đỏ chỉ thoáng qua thật vắn tắt trên các màn ảnh truyền hình khi Mikhail bước ra

khỏi Jetway, ba mươi giây sau đó Gabriel đi theo. Khi hai người tới gần chỗ kiểm tra hộ chiếu, đội trưởng để ý một gã đàn ông mặc một bộ com lê cắt may ở tiệm đứng bên cạnh một cảnh sát biên phòng ốm đỏi trong bộ đồng phục đã xác xơ. Gã mặc com lê cầm trên tay một tấm hình, so đi so lại hai lần khi Mikhail tới gần. Sau đó, gã bước tới chỗ cậu và nói gì đó bằng tiếng Nga mà Gabriel không hiểu nổi. Mikhail mỉm cười bắt tay gã rồi mới đi theo gã qua một ô cửa không đánh số. Gabriel một mình đi tiếp tới chỗ kiểm tra hộ chiếu, nơi ấy một ả đàn bà cau có nhìn chăm chăm mặt ông dò xét một hồi lâu thật khó chịu rồi mới đóng dấu thật mạnh lên hộ chiếu và phẩy tay bảo ông đi tiếp. Chào mừng đến với nước Nga, ông thầm nghĩ khi bước vào sảnh đến rất đông người. Trở lại lần nữa kể cũng hay.

Vừa bước ra bên ngoài, Gabriel lập tức hít phải một luồng khói thuốc lá và khói dầu diesel khiến đầu ông choáng váng. Bầu trời lúc chiều tối thật khó chịu và trong trẻo; không khí giá lạnh như cứa vào thịt da. Liếc nhìn về bên trái, ông thấy Mikhail và gã nhân viên Volgatek hộ tống ngồi vào trong chiếc sedan ấm áp hiệu Mercedes đang chờ đợi. Sau đó, Gabriel hòa vào dòng người xếp hàng dài để đón taxi. Cái lạnh của bê tông thấm qua lớp đế mỏng của đôi giày lười kiểu phương Tây của ông; và cuối cùng khi ông trườn người vào đằng sau một chiếc Lada cũ mèm nổ máy ầm ĩ, hàm răng ông quá đỗi lạnh cóng tới nỗi gần như nói không ra hơi. Được hỏi về nơi đến, ông đáp mình muốn được chở tới Khách sạn Metropol, nhưng lại nghe như ông yêu cầu một cái lỗ cống (manhole).

Sau khi rời khỏi sân bay, tài xế đi tới Leningradsky Prospekt và bắt đầu một hành trình dài chậm rì rì ạch vào khu trung tâm của Moscow. Lúc đó đã vài phút sau bảy giờ, thời điểm cuối cùng vào buổi tối của dòng xe cộ hối hả đến chết người trong thành phố. Dù vậy tốc độ của họ đã bị đóng băng. Tài xế cố bắt chuyện nhưng tiếng Anh của Gabriel không lọt vào tai anh ta một cách thông suốt hết như hình ảnh dòng xe cộ đang lưu thông. Thịnh thoảng, Gabriel gây những tiếng ồn ào một cách đầy thận trọng; chủ yếu ông nhìn chăm chăm ra ngoài cửa kính những tòa nhà tàn tạ xếp hàng dài trên *prospekt* (đại lộ) cũ kỹ dơ bẩn. Trong một thời kỳ ngắn ngủi chúng

đã gần như ghê gớm lắm. Giờ đây, chúng là những tàn tích, ở mỗi góc phố và trên mọi mái nhà, các bảng quảng cáo đập vào mắt người ta những lời hứa về một cuộc sống xa hoa hoan lạc. Cuối cùng họ đi qua Vòng xoay Hoa viên (Garden Ring), và *prospekt* nhường chỗ cho Phố Tverskaya, phiên bản của Đại lộ Madison ở Moscow. Nó đưa họ xuống một ngọn đồi dài thoai thoải, qua trụ sở mới lấp lánh của Volgatek, đến những bức tường đỏ của Kremlin - nơi nó đổ vào tám làn đường của Phố Okhotnyy Ryad. Rẽ trái, họ chạy hết tốc độ qua Viện Duma Nga (Hạ viện), Thượng viện cổ kính, và Nhà hát Lớn. Gabriel chẳng thấy các tòa nhà đó. Ông chỉ để mắt đến pháo đài màu vàng tràn ngập ánh sáng sừng sững trên đỉnh cao của Quảng trường Lubyanka.

“KGB đấy,” tài xế nhấc tay lên khỏi tay lái chỉ trỏ.

“Làm gì có KGB,” Gabriel đáp lại một cách lạnh nhạt. “KGB đã là quá khứ rồi.”

Tài xế lau bàu gì đó về tính ngây thơ khờ khạo của khách nước ngoài rồi lái xe tới lối vào của Khách sạn Metropol. Đại sảnh đã được phục chế thật trung thực với trang trí nguyên mẫu, nhưng người đàn bà trung niên ở quầy đăng ký gần như cũng không làm được việc. Bà ta chào đón ông với một nụ cười băng giá, lịch sự hỏi han về tính chất của chuyến lữ hành rồi trao cho ông một tờ giấy đăng ký dài dòng, một bản sao sẽ trình cho giới chức thẩm quyền thích hợp. Ông nhanh chóng hoàn thành việc ấy với cái tên Jonathan Albright của công ty Tư vấn Đầu tư Markham và được thưởng cho một chìa khóa mở cửa phòng mình. Một người gác cửa đề nghị xách túi giúp dường như nhẹ nhõm khi ông nói mình có thể tự xoay sở. Tuy vậy, ông vẫn cho anh ta tiền boa vì đã bận tâm. Món tiền khá lớn cho thấy ông vẫn chưa quen với giá trị của tiền tệ Nga.

Phòng ông ở tầng bốn, ngó xuống mười làn xe của Đại lộ Teatralny. Ông cho rằng nó đã bị gài máy nghe lén nên chẳng thèm mất công lùng kiếm. Thay vào đó, ông đặt hai cuộc gọi cho các khách hàng mà thật ra chẳng phải khách hàng gì cả, rồi lục lọi nhiều thư điện tử đã chất đống trong hộp thư của ông suốt chuyến bay từ London. Một bức do một luật sư

ở New York gửi tới liên quan một gợi ý gián tiếp về thuế khóa của một vụ đầu tư nào đó có tính hợp pháp đáng ngờ. Người gửi thật ra là Eli Lavon đang lưu trú trong một phòng dưới sảnh và nội dung thực sự chỉ hiện ra khi ông gõ mật khẩu thích hợp. Dường như Gennady Lazarev đã đưa nhân viên mới đầy triển vọng của mình đến Phòng đợi 02 ở Khách sạn Ritz để uống rượu và ăn vặt. Theo cùng còn có Dmitry Bershov, Pavel Zhirov và bốn ả đàn bà Nga mũm mĩm. Những tấm hình giám sát theo sau bức thư, nhờ ơn Yaakov và Dina trong phòng điện thoại công cộng đối diện với phòng đợi ấy chụp được.

Gabriel lại gõ mật khẩu và lời nhắn trở lại văn bản nguyên gốc. Sau đó, ông đeo lên đầu một cặp loa rồi kết nối vào hệ thống nghe bảo mật từ điện thoại di động của Mikhail. Ông nghe ly kê leng keng, tiếng cười và giọng líu lo của đám gái Nga mũm mĩm, nghe có vẻ như vô nghĩa ngay cả bằng một thứ tiếng ông không hiểu nổi. Sau đó ông nghe giọng nói quen thuộc của Gennady Lazarev đang bỏ nhỏ vào tai Mikhail một lời tâm phúc. “Đêm nay cậu phải bảo đảm nghỉ ngơi đôi chút nhé. Mai chúng tôi có những kế hoạch lớn cho cậu đấy.”

Họ vẫn ở trong phòng đợi tới mười một giờ khi Mikhail lui về dãy phòng cực kỳ sang trọng của mình ở Khách sạn Ritz, chẳng có ai đi cùng ngoài một cơn nhức đầu dữ dội. Mặc dù Lazarev đã nhắc nhở, đêm hôm ấy cậu không ngủ vì trong tâm trí cứ quay cuồng những điệp vụ đã qua, xâu chuỗi lại với nhau y như một bản tin thời sự truyền hình về các sự kiện thê thảm nhất thế kỷ. Cậu thèm được hành động, được di chuyển bất cứ kiểu nào, nhưng các máy quay phim giám sát chắc chắn đã được giấu kín trong phòng không cho làm điều đó. Và vì thế cậu nằm với tâm trạng rối bời trên tấm khăn trải giường ẩm ướt, bất động như xác chết mãi đến 7:00 sáng, khi cuộc gọi đánh thức dựng cậu đứng thẳng dậy với lời cảm ơn.

Cà phê của cậu được mang tới một phút sau đó, và cậu vừa uống vừa xem tin tức kinh doanh buổi sáng từ London. Sau đó cậu đi xuống cầu lạc

bộ sức khỏe, thực hiện một cuộc tập luyện ra trò, có một gã theo dõi từ một trong hai cục tình báo Nga chứng kiến. Trở về phòng, cậu tự bắt mình phải tắm vòi nước hoa sen lạnh như băng giá để cho xương cốt rã rời của mình đôi chút sinh khí. Rồi cậu mặc vào bộ com lê xám sọc phấn trắng đẹp nhất của cậu - bộ đồ mà Dina đã chọn cho cậu ở tiệm Anthony Sinclair của Phố Savile nhỏ hẹp. Cậu thấy cô trong phòng điểm tâm mười lăm phút sau, đang đăm đăm nhìn vào mắt Christopher Keller như thể họ đang giữ bí mật về một hạnh phúc vĩnh hằng. Cách đó vài bàn, Yossi đang trả lại món trứng bác. “Tôi đã yêu cầu món trứng chảy nước,” anh ta nói, “nhưng đáng lẽ nên dọn trong ly.” Nhận xét đó nảy vào tiếp viên như một hòn sỏi ném vào một xe lửa chở hàng. “Ông muốn ăn trứng trong ly sao?” anh ta hỏi.

Lúc chín giờ đúng, khi đã đọc nhật báo buổi sáng và thu xếp ổn thỏa vài công việc chính yếu chưa chặt chẽ ở London qua thư điện tử, Mikhail đến đại sảnh cực kỳ hiện đại của Khách sạn Ritz. Đợi sẵn ở đó vẫn là gã nhân viên tạp vụ của Volgatek đã đưa cậu ra khỏi hàng người xếp hàng kiểm tra hộ chiếu tại sân bay Sheremetyevo buổi tối hôm trước. Gã đang toét miệng cười vui vẻ y hệt một cửa kính bị vỡ.

“Tôi tin chắc ông đã ngủ thật ngon, phải không ông Avedon?”

“Chưa bao giờ ngủ ngon hơn thế,” Mikhail nói dối với vẻ chân thành.

“Văn phòng ta rất gần đây. Tôi hy vọng ông cảm phiền đi bộ cho.”

“Chúng ta sẽ sống sót chứ?”

“Các cơ may đều tốt cả, nhưng không có bảo đảm nào ở Moscow vào thời gian này trong năm.”

Nói rồi gã xoay người dẫn cậu đi ra Phố Tverskaya. Khi trèo lên triền dốc của ngọn đồi, đi nghiêng ngả thật khó nhọc trong cơn gió đập phần phật, cậu nhận thấy cái tảng len và lông thú vô danh theo sau mình hai bước chính là Eli Lavon, cái tảng len đó lảng lảng hộ tống cậu tới tận cửa trước của Volgatek, như muốn nhắc Mikhail nhớ cậu ta hoàn toàn không phải chỉ có một mình. Sau đó nó trôi dạt vào trong ánh nắng ban mai chói chang của Moscow và đi mất.

Nếu có bất cứ hiểu lầm nào về sứ mạng thực sự của Volgatek, chúng đều được cho yên nghỉ bởi công trình điêu khắc bằng sắt rộng lớn sừng sững trong hành lang của trụ sở ở Phố Tverskaya. Nó miêu tả trái đất với nước Nga phía bên ngoài ở một vị trí chi phối, cung cấp năng lượng sống còn cho khắp bốn phương trên hành tinh. Đứng ở bên dưới một tên Atlas bé tí teo tươi cười mặc một bộ com lê Ý may tay, là Gennady Lazarev. “Chào mừng cậu đến quê hương mới,” hắn vừa gọi lớn vừa siết chặt tay Mikhail. “Hay tôi có nên gọi là quê hương *thực sự* của cậu hay không?”

“Mỗi lần đi một bước, Gennady ạ.”

Hắn siết tay cậu mạnh hơn một chút như muốn nói cậu sẽ không bị từ chối, rồi dẫn vào một thang máy dành cho ban quản trị đang chờ đưa họ vọt lên tầng trên cùng của tòa nhà. Trong tiền phòng có một cái bảng để CHÀO MỪNG NICOLAI! Lazarev tạm dừng để ngắm nghía nó như thể hắn đã bỏ rất nhiều công sức mới nghĩ ra những từ ngữ ấy, rồi mới đưa cậu vào văn phòng rộng lớn dành cho cậu sử dụng bất cứ lúc nào vào thành phố. Từ nơi đó có thể trông thấy Điện Kremlin và đến với một ả thư ký xinh đẹp một cách nguy hiểm tên là Nina.

“Cậu nghĩ thế nào?” Lazarev hỏi thật nghiêm chỉnh.

“Tuyệt lắm,” Mikhail nói.

“Đi nào,” hắn nắm lấy khuỷu tay cậu. “Mọi người đang nóng lòng gặp cậu đây.”

Hóa ra Lazarev đã không nói ngoa khi bảo là “mọi người.” Thật vậy, trong hai giờ rưỡi kế tiếp, dường như cậu đã bắt tay mọi nhân viên trong công ty, và có thể vài người khác nữa nếu tính cho đúng, có đến cả tá phó chủ tịch với hình thù, tầm vóc và trách nhiệm lớn nhỏ khác nhau, và một hình người tái nhợt như xác chết tên là Mentov làm gì đó với việc phân tích các nguy cơ thậm chí cậu không thể giả vờ hiểu biết. Kế đó cậu được giới thiệu với đội ngũ khoa học của Volgatek: các nhà địa chất đang tìm kiếm các nguồn dầu khí mới vòng quanh thế giới, các kỹ sư đang thiết kế các phương thức mới đầy sáng tạo để khai thác. Sau đó cậu xuống các tầng

dưới để gặp các nhân viên cấp thấp: kế toán trưởng trẻ tuổi mơ ước một ngày kia sẽ được tận tụy phục vụ cho cậu, những xác chết biết đi đang bám víu vào bàn giấy của họ và những tách cà phê Volgatek màu đỏ. Cậu không khỏi tự hỏi chuyện gì xảy đến với một nhân viên tàn đời vì một công ty do những kẻ thừa kế KGB sở hữu và điều hành. Có lẽ, kẻ đó sẽ nhận được một đồng hồ bằng vàng và một khoản lương hưu, song cậu hoài nghi điều ấy.

Cuối cùng, họ trở lên tầng thượng và vào văn phòng rộng lớn của Lazarev giống như một sảnh trung tâm rạp kính, nơi đó hẳn nói trọn vẹn về quan điểm của mình đối với tương lai của Volgatek và về vai trò mà hẳn muốn cậu đảm nhiệm trong tương lai ấy. Chức vụ khởi đầu của cậu trong công ty sẽ là trưởng chi nhánh Volgatek ở Vương quốc Anh, sẽ được thành lập để điều hành dự án Quần đảo phía Tây. Một khi dầu lửa tuôn chảy, Mikhail sẽ đảm nhận những trách nhiệm lớn lao hơn, chủ yếu ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

“Như thế có đủ để cậu quan tâm hay chưa?” hẳn hỏi.

“Có lẽ thế.”

“Cần gì nữa để thuyết phục cậu bỏ Viktor và đến với tôi nào?”

“Tiền, Gennady ạ. Thật nhiều tiền.”

“Tôi có thể cam đoan với cậu, Nicolai, tiền chả phải là vấn đề cần bàn đâu.”

“Thế thì tôi sẽ toàn tâm toàn ý làm việc cho ông.”

Lazarev mở một cặp da nhỏ, lấy ra một tờ giấy đơn. “Cả gói đền bù cho cậu sẽ bao gồm các căn hộ ở Aberdeen, London và Moscow,” hẳn bắt đầu nói. “Cậu sẽ đi máy bay tư nhân, dĩ nhiên, và cậu có quyền sử dụng một biệt thự của Volgatek mà bọn tôi quản lý ở miền Nam nước Pháp. Ngoài lương căn bản, cậu còn nhận các khoản chia lợi tức và tiền thưởng để khuyến khích sẽ nâng toàn bộ các khoản bù đắp cho cậu đến như thế này.”

Hắn đặt tờ giấy trước mặt cậu và chỉ vào cái hình ở cuối trang. Cậu nhìn nó một lát, gãi cái đầu trọc của mình rồi nhăn mặt.

“Được chứ?” Lazarev hỏi.

“Cũng chưa gần sát.”

Hắn mỉm cười. “Tôi tưởng đây là câu trả lời của cậu chứ,” hắn lại lục trong cặp da nhỏ lôi ra một tờ nữa, “thế thì tôi sẽ thoải mái đưa ra đề nghị thứ nhì.” Hắn đặt tờ giấy trước mặt cậu rồi hỏi, “Có tốt hơn chút nào không?”

“Ấm hơn rồi,” Mikhail mỉm cười đáp lễ. “Rõ là ấm no hơn.”

QUẢNG TRƯỜNG ĐỎ, MOSCOW

LÚC BỐN GIỜ chiều hôm ấy, họ đã đạt được những nét chính khái quát của một thỏa thuận. Lazarev thảo các điều khoản của giao kèo trong một trang giấy, đặt một phòng riêng ở quán Café Pushkin để ăn mừng, rồi cho Mikhail về Khách sạn Ritz để nghỉ ngơi vài giờ. Cậu cuốc bộ trên quãng đường ngắn ấy chẳng có ai khác hộ tống ngoài Gabriel đang theo sát cậu như hình với bóng trên lề đường bên kia, cái cổ áo khoác phủ quanh hai tai, một mũ lưỡi trai dẹt kéo xụp qua hàng lông mày. Ông dõi mắt nhìn theo Mikhail rẽ sang lối vào rộng lớn của khách sạn và tiếp tục đi trên Phố Tverskaya tới Quảng trường Cách mạng. Ở đó ông tạm dừng ít lâu để xem một gã thủ vai Lenin đang hô hào một đám du khách người Nhật ngơ ngác hãy chộp lấy phương tiện sản xuất từ các chúa tể tư sản của họ. Sau đó ông bước nhanh dưới mái vòm của Cổng Phục sinh rồi đi vào Quảng trường Đỏ.

Bóng tối đã ập xuống và gió đã quyết định cho thành phố được trở lại bình an để đi đây đi đó lo công chuyện vào buổi tối. Cúi đầu khom lưng xuống, trông Gabriel giống hệt một người Moscow phải làm việc quá sức, khi ông vội vàng đi dọc theo bức tường phía Bắc của Điện Kremlin, vượt qua những cái nhìn chăm chặp vô hồn của hai vệ binh đang đứng gác Lăng Lenin như đã bị đóng băng. Ngay trước mặt, ngập trong ánh sáng trắng sừng sững những mái vòm có hai sọc màu cuốn xoáy vào nhau của Giáo đường Thánh Basil, ông liếc nhìn đồng hồ trong Tháp Chúa Cứu thế (Savior Tower) rồi đi dọc theo vách tường Điện Kremlin đến nơi an nghỉ danh dự dành cho Stalin. Một lát sau Eli Lavon tới gặp ông.

“Chúng ta có sạch sẽ không?” Gabriel hỏi bằng tiếng Đức.

“Sạch hết mức có thể ở một nơi như Moscow này.”

Gabriel xoay người không nói lời nào rồi dẫn đường cho Lavon băng qua quảng trường tới lối vào của GUM. Trước kia, đó là cửa hàng bách hóa duy nhất ở đất nước này, nơi người Nga có thể chắc chắn tìm thấy một áo khoác mùa đông hay một đôi giày. Giờ đây đó là một khu trung tâm mua sắm kiểu phương Tây được dồn vào đủ thứ nữ trang rẻ tiền đáng vứt đi. Mái nhà bằng kính cao vút dội lại những tiếng nói huyên thuyên của những người đi mua hàng buổi tối. Lavon nhìn chăm chăm điện thoại cá nhân BlackBerry của mình khi bước đi bên cạnh Gabriel. Dạo này đó là điều mà một người Nga chính hiệu phải làm.

“Thư ký của Gennady Lazarev vừa gửi một thư điện tử cho cấp trên của hãn về bữa ăn ở quán Café Pushkin đêm nay,” Lavon nói. “Pavel Zhirov có tên trong danh sách khách mời.”

“Tôi chưa từng nghe giọng nói của hãn khi Mikhail đang ở bên trong Volgatek ngày hôm nay.”

“Đó là vì hãn không có ở đó,” Lavon đáp, vẫn nhìn chăm chăm cái máy BlackBerry. “Sau khi rời căn hộ của hãn ở Vùng Đồi Chim sẻ, hãn đã đi thẳng tới Yasenevo.”

“Tại sao là hôm nay chứ không phải như mọi ngày? Tại sao hãn không tới Volgatek để gặp nam nhân viên mới?”

“Có lẽ hãn có việc khác phải tham gia.”

“Như việc gì?”

“Có lẽ có một kẻ nào khác cần bắt cóc.”

“Đó chính là điều khiến tôi lo lắng.”

Gabriel tạm dừng nơi khung kính của một cửa hiệu kim hoàn và ngó chăm chăm chỗ trưng bày những đồng hồ Thụy Sĩ sáng lấp lánh. Kế bên là một quán ăn tự phục vụ kiểu Xô Viết nơi những người đàn bà tròn trịa đeo tạp dề trắng có vẻ không vui đang dùng muỗng múc thức ăn Nga rẻ tiền

trên những đĩa bàn xám từ kỷ nguyên Brezhnev. Ngay cả bây giờ, hơn hai mươi năm sau, vẫn còn những người Nga đau đầu nỗi niềm luyến tiếc quá khứ của họ.

“Anh không bị lạnh chân à?” Lavon hỏi.

“Bây giờ là tháng Mười hai ở Moscow, Eli à. Không thể nào không lạnh.”

“Anh muốn làm chuyện đó ra sao?”

“Tôi muốn khách sạn cho Nicholas Avedon tiện nghi đặc biệt của cậu ta sớm hơn dự định một chút.”

“Những tiện nghi như vậy không được tán thành ở quán Café Pushkin đâu.”

“Bất cứ ai cũng đều mang theo súng ở quán Pushkin, Eli à.”

“Mạo hiểm lắm đó.”

“Không mạo hiểm bằng không mang súng đâu.”

“Tại sao chúng ta không bỏ qua bữa tối và dùng món tráng miệng ngay?”

“Tôi rất muốn vậy,” Gabriel nói, “nhưng dòng xe cộ giờ cao điểm sẽ không cho phép, chúng ta phải đợi tới sau mười giờ. Bằng không chúng ta sẽ không bao giờ có thể đưa hân ra khỏi trung tâm thành phố. Chúng ta sẽ chết ngộp dưới nước đó.”

“Một sự chọn lựa từ ngữ nghèo nàn.”

“Gửi tin nhắn đi, Eli.”

Lavon đánh vài chữ vào cái máy BlackBerry của ông ta rồi dẫn đội trưởng ra ngoài, đi vào Phố Il'inka. Gió lại nổi lên, và nhiệt độ đã đột ngột hạ thấp. Nước mắt tự do tuôn trào ra khỏi mắt Gabriel khi họ bước ngang qua các mặt tiền hình quả trứng Phục sinh của tòa nhà uy nghi nặng nề. Trong loa tai nghe, Gabriel có thể nghe tiếng Nicholas Avedon đang khẽ âm ừ với chính mình lúc đang ở trong bồn tắm phòng mình tại Khách sạn Ritz.

“Tôi muốn nắm thông tin đầy đủ về cậu ta toàn thời gian,” Gabriel nói. “Chúng ta đưa cậu ta đi ăn tối, ngồi ăn với cậu rồi đưa về tận khách sạn. Đó là lúc trò vui bắt đầu.”

“Chỉ khi nào Pavel chịu đi xe tới cứu Mikhail.”

“Hắn là trưởng ban an ninh của Volgatek kia mà. Nếu một nhà quản trị mới nhất của Volgatek tin rằng mạng sống của mình đang lâm nguy, Pavel sẽ chạy tới. Và sau đó chúng ta sẽ khiến hắn thật hối tiếc vì đã làm vậy.”

“Tôi thấy sẽ tốt hơn nếu chúng ta có thể đưa hắn tới một nước khác.”

“Nước nào Eli? Ukraine? Belarus? Còn Kazakhstan thì sao?”

“Thật tình thì tôi đang nghĩ tới Mông Cổ.”

“Đồ ăn dở lắm.”

“Đồ ăn dở kinh khủng,” Lavon đồng ý, “nhưng ít ra đó không phải là nước Nga.”

Tới cuối phố họ rẽ trái rồi leo lên đồi về phía Quảng trường Lubyanka.

“Anh có nghĩ chuyện này trước đây từng được tiến hành không?” Lavon hỏi.

“Chuyện gì?”

“Bắt cóc một sĩ quan KGB *bên trong* nước Nga.”

“Làm gì có KGB, Eli à. KGB đã là quá khứ rồi.”

“Không, không phải. Bây giờ nó gọi là FSB. Và nó chiếm tòa nhà to lớn xấu xí ngay trước mặt chúng ta. Và bọn nó sẽ khá tức tối khi phát hiện một trong các huynh đệ của bọn nó bị mất tích.”

“Nếu chúng ta bắt hắn một cách sạch sẽ, chúng sẽ không có đủ thì giờ để làm bất cứ chuyện gì.”

“Nếu chúng ta bắt hắn thật sạch sẽ,” Lavon đồng ý.

Đội trưởng im lặng.

“Đêm nay hãy cho tôi một ân huệ, Gabriel à. Nếu anh không cần bản thì đừng bản.” Ông ta tạm dừng rồi nói tiếp, “Tôi không muốn để vuột mất

cơ hội được làm việc cho anh khi anh trở thành sếp.”

Họ đã lên tới đỉnh đồi. Lavon đi chậm lại rồi dừng hẳn và nhìn chăm chăm pháo đài màu vàng to lớn ở phía bên kia Quảng trường Lubyanka. “Anh nghĩ tại sao bọn nó vẫn ở trong đó?” ông ta hỏi thật nghiêm túc. “Tại sao không giật sập rồi dựng lên một đài tưởng niệm các nạn nhân của nó chứ?”

“Cùng một lý do khiến họ không dời hài cốt của Stalin ra khỏi vách tường của Điện Kremlin,” Gabriel trả lời.

Lavon im lặng một lát. “Tôi ghét nơi này,” sau cùng ông nói. “Và đồng thời tôi lại thiết tha yêu mến nó. Tôi có khùng không vậy?”

“Có thể chứng nhận được. Nhưng đó chỉ là ý kiến của một người.”

“Tôi thấy sẽ tốt hơn nếu chúng ta có thể đưa hẳn tới một nước khác.”

“Tôi cũng vậy, Eli à. Nhưng chúng ta không thể.”

“Tới Mông Cổ thì bao xa?”

“Quá xa không lái xe tới đó được. Và đồ ăn còn dở kinh khủng.”

Năm phút sau đó, trong khi Gabriel đi vào đại sảnh được sưởi ấm quá mức của Khách sạn Metropol, Yossi Gavish bước ra khỏi phòng mình ở tầng bốn Khách sạn Ritz-Carlton, mặc một bộ com lê xám như một chủ ngân hàng và thắt một cà vạt lỏng lẻo ánh bạc. Tay trái anh ta cầm một thẻ ghi tên lỏng lẻo ánh vàng đọc được là ALEXANDER - một nhà nghiên cứu lịch sử, chính Yossi đã chọn cái tên ấy - còn tay phải thì xách một túi quà xanh lơ bóng loáng mang biểu trưng của khách sạn. Cái túi đó nặng hơn là anh ta làm ra vẻ bề ngoài, vì trong đó có một khẩu súng ngắn Makarov 9mm, một trong số rất nhiều vũ khí mà Trại Moscow đã có được từ các nguồn buôn lậu ở địa phương trước khi đội công tác tới nơi. Trong ba ngày, vũ khí đó đã được giấu kín giữa nệm và khung lò xo trong phòng Yossi. Có thể hiểu tại sao anh ta lại nhẹ nhõm khi cuối cùng tổng khứ nó đi.

Anh ta chờ tới khi chắc chắn hành lang vắng người mới nhanh chóng gắn cái thẻ ghi tên vào ve áo của mình. Sau đó anh ta đi tới cửa Phòng 421. Từ phía đối diện có thể nghe tiếng một người đàn ông hát bài “Penny Lane” hết sức rõ ràng. Anh ta gõ hai lần, mạnh mẽ nhưng lịch sự, tiếng gõ của một concierge (nhân viên phục vụ khách hàng ở tiền sảnh). Rồi vì không ai đáp lại, nên anh ta gõ một lần nữa, lớn tiếng hơn. Lần này một người đàn ông mặc áo choàng trắng quàng khăn tắm ra mở cửa. Cậu ta cao lớn nên không thể mặc vừa vạt, và hồng hào vì vừa ra khỏi bồn tắm.

“Tôi đang bận,” cậu ta cúi kính nói.

“Thưa tôi rất xin lỗi vì đã làm gián đoạn, ông Avedon à,” Yossi đáp với giọng bình thản của một người từng đi đây đi đó rất nhiều, “nhưng quản lý muốn tặng ông một món quà để bày tỏ sự cảm kích của chúng tôi.”

“Hãy nói với quản lý tôi xin cảm ơn, nhưng chẳng có gì phải cảm ơn tôi.”

“Quản lý sẽ thất vọng đấy ạ.”

“Không phải lại món caviar (trứng cá tẩm muối) đẫm máu ấy nữa, phải không?”

“Tôi e rằng quản lý đã không nói.”

Người đàn ông hồng hào mặc áo choàng trắng giật phắt túi quà và đóng sầm cửa vào mặt nhân viên khách sạn giả mạo đang mỉm cười. Xong xuôi Yossi quay gót rồi sau khi đã gỡ thẻ ghi tên từ ve áo, trở về phòng của mình. Ở đó anh ta nhanh nhẹn cởi bộ com lê ra rồi thay một quần jean và một áo len dài tay dày cộm nặng nề. Chiếc va li của anh để đứng dưới chân giường; nếu mọi sự diễn tiến đúng theo kế hoạch, một giao liên từ Trạm Moscow sẽ tới thu dọn trong vài giờ và phá hủy mọi thứ trong đó. Yossi nhét bộ com lê vào một cái túi bên hông và kéo dây khóa lại. Sau đó anh ta chùi sạch mọi đồ vật mình từng chạm tới ở trong phòng rồi bỏ đi, hy vọng đây là lần cuối cùng.

Khi xuống cầu thang vào đại sảnh, anh ta thấy Dina đang lật một tờ nhật báo Moscow bằng tiếng Anh với vẻ hoài nghi. Anh đi ngang qua cô ta

như hai người không hề quen biết và bước ra ngoài. Một chiếc Range Rover đang đợi ở sát lề đường, ống khói đằng đuôi xe phụt ra một đám hơi vào đêm đen buốt giá như thể đã kiệt sức. Ngồi đằng sau tay lái là Christopher Keller. Y hòa mình vào dòng xe cộ giờ cao điểm buổi tối trên Phố Tverskaya thậm chí trước khi Yossi đóng cửa. Ngay trước mặt họ sừng sững Tháp Corner Arsenal của Điện Kremlin, ngôi sao đỏ của nó rực sáng như một đèn báo hiệu. Keller huýt sáo không thành làn điệu nào trong khi lái xe.

“Anh có biết đường không?” Yossi hỏi.

“Rẽ trái sang Phố Okhotnyy Ryad, lại rẽ trái sang Phố Bol’shaya Dmitrovka rồi sau đấy lại rẽ trái một lần nữa sang Vòng xoay Đại lộ.”

“Anh đã từng ở Moscow một thời gian dài, phải không?”

“Chưa bao giờ được vui thích như thế.”

“Ít ra anh không thể giả vờ bồn chồn lo lắng hay sao?”

“Sao tôi lại phải bồn chồn lo lắng chứ?”

“Vì chúng ta sắp sửa bắt cóc một sĩ quan KGB ngay giữa Moscow.”

Keller mỉm cười khi rẽ trái lần đầu tiên. “Dễ như trở bàn tay thôi.”

Keller và Yossi phải mất gần hai mươi phút mới đi được một quãng ngắn đến điểm hẹn trên Vòng xoay Đại lộ. Lúc tới nơi Yossi gửi đi một tin nhắn bảo mật cho Gabriel ở Khách sạn Metropol, và tới lượt mình Gabriel chuyển nó thật nhanh đến Đại lộ King Saul, ở đó tin nhắn đó chớp lóe qua màn hình chính trong Trung tâm Điệp vụ. Uzi Navot đã ngồi vào cái ghế của mình như thường lệ. Ông ta đang nhìn chăm chặp hình ảnh video phát trực tiếp trong đại sảnh của Khách sạn Ritz-Carlton, nhờ cái máy truyền dẫn của Văn phòng giấu trong túi xách của Dina. Thời gian là 7:36 ở Moscow, 6:36 ở Tel Aviv. Lúc 6:38 điện thoại sát khuỷu tay Navot reng lên. Ông ta nhanh chóng nhắc ống nghe đưa lên tai, làu bàu gì đó nghe như thể tự gọi tên mình, và nghe giọng nói của Orit, thư ký riêng của ông ta. Bên

trong Đại lộ King Saul, cô ta có biệt hiệu “Mái vòm Sắt” vì khả năng vô địch của cô, chỉ trong chốc lát có thể bác bỏ các đề nghị trình lên sếp.

“Bỏ tay,” Navot đáp lại. “Không có một cơ hội nào.”

“Hắn đã nói rõ sẽ không rời khỏi.”

Navot thở dài nặng nề. “Được. Cứ hạ gục hắn nếu phải làm như vậy.”

Navot gác điện thoại rồi dăm dăm nhìn hình ảnh đại sảnh khách sạn. Hai phút sau anh ta nghe tiếng cửa Trung tâm Điện vụ mở ra rồi đóng lại sau lưng. Rồi từ một khe cửa anh ta trông thấy một bàn tay có đốm nâu sẫm để hai gói thuốc lá Thổ Nhĩ Kỳ xuống mặt bàn cùng với một cái bật lửa Zippo đã cũ mèm. Ánh lửa lóe sáng lên. Một đám khói mù mịt làm mờ hình ảnh trên màn hình.

“Tôi tưởng đã rút tất cả giấy phép của ông rồi chứ,” Navot bình thản nói, vẫn dăm dăm nhìn về phía trước.

“Anh đã làm chuyện đó,” Shamron đáp.

“Làm sao ông vào được tòa nhà này vậy?”

“Tôi chui đường hầm vào đây.”

Ông già xoay vòng cái bật lửa trên những đầu ngón tay. Hai vòng sang phải, hai vòng sang trái.

“Ông thật cả gan khi chường mặt ra quanh đây,” Giám đốc nói.

“Đây không phải vấn đề thời gian và nơi chốn, Uzi à.”

“Tôi biết là không phải,” Navot nói. “Nhưng ông vẫn thật là cả gan đó.”

Hai vòng sang phải, hai vòng sang trái...

“Nhưng có thể nào vắn âm lượng thiết bị nghe điện thoại của Mikhail lớn hơn, được không?” Shamron hỏi. “Tai tôi đã nghễnh ngãng không còn như trước nữa.”

“Thính lực của ông không phải là vấn đề duy nhất.”

Navot khiến một kỹ thuật viên để mắt đến mình rồi khoát tay ra hiệu bảo anh ta tăng âm lượng lên.

“Cậu ta đang hát bài gì vậy?” cựu Giám đốc hỏi.

“Có khác biệt gì đâu chứ?”

“Trả lời câu hỏi đi, Uzi.”

“Đó là bài ‘Penny Lane.’”

“Ban nhạc The Beatles à?”

“Phải, The Beatles.”

“Anh nghĩ tại sao cậu ta lại chọn bài hát đó?”

“Có lẽ cậu ta thích nó.”

“Có lẽ vậy,” Shamron nói.

Giám đốc liếc nhìn đồng hồ. Đã 7:42 ở Moscow, 6:42 ở Tel Aviv. Ông già dụi điều thuốc rồi lập tức đốt một điếu nữa.

Hai vòng sang phải, hai vòng sang trái...

Mikhail vẫn hát cho mình nghe khi khởi hành từ phòng khách sạn, mặc đồ chỉnh tề để đi ăn tối. Túi quà trong bàn tay phải khi cậu bước vào thang máy, mặc dù nó đi đâu mất khi cậu bước ra từ phòng vệ sinh nam của đại sảnh ba phút sau đó. Đội công tác trong Trung tâm Điện vụ lần đầu tiên trông thấy cậu lúc 7:51 khi cậu đi ngang qua tầm ngắm camera của Dina và bắt đầu đi ra cửa khách sạn. Đang chờ đợi ở đó, cánh tay giơ lên như thể đang vẫy gọi một máy bay cứu hộ chính là Gennady Lazarev. Bàn tay chộp lấy vai Mikhail và kéo cậu vào đằng sau một chiếc limousine Maybach đang đợi. “Tôi hy vọng cậu đã nghỉ ngơi được một chút,” hắn nói khi chiếc xe nhẹ nhàng rời khỏi vỉa hè rất lịch lãm, “bởi vì đêm nay cậu sẽ được nếm mùi vị thực sự của nước Nga.”

QUÁN CAFÉ PUSHKIN, MOSCOW

Về sau khi sắp xếp lại hồ sơ và viết báo cáo sau khi hành động, đã có một cuộc tranh luận sôi nổi về ý nghĩa thực sự của lời Gennady Lazarev đã nói. Một phe thấy chúng như một biểu hiện vô hại của thiện chí, phe kia lại xem đó như một lời cảnh cáo rõ ràng mà Gabriel, một thủ trưởng chờ nhậm chức, đáng lẽ đã khôn ngoan để ý đến. Như thường lệ, chính Shamron phân xử cuộc tranh cãi. Ông tuyên bố lời nói của Lazarev chẳng đưa đến hậu quả nào cả, vì số phận của Mikhail đã định ngay giây phút cậu ta leo vào xe hơi.

Bối cảnh diễn ra những chuyện kể tiếp là quán Café Pushkin rất nổi tiếng ở Moscow, vẫn có vẻ hết sức hấp dẫn đặc biệt vào một buổi tối tháng Mười hai khi bầu không khí gây bức bối và tuyết nhảy múa theo một cơn gió lạnh giá như ở Siberia. Nó tọa lạc ở góc Phố Tverskaya và Vòng xoay Đại lộ, trong một ngôi nhà cổ thật uy nghi từ thế kỷ 18, trông có vẻ như được nhập khẩu từ nước Ý thời Phục hưng. Bên kia cánh cửa kiểu Pháp tuyệt đẹp là ba làn xe và bên kia dòng xe cộ là một quảng trường nhỏ nơi quân lính của Napoléon từng cắm lều trại và đốt cây chanh lá cam để sưởi ấm. Người Moscow vội vã đi về nhà trên lối đi bộ trải sỏi, và vài bà mẹ can đảm ngồi trên băng ghế dưới ánh đèn đường, đang theo dõi những đứa con mặc quá nhiều áo quần giữ ấm đang chơi đùa trên bãi cỏ phủ tuyết trắng. Mordecai và Rimona im lặng ngồi trong đám người đó; Mordecai quan sát lối vào quán Café Pushkin, còn Rimona thì ngắm mấy đứa trẻ. Keller và Yossi đã tìm được chỗ đậu xe cách nhà hàng chưa tới 45 mét. Yaakov và Oded cũng ngồi trong một chiếc Land Rover cách họ 45 mét.

Bữa ăn tối được mời lúc tám giờ, nhưng do dòng xe cộ lưu thông tối hôm đó ở Moscow tấp nập hơn bình thường, nên mười hai phút sau Lazarev và Mikhail mới tới nơi. Mordecai ghi nhận thời gian, và các đội viên trong hai chiếc Land Rover cũng làm như vậy. Gabriel cũng ghi nhận, rồi gửi nhanh một tin nhắn tới Trung tâm Điệp vụ ở Đại lộ King Saul. Dĩ nhiên tin nhắn ấy không cần thiết, vì Navot và Shamron đang giám sát chặt chẽ qua thiết bị nghe trực tiếp từ điện thoại của Mikhail. Do đó họ nghe rõ bước chân của cậu nặng nề giẫm lên sàn gỗ không đánh bóng ở lối vào quán Pushkin. Tiếng thang máy cũ kêu cạch cạch khi đưa cậu lên tầng hai. Và một tràng hoan hô bằng tiếng Nga trong cổ họng chào đón khi cậu đi vào phòng riêng đã được đặt trước cho lễ đăng quang của cậu.

Một chỗ đã được dành riêng cho Mikhail ở đầu bàn, với Lazarev bên phải cậu và trưởng ban an ninh Pavel Zhirov ở bên trái. Bản thân tên này dường như chẳng vui vẻ gì khi thuê được người do Viktor Orlov bảo hộ. Suốt bữa dạ tiệc, hẳn làm ra vẻ lãnh đạm của một con bạc dạn dày kinh nghiệm biết mình thua nặng khi chơi roulette. Cặp mắt ti hí hắc ám chăm chăm nhìn Mikhail, không hề rời khỏi mặt cậu một lúc lâu. Dường như hẳn đang tính toán những thiệt hại của mình và quyết định xem có còn bụng dạ nào để tham gia một vòng quay nữa hay không.

Nếu sự có mặt âm u ám chướng của hẳn khiến Mikhail thấy khó chịu, cậu vẫn không để lộ một dấu hiệu nào. Thật vậy, tất cả những ai được nghe màn trình diễn của cậu tối hôm đó đều mô tả đó là một trong những màn trình diễn tuyệt vời nhất chưa từng nghe thấy. Cậu là Nicholas Avedon mà mọi người đều đã đem lòng yêu mến từ xa. Nicholas dí dỏm. Nicholas sắc bén. Nicholas khôn ngoan lạnh lợi hơn bất cứ kẻ nào khác trong phòng này - ngoại trừ Gennady Lazarev có lẽ khôn ngoan lạnh lợi hơn bất cứ ai khác trên đời. Khi bữa tiệc tiếp diễn, cậu nói ít tiếng Anh hơn và nói nhiều tiếng Nga cho tới khi thôi không nói tiếng Anh nữa, chỉ nói toàn tiếng Nga. Giờ đây cậu là một người trong bọn. Cậu là Nicolai Avdonin. Một người của Volgatek. Một người của tương lai nước Nga. Một người của quá khứ nước Nga.

Sự biến đổi ấy trở nên hoàn toàn ít lâu sau mười giờ, khi cậu giả dạng Viktor Orlov thật chính xác cùng với một cái nheo mắt bên trái, khiến bọn chúng cười như muốn sập nhà. Chỉ một mình Pavel Zhirov dường như chẳng thấy gì vui thích cả. Cũng chẳng tham gia cùng hoan hô theo sau nhận xét chúc phúc của Gennady Lazarev. Sau đó mọi người ùa cả ra ngoài vỉa hè, nơi đó một hàng limousine của Volgatek đang đợi. Không chuẩn bị trước, Lazarev mời Mikhail ghé qua văn phòng vào buổi sáng trên đường cậu rời khỏi khu trung tâm để ký vài chỗ vẫn chưa chặt chẽ trong bản ghi nhớ của hợp đồng. Rồi hẳn hướng dẫn cậu đi về phía cánh cửa sau đang mở rộng của một chiếc Mercedes đang đợi. “Nếu cậu không phiền,” hẳn nói qua nụ cười của một nhà toán học, “tôi sẽ cho Pavel đưa cậu về khách sạn. Anh ấy có vài câu muốn hỏi cậu ở dọc đường.”

Mikhail nghe tiếng mình nói “Không vấn đề gì, Gennady ạ.” Rồi không một giây phút chần chừ do dự, cậu trườn người vào chiếc xe đang đợi. Pavel Zhirov là kẻ thua cuộc duy nhất đêm hôm đó ngồi đối diện, chăm chăm ngó ra ngoài cửa kính, không thể nguôi ngoai. Hẳn chẳng nói gì khi chiếc xe lao ra đường phố. Mikhail gõ nhẹ ngón tay lên tay vịn. Rồi cậu buộc mình phải dừng lại.

“Gennady bảo anh có vài câu hỏi dành cho tôi.”

“Thật ra,” hẳn đáp lại với giọng điệu của kẻ yếu thế, “Tôi chỉ có một câu thôi.”

“Câu gì thế?”

Zhirov quay lại và nhìn Mikhail lần đầu tiên. “Cậu là thằng quái nào vậy?”

“Nghe như Pavel vừa đời những cột cầu môn,” Navot nói.

Shamron nhăn mặt; ông xem việc sử dụng ẩn ngữ thể thao không thích hợp với một việc nguy hiểm đến tính mạng như việc làm gián điệp. Ông lập tức ngược mắt nhìn lên màn hình video và thấy những ánh đèn di chuyển

thật nhanh qua bản đồ khu trung tâm Moscow. Ánh đèn miêu tả vị trí của Mikhail lóe lên màu đỏ. Bốn ánh đèn màu xanh di động theo nó, hai đằng trước, hai đằng sau.

“Y như chúng ta vừa đưa cậu ta lên võ đài vậy,” Shamron nói.

“Đúng là quá tuyệt vời. Vấn đề là Pavel có kẻ yểm trợ, hay phải chăng hẳn đang bay đơn độc một mình?”

“Tôi không chắc vào thời điểm này vấn đề đó có quan trọng lắm hay không.”

“Có gợi ý gì không?”

“Sút đi,” Shamron vừa nói vừa đốt một điếu thuốc mới. “Mau lên.”

Họ lao vọt qua Phố Tverskaya trong đám bụi mù mịt rồi tiếp tục đi theo Vòng xoay Đại lộ.

“Khách sạn của tôi đi lối kia,” Mikhail thành tình đưa ngón tay cái chỉ ra đằng sau.

“Cậu có vẻ rành đường Moscow quá nhỉ,” Zhirov đáp lại. Rõ ràng câu nói ấy không có ý khen ngợi.

“Chỉ là thói quen của tôi thôi mà,” Mikhail nói.

“Thói quen gì?”

“Tìm hiểu đường đi quanh một thành phố nước ngoài. Rất ghét phải hỏi đường. Không thích làm du khách.”

“Cậu hay thích nghi với môi trường à?”

“Nghe đây, Pavel, tôi không thích nghe cái âm thanh ấy từ nơi nào vọng lại...”

“Hay có lẽ trước đây đã từng đến Moscow rồi,” hẳn gợi ý.

“Chưa bao giờ.”

“Gần đây không đến ư?”

“Không.”

“Không đến lúc còn bé ư?”

“Chưa bao giờ nghĩa là chưa bao giờ, Pavel à. Bây giờ nếu anh không phiền, tôi muốn trở về khách sạn.”

Tên ác ôn đang ngó ra ngoài cửa kính một lần nữa. Hay hẳn đang nhìn kỹ trong kính chiếu hậu phía bên tài xế? Mikhail không thể chắc chắn.

“Cậu vẫn chưa trả lời câu hỏi của tôi,” sau cùng hẳn nói.

“Tôi đã không trả lời, vì không đáng như thế,” Mikhail phản pháo.

“Cậu là ai?”

“Tôi là Nicholas Avedon,” Mikhail bình thản đáp. “Tôi là nhân viên của Công ty Đầu tư Viktor Orlov ở London. Và nhờ biểu hiện nhỏ này của anh, tôi sẽ vẫn như thế.”

Thằng khốn hiển nhiên không chịu nghe. “Cậu là ai?” hẳn lại hỏi.

“Tôi là Nicholas. Lớn lên ở nước Anh. Tôi theo học ở Cambridge và Harvard. Từng làm việc kinh doanh dầu lửa ở Aberdeen một thời gian. Và sau đấy tôi đến với Viktor.”

“Vì sao?”

“Vì sao tôi lại lớn lên ở nước Anh à? Vì sao tôi lại đến Harvard ư?”

“Vì sao lại đến làm việc cho một tên đã biết rõ là kẻ thù của Điện Kremlin như Viktor Orlov?”

“Bởi vì khi ấy ông ta đang tìm người đảm nhiệm vốn đầu tư vào dầu lửa, và ngay lúc này tôi rất tiếc vì đã phản bội ông ấy.”

“Cậu có biết quan điểm chính trị của hẳn khi đến làm việc cho hẳn hay không?”

“Tôi chẳng quan tâm đến quan điểm chính trị của ông ấy. Thật tình tôi không quan tâm đến quan điểm của bất cứ ai.”

“Cậu là người có tư tưởng tự do?”

“Không, Pavel, tôi là một doanh nhân.”

“Cậu là một tên gián điệp.”

“Gián điệp sao? Anh có uống nhầm thuốc không đấy, Pavel?”

“Cậu đang làm việc cho ai?”

“Đưa tôi về khách sạn đi.”

“Bọn Anh sao?”

“Khách sạn của tôi, Pavel.”

“Bọn Mỹ à?”

“Anh chính là người đã tiếp cận tôi, có nhớ không Pavel? Điều ấy đã xảy ra ở Copenhagen, tại diễn đàn dầu lửa. Chúng ta đã gặp nhau tại ngôi nhà giữa nơi nào đấy không rõ. Tôi chắc chắn anh đã đến đấy.”

“Cậu đang làm việc cho ai?” Zhirov lại hỏi như thầy giáo hỏi một đứa học trò chậm hiểu.

“Dừng xe lại. Cho tôi xuống.”

“Ai?”

“Dừng chiếc xe chết tiệt này lại đi.”

Xe dừng lại thật, nhưng không phải vì tên mật vụ bảo; họ đã tới Phố Petrovka. Đó là một giao lộ rộng lớn từ đó các đường phố tỏa ra rất nhiều hướng khác nhau. Đèn giao thông đã chuyển sang màu đỏ. Ngay trước mặt họ là một chiếc Land Rover có hai người đàn ông ngồi đằng trước. Mikhail ngoái đầu liếc thật nhanh ra đằng sau và thấy một chiếc Rover thứ nhì. Rồi cậu cảm thấy điện thoại của mình rung lên ba đợt ngắn gọn.

“Cái gì đấy?” Zhirov hỏi.

“Chỉ là di động của tôi thôi mà.”

“Tắt nó đi và lấy pin ra.”

“Anh chẳng bao giờ còn có thể quá thận trọng, đúng không, Pavel?”

“Tắt đi,” hấn nổi cáu.

Mikhail thò tay vào trong áo khoác, rút khẩu Makarov ra và gí họng súng thật mạnh vào xương sườn hấn. Gã người Nga mở to mắt nhưng chẳng nói gì. Hấn ngó cậu trong vài giây, rồi cái nhìn chăm chăm của hấn

chuyển sang Yaakov đang leo ra khỏi chiếc Land Rover trước mặt. Keller đã leo ra khỏi chiếc Land Rover thứ nhì và đang tiến tới gần chiếc Mercedes từ phía sau.

“Bảo tài xế đưa xe vào bãi đậu đi,” Mikhail khê nói. “Bằng không tôi sẽ cho một viên đạn vào tim anh. Bảo anh ta đi, Pavel, kéo anh sẽ chết ngay bây giờ đây.”

Bởi hăn không phản ứng lại, Mikhail bật mạnh cò súng trở ra. Keller giờ đây đang đứng ngay cửa kính của hăn.

“Bảo anh ta đi, Pavel.”

Đèn giao thông chuyển sang màu xanh. Đâu đó một tiếng còi xe hơi vang lên.

“Bảo hăn đi!” Mikhail quát lớn bằng tiếng Nga.

Zhirov liếc nhìn vào trong kính chiếu hậu, gặp cái nhìn chăm chăm của tài xế và gạt đầu một cái. Tài xế tấp xe vào chỗ đậu sát lề rồi đặt hai tay lên tay lái.

“Bảo hăn ra khỏi xe và làm đúng như được yêu cầu.”

Lại một cái liếc nhìn vào kính, lại một cái gạt đầu nữa. Tài xế đáp lại bằng cách mở cửa rồi từ từ leo ra. Yaakov đợi sẵn ở đó để tóm lấy gã. Sau khi bỏ nhỏ vài lời vào tai gã, anh đưa gã tới chiếc Land Rover, đẩy gã vào ghế sau rồi trườn vào theo sau. Lúc bấy giờ Keller đã chiếm chỗ của tài xế đằng sau tay lái của chiếc Mercedes. Khi chiếc Land Rover chạy đi, y sang số và chạy theo sau. Mikhail vẫn gí khẩu Makarov vào xương sườn Zhirov.

“Mày là ai?” Zhirov hỏi.

“Tao là Nicholas Avedon,” Mikhail đáp.

“Mày là ai?” hăn lặp lại.

“Tao là cơn ác mộng tồi tệ nhất của mày,” Mikhail đáp. “Và nếu không chịu câm mồm, tao sẽ giết mày đấy.”

Trong Trung tâm Điện vụ ở Đại lộ King Saul, những ánh đèn của đội công tác di chuyển theo phương thẳng đứng đi lên trên bản đồ video của Moscow - tất cả trừ một ánh đèn bất động trên Đại lộ Teatralny ngay dưới ngọn đồi từ Quảng trường Lubyanka. Chẳng có liên hoan, chẳng có chúc mừng vì việc đã làm xong, việc dàn cảnh không cho phép làm điều đó. Moscow có một cách phản công.

“Ba mươi giây từ bắt đầu tới kết thúc,” Navot nói, không rời mắt khỏi màn hình. “Không tồi.”

“Ba mươi ba,” Shamron nói. “Nhưng ai đang đếm vậy?”

“Ông chứ ai.”

Ông già hơi nhếch môi mỉm cười; ông đã nhắm đếm. Thật vậy, ông đã nhắm đếm cả cuộc đời mình. Số người trong gia tộc đã mất dưới lằn đạn của cuộc Đại Thảm sát. Số đồng hương mất vì bom đạn. Số lần ông đã đánh lừa thần chết.

“Còn bao xa nữa mới tới nhà an toàn?”

“Một trăm bốn mươi bảy dặm từ Vòng xoay Ngoại vi.”

“Dự báo thời tiết ra sao?”

“Khủng khiếp lắm,” Giám đốc đáp, “nhưng họ xoay sở được.”

Shamron không nói gì nữa. Navot nhìn chăm chặp những ánh đèn di động qua Moscow.

“Ba mươi giây,” ông ta lặp lại. “Không tồi.”

“Ba mươi ba,” Shamron nói. “Và chúng ta hãy hy vọng không còn ai khác đang theo dõi.”

Ông già không biết đó thôi, những ý tưởng y như vậy cũng thoáng qua trong đầu người đàn ông đang đứng bên khung cửa sổ phòng mình trên tầng bốn Khách sạn Metropol. Gabriel đang chăm chú nhìn xuống khúc quanh của Đại lộ Teatralny, về phía pháo đài màu vàng hiện ra lơ mờ trên

Quảng trường Lubyanka. Ông tự hỏi liệu mình có thể khám phá kiểu cách phản ứng nào đó hay không - những ánh đèn đi vào các tầng trên, những xe hơi chạy loạn xạ ra khỏi ga ra - rồi quyết định điều đó chẳng thể nào xảy ra. Lubyanka vẫn luôn che giấu cảm xúc của mình rất tài tình, y hệt như nước Nga vẫn luôn che giấu những người chết của mình thật tài tình.

Gabriel xoay người rời khung cửa sổ, tắt máy vi tính rồi nhét nó vào cái túi bên hông túi du lịch qua đêm. Sau đó, ông đi thang máy xuống đại sảnh cùng với một cặp mua bán dâm, mười bảy tuổi đi khách với bốn mươi lăm. Bên ngoài một chiếc Volvo thể thao nổ máy chạy không ở sát lề đường, được một nhân viên có vẻ khốn khổ canh chừng. Gabriel cho anh ta thật nhiều tiền boa, leo lên ngồi sau tay lái rồi lái xe đi. Hai mươi phút sau đó, khi đã chạy vòng quanh các vách tường của Điện Kremlin, ông gia nhập dòng sông thép và ánh sáng chảy về phía Bắc ra khỏi Moscow. Tuy nhiên trong Trung tâm Điện vụ ở Đại lộ King Saul, ông chỉ là một ánh đèn màu đỏ duy nhất, một thiên thần báo thù đơn độc trong thành phố của bọn dị giáo.

TVER OBLAST, NGA

ĐÓ TỪNG LÀ *dacha** của một nhân vật đầy quyền lực: một ủy viên trung ương, thậm chí có lẽ là ủy viên bộ chính trị. Chẳng một ai có thể nói chắc chắn, vì trong thời buổi hỗn mang sau khi sụp đổ tất cả đều đã bị mất mát. Các xí nghiệp quốc doanh vẫn đóng cửa im ỉm vì không ai có thể tìm thấy chìa khóa; các máy vi tính của chính phủ vẫn ngủ yên vì không ai còn nhớ các mật mã. Nước Nga đã vấp ngã vào một thiên niên kỷ mới can trường chẳng hề có một bản đồ hay bộ nhớ nào. Một số người bảo nó vẫn không có bộ nhớ, mặc dù giờ đây chúng bệnh mất trí nhớ của nó là chủ tâm cố ý.

Trong rất nhiều năm, ngôi nhà bị lãng quên ấy vẫn trống vắng và vô chủ cho tới khi một người góp phần phát triển Moscow mới phát lên tên là Bloch đổi một bài hát để lấy được nó và xây dựng lại từ mặt đất đã san bằng. Sau cùng, như nhiều kẻ sớm giàu lên ở nước Nga, ông ta sớm sắc đâm đầu vào đám đông mới ngự trị trong Điện Kremlin và quyết định bỏ nước ra đi trong lúc vẫn còn đi được. Ông định cư ở Israel, một phần vì nghĩ mình có thể có một chút huyết thống Do Thái, nhưng chủ yếu vì không nước nào chịu nhận ông cả. Thời gian qua đi, ông bán sạch tài sản của mình ở nước Nga nhưng *dacha* ở Tver oblast thì ông không bán. Ông tặng nó cho Ari Shamron và bảo ông này dùng nó làm nơi nghỉ ngơi an dưỡng.

Ngôi nhà đứng bên bờ hồ không tên và dẫn tới đó nhờ một con đường không xuất hiện trên bất cứ bản đồ nào. Đó không phải là một con đường thực thụ, đúng hơn là một đường mòn được khai phá xuyên qua khu rừng bạch dương rất lâu trước khi ai đó từng nghe nhắc tới một nơi gọi là nước

Nga. Cánh cổng nguyên sơ vẫn còn đó, cũng như cái bảng CẤM XÂM NHẬP TRÁI PHÉP cũ mèm mà Bloch, một đứa con của kỷ nguyên trước, quá đỗi kinh hoàng không dám giở bỏ. Nó lóe sáng lên trong chốc lát qua ánh đèn ở đầu xe Gabriel lúc ông tới nơi, bị dẫn xóc khi chạy vào con đường nhỏ dành cho xe cộ bị tuyết phủ ngăn cản. Sau đó *dacha* ấy xuất hiện, một căn nhà gỗ nặng nề với mái nhọn và những cửa vòm rộng ở xung quanh. Đậu bên ngoài ngôi nhà rất nhiều xe hơi, trong đó có một chiếc Mercedes dòng s thuộc sở hữu của Công ty Dầu khí Volgatek. Khi ông leo ra khỏi chiếc Volvo thể thao, một điều thuốc lá bừng sáng lên trong bóng tối.

“Chào mừng anh đến với Shangri-La, *” Christopher Keller nói. Y đang mặc một áo parka nhồi lông tơ nặng nề và cầm một khẩu súng ngắn Makarov.

“Xung quanh đây ra sao?” Gabriel hỏi.

“Rét như quý, nhưng sạch sẽ.”

“Anh có thể đứng ngoài này bao lâu nữa?”

Keller mỉm cười. “Tôi là lính Trung đoàn mà ông bạn.”

Gabriel bước nhanh qua chỗ y đứng và đi vào nhà. Các thành viên còn lại của đội rải rác trong các tư thế nghỉ khác nhau trên các bàn ghế nhà quê trong căn phòng thật rộng lớn. Mikhail vẫn mặc y phục chỉnh tề để đi ăn tối ở quán Café Pushkin. Cậu đang ngâm bàn tay phải trong một tô nước đá lạnh.

“Có chuyện gì vậy?” đội trưởng hỏi.

“Bị va chạm ấy mà.”

“Vào cái gì vậy?”

“Mặt một kẻ khác.”

Gabriel yêu cầu cho xem bàn tay. Nó bị sưng phù thật nặng và ba đốt ngón tay bị tróc da.

“Cậu va chạm bao nhiêu lần vậy?” Gabriel hỏi.

“Một hay hai lần. Hay có lẽ nhiều hơn thế, như là mười hay mười hai.”

“Cái mặt đó ra sao rồi?”

“Ông tự xem đi.”

“Hắn đang ở đâu?”

Mikhail chỉ tay xuống sàn nhà.

Trong các đặc điểm xa hoa của *dacha* này có một hầm trú ẩn ngăn phóng xạ hạt nhân. Nó từng chứa đựng thức ăn, nước uống và các nhu yếu phẩm đủ dùng trong một năm.

Giờ đây nó chứa hai gã đàn ông. Cả hai đều bị bó thật chặt trong băng keo dán ống nước: hai bàn tay, hai bàn chân, hai đầu gối, miệng, cặp mắt. Dù đã bị như vậy, hiển nhiên mặt của gã lớn tuổi hơn đã bị tổn thương nghiêm trọng do liên tiếp va chạm vào bàn tay phải nguy hiểm của Mikhail. Hắn được đặt ngòi dựa lưng vào tường, hai chân duỗi ra phía trước trên nền hầm. Khi nghe tiếng mở cửa, đầu hắn bắt đầu xoay qua xoay lại y như một giàn ra đa đang tìm kiếm một máy bay xâm nhập không phận. Gabriel ngồi chồm hồm trước mặt hắn, xé toạc lớp băng keo dán mắt hắn ra, lấy đi theo nó một mảng lông mày ở một bên, khiến mặt tên côn đồ lộ vẻ vô cùng kinh ngạc. Có một vết rách dài và sâu ở một bên má, và máu khô quanh hai lỗ của cái mũi bây giờ đã bị quặp. Gabriel mỉm cười gỡ băng keo dán ống nước ra khỏi miệng.

“Chào Pavel,” Gabriel nói. “Hay tao nên gọi mày là Paul nhỉ?”

Tên ác ôn chẳng nói chẳng rằng. Đội trưởng ngó cái mũi bị gãy với vẻ dò xét.

“Chắc là đau lắm,” ông nói. “Nhưng những việc này lại xảy ra ở một nơi như là nước Nga.”

“Tao mong có dịp đền đáp lại ân huệ này, Allon ạ.”

“Vậy đúng là mày nhận ra tao rồi.”

“Dĩ nhiên,” hắn có vẻ hơi quá tự tin một chút. “Bọn tao vẫn theo dõi mày ngay từ giây phút mày mới đặt chân lên nước Nga.

“*Bọn tao là ai?*” Gabriel hỏi. “Volgatek? Cục SVR? FSB? Hay là bọn tao sẽ bỏ qua tất cả những điều vụn vặt linh tinh và gọi bọn mày là KGB cho đúng với bản chất của bọn mày?”

“Mày đi chết đi, Allon... mày và cả lũ chúng mày. Bọn mày sẽ không bao giờ sống sót rời khỏi nước Nga đâu.”

Nụ cười của Gabriel vẫn vững vàng giữ nguyên vị trí. “Tao vẫn thấy tốt hơn hết đừng nói những lời đe dọa rỗng tuếch, Pavel à.”

“Tao đành phải đồng ý thôi.”

“Vậy có lẽ mày nên thôi giả vờ đã biết tao tới Moscow, hay mày đã biết cái tên Nicholas Avedon do tao bịa ra. Hắn mày đã không bao giờ hành động chống lại cậu ta đêm nay mà không có FSB yểm trợ, nếu như mày đã biết cậu ta là nội gián của tao rồi.”

“Ai bảo tao không có yểm trợ chứ?”

“Tao đây.”

“Mày sai lầm, Allon. Nhưng rồi mày lại cứ che giấu chuyện đã sai lầm suốt một thời gian dài. Cục FSB chỉ còn chờ xác minh lai lịch tất cả đội viên của mày. Bọn mày chỉ còn nhiều lắm vài giờ nữa thôi. Sau đấy chính mày là đứa ngồi trong xà lim này với một cái mũi bị gãy.”

“Vậy tao nghĩ chúng ta nên bắt đầu thôi.”

“Làm gì?”

“Lời tự thú của mày,” Gabriel nói. “Mày sẽ cho thế giới biết làm cách nào bắt cóc một cô gái người Anh tên là Madeline Hart để Công ty Dầu khí Volgatek đạt được hợp đồng ở Bắc Hải.”

Thằng khốn nạn có vẻ ngạc nhiên. “Đứa con gái người Anh sao? Là chuyện ấy sao?”

Đội trưởng chậm chậm lắc đầu như thể không hài lòng vì phản ứng của hắn. “Nào, tiếp tục đi, Pavel. Chắc chắn mày có thể làm tốt hơn như

vây. Mà đã lôi cô ta ra khỏi con đường ven bờ biển gần Calvi vài giờ sau khi ăn trưa với cô ta ở nhà hàng Les Palmiers. Một gã hạ lưu người Marseilles tên là Marcel Lacroix đã đưa mà vào đất liền, ở đó mà đã giao cô ta cho một gã hạ lưu người Marseilles khác tên là René Brossard để cầm giữ ở nơi an toàn. Rồi sau khi lấy được mười triệu euro tiền chuộc từ Thủ tướng Anh, mà đã bỏ lại cô ta đằng sau một xe hơi trên bãi biển ở Audresselles rồi quẹt một que diêm.”

“Không tồi, Allon.”

“Thật ra tất cả chuyện này không khó khăn gì. Mà đã để lại vô số manh mối cho tao lần theo. Nhưng mà đó là ý đồ của mà. Mà muốn vụ bắt cóc và sát hại Madeline có vẻ như việc làm của bọn tội phạm Pháp. Nhưng mà đã mắc một lỗi, Pavel à. Đáng lẽ mà nên nghe lời tao cảnh cáo đừng làm hại cô ta. Tao đã cho mà biết chính xác chuyện gì sẽ xảy ra nếu mà làm vậy. Tao đã nói sẽ tìm ra mà. Tao còn cho mà biết tao sẽ giết mà.”

“Thế sao mà không giết? Vì sao lại bắt người của mà phải mạo hiểm khi bắt cóc tao và đưa tao đến đây?”

“Tụi tao không bắt cóc mà, Pavel à. Tụi tao bắt giam mà. Và tụi tao đưa mà tới đây vì tuy mà đang ở trong hoàn cảnh hiện tại, nhưng đây là ngày mà gặp may đó. Tao sẽ cho mà một điều không thường diễn ra trong công việc của tụi tao. Tao sẽ cho mà một cơ hội thứ hai.”

“Tao phải làm gì để có được cơ hội thứ hai này?”

“Trả lời vài câu hỏi, sắp xếp lại một số chỗ chưa được chặt chẽ.”

“Thế thôi ư?”

Đội trưởng gật đầu.

“Rồi sau đấy?”

“Mà sẽ được thả cho đi.”

“Đi đâu chứ?” Zhirov hỏi thật nghiêm túc.

“Trở về Volgatek. Trở về SVR. Trở về với tảng đá mà đã từ dưới đó bò ra.”

Tên trưởng ban an ninh cố nhếch mép cười trịch thượng. “Và mà nghĩ chuyện gì sẽ xảy đến với tao lúc trở về Yasenevo sau khi tao đã trả lời các câu hỏi và sắp xếp lại một số chỗ chưa được chặt chẽ của mà?”

“Tao cho rằng mà sẽ bị *vysshaya meva*” Gabriel nói. “Biện pháp trừng phạt cao nhất.”

Zhirov gật đầu một cái tỏ vẻ thán phục. “Mày biết rất nhiều điều về cục tình báo của tao.”

“Không cần phải lựa chọn,” Gabriel đáp. “Và hoàn toàn thành thật với mà, Pavel à, tao không thể thờ ơ lơ là về những gì cục tình báo của mà sẽ làm với mà.”

“Mày nên quan tâm,” hắn nói cũng với nụ cười toe toét trịch thượng. “Mày thấy đấy, Allon, điều mà đề nghị với tao là một lựa chọn đặng nào cũng phải chết.”

“Tao đang đưa ra đề nghị cho mà cơ hội một lần nữa được nhìn thấy ánh bình minh của nước Nga, Pavel à. Và đừng lo lắng,” Gabriel nói thêm. “Tao bảo đảm mà có rất nhiều thời gian tới một nơi yên tĩnh tuyệt vời và nghĩ ra một câu chuyện hay ho để kể cho chủ nhân của mà ở SVR nghe. Cái gì đó cho tao biết rốt cuộc mà sẽ không sao hết.”

“Còn nếu tao từ chối thì sao?”

“Tao sẽ đích thân cho một viên đạn vào sau gáy của mà vì mà đã giết chết Madeline.”

“Tao cần đôi chút thời gian để suy nghĩ.”

Gabriel dán lại băng keo lên mắt và miệng Zhirov. “Mày có năm phút đó.”

Hóa ra đã mười phút trôi qua rồi Mikhail, Yaakov và Oded mới khiêng Zhirov từ căn hầm tránh phóng xạ lên phòng ăn, ở đó họ buộc hắn thật chặt

vào một cái ghế thật nặng. Gabriel yên vị ở phía đối diện; Yossi đứng đằng sau ông, đôi mắt không rời khỏi màn hình hiển thị của một máy quay video gắn trên một giá ba chân. Sau khi điều chỉnh góc quay một chút, Yossi gật đầu với Mikhail, cậu ta liền gỡ băng keo dán mắt và miệng tên mật vụ Nga. Hắn nháy mắt thật nhanh rất nhiều lần. Rồi cặp mắt từ từ quét quanh căn phòng, ghi nhận mọi khuôn mặt, mọi chi tiết, rồi cuối cùng mới dừng hẳn lại ở tấm hình trên tay đội trưởng. Đó là ảnh chụp hắn ta trông khác hẳn bây giờ, đang ăn trưa với Madeline Hart tại nhà hàng Les Palmiers ở thị trấn Calvi.

“Anh đã gặp cô ta như thế nào?” Gabriel hỏi.

“Gặp ai?” Zhirov đáp lại.

Gabriel đặt tấm hình lên bàn rồi bảo Yossi tắt máy quay phim.

Họ cắt dây trói đưa hắn ra khỏi cái ghế, cột một khúc dây thừng quanh hai cổ tay rồi khiêng hắn ra ngoài bờ hồ. Một cầu tàu trải dài hơn mười lăm mét vào trong bóng tối, và ở cuối cầu tàu là một khoảng mặt nước chưa đóng băng. Tên côn đồ xuống đó thật khiếm nhã, như một gã đàn ông bị cột chặt vẫn ưa làm như vậy khi bị ba người đàn ông giận dữ cùng ném đi thật mạnh.

“Các ông có biết thời gian tồn tại dưới nước như thế nào không?” Keller hỏi.

“Hắn sẽ bắt đầu mất cảm giác và sự khéo léo trong hai phút. Và có cơ may hắn sẽ bị bất tỉnh chừng mười lăm phút nữa.”

“Nếu như hắn không bị chết đuối ngay từ đầu.”

“Vẫn luôn có chuyện đó,” đội trưởng nói.

Keller lặng thinh quan sát cái hình dáng thảm hại một lát.

“Làm sao các ông biết được khi nào là vừa đủ với hắn?” sau cùng y hỏi.

“Khi hắn bắt đầu chìm.”

“Hãy nhắc tôi đừng theo cái phe tệ hại của ông nhé.”

“Những chuyện như thế này vẫn thường xảy ra ở một nơi như nước Nga.”

TVER OBLAST, NGA

CHỈ MẤT CÓ hai phút ở dưới hồ. Sau đó, chẳng còn phản kháng cho là mình vô tội, chẳng còn đe dọa FSB sẽ sớm chạy đến giải cứu cho hẳn. Cam chịu số phận của mình, hẳn trở thành một tù nhân gương mẫu. Hẳn chỉ yêu cầu mỗi một điều, xin họ làm gì đó với hình dáng bên ngoài của hẳn. Như hầu hết điệp viên, hẳn luôn tránh các máy chụp hình quay phim trong lúc hành nghề, và chẳng muốn làm cho ngôi sao của mình trở nên trông giống như một kẻ thua cuộc trong một trận đấu giành giải thưởng.

Có một sự thật hiển nhiên về nghề tình báo: trái với điều người ta lầm tưởng, hầu hết gián điệp đều thích nói, nhất là khi đối mặt với một tình huống khiến sự nghiệp của chúng không thể nào cứu vãn nổi. Ở thời điểm ấy chúng phun ra hết bí mật của mình như thác đổ, chỉ cốt để tự chứng tỏ mình chẳng phải đơn giản chỉ là một bánh răng trong một guồng máy lén lút ám muội mà còn hơn thế, là một nhân vật quan trọng ngay cả khi không phải như vậy.

Do đó, đã xảy đến một chuyện chẳng hề đáng ngạc nhiên với Gabriel: hồi tỉnh lại sau khi chìm nghỉm dưới nước, Pavel Zhironv đột nhiên nói năng huyên thuyên. Mặc y phục chỉnh tề khô ráo, sưởi ấm nhờ uống trà đường và một chút rượu mạnh, hẳn bắt đầu tường thuật không phải về Madeline Hart mà về chính mình. Hẳn từng là một đứa con của *nomenklarura*, đỉnh cao trí tuệ của Liên Xô. Bố hẳn từng là cán bộ cao cấp ở Bộ Ngoại giao dưới trướng Andrei Gromyko, nghĩa là Zhironv đã theo học ở một trường đặc biệt và từng được phép mua sắm trong các cửa hàng đặc biệt chứa các xa xỉ phẩm mà hầu hết mọi người chỉ có thể mơ tưởng mà thôi. Rồi đến

cuộc sống xa hoa hầu như chưa từng nghe nói tới trong các chuyến công du ra nước ngoài. Zhirov đã sống qua phần lớn thời thơ ấu của hẳn bên ngoài Liên Xô, chủ yếu ở các nước ở Đông Âu là lãnh địa mà bố hẳn hết sức rành rẽ, mặc dù quả thật hẳn từng sống sáu tháng ở New York khi bố hẳn đang làm việc tại Liên Hợp Quốc. Hẳn ghét New York. “Bọn tôi đã không xem sự giàu có và tính tham lam của Hoa Kỳ như một cái gì đấy để noi gương,” hẳn nói. “Bọn tôi đã xem đấy là cái mình có thể sử dụng chống lại bọn Mỹ nhằm tiêu diệt bọn chúng.”

Bất kể sự kiện hẳn từng là một học sinh lơ là học tập và thường xuyên quậy phá, Zhirov vẫn được nhận vào Học viện Ngoại ngữ Moscow đầy uy tín. Khi tốt nghiệp người ta cứ tưởng hẳn sẽ làm việc ở Bộ Ngoại giao. Thay vì thế một cán bộ tuyến mộ từ ủy ban An ninh Quốc gia, được biết đến nhiều hơn với cái tên KGB, đã tới thăm căn hộ của hẳn ở Moscow, cán bộ tuyến mộ bảo KGB đã theo dõi hẳn từ lúc còn tằm bé và tin hẳn có được tất cả các tố chất của một điệp viên hoàn hảo.

“Tôi được tăng bậc đến mức không tin nổi,” hẳn thừa nhận. “Đấy là năm 1975. Ford và Brezhnev đang làm ra vẻ tử tế ở Helsinki, nhưng đằng sau vẻ hòa hoãn ở ngoài mặt, tranh chấp giữa Đông và Tây vẫn còn điên cuồng. Và tôi sẽ là một phần của cuộc tranh chấp ấy.”

Nhưng trước tiên, hẳn nói thêm thật nhanh, phải theo học một học viện nữa: Học viện Cờ Đỏ là trung tâm huấn luyện của KGB ở Moscow. Ở đó hẳn đã học căn bản nghiệp vụ của KGB. Tuy thế, chủ yếu hẳn học cách tuyến mộ gián điệp mà với KGB, đó là một quá trình gian khổ chậm chạp, phải kiểm tra nghiêm ngặt, kéo dài đến một năm hay hơn nữa. Huấn luyện xong xuôi hẳn được phân công về Cục 5 thuộc văn phòng chánh Giám đốc thứ Nhất, và nhận nhiệm sở ở Brussels. Tiếp theo là rất nhiều nhiệm sở khác ở Tây Âu cho tới khi cấp trên của hẳn ở Trung tâm Moscow thấy rõ hẳn có biệt tài để làm những việc hắc ám hơn của nghề gián điệp. Hẳn được chuyển chuyên sang Cục S, đơn vị trông nom các gián điệp sống “bất hợp pháp” ở nước ngoài. Về sau hẳn làm việc cho Cục V, bộ phận của KGB quản lý *mokriye dela*.

“Công việc ước át,” Gabriel nói.

Zhirov gật đầu. “Tôi không phải là người lấy cò như anh, Allon. Tôi là người tổ chức và vạch kế hoạch.”

“Anh có điều hành một điệp vụ mượn danh nghĩa nước khác khi làm ở Cục V hay không?”

“Bọn tôi vẫn luôn làm như thế,” hần thừa nhận. “Mượn danh nghĩa nước khác là cách tiến hành điệp vụ tiêu chuẩn. Quả thật bọn tôi hầu như chẳng bao giờ có động thái chống lại một mục tiêu trừ phi bọn tôi có thể bịa ra một câu chuyện có vẻ hợp lý để che đậy, rằng kẻ nào khác đang ở đằng sau sự việc.”

“Anh làm ở Cục V bao lâu?”

“Đến cuối cùng.”

Hần muốn nói tới thời điểm tháng Mười hai năm 1991. Hầu như chỉ qua đêm, một siêu cường từng rất hùng mạnh trở thành mười lăm nước riêng biệt với nước Nga, trái tim của liên bang cũ, là nước đứng đầu trong các nước bình đẳng với nhau. KGB vỡ ra làm hai cục riêng biệt. Chẳng bao lâu sau Trung tâm Moscow từng là thánh đường của ngành tình báo rơi vào một thời kỳ khó khăn. Những vết nứt xuất hiện ở mặt ngoài của tòa nhà và hành lang đầy rác rưởi không được thu gom. Các sĩ quan không cạo râu mặc đồ nhàn nhúm lang thang ở các sảnh trong tình trạng mê muội vì say xỉn.

“Thậm chí chẳng có giấy chùi trong các phòng vệ sinh nam,” giọng hần nói đây vẻ ghê tởm. “Toàn bộ nơi ấy là một cái chuồng heo. Và chẳng ai chịu trách nhiệm cả.”

Hần nói điều ấy đã thay đổi khi Tổng thống sau cùng đã ra khỏi sân khấu chính trị và các *siloviki*, người của các cơ quan an ninh, đã nắm quyền điều hành Điện Kremlin. Gần như ngay lập tức, họ ra lệnh cho SVR tăng cường các điệp vụ chống Mỹ và Anh, cả hai trên danh nghĩa đều là đồng minh của Liên bang Nga mới thành lập. Zhirov được phong chức tân trưởng *rezident* của cục SVR ở Washington, một trong những nhiệm sở

quan trọng nhất trong cục ấy. Nhưng vào ngày đáng lẽ phải rời khỏi nước Nga, hắn lại nhận được một lệnh triệu tập tới Điện Kremlin. Dường như Tổng thống vốn là đồng nghiệp cũ từ KGB muốn nói với hắn đôi lời.

“Tôi cứ tưởng trước khi chia tay ông ấy muốn dặn dò tôi phải xử lý công việc của mình ở Washington như thế nào. Nhưng hóa ra ông ấy lại có một kế hoạch khác cho tôi.”

“Volgatek,” Gabriel nói.

Hắn gật đầu. “Volgatek.”

Zhirov bảo để hiểu được những chuyện xảy ra kế tiếp, trước hết cần phải hiểu tầm quan trọng của dầu lửa đối với nước Nga. Hắn nhắc cho cử tọa nhớ lại hàng thập kỷ Liên Xô từng là nước sản xuất dầu lửa lớn thứ nhì thế giới, chỉ sau Ả Rập Saudi và các nước Hồi giáo vùng Vịnh Ba Tư bị Mỹ khống chế. Những cú sốc dầu lửa vào các thập niên 1970 và 80 đã là mối lợi lớn đối với nền kinh tế Xô Viết ngã nghiêng chao đảo. Hắn nói chúng giống như một cái máy thở kéo dài cuộc sống của một người bệnh thật lâu sau khi não bộ đã ngừng hoạt động. Tân Tổng thống Nga hiểu những điều mà người tiền nhiệm đã không hiểu, rằng dầu lửa có thể biến nước Nga trở thành siêu cường một lần nữa. Vì thế ông ta tiễn chân bọn đầu sỏ chính trị như Viktor Orlov ra khỏi cửa và đặt toàn bộ ngành năng lượng Nga dưới quyền điều hành hữu hiệu của Điện Kremlin. Và sau đó ông ta khai trương một công ty dầu lửa của riêng mình.

“Công ty Dầu khí KGB,” Gabriel nói.

“Ít nhiều là thế,” hắn chậm chậm gật đầu đồng ý.

“Nhưng công ty bọn tôi phải làm cho khác đi. Bọn tôi có nhiệm vụ đạt được các giấy phép khoan dầu và các sản phẩm chế biến cuối cùng ở bên ngoài nước Nga. Và bọn tôi là KGB từ đầu đến chân. Quả thật một tỷ lệ phần trăm lớn lao từ lợi nhuận của bọn tôi giờ đây trực tiếp chảy vào các tài khoản ở Yasenevo.”

“Phần còn lại đi đâu?”

“Anh sử dụng trí tưởng tượng của mình đi.”

“Vào túi Tổng thống Nga à?”

“Ông ấy chẳng trở nên người giàu nhất châu Âu nhờ khôn ngoan đầu tư lương hưu KGB của mình đâu. Tổng thống của bọn tôi đáng giá chừng bốn mươi tỷ đô la, và phần lớn tài sản của ông ấy đến từ Volgatek.”

“Khoan dầu ở Bắc Hải là ý kiến của ai?”

“Là ý của ông ấy. Đây là một ý kiến rất riêng tư. Ông ấy bảo mình muốn Volgatek cầm một cộng rơm vào lãnh hải của Vương quốc Anh và hút nó cho đến khi chẳng còn gì nữa. Theo hồ sơ đã ghi lại,” hắn nói thêm, “tôi đã chống lại ngay từ đầu.”

“Tại sao?”

“Một phần công việc trưởng ban an ninh và điệp vụ của tôi là khảo sát sân chơi trước khi có động thái đối với các tài sản hay hợp đồng khoan dầu. Đánh giá của tôi về tình hình ở Đảo quốc Anh không có gì hứa hẹn cả. Tôi đã tiên đoán căng thẳng chính trị giữa London và Moscow sẽ dẫn đến việc bác đơn xin khoan dầu của bọn tôi ngoài khơi Quần đảo phía Tây. Và thật đáng tiếc đã chứng tỏ là tôi đúng.”

“Tôi nghĩ Tổng thống đã thất vọng.”

“Ông ấy giận dữ chưa từng thấy,” Zhirov nói. “Chủ yếu vì tình nghi Viktor Orlov đã giở trò trong chuyện ấy. Ông gọi tôi vào văn phòng của ông trong Điện Kremlin và bảo tôi sử dụng bất cứ mọi thủ đoạn cần làm để đạt cho được hợp đồng ấy.”

“Vậy là anh đã để mắt tới Jeremy Fallon “

Zhirov ngần ngừ một lát rồi mới đáp lại. “Hiển nhiên anh có những nguồn thông tin rất tốt ở London.”

“Năm triệu euro trong một tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ,” đội trưởng nói. “Đó là tiền anh đã cho Jeremy Fallon để đạt được hợp đồng cho các anh.”

“Hắn cứ cò kè bớt một thêm hai mãi. Chẳng cần phải nói,” Zhirov thêm vào, “bọn tôi đã cực kỳ thất vọng khi hắn không giao được hợp đồng. Hắn bảo không làm gì được nữa. Lancaster và Bộ trưởng Năng lượng kiên quyết phản bác giao dịch ấy. Bọn tôi phải làm gì đấy để thay đổi động lực - phải bày binh bố trận, nếu anh muốn nói thế.”

“Vậy là anh đã bắt cóc nhân tình của Thủ tướng.”

Tên ác ôn không đáp.

“Nói đi,” Gabriel bảo, “bằng không chúng tôi sẽ diễn một màn bơi lội dưới ánh trăng nữa.”

“Đúng,” hắn nhìn thẳng vào ống kính camera, “tôi đã bắt cóc tình nhân của Thủ tướng.”

“Làm sao anh biết được Lancaster có quan hệ tình ái với cô ta?”

“*Rezidentura* ở London từng nghe tin đồn trong một khoảng thời gian về một phụ nữ trẻ từ tổng hành dinh của đảng đã đến Phố Downing lúc đêm khuya. Tôi đã bảo họ cố tìm hiểu thêm một chút về vấn đề ấy. Chẳng mất bao lâu họ đã hình dung ra cô ta là ai.”

“Fallon có biết anh dự định bắt cóc cô ta hay không?”

Zhirov lắc đầu. “Tôi đã đợi đến sau khi giao lời tự thú của Madeline rồi mới cho Fallon biết bọn tôi ở đằng sau vụ ấy. Tôi bảo hắn lợi dụng cơ hội để thực hiện giao dịch. Bằng không tôi cũng sẽ đốt hắn luôn.”

“Bằng cách tiết lộ chuyện hắn đã nhận hối lộ năm triệu euro từ một công ty dầu lửa Nga đã rõ là của Điện Kremlin.”

Tên trưởng ban an ninh gật đầu.

“Anh tiếp xúc với hắn lúc nào?”

“Tôi đi du lịch đến London trong lúc anh và anh bạn nhỏ từ đảo Corse của anh đang lùng kiếm cô ấy khắp nước Pháp. Lancaster tỏ ra quá bất lực vì bị căng thẳng đến nỗi đã bảo Fallon tùy nghi xử lý Fallon cố thúc ép để đi đến ký kết giao dịch mặc cho Bộ trưởng Năng lượng phản đối. Sau đấy tôi bày ra trò chơi kết cục.”

“Đòi tiền chuộc,” đội trưởng nói. “Mười triệu euro, bằng không cô gái phải chết, và Fallon đã biết hết mọi chuyện đó chẳng qua chỉ là một màn diễn hành được dàn dựng nhằm che đậy vai trò của Volgatek trong vụ Madeline mất tích.”

“Và cả vai trò của hãn nữa,” Zhirov thêm vào.

“Lancaster đã biết được bao nhiêu?”

“Không biết gì,” hãn đáp lại. “ông ấy vẫn tin mình đã trả mười triệu euro để cứu tình nhân và sự nghiệp chính trị của mình.”

“Tại sao anh khẳng khăng yêu cầu tôi đi giao tiền?”

“Bọn tôi muốn vui đùa một chút để làm anh mất uy tín.”

“Bằng cách giết Madeline trước mặt tôi hay sao?” Zhirov im lặng.

“Nói với các máy quay đi, Pavel. Thừa nhận anh đã giết chết Madeline đi.”

“Tôi đã giết Madeline Hart,” hãn kể lại.

“Bằng cách nào?”

“Bằng cách đặt cô ấy đằng sau một chiếc xe Citroën với một quả bom xăng.”

“Tại sao?” Gabriel hỏi. “Tại sao anh lại giết cô ta?”

“Cô ấy phải chết. Chẳng có cách nào để cho cô ta được trở về nước Anh cả.”

“Tại sao anh không giết tôi luôn?”

“Hãy tin tôi, Allon, hãn sẽ không gì khiến bọn tôi vui hơn khi làm thế. Nhưng bọn tôi từng nghĩ để anh sống sẽ hữu ích hơn là giết chết. Dù sao chẳng nữa còn ai thích hợp hơn Gabriel Allon vĩ đại để chứng thực vụ sát hại Madeline là một phần của âm mưu bắt cóc tổng tiền bình thường chứ?”

“Mười triệu euro đâu rồi?”

“Tôi đã biếu cho Tổng thống Nga làm quà rồi.”

“Tôi muốn lấy lại nó.”

“Chúc may mắn làm được việc ấy.”

Gabriel lại đặt tấm hình chụp bữa tiệc trưa ở nhà hàng Les Palmiers lên mặt bàn lần nữa.

“Chuyện gì đã diễn ra ở đây?” ông hỏi.

“Tôi nghĩ anh có thể gọi đây là giai đoạn cuối của một cuộc tuyển mộ lãng mạn.”

Đội trưởng nhăn nhó tỏ vẻ hoài nghi. “Tại sao một cô gái trẻ đẹp như Madeline lại quan tâm tới một kẻ ghê gớm như anh?”

“Tôi có nghiệp vụ giỏi cơ mà, Allon. Cũng như anh thôi. Ngoài ra,” hăn nói thêm, “đấy là một cô gái cô đơn. Cô ấy rất dễ dãi.”

“Cứ xem lại mình đi, Pavel.” Gabriel làm ra vẻ đang ngắm soi tấm hình thật kỹ một lần nữa. “Thật nực cười,” một lát sau ông nói, “nhưng cả hai người có vẻ rất thoải mái bên nhau.”

“Đấy là cuộc gặp gỡ lần đầu của bọn tôi.”

“Gặp gỡ sao?”

“Hẹn hò,” hăn tự sửa sai.

“Với tôi không có vẻ như hai người đang vui vẻ,” Gabriel vẫn nhìn tấm hình chăm chú. “Thật vậy, nếu tôi không hiểu đúng hơn thì phải nói là hai người đang cãi nhau.”

“Chẳng phải thế,” hăn nói thật nhanh.

“Anh có chắc điều đó không?”

“Tôi chắc chắn.”

Gabriel để tấm hình sang một bên, không nói một lời nào.

“Còn câu hỏi nào nữa không?” Zhirov hỏi.

“Chỉ một câu thôi,” Gabriel nói. “Làm sao anh biết Madeline có quan hệ tình ái với Jonathan Lancaster?”

“Tôi đã trả lời câu hỏi ấy rồi cơ mà.”

“Tôi biết. Nhưng lần này tôi muốn anh nói thật.”

Hắn đưa ra cũng lời giải thích đó - cũng chuyện tin đồn tới tai *rezident* của SVR ở London - nhưng Gabriel không chấp nhận, ông cho Zhirov thêm một cơ hội nữa; sau đó vì hắn lại nói dối như trước, ông giải gã người Nga ra cuối cầu tàu và ấn họng súng Makarov lên gáy hắn. Và tại đó, ở bờ mép của cái hồ đóng băng không tên, sự thật cứ được phun ra hết. Một phần ông đã mãi tình nghi. Dù vậy quả thật Gabriel không thể nào tin câu chuyện hắn kể. Nhưng chuyện đó phải có thật, ông nghĩ. Thật vậy, đó là lời giải thích khả dĩ duy nhất đối với toàn bộ những chuyện đã xảy ra.

Trở vào bên trong *dacha*, Zhirov kể lại câu chuyện một lần nữa, lần này cho máy quay phim nghe, trước khi bị trói và bịt miệng rồi trở lại hầm trú ẩn chống phóng xạ. Điệp vụ giờ đây gần như hoàn tất. Họ đã có được bằng chứng Volgatek đã hối lộ và tống tiền để tìm đường vào thị trường dầu lửa sinh lợi ở Bắc Hải. Tất cả những gì họ phải làm bây giờ là đi ra sân bay và lên những chuyến máy bay khác nhau trở về nhà. Hoặc là, Gabriel gợi ý, họ có thể hoãn lại thời điểm khởi hành để làm một chút chuyện cuối cùng nữa. Đó không phải một chuyện ông có thể quyết định một mình, vì vậy trong trường hợp đặc biệt này ông đưa vấn đề ra biểu quyết. Không có ai bất đồng cả.

THÀNH PHỐ ST. PETERSBURG, NGA

GABRIEL QUYẾT ĐỊNH đi xe lửa sẽ an toàn hơn. Có một nhà ga ở thị trấn Okulovka; ông có thể lên chuyến tàu địa phương đầu tiên vào buổi sáng và tới thành phố St. Petersburg đầu buổi chiều. Một cách riêng tư, ông thấy nhẹ nhõm khi Eli Lavon nằng nặc đòi đi theo. Ông cần cặp mắt của ông ta. Còn cần tiếng Nga của ông ta nữa.

Chỉ bốn mươi dặm là tới Okulovka, nhưng đường sá và thời tiết quá tệ hại kéo dài chuyến đi đến gần hai tiếng đồng hồ. Họ bỏ lại chiếc Volvo thể thao trong một bãi đậu xe nhỏ lộng gió và vội vã đi vào nhà ga, một công trình mới xây dựng bằng gạch đỏ trông giống như một nhà máy thật kỳ quặc. Chiếc xe lửa đã đầy khách khi Lavon cố mua cho được một cặp vé hạng nhất từ một nhân viên cúi kính trong khung kính kín mít. Họ ngồi chung một gian của toa xe với hai cô gái Nga nói chuyện tíu tít không ngừng nghỉ và một doanh nhân gầy gò mặc trang phục thanh nhã đang nghe điện thoại không hề ngược nhìn lên một lần nào. Để cho qua thời gian Lavon đọc một nhật báo buổi sáng từ Moscow, nội dung chẳng hề đề cập tới vụ một nhà quản trị dầu lửa bị mất tích. Đội trưởng dăm dăm ngó ra cửa kính phủ sương giá những cánh đồng tuyết bất tận cho tới khi toa xe lắc lư dường như ru ông vào giấc ngủ.

Gabriel giật mình tỉnh giấc khi xe lửa rầm rập chạy vào Ga Moskovsky của thành phố St. Petersburg. Đại sảnh có mái vòm rộng lớn trên lầu đang nhốn nháo náo loạn cả lên; dường như chuyến tàu cao tốc buổi chiều đi Moscow đã bị hoãn lại vì bị người Chechnya đe dọa đánh bom. Lavon lê bước theo sau Gabriel; ông len lỏi từng bước qua đám trẻ

con khóc nức nở và các cặp đôi đang cãi cọ rồi đi vào trong Quảng trường Vosstaniya. Đài Kỷ niệm Thành phố Anh hùng vươn lên trời từ tâm điểm của vòng xe cộ đang cuộn cuộn cuốn đi, ngôi sao vàng của nó mờ đục đi vì tuyết đang rơi. Những ngọn đèn đường bừng sáng lên ngược xuôi chiều dài của Đại Lộ Nevsky, chỉ mới hai giờ chiều thôi, nhưng dù trước đó vẫn còn ánh sáng ban ngày, chiều đã qua đi lâu lắm rồi.

Gabriel bắt đầu đi dọc theo *prospekt*, có Lavon lượn lờ theo sau cảnh giới, ông nghĩ mình không còn ở nước Nga nữa. Ông đang ở một xứ sở mộng mơ thời Sa hoàng, nhập khẩu từ phương Tây và được các nông dân bị khủng bố xây dựng nên. Florence kêu gọi ông từ mặt tiền của những cung điện Baroque, và khi qua Sông Moyka ông mơ về Vienna. Ông tự hỏi có bao nhiêu xác người nằm dưới lớp băng ấy. Hàng ngàn, ông nghĩ. Hàng chục ngàn người. Không có thành phố nào khác trên thế giới che giấu những nỗi kinh hoàng trong quá khứ của mình hay ho đẹp đẽ hơn st. Petersburg.

Gần cuối *prospekt* là vật chướng mắt duy nhất của nó - tòa nhà cũ mèm của hãng hàng không Aeroflot, một hình thù quái dị màu xám đá lửa thật gớm guốc lấy cảm hứng từ Dinh Tổng trấn ở Venice mà Medici thành Florence đã táo bạo thêm vào những phần thừa thãi. Gabriel rẽ qua Phố Bolshaya Morskaya và theo đó đi qua Khải Hoàn Môn vào trong Quảng trường Cung điện. Khi ông tới gần Cột Alexander, Lavon tiến lên đi bên hông để nói cho biết không bị theo dõi. Ông liếc đồng hồ đeo tay dường như đã đóng băng dính vào cánh tay. Hai giờ hai mươi phút. *Ngày nào chuyện ấy cũng xảy ra cùng một giờ, Zhirov đã nói. Tất cả đều trở nên hơi điên điên khùng khùng lúc trở về nhà sau khi đã ở lâu ngoài trời giá lạnh.*

Liên kề với Quảng trường Cung điện là một công viên nhỏ xanh tươi vào mùa hè, nay trắng hếu một màu xương xẩu vì tuyết phủ. Lavon ngồi đợi ở đó trên một băng ghế giá băng trong lúc Gabriel một mình đi bộ tới Palace Embankment. Dòng Neva đã bị đóng băng trở nên bất động. Ông liếc đồng hồ đeo tay một lần chót. Sau đó ông đứng một mình nơi rào chắn,

cũng bất động như dòng sông hùng vĩ, và chờ đợi một cô gái ông không quen biết.

Ông trông thấy cô lúc ba giờ kém năm phút, đang băng qua Cầu Cung điện đi tới. Cô mặc một áo khoác dày cộm nặng nề và mang một đôi giày boots cao gân tới đầu gối. Một cái mũ len trùm kín mái tóc nhạt màu. Một khăn quàng che giấu nửa dưới của khuôn mặt. Dù vậy ông vẫn nhận ra ngay tức khắc đó chính là cô ta. Cặp mắt đã phản lại cô. Cặp mắt và hai gò má cao. Như thể cô gái của Vermeer đeo đôi bông tai ngọc trai đã được giải thoát ra khỏi nhà tù khung vải của mình và giờ đây đang bước đi dọc theo một bờ sông ở st. Petersburg.

Cô đi ngang qua ông như thể ông không hình không bóng và tiến về phía Viện Bảo tàng Mỹ thuật Hermitage. Ông chờ xem cô ta có bị giám sát hay không rồi mới đi theo, và lúc ông bước vào viện bảo tàng, cô đã đi đâu mất. Không thành vấn đề; ông đã rõ cô ta đang đi đâu. *Lúc nào cũng là bức tranh ấy, Zhirov đã nói. Không ai có thể hình dung vì sao lại thế.*

Gabriel mua một vé vào cửa rồi bước dọc theo những hành lang bên trong và bên ngoài bất tận tới Phòng 67, Phòng tranh Monet. Và ở đó cô ngồi một mình, đắm đắm nhìn bức *The Pond at Montgeron (tạm dịch: Cái ao ở Montgeron)*. Khi ông ngồi xuống bên cạnh, cô ta chỉ liếc nhìn ông thật nhanh rồi trở lại nghiên cứu bức tranh, ông cảm thấy khó hơn cô. Đối với cô ông chẳng có ý nghĩa gì cả. Ông nghĩ mình chưa bao giờ có ý nghĩa gì với cô.

Bởi một phút nữa lại trôi qua mà ông vẫn chưa chịu nhúc nhích, cô ta xoay lại nhìn ông lần thứ nhì. Đó là lúc cô để ý thấy một bản in của quyển *Một Gian phòng với một Khung cảnh* đang đưa trên hai đầu gối của ông. “Tôi tin cái này là của cô,” ông nói. Rồi ông thận trọng đặt quyển sách vào trong bàn tay run rẩy của cô ta.

QUẢNG TRƯỜNG LUBYANKA, MOSCOW

T RÊN TẦNG BỐN của tổng hành dinh FSB là một dãy phòng do đơn vị nhỏ nhất và bí mật nhất của tổ chức này chiếm cứ. Được biết với cái tên Vụ Điều phối, nó chỉ xử lý các trường hợp cực kỳ nhạy cảm về chính trị, thông thường theo chỉ thị của chính Tổng thống Nga. Vào lúc này sếp của nó trong một thời gian dài là Đại tá Leonid Milchenko đang an tọa ở bàn giấy rộng lớn làm tại Phần Lan của mình, một điện thoại đang đưa lên tai và mắt nhìn ra Quảng trường Lubyanka. Nhân vật thứ hai của hắn là Vadim Strelkin đang nóng lòng sốt ruột đứng trong khung cửa. Qua kiểu cách Milchenko đập máy xuống, hắn có thể đoán sẽ là một đêm thật dài.

“Ai đấy?” Strelkin hỏi.

Đại tá hướng về cửa sổ đáp lại.

“Khỉ thật,” Strelkin nói.

“Chẳng phải khỉ đâu, Vadim. Dầu lửa đấy.”

“Anh ta muốn gì?”

“Anh ta muốn nói riêng đôi lời.”

“Ở đâu thế?”

“Văn phòng anh ta.”

“Lúc nào?”

“Cách đây năm phút.”

“Anh nghĩ là chuyện gì?”

“Có thể là bất cứ chuyện gì,” Milchenko đáp. “Nhưng nếu liên can đến Volgatek thì chẳng thể tốt lành gì đâu.”

“Thế thì tôi sẽ đi lấy xe hơi.”

“Ý kiến hay đấy, Vadim.”

Phải mất thời gian để lôi chiếc xe ra từ trong lòng Quảng trường Lubyanka lâu hơn là lái xe đi quãng đường ngắn tới trụ sở Volgatek trên Phố Tverskaya. Dmitry Bershov là nhân viên hạng nhì của công ty đang đợi với vẻ căng thẳng trong đại sảnh khi Milchenko và Strelkin đi vào: một dấu hiệu chẳng lành nữa. Gã chẳng nói gì khi dẫn hai tên FSB vào thang máy dành cho ban quản trị và ấn một cái nút đưa bọn chúng lên thật nhanh vào trong một văn phòng ở tầng trên cùng của tòa nhà. Văn phòng này là cái lớn nhất mà Milchenko từng trông thấy ở Moscow. Thật vậy hẳn phải mất vài giây mới phát hiện ra Gennady Lazarev đang ngồi chễm chệ ở một đầu của cái ghế bành dài dành cho ban quản trị. Tên đại tá vẫn cứ đứng thẳng trong khi Giám đốc điều hành Volgatek giải thích đã không trông thấy hay nghe nói đến trưởng ban an ninh của mình là Pavel Zhirov từ mười một giờ đêm hôm trước. Milchenko đã biết cái tên ấy; hẳn và Zhirov từng là đồng nghiệp cùng trang lứa ở KGB. Hẳn bỏ một quyển sổ bọc da xuống cái bàn salon mặt kính của Lazarev rồi ngồi xuống.

“Chuyện gì đã diễn ra lúc mười một giờ đêm hôm qua?”

“Bọn tôi đang ăn tiệc tại quán Café Pushkin để mừng một nhân viên quan trọng mà công ty mới tuyển dụng. Tiện thể xin nói thêm nhân viên ấy cũng mất tích. Cả tài xế cũng thế.”

“Lẽ ra anh có thể đề cập đến chuyện ấy ngay từ lúc mới bắt đầu chứ.”

“Tôi đã định làm thế.”

“Nhân viên mới tuyển ấy tên gì?”

Lazarev trả lời câu hỏi đó.

“Người Nga à?” Milchenko hỏi.

“Không thực sự là thế.”

“Thế nghĩa là thế nào?”

“Nghĩa là tổ tiên cậu ta là người Nga, nhưng cậu ta lại mang hộ chiếu Anh.”

“Như thế quả thật hẳn là công dân Vương quốc Anh.”

“Đúng thế.”

“Còn điều gì khác tôi nên biết về hẳn hay không?”

“Hiện thời cậu ta đang làm thuê cho Viktor Orlov ở London.”

Milchenko trao đổi một cái nhìn rất lâu với Strelkin rồi mới nhìn chăm chặp quyển sổ của mình, chẳng nói chẳng rằng. Hẳn chưa chịu viết gì vào trong đó, có lẽ là một điều khôn ngoan. Một cựu sĩ quan KGB bị mất tích, và trợ lý của một đối thủ đấu võ mồm nhiều nhất với Điện Kremlin bị mất tích. Đại tá bắt đầu thầm nghĩ lẽ ra sáng hôm ấy hẳn nên gọi điện đến cơ quan cáo bệnh.

“Tôi vừa nắm được họ đã rời khỏi quán Café Pushkin cùng nhau,” cuối cùng hẳn nói.

Lazarev gật đầu.

“Để làm gì?”

“Pavel muốn hỏi cậu ta vài câu.”

“Sao tôi lại không thấy bất ngờ nhỉ?”

Lazarev không nói gì.

“Loại câu hỏi nào?” Milchenko hỏi.

“Pavel đã tình nghi cậu ta.”

“Nghĩa là gì?”

“Anh ấy nghĩ có lẽ cậu ta có quan hệ với một cục tình báo ngoại quốc.”

“Đặc biệt là cục tình báo nào?”

“Vì những lý do hiển nhiên,” Lazarev thận trọng nói, “mỗi hoài nghi của anh ấy tập trung vào Vương quốc Anh.”

“Như thế anh ấy định vạch mặt hẳn ta.”

“Anh ấy định hỏi cậu ta vài câu,” Lazarev nói có suy nghĩ cân nhắc.

“Và nếu anh ấy không thích những câu trả lời thì sao?”

“Thế thì sau đó anh ấy sẽ vạch mặt chỉ tên cậu ta.”

“Tôi rất vui vì bọn ta đã làm sáng tỏ điều ấy.”

Điện thoại để ở khuỷu tay Lazarev phát ra tiếng kêu rù rù như xoa dịu vỗ về. Hẳn nhắc ống nghe đưa lên tai, im lặng lắng nghe rồi nói, “Ngay tức thì ạ.” Rồi hẳn đặt ống nghe trở lại chỗ cũ.

“Gì thế?” đại tá hỏi.

“Tổng thống muốn nói đôi lời.”

“Anh không nên để ông ấy phải đợi.”

“Thật ra,” Lazarev nói, “chính anh là người ông ấy muốn gặp đây.”

THÀNH PHỐ ST PETERSBURG, NGA

CŨNG VÀO GIỜ phút đó, người đàn ông chịu trách nhiệm về việc Đại tá Milchenko bị triệu tập vào Điện Kremlin đang bước đi trên Đại lộ Admiralty ở St. Petersburg. Ông không còn có thể cảm thấy cái giá lạnh, chỉ có cảm giác ở chỗ trên cánh tay nơi bàn tay cô gái đặt xuống trong một khoảnh khắc ngăn ngui trước khi hai người chia tay. Tim ông đang đập thình thịch vào lồng ngực. Chắc chắn chúng đang theo dõi cô ta. Chắc chắn ông sắp sửa bị bắt. Để làm lắng dịu nỗi sợ hãi, ông tự nói láo với mình, ông nghĩ không phải mình đang ở nước Nga. Ông đang ở Venice và Rome, Florence và Paris, tất cả cùng một lúc. Ông đang an toàn. Cô ta cũng thế.

Giáo đường Thánh Isaac là một ngôi nhà thờ đồ sộ bằng cẩm thạch mà chính quyền Xô Viết đã trưng dụng thành một viện bảo tàng xuất hiện trước mặt ông. Ông đi vào đó từ quảng trường rồi lên cầu thang xoắn ốc chật hẹp tới tận khoảng sân thượng bao quanh mái vòm dát vàng duy nhất. Như dự kiến khoảng sân đó đã bị bỏ quên. Thành phố cổ tích khuấy động dưới chân ông, dòng xe cộ chuyển động chậm chạp dọc theo *những prospekt* rộng lớn. Một phụ nữ cứ bước đi một mình, một cái mũ trùm kín mái tóc nhạt màu, một khăn quàng che giấu nửa dưới của khuôn mặt. Vài phút sau ông nghe tiếng bước chân cô ta trong khoảng trống của cầu thang. Rồi sau đó cô đứng trước mặt ông. Không có ánh đèn trong khoảng sân thượng, chỉ có thể trông thấy cô vừa đủ trong bóng tối.

“Làm thế nào ông tìm được tôi?”

Âm thanh của giọng cô ta hầu như không có thật. Đó là giọng Anh chuẩn. Rồi Gabriel nhận ra đó là giọng độc nhất vô nhị của cô.

“Tôi tìm ra cô cách nào không quan trọng,” ông đáp.

“Bằng cách nào ạ?” cô lại hỏi, nhưng lần này Gabriel không nói gì. Ông bước một bước tới gần cô hơn để cô có thể nhìn rõ mặt mình.

“Bây giờ cô nhớ ra tôi chưa, Madeline? Tôi là người đã liều lĩnh làm mọi chuyện để cố cứu mạng cô. Điều đó không xảy ra với tôi vì cô đã cố tình làm như vậy ngay từ đầu. Cô đã gạt tôi, Madeline. Cô đã gạt tất cả chúng tôi.”

“Tôi chưa bao giờ cố tình làm thế,” cô gái phản bác. “Tôi chỉ làm những gì mình được ra lệnh phải làm mà thôi.”

“Tôi biết,” một lát sau ông nói. “Nếu không tôi đã không tới đây.”

“Ông là ai?”

“Thật tình tôi cũng định hỏi cô câu đó.”

“Tôi là Madeline. Madeline Hart gốc gác ở Basildon của xứ Anh. Tôi đã theo đúng tất cả các quy tắc. Đã học giỏi ở trung học và đại học. Xin được việc làm ở tổng hành dinh của đảng. Tương lai của tôi không có giới hạn. Một ngày nào đấy tôi sẽ trở thành nghị sĩ. Thậm chí có lẽ là bộ trưởng.” Cô ta tạm dừng, rồi nói thêm, “chí ít đấy là điều người ta nói về tôi.”

“Tên thật của cô là gì?”

“Tôi chẳng biết tên thật của mình,” cô trả lời. “Tôi nói tiếng Nga chỉ vừa đủ thôi. Tôi chẳng phải người Nga. Tên tôi là Madeline. Một cô gái người Anh.”

Cô ta lục tìm trong túi áo khoác lấy ra bản in quyển *Một Gian phòng với một Khung cảnh* và giơ nó lên. “Ông tìm thấy cái này ở đâu?”

“Trong phòng cô.”

“Ông làm gì trong phòng của tôi?”

“Tôi đang cố khám phá tại sao mẹ cô lại rời khỏi Basildon mà không nói với ai.”

“Bà ấy chẳng phải mẹ tôi đâu.”

“Bây giờ tôi biết điều đó rồi. Thật tình,” ông nói thêm, “tôi nghĩ mình đã biết khi nhìn thấy một tấm hình chụp cô đứng kế bên bà ta và ba cô. Họ giống như là...”

“Nông dân,” cô hần học nói. “Tôi ghét họ.”

“Mẹ và anh cô hiện giờ ở đâu?”

“Trong một trung tâm huấn luyện cũ của KGB giữa nơi nào đấy chẳng rõ nữa. Lẽ ra tôi cũng đến đấy, song tôi đã từ chối. Tôi bảo bọn họ mình muốn sống ở st. Petersburg, bằng không tôi sẽ đào thoát sang phương Tây.”

“Cô may mắn không bị chúng giết chết đó.”

“Bọn họ có đe dọa đấy chứ,” cô ta ngó ông trong phút chốc. “Ông thực sự biết về tôi bao nhiêu rồi?”

“Tôi biết cha ruột của cô là một vị tướng quan trọng trong văn phòng chánh Giám đốc thứ Nhất của KGB, thậm chí có lẽ chính là ông chủ lớn. Mẹ ruột của cô là một trong các thư ký đánh máy của ông. Bà ta đã uống thuốc ngủ quá liều với rượu vodka không bao lâu sau khi cô sinh ra, hay là người ta đã kể chuyện như vậy. Sau đó cô bị bỏ vào một nơi gì đó như là nhà nuôi trẻ mồ côi.”

“Một trại trẻ mồ côi của KGB,” cô nói xen vào. “Tôi đã được bày sới nuôi nấng, thật thế.”

“Vào một thời điểm nào đó,” ông tóm tắt, “chúng không nói tiếng Nga với cô trong trại trẻ mồ côi nữa. Thật vậy, chúng hoàn toàn không nói gì hết khi có mặt cô. Cô được nuôi sống hoàn toàn trong im lặng cho tới khi cô chừng ba tuổi. Khi đó chúng bắt đầu nói tiếng Anh với cô.”

“Tiếng Anh của KGB. Trong một thời gian tôi đã có phong độ của một người đọc tin tức trên Đài Phát thanh Moscow.”

“Cô gặp cha mẹ mới lần đầu tiên lúc nào?”

“Khi tôi chừng năm tuổi, chúng tôi sống chung trong một trại của KGB độ một năm hay gì đấy để tìm hiểu làm quen với nhau. Sau đấy chúng tôi định cư ở Ba Lan. Và khi cuộc đại di trú của người Ba Lan đến London bắt đầu, chúng tôi cũng đi theo. Bố mẹ KGB của tôi đã nói tiếng Anh rất hoàn hảo rồi. Họ thiết lập một lý lịch mới cho mình và hành nghề gián điệp ở cấp thấp, chủ yếu là trông nom tôi. Ở trong nhà chúng tôi không bao giờ nói tiếng Nga. Chỉ có tiếng Anh. Sau một thời gian tôi quên mất mình thực sự là người Nga. Tôi đã đọc sách để học cách làm thế nào trở thành đúng là một cô gái người Anh: Austen, Dickens, Lawrence, Forster.”

“*Một Gian phòng với một Khung cảnh.*”

“Đấy chính là điều tôi hằng mong muốn,” cô nói. “Một gian phòng với một khung cảnh.”

“Tại sao lại có căn nhà hội đồng ở Basildon?”

“Đấy là thập niên chín mươi,” cô ta đáp. “Nước Nga đã vỡ nợ. SVR cũng liếng xiếng, chẳng có ngân sách để nuôi một gia đình sống bất hợp pháp ở London, vì thế chúng tôi định cư ở Basildon và sống nhờ trợ cấp. Nhà nước an sinh xã hội Anh đã nuôi dạy một điệp viên ngay giữa đất nước họ.”

“Chuyện gì đã xảy ra với cha cô?”

“Ông ấy nhiễm bệnh bất hợp pháp.”

“Sợ bị bắt à?”

Cô gật đầu. “Ông ấy nói với Trung tâm Moscow mình muốn thoát ra. Bằng không sẽ bị bắt vào MI5. Trung tâm đưa ông ấy trở về nước Nga. Họ chẳng có Trời mới biết bọn họ đã làm gì ông ấy.”

“*Vyssshaya mera.*”

“Thế nghĩa là gì?”

“Không thành vấn đề.”

Giờ đây không có vấn đề nào quan trọng ngoài cô gái này, ông nghĩ, ông chăm chú nhìn xuống quảng trường và thấy Eli Lavon đang giậm chân

cho bớt lạnh. Madeline cũng trông thấy.

“Ông ấy là ai thế?”

“Một ông bạn.”

“Một người canh chừng à?”

“Giỏi nhất đó.”

“Tốt hơn hết ông ấy nên như thế.”

Cô ta xoay đi và bắt đầu bước chầm chậm dọc theo lan can sân thượng.

“Họ bắt đầu đưa cô vào hoạt động lúc nào?” Gabriel hỏi, hướng về cái lưng dài thanh nhã của cô ta.

“Khi tôi đang học đại học,” cô đáp. “Bọn họ bảo muốn tôi chuẩn bị một sự nghiệp trong chính phủ. Tôi đã theo học khoa chính trị và công tác xã hội, và điều tôi được biết kế tiếp là tôi sẽ làm việc ở tổng hành dinh của đảng. Trung tâm Moscow sững đến phát run lên. Sau đấy Jeremy Fallon bảo bọc che chở cho tôi, và Trung tâm Moscow sung sướng đến muốn bay tít lên cung trăng.”

“Cô có ngủ với hắn ta chưa?”

Cô ta quay lại và mỉm cười lần đầu tiên, “ông đã bao giờ gặp Jeremy Fallon chưa?”

“Rồi.”

“Thế thì tôi chắc chắn ông sẽ không nghi ngờ khi tôi nói là không, tôi không ngủ với Jeremy Fallon. Tuy thế ông ta đã muốn ngủ với tôi, và tôi chỉ cho ông ấy vừa đủ hy vọng để ông ấy cho tôi tất cả những gì tôi muốn.”

“Như cái gì?”

“Vài phút ở một mình với Thủ tướng.”

“Đó là ý kiến của ai?”

“Của Trung tâm Moscow,” cô đáp. “Tôi không bao giờ làm bất cứ điều gì không được họ đồng ý.”

“Chúng nghĩ có lẽ Lancaster dễ bị lung lạc vì một cuộc tiếp cận hay sao?”

“Tất cả họ đều dễ bị lung lạc,” cô ta trả lời. “Thật không may cho Jonathan, ông ấy đã chịu thua khi bị quyến rũ. Ông ấy đã bị tổn hại toàn bộ ngay cái giây phút làm tình với tôi lần đầu tiên.”

“Xin chúc mừng,” Gabriel nói. “Chắc hẳn cô đã kiêu hãnh vì bản thân mình lắm.”

Cô ta quay ngoắt lại ngó Gabriel một lát, chẳng nói chẳng rằng.

“Tôi chẳng kiêu hãnh vì những gì mình đã làm,” sau cùng cô nói. “Tôi đã đắm ra rất mê Jonathan, chẳng muốn bất cứ tổn hại nào đến với ông ấy.”

“Vậy có lẽ cô nên nói cho ông ta biết sự thật.”

“Tôi từng nghĩ đến điều ấy.”

“Chuyện gì đã xảy ra?”

“Tôi đã đi nghỉ hè ở đảo Corse,” cô mỉm cười buồn bã. “Và sau đấy tôi đã chết.”

Nhưng còn có nhiều điều hơn thế, tất nhiên, bắt đầu bằng tin nhắn cô nhận được từ Trung tâm Moscow hướng dẫn cô đi gặp một sĩ quan SVR đồng nghiệp tại nhà hàng Les Palmiers ở thị trấn Calvi. Tên sĩ quan thông báo cho cô biết sứ mạng của cô ở nước Anh đã kết thúc, cô sẽ trở về nước Nga, chúng phải làm ra vẻ đó là một vụ bắt cóc nhằm đánh lừa tình báo Anh.

“Hai người đã cãi nhau,” Gabriel nói.

“Thật khê khàng song kịch liệt lắm,” cô nói. “Tôi đã bảo hãnh mình muốn ở lại nước Anh và sống nốt quãng đời còn lại như là Madeline Hart. Hãnh bảo điều ấy không thể được. Nếu tôi không chịu làm đúng như lời hãnh dặn, vụ bắt cóc sẽ là bắt cóc thật.”

“Vì vậy cô đã rời biệt thự trên xe máy của mình và đã gặp tai nạn.”

“Tôi đã may mắn vì họ không giết tôi. Vẫn còn những vết sẹo vì vụ đâm xe ấy.”

“Cô đã thực sự lọt vào tay bọn tội phạm Pháp trong thời gian bao lâu?”

“Quá lâu,” cô trả lời. “Nhưng hầu hết thời gian ấy tôi ở với một đội công tác của SVR.”

“Còn cái đêm tôi tới gặp cô thì sao?”

“Mọi người trong nhà ấy đều là SVR, kể cả cô gái bọn họ sai đến để đếm tiền.”

“Đêm hôm đó cô đã diễn một màn tài tình quá, Madeline à.”

“Không hoàn toàn là một màn trình diễn.” Cô ta tạm dừng. “Quả thật tôi đã muốn ông đưa tôi đi.”

“Tôi đã cố gắng,” Gabriel nói. “Nhưng ván bài gian lận đã khiến tôi thua cuộc.”

“Chắc hẳn kinh khủng lắm nhỉ?”

“Nhất là với cô gái chúng đã nhét vào cái cốp xe hơi đó.”

Cô chẳng nói gì.

“Cô ta là ai?” Gabriel hỏi.

“Cô gái nào đấy họ đã bắt đi khỏi các đường phố Moscow. Họ đã rải ADN của cô ta khắp xung quanh căn hộ của tôi ở London, rồi sau đấy ...” giọng cô lạt hẳn đi.

“Chúng đã quệt một que diêm.”

Nét mặt cô ta sa sầm. Cô quay đi, nhìn xuống khắp thành phố tối tăm và bị đóng băng.

“Ở đây, không đến nỗi quá tồi, ông biết đấy. Họ cấp cho tôi một căn hộ thật đẹp. Có một khung cảnh để ngắm nhìn. Tôi có thể sống quãng đời còn lại của mình ở đây và giả vờ như mình đang ở Rome hay Venice hay là Paris.

“Hoặc là Florence,” Gabriel nói.

“Vâng, Florence,” cô ta đồng ý. “Giống hệt như Lucy và Charlotte.”

“Đó là điều cô muốn sao?”

Cô ta quay lại, đối mặt với ông một lần nữa. “Tôi còn lựa chọn nào nữa chứ?”

“Cô có thể đi với tôi.”

“Chuyện ấy chẳng thể nào làm được,” cô ta lắc đầu chậm chậm, “ông làm thế sẽ bị giết. Cả tôi cũng thế.”

“Nếu như tôi có thể tìm thấy cô ở st. Petersburg, Madeline à, thì tôi cũng có thể đưa cô đi khỏi nơi đây.”

“Ông đã tìm được tôi như thế nào?” cô lại hỏi.

“Tôi vẫn chưa thể cho cô biết điều đó.”

“Ông là ai?”

“Tôi cũng chưa thể cho cô biết.”

“Ông sẽ đưa tôi đi đâu?”

“Về nhà,” ông đáp, “đọc đường có dừng lại một nơi.”

Cô gái sống trong một tòa cao ốc đồ sộ cũ kỹ bên kia sông Neva, có thể ngắm cảnh Cung điện Mùa Đông. Eli Lavon kín đáo tiễn chân cô tới tận cửa phòng cô trong lúc Gabriel đăng ký phòng ở Khách sạn Astoria. Vào phòng mình ở trên lầu rồi, ông soạn một báo cáo cập nhật ưu tiên gửi tới Đại lộ King Saul, một bản sao trao tận tay cho một ông Uzi Navot u mê lúc 5:47 chiều giờ Tel Aviv. Navot im lặng đọc nó rồi ngó Shamron.

“Gì vậy, Uzi?”

“Anh ta muốn đổi thành phố khởi hành từ Moscow sang St. Petersburg.”

“Tại sao?”

“Ông sẽ không tin nếu tôi nói cho ông rõ.”

Giám đốc đưa bản cập nhật cho ông già, ông đọc nó qua một đám khói thuốc mật mù. Lúc Shamron đã đọc xong, Navot lại được trao cho một bản cập nhật thứ nhì.

“Anh ta nói về việc cung cấp cho chúng ta một đoạn phim.”

“Về chuyện gì vậy?”

Giám đốc chưa kịp trả lời, cái mặt sừng vù của Paul Zhirov đã hiện lên trên một màn hình.

“Có vẻ như hăn vừa bị té vào một chỗ kính tởm,” Shamron nhận xét.

“Bị rất nhiều đó,” Navot nói.

“Hăn đang nói gì vậy?”

Giám đốc chỉ đạo cho các kỹ thuật viên tăng âm lượng lên.

“Bọn tôi có nhiệm vụ đạt được các giấy phép khoan dầu và các sản phẩm chế biến cuối cùng ở bên ngoài nước Nga. Và bọn tôi là KGB từ đầu đến chân. Quả thật một tỷ lệ phần trăm lớn lao từ lợi nhuận của bọn tôi giờ đây trực tiếp chảy vào các tài khoản ở Yasenevo.”

“Phần còn lại đi đâu?”

“Anh sử dụng trí tưởng tượng của mình đi.”

“Vào túi Tổng thống Nga à?”

“Ông ấy chẳng trở nên người giàu nhất châu Âu nhờ khôn ngoan đầu tư lương hưu KGB của mình đâu.”

Shamron mỉm cười. “Bây giờ đó là chuyện mà tôi gọi là con át chủ bài trong tay.”

“Cộng thêm một đôi Già nữa.”

“Chuyến bay kế tiếp của El Al cất cánh đi St. Petersburg lúc mấy giờ vậy?”

Navot gõ nhẹ vài phím trên máy vi tính ở trước mặt. “Chuyến bay sáu hai năm khởi hành từ phi trường Ben Gurion lúc một giờ mười sáng và đáp xuống St. Petersburg lúc tám giờ sáng. Phi hành đoàn sẽ nghỉ lại một ngày

trong một khách sạn ở khu phố chợ. Rồi họ sẽ đưa máy bay trở về Tel Aviv đêm hôm đó.”

“Gọi điện cho lãnh đạo El Al đi,” cựu Giám đốc bảo. “Nói với ông ấy chúng ta cần mượn chiếc máy bay đó.”

Navot đưa tay tới máy điện thoại, Shamron xem màn hình video.

“Nói với các máy quay đi, Pavel. Thừa nhận anh đã giết chết Madeline đi.”

“Tôi đã giết Madeline Hart.”

“Bằng cách nào?”

“Bằng cách đặt cô ấy đằng sau một chiếc xe Citroën với một quả bom xăng.”

“Tại sao? Tại sao anh lại giết cô ta?”

“Cô ấy phải chết. Chẳng có cách nào để cho cô ta được trở về nước Anh cả...”

QUẢNG TRƯỜNG LUBYANKA,

MOSCOW

CHÍNH VÀO NHỮNG lúc như thế này, Đại tá Leonid Milchenko thăm nghĩ, tầm cỡ mệnh mông của nước Nga là một lời nguyện rửa chứ chẳng phải một phúc lành. Hắn đang đứng trước một tấm bản đồ trong văn phòng của hắn ở Quảng trường Lubyanka, Vadim Strelkin đang ở bên cạnh hắn. Chúng vừa trở về từ Điện Kremlin, nơi Tổng thống liên bang hay chính Sa hoàng vừa ra lệnh dừng tổn công mất sức tìm kiếm ba người mất tích. Sa hoàng không có ý định giải thích vì sao lại quan trọng đến thế, chỉ là điều ấy liên quan đến lợi ích sống còn của liên bang và quan hệ với Vương quốc Anh. Chính Strelkin trong lúc lái xe trở về Lubyanka đã nhắc Milchenko nhớ Volgatek vừa mới bảo đảm quyền khoan dầu sinh nhiều lợi nhuận ở Bắc Hải.

“Anh nghĩ Volgatek đã mau chóng lôi kéo để đạt được giấy phép ấy sao?” bây giờ đại tá hỏi, mắt vẫn nhìn bản đồ.

“Tôi không muốn vội vàng đánh giá tình hình khi chưa nắm rõ tất cả các sự kiện,” Strelkin thận trọng đáp lại.

“Bọn ta làm việc cho FSB, Vadim ạ. Bọn ta chẳng bao giờ lo lắng vì các sự kiện.”

“Ông biết người ta gọi Volgatek là gì, phải không ông chủ?”

“Công ty Dầu khí KGB.”

Strelkin không nói gì hết.

“Ta hãy giả sử Volgatek đã giở trò không ngay thẳng khi bảo đảm giấy phép ấy,” tên đại tá nói.

“Hiếm khi họ làm thế. Chí ít đây là điều người ta nghe thấy trên các đường phố.”

“Cứ giả sử họ đã hối lộ ai đấy.”

“Hoặc còn tệ hại hơn thế nữa.”

“Và ta cứ giả sử tình báo Anh đã phản ứng lại bằng cách cố cài một gián điệp vào công ty ấy.”

“Cứ cho là thế đi,” Strelkin gật đầu.

“Và cũng cứ giả sử bọn Anh đã lắng nghe khi Zhirov lôi người của bọn chúng vào xe hơi và bắt đầu tra hỏi những câu hóc búa.”

“Có lẽ bọn chúng đã làm thế.”

“Và bọn Anh đã cho rằng người của bọn chúng đang lâm nguy.”

“Đúng là lâm nguy thật.”

“Và bọn Anh đã phản ứng lại bằng cách lôi người của bọn chúng ra.”

“Với tổn hại cao nhất.”

“Và bọn chúng đã đưa Zhirov và tài xế đi.”

“Có lẽ bọn chúng chẳng có lựa chọn nào.”

Đại tá chìm vào im lặng trầm tư. “Thế thì bây giờ Zhirov ở đâu?” sau cùng hẳn hỏi.

“Sau cùng anh ta sẽ xuất hiện thôi.”

“Còn sống hay đã chết?”

“Bọn Anh chẳng thích *mokriye deia* đâu.”

“Anh từng nghe một điều như thế từ đâu vậy?” Milchenko bước một bước tới gần bản đồ hơn. “Nếu như anh là bọn chúng, anh sẽ buộc lòng phải làm gì ngay bây giờ?”

“Tôi sẽ cố gắng đưa người của mình ra khỏi đất nước này càng nhanh càng tốt.”

“Anh sẽ làm điều ấy bằng cách nào?”

“Tôi cho rằng mình sẽ lái xe đưa hãn ra một trong những nơi biên giới giao nhau ở phía Tây, nhưng con đường xuất ngoại nhanh chóng nhất là Sheremetyevo.”

“Hãn sẽ mang một hộ chiếu khác.”

“Và mang một bộ mặt mới,” Strelkin thêm vào.

“Anh đến Khách sạn Ritz đi,” đại tá bảo. “Lấy một số ảnh của hãn từ đội bảo vệ khách sạn. Rồi sau đấy đưa các bức ảnh ấy tận tay mọi nhân viên kiểm tra hộ chiếu và dân quân ở Sheremetyevo.”

Strelkin bắt đầu bước về phía cửa.

“Còn một việc nữa, Vadim.”

Strelkin dừng lại.

“Cũng làm việc ấy ở St. Petersburg luôn,” đại tá bảo. “Chỉ làm qua loa cốt để bảo đảm thôi.”

Người đàn ông được đề cập tới vào giờ phút đó đang nghỉ ngơi thoải mái trong một *dacha* ở Tver Oblast cùng với các đội viên Israel khác. Ít lâu sau 5:00 sáng, lại qua một đêm không ngủ nữa, họ rời khỏi *dacha* từng nhóm hai hay ba người và tiến về ga xe lửa ở Okulovka - tất cả trừ Christopher Keller một mình ở lại *dacha* để canh chừng Pavel Zhirov và tài xế của hãn.

Chuyến xe lửa từ Okulovka khởi hành trễ, không đúng như thể với chuyến bay 625 của hãng El Al. Máy bay rời sân bay Ben Gurion ngay tức thì lúc 1:10 sáng và hạ cánh xuống St. Petersburg sớm hơn dự định hai phút, lúc 8:03 sáng. Phi hành đoàn trong buồng lái và khoang tàu gồm mười hai thành viên lưu lại trong máy bay cho tới khi trống không chẳng còn hành khách nào. Rồi sau khi thông quan, họ leo lên một chiếc xe tải phục vụ dưới mặt đất không để bảng hiệu của hãng El Al để đi hai mươi phút tới Khách sạn Astoria, nơi họ đã đặt phòng để lưu trú trong ngày. Một trong các tiếp viên hàng không là một phụ nữ cao ráo với mái tóc đen và

đôi mắt màu caramel. Sau khi bỏ lại cái túi du lịch nhỏ có bánh xe lăn của mình ở chân giường, cô bước tới một phòng ở cuối hành lang và không quan tâm đến cái bảng XIN ĐỪNG QUẤY RẦY treo ở chốt cửa, cô gõ nhẹ. Không nhận được hồi đáp cô lại gõ. Lần này cửa mở hé hé vừa đủ rộng cho cô lọt qua, và cô len người vào bên trong.

“Em đang làm gì ở đây vậy?” Gabriel hỏi.

Chiara ngược mắt nhìn lên trần như thể nhắc cho chồng là Giám đốc Cục tình báo Israel tương lai nhớ rằng họ đang ở trong một phòng khách sạn Nga và phòng khách sạn Nga có lẽ đã bị cài thiết bị nghe lén rồi. Ông chỉ rõ cho nàng biết căn phòng sạch sẽ. Rồi ông lặp lại câu hỏi. Hai bàn tay ông đặt lên hai bên hông nàng và đôi mắt màu xanh lục lim dim. Trong một thời gian dài chưa khi nào nàng thấy ông tức giận hơn bây giờ.

“Em thật là ngu ngốc,” nàng nói, “nhưng thật tình em cứ tưởng gặp em anh sẽ vui lắm.”

“Làm sao em có thể làm được việc này?”

“Chúng ta cần các cô gái để chuyển bay được suôn sẻ. Em đã tình nguyện.”

“Và Uzi không tìm được ai khác ngoài vợ anh hay sao?”

“Thật ra Uzi đã phản đối chuyện này.”

“Vậy làm sao em gia nhập được đội công tác?”

“Em đã theo sau lưng Uzi tới gặp Shamron. Em đã nói với ông già mình muốn tham gia điệp vụ, và nếu ông ấy không cho em cái em muốn, em sẽ không cho ông ấy cái ông ấy muốn.”

“Là anh à?”

Nàng mỉm cười.

“Cô gái khôn ngoan thật.”

“Em đã học được từ người giỏi nhất đó.”

“Anh tưởng em không muốn tới nước Nga như đã nói. Anh tưởng em không chịu nổi áp lực công tác chứ.”

“Em đã đổi ý rồi.”

“Tại sao?”

“Vì em muốn chia sẻ việc này với anh.” Nàng bước tới cửa sổ và chăm chú nhìn vào trong bóng tối của Quảng trường Thánh Isaac. “Có bao giờ bầu trời ở đây có ánh sáng không?”

“Ánh sáng đây.”

Chiara kéo tấm rèm che kín cửa sổ rồi xoay lại. Nàng mặc cái váy xanh lơ và cái áo trắng bó chặt, trông nàng thật quyến rũ chẳng thể nào cưỡng lại. Gabriel không còn giận vì nàng tới nước Nga trái với ý mình nữa. Thật tình ông rất vui vì có nàng cùng đi. Điều đó sẽ khiến vài giờ chờ đợi kế tiếp sẽ dễ chịu hơn rất nhiều.

“Cô ta như thế nào?” nàng hỏi.

“Madeline à?”

“Có phải đó là cái tên chúng ta gọi cô ta?”

“Đó là cái tên duy nhất cô ta biết,” Gabriel đáp. “Cô ta được...”

“Được gì?”

“Được bày sới nuôi nấng dạy dỗ,” ông đáp.

“Có lẽ cô ta cũng là một con chó sới.”

“Cô ta không phải vậy đâu.”

“Anh có chắc chắn điều đó không?”

“Anh chắc chắn, Chiara à.”

“Vì trước đây cô ta đã gạt anh một lần rồi.”

Ông im lặng.

“Em xin lỗi, Gabriel à, nhưng đáng lẽ anh phải xem xét khả năng cô ta vẫn còn trung thành với cục tình báo của mình.”

“Đáng lẽ anh phải làm vậy,” ông không kiềm chế được một chút bực mình lộ ra trong giọng nói. “Nhưng nếu cô ta sạch sẽ không bị ai theo dõi

khi rời khỏi căn hộ của mình chiều hôm nay, anh sẽ đưa cô ta đi theo. Và sau đó anh sẽ đưa cô ta về nhà.”

“Nhà là ở đâu?”

“Nước Anh.”

“Cô ta sẽ gây náo động cả lên đó.”

“Hoàn toàn náo động,” ông đồng ý.

“Anh tính làm gì với cô ta sao?”

“Anh sẽ sử dụng cô ta để đáp trả lại một món nợ nhỏ,” ông đáp. “Rồi sau đó anh sẽ đặt cô ta vào trong hai bàn tay đầy năng lực của Graham Seymour.”

“Tội nghiệp Graham.” Chiara ngồi ở mép giường, cởi đôi giày nữ gót cao vừa phải của mình.

“Chuyến bay thế nào?” chồng nàng hỏi.

“Em đã cố không làm hành khách nào tổn hại trong lúc phục vụ đồ ăn.”

“Giỏi lắm.”

“Có một đứa trẻ sơ sinh ở ghế hạng nhất cứ khóc nhè suốt trên đường từ Ankara tới Minsk. Vài hành khách hết sức bực mình vì chuyện đó. Người mẹ mắc cỡ lắm.” Nàng tạm dừng rồi nói tiếp, “Và tất cả những gì em có thể nghĩ tới, cô ta là người phụ nữ may mắn nhất trên đời.”

“Có lẽ em không nên tới đây,” một lát sau ông nói.

“Em *phải* tới chứ,” nàng đáp. “Em sẽ rất vui thích vì được làm việc này đó.”

Nàng lắc mình cởi váy ra, xếp gọn ghế trên giường, rồi bắt đầu cởi nút áo.

“Em đang làm gì vậy?” Gabriel hỏi.

“Anh thấy như gì?”

“Trông giống như một cô tiếp viên hàng không rất xinh đẹp đang thoát y trong phòng khách sạn của anh.

“Em phải nghỉ ngơi đôi chút, và anh cũng vậy,” nàng vừa nói tiếp vừa cởi áo ra. “Đừng có nghĩ bậy về chuyện này nhé, anh Gabriel, nhưng mà anh có vẻ kinh khủng lắm đó. Ngủ chừng một hay hai giờ đi. Anh sẽ thấy khỏe hơn.

“Bây giờ anh không tài nào ngủ được.”

“Anh tính làm gì đây? Cứ đứng trong khung cửa sổ đó suốt ngày và lo cho mình tới chết hay sao?”

“Đó là kế hoạch của anh.”

“Sẽ có rất nhiều thời gian để làm việc đó khi anh trở thành thủ trưởng mà. Lên giường đi anh,” nàng bảo. “Em hứa không làm tổn thương anh đâu.”

Gabriel động lòng, cởi giày và quần jean ra rồi trườn mình lên giường nằm bên cạnh nàng. Thân thể nàng có cảm giác như hâm hấp sốt. Đôi môi nàng khi hôn có hương vị mật ong. Nàng chạy những đầu ngón tay dọc theo sống mũi ông.

“Chiara...”

“Gì vậy, anh yêu?” nàng hỏi, lại hôn chồng lần nữa.

“Anh đang làm nhiệm vụ mà.”

“Lúc nào anh cũng bận làm nhiệm vụ. Và anh sẽ làm nhiệm vụ suốt trong quãng đời còn lại của mình.”

Nàng lại hôn ông lần nữa. Đôi môi ông. Cổ ông. Ngực ông.

“Em cho là bà ta vẫn luôn nói đúng.”

“Ai?” ông thì thào.

“Bà già người đảo Corse đó. Bà ta nói anh sẽ biết sự thật khi Madeline đã chết. Theo một cách nói thì cô ta đã chết ở bên Pháp sáng hôm đó rồi. Và bây giờ anh đã biết hết sự thật.”

“Tuy vậy mục già ấy nói sai một điều. Mục ta cảnh báo anh đừng đi tới thành phố của bọn dị giáo. Mục nói anh sẽ chết ở đó.”

Chiara ngừng hôn Gabriel và nhìn thẳng vào mắt ông.

“Em cứ tưởng bà ta đoán anh sẽ an toàn như anh từng nói với em chứ.”

“Anh đã nói vậy.”

“Vậy là anh đã nói dối với em.”

“Anh xin lỗi, Chiara à. Đáng lẽ anh không nên.”

Nàng lại hôn ông. “Em đã biết anh đã luôn nói dối em suốt.”

“Thật vậy sao?”

“Em vẫn luôn biết rõ khi nào anh đang nói dối, Gabriel à.”

“Nhưng anh là chuyên gia nói dối mà em.”

“Không phải vậy khi điều đó tới với em.” Nàng lật áo sơ mi của ông lên, cởi qua khỏi đầu rồi cười lên hai bên hông ông. “Đó vẫn còn là một khả năng, anh biết rồi đó.”

“Đó là gì vậy?”

“Là anh có thể chết ở một thành phố của bọn dị giáo.”

“Bà ta đã nhắc đến Moscow. Anh nghĩ bây giờ anh đang an toàn.”

“Thật ra,” bàn tay nàng vuốt ve bụng Gabriel, “anh đang gặp nguy hiểm nghiêm trọng đó.”

“Anh đang có cảm giác vậy đó.”

Nàng đưa ông vào trong thân thể ấm áp mềm mại của mình. Ông nghĩ mình không còn ở nước Nga nữa. Ông đang nằm trong một căn phòng ở Venice nơi ân ái với nàng lần đầu tiên trên một cái giường trải vải lanh trắng tinh. Ông an toàn. Và nàng cũng vậy.

“Có lẽ cô ta sẽ không tới đâu,” Chiara nói sau đó, trong khi Gabriel đang bèn bồng trôi dần vào giấc ngủ.

“Cô ta sẽ tới,” ông nói. “Rồi sau đó chúng ta sẽ đưa cô ta về nhà.”

“Em cũng muốn về nhà nữa.”

“Sớm thôi,” ông nói.

“Có bao giờ trời sẽ sáng ra hay không?”

“Không đâu, Chiara à. Không phải hôm nay.”

THÀNH PHỐ ST PETERSBURG, NGA

HỌ ĐÃ LÀM việc ấy mười hai lần trước đó trên mười hai chiến trường bí mật, và vì thế chỉ mất vài phút xem bản đồ đường phố trong phòng Gabriel ở Khách sạn Astoria là đủ để tiến hành kế hoạch của họ: lộ trình, các chốt cố định, đường rút lui, nhảy dù. Gabriel nhắc tới chuyện này như là cơ may cuối cùng của Trung tâm Moscow. Họ sẽ cho cô ta làm mờ qua các đường phố St. Petersburg một lần chót để chắc chắn không bị theo dõi. Và sau đó họ sẽ giật cần câu đưa cô vào trong rồi làm cô biến mất. Mất tích một lần nữa.

Và thế là ít lâu sau hai giờ vào buổi chiều không có ánh sáng ấy ở thành phố St. Petersburg, sáu sĩ quan của Cục tình báo Mật Israel đã lên ra khỏi Khách sạn Astoria và đi ngang qua những nhà thờ và cung điện như trong giấc mộng tới các địa điểm đã định. Eli Lavon phải đi quãng đường xa nhất, vì chính ông ta đang đợi ngoài chung cư của Madeline khi cô đi ra lúc 2:52 chiều - đúng giờ Gabriel đã dặn cô xuất hiện nếu cô ta có ý định đào thoát. Cô đi bộ qua cầu Cung điện, bước qua lối vào trên Đường Đê của Viện Bảo tàng Hermitage, và sau đó đi thẳng tới phòng tranh Monet, ở đó cô ngồi vào băng ghế thường ngồi lúc ba giờ bảy phút. Lavon tới gặp cô hai phút sau đó. “Tới bây giờ vẫn tốt đẹp,” ông khẽ nói bằng tiếng Anh. “Bây giờ hãy nghe kỹ và làm đúng như lời tôi nói.”

Họ đưa cô đi ngang qua Quảng trường Cung điện, bên dưới Khải Hoàn Môn rồi ngược Đại lộ Nevsky. Cô uống cà phê với một lát bánh ngọt Nga

trong quán Café Văn chương, rảo bước qua hàng cột La Mã của Nhà thờ Đức Mẹ Kazan, rồi mua sắm ít hàng ở Zara, ở mỗi điểm dọc theo lộ trình, cô đi qua một thành viên của đội công tác. Và mỗi đội viên thông báo không có dấu hiệu cản trở nào cả.

Rời khỏi Zara, cô tiến tới Sông Moyka rồi đi dọc theo Phố đi bộ Venetian đến khu đất ven Quảng trường Thánh Isaac, nơi Dina chờ đợi, một điện thoại di động áp lên tai phải của cô. Nếu như cô đưa điện thoại lên tai bên trái, đó sẽ là tín hiệu bảo Madeline cứ tiếp tục bước tới. Bên phải nghĩa là cô ta an toàn để đi vào đại sảnh của Khách sạn Astoria, cô đã làm như vậy lúc 3:48 chiều. Eli Lavon gặp cô trong thang máy và cùng cô lên tầng ba. Cô nhìn chăm chặp tuyết phủ trên đôi giày boots của mình. Lavon dăm dăm ngó lên trần thang máy trang trí công phu. Khi cửa lạch cạch mở, ông đưa tay ra phía trước đúng theo phép lịch sự và nói, “Mời cô.” Madeline lướt ngang qua ông không nói một lời nào và tiến về phía căn phòng cuối sảnh. Cửa mở ra khi cô tới gần. Gabriel kéo cô vào bên trong.

“Ông là ai?” cô hỏi.

“Tôi không thể cho cô biết điều đó.” “Tôi sẽ đi đâu đây?”

“Cô sẽ sớm biết thôi.”

Bản báo cáo cập nhật nhanh chóng hiện lên trên màn hình đang mở sẵn trong Trung tâm Điều vụ của Đại lộ King Saul hai phút sau đó. Uzi Navot nhìn chăm chặp nó trong giây lát, hầu như không tin được. Rồi ông ta ngó Shamron.

“Họ đã thực sự làm việc đó, Ari à. Họ đã có được cô ta.” “Tốt,” Shamron đáp không tỏ vẻ vui mừng. “Bây giờ để coi họ có giữ được cô ta hay không.”

Ông đốt thêm một điếu thuốc.

Hai vòng sang phải, hai vòng sang trái...

Họ nhuộm đen mái tóc và cặp lông mày của cô gái, rồi tô điểm thêm màu da vùng Địa Trung Hải lên đôi má vùng Biển Baltic. Mordecai chụp hình cô rồi gắn vào hộ chiếu cô sẽ dùng để ra khỏi đất nước này. Bây giờ đây cô là Ilana Shavit. Cô đã được sinh ra vào tháng Mười năm 1985 và sống ở vùng ngoại ô Rishon LeZion của Tel Aviv, tình cờ là một trong những nơi định cư đầu tiên của dân Do Thái ở Palestine. Trước khi vào làm ở hãng hàng không El Al, cô đã phục vụ trong IDF. Cô đã lập gia đình nhưng không có con. Anh cô đã tử trận trong cuộc chiến Lebanon gần đây nhất. Em gái cô đã bị một tên đánh bom liều chết thuộc nhóm Hamas sát hại trong phong trào Intifada* Thứ hai. Đây không phải là một cuộc đời được bịa đặt, Gabriel cho cô biết. Đây là cuộc đời của một người Israel. Và trong vài giờ đồng hồ, đó sẽ là cuộc đời của Madeline.

Nếu có một khe hở trên vỏ bọc bảo vệ cho cô, thì đó là cô không có khả năng nói tiếng Do Thái ngoại vài từ vừa mới vội vàng học được. Nhược điểm này được giảm nhẹ một mức độ nào đó nhờ tiếng Anh của cô không hề pha lẫn một chút giọng Nga nào, và nhờ phi hành đoàn cả trong buồng lái lẫn khoang hành khách đều thông qua kiểm tra hộ chiếu thành một nhóm. Có khả năng là một việc làm lấy lệ, chỉ kỹ hơn một cái liếc nhìn ảnh chụp và một cái phẩy tay một chút mà thôi. Gabriel tin tưởng Madeline sẽ kháng cự lại phản xạ tự nhiên để dừng đáp lại một câu hỏi bằng tiếng Nga. Cô đã mãi làm điều đó suốt cả cuộc đời rồi. Cô còn phải nói dối một lần nữa, trình diễn một màn chót nữa. Và sau đó cô sẽ mãi mãi thoát khỏi chúng.

Và thế là vài phút sau 5:00 chiều, các cô gái cởi y phục kiểu Nga cuối cùng của Madeline và mặc cho cô bộ đồng phục bó sát người của hãng El Al, rồi chải bới mái tóc mới nhuộm đen của cô. Sau đó họ đưa cô tới trình diện đội trưởng, ông ngắm nghía cô hồi lâu như thể cô là một bức tranh trên giá vẽ.

“Cô tên gì?” ông hỏi thật ngắn gọn.

“Ilana Shavit.”

“Cô sinh khi nào?”

“12 tháng Mười, năm 1985.”

“Cô sống ở đâu?”

“Rishon LeZion.”

“Nghĩa là gì trong tiếng Do Thái?”

“Nơi định cư đầu tiên của người Do Thái.”

“Anh cô tên gì?”

“Moshe.”

“Anh ấy bị giết ở đâu?”

“Lebanon.”

“Em gái cô tên gì?”

“Dalia.”

“Cô ấy chết ở đâu?”

“Sàn nhảy Dolphinarium.”

“Hôm ấy bao nhiêu người khác bị giết?”

“Hai mươi.”

“Cô tên gì?”

“Ilana Shavit.”

“Cô ở đâu?”

“Rishon LeZion.”

“Phố nào ở Rishon LeZion?”

“Sokolow.”

Gabriel không còn câu hỏi nào nữa. Ông đưa tay lên sờ cằm mình và nghiêng đầu sang một bên.

“Gì ạ?” cô gái hỏi.

“Năm phút nữa,” ông đáp. “Rồi chúng ta sẽ ra đi.”

Eli Lavon đang uống cà phê trong bóng tối lơ mờ vì có che tấm bảng của gian đại sảnh. Gabriel ngồi xuống bên cạnh ông.

“Tôi có một cảm giác thật kỳ lạ,” Lavon nói.

“Kỳ lạ ra sao?”

“Hai tên ngoài cửa, hai tên trong quán rượu và một tên lảng vảng quanh bàn nhân viên phục vụ khách ở tiền sảnh.”

“Có thể có chuyện gì đó,” Gabriel nói.

“Có thể,” Lavon đồng ý nhưng không chắc chắn.

“Có lẽ chúng đang theo dõi một khách trọ của khách sạn.”

“Đó chính là điều tôi lo sợ.”

“Một khách trọ *khác*, Eli à.”

Lavon không nói gì.

“Anh có chắc chắn cô ta sạch sẽ khi chúng ta đưa cô ta vào khách sạn không?”

“Sạch trơn.”

“Như vậy bây giờ cô ta vẫn sạch sẽ,” Gabriel nói.

“Vậy thì tại sao đại sảnh lại có bọn sĩ quan FSB vậy?” “Có thể có chuyện gì đó.”

“Có thể,” Lavon lặp lại.

Gabriel ngó ra cửa sổ, nhìn chiếc xe tải của hãng El Al đang nổ máy chạy không bên ngoài lối vào khách sạn.

“Chúng ta sẽ làm gì?” Lavon hỏi.

“Chúng ta sẽ rời đi theo kế hoạch.”

“Anh sẽ cho cô ta biết chứ?”

“Không có cơ hội để nói.”

Lavon nhấp cà phê. “Anh quyết định như vậy là đúng rồi,” ông ta nói.

Đó là ba phút dài đằng đằng trước khi những thành viên phi hành đoàn phục vụ trong khoang hành khách của hãng El Al từ thang máy đi ra đại sảnh trước tiên. Hai phụ nữ trẻ vận trang phục chỉnh tề, cả hai đều thực sự là nhân viên của ngành vận tải quốc gia Israel, điều đó khác với bốn phụ nữ và hai người đàn ông theo sau, tất cả đều là cựu gián điệp hoạt động trên thực địa của Văn phòng. Kế tiếp là cơ trưởng và kỹ sư của chuyến bay đi tới, một lát sau đi theo họ một phiên bản đã cải trang thật nhiều của Mikhail, đóng vai cơ phó. Tên FSB ở bàn giấy của nhân viên phục vụ tiền sảnh đã quay đầu lại và đang ngó lom lom không hề nao núng phía sau lưng một trong những tiếp viên hàng không thuộc hàng phế phẩm. Quan sát cảnh tượng đó từ bên trong ngang qua đại sảnh, Gabriel tự cho phép mình hé nở một nụ cười trong thoáng chốc. Nếu tên FSB có đủ thời gian để điều tra chàng Israel tài ba ấy, nhiều cơ hội rất tốt để hắn dừng tìm kiếm một người Nga bất hợp pháp bị mất tích nữa.

Cuối cùng lúc 5:10 chiều, Chiara và Madeline xuất hiện, kéo lê theo sau hai chiếc va li nhỏ của hãng El Al có bánh xe lăn. Chiara đang kể lại tỉ mỉ một câu chuyện về một chuyến bay gần đây bằng tiếng Do Thái nói thật nhanh, còn Madeline thì đang cất tiếng cười như thể đó là chuyện vui nhất cô từng nghe kể trong một thời gian dài. Các thành viên khác của phi hành đoàn kéo hai cô vào giữa đám đông. Rồi họ cùng nhau ra bên ngoài và leo lên chiếc xe tải đang đợi. Cửa đóng lại. Rồi sau đó họ đi mất.

“Ông nghĩ sao?” Gabriel hỏi.

“Tôi nghĩ cô ta rất khá,” Eli Lavon đáp.

“Chúng ta sạch sẽ chứ?”

“Sạch trơn.”

Gabriel đứng dậy, không nói thêm một lời nào, cầm lấy cái túi du lịch qua đêm rồi đi ra bên ngoài, vào trong bóng đêm vĩnh cửu.

Một chiếc taxi đang đợi bên ngoài khách sạn chờ ông xuôi một *prospekt* cuối cùng. Ngang qua đài kỷ niệm một cuộc chiến tranh chẳng ai còn nhớ nổi. Ngang qua hết dặm này rồi dặm nọ những nhà chung cư đồ nát. Và cuối cùng đến ga hàng không dành cho các chuyến bay quốc tế ở Sân bay Pulkovo, ông đăng ký chuyến bay tới Tel Aviv, lên qua phòng kiểm tra hộ chiếu chẳng tốn công sức với cái tên Jonathan Albright của Công ty Dịch vụ Đầu tư Markham, rồi sau đó đi tới cổng khởi hành cực kỳ kiên cố của hãng hàng không El Al. Người Nga tuyên bố các thanh chắn ngang cốt để bảo vệ an toàn cho các hành khách đi Israel. Dù vậy ông vẫn có cảm giác không thoải mái như đi vào khu ổ chuột cuối cùng của châu Âu.

Ông ngồi vào một cái ghế trống trong góc phòng đợi gần một gia đình người Do Thái haredi rất đông. Không ai nói tiếng Nga, chỉ có tiếng Do Thái. Nếu ông không cải trang, chắc hẳn họ đã nhận ra. Nhưng giờ đây ông đang ngồi giữa họ như một kẻ xa lạ, đầy tớ bí mật của họ, thiên thần hộ mạng vô hình của họ. Chẳng bao lâu nữa ông sẽ là Giám đốc Cục tình báo được ca tụng quá mức của họ. Mà có phải như vậy hay không? Ông nghĩ chắc chắn đây sẽ là một cách thật tốt để kết thúc một sự nghiệp, ông đã có được bằng chứng một công ty dầu lửa sở hữu và điều hành bởi tình báo Nga đã gây bất ổn cho chính phủ Vương quốc Anh để đạt được quyền khai thác dầu lửa ở Bắc Hải. Tất cả đều theo chỉ thị của chính Tổng thống Nga. Sẽ không còn các cuộc sắp đặt lại sau vụ này nữa, ông nghĩ bụng. Sẽ không còn vui vẻ bàn về chuyện nước Nga là bạn của phương Tây nữa. Ông sẽ chứng tỏ một lần cho dứt khoát rằng các cựu nhân viên KGB hiện điều hành nước Nga thật tàn nhẫn, độc đoán và không đáng tin cậy. Phải cho họ ra rìa và kiểm chế họ y hệt như thời kỳ Chiến tranh Lạnh xưa kia.

Nhưng ông nghĩ sẽ vô nghĩa nếu để mất cô gái. Gabriel liếc đồng hồ đeo tay rồi ngược mắt nhìn lên, vừa đúng lúc trông thấy Yossi và Rimona bước vào phòng đợi khởi hành. Kế tiếp Mordecai và Oded đi tới. Sau đó là Yaakov và Dina. Rồi sau chót Eli Lavon có vẻ như đã lang thang trong sân bay vì lầm lẫn. Ông rảo quanh phòng đợi một lát, xem xét kỹ từng cái ghế trống với đức tính siêng năng cần mẫn của một người sống trong nỗi lo sợ

các mầm bệnh, rồi mới ngồi đối diện với Gabriel. Họ dăm dăm nhìn lướt qua mặt nhau không nói gì, hai người lính gác trong một đêm thức canh dài vô tận. Bây giờ không có gì phải làm ngoài chờ đợi. Chờ đợi, Gabriel thầm nghĩ. Lúc nào cũng chờ đợi. Chờ đợi một số phận, chờ đợi mặt trời mọc lên sau một đêm giết chóc. Và chờ đợi vợ mình đưa một cô gái đã chết trở về đất sống.

Ông lại nhìn đồng hồ đeo tay, rồi ngó Lavon.

“Họ đâu rồi?” ông hỏi.

Lavon đáp lại cho tờ nhật báo đang mở ra của mình nghe. “Họ đã thông qua kiểm tra hộ chiếu rồi. Thằng nhân viên hải quan đang hé nhìn vào bên trong hành lý của họ.”

“Tại sao?”

“Làm sao tôi biết được?”

“Hãy cho tôi biết không có vấn đề gì với hành lý của họ.”

“Hành lý rất ổn.”

“Vậy tại sao chúng lại lục lọi?”

“Có lẽ bọn nó đang buồn bực. Hay có lẽ bọn nó chỉ thích rờ đồ lót đàn bà. Bọn nó là người Nga, vì Thượng Đế.”

“Bao lâu nữa, Eli?”

“Hai phút. Có lẽ ít hơn.”

Hai phút của Lavon đã trôi qua mà chẳng thấy dấu hiệu nào của họ. Rồi một phút thứ ba. Và sau đó là một phút thứ tư dài dằng dặc. Gabriel dăm dăm nhìn đồng hồ, rồi ngó tăm tăm bản thủ và đưa nhỏ kế bên mình: chẳng thấy gì ngoại trừ lối vào phòng đợi khởi hành. Và rồi sau cùng ông thoáng thấy họ từ một khe mắt của mình, một ánh chớp xanh lơ và trắng như một ngọn cờ đang phất lên. Mikhail đang bước đi cạnh cơ trưởng, và Madeline ở kế bên Chiara. Cô ta đang mỉm cười với vẻ bồn chồn lo lắng và dường như đang níu lấy cánh tay vợ ông để nương tựa. Hay có phải đó là kiểu cách khác ở vùng quanh đây? Ông không thể chắc chắn, ông dôi mắt

nhìn theo cả đoàn đồng loạt rẽ về phía cổng và xuôi theo hướng cầu máy bay Jetway mất hút. Rồi ông ngó Lavon.

“Tôi đã nói với anh mọi sự sẽ rất tuyệt mà,” ông nói.

“Anh không hề lo lắng sao?”

“Kinh hoàng không tả nổi.”

“Vậy tại sao anh không nói cho tôi biết?”

Lavon không trả lời. Ông chỉ ngồi đọc báo cho tới khi chuyến bay được gọi. Rồi ông đứng thẳng dậy và đi theo Gabriel lên máy bay. Một lần chót kiểm tra xem địch có theo dõi hay không, chỉ để chắc chắn mà thôi.

Họ đã cho cô một chỗ ngồi ở hàng ghế thứ ba sát cửa sổ. Cô chăm chú nhìn ra bãi đáp dính đầy dầu nhớt tối tăm trước tòa nhà của Sân bay Pulkovo, một cái nhìn thoáng qua một nước Nga mà cô chưa bao giờ biết đến. Trong bộ đồng phục xanh lơ và trắng, thật lạ lùng trông cô giống hệt một nữ sinh trung học người Anh. Cô liếc nhìn Gabriel khi ông trườn người ngồi vào ghế kế bên cô nhưng rồi cô nhanh nhẹn quay đi nơi khác, ông gửi nhanh một tin nhắn cuối cùng tới Đại lộ King Saul trên điện thoại cá nhân BlackBerry bảo mật của mình. Rồi ông dõi mắt nhìn theo vợ mình đang chuẩn bị trong khoang chờ cất cánh. Khi chiếc máy bay nổ rền vang như sấm xuôi theo đường băng, đôi mắt Madeline sáng long lanh; và khi những bánh xe cất lên từ đất Nga, một giọt lệ chợt rơi xuống má cô. Cô thò tay sang, nắm lấy bàn tay Gabriel thật chặt.

“Tôi không biết phải nói thế nào để cảm ơn ông,” cô nói với cái giọng Anh đặc sệt của mình.

“Vậy thì đừng nói,” ông trả lời.

“Chuyến bay bao lâu ạ?”

“Năm tiếng đồng hồ.”

“Ở Israel trời sẽ ấm áp chứ?”

“Chỉ ở miền Nam thôi.”

“Ông sẽ đưa tôi đến đấy chứ?”

“Tôi sẽ đưa cô tới bất cứ nơi nào cô muốn.”

Chiara xuất hiện và đưa cho mỗi người một ly champagne. Gabriel nâng ly hướng về Madeline im lặng chúc mừng cô, rồi đặt lên cái bàn nhỏ ở chính giữa không uống một chút nào.

“Ông không thích champagne sao?” cô hỏi.

“Nó đã làm tôi nhức đầu kinh khủng.”

“Tôi cũng thế.”

Cô uống champagne đôi chút rồi dăm dăm nhìn qua cửa sổ bóng tối ở bên dưới.

“Làm thế nào ông tìm được tôi dưới đấy?” cô hỏi.

“Điều đó không quan trọng.”

“Có khi nào ông sẽ cho tôi biết ông là ai hay không?”

“Rồi cô sẽ sớm biết thôi.”

PHẦN BA

VỤ BÊ BỐI

LONDON - JERUSALEM

SÁNG HÔM SAU cả đảo quốc Anh tiến hành cuộc tuyển cử. Jonathan Lancaster đi bỏ phiếu thật sớm cùng với bà vợ Diana và ba đứa con rất ăn ảnh của họ rồi mới trở về Phố Downing để chờ đợi phán quyết của cử tri. Trong ngày có rất ít hội họp mong chờ; một cuộc khảo sát vào đêm cuối trước cuộc tuyển cử đã tiên đoán đảng của Lancaster hầu như chắc chắn sẽ tăng mức độ đa số trong nghị viện nhờ thắng rất nhiều ghế. Giữa buổi chiều Whitehall nhộn nháo quay cuồng vì các tin đồn về một cuộc tàn sát trong tuyển cử, và đầu buổi tối rượu champagne tuôn tràn trong trụ sở của đảng tại tòa nhà phức hợp Millbank. Dù vậy Lancaster vẫn có vẻ u sầu một cách kỳ lạ khi rảo bước trên sân khấu tại Sân Lễ hội Hoàng gia để đọc bài diễn văn chiến thắng của mình. Trong số các phóng viên chính trị ghi chép lại về thái độ nghiêm trang của ông ta có Samantha Cooke của tờ *Daily Telegraph*. Cô viết rằng, Thủ tướng trông có vẻ như một người biết nhiệm kỳ thứ nhì của mình sẽ chẳng được tốt đẹp như nhiệm kỳ đầu tiên. Nhưng rồi, cô viết tiếp, các nhiệm kỳ thứ nhì hiếm khi tốt đẹp.

Những điều phiền toái của Lancaster bắt đầu vào cuối tuần đó khi ông bắt tay vào việc cải tổ theo truyền thống Nội Các và ban tham mưu cá nhân của mình. Như đã được tiên đoán rộng khắp, Jeremy Fallon giờ đây là nghị sĩ từ thành phố Bristol, được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh, tức là bộ óc và ông chủ giật dây con rối Lancaster, còn là người thân cận của ông ta ở Phố Downing nữa. Người đàn ông mà báo chí một dạo đã mô tả

đặc điểm như một Phó Thủ tướng chỉ trên danh nghĩa, giờ đây đối với hết thảy mọi người ở Whitehall lại có vẻ bề ngoài của một Thủ tướng đang chờ bổ nhiệm. Fallon mau chóng tập hợp hết các nhân viên còn lại trong ban tham mưu của y ở Phố Downing lúc trước - chỉ ít những kẻ vẫn còn có thể chịu đựng được để làm việc cho y - và dùng ảnh hưởng của y bên trong tổng hành dinh của đảng để đưa những kẻ trung thành lấp đầy các địa vị chính trị chủ chốt. Sân khấu chính trị giờ đây đã được sắp đặt, Samantha Cooke viết, cho một cuộc đấu tranh giành quyền lực với tương quan lực lượng như trong kịch Shakespeare. Chẳng bao lâu nữa, cô nói, Fallon sẽ gõ cửa Số Mười và đòi lấy chùm chìa khóa. Jeremy Fallon đã tạo ra Lancaster. Và chắc chắn, cô tiên đoán, Fallon cũng sẽ cố hủy hoại Lancaster.

Chẳng một thời điểm nào trong suốt các cuộc vận động chính trị hậu tuyển cử mà cái tên Madeline Hart lại xuất hiện trên mặt báo, ngay cả khi chủ tịch đảng quyết định đã đến lúc lấp vào chức vụ còn bỏ trống của cô. Một nhân viên cấp dưới ở tổng hành dinh lo liệu việc vặt vãnh không lành mạnh, dọn dẹp đi những đồ đạc cuối cùng của cô ở nơi cô làm việc trước đây. Chẳng còn lại gì nhiều: vài xấp giấy tờ dính bụi bặm, tấm lịch của cô, những cây bút và kẹp giấy, một ấn bản nhăn nheo nhàu nát vì những nếp gấp làm dấu của tiểu thuyết *Pride and Prejudice* (Tạm dịch: *Kiêu hãnh và Định kiến*) mà trước đây cô thường hay đọc bất cứ lúc nào có được đôi chút thời gian rảnh rỗi. Cấp dưới giao các món đồ cho chủ tịch đảng, tới lượt ông này lại thuyết phục thư ký của mình cứ việc lẳng lặng tùy nghi sử dụng chúng với phẩm giá hết mức có thể. Và thế là những vết tích cuối cùng của một cuộc đời chưa kết liễu đã bị xóa sổ ra khỏi tổng hành dinh của đảng. Madeline Hart cuối cùng đã ra đi. Hoặc họ cứ tưởng như thế.

Thoạt tiên có vẻ như cô đã đổi một hình thức giam cầm này lấy một hình thức giam cầm khác. Lần này căn hộ làm xà lim nhà tù của cô không ngó xuống Sông Neva ở thành phố St. Petersburg mà nhìn ra Địa Trung Hải ở

thành phố Netanya. Ban quản lý chung cư đã được báo cho biết cô ta đang an dưỡng sau một thời gian dài bệnh hoạn. Điều đó không khác xa sự thật.

Cả tuần cô không hề bước chân ra ngoài bốn bức tường của căn hộ. Những ngày ấy của cô thiếu hẳn những việc thường lệ có thể nhận biết được. Cô ngủ dậy trưa, cô ngắm biển, cô đọc lại quyển tiểu thuyết mình yêu thích nhất, tất cả đều dưới ánh mắt chăm chú cảnh giác của một đội bảo an thuộc Văn phòng. Một bác sĩ mỗi ngày một lần tới kiểm tra sức khỏe cho cô. Vào ngày thứ bảy, khi được hỏi có bị đau đớn gì không, cô trả lời mình đang chịu đựng một cảm giác buồn chán đến tột cùng.

“Thà chết vì buồn chán còn hơn vì thuốc độc của Nga,” bác sĩ đành chịu thua.

“Điều ấy tôi cũng chẳng chắc chắn lắm,” cô đáp lại bằng tiếng Anh kéo dài ra.

Bác sĩ hứa sẽ thỉnh cầu lên người có thẩm quyền cao hơn về điều kiện bị giam hãm của cô; và đến ngày lưu trú thứ tám người có thẩm quyền cao hơn cho phép cô được đi bộ một thời gian ngắn trên dải cát lộng gió lạnh giá nằm bên dưới khoảnh sân trước căn hộ của cô. Hôm sau đó cô được đi xa hơn một chút. Và vào ngày thứ mười cô cứ đi mãi tới gần Tel Aviv, rồi những người theo nhắc nhở cô mới nhẹ nhàng đặt cô lên đống sau một chiếc xe hơi của Văn phòng và chở cô trở về căn hộ. Khi bước vào cô thấy một bản sao chép chính xác của bức tranh *The Pond at Montgeron* treo trên tường phòng khách - thật chính xác ngoại trừ chữ ký của họa sĩ đã vẽ ra nó. Người họa sĩ ấy gọi điện cho cô vài phút sau đó và tự giới thiệu thật đúng đắn lần đầu tiên.

“Là Gabriel Allon ấy sao?” cô hỏi.

“Tôi e rằng đúng như vậy,” ông trả lời.

“Còn người phụ nữ giúp tôi lên máy bay là ai thế?”

“Rồi cô sẽ sớm biết thôi.”

Gabriel và Chiara đến thành phố Netanya lúc giữa trưa ngày hôm sau, khi Madeline đã trở về sau cuộc đi dạo buổi sáng dọc theo bãi biển. Họ đưa cô tới Caesarea để ăn trưa rồi dạo chơi qua những tàn tích của La Mã và Thập Tự Quân; sau đó theo bờ biển đi lên xa hơn, gần tới Lebanon, để lang thang trong các hang động miền biển ở Rosh HaNikra. Từ đó họ di chuyển về phía Đông dọc theo đường biên giới căng thẳng, ngang qua chốt thám thính của IDF và thị trấn nhỏ đã bị cuộc chiến vừa qua với nhóm Hezbollah khiến dân cư trở nên thưa thớt, cho tới khi họ đến Kiryat Shmona. Gabriel đã đặt trước hai phòng ở nhà khách của một kibbutz* cũ. Từ phòng của Madeline có thể ngắm phong cảnh tuyệt đẹp của vùng Thượng Galilee. Một cận vệ bảo đảm an ninh của Văn phòng qua đêm ngoài cửa phòng cô, và một cận vệ khác ngồi bên ngoài khoảnh sân vườn trước căn phòng.

Sáng hôm sau, khi đã dùng bữa điểm tâm trong phòng ăn tập thể của kibbutz rồi, họ lái xe tiến vào Cao nguyên Golan. IDF đang trông đợi họ; một đại tá trẻ đưa họ tới một địa điểm dọc theo biên giới với Syria, nơi đó có thể nghe thấy các lực lượng của chế độ đang nã pháo vào các vị trí của phe quân. Sau đó họ viếng thăm một thời gian ngắn Pháo đài Thợ săn, một thành lũy của Thập Tự Quân thời cổ nhìn xuống vùng đất bằng phẳng của Galilee, rồi mới tiến về thành phố Safed cổ kính của người Do Thái. Họ ăn trưa trong khu phố của các họa sĩ, tại nhà một phụ nữ tên là Tziona Levin. Mặc dù Gabriel nhắc tới bà Tziona như là *doda*, tức là dì của ông, nhưng thực sự bà là người thân thiết nhất mà ông có được như chị em ruột. Dường như bà không hề ngạc nhiên khi thấy ông nơi ngưỡng cửa nhà mình cùng với một phụ nữ trẻ đẹp mà toàn thế giới tin là đã chết. Bà biết rõ Gabriel có thói quen trở về Israel với những đồ vật bị mất.

“Công việc ra sao rồi?” bà hỏi khi uống cà phê ngoài khu vườn rực nắng của mình.

“Chưa bao giờ tốt đẹp hơn,” Gabriel vừa đáp vừa liếc nhìn Madeline.

“Tôi đang nói về nghề họa sĩ của anh, Gabriel à.”

“Cháu vừa phục chế xong một bức tranh rất đẹp của Bassano.”

“Anh nên tập trung vào công việc của mình,” bà nói có vẻ trách móc.

“Cháu đang tập trung ạ,” ông phản ứng lại một cách mơ hồ, khiến bà ta đành bỏ luôn đề tài đó. Khi họ uống cà phê xong rồi, bà dẫn họ vào xưởng vẽ của mình để xem những bức tranh mới nhất. Rồi theo yêu cầu của Gabriel, bà mở khóa kho lưu trữ. Bên trong có hàng trăm bức tranh và phác họa do mẹ Gabriel vẽ, bao gồm rất nhiều tác phẩm miêu tả một người đàn ông cao ráo mặc quân phục SS.*

“Cháu tưởng dì đã đốt hết mấy bức này theo yêu cầu của cháu rồi chứ.”

“Anh đã bảo,” bà Tziona thừa nhận, “nhưng tôi không thể tự khiến mình làm việc đó.”

“Hắn là ai thế?” nhìn chằm chặp bức tranh, Madeline hỏi.

“Tên hắn là Erich Radek,” Gabriel trả lời. “Hắn điều hành một chương trình bí mật của Đức Quốc xã gọi là Aktion 1005. Mục tiêu của nó là che giấu tất cả chứng cứ cho thấy cuộc Đại Thảm sát đã diễn ra.”

“Vì sao mẹ ông lại vẽ hắn?”

“Hắn suýt giết chết bà trên chặng đường dẫn giải tử thần từ trại Auschwitz vào tháng Giêng năm 1945.”

Cô gái người Anh nhướn một bên lông mày lên một cách kỳ quặc. “Radek chẳng phải là kẻ đã bị bắt ở Vienna cách đây vài năm và bị giải đến Israel để xét xử sao?”

“Theo hồ sơ lưu trữ,” Gabriel đáp, “thì Erich Radek *đã tự nguyện* tới Israel.”

“Vâng,” cô vẫn còn hồ nghi. “Còn tôi thì đã bị bọn tội phạm Pháp từ Marseilles bắt cóc.”

Ngày hôm sau họ lái xe tới Eilat. Văn phòng đã thuê một biệt thự tư nhân rộng lớn không xa biên giới Jordan. Madeline qua những ngày của mình bằng cách nằm kế bên hồ bơi, đọc đi đọc lại một chồng tiểu thuyết Anh cổ điển. Gabriel nhận thấy cô đang chuẩn bị để trở về một đất nước

thật ra không phải của cô. Cô ta không phải là ai hết, ông nghĩ. Cô không hoàn toàn là một nhân vật có thật. Và không phải lần đầu tiên ông tự hỏi phải chăng có lẽ cô sống ở Israel thoải mái hơn ở Vương quốc Anh. Đó là câu hỏi ông đặt ra cho cô vào đêm cuối cùng họ lưu trú ở miền Nam. Họ yên vị trên đỉnh một tảng đá nhô lên khỏi mặt đất ở vùng Negev, cùng ngắm mặt trời đang lặn xuống vùng đất cằn cỗi của bán đảo Sinai.

“Thật hấp dẫn,” cô nói.

“Nhưng sao?”

“Đây chẳng phải là quê nhà của tôi,” cô trả lời. “Sẽ giống như nước Nga. Ở đây tôi sẽ là người xa lạ.”

“Sẽ khó khăn đó, Madeline à. Khó khăn rất nhiều hơn cô tưởng đó. Chính quyền Anh sẽ bắt cô phải trải nghiệm những khó khăn căng thẳng cho tới khi họ chắc chắn về lòng trung thành của cô. Rồi sau đó họ sẽ giam giữ để cách ly cô ở nơi nào đó mà người Nga sẽ không bao giờ tìm thấy cô. Cô sẽ không bao giờ trở lại với cuộc sống của mình trước đây. Không bao giờ,” ông lặp lại. “Sẽ khốn khổ đó.”

“Tôi biết,” cô nói một cách lạnh nhạt.

Thật ra cô ta không biết, ông thầm nghĩ, nhưng có lẽ như vậy sẽ tốt hơn. Mặt trời vẫn treo lơ lửng ở chân trời. Không khí hoang mạc bỗng trở lạnh đủ để cô gái run lên.

“Chúng ta có nên quay trở về không?” ông hỏi.

“Khoan về đã,” cô trả lời.

Ông cởi áo khoác ra, phủ lên hai vai cô. “Tôi sẽ cho cô biết một điều có lẽ không nên nói. Không bao lâu nữa tôi sẽ là sếp của tình báo Israel.”

“Xin chúc mừng.”

“Có lẽ chia buồn mới phải. Nhưng như vậy nghĩa là tôi có quyền hành để chăm sóc cho cô. Tôi sẽ cho cô một nơi thật tốt để sinh sống. Một gia đình. Đó là một gia đình không có quan hệ họ hàng thân thuộc,” ông vội vàng nói thêm, “nhưng là gia đình duy nhất tôi có được, chúng tôi sẽ cho cô

một đất nước. Một quê nhà. Đó là việc chúng tôi vẫn làm ở Israel, chúng tôi cho người ta một quê nhà.”

“Tôi đã có quê nhà rồi cơ mà.”

Cô không nói gì nữa. Vầng dương đã trượt xuống bên dưới chân trời. Rồi cô mất hút vào bóng tối.

“Ở lại đi,” Gabriel bảo. “Ở lại với chúng tôi đi.”

“Tôi không thể ở lại. Tôi là Madeline. Tôi là một cô gái người Anh.”

Đêm kế tiếp là đại nhạc hội khai mạc cuộc triển lãm Những chiếc Cột Đèn Solomon tại Viện Bảo tàng Israel ở thành phố Jerusalem. Tổng thống và Thủ tướng có đến dự, cũng như các thành viên của Nội Các, hầu hết Knesset (Quốc hội Israel) và đông đảo nhà văn, họa sĩ quan trọng và các nghệ sĩ đến giúp vui. Chiara là một trong những người phát biểu tại lễ hội được tổ chức trong phòng triển lãm mới xây dựng. Nàng không hề đề cập tới chuyện chồng mình là sĩ quan tình báo Israel huyền thoại Gabriel Allon đã phát hiện những cây cột, hay chuyện người phụ nữ tóc đen xinh đẹp bên cạnh ông thật ra là một cô gái người Anh đã chết tên là Madeline Hart. Họ lưu lại trong bữa tiệc chiêu đãi rượu cocktail chỉ vài phút trước khi lái xe qua Jerusalem tới một nhà hàng yên tĩnh tọa lạc trên khu đất cũ của Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Thiết kế Bezalel. Sau đó trong khi tản bộ trên Phố Ben Yehuda, Gabriel lại hỏi Madeline có muốn lưu lại Israel hay không, nhưng cô vẫn trả lời như trước. Cô qua đêm cuối cùng ở Israel trong phòng ngủ dành riêng cho khách tại căn hộ của Gabriel ở Phố Narkiss, vốn là căn phòng dành cho một đứa con. Sáng sớm hôm sau họ lái xe tới Sân bay Ben Gurion trong bóng tối rồi lên một chuyến bay đi London.

LONDON

TRONG RẤT NHIỀU ngày Gabriel đã suy nghĩ cân nhắc xem có nên báo cho Graham Seymour biết mình sắp sửa chứa chấp một kẻ đào ngũ người Nga khá bất thường hay không. Sau cùng, ông quyết định không làm như vậy. Lý do của ông có tính chất cá nhân chứ không liên quan gì đến điệp vụ. Đơn giản là ông không muốn làm hỏng chuyện bất ngờ.

Kết quả là đội đón tiếp chờ đợi tại Sân bay Heathrow cuối buổi sáng hôm ấy là Văn phòng chứ không phải MI5. Họ bí mật đón Gabriel và Madeline trong sảnh đến và chở họ tới một căn hộ có đầy đủ tiện nghi vừa vội vàng kiếm được ở Pimlico. Sau đó Gabriel gọi điện cho Seymour ở văn phòng của ông ta và cho ông biết một lần nữa mình đã vào Vương quốc Anh mà chưa ký tên vào sổ khách mời.

“Thật ngạc nhiên quá,” Seymour nói một cách lãnh đạm.

“Không chỉ tới thôi đâu.”

“Anh đang ở đâu?”

Gabriel cho ông ta địa chỉ.

Seymour có cuộc họp với một phái đoàn điệp viên Úc tới viếng thăm không thể nào hoãn lại. Vì vậy một giờ trôi qua rồi xe hơi của ông mới xuất hiện trên đường phố bên ngoài tòa nhà. Khi đi vào căn hộ, ông thấy Gabriel một mình trong phòng khách. Trên cái bàn salon có một máy tính xách tay đang mở, mà Gabriel dùng để chiếu đoạn phim về việc Pavel Zhirov thú nhận nhiều tội lỗi của công ty năng lượng thuộc sở hữu của Điện Kremlin được biết với cái tên Dầu khí Volgatek. Khi đoạn phim kết thúc, ông ta có

vẻ rất kinh ngạc. Điều đó chứng minh một trong các châm ngôn được ưa thích nhất của Ari Shamron, ông nghĩ bụng. Trong công tác tình báo cũng như trong cuộc sống, đôi khi tốt hơn hết không nên biết.

“Hắn là kẻ đã ăn trưa với Madeline ở đảo Corse đúng không?” cuối cùng ông ta hỏi, vẫn nhìn chăm chặp màn hình máy tính.

Gabriel gật đầu chậm chậm, “ông bảo tôi tìm hắn, và tôi đã tìm thấy.”

“Chuyện gì đã xảy đến với mặt hắn thế?”

“Hắn đã nói với Mikhail điều gì đó đáng lẽ không nên nói.”

“Hiện giờ hắn ở đâu?”

“Đi rồi,” Gabriel đáp.

“Ra đi có nhiều mức độ, anh biết rồi đây.”

Nét bối rối trên khuôn mặt Gabriel cho thấy rõ Pavel Zhirov đã ra đi vĩnh viễn.

“Bọn Nga đã biết chưa?”

“Chưa.”

“Bao lâu nữa rồi bọn chúng mới phát hiện ra?”

“Mùa Xuân, tôi xin nói như vậy.”

“Ai đã giết hắn?”

“Một chuyện khác thì để khi khác vậy.”

Gabriel lấy DVD ra khỏi máy tính rồi tặng nó cho Seymour. Khi nhận lấy ông ta thở ra chậm chậm như thể đang cố giữ cho huyết áp được ổn định.

“Tôi đã tham gia cái trò này lâu lắm rồi,” sau cùng ông ta nói, “và đoạn phim ấy là chuyện nổi đình nổi đám nhất tôi chưa từng thấy.”

“Ông vẫn chưa từng thấy mọi chuyện, Graham à.”

“Tôi không biết anh có để ý hay không,” Seymour nói như thể chưa nghe thấy lời cảnh báo của Gabriel, “nhưng chúng tôi vừa mới tổ chức một cuộc bầu cử ở đất nước này. Jonathan Lancaster vừa thắng một trận long

trời lở đất lớn lao nhất trong lịch sử Vương quốc Anh. Và Jeremy Fallon bây giờ là Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh đấy.”

“Không lâu đâu,” Gabriel nói.

Seymour không đáp lại.

“Ông không đang nghĩ tới chuyện để cho hẳn ta thoát khỏi vụ này, phải không Graham?”

“Không. Nhưng sẽ là một cuộc thảm sát đẫm máu đấy.”

“Ông vẫn luôn biết sẽ như vậy mà.”

“Nhưng tôi cũng đang hy vọng máu không vương vãi vào tôi.” Ông ta chìm vào trong im lặng nặng nề.

“Phải chăng có điều gì đó trĩu nặng trong lòng mà ông cần trút bỏ, Graham?”

“Thủ tướng đã đề nghị thăng chức cho tôi,” ông ta nói sau một lúc do dự.

“Kiểu thăng chức nào vậy?”

“Cái kiểu mà tôi chẳng thể nào gạt bỏ.”

“Tổng Giám đốc à?”

Seymour gật đầu. “Nhưng chẳng phải của MI5 đâu,”

Ông ta nhanh chóng thêm vào. “Anh đang nhìn sếp tương lai của Cơ quan Mật vụ phụng sự Nữ hoàng Bệ hạ đấy. Anh và tôi sẽ cùng nhau điều hành thế giới... một cách vụng trộm, dĩ nhiên là thế.”

“Trừ phi ông lật đổ chính phủ Lancaster.”

“Chính xác,” Seymour đáp. “Nếu tôi làm thế, có cơ hội rất tốt tôi sẽ bị quét ra biển với những người còn lại trong bọn họ. Và *anh* sẽ mất một đồng minh thân thiết trong quá trình ấy.” Ông ta hạ thấp giọng rồi nói tiếp, “Tôi thiết nghĩ một người ở vào địa vị của anh sẽ muốn đeo bám một người bạn như tôi. Thời buổi này anh chẳng có nhiều bạn bè đâu.”

“Nhưng ông không thể nào để cho một công ty năng lượng thuộc sở hữu của KGB khoan dầu trong lãnh hải của các ông.”

“Đấy sẽ là sự xao lãng nhiệm vụ,” ông ta đồng ý một cách thành thật.

“Ông cũng không thể để cho một tên gián điệp được Điện Kremlin trả tiền tiếp tục giữ chức vụ bộ trưởng. Bằng không,” Gabriel nói tiếp, “có thể hẳn sẽ là thủ tướng kế tiếp của ông.”

“Chỉ nghĩ đến chuyện ấy thôi tôi đã rùng mình rồi.”

“Vậy ông phải hủy hoại hẳn, Graham à.” Gabriel tạm dừng. “Hoặc ông phải ngoảnh mặt ngó lơ khi tôi làm việc đó thay ông.”

Seymour im lặng một lát. “Anh sẽ tiến hành việc ấy thế nào?”

“Bằng cách đáp trả lại một ân huệ.”

“Còn Lancaster thì sao?”

“Ông ta mắc tội ngoại tình. Có cơ hội tốt để nhân dân Anh sẽ tha thứ cho ông ta, nhất là khi họ được biết Jeremy Fallon có năm triệu euro trong một tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ.” Gabriel dừng lại rồi nói tiếp, “Và còn có một trường hợp giâm khinh khác tôi vẫn chưa nói cho ông biết.”

“Chuyện gì thế?”

Gabriel mỉm cười và đứng thẳng dậy.

Ông đi vào phòng ngủ và một lát sau trở ra với một phụ nữ trẻ đẹp bên cạnh. Cô ta có mái tóc đen tuyền và làn da từng nhợt nhạt của cô đã đen sạm đi rất nhiều vì ánh nắng của Hồng Hải. Seymour đứng lên với phong cách của một hiệp sĩ rồi mỉm cười chìa bàn tay ra. Vì nó cứ lửng lơ ở đó không được tiếp nhận, trên mặt ông hiện lên một nét bối rối. Và rồi ông đã hiểu ra. Ông nhìn Gabriel, thì thầm, “Ôi Chúa ơi.”

Cô kể cho Graham Seymour nghe câu chuyện từ lúc bắt đầu - cũng là câu chuyện cô đã kể cho Gabriel nghe vào buổi chiều buốt giá ấy ở St.

Petersburg, trên mái vòm của Giáo đường Thánh Isaac. Rồi làm ra vẻ nghiêm trang, cô thản nhiên tuyên bố mình ước muốn đào thoát đến Vương quốc Anh và nếu có thể được, một ngày nào đó trở lại với cuộc sống của riêng mình.

Là Phó Giám đốc của MI5, Graham Seymour không có thẩm quyền cấp quy chế đào thoát cho một điệp viên Nga; người duy nhất có thể làm việc đó là tình nhân trước đây của cô, Jonathan Lancaster. Điều đó giải thích vì sao lúc hai giờ mười lăm chiều hôm ấy, Seymour xuất hiện tại Số Mười mà không báo trước và yêu cầu được nói vài lời với Thủ tướng một cách riêng tư. Thật trùng hợp, cuộc gặp mặt diễn ra trong phòng làm việc, ở đó, cũng bên dưới bức chân dung của Bà Nam tước Thatcher đang quắc mắt nhìn, ông ta kể cho Thủ tướng mọi chuyện mình đã được biết. Rằng Tổng thống Nga đã ra lệnh cho Volgatek dùng bất cứ thủ đoạn nào có thể để đạt được hợp đồng khoan dầu ở Bắc Hải. Jeremy Fallon, trợ lý thân thiết nhất và thân tín của Thủ tướng Anh đã phản bội ông ta để lấy năm triệu đồng bạc Nga. Và Madeline Hart, nhân tình trước đây của ông là một điệp viên sinh trưởng ở nước Nga vẫn còn sống rất khỏe mạnh và đang thỉnh cầu được bảo trợ ở Đảo quốc Anh này. Vì uy tín của mình, mặc dù mất bình tĩnh trông thấy rõ, Lancaster không hề do dự trước khi đưa ra câu trả lời của mình. Fallon phải ra đi, Madeline phải ở lại và cứ để chuyện muốn tới đâu thì tới. Ông chỉ yêu cầu mỗi một điều: ông muốn được cho một cơ hội để báo tin cho vợ ông biết.

“Tôi sẽ không chờ đợi quá lâu nếu tôi là ông, thưa Thủ tướng.”

Lancaster đưa tay tới máy điện thoại thật chậm chạp. Seymour đứng thẳng dậy rồi lẳng lặng lên ra khỏi phòng.

Chỉ còn lại cái tên của phóng viên sẽ được ban cho độc quyền đưa một tin làm náo động dư luận nhiều nhất trong lịch sử nền chính trị Vương quốc Anh. Seymour gợi ý Tony Richmond ở tờ *Times* hoặc có lẽ cho Gibbons từ tờ *Independent*, nhưng Gabriel bác bỏ ý kiến của ông. Ông nói đã có một

lời hứa và định giữ lời hứa đó. Ông gọi đến điện thoại của cô ta, vào hộp thư thoại và để lại một lời nhắn vắn tắt. Cô gọi lại cho ông ngay tức khắc. Bốn giờ ở Café Nero, Gabriel nói. Và lần này đừng tới trễ.

Mặc dù Graham Seymour rất buồn tẻ, Gabriel và Madeline vẫn khăng khăng đòi đi dạo với nhau một lần cuối. Họ đi tới tận tòa phức hợp Millbank xuyên qua một trận cuồng phong thổi từng cơn - ngang qua Công viên Victoria Tower, Tu viện Westminster và Tòa nhà Nghị viện - rồi vào quán café lúc bốn giờ kém mười phút. Gabriel gọi cà phê đen; Madeline dùng trà Bá tước Grey pha sữa và một cái bánh bích quy giúp tiêu hóa dễ dàng. Cô lấy ra một hộp phấn từ ví xách tay và soi gương để kiểm tra lại dung nhan.

“Trông tôi như thế nào?” cô hỏi.

“Rất giống người Israel.”

“Có thể cho đây là một lời khen hay không?”

“Cô cất nó đi,” ông bảo.

Cô làm theo lời Gabriel chỉ dẫn. Sau đó cô ngó qua cửa sổ đám đông đang di chuyển trên vỉa hè của Phố Bridge. Cứ như thể trước đây cô ta chưa bao giờ trông thấy họ, ông nghĩ thầm. Như thể cô sẽ không bao giờ nhìn thấy họ lần nữa. Ông liếc nhìn quanh bên trong quán ăn nhỏ. Không ai nhận ra cô. Sao họ nhận ra chứ? Cô đã chết và đã chôn rồi - chôn cất trong một nghĩa trang của nhà thờ ở Basildon. Một thị trấn không hề có một linh hồn cho một cô gái không có một cái tên, cũng chẳng có một quá khứ.

“Cô không cần phải làm chuyện này,” một lát sau ông nói. “Dĩ nhiên tôi phải làm chứ.”

“Không có cô tôi cũng có đủ bằng chứng rồi. Tôi đã có đoạn phim của Zhirov.”

“Điện Kremlin có thể chối chuyện Zhirov,” cô trả lời. “Nhưng không thể nào chối chuyện của tôi.”

Cô vẫn đang nhìn chăm chặp ra ngoài cửa sổ.

“Cô cứ nhìn ngắm cho đã đi,” ông nói. “Vì nếu cô làm chuyện này, còn rất lâu nữa họ mới cho cô trở về London.”

“Ông cho rằng họ sẽ đưa tôi vào nơi nào?”

“Một căn nhà an toàn giữa một nơi không ai biết được.

Có lẽ một căn cứ quân sự cho tới khi cơn bão qua đi.”

“Nghe có vẻ chả hấp dẫn lắm, phải không?”

“Lúc nào cô cũng có thể trở về Israel với tôi.”

Cô không đáp lại. Gabriel ngả người tới trước ngang qua cái bàn và cầm lấy bàn tay cô. Nó hơi run lên.

“Tôi có thuê một căn nhà nhỏ ở Cornwall,” ông khẽ nói. “Thị trấn đó không có gì nhiều, nhưng ở gần biển. Cô có thể lưu trú ở đó nếu cô thích.”

“Nó có một khung cảnh để ngắm không?” cô hỏi.

“Một khung cảnh tuyệt đẹp,” ông trả lời.

“Có thể tôi thích đấy.”

Cô mỉm cười can đảm. Bên kia đường chuông đồng hồ Big Ben điểm bốn giờ.

“Cô ta tới trễ rồi,” Gabriel có vẻ ngờ vực. “Tôi không thể tin cô ta tới trễ.”

“Cô ấy vẫn luôn đến trễ,” Madeline nói.

“À này, cô đã tạo một ấn tượng thật sâu sắc với cô ta đó.”

“Cô ấy chẳng phải là người duy nhất đâu.”

Bất giác cô bật cười, rồi uống ít trà. Ông nhăn nhó ngó đồng hồ đeo tay. Rồi ông ngược nhìn lên vừa đúng lúc trông thấy Samantha Cooke đang hấp tấp đi qua cửa. Một lát sau cô đang đứng ở bàn của họ, hơi bị hụt hơi. Cô ngó Gabriel một lát rồi mới chuyển ánh mắt đăm đăm của mình sang cô gái tóc đen xinh đẹp ngồi bên kia bàn. Và rồi cô đã hiểu ra.

“Ôi Chúa ơi,” cô thì thào.

“Chúng tôi có thể gọi gì đây cho cô uống không?” Madeline hỏi với giọng Anh thật chuẩn.

“Thật sự,” Samantha Cooke lắp bắp, “có lẽ sẽ tốt hơn nếu chúng ta đi dạo.”

LONDON

MƯỜI BA GIỜ sau đó một viên chức cấp dưới từ Phố Downing giao một bọc nhật báo tới một ngôi nhà gạch đỏ ở khu Hampstead của London. Đó là nhà của Simon Hewitt, người phát ngôn báo chí của Thủ tướng Jonathan Lancaster, và tiếng những tờ báo rơi phịch xuống bậc thềm trước cửa đánh thức ông ra khỏi một giấc ngủ say sưa bất thường, ông đã mơ thấy một vụ xô xát từ thời thơ ấu khi một đứa hay bắt nạt trên sân trường làm một mắt ông bị bầm tím. Có cái thiện hơn một chút so với đêm hôm trước, khi ông mơ thấy mình bị một bầy sói xé xác thành muôn mảnh, và cả đêm trước đó nữa khi một đàn ong như một đám mây mù đã chích ông đến chảy máu. Tất cả đều là một phần của một đề tài cứ tái đi tái lại mãi. Mặc dù Lancaster đã giành thắng lợi lớn lao trong cuộc tuyển cử, Hewitt vẫn đau đầu trong lòng nỗi niềm lo lắng vì số phận không may đang treo lơ lửng hoàn toàn không giống bất cứ nỗi lo nào ông từng trải nghiệm từ lúc đến Phố Downing, ông tin chắc sự yên tĩnh trong giới báo chí là một chuyện không thực tế. Ông nghĩ bụi đất sắp sửa chuyển động rồi.

Tất cả những điều đó giải thích vì sao ông ta lại chậm chạp trỗi dậy khỏi giường ngủ của mình và ra mở cửa trước vào buổi sáng London lạnh lẽo ấy. Việc đi lấy bọc nhật báo từ bậc thềm trước cửa khiến lưng ông co thắt, một điều nhắc ông nhớ tới tổn hại mà công việc đã gây ra cho sức khỏe của mình, ông mang bưu kiện vào trong nhà bếp, nơi cái máy pha cà phê đang phát ra tiếng lạch cạch như khò khè hấp hối, báo hiệu nó đang tới gần cuối chu kỳ của mình. Sau khi rót đầy một cái tách to lớn và làm trắng ra với kem sữa đặc, ông lôi mấy tờ nhật báo ra khỏi bọc nhựa dẻo. Như

thường lệ tờ *Times* nơi ông làm trước đây để ở trên cùng, ông đọc lướt nhanh qua, chẳng thấy gì đáng chê trách, rồi tiếp tục xem báo *Guardian*. Kế tiếp là tờ *Independent*. Rồi sau cùng là nhật báo *Daily Telegraph*.

“Chết tiệt,” ông nói thật khẽ. “Chết tiệt, chết tiệt, chết tiệt thật.”

Ban đầu báo chí lúng túng chẳng biết phải gọi đó là vụ việc gì. Họ thử gọi là Chuyện Madeline Hart, nhưng đề tài đó dường như quá hạn hẹp. Cũng như vậy với cái tí Fallon Đại bại được ưa chuộng trong vài giờ, hay đề tài Điện Kremlin có Liên can được hưởng một thời gian ngắn ngủi phát đi trên Đài ITV. Cuối buổi sáng Đài BBC đã tóm gọn lại với tiêu đề chuyện Phố Downing nhạt nhẽo vô vị nhưng lại đủ rộng để bao hàm toàn bộ các loại tội lỗi. Các báo chí còn lại nhanh chóng đồng tình hưởng ứng, và một vụ bê bối phát sinh.

Phần lớn thời gian trong ngày hôm ấy, nhân vật trung tâm của vụ việc là Thủ tướng Jonathan Lancaster vẫn cứ thình lạng một cách kỳ lạ. Cuối cùng lúc sáu giờ tối hôm đó, cánh cửa đen xì của số Mười mở toang ra, và Lancaster xuất hiện một mình để đối diện với đất nước. Giọng ông ta đầy vẻ ăn năn hối hận, nhưng đôi mắt vẫn ráo hoảnh và ông vẫn vững vàng, ông ta công nhận đã đại dột dan díu trong một thời gian ngắn với một phụ nữ trẻ làm ở tổng hành dinh của đảng, ông còn thừa nhận đã giữ lại làm việc một đặc vụ tình báo nước ngoài để tìm kiếm phụ nữ trẻ ấy sau khi cô ta biến mất, ông đã không đúng đắn khi che giấu thông tin không báo cho giới chức thẩm quyền của Vương quốc Anh, và đã trả mười triệu euro tiền chuộc bị cưỡng đoạt, ông khẳng định không một lúc nào từng tình nghi phụ nữ trẻ ấy thật ra là một điệp viên gốc Nga làm nhiệm vụ ăn năn. Cũng chẳng hề nghi ngờ vụ cô ta mất tích là một phần của một âm mưu khéo dàn dựng và chỉ huy bởi một công ty năng lượng thuộc sở hữu của Điện Kremlin để giành được quyền khoan dầu ở Bắc Hải. Ông nói đã đồng ý cấp giấy phép cho công ty Volgatek theo đề xuất của trợ lý và trưởng ban tham

mười lăm năm của mình là Jeremy Fallon. Và giao dịch ấy, ông nói thêm cho rõ ràng, giờ đây không còn hiệu lực nữa.

Fallon khôn khéo đưa ra lời phát biểu đầu tiên bằng văn bản, vì ngay cả trong những ngày tốt đẹp nhất trông y vẫn giống như một kẻ phạm một tội lỗi nào đó. Y công nhận đã giúp Thủ tướng đối phó với những hậu quả do “tư cách đạo đức cá nhân khinh suất” của ông ấy nhưng lại chối bay chối biến chuyện từng nhận tiền thù lao từ bất cứ kẻ nào có liên quan với Công ty Dầu khí Volgatek. Các nhà bình luận ghi nhận giọng điệu sắc bén của bài phát biểu. Họ nói rõ rằng Jeremy Fallon tin rằng Lancaster có lẽ không qua khỏi và ngôi vị Thủ tướng có thể thuộc về y nhờ chiếm đoạt. Vụ việc này đang định hình thành một trận chiến sống còn. Thậm chí có lẽ là một trận chiến cho tới chết.

Lời phát biểu kế tiếp không đến từ London mà ở Moscow, nơi Tổng thống Nga gọi những luận điệu chống lại Điện Kremlin và công ty dầu lửa của nó là một lời nói dối hiểm độc của phương Tây. Với một dấu hiệu rõ ràng vụ này sẽ có những phản tác động địa chính trị, ông ta cáo buộc tình báo Anh có dính líu tới vụ mất tích của Pavel Zhirov là người mà các luận điểm ấy nêu lên làm căn cứ. Rồi chẳng hề đưa ra bất cứ chứng cứ nào, ông ta gợi ý Viktor Orlov, đầu sỏ dầu lửa Nga hiện cư trú tại Vương quốc Anh có liên hệ thế nào đấy với vụ việc này. Orlov đưa ra một lời phủ nhận chế nhạo từ trụ sở công ty ở Mayfair của mình, trong đó y gọi Tổng thống Nga là một kẻ nói dối bẩm sinh và một kẻ cắp vặt cầm quyền cuối cùng đã để lộ ra bộ mặt thật văn vện của ông ta. Sau đó y nhanh chóng tự giao nộp mình cho một chi đội an ninh của MI5 để nhờ bảo vệ, rồi biến đi mất tăm mất tích.

Nhưng đặc vụ huyền bí từ một cơ quan tình báo nước ngoài mà Thủ tướng Anh đã thuê để tìm kiếm Madeline Hart sau khi cô biến mất trên đảo Corse là ai? Viện dẫn các vấn đề an ninh quốc gia, ông ta từ chối không tiết lộ lai lịch của người này. Jeremy Fallon cũng không làm sáng tỏ vấn đề đó một chút nào. Ban đầu các suy đoán tập trung vào người Mỹ, được biết Lancaster rất thân thiết. Tuy nhiên điều đó đã thay đổi khi tờ *Times* đưa tin

có người đã trông thấy đặc vụ tình báo Gabriel Allon lừng danh của Israel đi vào Phố Downing vào hai dịp cách xa nhau trong quãng thời gian được đề cập đến. Báo *Daily Mail* sau đó thuật lại một nghị sĩ mới nhậm chức đã phát hiện cũng Gabriel Allon đó uống cà phê với một phụ nữ trẻ ở quán Café Nero một ngày trước khi nổ ra vụ bê bối. Câu chuyện trên tờ *Mail* ấy bị gạt bỏ vì sự ngờ ngẩn giật gân - chắc chắn Gabriel Allon vĩ đại không đến nổi quá ngu ngốc khi ngồi chường mặt ra trong một quán café đông người ở London - nhưng tường thuật của báo *Times* tỏ ra vững chắc hơn, thật khó phản bác. Trái với truyền thống, Văn phòng đưa ra một tuyên bố ngắn gọn phủ nhận cả hai bản tin, điều mà báo chí Anh lại xem như là lời xác nhận đanh thép về sự dính líu của Allon.

Việc này khiến vụ bê bối rơi vào một chu kỳ có thể đoán trước gồm: tiết lộ, phản tiết lộ và đấu tranh chính trị không cần che đậy. Lãnh đạo đối lập bày tỏ sự ghê tởm và đòi Thủ tướng phải từ chức. Nhưng khi một cuộc khảo sát trong Hạ viện cho thấy Lancaster sẽ qua khỏi cuộc bỏ phiếu tín nhiệm trong gang tấc, lãnh đạo đối lập không buồn đề ra lịch trình cho một cuộc bỏ phiếu như thế. Ngay cả Jeremy Fallon dường như cũng vượt qua bão tố. Dù sao đi nữa, không có bằng chứng nào về chuyện y đã nhận tiền thù lao của công ty Volgatek, chỉ là lời nói của một nhà quản trị đầu lừa Nga dường như đã biến mất khỏi bề mặt của trái đất.

Và đến đó tất cả có lẽ đã kết thúc, với cuộc hôn nhân Lancaster-Fallon bị tổn hại nặng nề nhưng vẫn không hề bị sứt mẻ, giá như không phải vì ấn bản của tờ *Daily Telegraph* rơi phịch xuống trên bậc thềm trước cửa nhà Simon Hewitt vào ngày Thứ Ba thứ nhì của tháng Giêng. Trên trang đầu, kế bên bài báo của Samantha Cooke là một tấm hình chụp Jeremy Fallon đang đi vào một ngân hàng tư nhân nhỏ ở Zurich. Vài giờ sau Thủ tướng lại xuất hiện một mình bên ngoài cánh cửa đen xì nổi tiếng của Số 10 Phố Downing, lần này để thông báo việc sa thải Bộ trưởng Bộ Tài chính của mình. Vài phút sau đó Scotland Yard thông báo Fallon giờ đây là đối tượng của một cuộc điều tra về hối lộ và lừa đảo. Một lần nữa y vẫn tuyên bố

mình vô tội. Không một thành viên nào của hiệp hội báo chí ở Whitehall tin lời y.

Y rời Phố Downing lần cuối cùng lúc mặt trời lặn và trở về căn phòng đọc thân trống vắng của mình ở Đồi Notting dường như bị mọi phóng viên và người quay phim ở London bao vây. Cuộc điều tra chính thức sẽ không bao giờ xác định y lẩn tránh bằng cách nào hay vào lúc nào, mặc dù một máy quay phim của hệ thống camera giám sát CCTV chụp được một hình ảnh thật rõ nét khuôn mặt lờ đờ của y lúc 2:23 sáng hôm sau khi y bước đi trên một quãng đường hoang vắng của Park Lane, một đầu dây thừng đã buộc sẵn quanh cổ. Sử dụng một nút dây hàng hải được bố dạy cho, y buộc đầu dây thừng kia vào một cột đèn ở chính giữa cầu Westminster. Không ai tình cờ trông thấy y tung mình qua thành cầu, và thế là y cứ treo lơ lửng ở đó suốt đêm dài, cho tới khi mặt trời chiếu sáng trên cái xác khế đung đưa của y. Chuyện ấy góp phần chứng minh một câu tục ngữ cổ xưa khôn ngoan của đảo Corse: Ai sống đời bại thì chết cũng đời bại.

ĐẢO CORSE

NHƯNG AI LÀ nguồn cung cấp tấm hình kết tội đã xua Jeremy Fallon ra khỏi nhiệm sở và xô y qua lan can cầu Westminster? Đó là một câu hỏi sẽ chi phối giới chính trị Vương quốc Anh trong nhiều tháng sắp tới; nhưng trên hòn đảo mê đắm nơi phát sinh vụ bê bối chỉ có vài người có văn hóa nhìn về phương Bắc nêu ra nhiều ý nghĩ về chuyện đó. Thịnh thoảng một cặp đôi chụp hình ở nhà hàng Les Palmiers trong tư thế của Madeline Hart và Pavel Zhirov vào buổi chiều định mệnh khi họ cùng dùng bữa, nhưng phần lớn cư dân đảo Corse lại làm hết sức để quên đi vai trò nhỏ nhoi của họ trong cái chết của một chính khách Anh có thâm niên gạo cội. Vì bị mùa đông khống chế, dân đảo Corse theo bản năng lại quay về với những lối sống cũ. Họ đốt *macchia* để sưởi ấm. Họ ngúc ngắc mấy ngón tay với những kẻ lạ mặt để tránh tà ma. Và trong một thung lũng hẻo lánh gần bờ biển phía Tây Nam, họ quay sang ông trùm Anton Orsati để nhờ giúp đỡ khi chẳng biết phải nhờ cậy ai khác.

Vào một buổi chiều gió gào thét ầm ầm ngay giữa tháng Hai, trong lúc yên vị ở cái bàn gỗ sồi trong văn phòng rộng lớn của mình, hãn nhận được một cú điện thoại bất thường. Người đàn ông ở đầu dây bên kia không nhờ trừ khử ai đó - tên trùm nghĩ hầu như chẳng đáng ngạc nhiên vì ông ấy thừa sức để làm cái việc giết người - thay vì vậy ông ấy đang tìm kiếm một biệt thự nơi có thể trải qua vài tuần một mình với bà vợ. Nó phải ở một chỗ không ai nhận ra ông ấy và là nơi không cần phải thuê vệ sĩ. Tên trùm đúng là đã có chỗ đó. Nhưng có một vấn đề nan giải, chỉ có một con đường ra

vào. Và con đường đó ngang qua ba cây ô liu cổ thụ, ở đó con dê palomino xơ xác của Ông trùm Casabianca đang cắm chốt.

“Có cách nào có thể xảy ra tai nạn thương tâm trước khi chúng tôi tới nơi hay không?” người đàn ông đang trên đường dây điện thoại hỏi.

“Xin lỗi,” tên trùm đáp. “Nhưng ở đây trên đảo Corse một số chuyện chẳng bao giờ thay đổi.”

Họ đến nơi trên hòn đảo ba ngày sau đó, đã bay từ Tel Aviv tới Paris, rồi từ Paris bay tới thị trấn Ajaccio. Tên trùm đã để lại một chiếc xe hơi ở sân bay, một chiếc sedan hiệu Peugeot màu xám bóng loáng mà Gabriel lái theo kiểu cách tự do phóng túng của dân đảo Corse về phía Nam xuôi theo bờ biển rồi đi vào nội địa qua một thung lũng rậm rạp *macchia*. Khi họ tới chỗ ba cây ô liu cổ thụ, con dê nhồm dậy với vẻ đe dọa từ nơi ngồi nghỉ của nó, rồi chặn ngang lối đi. Nhưng nó mau chóng rút lui khi Chiara bỏ nhỏ vào lỗ tai tờ tả của nó vài lời dỗ dành.

“Em đã nói gì với nó vậy?” Gabriel hỏi khi lái xe đi tiếp.

“Em nói với nó anh rất tiếc vì đã keo kiệt với nó.”

“Nhưng anh cố hồi tiếc gì đâu. Rõ ràng nó là đứa hung hăng mà.”

“Nó là một con dê, anh yêu.”

“Nó là một tên khủng bố đó.”

“Làm sao anh có thể điều hành Văn phòng nếu không thể hòa thuận với một con dê đây?”

“Câu hỏi hay lắm,” ông cau có nói.

Biệt thự cách chừng một dặm bên kia chốt canh của con dê. Nó nhỏ và bày biện thật đơn sơ, với những sàn nhà bằng đá vôi xanh xám và một nền đá hoa cương cao. Những cây thông *laricio* che mát cho nền đá vào buổi sáng, nhưng tới chiều ánh nắng chiếu sáng trên đá. Ban ngày trời lạnh và dễ chịu; về đêm gió vi vu thổi qua hàng thông. Họ uống rượu vang đỏ của đảo Corse bên lò sưởi và ngắm những cây cao đong đưa trước gió. Lửa cháy từ

củi *macchia* màu xanh lơ-xanh lục tỏa mùi hương thảo và có xạ hương. Chẳng bao lâu Gabriel và Chiara cũng phảng phất mùi hương đó. Họ chẳng có kế hoạch nào khác, chỉ làm chút ít việc gì đó. Họ ngủ dậy trưa. Họ uống cà phê sáng trong quảng trường của làng. Họ ăn trưa với món cá ở gần biển. Buổi chiều nếu tiết trời ấm áp họ thường phơi nắng trên nền đá hoa cương; còn nếu tiết trời lạnh giá thì họ rút vào phòng ngủ đơn sơ của mình và ân ái cho tới khi lăn ra ngủ vì mệt lả. Shamron để lại nhiều lời nhắn than vãn buồn phiền mà may mắn thay Gabriel đã lờ đi. Trong một năm mọi giây phút thức tỉnh của ông đều dùng cả vào việc bảo vệ Israel tránh khỏi những kẻ muốn phá hoại nó. Thế nhưng bây giờ đây chỉ có Chiara, mặt trời lạnh giá và biển cả, với cái mùi độc địa của những cây thông và cả *macchia* nữa.

Trong vài ngày đầu tiên họ tránh các nhật báo, mạng Internet và truyền hình. Nhưng dần dần Gabriel lại liên kết với một thế giới đầy vấn nạn chẳng bao lâu nữa sẽ là của ông. Người đứng đầu IAEA*, cơ quan làm nhiệm vụ canh giữ hạt nhân của Liên Hợp Quốc tiên đoán Iran sẽ trở thành cường quốc hạt nhân trong vòng một năm tới. Ngày hôm sau có báo cáo cho biết chế độ ở Syria đã chuyển giao vũ khí hóa học cho nhóm Hezbollah. Và hôm sau đó nữa, tổ chức Huynh đệ Hồi giáo hiện cai trị Ai Cập bị bắt gặp nói trong băng ghi âm về một cuộc chiến tranh mới với Israel. Thật thế, tin tức tốt lành duy nhất mà ông có thể tìm thấy xảy ra ở London, nơi Jonathan Lancaster khi đã qua khỏi chuyện Phố Downing, đã bổ nhiệm Graham Seymour làm sếp kế nhiệm của MI6. Gabriel gọi điện cho ông ta tối hôm đó để nói lời chúc mừng. Tuy thế, chủ yếu ông đang tò mò về Madeline.

“Cô ấy đang làm tốt hơn tôi mong đợi nữa đấy,” Seymour nói.

“Cô ta đang ở đâu?”

“Dường như một người bạn cho cô một ngôi nhà nhỏ gần biển.”

“Thật vậy sao?”

“Có một chút không chính thống đấy,” Seymour thừa nhận. “Nhưng chúng tôi quyết định đây là một chỗ cũng tốt như bất cứ chỗ nào.”

“Chỉ cần đừng quay lưng lại với cô ta, Graham à. Bọn SVR có tầm tay dài lắm đó.”

Chính vì tầm tay dài ấy mà Gabriel và Chiara mới thận trọng hạ thấp lai lịch của mình trên hòn đảo này. Họ hiếm khi rời khỏi biệt thự khi trời sập tối, và hằng đêm rất nhiều lần Gabriel bước ra nền đá để lắng nghe xem có động tĩnh gì trong thung lũng hay không. Một tuần sau khi lưu trú, ông nghe tiếng lạch cạch quen thuộc của một chiếc hatchback hiệu Renault, rồi một lát sau trông thấy ánh đèn chày sáng lên lần đầu tiên trong biệt thự của Keller, ông đợi đến chiều hôm sau đó mới ghé thăm mà không báo trước. Keller đang mặc một quần dài trắng rộng thùng thình và một áo len chui đầu màu trắng. Y khui một chai Sancerre, và họ uống rượu bên ngoài trời nắng. Rượu Sancerre vào buổi chiều, rượu vang đỏ của đảo Corse vào buổi tối: Gabriel nghĩ mình có thể quen với điều này. Nhưng giờ đây không có chuyện quay đầu trở lại. Nhân dân của ông cần ông. Ông có một cuộc hẹn gặp với lịch sử.

“Bức tranh Cezanne có thể sửa sang lại một chút,” Gabriel buột miệng nói ra. “Sao anh không để tôi làm sạch nó cho anh khi còn ở thị trấn này?”

“Tôi thích cứ để bức tranh y nguyên như thế. Hơn nữa,” y nói tiếp, “ông đến đây để nghỉ ngơi cơ mà.”

“Vậy anh không cần gì sao?”

“Cần gì chứ?”

“Nghỉ ngơi,” Gabriel trả lời.

Keller chẳng nói gì cả.

“Anh đã ở đâu, Christopher?”

“Tôi có một chuyến công tác.”

“Dầu ô liu hay máu?”

Khi y nhượng một bên lông mày lên để chỉ rõ đó là máu, Gabriel lắc đầu trách móc.

“Tiền chẳng đến nhờ ca hát đâu,” Keller nói khẽ.

“Có nhiều cách khác để kiếm tiền, anh biết mà.”

“Chẳng có đâu, khi tên ông là Christopher Keller và được cho là đã chết.”

Gabriel uống đôi chút rượu vang. Một lát sau ông nói, “Tôi đã không gom anh vào đội công tác là vì cần anh giúp sức. Tôi muốn chứng tỏ cho anh thấy có nhiều việc để kiếm sống hơn là giết người vì tiền.”

“Ông muốn phục chế tôi ư? Có phải đấy là điều ông đang nói?”

“Đó là một bản năng tự nhiên của tôi mà.”

“Có một điều ở ngoài tầm tay chẳng thể nào sửa chữa.” Keller tạm dừng rồi tiếp tục, “Chẳng thể nào chuộc lại lỗi lầm.”

“Anh đã giết bao nhiêu người rồi?”

“Chẳng biết nữa,” y phản pháo, “Ông đã giết bao nhiêu rồi?”

“Việc của tôi thì khác. Tôi là một người lính. Một lính kín, nhưng dẫu sao cũng là một người lính.” Gabriel nghiêm trang nhìn y một lúc. “Và anh cũng có thể là một người lính.”

“Có phải ông đang đề nghị cho tôi một việc làm?”

“Anh sẽ phải trở thành một công dân Israel và học nói tiếng Do Thái để làm việc cho Văn phòng.”

“Tôi vẫn luôn cảm thấy mình có một chút gì đấy là người Do Thái.”

“Phải, trước đây anh đã đề cập tới chuyện đó.”

Keller mỉm cười, và một khoảnh khắc im lặng buông xuống giữa hai người, cơn gió chiều đang bắt đầu nổi lên.

“Còn có một khả năng nữa, Christopher à.”

“Là khả năng gì?”

“Anh có tình cờ để ý ai vừa mới được phong chức Tổng Giám đốc của MI6 hay không?”

Keller không đáp lại.

“Tôi sẽ nêu thành tích của anh với Graham, ông ta có thể cho anh một căn cước mới. Một cuộc sống mới.”

Y nâng ly rượu vang hương về thung lũng. “Tôi vẫn có một cuộc sống. Một cuộc sống rất tuyệt, thật thế?”

“Anh là một tay súng đánh thuê. Anh là một tội phạm.”

“Tôi là một kẻ cướp chân chính. Có khác chứ.”

“Anh muốn nói sao cũng được.” Gabriel rót thêm một ít rượu vào ly của mình.

“Có phải chính vì chuyện này mà ông đến đảo Corse? Để bàn với tôi chuyện lại trở về quê nhà?”

“Chắc là vậy đó.”

“Nếu tôi để cho ông phục chế bức tranh của Cezanne, ông sẽ hứa để yên cho tôi chứ?”

“Không đâu,” Gabriel trả lời.

“Thế thì có lẽ chúng ta nên im lặng sẽ vui vẻ hơn.”

ĐẢO CORSE

BA NGÀY SAU tên trùm mời Gabriel ghé qua văn phòng của hắn để nói chuyện phiếm. Thật ra không phải là một lời mời, vì lời mời có thể bị khước từ một cách lịch sự. Đó là một điều giới răn của Shamron đã được khắc lên đá, không được vi phạm.

“Ăn trưa được không?” Gabriel hỏi, vì biết Orsati lúc đó có thể có tâm trạng thoải mái.

“Hay lắm,” tên trùm trả lời. Rồi hắn nói thêm báo trước một điềm chẳng lành, “Nhưng có lẽ sẽ hay hơn nếu ông đến một mình.”

Gabriel rời biệt thự sau giữa trưa không bao lâu. Con dê để ông đi qua không hề đổi đầu, vì nhận ra ông là một trợ lý của phụ nữ xinh đẹp người Ý. Đám bảo vệ bên ngoài trang viên của tên trùm cũng cho ông đi qua, vì tên trùm đã để lại lời nhắn hăm dọa đang mong đợi người Israel này. Ông thấy tên trùm trong văn phòng rộng lớn của hắn, khom mình trên quyển sổ cái kế toán.

“Làm ăn ra sao rồi?” Gabriel hỏi.

“Chưa bao giờ tốt đẹp hơn,” Orsati đáp. “Tôi có nhiều đơn đặt hàng hơn khả năng hoàn thành của mình.”

Tên trùm đang đề cập tới máu hay dầu ăn, hắn không nói. Thay vào đó hắn dẫn Gabriel vào một phòng ăn, ở đó trên một cái bàn đã dọn sẵn bữa tiệc gồm các món của đảo Corse. Với những bức tường quét vôi trắng và bày biện đơn sơ, căn phòng nhắc ông nhớ tới phòng ăn riêng của Đức Thánh cha trong Cung điện Giáo Hoàng. Thậm chí còn có một tượng Chúa

bị đóng đinh trên thánh giá bằng gỗ nặng nề trên bức tường đằng sau cái ghế dành riêng cho tên trùm.

“Cái ấy có khiến ông phiền lòng không?” hấn hỏi.

“Hoàn toàn không,” Gabriel đáp.

“Christopher bảo tôi ông biết cách lui tới các nhà thờ Công giáo.”

“Anh ta còn nói gì với ông nữa không?”

Orsati nhăn mặt nhưng không nói gì nữa khi bỏ thức ăn đầy đĩa bàn của Gabriel và rót rượu vang đầy ly ông.

“Biệt thự có hợp với sở thích của ông không?” cuối cùng hấn hỏi.

“Thật hoàn hảo, trùm Orsati à.”

“Và vợ ông ở đây có vui không?”

“Rất vui.”

“Ông định lưu lại bao lâu?”

“Ông cho tôi ở bao lâu thì tôi ở bấy lâu.”

Tên trùm im lặng một cách kỳ lạ.

“Có phải tôi đã hết được chào đón rồi, phải không Ông trùm Orsati?”

“Ông có thể lưu lại đây trên đảo này bao lâu tùy thích.” Tên trùm dừng lại, rồi nói tiếp, “Khi nào ông không liên can vào những vấn đề ảnh hưởng đến việc kinh doanh của tôi.”

“Hiển nhiên ông đang nói tới Keller.”

“Hiển nhiên là thế.”

“Không phải tôi có ý không tôn trọng ông, trùm Orsati à. Chỉ là tôi...”

“Xen vào những việc chẳng liên quan gì đến ông cả.”

Điện thoại di động của tên trùm khẽ rung lên. Hấn cứ phớt lờ.

“Chẳng phải tôi đã không giúp ông khi ông đến đảo này tìm cô gái người Anh hay sao?”

“Ông đã giúp,” Gabriel đáp.

“Và tôi đã không giao Keller cho ông miễn phí để giúp ông tìm cô gái hay sao?”

“Hẳn tôi đã không thể làm được việc đó nếu không có Keller.”

“Và tôi đã không xem xét chuyện mình chưa bao giờ được đưa cho số tiền chuộc mà chắc chắn ông đã lấy lại hay sao?”

“Tiền đang ở trong tài khoản ngân hàng của Tổng thống Nga.”

“Đấy là ông nói thế thôi.”

“Ông trùm Orsati à ...”

Tên trùm phẩy tay tỏ vẻ khinh khi.

“Có phải đó là vấn đề? Tiền à?”

“Không phải,” tên trùm thừa nhận. “Là chuyện của Keller.”

Một luồng gió mạnh đập vào những cánh cửa kiểu Pháp dẫn ra vườn nhà tên trùm. Đó là gió libeccio, một cơn gió từ phía Đông Nam thổi tới. Thông thường nó đem mưa tới vào mùa đông, nhưng bây giờ đây bầu trời vẫn trong sáng.

“Ở đây trên đảo Corse,” tên trùm nói sau một hồi im lặng, “truyền thống của chúng tôi rất cổ xưa. Chẳng hạn như một thanh niên chẳng bao giờ mơ đến chuyện cầu hôn một phụ nữ khi chưa xin phép bố cô ấy trước tiên. Ông có hiểu ý tôi hay không, Gabriel?”

“Tôi tin mình hiểu, ông trùm Orsati à.”

“Ông nên nói với tôi trước khi bàn với Christopher về chuyện trở về nước Anh chứ.”

“Đó là một lỗi về phần tôi.”

Nét mặt tên trùm dịu xuống. Bên ngoài gió libeccio lật đổ một cái bàn và ghế trong vườn nhà tên trùm. Hẳn ngược lên trần nhà hét gì đó bằng tiếng địa phương của đảo Corse, và vài giây sau một gã đàn ông để ria mép rậm rạp khoác súng trường trên vai nhào chạy ra vườn để sắp xếp bàn ghế lại cho ngay ngắn.

“Ông không biết anh bạn Christopher của ông đã như thế nào lúc đến đây sau khi rời khỏi Iraq đâu,” Orsati vẫn đang nói. “Hắn bắn thủ và rồi bời. Tôi đã cho hắn một mái nhà. Một gia đình. Một người đàn bà.”

“Và sau đó ông đã cho anh ta một việc làm,” Gabriel nói. “Nhiều việc làm.”

“Hắn làm việc ấy rất giỏi.”

“Đúng, tôi biết.”

“Giỏi hơn ông đấy.”

“Ai nói vậy?”

Tên trùm mỉm cười. Một khoảnh khắc im lặng buông xuống giữa hai người, mà Gabriel để cho kéo dài ra trong lúc ông hết sức thận trọng lựa lời để nói tiếp.

“Đó không phải một cách thích hợp để một người như Christopher kiếm sống,” sau cùng ông nói.

“Đừng chỉ trích khi tất cả đều có cùng khuyết điểm, Allon ạ.”

“Tôi chưa bao giờ nhận ra đó là một câu tục ngữ của đảo Corse.”

“Tất cả những điều khôn ngoan đều đến từ đảo Corse cả.” Tên trùm đẩy đĩa bàn của mình ra xa và tựa cằm tay nặng nề của hắn lên mặt bàn. “Có một điều dường như ông không hiểu. Christopher còn hơn thế, chứ không chỉ là *taddunaghiu* giỏi nhất của tôi. Tôi thương hắn như con trai của mình. Và nếu có bao giờ hắn rời bỏ ...” Giọng tên trùm lạc đi. “Tôi sẽ đau lòng lắm.”

“Cha ruột của anh ta tưởng anh ta đã chết.”

“Chẳng có cách nào khác cả.”

“Ông sẽ có cảm giác ra sao nếu vai trò đổi ngược lại?” Tên trùm không trả lời. Hắn đổi đề tài.

“Có thật ông bạn tình báo Anh này của ông sẽ quan tâm đến việc đưa Christopher trở về nước Anh không?”

“Ông ta sẽ là kẻ ngốc nghếch nếu không làm vậy.”

“Nhưng ông ấy có thể không chịu,” tên trùm chỉ rõ. “Và nêu lên vấn đề ấy với ông ta, ông có thể gây nguy hiểm cho vị trí của Christopher trên đảo Corse này đây.”

“Tôi sẽ làm theo một cách không gây ra đe dọa gì với anh ta.”

“Ông ấy có phải là người đáng tin cậy không, ông bạn của ông đấy?”

“Tôi sẽ tin tưởng ông ta cả đời mình. Thật sự trước đây tôi đã nhiều lần tin tưởng ông ta.”

Tên trùm thở ra nặng nề, đành cam chịu. Hắn định nói với Gabriel một lời xác nhận bất thường rằng hắn chúc phúc cho ông, thì điện thoại di động của hắn lại chọt reng lên. Lần này hắn đáp máy. Hắn im lặng một lát, nói vài lời bằng tiếng Ý rồi để điện thoại trở lại trên mặt bàn.

“Ai gọi đó?” Gabriel hỏi.

“Vợ ông,” tên trùm đáp.

“Có gì không ổn sao?”

“Cô ấy muốn đi dạo vào làng một chuyến.”

Gabriel định đứng lên.

“Ở lại dùng xong bữa trưa đã,” Orsati bảo. “Tôi sẽ sai hai thằng bé của tôi để mắt canh chừng cô ấy.”

Gabriel lại ngồi xuống. Gió libeccio đang giận dữ tàn phá tan hoang trong vườn nhà Orsati. Hắn rầu rĩ theo dõi một lát.

“Tôi vẫn rất vui vì bọn tôi đã không giết ông, Allon ạ.”

“Tôi có thể cam đoan với ông, Trùm Orsati, đó là cảm giác chung của hai chúng ta.”

Gió rượt đuổi Chiara xuôi theo lối mòn hẹp qua những căn nhà có cửa chớp và những con mèo rồi sau cùng tới quảng trường chính, ở đó gió cuộn xoáy vào trong những con phố nhỏ hai bên là hàng quán và phá hoại có ác ý những cái bàn bày hàng của các chủ tiệm. Nàng đi tới chợ và bỏ vào đầy

cái giỏ bện bằng rơm vài món cho bữa ăn tối. Sau đó nàng ngồi vào bàn ở một quán café và gọi một tách cà phê. Ở trung tâm quảng trường, vài ông già đang chơi *boules* giữa những đám bụi nhỏ xíu cuộn cuộn, và trên bậc thềm nhà thờ một bà già mặc đồ đen đưa một miếng giấy nhỏ màu xanh lơ cho một thằng bé. Thằng bé có mái tóc dài quấn tít và rất xinh trai. Nàng nhìn nó mỉm cười buồn bã. Nàng hình dung Dani là con trai của Gabriel, hẳn có lẽ trông giống như thằng bé đó, giá như nó còn sống tới mười tuổi.

Bà già bước xuống các bậc thềm của nhà thờ rồi biến mất qua khung cửa của một căn nhà nhỏ xiêu vẹo. Sau đó thằng bé bắt đầu băng qua quảng trường, cầm trên tay miếng giấy nhỏ màu xanh lơ. Nàng quá đỗi kinh ngạc khi nó đi vào quán café nơi nàng đang ngồi và đặt miếng giấy trên bàn của nàng, không nói một lời nào. Đợi thằng bé đi khỏi rồi nàng mới đọc dòng chữ duy nhất trên đó. *Tôi phải gặp cô ngay lập tức...*

Mụ già *signadora* đang đợi trong khung cửa nhà mụ khi Chiara tới nơi. Mụ mỉm cười, dịu dàng vuốt má nàng rồi lôi nàng vào bên trong.

“Cô biết tôi là ai không?” mụ già hỏi.

“Tôi nghĩ ra rồi,” nàng trả lời.

“Chồng cô có nhắc tới tôi à?”

Chiara gật đầu.

“Tôi đã cảnh báo anh ta đừng tới thành phố của bọn dị giáo,” mụ *signadora* nói, “nhưng anh ta không chịu nghe. Anh ta thật may mắn mới còn sống đó.”

“Anh ấy khó bị giết chết lắm.”

“Rốt cục có lẽ anh ta là thiên thần.” Mụ già lại sờ lên mặt nàng. “Cô cũng đi nữa, đúng không?”

“Ai nói với bà tôi đã đi Nga?”

“Cô đã đi mà không báo cho chồng mình,” mụ *signadora* nói tiếp như thể không hề để ý tới câu hỏi của nàng. “Hai người đã ở cùng nhau vài giờ

trong một căn phòng khách sạn ở thành phố đêm. Cô có nhớ không?”

Mụ già mỉm cười. Bàn tay mụ vẫn sờ mặt nàng. Nó di chuyển lên mái tóc.

“Tôi nói tiếp được không?” mụ hỏi.

“Tôi không tin bà có thể biết được quá khứ đâu.”

“Chồng cô đã cưới một người đàn bà khác trước khi lấy cô,” mụ già nói như thể để chứng tỏ nàng đã sai lầm. “Có một đứa con. Một ngọn lửa. Đứa con chết nhưng cô vợ sống. Cô ấy vẫn còn sống.”

Chiara đột nhiên thụt ra xa.

“Cô đã yêu anh ta một thời gian dài,” mụ già tiếp tục, “nhưng anh ta không chịu cưới cô vì đang đau buồn. Có lần anh ta đã bảo cô bỏ đi, nhưng lại trở về với cô ở một thành phố của nước.”

“Làm sao bà biết được chuyện đó?”

“Anh ta đã vẽ hình cô quấn trong khăn trải giường trắng.”

“Đó là một phác họa,” nàng nói.

Mụ già nhún vai như thể muốn nói không có gì khác biệt. Sau đó mụ hất hàm về phía cái bàn của mụ, ở đó một đĩa bàn nước và một chậu dầu ô liu để kế bên một cặp đèn nến đang cháy.

“Cô không ngồi xuống hay sao?” mụ hỏi.

“Tốt hơn hết tôi không nên ngồi.”

“Làm ơn đi,” mụ bảo. “Cô mất một vài phút thôi. Rồi tôi sẽ biết chắc chắn.”

“Biết gì?”

“Làm ơn đi mà,” mụ lại bảo.

Nàng ngồi xuống. Mụ già ngồi đối diện.

“Nhúng ngón tay trở vô đầu đi, con ta. Rồi sau đó để cho ba giọt rớt xuống nước.”

Nàng miễn cưỡng làm theo lời mẹ. Dầu khi chạm mặt nước gom lại thành một giọt duy nhất. Mẹ già thở hổn hển, và một giọt nước mắt trào ra trên gò má đánh phấn trắng của mẹ.

“Bà đã thấy gì vậy?” nàng hỏi.

Mẹ già cầm bàn tay nàng. “Chồng cô đang chờ ở biệt thự. Về nhà đi, và nói cho chồng biết anh ta sẽ làm cha lần nữa đó.”

“Con trai hay con gái?”

Mẹ già mỉm cười, “Mỗi giống một đứa.”

CHÚ THÍCH CỦA TÁC GIẢ

CÔ GÁI NGƯỜI ANH là một tác phẩm để giải trí và chỉ nên đọc như một tác phẩm giải trí không hơn không kém. Các danh tính, nhân vật, nơi chốn và tình tiết được khắc họa trong truyện là sản phẩm của trí tưởng tượng của tác giả hoặc đã được sử dụng một cách hư cấu không có thật. Bất cứ điểm tương tự nào với những con người có thật, còn sống hay đã chết, các doanh nghiệp, công ty, các sự kiện quan trọng và bối cảnh hoàn toàn là trùng hợp ngẫu nhiên.

Phiên bản bức tranh *Susanna and the Elders* (tạm dịch: *Susanna và Những Kẻ Lớn Tuổi*) của Jacopo Bassano xuất hiện trong tiểu thuyết không tồn tại. Nếu như tồn tại, trông nó sẽ hết sức giống bức tranh treo trong Viện Bảo tàng Mỹ thuật ở Reims. Quả thật có một nhà chung cư nhỏ bằng đá vôi trên Phố Narkiss ở Jerusalem - thật ra có rất nhiều - nhưng một sĩ quan tình báo Israel tên Gabriel Allon không thực sự cư trú ở đó. Tổng hành dinh của cơ quan mật vụ Israel không còn tọa lạc tại Đại lộ King Saul ở Tel Aviv nữa; tôi đã chọn việc giữ lại tổng hành dinh cơ quan hư cấu của mình ở đó một phần vì tôi vẫn luôn ưa thích tên của con đường. Vụ oanh tạc Khách sạn King David vào năm 1946 là một sự kiện lịch sử, mặc dù Arthur Seymour, cha của sĩ quan MI5 hư cấu của tôi tên Graham Seymour, không thực sự chứng kiến vụ ấy. Chẳng có cuộc triển lãm nào ở Viện Bảo tàng Israel trưng bày những chiếc cột của Đền thờ Solomon ở Jerusalem, bởi chẳng có tàn tích nào của đền thờ đó từng được phát hiện.

Quả thật có một nhà hàng gọi là Les Palmiers trên Bến cảng Adolphe Landry ở Calvi, nhưng theo hiểu biết tốt nhất của tôi, nhà hàng đó chưa bao giờ được dùng làm điểm hẹn cho hai điệp viên Nga. Công ty Dầu Orsati do tác giả phát kiến ra, cũng như sự cố bắn nhằm bạn đã đưa Christopher Keller, xuất hiện lần đầu tiên trong *Sát Thủ Người Anh*, tới chỗ đào ngũ khỏi Trung đoàn SAS và trở thành một kẻ sát nhân chuyên nghiệp đặt căn cứ trên đảo Corse. Những ai quen thuộc với hòn đảo và truyền thống phong phú của nó sẽ biết tôi đã ban cho nhân vật *signadora* hư cấu của mình quyền năng mà hầu hết các đồng nghiệp của mụ không tự nhận là đã có được.

Công ty năng lượng Nga được biết với cái tên Dầu khí Volgatek không hề tồn tại. Cũng không có nhóm ngành nghề nào gọi là Hội các Nhà sản xuất Dầu lửa mặc dù có nhiều tổ chức giống y như thế. Tôi đã sửa lại giờ bay của hãng El Al giữa Tel Aviv và St. Petersburg một cách vụng về cho phù hợp với yêu cầu của điệp vụ. Những con người gan dạ từng viếng thăm St. Petersburg ngay giữa mùa đông sẽ không thử trèo lên mái vòm rực rỡ của Giáo đường Thánh Isaac vì nó đóng cửa lúc thời tiết giá lạnh. Theo tài liệu, tôi vô cùng mê thích quán Café Nero trên Phố Bridge của London. Những lời cáo lỗi chân thành nhất xin gửi đến Khách sạn Metropol, Khách sạn Astoria và Khách sạn Ritz-Carlton vì đã điều hành các điệp vụ tình báo từ các cơ ngơi của họ, nhưng tôi chắc chắn mình không phải là người đầu tiên.

Tôi đã cố gắng tối đa để tả bầu không khí bên trong số 10 Phố Downing một cách chân thực, mặc dù tôi thừa nhận không giống như Gabriel Allon, tôi chưa bao giờ đặt chân qua bên kia rào chắn an ninh dọc theo Whitehall. Khi tạo ra Jeremy Fallon, trưởng ban tham mưu hư cấu của mình, tôi đã cho hắn thẩm quyền rộng rãi mà Thủ tướng Tony Blair đã ban cho trưởng ban tham mưu có thật của ông, Jonathan Powell. Tôi hoàn toàn tin chắc rằng giá như ông Powell tài ba và quá đỗi thận trọng ở bên cạnh Jonathan Lancaster, toàn bộ chuyện bắn thủ đê tiện được khắc họa trong *Cô Gái Người Anh* hẳn đã không xảy ra.

Các hoạt động gián điệp được tăng cường về phần các cơ quan tình báo Nga chống lại các mục tiêu phương Tây đã được minh chứng rõ ràng trong các tài liệu. Điệp viên KGB đào ngũ Oleg Gordievsky gần đây đã nói với nhật báo *Guardian* rằng quân số *rezidentura* của SVR ở London đã lên đến mức độ của thời kỳ chiến tranh Lạnh.

Trong khi London rõ ràng là một tâm điểm quan trọng của các hoạt động tình báo Nga, Hoa Kỳ vẫn là trọng tâm chính yếu của Trung tâm Moscow. Cục Điều tra Liên bang Hoa Kỳ (Federal Bureau Investigation - FBI) đã cung cấp đầy đủ chứng cứ về việc này vào tháng Sáu năm 2010, khi họ bắt giam mười gián điệp Nga đã sống rất nhiều năm ở Hoa Kỳ dưới vỏ bọc bất hợp pháp không chính thức, chính quyền Obama nhanh chóng đồng ý trao trả tất cả điệp viên cho nước Nga như một phần của một cuộc trao đổi tù binh rộng lớn nhất giữa Mỹ và Nga kể từ thời kỳ chiến tranh Lạnh. Gián điệp Nga nổi trội nhất là Anna Chapman, một *femme fatale* (người phụ nữ bí ẩn quyến rũ đến chết người) đoan trang từng sống rất nhiều năm ở London trước khi đến định cư ở New York như một nhân viên môi giới bất động sản thực thụ và là một cô gái thích tiệc tùng chè chén. Từ khi trở về nước Nga, Chapman đã được mời tham gia một chương trình truyền hình, viết một chuyên mục trên nhật báo và là người mẫu nội y cho các nhãn hàng của Pháp đăng trên trang bìa của một tạp chí.

Tổng thống Vladimir Putin không hề giữ kín tầm quan trọng của năng lượng đối với nước Nga mới. Thật vậy, Điện Kremlin đã nêu ra vấn đề ấy một cách rõ ràng trong một diễn văn chiến lược vào năm 2003, tuyên bố rằng vai trò của nước này trong các thị trường năng lượng toàn cầu xác định ảnh hưởng địa chính trị của nó trên một quy mô rộng lớn. Điện Kremlin đã khôn khéo dụ giọng đi khi nói về tầm quan trọng của ngành năng lượng của nước Nga, song các mục tiêu vẫn giữ nguyên. Hơn thế nữa, công ty năng lượng quốc doanh khổng lồ của Điện Kremlin không còn bằng lòng với việc chỉ hoạt động bên trong các đường biên giới của nước Nga, nơi sản lượng dầu khí không thể tăng thêm nữa. Giờ đây họ đã có được tài sản gồm cả các sản phẩm thô lẫn tinh chế như một phần của sách

lực để thực sự trở thành những đấu thủ về năng lượng toàn cầu. Nói vắn tắt, Liên bang Nga đang nỗ lực để trở thành một nước Ả Rập Saudi của lục địa Á-Âu.

Gazprom, công ty quốc doanh Nga to lớn hùng mạnh, là công ty khí đốt rộng lớn nhất thế giới, và lợi tức của nó là nguồn cung cấp phần lớn ngân sách liên bang hằng năm của Điện Kremlin. Trong khi những tiến bộ trong công nghệ khoan dầu đang mang đến nhiều khí đốt hơn trên thị trường quốc tế, các đường ống nối liền châu Âu với nước Nga sẽ giúp bảo đảm địa vị thống trị của Gazprom trong những năm sắp tới.

Table of Contents

PHẦN MỘT: CON TIN

1. LÀNG PIANA, ĐẢO CORSE
2. ĐẢO CORSE - LONDON
3. THÀNH PHỐ JERUSALEM
4. KHÁCH SẠN KING DAVID, JERUSALEM
5. KHÁCH SẠN KING DAVID, JERUSALEM
6. VIỆN BẢO TÀNG ISRAEL, JERUSALEM
7. ĐẢO CORSE
8. ĐẢO CORSE
9. ĐẢO CORSE
10. CẢNG MARSEILLES
11. NGOÀI KHƠI MARSEILLES
12. NGOÀI KHƠI MARSEILLES
13. CÔTE D'AZUR, PHÁP
14. THÀNH PHỐ AIX-EN-PROVENCE, PHÁP
15. THÀNH PHỐ AIX-EN-PROVENCE, PHÁP
16. VÙNG NÚI LUBÉRON, PHÁP
17. PARIS
18. THỊ TRẤN APT, PHÁP
19. VÙNG NÚI LUBÉRON, PHÁP
20. CẢNG MARSEILLES – LONDON
21. SỐ 10, PHỐ DOWNING
22. LONDON
23. SỐ 10, PHỐ DOWNING
24. CẢNG DOVER, ANH
25. THỊ TRẤN GRAND-FORT-PHILIPPE, PHÁP
26. MIỀN BẮC NƯỚC PHÁP
27. THỊ TRẤN GRAND-FORT-PHILIPPE, PHÁP

28. KHU HÀNH CHÍNH PAS-DE-CALAIS, PHÁP
PHẦN HAI: ĐIỆP VIÊN

29. XÃ AUDRESSELLES,

30. TIBERIAS, ISRAEL

31. ĐẢO CORSE

32. ĐẢO CORSE - LONDON

33. LONDON

34. THỊ TRẤN BASILDON, HẠT ESSEX

35. THỊ TRẤN BASILDON, HẠT ESSEX

36. CHELSEA, LONDON

37. PHỐ ĐI BỘ CHEYNE, CHELSEA

38. HAMPSTEAD HEATH, LONDON

39. LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

40. LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

41. MAYFAIR, LONDON

42. COPENHAGEN, ĐAN MẠCH

43. COPENHAGEN, ĐAN MẠCH

44. COPENHAGEN, ĐAN MẠCH

45. ZEALAND, ĐAN MẠCH

46. LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

47. LÀNG GRAYSWOOD, HẠT SURREY

48. MOSCOW

49. QUẢNG TRƯỜNG ĐỎ, MOSCOW

50. QUÁN CAFÉ PUSHKIN, MOSCOW

51. TVER OBLAST, NGA

52. TVER OBLAST, NGA

53. THÀNH PHỐ ST. PETERSBURG, NGA

54. QUẢNG TRƯỜNG LUBYANKA, MOSCOW

55. THÀNH PHỐ ST PETERSBURG, NGA

56. QUẢNG TRƯỜNG LUBYANKA,

57. THÀNH PHỐ ST PETERSBURG, NGA

PHẦN BA: VỤ BÊ BỐI

58. LONDON - JERUSALEM

59. LONDON

60. LONDON

61. ĐẢO CORSE

62. ĐẢO CORSE